






# RISK

# NGUY CƠ

## DAN GARDNER

### KHOA HỌC & CHÍNH TRỊ VỀ NỖI SỢ HÃI







NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

# LỜI NÓI ĐẦU

Bất cứ ai đã nhìn thấy cũng sẽ không bao giờ quên. Và hầu hết mọi người đều đã nhìn thấy.

Khi chiếc máy bay đầu tiên từ trên bầu trời trong xanh tháng Chín lao xuống và đâm vào Toà nhà Trung tâm Thương mại, chỉ có một chiếc camera duy nhất bắt được hình ảnh này - khi ấy chiếc camera đang ghi lại cảnh các viên chức trong thành phố đang làm việc bình thường mà bây giờ người ta đã quên từ lâu rằng họ đang làm gì. Nhưng khi toà tháp bốc cháy, tín hiệu báo động đã được phát đi tới tấp trên các đường dây và đường hàng không. Những cặp mắt điện tử của thế giới đều hoạt động, và chờ đợi. Khi chiếc máy bay thứ hai lao xuống, rất nhiều người chứng kiến và theo dõi - có lẽ phải đến hàng trăm triệu người - đã nhìn thấy chiếc máy bay, vụ nổ giận dữ, khói mù mịt, những cơn mưa mảnh kính và thép rơi xuống giống như pháo hoa trong một buổi diễu hành. Họ đều đã trực tiếp nhìn thấy cảnh tượng đó, nó quá rõ ràng, quá thật, giống như họ đang chứng kiến toàn bộ cảnh tượng khủng khiếp qua cửa sổ phòng khách vậy.

Những người không tận mắt chứng kiến vụ tấn công cũng đã nhanh chóng được thấy cảnh tượng này. Trong những giờ phút hỗn loạn sau đó, những hình ảnh đã được phát đi phát lại. Chúng được chiếu ở khắp mọi nơi. Từ London tới Moscow và Tokyo. Từ những đỉnh núi của dãy Andes cho tới những cánh rừng tại Madagascar và cả khu vực sa mạc ở Australia. Tại tất cả các thành phố, mọi khu vực và từng ngôi làng có sự góp mặt của các phương tiện truyền thông - gần như đã phủ khắp hành tinh này - người ta đều đã chứng kiến tấn thảm kịch. Chưa bao giờ trong lịch sử của loài người lại có một trải nghiệm chung tới mức như vậy.

Gần 3.000 người đã chết. Hàng trăm nghìn người mất gia đình và bạn bè. Đó là một tội ác khủng khiếp. Tuy nhiên, các vụ khủng bố ngày 11 tháng 09 không phải là đã gây ra những mất mát cho hầu hết dân số của nước Mỹ, và xét tới dân số thế giới, thì tỉ lệ những người chịu mất mát lại càng nhỏ hơn nhiều. Ngày 12 tháng 09, những người còn lại trong chúng ta đều đã phải trở lại cuộc sống bình thường. Nhưng có những thứ đã thay đổi. Làm sao có thể không thay đổi sau những gì chúng ta đã chứng kiến?

Sau những gì đã xảy ra, có một số sự thay đổi nhỏ, hay ít nhất đó dường như không phải là những thay đổi đáng kể. Một trong những thay đổi đó là người ta thôi không đi máy bay nữa. Vài ngày sau vụ khủng bố, khi các hãng hàng không

thương mại nối lại các chuyến bay thì những chiếc máy bay đã cất cánh trong tình trạng gần như không có hành khách.

Chính những hình ảnh đó là một nguyên nhân cơ bản. Đó là một phản ứng bản năng. Mỗi ngày có rất nhiều chuyến bay, và "cơ hội" để có mặt trên chiếc máy bay bị không tặc và đâm vào một toà nhà thương mại là rất nhỏ. Nhưng dường như điều đó chẳng nói lên điều gì. Các sân bay trở nên ảm đạm. Việc đi máy bay trở nên xa lạ và nguy hiểm.

Tất cả chúng ta đã đều được biết thông tin về gia đình các nạn nhân trong nhiều tuần và nhiều tháng sau vụ khủng bố. Thời lượng phát sóng của các phương tiện truyền thông bị lấp đầy bởi những cuộc phỏng vấn, giới thiệu lý lịch. Những câu chuyện khủng khiếp về sự mất mát đã khiến cho sự kiện gây chấn động này còn mang cả tính chất cá nhân với tất cả mọi người. Và đã có rất nhiều những buổi nói chuyện về những gì tồi tệ hơn có thể sẽ xảy ra. Các chính trị gia, các học giả và các chuyên gia đã nói về chủ nghĩa khủng bố như thể đó là Kị sĩ thứ Năm trong sách Khải Huyền[(1)]. Cái chết và sự phá huỷ có thể ập tới bằng vô số cách, chúng ta đã được cảnh báo về các nguy cơ: chất độc trong nguồn nước; máy bay lao vào các lò phản ứng hạt nhân; virus đậu mùa được phát tán trên xe điện ngầm; các loại bom bẩn; các vali hạt nhân được chứa trong khoang những con tàu chở hàng vô danh.

Thời gian sau đó lại xuất hiện thông tin rằng một số người đã bị chết do những bức thư có chứa vi khuẩn bệnh than. Bệnh than. Không có ai nhìn thấy nó đang tới. Nhiều tháng trước, chúng ta rất an toàn và thịnh vượng. Đột nhiên, chúng ta trở nên giống như những con bươm bướm trước cơn bão. Những chính trị gia theo đường lối quyết liệt khuyên mọi người chú ý tới các mức độ màu sắc cảnh báo nguy hiểm, dự trữ sẵn các nguồn cung khẩn cấp. Đừng quên mua các dải băng ống để bịt kín cửa sổ và cửa ra vào, chống lại những cuộc tấn công hoá học hay sinh học. Và nếu như bạn có rơi vào tình huống đó, thì hãy cầu Chúa toàn năng rằng chúng ta còn có thể được thấy bình minh của ngày hôm sau.

Đó là một khoảng thời gian kinh hoàng và dường như không có thật. Dường như có thể dự đoán được rằng người ta sẽ chạy trốn khỏi các sân bay. Có một điều có lẽ sẽ gây ngạc nhiên là mặc dù vậy, họ lại không bắt đầu đào các hố tránh bom tại sân sau nhà mình. Người ta vẫn đi làm và tiếp tục cuộc sống của mình. Họ chỉ không bay thôi. Thay vào đó, họ đi trên mặt đất.

Các nhà chính trị lo lắng rằng "cuộc di cư" của người Mỹ từ máy bay sang ô tô sẽ ảnh hưởng tới ngành hàng không, thế nên hành động cứu trợ sẽ được thực hiện đồng thời với sự "di cư" này. Nhưng lại không có ai bàn luận về sự tăng đột biến việc đi lại bằng ô tô. Tại sao lại như vậy? Vì đó chỉ là chuyện vặt vãnh. Trong khi có những mối đe dọa chết người cần phải lo lắng hơn nhiều.

Tuy nhiên, có một điều mà không chính trị gia nào lưu tâm là di chuyển bằng đường hàng không lại an toàn hơn lái ô tô.

Khoảng cách an toàn là quá lớn, trong thực tế, các chuyến máy bay vẫn có thể an toàn hơn việc đi lại bằng ô tô, thậm chí kể cả khi nguy cơ về chủ nghĩa khủng bố đã trở nên tồi tệ hơn so với nguy cơ trong thực tế. Một Giáo sư người Mỹ đã tính toán rằng giả sử như mỗi tuần bọn khủng bố lại cướp một chiếc máy bay và sử dụng nó để tấn công khủng bố tại nước Mỹ thì một người bay trung bình một tháng một chuyến trong một năm sẽ chỉ có 1/135.000 xác suất bị giết bởi bọn không tặc - một tỉ lệ rủi ro chẳng đáng kể gì nếu so sánh với tỉ lệ 1/6.000 nạn nhân thiệt mạng trong các vụ tai nạn ô tô.

Các nhà phân tích rủi ro đều biết rõ về khoảng cách an toàn này. Và họ hiểu rằng lưu lượng di chuyển quy mô lớn chuyển từ máy bay sang ô tô sẽ có những tác động gì. Đó là một phép toán đơn giản. Nếu một người từ bỏ hình thức di chuyển tương đối an toàn bằng máy bay và chuyển sang đi ô tô thì sẽ không phải là vấn đề lớn. Anh ta gần như sẽ chắc chắn sống sót. Tuy nhiên, nếu hàng triệu người có cùng sự lựa chọn như vậy thì có lẽ một số trong đó sẽ thua trong trò đánh bạc may rủi này, và thua bằng chính mạng sống của họ.

Tuy nhiên, những vụ tai nạn ô tô lại không giống như các vụ không tặc khủng bố. Chúng không tràn ngập trên các bản tin của CNN, chúng cũng không tạo ra các cuộc thảo luận không có hồi kết của các học giả. Chúng không truyền cảm hứng cho các bộ phim của Hollywood, chúng cũng không tác động tới các chiến dịch của các chính trị gia. Và cứ như vậy, trong những tháng sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 09, các chính trị gia và các nhà báo không ngớt lo lắng về chủ nghĩa khủng bố, vi trùng bệnh than và các loại bom bẩn. Còn mọi người thì tránh xa những chiếc máy bay để tránh khỏi những vụ không tặc, "hi sinh" trên những con đường của nước Mỹ. Và không có ai chú ý tới điều này.

Hay nói một cách khác, thì chỉ có rất ít người nhận ra điều đó. Gerd Gigerenzer, một nhà tâm lý học tại Viện nghiên cứu Max Planck, Berlin đã kiên trì thu thập các dữ liệu liên quan đến việc di chuyển và các mức độ rủi ro. Năm 2006, ông đã công bố một tài liệu so sánh các số liệu của 5 năm trước khi xảy ra vụ khủng bố ngày 11 tháng 09 và 5 năm sau đó.

Sự thực là dòng người đổ xô đi ô tô thay vì đi lại bằng máy bay tại Mỹ chỉ kéo dài trong một năm. Và sau đó, các hình thức giao thông lại trở về bình thường. Gigerenzer cũng phát hiện ra rằng, đúng như những gì đã dự đoán, những vụ tai nạn chết người trên các xa lộ tại nước Mỹ đã tăng vọt sau tháng 09 năm 2001 và lại trở lại mức bình thường vào tháng 09 năm 2002. Với những dữ liệu này, Gigerenzer đã tính toán được số người Mỹ bị chết trong các vụ tai nạn ô tô chính là hậu quả trực tiếp của việc chuyển từ đi máy bay sang đi ô tô.

Và con số đó là 1.595 người chết, tương đương hơn một nửa tổng số người chết trong những vụ khủng bố đẫm máu nhất trong lịch sử. Con số này gấp sáu lần so với tổng số những hành khách xấu số trên các chuyến bay ngày 11 tháng 09 và gấp 319 lần tổng số người đã chết bởi sự tấn công của vi khuẩn bệnh than vào năm 2001.

Tuy nhiên, hầu hết mọi người đã không chú ý tới điều này ngoài gia đình của những nạn nhân. Thậm chí, ngay cả những gia đình này cũng đã không thực sự hiểu chuyện gì đã xảy ra. Họ nghĩ - họ vẫn nghĩ rằng - họ đã mất chồng, vợ, cha, mẹ, hay con cái bởi những vụ tai nạn giao thông và họ chấp nhận điều đó như một cái giá của cuộc sống hiện đại.

Họ đã không hiểu rằng, chính nỗi sợ hãi đã cướp đi những người ruột thịt thân yêu của họ.

# LỜI GIỚI THIỆU

Đã khi nào bạn băn khoăn tự hỏi: Tại sao các phương tiện thông tin đại chúng lại nhan nhản những câu chuyện về nguy cơ bệnh dịch, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, giết người dã man hay nguy cơ khủng bố? Những con số khủng khiếp mà báo giới thường xuyên nhắc đến nói lên điều gì? Phải chăng, chúng ta đang sống trong một thời kì hỗn loạn hơn so với trước kia? Tại sao khi xã hội ngày càng phát triển thì những mối lo sợ của con người lại có xu hướng tăng lên? Nỗi lo thường trực như ma túy, cúm gia cầm, các sinh vật đột biến gen, thực phẩm ô nhiễm, biến đổi khí hậu, các chất gây ung thư, các loại thuốc trừ sâu, bệnh SARS và các bệnh liên quan đến các loại thực phẩm… khiến con người luôn trong trạng thái lo âu.

Trong cuốn ***Nguy cơ: Khoa học và chính trị về nỗi sợ hãi***, tác giả Dan Gardner đã trình bày những lập luận hết sức khoa học, tỉ mỉ về cơ chế chúng ta tiếp nhận, phân tích xử lý thông tin theo cả lý trí và trực giác. Dựa trên tình hình chính trị, văn hóa của Mỹ, Dan Gardner phân tích nỗi sợ hãi dưới cả hai góc độ Khoa học và Chính trị.

Gardner cho rằng: Cảm giác sợ hãi phụ thuộc nhiều vào yếu tố tâm lý. Tác giả đã so sánh các số liệu trên đài báo với các kết quả thực tế và dùng lý lẽ phân tích sắc sảo, chỉ ra rằng: Đối với những doanh nghiệp và các cơ quan báo chí thì "Những nỗi sợ bán ra tiền và kiếm được tiền". Nỗi sợ hãi cũng được dùng làm công cụ trong các chiến dịch tranh cử của các chính trị gia Mỹ. Có vô số những công ty và các hãng tư vấn đã làm ăn trên cơ sở trấn an tâm lý lo lắng, sợ hãi từ bất cứ những gì người ta có thể sợ và muốn làm ăn, họ chỉ cần biết rõ về chúng. Người ta càng sợ thì họ càng làm ăn phát đạt. Như vậy, nỗi sợ hãi đã trở thành công cụ marketing tuyệt vời cho một số người.

Tổng thống thứ 32 của Mỹ - Franklin D. Roosevelt cho rằng: "Điều duy nhất chúng ta phải sợ là chính bản thân nỗi sợ hãi - một sự khiếp đảm không có tên gọi, không đáng có, vô lý, làm giảm những nỗ lực lớn để chuyển đổi từ sự tụt hậu sang sự tiến bộ".

Qua ***Nguy cơ: Khoa học và chính trị về nỗi sợ hãi***, tác giả đã lý giải một trong những nghịch lý trung tâm của thời đại chúng ta: *Tại sao những con người sống trong môi trường an toàn và thịnh vượng nhất trong lịch sử lại đồng thời sống trong một nền văn hoá của nỗi sợ hãi?*

**CÔNG TY CP SÁCH THÁI HÀ**

Trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả!

**Nỗi sợ hãi đã ăn sâu vào chúng ta như là tội ác vẫn đang hiện hữu; nhưng chức năng của nó, cũng giống như những cảm xúc mạnh mẽ khác của chúng ta, không phải là che lấp đi nguyên nhân, mà nhằm làm rõ thêm nguyên nhân ấy.**"

SAMUEL JOHNSON

# 1

# XÃ HỘI NGUY HIỂM

Franklin Delano Roosevelt đã biết được một số điều về tâm lý sợ hãi. Tại thời điểm ông tuyên thệ nhậm chức để trở thành vị Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ thì nỗi sợ hãi đang giống như một màn sương mù dày đặc và xám xịt lởn vởn khắp Washington. Đó là thời điểm tồi tệ nhất của cuộc Đại Khủng hoảng. Các ngân hàng lần lượt đổ sập như một hiệu ứng Domino và hơn một nửa số ngành sản xuất công nghiệp của nước Mỹ đã biến mất. Giá nông sản sụt giảm nghiêm trọng, cứ bốn công nhân thì có một người thất nghiệp, và 2 triệu người dân Mỹ lâm vào tình cảnh mất nhà cửa.

Đó là thời điểm mà vận mệnh của cả nước Mỹ được giao phó vào một người đàn ông bị liệt nửa người, người đã suýt nữa thiệt mạng trong một vụ ám sát một tháng trước đó. Bà Roosevelt đã dùng từ “kinh hãi” để nói về diễn văn nhậm chức của chồng mình.

Trong bức thông điệp đầu tiên trên cương vị Tổng thống, Roosevelt đã nói rất thẳng thắn về tâm lý của nước Mỹ trong những ngày này: “Tôi chắc chắn rằng những đồng sự của tôi trông chờ trong lễ nhậm chức của mình, tôi sẽ thể hiện một thái độ vô tư, và đưa ra một quyết định trên cơ sở sức ép từ tình trạng hiện nay của đất nước chúng ta...” “... Rõ ràng đây là thời điểm để nói về sự thật, về toàn bộ sự thật, một cách thẳng thắn và dũng cảm. Chúng ta cũng không cần phải lưỡng lự khi dũng cảm đối mặt với những điều kiện hiện tại của đất nước chúng ta. Quốc gia vĩ đại này sẽ phải tiếp tục chịu đựng như đã từng chịu đựng, sẽ hồi sinh và sẽ thịnh vượng. Do đó, trước tiên, hãy cho phép tôi được khẳng định niềm tin chắc chắn rằng điều duy nhất mà chúng ta phải sợ chính là bản thân nỗi sợ hãi - những nỗi khiếp sợ không tên, vô cớ và không chính đáng đã làm tê liệt những nỗ lực cần thiết để điều chỉnh kịp thời tình hình.”

Tất nhiên Roosevelt biết rằng có rất nhiều những thứ khác để phải lo sợ chứ không riêng gì bản thân nỗi sợ hãi. Nhưng ông cũng biết rằng vấn đề nghiêm trọng của nước Mỹ là “nỗi sợ hãi không rõ nguyên nhân” sẽ khiến cho mọi thứ trở nên tồi tệ hơn rất nhiều bằng cách làm xói mòn niềm tin vào nền dân chủ tự do và gắn chặt con người ta vào những

giấc mơ điên rồ. Cuộc Đại Khủng hoảng[1] có thể làm tổn hại tới nước Mỹ. Nhưng nỗi sợ hãi thậm chí còn có thể huỷ hoại cả đất nước này.

Đây là một sự hiểu thấu mang tính lịch sử còn hơn cả bản thân nước Mỹ. Những lời của Roosevelt là từ Henry David Thoreau. Về phần mình, Thoreau lại chịu ảnh hưởng của Michel de Montaigne, người từ hơn 350 năm trước đã viết rằng: "Thứ mà tôi sợ nhất chính là nỗi sợ hãi."

Nỗi sợ hãi có thể là một cảm giác mang tính suy diễn. Khi chúng ta lo lắng về một mối nguy hiểm, chúng ta sẽ dành nhiều sự chú ý hơn tới nó và phản ứng tại những nơi được cho là có mối nguy hiểm đó. Nỗi sợ hãi giúp chúng ta sống sót và phát triển. Không hề là phóng đại khi nói rằng loài người chúng ta mắc nợ (hay biết ơn) nỗi sợ hãi, một món nợ liên quan tới sự tồn tại của chúng ta. Nhưng "nỗi sợ hãi không rõ nguyên nhân" thì lại là chuyện khác. Nỗi sợ hãi không rõ nguyên nhân ấy có thể hủy hoại nước Mỹ trong cuộc Đại Khủng hoảng. Nó đã giết chết 1.595 người bằng cách thuyết phục họ chuyển từ đi lại bằng máy bay sang đi ô tô sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 09. Và ngày nay, càng ngày càng có nhiều sự hiện hữu của các nỗi sợ hãi không rõ nguyên nhân tại tất cả các nước phương Tây, điều này khiến chúng ta càng lúc càng đưa ra những quyết định ngớ ngẩn hơn khi giải quyết những nguy cơ mà chúng ta phải đối mặt trong cuộc sống hàng ngày.

Mối nguy hiểm và nỗi sợ hãi là những chủ đề nóng của các nhà xã hội học, những người đã đi tới một nhận thức chung rằng chúng ta, những người đang sống trong các quốc gia hiện đại đang trở nên lo lắng nhiều hơn so với các thế hệ trước chúng ta. Một số người nói rằng chúng ta đang sống trong một nền văn hóa của nỗi sợ hãi: chủ nghĩa khủng bố, tin tặc, ma tuý, cúm gia cầm, các sinh vật đột biến gen, thực phẩm ô nhiễm. Có cảm giác rằng những mối đe dọa mới nảy nở như những loại nấm độc. Biến đổi khí hậu, các chất gây ung thư, "hội chứng béo phì", các loại thuốc trừ sâu, bệnh SARS, cúm gia cầm, và các bệnh liên quan đến các loại thực phẩm thịt. Danh sách này càng lúc càng dài. Mở một tờ báo, xem mục tin chiều, vào bất cứ ngày nào, người ta cũng có cảm giác đây là cơ hội để cho một ai đó - một nhà báo, nhà hoạt động, một cố vấn, một nhà lãnh đạo, hay một chính trị gia - cảnh báo về một "hội chứng" của một cái gì đó đang đe dọa bạn và những người thân yêu của bạn.

Thường thường, những nỗi lo sợ kiểu này sẽ bùng lên thành những nỗi kinh hoàng. Gần đây, những nỗi lo sợ thường bắt đầu hình thành từ các công viên hay các phòng chat Internet. Trong những năm đầu thập kỉ 90 nỗi sợ hãi có nguồn gốc từ những cảm xúc mạnh mẽ trên đường. Một thập kỉ trước, đó là bệnh mụn giộp, những tà giáo, bệnh bò điên, những vụ nổ súng tại trường học, hoạt động buôn bán cocain. Tất cả những mối nguy cơ này như thể đã chạy đua để vươn lên dẫn

đầu trong danh sách những mối quan tâm của xã hội, rồi lại tụt xuống nhanh như khi chúng được đẩy lên cao. Tuy nhiên, có một số "đợt sóng" như vậy tràn lên và chiếm ưu thế không chỉ thời điểm hiện tại mà cả sau này. Một số khác thì trượt dần xuống mức chỉ còn là những mối phiền toái nho nhỏ, và không bao giờ người ta nghe nói tới chúng nữa. Bệnh mụn giộp chẳng hạn.

Đây chỉ là "nguyên vật liệu" cho những tin tức hàng ngày. Các tác giả, những nhà hoạt động, các cố vấn, và những nhà tương lai học lúc nào cũng cảnh báo chúng ta về những mối đe dọa kì lạ khiến cho viễn cảnh về hạt nhân của một cuộc đấu tranh giữa thiện và ác trở nên kì cục. Gen di truyền thì mở rộng thành những loại vũ khí sinh học, công nghệ tự tái tạo nano thì biến mọi thứ trở thành "những vật nhớp nháp xám xịt", số mệnh về mặt vật lý đã tạo ra một hố đen, hút hành tinh và tất cả chúng ta vào đó. Sự tưởng tượng về siêu virus thiên niên kỉ đã bị phá bỏ nhưng không thể ngăn được sự lan truyền của những lý thuyết về sự hủy diệt, tới mức dường như ở đâu chúng ta cũng có thể nghe được những phát biểu kiểu như loài người sẽ thật may mắn nếu có thể sống sót đến thế kỉ tiếp theo.

Ulrich Beck không bi quan như vậy, nhà xã hội học người Đức, Giáo sư của trường Kinh tế London đã phát biểu trên tờ The Guardian (Người bảo vệ) rằng ông chỉ đơn giản không chắc chắn rằng loài người sẽ có thể sống sót "qua thế kỉ 21 mà không có một sai sót nào đó để phải trở lại thời kì dã man." Quan điểm của Beck đã tính đến nhiều điều hơn hầu hết những người khác bởi ông là một trong những người đầu tiền nhận ra rằng các quốc gia hiện đại đang trở thành những quốc gia của những con người sợ sệt và lo lắng. Quay trở lại năm 1986, Beck là người đã nghĩ ra thuật ngữ *Xã hội nguy hiểm*[(2)] để mô tả những đất nước mà tại đó, những mối lo ngại về nguy hiểm được đẩy lên cao - đặc biệt là những mối đe dọa gây ra bởi công nghệ hiện đại - và ở những nơi đó người ta sợ hãi như chưa bao giờ sợ hãi đến vậy.

Nhưng tại sao chúng ta lại phải khiếp sợ tới mức như vậy? Đó thực sự là một câu hỏi hóc búa. Tất nhiên, chủ nghĩa khủng bố là một mối đe dọa có thực. Sự biến đổi khí hậu, cúm gia cầm, bệnh ung thư vú, nạn bắt cóc trẻ em... cũng vậy, và kể cả tất cả những thứ khác khiến chúng ta phải siết chặt tay nhau trong những nỗ lực mang tính tập thể. Tuy nhiên loài người đã luôn phải đối mặt với những nguy cơ, không nguy cơ này thì nguy cơ khác. Vậy tại sao chúng ta ngày nay lại tỏ ra lo lắng hơn các thế hệ trước?

Ulrich Beck cho rằng câu trả lời là rất rõ ràng: Loài người đang tỏ ra e sợ hơn bất cứ thời gian nào trước đây trong quá khứ bởi chúng ta hiện đang ở trong nguy hiểm hơn lúc nào hết. Công nghệ đang bỏ xa khả năng kiểm soát của chúng ta đối với chính nó. Môi trường đang suy thoái. Sức ép xã hội ngày càng tăng. Nỗi ám ảnh về những biến cố khủng khiếp như những trận đại hồng thuỷ, và con người cảm nhận được sự nguy hiểm - giống như loài cừu, ngửi thấy mùi của những con

sói đang đến gần.

Rất nhiều người chia sẻ quan điểm với Beck. Săm soi về tương lai và tưởng tượng ra tất cả những diễn biến theo hướng sai lệch một cách đáng sợ đã trở thành một cái gì đó kiểu như trò chơi của giới trí thức. Tham vọng ngày càng lớn của họ đã biến những tưởng tượng đen tối ấy trở thành những cuốn sách bán chạy nhất. Nếu những nhà ảo tưởng bi quan này bớt nghĩ về tương lai và nghĩ nhiều hơn về quá khứ thì họ sẽ nhận ra rằng mọi thứ *luôn luôn có* thể bị làm sai lệch đi, và nếu như cho rằng những hiểm họa tiềm tàng mà chúng ta đang phải đối mặt ngày nay, bằng cách này hay cách khác, đã trở nên khủng khiếp hơn những nguy hiểm trong quá khứ thì đó là một cách suy nghĩ vừa ngu dốt vừa kiêu ngạo. Một chút quan tâm dành cho lịch sử cũng sẽ hé lộ rằng luôn luôn có những người kêu khóc: "Sao tôi bất hạnh thế này?" và gần như không ai trong số những người này thay đổi để có thêm nhiều cơ hội nhìn về tương lai hơn là giống như ba con chuột mù được nuôi dưỡng trong những chiếc lồng kính của sự nổi tiếng.

Tại nước Anh, một bé gái được sinh ra vào năm 1900 có thể có tuổi thọ trung bình là 46 năm. Chắt của "bé gái" ấy, sinh năm 1980 có thể sẽ sống tới năm 74 tuổi. Và con của người này (sẽ phải gọi "bé gái" sinh năm 1900 là... kị) sẽ có thể trải qua tám thập kỉ trên hành tinh này.

Câu chuyện này cũng đúng với tất cả các nước phương Tây khác. Tại Mỹ, vào năm 1930, tuổi thọ của người dân là 59 tuổi. Bảy thập kỉ sau, con số này tăng lên 78. Tại Canada, số liệu về tuổi thọ gần đây cho thấy người dân có thể sống tới trên 80 tuổi.

Đối với lịch sử nhân loại, hành động sinh con là một trong những hành động nguy hiểm nhất của một người phụ nữ. Đó vẫn là một việc làm đầy rủi ro tại các nước đang phát triển. Tại những nước này, để 100.000 đứa trẻ được sinh ra thì có 440 sản phụ bị thiệt mạng trong khi sinh con. Nhưng ở các nước phát triển, tỉ lệ này giảm xuống chỉ còn 20, và chúng ta đã không còn nghĩ rằng việc sinh ra và chết đi là sự song hành cố hữu.

Giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ trong độ tuổi tập đi vẫn còn nhức nhối cách đây chưa lâu nhưng ngày hôm nay, tỉ lệ những đứa trẻ được sinh ra sẽ có thể sống để thổi 5 ngọn nến trên chiếc bánh sinh nhật đã tăng lên một cách ngoạn mục. Tại nước Anh vào năm 1900, 14% các em bé và trẻ nhỏ bị chết. Tới năm 1997, con số này đã giảm xuống còn 0,58%. Kể từ riêng năm 1970, tỉ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi tại Mỹ đã giảm tới hơn 2/3. Tại Đức, tỉ lệ này còn giảm tới 3/4.

Và chúng ta không chỉ sống lâu hơn. Chúng ta còn có chất lượng sống tốt hơn. Trong các nghiên cứu khắp châu Âu và

nước Mỹ, các nhà nghiên cứu đã xác định rằng càng ngày càng có ít người bị mắc các bệnh kinh niên như tim mạch, ung thư phổi, hay chứng viêm khớp. Độ tuổi của những người mắc phải bệnh này đã lùi lại thêm 10 đến 25 năm so với thời kì trước đây, và những tác hại của bệnh cũng đã không còn nguy hiểm như trước kia. Con người hiện tại cũng ít bị tàn tật hơn so với tất cả những thời kì đã qua trong lịch sử. Chúng ta cũng trở nên cao lớn hơn. Một người đàn ông Mỹ hiện tại cao hơn gần 8cm và nặng hơn khoảng 20kg so với cụ kị của anh ta một thế kỉ trước. Điều này gây khó khăn cho những người sử dụng lại những quân nhu trong quân đội từ thời kì Nội chiến ở Mỹ[(3)], về số đo các bộ quân trang, hay để vừa những căn lều bạt trong quân đội. Chúng ta thậm chí còn ngày càng thông minh hơn, chỉ số IQ đã tăng đều trong mấy chục năm trở lại đây.

Robert Fogel, người đã giành được giải Nobel, giảng viên trường Đại học Chicago phát biểu trên tờ *New York Times* (Thời báo New York) rằng người dân ở các nước phát triển đều đã trải qua “một dạng thức tiến hóa độc nhất vô nhị, không chỉ đối với nhân loại ngày nay, mà còn là điều chưa từng xảy ra trong suốt khoảng 7.000 thế hệ loài người đã từng sinh sống trên trái đất này.” Ngày nay, những cơ may đó vẫn còn hiện hữu và hứa hẹn thêm nhiều cơ may khác. Tất cả những điều này được tóm tắt trong nhan đề một cuốn sách của Fogel: *The Escape From Hunger and Premature Death*, 1700 - 2100 (Cuộc tháo chạy khỏi chết yểu và chết đói, 1700 - 2100).

Các xu hướng chính trị cũng khá tích cực, bất chấp những gì chúng ta đọc được trên các phương tiện truyền thông. Năm 1950, đã có 22 quốc gia có được nền dân chủ hoàn toàn. Vào thời điểm kết thúc thế kỉ, con số đó là 120, và gần 2/3 người dân trên toàn thế giới có thể tự do đi bầu cử với những lá phiếu có giá trị và ý nghĩa. Vậy là không phải những cuộc đổ máu hay cảnh loạn lạc đang lan rộng quanh chúng ta như nhiều người đã phát biểu. Monty Marshall, trường Đại học George Mason phát biểu trên tờ *New York Times* vào năm 2005: “Kể từ năm 1960, những cuộc chiến tranh giữa các quốc gia, và các cuộc nội chiến đã giảm đi rất nhiều.” Sau đó, cũng trong năm 2005, Trung tâm An ninh con người thuộc Đại học British Columbia đã công bố một nghiên cứu quan trọng khẳng định lại một lần nữa và mở rộng hơn kết luận đáng mừng này.

Hầu như ai cũng biết rằng những người may mắn được sống tại các nước phương Tây là những người giàu có, thịnh vượng nhất trong lịch sử loài người. Chúng ta có một chút cảm giác tội lỗi khi nói tới điều đó bởi chúng ta biết rằng có rất nhiều người khác không có được may mắn như thế. Tuy nhiên, không phải ai cũng biết rằng cuộc sống tại các nước đang phát triển cũng đã có những bước cải thiện quan trọng.

Trong hai thập kỉ sau năm 1980, tỉ lệ suy dinh dưỡng của người dân ở các nước đang phát triển đã giảm từ 28% xuống

còn 17%. Đây vẫn còn là một con số chưa cao, tuy nhiên rõ ràng đã có một sự cải thiện lớn.

Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hợp Quốc (HDI)[(4)] cũng cho thấy xu hướng tích cực này. Đây có lẽ là cách thức tính toán tốt nhất đối với cư dân của một quốc gia bởi nó kết hợp các dữ liệu quan trọng về thu nhập, sức khỏe và tình trạng mù chữ. Đứng dưới cùng danh sách HDI của 177 quốc gia là Niger. Tuy vậy, HDI của Niger vào năm 2003 cũng đã cao hơn 17% so với số liệu của nước này năm 1975. Có thể nhận thấy xu hướng cải thiện này ở hầu hết các nước nghèo khác. Ở Mali là tăng 31%, Chad là 22%... Nhiều người muốn chỉ rõ rằng sự thiếu kiểm soát dân số ở các nước nghèo là nguyên nhân tiềm tàng cho một tương lai u ám, tối tăm. Nhưng điều mà họ không bao giờ chú ý tới là dân số ở những nước đó không phải tăng vọt bởi các bà mẹ sinh nhiều con hơn trước kia, mà đó là bởi có rất ít những đứa trẻ sinh ra bị chết như trong quá khứ. Đây là điều mà trừ những người theo thuyết Malthus[(5)] cực đoan nhất, còn lại tất cả mọi người đều coi đây là những thông tin tốt lành.

Đặt tất cả những con số này cạnh nhau, chúng sẽ bổ sung cho điều gì? Chúng sẽ bổ nghĩa cho câu nói: Chúng ta đang là những người khỏe mạnh nhất, giàu có nhất, và trường thọ nhất trong lịch sử loài người. Và chúng ta lại đang càng ngày càng lo sợ. Đó là một trong những nghịch lý của thời đại chúng ta.

Chúng ta nghĩ và hành động nhiều tới mức như thế nào với những mối nguy hiểm chẳng hề có giá trị gì. Trong một nghiên cứu vào năm 1990, các nhà nghiên cứu George Loewenstein và Jane Mather đã so sánh các mức độ lo lắng của con người về chín mối nguy hiểm (trong đó có bệnh AIDS, tội phạm, và tự sát ở tuổi vị thành niên) với những giới hạn khách quan của những mối nguy hiểm này. Trong một số trường hợp, những mối lo ngại tăng lên và giảm bớt khi những mối nguy hiểm cũng tăng và giảm. Trong trường hợp khác, có thể có một “sự dao động điên rồ” về mức độ lo ngại mà tuyệt đối không liên quan gì tới những mối nguy hiểm thực sự. Các nhà nghiên cứu đã kết luận một cách lịch sự: “Không có một mối quan hệ chung có thể áp dụng một cách linh hoạt giữa nhận thức và những nguy hiểm thực sự.”

Có vô số những ảo ảnh về sự bối rối và nhầm lẫn của chúng ta liên quan tới những mối đe dọa. Yếu tố rủi ro lớn nhất duy nhất đối với bệnh ung thư vú là độ tuổi, phụ nữ càng cao tuổi thì nguy cơ càng cao. Nhưng khi các nhà nghiên cứu thuộc trường Đại học Oxford tiến hành một cuộc khảo sát vào năm 2007 và phỏng vấn các phụ nữ Anh về thời điểm có thể dễ mắc bệnh ung thư vú nhất thì có tới hơn một nửa đã nói rằng: “Tuổi tác không phải là vấn đề.” 1/5 số phụ nữ được hỏi cho rằng nguy cơ sẽ là cao nhất khi người phụ nữ bước vào “những năm 50 của cuộc đời mình”; 9,3% nghĩ rằng đó là ở “những năm 40”; và 1,3% trả lời là “khi ngoài 70 tuổi.” Chỉ có 0,7% phụ nữ chọn đúng câu trả lời: “80 tuổi trở lên.” Bệnh ung thư vú đã trở thành một mối lo đáng kể và là trọng tâm của những cuộc thảo luận, chí ít cũng phải từ đầu những năm

1990. Tuy nhiên cuộc điều tra đã cho thấy rằng phần lớn phụ nữ vẫn không biết gì về yếu tố nguy cơ quan trọng nhất. Tại sao lại như vậy?

Ở châu Âu, nơi có số điện thoại di động nhiều hơn dân số, và việc mua bán vẫn tiếp tục tăng cao, tuy nhiên một cuộc điều tra lại phát hiện ra rằng có hơn 50% người dân châu Âu tin vào một tuyên bố mơ hồ rằng: điện thoại di động có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe con người. Đó còn là một nghịch lý sâu sắc giữa thói quen hút thuốc lá của người châu Âu với thái độ ác cảm của họ nhằm vào thực phẩm biến đổi gen.

Ở châu Âu và cả những nơi khác, người ta run sợ trước cảnh tượng của một phản ứng hạt nhân nhưng lại nhún vai khi nghĩ về việc sẽ bị một tia X chạy qua người, mặc dù tia X đó sẽ ảnh hưởng tới họ đúng bằng mức phóng xạ mà họ kinh hãi khi nó bị rò rỉ từ một nhà máy hạt nhân. Thật lạ, họ vẫn trả hàng nghìn đô la để được bay tới một nơi xa xôi nào đó, nằm dài trên bãi biển, dưới bức xạ phát ra từ mặt trời bất chấp một thực tế rằng số nạn nhân thiệt mạng được thống kê tổng cộng từ vụ rò rỉ phóng xạ Chernobyl[(6)] (9.000 người) thực sự chỉ là một con số khiêm tốn nếu so với số người Mỹ bị chẩn đoán mắc bệnh ung thư da mỗi năm (hơn 1 triệu người) và số người bị chết vì bệnh này (hơn 10.000 người).

Một trong số các nguyên nhân khiến cho những chất chứa steroid và các dạng doping[(7)] bị cấm trong thi đấu thể thao là vì người ta tin rằng nó vô cùng nguy hiểm. Nhưng trong nhiều trường hợp, những môn thể thao mà các vận động viên tranh tài còn nguy hiểm hơn việc sử dụng doping rất nhiều. Chỉ cần lấy ví dụ một môn thể thao - trượt tuyết lao dốc đòi hỏi những vận động viên tranh tài phải phóng nhanh xuống một ngọn đồi, thực hiện những cú nhảy rất mạnh, bay qua không trung, vặn người, xoay người, vừa bổ nhào xuống vừa xoay tròn, và phải đáp xuống đất an toàn. Chỉ một lỗi nhỏ nhất cũng có thể khiến vận động viên bị tiếp đất bằng đầu và phải chịu chấn thương vô cùng nghiêm trọng, thậm chí có thể gãy cổ. Nhưng môn thể thao này lại không bị cấm, nó vẫn được tổ chức. Tại Olympic 2006, một vận động viên Canada đã bị gãy cổ mà chỉ vài tháng trước đó, người ta còn đi thăm cô với một tấm kim loại để cố định cột sống của mình. Cô đã trở lại với những con dốc để thêm một lần nữa đối mặt với nguy cơ bị liệt và cái chết. Một nhà khoa học nghiên cứu về các chất doping đã phát biểu trên tờ Financial Times (Thời báo Tài chính): “Tôi thà để các con tôi sử dụng các chất đồng vị steroid và hormone tăng trưởng còn hơn để chúng chơi bóng bầu dục. Tôi không hề biết về bất cứ một trường hợp bại liệt toàn thân nào bị gây ra bởi hormone tăng trưởng.”

Một thực tế tương tự như vậy cũng đúng với môn bóng bầu dục tại Mỹ, một trò chơi được yêu thích nhưng đôi khi nó làm gãy cổ những thiếu niên, và thường biến những ngôi sao của Giải vô địch quốc gia trở nên tàn tạ, suy kiệt, hay tàn phế khi mới ở vào tuổi trung niên.

Những khẩu súng ngắn thật đáng sợ, nhưng còn việc lái xe đi làm thì sao? Đó chỉ là một hành động nhàm chán trong cuộc sống thường nhật. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi biết rằng những vụ giết người bằng súng ngắn vẫn đập vào mắt mọi người trên những tít báo và là vấn đề nóng hổi trong các cuộc tranh cử, trong khi những vụ tai nạn giao thông lại bị gạt sang một bên như thể chúng chẳng hơn gì một âm thanh nền không mấy dễ chịu trong cuộc sống hiện đại này.

Nhưng hết ở quốc gia này tới quốc gia khác - bao gồm cả nước Mỹ - những chiếc ô tô đã giết chết nhiều người hơn hẳn so với những khẩu súng ngắn. Tại Canada, trung bình cứ có 1 người chết vì súng ngắn thì lại có 26 người tử nạn trong các vụ tai nạn ô tô. Và nếu như bạn không phải là một người buôn bán ma túy, hay là bạn của một người buôn bán ma túy, và bạn không phí thời giờ lang thang tại những nơi những kẻ buôn bán ma túy và đồng bọn thường hay lảng vảng thì "cơ hội" để bạn bị giết bởi một khẩu súng ngắn sẽ giảm xuống tới mức tối thiểu - không giống như nguy cơ bị chết trong một vụ tai nạn xe hơi - mối nguy hiểm luôn rình rập với bất cứ ai trên đường.

Và đó còn là những đứa trẻ. Thời gian học đường là thời kì những đứa trẻ sẽ phải gặp cả những khó khăn và những cơ hội. Đó là một phần của quá trình trưởng thành. Nhưng giờ thì không như vậy nữa. Ở trường học, những cánh cửa đã được dựng lên để bảo vệ bọn trẻ khỏi những kẻ điên cuồng với khẩu súng ngắn trên tay. Thêm vào đó, ngay từ ngày đầu tiên đến lớp, bọn trẻ đã được dạy rằng tất cả người lạ đều có thể gây nguy hiểm cho chúng. Trong khi đó, ở sân chơi, những trò leo trèo bị dỡ bỏ, trò đuổi bắt thì bị cấm vì người ta sợ rằng chúng có thể bị bong gân hay chảy máu mũi. Ở nhà, bọn trẻ lại bị cấm không cho ra ngoài chơi chứ không được tự do như chính bố mẹ hay ông bà chúng. Bởi bố mẹ chúng tin rằng tất cả những bụi rậm đều có những tên lưu manh ẩn nấp - mà chẳng có số liệu nào có thể thuyết phục họ nghĩ theo cách khác. Tuổi thơ của những đứa trẻ đang bắt đầu giống với những bản án tù giam khi những đứa trẻ phải sống hầu hết thời gian trong ngày sau những cánh cửa khóa chặt và sống với sự hoảng sợ. Mọi hoạt động của chúng đều bị lên kế hoạch từ trước, bị giám sát và điều khiển. Tuy nhiên, kết quả của tình trạng này có phải là chúng sẽ an toàn hơn? Có lẽ là không. Bệnh béo phì, bệnh tiểu đường và các vấn đề về sức khỏe khác đã lan rộng trong những đứa trẻ một phần là do chúng phải ngồi trong nhà quá nhiều. Đây mới chính là những mối nguy hiểm lớn hơn nhiều so với bóng ma sợ hãi ám ảnh trong trí tưởng tượng của cha mẹ chúng.

Và tất nhiên, trong số đó có nỗi sợ hãi chủ nghĩa khủng bố. Đó là điều đáng căm ghét trong thời đại của chúng ta. Kể từ những ngày 11 tháng 09 khủng khiếp ấy, chủ nghĩa khủng bố đã hoàn toàn chi phối những chương trình nghị sự của chính phủ Mỹ, và trên quy mô rộng lớn hơn là chi phối cả những cuộc thảo luận về trật tự quốc tế. Tổng thống George W. Bush đã nói rằng sự sống còn của nước Mỹ đang bị đe dọa. Thủ tướng Anh Tony Blair thậm chí còn đi xa hơn khi cho rằng toàn bộ thế giới phương Tây đang phải đối mặt với một mối nguy hiểm "thực sự, và liên quan tới sự tồn tại của cả loài

người”.

Theo số liệu trung bình, trong thế kỉ trước, cứ gần 20 vụ tấn công khủng bố xảy ra thì có hơn một trăm người bị giết chết. Thậm chí kể cả trong vụ tấn công ngày 11 tháng 09 - được coi là vụ tấn công khủng bố kinh hoàng nhất từ trước tới nay, số người thiệt mạng cũng chỉ bằng 1/5 con số nạn nhân Mỹ bị giết chết trong các vụ án thông thường. Và cảnh tượng về ngày tận thế đã được nói tới quá nhiều trên các phương tiện truyền thông, lần duy nhất các phần tử khủng bố giành được và sử dụng thành công một loại vũ khí hủy diệt hàng loạt là vụ tấn công liều lĩnh bằng khí gas tại Tokyo. Thủ phạm, những kẻ theo giáo phái Aum[8] là những kẻ giàu có và có được sự phục vụ của cả các nhà khoa học. Mục tiêu hệ thống tàu điện ngầm đông đúc là cái đích lý tưởng cho một vụ tấn công bằng khí độc. Và 12 người đã chết.

Hãy so sánh điều này với con số tổn thất gây ra bởi những nỗi ám ảnh ít đáng sợ hơn nhiều của bệnh béo phì, tiểu đường, bệnh tim hay các bệnh tật khác. Theo số liệu trung bình, mỗi năm có 36.000 người Mỹ bị chết vì bệnh cúm và các bệnh khác có liên quan. Chứng béo phì thì giết chết khoảng 100.000 người mỗi năm. Theo Trung tâm Kiểm soát Bệnh dịch, hàng năm có tới “hàng trăm nghìn” người chết, chỉ đơn giản bởi họ không được tiếp cận với “những dịch vụ phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe tốt nhất.”

Đây là những nguy cơ không mới, và cũng rất rõ ràng, chúng cũng không quá phức tạp hay ít người biết tới. Chúng ta đã đạt được những bước tiến lớn trong việc cải thiện sức khỏe con người nhưng chúng ta còn có thể làm được nhiều hơn thế nếu có thể liên kết được những bước cải thiện này với những chiến lược đã được chứng minh rằng có chi phí không cao trong khi lợi ích thu về là không hề nhỏ. Trong thực tế, chúng ta vẫn chưa thực hiện được sự kết hợp này. Thay vào đó, chúng ta dành những khoản tiền khổng lồ để đối phó với nguy cơ của chủ nghĩa khủng bố - một nguy cơ mà, bằng bất kì phép tính nào, cũng chỉ giống như một con gián đặt cạnh con voi, nếu so sánh với những nguy cơ từ bệnh tật. Như một hậu quả trực tiếp cho sự đầu tư nguồn lực không thích đáng này, đã có không biết bao nhiêu mạng sống bị tước đoạt.

Đó là những gì đã xảy ra khi những nhận thức của chúng ta về các mối nguy cơ đã vượt quá mức phù hợp. Và điều đó đã gây ra những hậu quả chết người.

Vì vậy, một điều quan trọng là chúng ta cần hiểu rằng tại sao chúng ta lại thường nhìn nhận sai về các mối nguy hiểm như vậy? Tại sao chúng ta lại lo sợ trước sự gia tăng về số lượng của các nguy cơ tương đối nhỏ? Tại sao chúng ta lại thường nhún vai coi thường, bỏ qua những mối đe dọa lớn hơn? Tại sao chúng ta lại sống trong một “nền văn hóa của nỗi lo sợ” như vậy?

Một phần của câu trả lời nằm trong chính những mối quan tâm. Những nỗi sợ bán ra tiền và kiếm được tiền. Có vô số những công ty và các hãng tư vấn đã làm ăn trên cơ sở trấn an tâm lý lo lắng sợ hãi từ bất cứ những gì người ta có thể sợ và muốn làm ăn, họ chỉ cần biết rõ về chúng. Người ta càng sợ thì họ càng làm ăn phát đạt. Những công ty bán đồ báo động trong nhà đã dọa dẫm các quý bà có tuổi và các bà mẹ trẻ bằng cách cho chiếu những đoạn quảng cáo khiến họ khiếp sợ. Các công ty phần mềm thì đe dọa các bậc phụ huynh bằng cách cường điệu hóa về những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em trên mạng. Các công ty tư vấn an ninh xoáy vào những cảnh tượng về nỗi kinh hoàng và cái chết đồng thời nhấn mạnh rằng những điều đó có thể tránh được bằng cách dành nhiều chi phí hơn nữa cho các hãng tư vấn an ninh. Nỗi sợ hãi đã trở thành một công cụ makerting tuyệt vời. Đó là bởi chúng ta không thể bật ti vi hay mở một trang báo mà không bắt gặp những thông điệp đại loại như vậy.

Tất nhiên, các công ty tư nhân và các hãng tư vấn không phải là những người duy nhất kinh doanh nỗi sợ hãi.

Đó còn là những chính trị gia, những người luôn nói về những mối đe dọa, công kích các đối thủ của họ là nhu nhược hay bất tài, và hứa hẹn rằng họ sẽ “giết chết con sói nguy hiểm ở ngay trước cửa” nếu như chúng ta bỏ phiếu lựa chọn họ.

Đó là những người quan liêu, cố gắng để giành được một ngân sách lớn hơn. Những nhà khoa học được chính phủ tài trợ là những người biết được một quy luật rằng: “Không có vấn đề gì thì sẽ chẳng có kinh phí.”

Đó là những nhà hoạt động và các tổ chức phi chính phủ, những người biết rằng họ chỉ trở nên có sức thuyết phục nếu như hình ảnh của họ trên các phương tiện truyền thông là nổi bật, và cách chắc chắn nhất để có được điều đó là kể những câu chuyện khủng khiếp và khiến cho những nhà báo trở nên giống như những kẻ trục lợi từ những xác chết.

Tới lượt mình, các kênh truyền thông cũng biết về giá trị của nỗi sợ hãi. Giới truyền thông cũng vì lợi nhuận, họ thường đổ xô vào những thông tin mang tính thị trường, đồng nghĩa với sự cạnh tranh về nghe nhìn trở nên rất khốc liệt. Như một xu thế không thể tránh khỏi và ngày càng tăng, nhằm bảo vệ thị phần đang ngày càng thu nhỏ lại, giới truyền thông đã chuyển qua thu hút khán giả dựa vào tâm lý sợ hãi bằng cách tung ra một lời cảnh báo nguy hiểm tới tính mạng - “Một câu chuyện mà bạn không thể bỏ qua” - một cách quá tuyệt vời để thu hút sự chú ý của ai đó.

Nhưng chừng đó khía cạnh vẫn chưa đủ cho một lời giải thích thỏa đáng. Vậy còn những mối nguy hiểm nghiêm trọng mà chúng ta không chú ý tới thì sao? Vẫn có những khoản tiền được dành ra để đối phó với những mối đe dọa ấy, nhưng chúng ta vẫn không chịu hành động. Giới truyền thông thỉnh thoảng lại dội một gáo nước lạnh vào tâm lý hoang

mang và những nỗi sợ không rõ nguyên nhân, trong khi các đoàn thể, những nhà hoạt động, và các chính trị gia đôi khi lại thấy hứng thú trong việc hạ thấp tầm quan trọng của những vấn đề thực sự. Như chính phủ Anh đã cố gắng - và đã thất bại vào đầu những năm 1990 khi càng ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa bệnh bò điên ở gia súc và biến thể của bệnh Creutzfedt-Jakob (thoái hóa não) ở người. Mối liên hệ này là có thật. Tuy nhiên chính phủ lại khăng khăng rằng không có mối liên hệ nào cả. Thậm chí, một Bộ trưởng trong Nội các còn đi xa hơn bằng cách tổ chức hẳn một cuộc họp báo, sau đó cho đứa con gái 4 tuổi của mình ăn một chiếc bánh hamburger làm từ thịt bò của Anh.

Rõ ràng rằng, ở đây không chỉ có vấn đề tư lợi và các chiêu tiếp thị. Văn hóa cũng là một yếu tố. Liệu rằng chúng ta có sợ hãi trước một nguy cơ gì đó, hay tảng lờ những nguy cơ khác vì nó không gây ra sự quan ngại? Điều đó thường phụ thuộc vào các giá trị văn hóa của chúng ta. Trường hợp cần sa ở trên là một ví dụ tuyệt vời. Thời kì suy thoái đã đẩy các nghệ sĩ nhạc jazz vào tình cảnh khó khăn, thậm chí còn hình thành nên một nền văn hóa chống những người yêu nhạc jazz. Ngày nay, những khách du lịch trẻ thường mặc những chiếc áo phông với biểu tượng những chiếc lá nổi tiếng nhưng không hề nhằm thể hiện tình yêu của những người này dành cho nghề làm vườn, mà đó là một thông điệp về bản sắc văn hóa. Một số người muốn rằng sẽ có một thái độ mạnh mẽ, dứt khoát bác bỏ bất cứ phát ngôn nào cho rằng cần sa cũng chẳng thể gây hại cho con người hơn kiểu áo cài chéo mặc bó sát. Tuy nhiên, sự thật hoàn toàn ngược lại. Với những người có quan điểm bảo thủ xã hội xem thường biểu tượng những chiếc lá tượng trưng cho chủ nghĩa tự do vô chính phủ, họ sẽ coi bất cứ bằng chứng nào cho thấy cần sa có hại là những dấu hiệu chứng minh đúng đắn và xác thực. Trong khi đó, họ sẽ xem nhẹ hay đơn giản hơn là lờ đi những bằng chứng cho thấy điều ngược lại.

Các nhà tâm lý học gọi điều này là thành kiến cố hữu. Tất cả chúng ta đều có xu hướng làm như vậy. Một khi đã tin vào điều gì đó, chúng ta sẽ bị che mắt trước những gì chúng ta nhìn thấy theo một định kiến đảm bảo rằng niềm tin của chúng ta đã được "chứng minh" là đúng. Các nhà tâm lý học cũng khám phá ra rằng con người có một yếu điểm bởi cái gọi là trạng thái phân cực, đó là khi người ta chia sẻ, đồng tình với nhau về một niềm tin với nhau trong một nhóm nào đó, họ sẽ càng tin rằng niềm tin đó là đúng, và sẽ trở nên cực đoan hơn trong quan điểm của mình. Hãy đặt các yếu tố thành kiến, trạng thái phân cực theo nhóm, và yếu tố văn hóa cạnh nhau, chúng ta sẽ bắt đầu hiểu tại sao người ta có thể có những quan điểm hoàn toàn khác về những gì được cho là nguy hiểm, và những gì không đáng để bận tâm.

Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả những gì mà những nhà tâm lý có thể làm được trong việc nhận thức về các mối nguy hiểm. Họ có thể làm được hơn thế rất nhiều. Điểm bắt đầu thực sự để hiểu ra tại sao chúng ta lo sợ, và tại sao có lúc chúng ta lại không sợ, chính là từ bộ não của từng cá nhân mỗi người.

Bốn thập kỉ trước, các nhà khoa học biết được rất ít về cơ chế con người nhận thức các mối nguy hiểm, cách chúng ta đánh giá những nguy cơ nào là đáng sợ, và cái nào không đáng sợ, quyết định sẽ phải làm gì với những nguy cơ ấy. Tuy nhiên, vào những năm 1960, những người tiên phong như Paul Slovic, hiện là Giáo sư tại trường Đại học Oregon, đã đặt nền móng để khám phá những điều này. Họ đã đưa ra những phát hiện gây sửng sốt trong suốt những thập kỉ tiếp theo, và một nhánh khoa học mới đã phát triển. Phạm vi của ngành khoa học mới này rất rộng lớn, bao hàm nhiều lĩnh vực khác nhau. Năm 2002, một trong những nhân vật hàng đầu của lĩnh vực nghiên cứu này, Daniel Kahneman, đã giành được giải Nobel Kinh tế, mặc dù ông là một nhà tâm lý học, và thậm chí chưa bao giờ tham gia một lớp học về kinh tế nào.

Những gì mà các nhà tâm lý học phát hiện ra đã chứng minh một quan điểm xuất hiện từ rất lâu là đúng. Bộ não của tất cả chúng ta không phải chỉ có một mà có tới hai hệ thống tư duy. Người ta gọi chúng là Hệ thống Một và Hệ thống Hai. Người Hy Lạp cổ đại, những người tiếp cận điều này sớm hơn các nhà khoa học, đã nhân cách hóa hai hệ thống này như là hiện thân của các vị thần Thần Rượu và Thần Mặt trời. Và bây giờ thì chúng ta biết rõ hơn, đó là Cảm giác và Lý trí.

Hệ thống Hai là Lý trí. Hệ thống này vận hành một cách chậm chạp. Nó phân tích các bằng chứng, tính toán và xem xét. Khi Lý trí hình thành nên một quyết định nào đó, thì sẽ rất dễ để giải thích và diễn tả bằng lời.

Hệ thống Một - Cảm giác - lại hoàn toàn khác. Không giống Lý trí, nó hoạt động không có nhận thức tỉnh táo và nhanh như một tia chớp. Cảm giác là nguồn gốc của những quyết định đột xuất, bất thần mà chúng ta trải nghiệm như một linh cảm hay trực giác, hoặc các mối xúc cảm như băn khoăn, lo lắng, hay sợ hãi. Một quyết định là kết quả của Cảm giác thường rất khó xác định, hay thậm chí là không thể giải thích bằng lời. Bạn sẽ không biết vì sao bạn lại có cảm giác là bạn phải làm như vậy, bạn chỉ thực hiện hành động đó mà thôi.

Hệ thống Một làm việc rất nhanh, vì nó sử dụng những cơ chế gắn liền các dấu hiệu và tự động quyết định. Khi nói bạn chuẩn bị đi dạo vào giữa trưa tại Los Angeles. Bạn có thể nghĩ rằng: "Liệu có nguy hiểm gì không? Liệu mình có an toàn không nhỉ?" Ngay lập tức, não bộ của bạn sẽ tìm kiếm để nêu ra được những ví dụ về các trường hợp người khác bị tấn công, bị cướp, hay bị giết trong các hoàn cảnh tương tự. Nếu như một, hay nhiều hơn một các ví dụ này được tìm ra, Hệ thống Một sẽ ra tín hiệu cảnh báo: Khả năng nguy hiểm cao đấy! Cẩn thận! Và bạn sẽ phải cẩn thận. Thực sự, bạn sẽ không biết lý do, vì hoạt động của Hệ thống Một là mang tính vô thức. Bạn sẽ chỉ nhận thấy một cảm giác không dễ chịu rằng việc đi dạo là nguy hiểm - một cảm giác mà bạn sẽ rất khó lý giải cho ai đó hiểu.

Những gì Hệ thống Một xử lý là một sự áp dụng một quy luật đơn giản của dấu hiệu: Nếu có thể hồi tưởng lại một cách

dễ dàng những ví dụ về một tình huống nào đó, thì điều đó chắc chắn là phổ biến, dễ xảy ra. Các nhà tâm lý học gọi đây là khám phá thường trực.

Hiển nhiên là, Hệ thống Một vừa thông minh lại vừa sai lầm. Nó thông minh vì những quy tắc đơn giản của dấu hiệu sẽ cho phép đánh giá một tình trạng và đáp lại bằng một quyết định ngay lập tức - đây chính xác là điều bạn cần khi bạn nhìn thấy một cái bóng thấp thoáng phía sau ngõ hẻm mà chẳng cần phải biết những số liệu mới nhất về các vụ án. Nhưng Hệ thống Một cũng sai lầm bởi cũng chính những quy tắc này có thể tạo ra những kết luận không hợp lý.

Có thể bạn vừa xem bản tin buổi tối và nhìn thấy một tin gây sốc về một ai đó giống bạn, bị tấn công vào giữa trưa tại một nơi hoang vắng. Những vụ án như vậy có thể đã xảy ra ở một thành phố khác. Chúng có thể rất khác so với các vụ án trước đây, thậm chí là kì quái. Tính chất đặc biệt có thể khiến chúng xuất hiện tràn ngập trên các bản tin tối khắp cả nước. Và có thể rằng, nếu như bạn nghĩ về nó ít hơn - nếu như bạn để Hệ thống Hai can thiệp vào suy nghĩ này - bạn sẽ đồng ý rằng ví dụ này thực sự chẳng nói lên gì nhiều về nguy cơ bạn có thể bị tấn công, mà theo các số liệu, khả năng này thậm chí còn nhỏ tới mức không ngờ. Nhưng những điều này chẳng có nghĩa lý gì. Tất cả những gì mà Hệ thống Một biết tới là ví dụ đó đã được gợi nhớ đến một cách dễ dàng. Chỉ dựa trên duy nhất điều này, Hệ thống Một đã kết luận rằng mức độ nguy hiểm là rất cao, nó lập tức đánh tín hiệu báo động. Và bạn cảm thấy lo sợ, trong khi thực sự không nên như vậy.

Các nhà khoa học đã khám phá ra rằng Quy luật Điển hình này là quy luật duy nhất mà Hệ thống Một thể hiện trong rất nhiều quy luật và cơ chế tự động quyết định. Những cơ chế này thường vận hành một cách nhẹ nhàng, trơn tru và hiệu quả. Tuy nhiên đôi khi chúng tạo ra những kết quả không hợp lý chút nào.

Hãy xem xét các thuật ngữ 1% và một trong một trăm. Đây là những thuật ngữ có cùng ý nghĩa. Nhưng theo như phát hiện của Paul Slovic, Hệ thống Một sẽ định hướng con người ta tới việc nhận thức mối nguy hiểm ở mức độ cao hơn nhiều nếu như chúng được diễn đạt bằng cụm "một trong một trăm" so với khi được nói thành "một phần trăm."

Vấn đề là ở chỗ Hệ thống Một không được tạo ra dành cho thế giới mà chúng ta đang sống. Trong hầu hết lịch sử loài người, và theo những gì đã xảy ra trong quá khứ, tổ tiên của chúng ta đã sống theo những bộ lạc du cư nhỏ, sinh tồn bằng săn bắn và hái lượm. Chính thời kì dài đó đã hình thành và tạo khuôn cho Hệ thống Một. Trên cơ sở những sự rèn dũa ấy, Hệ thống Một đã hoạt động khá tốt trong môi trường thời kì này.

Hãy thử tưởng tượng một người săn bắn thời kì Đồ Đá bỗng buồn ngủ khi theo rình những con chim lặn Gavia sặc sỡ

trong ánh lửa trại vào một buổi tối. Và khi mở mắt tỉnh dậy vào buổi sáng, anh ta thấy mình đang nằm trên vỉa hè tại Quảng trường Thời Đại. Khi ấy, Hệ thống Một, kinh hãi, bối rối sẽ cố gắng vật lộn để cảm nhận về thế giới xung quanh. Nó sẽ hoạt động rất mạnh trong bất cứ trường hợp nào. Và những lỗi mắc phải là điều không thể tránh khỏi.

Nhưng những rắc rối thực sự sẽ bắt đầu khi người tị nạn đến từ thời tiền sử này gặp phải những nhà buôn của nỗi sợ hãi.

# 2

# HAI DÒNG NHẬN THỨC

Vài năm trước, trong một chuyến công tác ở Lagos, Nigeria, tôi đã tìm đến một căn nhà ổ chuột vào đêm khuya. Nếu như có những cuốn sách về những khu ổ chuột ở châu Phi, thì chắc chắn, người ta sẽ khuyên bạn không nên làm điều này. Hiển nhiên, tôi là một người nước ngoài, và những người trong khu ổ chuột ở nơi đây cho rằng những người nước ngoài rất giàu có, mang theo rất nhiều tiền mặt. Ở một thành phố nghèo, lộn xộn và khắc nghiệt như Lagos, những người mang theo nhiều tiền sẽ có nhiều khả năng rủi ro bị cướp, bị giết, hay gặp phải cả hai.

Và đúng như vậy, cái ví của tôi đã bị ăn cắp theo cái cách "lịch sự" nhất có thể - bị móc túi ở một căng tin dọc đường. Tôi đã không thể tìm được chiếc ví, nhưng một người dân địa phương đã nói với tôi rằng có lẽ anh ta biết ai đã ăn cắp chiếc ví của tôi. Anh còn nói rằng anh biết có thể tìm kẻ móc túi ở đâu.

Chúng tôi đã cùng nhau đi vào một mê cung những con hẻm bẩn thỉu, qua những căn lều lụp xụp, nơi chỉ có thứ ánh sáng tù mù hắt ra từ những đống lửa trong lều, hay từ những chiếc đèn dầu. Các nhóm thanh niên ngồi túm tụm uống rượu dưới ánh trăng và dán mắt vào người nước ngoài mà họ nhìn thấy. Anh bạn mới quý hóa của tôi hỏi quanh. Thật không may, không phải ở đây, nhưng lại có người dẫn tôi tới một nơi khác, là nơi ẩn nấp của gã kẻ cắp. Và, lại đi cùng một người lạ khác, tôi tiếp tục dấn sâu hơn vào bóng tối ẩm ướt. Tôi đã hoàn toàn mất khả năng nhận thức rằng mình đang ở đâu, và tôi có một linh cảm rằng chuyện đang xảy ra có thể dẫn tới một kết cục tồi tệ.

Tuy vậy, mặc dù đã cảm thấy da mình nhớp nháp vì mồ hôi và sợ hãi, tôi vẫn tiếp tục đi. Không phải vì khoản tiền trong ví. Tờ báo của tôi sẽ đền bù cho khoản thiệt hại này. Nhưng trong ví có bức ảnh của 2 đứa bé nhà tôi, là điều tôi không thể gạt ra khỏi suy nghĩ. Đó là một bức ảnh Giáng sinh được chụp tại một studio với cái nền là những khung cửa sổ bằng kính mờ và xe trượt của Ông già Tuyết đang bay qua trời đêm. Cả hai đứa bé ở tuổi chập chững biết đi, đang cười toe

toét vì cô thợ ảnh làm trò bằng cách để con vịt cao su lên đầu mình.

Tôi có cả một tá ảnh như vậy ở nhà. Tôi biết điều đó. Và tôi cũng biết rằng đây chỉ là một bức ảnh. Nhưng tôi không thể dừng lại. Tôi nhìn thấy những nụ cười toe toét của con tôi. Tôi tưởng tượng ra cái ví rỗng không và bị ném xuống một cái rãnh đầy rác rưởi bẩn thỉu. Tôi nhìn thấy bức ảnh nằm lẫn trong ấy. Tôi không thể chịu được cảm giác ấy. Lạc đường, khốn khổ, và đơn độc, tôi tiếp tục tìm kiếm trong 3 giờ nữa. Sau cùng, có người đã bảo rằng, tôi thật ngớ ngẩn, và rằng tôi có thể bị cắt cổ, anh ta đề nghị được dẫn tôi trở về khách sạn (với một khoản phí nào đó). Và tôi đã buộc mình phải chấp nhận.

Sáng hôm sau, tôi tỉnh dậy, bàng hoàng lắc đầu liền mấy cái. Tôi vẫn bị ám ảnh bởi cảm giác rằng tôi đã mất bức ảnh, mặc dù đó không phải là một cảm giác rõ rệt. Nhưng những gì tôi đã làm hiển nhiên, thực sự, và hoàn toàn là ngu ngốc. Tại sao tôi lại làm điều đó? Tôi không hề có một manh mối gì. Đó thật là một ngày dài và kiệt sức. Muộn rồi, tôi cũng đã rất mệt, và tôi đã uống hai cốc bia. Nhưng chắc chắn rằng chừng đó không đủ để khiến cho tâm trạng tôi trở nên tồi tệ như vậy. Phải có một cái gì đó nữa, vấn đề là tôi không thể hiểu đó là cái gì.

Thực sự là đã có một điều gì đó chen vào, và sau này, tôi đã khám phá ra nó. Đó chính là con người thời tiền sử ở trong tôi, mối dây liên hệ cổ xưa từ sâu trong vô thức của tôi, chính con người ấy đã đưa ra cho tôi những lời khuyên thật tồi tệ.

Con người ta đang sống trong những quốc gia hiện đại và thịnh vượng dường như có xu hướng nghĩ về chính mình như một loài sinh vật ưu việt. Chúng ta có thể đọc và viết. Chúng ta biết rằng trái đất quay xung quanh mặt trời và quỹ đạo của các hành tinh không phải là hình tròn. Chúng ta sạch sẽ, cạo râu ria nhẵn nhụi và xức nước hoa. Chúng ta cao hơn, khỏe hơn, và sống lâu hơn tổ tiên của chúng ta. Khi chúng ta cười, có thể tổ tiên của chúng ta sẽ bị sốc vì hàm răng của chúng ta chắc khỏe và sáng bóng nhờ kem đánh răng. Tuy nhiên điều đóng vai trò quan trọng nhất để làm cho chúng ta trở thành những người như ngày hôm nay lại không hề "hiện đại" nhưng những chiếc răng thẳng và trắng bóng.

Khoảng 5 - 7 triệu năm trước, tổ tiên của các giống vượn và loài người đã tạo thành nhóm động vật linh trưởng. Vào khoảng 2 - 2,5 triệu năm trước, bộ não của tổ tiên chúng ta đã phình to về kích cỡ, từ 400cm$^3$ lên tới 650cm$^3$. Kích thước này cũng chỉ bằng một phần trong kích thước 1.400cm$^3$ của bộ não người hiện đại, nhưng cũng là đủ để đánh dấu sự bắt đầu thực sự của nhân loại.

Khoảng 500.000 năm trước, bộ não người lại có một bước nhảy vọt về kích cỡ, lên 1.200$cm^3$. Bước phát triển cuối cùng đến vào khoảng năm 150.000 tới 200.000 năm trước, khi loài người *Homo sapiens* đặt những bước chân đầu tiên trên những vùng đồng bằng châu Phi. Những phân tích ADN đã chỉ ra rằng mỗi chúng ta đang sống ngày nay đều có chung một tổ tiên 100.000 năm trước.

Có hai lực lượng định hướng sự tiến hóa: quá trình chọn lọc tự nhiên và sự đột biến. Chọn lọc tự nhiên khuyến khích phát triển những đặc điểm giúp cho cá thể sinh vật có thể sống sót và duy trì nòi giống trong khi loại bỏ những đặc điểm cản trở sự tồn tại hay sinh sản. Một người đàn ông trong thời Đồ Đá cũ có mắt rất tinh và một cánh tay khỏe sẽ có lợi thế hơn so với những người không có những đặc điểm này. Anh ta sẽ có nhiều khả năng sống sót, ăn tốt hơn, tìm được bạn đời, và con trai của anh ta sẽ còn có đôi mắt tinh hơn, và cánh tay khỏe hơn cả người cha. Những người đàn ông mắt kém, hay có cánh tay gầy nhom sẽ có rất nhiều khả năng kết thúc cuộc đời của mình trong dạ dày một con sư tử nào đó. Trải qua thời gian, mắt người càng ngày càng tinh hơn, và cánh tay cũng khỏe mạnh hơn.

Tuy nhiên, đột biến gen mới là nguồn gốc của những thay đổi thực sự quan trọng. Trong hầu hết trường hợp, những chọn lọc tự nhiên không có hiệu quả rõ rệt, hoặc hệ quả có thể không phải là một lợi thế, mà cũng chẳng phải là một nhược điểm. Điều này dường như sẽ không thay đổi những đặc tính của một con người đang sống sót và thực hiện việc duy trì nòi giống. Do đó, chọn lọc tự nhiên không thể khiến những chủng người lan rộng hay chấm dứt sự tồn tại của mình. Đôi khi, một sự đột biến gây ra bệnh dịch chết người, có thể khiến một người đã trải qua quá trình chọn lọc tự nhiên giảm khả năng sinh sản. Một sự đột biến như vậy gần như chắc chắn sẽ triệt tiêu cả một hoặc thậm chí là hai thế hệ nòi giống. Nhưng, cũng có một số rất hiếm các trường hợp trong đó đột biến gen tạo ra một đặc điểm mới có thể khiến cho người may mắn sở hữu nó có được ưu thế trong cuộc chiến giành quyền sinh tồn và nuôi dưỡng con cái. Trong thời gian ngắn, chọn lọc tự nhiên sẽ gặp trường hợp may mắn này, và nhân nó lên với rất nhiều người khác, thậm chí là cho cả toàn bộ giống loài.

Nhưng ranh giới giữa đột biến tiến bộ và đột biến tiêu cực không phải lúc nào cũng rõ ràng. Một số đột biến gây hại nghiêm trọng tới những người mắc phải nhưng chúng vẫn phát triển bởi chúng còn tạo ra lợi ích lấn át đi cái có hại. Một ví dụ tiêu biểu có thể được tìm thấy ở Tây Phi, nơi khoảng 10% dân số mang một loại gen đột biến liên quan đến hồng huyết cầu hình lưỡi liềm, gây ra bệnh thiếu máu, một căn bệnh mà nếu như không có phát minh của y học hiện đại thì nạn nhân có lẽ sẽ tử vong trước khi bước vào tuổi thanh niên. Theo lẽ thường, chọn lọc tự nhiên sẽ nhanh chóng loại bỏ những trường hợp mang đột biến này. Nhưng thực tế đã không phải như vậy bởi đột biến này không phải lúc nào cũng gây ra cái chết. Chỉ trong trường hợp đứa trẻ xấu số nhận được gen đột biến từ cả bố và mẹ thì mới bị nhiễm bệnh thiếu máu. Nếu đứa bé chỉ phải nhận từ một trong hai người, bố hoặc mẹ, thì gen đột biến này lại giúp tăng cường sức đề kháng của đứa trẻ

chống lại bệnh sốt rét, căn bệnh hoành hành khắp Tây Phi có thể giết chết đứa bé trước khi lên 5 tuổi. Do đó, chúng ta có thể nói, đột biến gen giết chết con người trong một số trường hợp, nhưng lại cứu lấy chúng ta trong những trường hợp khác. Kết quả là, chọn lọc tự nhiên đã phổ biến đột biến này trong người dân Tây Phi, nhưng chỉ lên tới một mức độ nhất định nào đó. Bởi, nếu trên tỉ lệ đó sẽ có thêm nhiều trẻ em nhận đột biến từ cả cha lẫn mẹ, khi ấy, đột biến sẽ lấy đi nhiều sinh mạng hơn so với số mạng sống được chính nó giữ lại.

Cảm ơn chọn lọc tự nhiên. Và chúng ta cũng không còn gặp rắc rối khi nói chuyện theo cách này về não bộ và hành vi của các loài khác. Vì sao con tinh tinh mẹ lại nuôi nấng và bảo vệ các con của mình? Lý do thật đơn giản, vì chọn lọc tự nhiên ủng hộ hành vi này, và, theo thời gian, nó trở nên ăn sâu vào bộ não loài tinh tinh.

Nhưng bây giờ thì chúng ta nên chuyển sang nói về bộ não và các hành vi của con người, tại sao người ta lại cảm thấy không thoải mái. Nhiều ý kiến cho rằng chủ yếu điều đó là do vô thức của con người, và bắt nguồn từ những điều liên quan tới sự tiến hóa giống như bị chi phối bởi các mạch điện điện tử. Nhiều người khác lại không chấp nhận quan điểm đó. Nhà báo David Brooks của tờ *New York Times* đã viết: “Tôi không đồng ý rằng bộ não của chúng ta giống như những cái máy vi tính... Liệu có phải “sân sau” của bộ não (những suy nghĩ vô thức) dường như mang chất “người” nhiều hơn? Một số tính chất độc nhất và không hề mang tính công nghệ không thể được khái quát hóa một cách thích hợp bởi các nhà khoa học mặc những cái áo choàng trắng và cầm những tập hồ sơ.” Những điều Brooks nói ở đây là những gì mà rất nhiều người trong chúng ta lờ mờ cảm nhận được, rằng bộ não là một cơ quan vật chất to lớn, phức tạp nằm tại trung tâm của thứ gì đó đôi khi không thể định nghĩa được, hay một thực thể đưa ra các quyết định và mệnh lệnh mà các nhà khoa học trong những chiếc áo khoác trắng sẽ chẳng bao giờ giải mã được.

Về điều này, chúng ta có thể cảm ơn René Descartes. Cả những người chưa từng nghe nói về nhà triết học người Pháp cũng đều bị ảnh hưởng bởi quan niệm của ông rằng thể xác và trí óc là hai phần riêng rẽ. Ở đây, trí óc không chỉ đơn thuần là chất xám trong bộ não chúng ta. Nó còn bao hàm những thứ, những điều mà chúng ta mơ hồ cảm nhận và quy về yếu tố tinh thần, linh hồn, hay “**bản chất phi công nghệ**” như trong thuật ngữ kì lạ của Brooks. Năm 1949, ba thế kỉ sau thời đại của Descartes, nhà triết học Gilbert Ryle đã gọi ý tưởng này bằng một cụm từ có ý coi thường, chỉ là “bóng ma trong một cỗ máy”. Trong gần sáu thập kỉ sau đó, giới khoa học đã đạt được những tiến bộ to lớn trong nhận thức về cơ chế suy nghĩ của con người, và tất cả những gì chúng ta đã khám phá ra đều ủng hộ quan điểm của Ryle. Chẳng hề có ma quỷ, không hề có tinh thần, cũng chẳng có “bản chất phi công nghệ”. Đơn giản, đó chỉ là do bộ não con người. Và bộ não thì thuần túy là vật chất. Nó là quá trình chọn lọc tự nhiên, và bị chi phối bởi chọn lọc tự nhiên, chính nó đã mang tới cho chúng ta những luồng tư duy đối lập và bệnh thiếu máu do hồng huyết cầu hình lưỡi liềm. Còn chính sự tiến hóa đã làm

cho chúng ta trở thành chúng ta bây giờ.

Điều này không có nghĩa là hạ thấp giá trị hay coi thường bộ não, thậm chí là ngược lại. Bộ não con người rất vĩ đại. Chúng ta phải biết ơn những bộ não vì tất cả những gì loài người chúng ta đã đạt được ngày hôm nay - từ việc đấu tranh để sống sót hay phát triển nòi giống, tới việc đưa con người đặt chân lên mặt trăng và giải mã những bí mật của vũ trụ, hay những bí ẩn của chính bản thân bộ não chúng ta. Bởi, sự thật là, nhân loại chúng ta thật yếu ớt và non nớt trước trường học tự nhiên. Thị giác, khứu giác và thính giác của chúng ta chưa bao giờ tốt hơn những giác quan của các con vật mà chúng ta muốn săn bắn làm thức ăn. Chân, tay và răng của chúng ta luôn luôn yếu đuối khi so sánh với bắp cơ hay răng nanh, móng vuốt của những con thú vẫn thường tranh giành thức ăn với chúng ta, và đôi khi còn nhìn chúng ta như bữa ăn trưa của chúng vậy.

Bộ não chính là ưu thế duy nhất của chúng ta. Chỉ duy nhất bộ não mới có thể giữ chúng ta khỏi bị trở thành **những Edsel[1] của tự nhiên.** Chúng ta đã đi từ sự u tối tới sự thông minh, chủ yếu dựa vào sự phát triển của bộ não. Bộ não đã phát triển thêm nhiều khả năng mới, và càng ngày càng trở nên to hơn. Kể từ thời kì của những tổ tiên sớm nhất của chúng ta cho tới khi con người hiện đại đầu tiên xuất hiện, bộ não đã phát triển lớn gấp bốn lần.

Sự thay đổi cơ bản này đã xảy ra kể cả khi việc có một bộ não lớn đã gây ra những vấn đề không hề đơn giản. Để chứa được bộ não lớn đòi hỏi hộp sọ cũng phải phát triển, tới mức khi hộp sọ đứa bé chui qua xương chậu người mẹ, chúng sẽ đặt sản phụ và thai nhi vào một tình cảnh nguy hiểm tới tính mạng. Hộp sọ lớn còn làm đầu chúng ta quá nặng, tới mức loài người chúng ta sẽ có nhiều nguy cơ rủi ro bị gãy cổ hơn so với tinh tinh hay các loại linh trưởng khác. Bộ não cũng ngốn tới 1/5 toàn bộ năng lượng cung cấp cho cơ thể. Nhưng, những nhược điểm, hạn chế nghiêm trọng đó hoàn toàn không thể sánh với những ưu thế con người có được khi sở hữu một hệ thống xử lý siêu việt như vậy. Và một bộ não có kích thước lớn đã được lựa chọn khiến người chúng ta đã có thể sống tới ngày hôm nay.

Toàn bộ quá trình biến đổi của bộ não người để có được kích thước như hiện nay đã xảy ra trong suốt thời Đồ Đá cũ - thời kì kéo dài trong khoảng hai triệu năm trước, cho tới khi nền nông nghiệp ra đời cách đây 12.000 năm. Không phải sự xuất hiện của nông nghiệp đã thay đổi nhanh chóng đời sống của chúng ta. Phải mất hàng nghìn năm để phổ biến lối sống nông nghiệp, và phải tới 4.600 năm trước, thành phố đầu tiên (không khác mấy so với một thị trấn theo tiêu chuẩn bây giờ) mới ra đời.

Nếu lịch sử loài người được viết dựa theo sự cân đối về mặt thời gian trong mỗi thời kì chúng ta tồn tại và phát triển,

thì 200 trang sẽ được dành để nói về cuộc sống của những nhóm du cư săn bắt. Một trang sẽ để miêu tả xã hội trồng trọt. Thế giới chúng ta trong hai thế kỉ gần đây nhất - thế giới hiện đại này - sẽ chỉ giành được một đoạn ngắn ở phía cuối.

Bộ não của chúng ta không đơn giản chỉ được hình thành trong cuộc sống mà ta đang biết hiện tại, hay thời kì trồng trọt trước đó. Nó hoàn toàn là sự sáng tạo của thời Đồ Đá cũ. Và kể từ khi bộ não của chúng ta thực sự khiến cho chúng ta được như ngày hôm nay, chúng ta không thể không rút ra những kết luận từ điều này, và những kết luận ấy cũng sẽ không nhất quán ổn định. Chúng ta sẽ là những người ăn lông ở lỗ, hay người thượng cổ, nếu như bạn muốn kết luận như vậy. Dù thuật ngữ có là gì, chúng ta, những người hiện đại ngụy biện rằng mình đang sống trong một thế giới hiện đại của kính, thép, và sợi quang, đều chẳng khác gì nếu theo một cách nhận thức cơ bản so với những người tiền sử, với những đống lửa trại của họ, họ cũng cho rằng mình đã ở trong thời đại công nghệ cao nhất với y phục cao cấp là những sản phẩm thời trang từ... da bò rừng.

Đây là nhận thức giữ vai trò trung tâm về mặt tâm lý tiến hóa - một lĩnh vực nghiên cứu mới chỉ có được vai trò quan trọng trong khoảng 30 năm trở lại đây, mặc dù chính Darwin đã nhìn thấy ý nghĩa của việc phát triển những nghiên cứu về những suy nghĩ và hành động của con người. Trí óc của chúng ta đã phát triển để giải quyết cái mà các nhà tâm lý học tiến hóa gọi là "Môi trường của sự điều chỉnh mang tính tiến hóa." Nếu chúng ta muốn hiểu được cơ chế nhận thức của ngày hôm nay, trước tiên, chúng ta phải phân tích cuộc sống của những người cổ đại trên những vùng đồng cỏ của châu Phi.

Tất nhiên, sự thật còn phức tạp hơn thế đôi chút. Bộ não của những bậc tổ tiên xa xưa nhất của chúng ta cũng giống như một thứ "quần áo mặc lại" của các loài động vật tiền thân. Những trải nghiệm sau này của con người đã thay đổi những gì được thừa hưởng và bổ sung đáng kể vào đó. Tuy nhiên, phần lớn vẫn là những gì nguyên thủy còn duy trì từ những bộ não của các sinh vật trước khi có loài người. Tất cả những dấu vết đó vẫn còn hiện hữu trong hạch hạnh nhân[2], và các cấu trúc khác của cái đôi khi được gọi là não bò sát, hay não thằn lằn.

Một sự thật nữa là không phải tất cả lịch sử thời kì Đồ Đá cũ của loài người đều chỉ dành cho việc săn bắt những con linh dương hay chạy trốn sư tử trên những vùng đồng bằng của châu Phi. Tổ tiên của chúng ta là những người lang thang, từ vùng đất này tới vùng đất khác. Do đó, "môi trường của sự thích nghi mang tính tiến hóa" không chỉ có một,thậm chí là rất nhiều. Điều đó khiến cho con người, với bộ não khổng lồ của mình, phải học tập và thích nghi. Tính linh hoạt, vì thế, đã trở thành một đặc điểm cốt yếu của con người: Một bộ não đã tìm ra cách làm thế nào để rèn giũa những viên đá, làm thành đầu mũi tên cũng có thể biết cách giữ ấm trong thời tiết lạnh bằng cách dùng da các con vật khác, và biết cách

cung cấp đủ ôxy để thở trên mặt trăng.

Tuy nhiên, bên cạnh tất cả những điểm khác nhau giữa những môi trường thời cổ đại giúp hình thành não bộ con người, vẫn có những điểm đồng nhất, không thay đổi. Chúng ta săn bắn và tụ tập lại với nhau. Chúng ta sống theo những nhóm nhỏ. Chúng ta sinh ra và nuôi dưỡng thế hệ sau. Đó là những điểm phổ quát định hình sự phát triển của bộ não người.

Cảm giác không mấy dễ chịu mà phần lớn chúng ta gặp phải khi ở bên những con rắn chính là một bằng chứng cho thấy những trải nghiệm thời cổ đại vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới chúng ta ngày nay. Trong suốt thời tiền sử của loài người, và cả những thời kì trước đó, lũ rắn luôn là một mối nguy hiểm đe dọa tính mạng. Và chúng ta đã học được bài học rằng: Phải cẩn thận với những con rắn! Hoặc nói theo một cách chính xác hơn, một số trong chúng ta đã học được bài học đó, nhưng một số khác thì không, nhưng với những người này, họ đã có một thói quen khác: cái chết! Chọn lọc tự nhiên đã thực hiện công việc của mình, và quy tắc "phải cảnh giác với loài rắn" sau cùng đã trở thành một rãnh sâu in trên vỏ não của tất cả loài người chúng ta. Đó là một điểm chung. Tới bất kì nơi đâu trên hành tinh này, phân tích bất kì nền văn hóa nào, người ta cũng đều đề phòng loài rắn. Thậm chí cả ở vùng Bắc Cực, nơi không có rắn. Những người anh em trong họ động vật linh trưởng của chúng ta cũng có những trải nghiệm như vậy, và cũng có chung cảm giác. Ngay cả những con khỉ được nuôi trong phòng thí nghiệm, chưa bao giờ biết đến loài rắn, cũng quay lưng bỏ chạy khi nhìn thấy chúng.

Tất nhiên, không phải tất cả mọi người đều sợ rắn, có một số ít sợ hơn, lại có một số khác cảm thấy thích thú với những con rắn và có thể nuôi một con trăn Myanmar dài gần 4m trong nhà. Chúng ta cũng hoàn toàn có thể sợ hãi trước những con vật đáng yêu hơn nhiều, thậm chí là sợ cả chó, loài vật mà những tổ tiên cổ đại của chúng ta đã tạo ra bằng cách gây giống chọn lọc những con sói để chọn ra những đặc điểm phù hợp. Những nhà tâm lý học mô tả tâm lý tự nhiên sợ rắn của con người, đơn thuần chỉ là một *yếu tố nghiêng* về sợ rắn. Nếu một người có những trải nghiệm tích cực về loài rắn ngay từ nhỏ thì nỗi ám ảnh này sẽ không phát triển. Ngược lại, những trải nghiệm tiêu cực sẽ dễ dàng khơi dậy nỗi sợ hãi. Người ta cũng có thể sợ chó, nhưng nỗi sợ này sẽ không được thúc đẩy bởi những sợi dây liên hệ cổ xưa. Sự khác nhau giữa hai nỗi sợ đã được làm sáng rõ khi các nhà tâm lý cố gắng điều trị nỗi ám ảnh bằng phương pháp "tạo điều kiện tích cực" (cho những nạn nhân ở gần với con vật mà họ sợ trong một môi trường an toàn và thoải mái). Những nỗi ám ảnh về chó biến mất nhanh chóng. Nhưng nỗi sợ rắn thường không thể xóa đi được - do những bài học đã học được từ hàng trăm ngàn năm trước.

Mối quan hệ có vấn đề của chúng ta với những con rắn là một ví dụ điển hình để thấy được bằng cách nào mà môi

trường sống của các vị tổ tiên thời cổ đại của chúng ta lại có thể định hình bộ não hiện tại của chúng ta, chính là bộ não đang đọc dòng chữ này. Đó cũng là một điều hoàn toàn bình thường. Không dễ dàng để có thể chỉ ra những ví dụ sâu sắc hơn về mối liên hệ nhận thức từ thời cổ xưa, nhưng, trong nhiều trường hợp, chúng lại đóng vai trò quan trọng hơn trong việc khám phá hoạt động của não bộ.

Quy luật về tính tương tự được hình thành từ một dạng thức thậm chí còn cơ bản hơn: Hình ảnh xuất hiện ngang bằng với sự thực. Nếu một cái gì đó trông giống như một con sư tử, thì đó sẽ là con sư tử. Hay, đặt ví dụ này trong ngôn ngữ hiện đại, nếu cái gì đó đi lạch bạch giống như một con vịt, và kêu quàng quạc, thì đó là một con vịt. Quy luật này dường như giống với những nhận thức thông thường hơn là do ảnh hưởng bởi sợi dây nhận thức cổ xưa, tuy nhiên, thực tế, nó lại khá cổ xưa, và không phải lúc nào cũng có thể nhận ra.

Các nhà tâm lý học đã phát hiện ra rằng khi họ yêu cầu các sinh viên ăn một mẩu kẹo mềm trông giống như... cục phân chó, các sinh viên đã - hoặc sẽ - tỏ ra rất miễn cưỡng. Họ biết đó là mẩu kẹo mềm. Nhưng nó trông giống như phân chó, và điều này gây ra một cảm giác ghê tởm - một biểu hiện khác của sợi dây liên hệ nhận thức từ thời cổ xưa - làm họ không thể không có phản ứng. Các nhà nghiên cứu cũng có được kết quả tương tự khi họ làm thí nghiệm yêu cầu một số người đưa những mẩu cao su có hình dáng và màu sắc giống như viên thuốc làm nôn mửa lên miệng. Và khi họ yêu cầu các sinh viên chọn một cái hộp rỗng không, cho đầy đường vào đó rồi dán nhãn: “Natri Xyanua, chất độc” thì các sinh viên đó thể nào cũng chần chừ không dám ăn. Các nhà tâm lý học Paul Rozin và Carol Nemeroff kết luận: “Trong những nghiên cứu này, những người tham gia thí nghiệm đã nhận ra rằng họ không thể nhận biết được những cảm giác tiêu cực của mình, nhưng họ cảm thấy và thừa nhận chúng.”

Quy luật về hình ảnh xuất hiện ngang bằng với sự thực thường thể hiện bằng những niềm tin kiểu như có ma lực. Muốn làm đau một ai đó ư? Trong tà thuật, bạn sẽ làm một con búp bê trông giống như người đó, và tra tấn nó. Sẽ là một sự liên hệ tương tự nếu như những bộ lạc bị cô lập lần đầu tiên nhìn thấy những bức ảnh, và hoảng sợ: Những bức ảnh này giống hệt như người thật, và họ cho rằng điều này chắc chắn có nghĩa là những cái máy ảnh đã đánh cắp linh hồn của những người bị chụp ảnh.

Tất nhiên, tôi biết rằng, bức ảnh những đứa trẻ nhà tôi không phải là những đứa trẻ nhà tôi. Ở một mức độ nào đó, điều này rất dễ hiểu. Tôi cứ lẩm bẩm liên tục như vậy khi vừa đi vừa ngã dúi dụi trong cái khu ổ chuột ở châu Phi, trên đường đi tìm tấm ảnh của 2 đứa con tôi. Nhưng người đàn ông cổ đại trong tôi không hiểu điều đó. Trong hàng triệu năm, anh ta, và những bậc tổ tiên của anh ta đã đi theo quy luật về hình ảnh xuất hiện ngang bằng với sự thực này. Nếu nó

trông giống như một con hươu thì nó sẽ là một con hươu, và đó là bữa trưa của bạn. Còn nếu nó trông giống như một con sư tử, thì nó sẽ là con sư tử, chạy nhanh! Nếu không bạn sẽ thành bữa trưa của nó đấy. Quy luật này đã hoạt động rất tốt. Nó làm việc tốt đến nỗi trở thành nếp nhăn trên bộ não người, và nếp nhăn đó vẫn còn cho đến hôm nay.

Nhưng rõ ràng là quy luật về sự xuất hiện - ngang bằng - với sự thực đã dẫn tới kết luận rằng bức ảnh của những đứa con tôi chính là những đứa con tôi. Đó chính là nguyên nhân khiến người đàn ông tối cổ ở trong tôi trở nên hoảng loạn. Tôi đã mất các con của mình! Tôi không thể bỏ rơi các con mình! Và đó là lý do vì sao tôi dấn bước vào một nơi mà tôi rất có thể bị cướp, hay bị giết chết, chỉ để tìm kiếm một mảnh giấy phủ chất hóa học chẳng có giá trị gì.

Điều này dường như thật ngu ngốc và lố bịch đối với nhận thức của một con người thời hiện đại. Nhưng đối với con người ở thời kì Đồ Đá cũ, quy tắc về hình ảnh xuất hiện ngang bằng với sự thực lại rất hữu ích và đáng tin cậy. Con người ở thời kì đó có thể khá quả quyết khi người đó nhìn thấy một cái gì đó giống như các con mình, rằng đó chính là các con của mình. Chỉ khi môi trường sống đã thay đổi dưới tác động của việc phát minh ra máy ảnh, loài người mới có thể nhìn thấy những hình ảnh giống hệt những đứa trẻ con mình, mà lại không phải là những đứa trẻ thực sự. Tuy nhiên điều đó mới chỉ xảy ra 180 năm trước.

Tất nhiên, thế giới xung quanh chúng ta tràn ngập những hình ảnh kiểu bức ảnh như vậy, và những thứ đó, dường như sẽ kích hoạt những mối liên hệ cổ xưa và khiến các giác quan của chúng ta bị nhầm lẫn về thực tại. Tất nhiên, đó không phải là một sự việc thực sự xảy ra. Một bức ảnh không phải là chính cái thứ mà nó miêu tả. Hầu hết chúng ta đều không phải đắn đo suy nghĩ gì nhiều để nhận biết được điều đó. Bạn đọc có thể kết luận rằng chỉ có tác giả của câu chuyện này mới bị ám ảnh sai lầm như vậy, chứ không phải loài người chúng ta.

Không phải như vậy. Để lý giải tại sao, chúng ta phải quay lại với hai hệ thống tư duy đã giới thiệu ở phần trên.

Hệ thống Một là hệ thống cổ xưa hơn. Nó mang tính trực giác, nhanh nhạy và mang tính xúc cảm. Hệ thống Hai mang tính phân tích, xử lý chậm, và dựa trên lý trí. Tôi sẽ gọi hai Hệ thống này là Cái Bụng và Cái Đầu, bởi đó là cách chúng ta thường nói về chúng. “Tôi thấy nóng ruột quá!” ai đó có thể nói như vậy nếu cô ta (hay anh ta) có một cảm giác mơ hồ về một điều gì đó là sự thật bởi những nguyên nhân không thể lý giải được. “Hãy dùng Cái Đầu đi”, bạn của người đó có thể trả lời như vậy, nghĩa là, điều đó có thể không phải là sự thực, vì thế hãy dừng lại và suy xét cho cẩn thận. (Tuy nhiên, nên nhớ chắc chắn rằng đây chỉ là một phép ẩn dụ: Các nhà thơ có thể miêu tả những cảm xúc tới từ trái tim hay dạ dày nhưng trong thực tế, chỉ có não bộ mới có thể tạo ra tất cả những suy nghĩ và cảm giác.)

Hệ thống Hai, hay Cái Đầu, là những suy nghĩ tỉnh táo và có ý thức. Khi chúng ta phân tích các số liệu và nhận ra rằng số người bị giết trong một vụ tấn công khủng bố là quá nhỏ không đến mức chúng ta phải lo lắng như vậy, thì đó chính là lúc Cái Đầu đã làm việc. Cái Đầu là lời dự đoán tốt nhất của chúng ta về những kết quả chính xác, nhưng nó cũng có những giới hạn. Trước hết, Cái Đầu cần phải được giáo dục. Chúng ta sống trong một thế giới của những thông tin phức tạp, và nếu Cái Đầu không được học những kiến thức cơ bản về toán học và logic; nếu Cái Đầu không thể nhận biết được sự khác biệt giữa một mức tăng 5% và mức tăng ở tỉ lệ phần trăm là 5, hoặc sự tương quan này không làm nên những kết quả khác nhau, thì đó sẽ là một sai lầm lớn. Cái Đầu cũng hoạt động rất chậm. Sẽ không có vấn đề gì khi bạn đọc báo trên bàn ăn vào buổi sáng, nhưng sẽ có một chút rắc rối nếu bạn thoáng thấy bóng một con hổ lướt qua bãi cỏ dày và bạn cần quyết định mình phải làm gì khi không thể tham khảo những cuốn bách khoa toàn thư như thường lệ.

Hệ thống Một, hay Cái Bụng, là những suy nghĩ vô thức, từ tiềm thức, với điểm nổi bật là tốc độ. Cái Bụng không cần một cuốn bách khoa toàn thư mới có thể xác định được cần phải làm gì khi có một cái gì đó chuyển động trong đám cỏ dày. Nó sẽ đưa ra một quyết định tức thì và ngay lập tức phát đi tín hiệu báo động. Sẽ có một tác động đau nhói ở dạ dày, tim bạn sẽ đập nhanh hơn, và mắt bạn lập tức tập trung vào đó.

Hơn ba thế kỉ trước, Blaise Pascal đã viết: “Trái tim có những lý lẽ của nó **mà chúng ta không biết được**.” Nó liên quan đến suy nghĩ có ý thức hay vô thức. Cái Đầu không thể soi xét được Cái Bụng, và vì thế nó không thể can thiệp vào cơ chế Cái Bụng đưa ra những quyết định của mình. Đó là lý do vì sao các nhà tâm lý học tin rằng các nhóm làm việc tập trung sẽ kém xa về sự sáng suốt so với một số người làm thị trường một cách độc lập. Nếu bạn tập trung một số người nhất định vào trong một căn phòng, cho họ xem một đoạn quảng cáo ô tô và hỏi họ cảm nhận về chiếc ô tô, bạn sẽ nhận được những câu trả lời rất rõ ràng. Một người đàn ông có thể nói: “Tôi không thích nó.” Trả lời thế cũng tốt thôi, tại sao không chứ? Ông ta nghiêm nghị nói tiếp: “Ừm, kiểu dáng phía trước trông có vẻ xấu. Và tôi muốn động cơ phải khỏe hơn.” Thực sự, đây là một phương pháp tốt, có thể là biện pháp mà một công ty có thể sử dụng để thiết kế và tiếp thị các sản phẩm của mình. Nhưng thực ra thì không phải như vậy. Câu trả lời tức thì của người đàn ông đó: “Tôi không thích cái ô tô này” là đến từ Cái Bụng. Nhưng người phỏng vấn lại đang nói chuyện với Cái Đầu. Và Cái Đầu không thể có kết luận lý do tại sao Cái Bụng lại không thích chiếc ô tô. Do đó, Cái Đầu phải suy nghĩ theo logic. Nó nhìn vào kết luận, và góp những mẩu vụn lại thành một lời giải thích vừa khéo léo, nhưng lại cũng có rất nhiều khả năng là sẽ sai.

Vì thế, chúng ta có hai cơ chế nhận thức làm việc bán độc lập với nhau: liên tục làm rắc rối thêm những suy nghĩ của chúng ta và tương tác phức tạp với nhau. Chẳng hạn, kiến thức được học và được sử dụng một cách có lý trí bởi Cái Đầu có thể chìm dưới nhận thức vô thức của Cái Bụng. Tất cả những người chơi golf kì cựu đều đã từng trải nghiệm quá trình này.

Khi lần đầu tiên tham gia một môn thể thao này, bạn sẽ có ý thức tuân thủ các hướng dẫn. Lúc nào cũng quay đầu lại, đầu gối phải chùng xuống, tay phải thì phải thẳng. Những người mới bắt đầu chơi bao giờ cũng nghĩ về những điều này một cách có ý thức và cẩn thận. Họ không thể chỉ cần tiến tới điểm phát bóng và đánh bóng đi được. Nhưng sau khi đã làm điều này quá thường xuyên và trong một thời gian nào đó, bạn sẽ không còn phải nghĩ về nó nữa. Bạn chỉ cần cảm thấy là mình đang có tư thế, động tác đúng và điều này sẽ xảy ra nhanh hơn và trôi chảy hơn rất nhiều. Trong thực tế, một khi đã được tiếp thu, những suy nghĩ có ý thức về những gì bạn đang làm có thể quấy rầy và làm ảnh hưởng tới độ thuần thục và chính xác của những cú đánh. Đó là lý do tại sao các vận động viên chuyên nghiệp thường có sự hướng dẫn của các chuyên gia tâm lý thể thao để tránh không nghĩ về những động tác mà họ đã thực hiện hàng nghìn lần trước đó.

Thậm chí những hành động thuộc về não cũng phải trải qua sự chuyển đổi từ Cái Đầu tới Cái Bụng. Những bác sĩ mới vào nghề thường phải đối mặt với một khó khăn thường thấy là phải suy nghĩ, đắn đo cẩn thận về các triệu chứng trước khi đưa ra một lời chẩn đoán, nhưng những bác sĩ lâu năm thì có thể trong chốc lát đã "cảm nhận được" câu trả lời. Các nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật, những người giám định các di tích cổ xưa cũng có sự biến đổi tương tự như vậy.

Trong một giai thoại nổi tiếng mở đầu cuốn sách Blink (Trong chớp mắt) của Malcolm Gladwell, một bức tượng Hy Lạp được cho là đã được giám định khoa học kĩ càng đã ngay lập tức bị bác bỏ, và cho rằng đó là tượng giả bởi một số nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật. Tại sao? Các chuyên gia không thể giải thích điều này. Họ chỉ *cảm thấy* rằng có gì đó không ổn - một điều gần như "tác động trực giác". Các cuộc kiểm tra sau này đã chứng thực bức tượng đó là giả. Các chuyên gia có thể cảm nhận được sự thật trong tích tắc bởi họ đã từng tìm hiểu và phân tích những bức tượng Hy Lạp trong một thời gian quá dài, tới nỗi những kiến thức và kĩ năng đã được tiếp thu và chuyển hóa thành hoạt động vô thức của Cái Đầu.

Công việc của các nhà tâm lý học nhận thức là phải tìm ra cơ chế làm việc của vô thức. Trong vài thập kỉ trở lại đây, họ đã đạt được những tiến bộ to lớn và tìm ra được nhiều điều có thể thay đổi mãi mãi cách chúng ta nghĩ về nhận thức.

Phương pháp thực nghiệm và thành kiến là những cách gọi nôm na cho một trong những nỗ lực hào hứng nhất để khuấy động bức màn bí mật về tư duy của chúng ta. Trong trường hợp này, "thành kiến" không có nghĩa là một sự xúc phạm hay coi thường. Nó chỉ là một xu hướng, không hơn. Nếu bạn đọc một tờ danh sách mua sắm, trên đó, một trong các món hàng được viết bằng màu chữ xanh lá cây trong khi tất cả phần còn lại là màu xanh nước biển, bạn sẽ có xu hướng ghi nhớ món hàng màu xanh lá cây đó. Đó là hiệu ứng Von Restorff - một thành kiến thiên về ghi nhớ những thứ bất bình thường. Đây chỉ là một trong rất nhiều điều về thành kiến mà các nhà tâm lý học đã khám phá ra. Có một số thành kiến, giống như hiệu ứng Von Restorff là khá hiển nhiên. Nhưng những hiệu ứng khác sẽ đáng ngạc nhiên hơn khi

chúng ta phân tích ở phần sau.

Với trường hợp về phương pháp thực nghiệm, đó là những quy luật về dấu hiệu. Một điều mà chúng ta đã đề cập, đó là quy luật sự xuất hiện - ngang bằng - với sự thực. Nếu trông nó giống như một con sư tử, thì đó sẽ là con sư tử. Thật thú vị và đơn giản. Thay vì bị sa lầy vào thông tin, Cái Bụng chỉ cần sử dụng một vài hành động quan sát và một quy tắc đơn giản để trong khoảnh khắc có thể kết luận rằng con vật giống như một con mèo lớn kia thực ra chính là một con sư tử, và có lẽ tốt nhất là bạn nên bỏ chạy ngay lập tức. Chính phương thức suy nghĩ chớp nhoáng này đã giúp bạn sống sót. Nhưng không may là, cũng quy luật ấy, lại có thể dẫn tới kết luận rằng tấm ảnh trong ví không phải chỉ là một mẩu giấy, và bạn phải tìm thấy nó, dù phải đi lang thang xung quanh một khu nhà ổ chuột tối tăm ở châu Phi vào nửa đêm. Bạn có thể bị giết chết vì kiểu suy nghĩ đó. Vì thế, Cái Bụng là tốt, nhưng không hoàn hảo.

May thay, Cái Bụng không phải là cơ quan duy nhất cố gắng đưa ra những quyết định và khiến chúng ta phải hành động theo những quyết định ấy. Chúng ta còn có Cái Đầu. Cái Đầu sẽ giám sát những quyết định của Cái Bụng, và ít nhất cũng có thể cố gắng điều chỉnh hay gạt bỏ những quyết định ấy, nếu Cái Đầu cho rằng Cái Bụng đã sai. Cái Bụng quyết định và Cái Đầu xem xét lại. Quá trình này cũng là cơ chế cơ bản để những suy nghĩ và quyết định của chúng ta được hình thành. Nhà tâm lý học Daniel Gilbert Đại học Havard đã viết: "Một trong những điều cơ bản của sự sáng suốt của chúng ta là những quyết định về mặt đại thể là kết quả của những hệ thống không có ý thức hoạt động rất nhanh, trên cơ sở rất ít manh mối, và theo một cách thông thường, sau đó nó sẽ chuyển những phán đoán ước lượng này trở thành trạng thái tỉnh táo có ý thức, trạng thái sẽ điều chỉnh một cách chậm rãi và thận trọng những phán đoán này."

Đứng trên một đồng bằng rộng lớn, nhìn về một ngọn núi ở phía xa - như trong một câu chuyện minh họa của Daniel Kahneman, bạn sẽ có trực giác để ước lượng xem ngọn núi cách mình bao xa. Vậy trực giác đó tới từ đâu? Nó dựa trên cái gì? Bạn sẽ không biết đâu. Bạn thậm chí cũng sẽ không biết rằng bạn đang có một trực giác, hay ít nhất, bạn sẽ không nghĩ về nó theo cách này. Bạn sẽ chỉ nhìn tới ngọn núi, và có một nhận thức ước lượng về khoảng cách giữa mình và ngọn núi. Miễn là bạn không hề có những thông tin khác cho thấy rằng trực giác đó hoàn toàn ngoài tầm kiểm chứng thì bạn sẽ chấp nhận ước lượng đó nhưng một sự đo lường chính xác, và sẽ hành động dựa trên ước lượng đó.

Bạn không hề biết rằng, trực giác đó tới từ hoạt động vô thức của Cái Bụng. Cái Bụng đã sử dụng một quy luật đơn giản của dấu hiệu để tạo ra phỏng đoán này. Các sự vật xuất hiện càng mờ nhạt thì chứng tỏ nó càng ở xa ta. Vì thế, nếu ngọn núi trông rất mờ, thì có nghĩa là nó ở rất xa. Đó là một quy tắc hữu ích có thể cung cấp thông tin đáng tin cậy chỉ trong phút chốc. Nếu đó không phải là một quy luật tốt, thì chọn lọc tự nhiên đã không biến nó trở thành một nếp nhăn trên

não chúng ta.

Tuy nhiên, quy tắc đó có thể sai lầm. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu ngày hôm ấy cực nóng và ẩm ướt? Điều kiện thời tiết này sẽ khiến không khí trở nên giống như có sương mù và tất cả các sự vật sẽ xuất hiện lờ mờ hơn so với chính những sự vật ấy trong những ngày quang đãng. Để có được ước đoán chính xác về khoảng cách, chúng ta phải điều chỉnh. Nhưng Cái Bụng không làm chức năng này. Nó chỉ áp dụng quy luật về dấu hiệu. Trong trường hợp này, điều đó sẽ dẫn tới sai lầm. Vì thế Cái Đầu phải can thiệp vào phán đoán của Cái Bụng để tính tới yếu tố không khí ẩm.

Nhưng liệu Cái Đầu có thể can thiệp được như vậy? Thật không may, trong nhiều trường hợp, câu trả lời sẽ là không.

Chúng ta hãy xem xét câu hỏi sau: Một cây gậy và một quả bóng có tổng trị giá tiền là 1,10 USD. Cây gậy đắt hơn quả bóng là 1 USD. Vậy thì quả bóng giá bao nhiêu tiền?

Hầu hết tất cả những ai được hỏi câu hỏi này sẽ bột phát trả lời: "10 xu." Có vẻ như đây là một câu trả lời đúng. Chúng ta có cảm giác là như vậy. Tuy nhiên, đó lại là một đáp án sai. Sự thật là, đáp án đó rõ ràng không chính xác (nếu như bạn dành ra một chút thời gian để suy nghĩ cẩn thận hơn). Tuy nhiên, đây là một ví dụ hoàn hảo cho sự nhầm lẫn thường tình của chúng ta. Hai nhà tâm lý học Daniel Kahneman và Shane Frederick cho biết: "Hầu hết những người tham gia trả lời câu hỏi của chúng tôi đều có xu hướng ban đầu trả lời là "10 xu". Rất nhiều người cho biết, họ bất lực trước phản ứng bốc đồng này của mình. Tỉ lệ trả lời sai cao một cách đáng ngạc nhiên trước một câu hỏi đơn giản như vậy cho chúng ta thấy Hệ thống Hai (Cái Đầu) chỉ có thể giám sát hời hợt kết quả của Hệ thống Một (Cái Bụng): Người ta thường không đắn đo suy nghĩ gì nhiều, và thường có xu hướng tin vào những nhận định có vẻ hợp lý vụt đến nhanh chóng trong đầu."

Cái Đầu có thể trở nên hời hợt một cách đáng ngạc nhiên. Ví dụ, các nhà tâm lý học thường nhấn mạnh nhiều lần rằng khi người ta được hỏi về cảm giác khỏe mạnh, thoải mái của họ, thì yếu tố thời tiết sẽ là yếu tố cơ bản tạo ra sự khác nhau trong các câu trả lời. Trời nắng sẽ khiến tâm trạng con người trở nên hưng phấn, trong khi trời mưa sẽ khiến họ buồn bã. Đó chính là "lời nói phát ra từ Cái Bụng". Tất cả chúng ta đều biết rằng thời tiết sẽ ảnh hưởng đến tâm trạng. Nhưng câu hỏi về tâm trạng thoải mái của một ai đó hiển nhiên là bao hàm rộng hơn rất nhiều so với tâm trạng tạm thời lúc đó bị ảnh hưởng bởi thời tiết tốt hay xấu. Đáng nhẽ Cái Đầu nên can thiệp và điều chỉnh những câu trả lời của Cái Bụng một cách tương ứng, nhưng nó lại không thường xuyên làm được như vậy. Vô số nghiên cứu thậm chí còn chỉ ra rằng thời tiết có mối tương quan mạnh mẽ với sự lên xuống của thị trường chứng khoán. Thật buồn cười khi cho rằng ánh nắng mặt trời lại có thể có tác động tới những tính toán tài chính của những người mua bán cổ phiếu tại Phố Wall, nhưng rõ ràng là đã có

những tác động như vậy. Cái Đầu giống như một chàng thanh niên thông minh lanh lợi nhưng lười biếng, cậu ta có thể làm được những điều to lớn nếu chịu bước chân xuống khỏi cái giường ngủ.

Còn đây là cách thức vận động của tư duy trong điều kiện bình thường. Các nhà tâm lý học đã chỉ ra rằng khi người ta vội vã, sự giám sát của Cái Đầu đối với những quyết định của Cái Bụng càng trở nên lỏng lẻo hơn nữa và những sai lầm càng có khả năng xảy ra. Những người hoạt động về ban ngày thường luộm thuộm, cẩu thả và ủy mị hơn vào buổi chiều tối, trong khi những người lấy ngày làm đêm lại thường rơi vào tình trạng tồi tệ nhất của họ vào buổi sáng. Sự đãng trí, xao lãng hay mệt mỏi kiệt quệ, và cả sức ép, sự căng thẳng là những yếu tố làm giảm mức độ tập trung của Cái Đầu. Và dĩ nhiên, chúng ta cũng không thể hoàn toàn tập trung sau khi đã uống một vài cốc bia.

Và bây giờ, nếu bạn không may phải ở trong một tình cảnh căng thẳng như tại một khu ổ chuột ở châu Phi giữa nửa đêm, kiệt sức sau một ngày dài làm việc, hơi chuếnh choáng sau khi đã uống vài li bia đen, và chìm trong tâm trạng thất vọng vì bị mất chiếc ví bên trong có những bức ảnh. Khi ấy, Cái Đầu sẽ không thể làm việc với khả năng tốt nhất của mình.

Để tóm tắt lại mối quan hệ giữa Cái Đầu và Cái Bụng, Daniel Kahneman cho rằng Cái Đầu và Cái Bụng luôn "tranh giành quyền đưa ra những quyết định, phản ứng cuối cùng." Hoặc ai đó có thể nói không chính xác được như vậy, nhưng sinh động hơn, rằng mỗi chúng ta đều đang ở trong một cuộc đua ô tô trên xa lộ. Trong mỗi chiếc ô tô là một người đàn ông từ thời tối cổ nhưng lại muốn lái xe, cùng với một anh chàng thiếu niên thông minh nhưng lười nhác, anh chàng biết rằng mình nên cầm một tay vào vô-lăng nhưng lại ngại phải cãi cọ phiền phức mà thích nghe nhạc từ chiếc Ipod và ngắm nhìn cảnh vật hai bên đường qua cửa kính của xe hơn.

Và đêm hôm đó ở Nigeria, người đàn ông thời đồ đá đã "lái xe" trong khi cậu chàng thanh niên cuộn tròn và ngủ ngon lành ở ghế sau. May mà tôi vẫn còn sống sót bước ra khỏi đó.

# 3

# THỜI ĐỒ ĐÁ GẶP KỶ NGUYÊN THÔNG TIN

Website của một tổ chức phi chính phủ về những trẻ em trong trắng đang gặp nguy hiểm (**Innocents in Danger**) có trụ sở tại Thụy Sỹ cho biết: "Những số liệu gần đây cho thấy bất kể lúc nào cũng đều có khoảng 50.000 kẻ lạm dụng tình dục trẻ em đang lởn vởn trên Internet." Tuyên bố này không trích nguồn, nhưng được xuất hiện dưới cái tít: "Những con số kinh hoàng."

Thực sự đây là một con số kinh hoàng. Đó cũng là một con số dễ lây lan. Người dân ở Anh, Canada, Mỹ, và nhiều nơi khác nữa, đều đã bị ám ảnh bởi nó. Giống như một dạng lây lan virus cúm mới, thông tin này đã "lây" từ các bài báo tới các bản tin ti vi, website, blog, và tới vô số kể những cuộc nói chuyện của những bậc cha mẹ đang hoang mang. Con số khô khan này thậm chí còn ảnh hưởng tới Alberto Gonzales, cựu Chưởng lý của nước Mỹ.

Thật không may, sự thật đơn giản rằng một con số đã phóng đại, thậm chí lên tới mức cao nhất của sự quan liêu không có nghĩa là con số đó chính xác. Vậy con số trong trường hợp này thì sao? Liệu nó có đáng tin hay không?

Có một lý do hiển nhiên chắc chắn sẽ khiến chúng ta nghi ngờ độ tin cậy của số liệu này. Đó chỉ là một số liệu ước chừng, làm tròn, thậm chí là làm tròn rất lớn. Nó không phải là 47.000 hay 53.500 mà lại là 50.000. Và con số 50.000 là một con số làm tròn hoàn hảo để người ta có thể khuấy động không khí khi đưa ra một dự đoán điên rồ.

Và người ta đã dùng cách thức nào để đưa ra dự đoán điên rồ về con số những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em trên mạng? Chỉ riêng việc xác định con số chính xác những người sử dụng Internet đã rất phức tạp. Giờ lại xác định những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em online??? Đó là với điều kiện tất cả những tên này đều có thể được nhận dạng và đăng kí với những người có chức trách theo dõi, nhưng tất nhiên là những kẻ này không làm như vậy. Và dĩ nhiên rằng, chúng chẳng

bao giờ sẽ khai rằng mình là những kẻ có âm mưu lạm dụng tình dục khi những người điều tra gọi điện tới và hỏi chúng về những thói quen online bệnh hoạn.

Một nguyên nhân khác chúng ta cần tính đến là sự thay đổi của con số không được kiểm chứng này, khi nó được kể từ người này qua người khác. Theo tờ *The Independent* (Độc lập) của Anh, một bài báo đã trích dẫn là có "nhiều nhất là" 50.000 kẻ lạm dụng tình dục online. Một số nguồn khác lại nói chính xác là có 50.000, trong khi một số ít thì cho rằng "ít nhất là" 50.000.

Đó còn là sự khác nhau trong quan điểm về những kẻ lạm dụng là gì. Trong một số câu chuyện, những kẻ lạm dụng chỉ thuần túy online và người đọc sẽ tự hiểu rằng chúng đang làm một điều gì đó không phải là việc xem của các tin tức mới nhất hay trả hóa đơn tiền nước. Một số khác lại nói, những kẻ lạm dụng đang online để "tìm kiếm trẻ em". Trong hầu hết những câu chuyện, tất cả 50.000 kẻ lạm dụng đều được cho là "có một mục đích trong đầu: tìm thấy một đứa trẻ nào đó, làm quen, và cuối cùng là gặp đứa trẻ đó." Người ta có thể tìm thấy những thông tin kì lạ về khả năng đọc được ý nghĩ của người khác trên website của Spectorsoft, công ty chuyên bán cho các bậc cha mẹ đang trong cơn hoảng sợ một phần mềm cho phép họ giám sát các hoạt động của con mình qua mạng với giá chỉ 99,95 USD.

Bây giờ, chúng ta sẽ bàn tới khu vực được cho là 50.000 kẻ xấu xa này hoạt động. Theo một số quan điểm, 50.000 kẻ đó có mặt rải khắp trên toàn thế giới, hay toàn bộ mạng Internet. Nhưng một blogger ở Mỹ đã thu hẹp đáng kể phạm vi này: "Bất cứ khi nào, trên MySpace.com[(1)] cũng như các mạng xã hội khác, đều có 50.000 kẻ lạm dụng đang lùng sục những đứa trẻ." Tạp chí *Dallas Child* trích dẫn câu chuyện của cặp cha mẹ đã được trao tặng danh hiệu "Cặp cha mẹ của California năm 2001." Họ đã phát biểu: "Internet là một công cụ tuyệt vời, nhưng nó cũng là một công cụ tội ác nguy hiểm, đặc biệt là những mạng xã hội như MySpace.com. Tại bất cứ thời điểm nào, trên đó cũng có 50.000 kẻ lạm dụng tình dục trẻ em."

Tất cả những điều này sẽ khiến sự hoài nghi bên trong mỗi chúng ta rung lên tín hiệu cảnh báo. Nhưng có một câu hỏi cuối cùng, một câu hỏi quan trọng cần được trả lời trước khi chúng ta có thể bác bỏ con số này một cách dứt khoát, không thương tiếc: Vậy, nguồn gốc của nó là từ đâu?

Hầu hết các bài viết, tài liệu trích dẫn số liệu này đều không ghi nguồn. Tác giả chỉ đơn thuần sử dụng câu ở thể bị động để "lấp liếm" kẽ hở này. ("Theo số liệu đã được thống kê...") Một cách khác để đạt được hiệu quả tương tự, đã được sử dụng quá thường xuyên trên báo chí hiện nay, đó là trích lời của một nhân viên hay quan chức nào đó, phát biểu với ý

coi con số này là sự thật. Vì thế, con số sẽ có luôn được sự đáng tin cậy nhờ người phát ngôn ra nó kể cả khi người đọc không hề biết về nguồn gốc của nó. Sau khi một bài báo trên tờ Ottawa Citizen nhắc lại con số này qua lời trích dẫn của Ian Wilms, Chủ tịch Hiệp hội Cảnh sát Canada, tôi đã gọi điện cho Wilms và hỏi ông ấy lấy con số đó từ đâu. Ông ta trả lời rằng biết nó qua cuộc nói chuyện với cảnh sát Anh. Và chỉ có vậy, ông ta không thể biết gì chính xác hơn.

May thay, có một số phiên bản về câu chuyện "50.000 kẻ lạm dụng tình dục trẻ em", bao gồm cả bài báo trên tờ *The Independent* đã nêu ra một nguồn cụ thể. Tất cả những phiên bản có nguồn này đều nói, đó là số liệu được cung cấp từ Cục Điều tra Liên bang Mỹ (FBI). Vì thế, tôi đã gọi cho FBI. Nhưng họ đã trả lời: "Không, con số đó không phải là của chúng tôi, chúng tôi không hề biết là nó tới từ đâu." Và nữ cảnh sát trả lời điện thoại của tôi cũng cho biết, FBI không hề có bản thống kê về số lượng những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em trên mạng Internet, vì không thể thống kê được con số đó.

Tuy nhiên, thái độ hoài nghi hiếm khi đủ mạnh để gạt bỏ một con số không đáng tin cậy nhưng lại hữu ích. Tháng 04 năm 2006, Chưởng lý của Mỹ, Alberto Gonzales đã có một bài phát biểu trước Ủy ban Trung ương về vấn đề trẻ em bị mất tích và lạm dụng, ông cho rằng: "Chúng ta chắc chắn sẽ ngạc nhiên khi biết được rằng những kẻ lạm dụng nhiều như thế nào... Trong bất cứ thời điểm nào, trên mạng Internet cũng có 50.000 kẻ lạm dụng lởn vởn tìm cách hãm hại trẻ em." Và theo lời Gonzales, nguồn thông tin này là từ "chương trình truyền hình *Dateline*."

Viên Chưởng lý đáng lẽ ra nên nghe chương trình phát thanh của Đài Quốc gia (NPR) nhiều hơn. Khi phóng viên của NPR yêu cầu Dateline giải thích xem họ đã có được con số trên từ đâu. Họ đã được trả lời rằng trong chương trình truyền hình Chris Hansen, khi một chuyên gia được hỏi rằng liệu con số "bằng phẳng" này có chính xác hay không. Vị chuyên gia đã trả lời, theo như Hansen nhớ lại, rằng: "Tôi đã nghe về điều đó, nhưng nó còn phụ thuộc vào bạn định nghĩa như thế nào là một kẻ lạm dụng tình dục trẻ em, đây thực sự là một sự thống kê rất khó." Dateline đã coi đây là lời khẳng định lại rằng con số này là chính xác và đã nhắc lại nó như một sự thật không phải bàn cãi trên ba chương trình truyền hình khác nhau sau đó.

Chuyên gia được nói đến trong chương truyền hình trên là đại diện của FBI, Ken Lanning. Khi phóng viên NPR hỏi Lanning về con số đáng nghi ngờ này, Lanning đã trả lời: "Tôi không biết nó tới từ đâu. Tôi không thể chắc chắn về nó, nhưng tôi cũng không thể bác bỏ nó. Tuy nhiên, tôi cảm thấy đó là một con số khá hợp lý." Lanning cũng lưu ý tới một sự trùng hợp có thể gây hoài nghi: con số 50.000 đã xuất hiện như một con số chủ yếu tượng trưng cho ít nhất là hai thảm họa kinh hoàng gần đây. Trong đầu những năm 1980, nó được cho là con số trẻ em bị bắt cóc mỗi năm. Rồi tới cuối thập kỉ 80 này, nó lại được cho là con số những vụ án mạng thảm khốc. Những tuyên bố này, vào thời điểm đó đều được tin là

đúng, và được phổ biến rộng rãi, nhưng sau này đã được phát hiện ra là chẳng hơn gì những dự đoán mang tính kích động, và đã bị coi như "sự thật" qua nhiều lần kể lại từ người nọ tới người kia.

Và bây giờ, rất có thể, theo như Lanning nghĩ, thì con số 50.000 là rất gần với sự thật. Nhưng nó cũng có thể chỉ là một con số tượng trưng. Có thể có tới năm triệu kẻ lạm dụng tình dục trên mạng Internet vào bất cứ thời điểm nào, nhưng cũng có thể là 500, hay chỉ là năm. Không có ai thực sự biết được về điều này. Và, theo một cách đúng đắn nhất, thì con số này là một dự đoán được đưa ra bởi một ai đó không rõ danh tính.

Tôi đã bỏ thời gian để mổ xẻ con số này, bởi chúng ta sẽ thấy ở phần sau của cuốn sách này, những số liệu không đáng tin cậy đã trở nên quá phổ biến trong những bài diễn văn hay các thông điệp trước công chúng. Ảnh hưởng của những con số như vậy lại không chỉ giới hạn trong những người cả tin, dễ bị lừa. Trong thực tế, các nhà tâm lý học đã khám phá ra rằng thậm chí cả những người đa nghi bướng bỉnh nhất cũng sẽ thấy rất khó, hoặc không thể ngăn không cho những con số ma quái này xâm nhập vào bộ não của mình và ảnh hưởng tới những nhận định của họ.

Như thường lệ, vấn đề nằm ở sự phân chia giữa Cái Đầu và Cái Bụng. Chính Cái Đầu đã cười khẩy vào con số vớ vẩn đó. Nhưng Cái Bụng thì không chắc chắn như vậy.

Để làm rõ vấn đề này, tôi sẽ hỏi một câu hỏi mà ban đầu dường như chẳng có liên quan gì: Liệu khi qua đời, Gandhi lớn hơn, hay chưa đầy 9 tuổi? Tất nhiên đó là một câu hỏi ngớ ngẩn. Câu trả lời là hiển nhiên, quá rõ ràng. Và nó cũng chẳng liên quan gì tới điều chúng ta đang phân tích. Hoàn toàn không liên quan chút nào. Và xin hãy quên những gì tôi đã hỏi đi.

Giờ thì hãy chuyển qua một câu hỏi khác: Khi qua đời, Gandhi bao nhiêu tuổi? Bây giờ, nếu bạn thực sự biết Gandhi bao nhiêu tuổi khi qua đời thì bạn sẽ được bỏ qua, không phải thực hiện bài kiểm tra này. Hãy thưởng thức một chén trà, và sau đó thì quay lại đọc tiếp vài đoạn xuống dòng nữa. Câu hỏi này chỉ dành cho những người không chắc chắn và phải đoán.

Tôi ước gì có thể làm cho bạn đọc sửng sốt và kinh ngạc khi viết ra chính xác những gì bạn đang suy đoán. Nhưng tôi không thể làm như vậy. Tuy nhiên, tôi có thể nói, với một sự quả quyết, rằng câu trả lời của bạn cho câu hỏi thứ hai sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi con số 9.

Tôi biết điều này bởi đó là câu hỏi mà tôi đã lấy từ một nghiên cứu của hai nhà tâm lý học người Đức Fritz Strack và Thomas Mussweiler. Họ đã hỏi những người tham gia hai phiên bản câu hỏi về Gandhi. Một phiên bản chính là những gì tôi đã hỏi bạn đọc ở phần trên. Phiên bản còn lại hỏi rằng liệu Gandhi già hơn hay trẻ hơn 140 tuổi khi qua đời? Strack và Mussweiler đã phát hiện ra rằng khi câu hỏi thứ nhất nhắc tới con số 9, những dự đoán trung bình trả lời câu hỏi thứ hai đi theo câu hỏi này là 50. Còn trong phiên bản thứ hai, người ta thường đoán độ tuổi là 67. Vì thế những người nghe thấy con số thấp hơn trước khi đoán thì sẽ đoán ra một số thấp hơn, còn những người nghe được con số cao hơn thì sẽ đoán ra một số cao hơn.

Từ một nghiên cứu khác, các nhà tâm lý học đã phân tích được rất nhiều biến đổi khác nhau. Trong phiên bản thứ nhất, đầu tiên những người tham gia được yêu cầu nói ra một con số trong số điện thoại của họ. Sau đó họ được yêu cầu đoán về năm mà người Attila và người Phổ bị thất bại ở châu Âu. Trong thí nghiệm khác, những người tham gia được yêu cầu xoay tròn một bánh xe may rủi để chọn ra một con số ngẫu nhiên bất kỳ. Sau đó, họ được yêu cầu cho biết số các quốc gia châu Phi là thành viên của Liên Hợp Quốc. Trong tất cả các trường hợp, kết quả đều như nhau: Con số người ta nghe trước đó đã gây ảnh hưởng lên dự đoán bất chấp một sự thật hiển nhiên là con số đó rõ ràng không hề liên quan. Trong một số nghiên cứu khác, những nhà khoa học thậm chí còn nói với những người tham gia rằng con số chẳng hề liên quan gì đâu, và nhấn mạnh với họ rằng đừng để nó ảnh hưởng tới những dự đoán của họ. Tuy nhiên, nó vẫn ảnh hưởng.

Hiện tượng xảy ra ở đây là Cái Bụng đang sử dụng cái mà các nhà tâm lý học gọi là **phương pháp giải quyết vấn đề bằng kinh nghiệm có điểm tựa và điều chỉnh** hay cái mà chúng ta gọi là **Quy luật Thả neo**. Khi chúng ta chưa chắc chắn về một câu trả lời đúng, và chúng ta phải đưa ra một dự đoán, Cái Bụng sẽ chộp lấy một con số gần nhất - đó là con số mà chúng ta nghe thấy ở thời điểm gần nhất trước đó. Sau đó, theo như hai nhà tâm lý học Nicholas Epley và Thomas Gilovich, Cái Đầu sẽ điều chỉnh, nhưng “sự điều chỉnh có xu hướng trở nên không đủ hiệu quả, khiến cho ước đoán cuối cùng của con người sẽ nghiêng theo giá trị của “cái mỏ neo” ban đầu”.

Trong cuộc trắc nghiệm về Gandhi, Cái Đầu và Cái Bụng thoạt tiên nghe thấy con số 9. Khi câu hỏi về tuổi của Gandhi khi qua đời được đưa ra sau đó, người ta không biết được câu trả lời. Do đó, Cái Bụng đã bám theo cái neo gần nhất - chính là con số 9 - và chuyển nó tới Cái Đầu. Trong khi đó, Cái Đầu có thể cố nhớ lại về hình ảnh của Gandhi, một người đàn ông gầy, già và còng. Do đó, Cái Đầu điều chỉnh con số 9 tăng lên tới một con số nào đó cho phù hợp với những gì Cái Đầu biết. Trong trường hợp này, đó hóa ra lại là số 50, một con số cách xa con số 9.

Nhưng con số đó vẫn còn thấp hơn nhiều so với con số dự đoán trung bình của những người đã được “ném cho cái mỏ

neo" là con số 140. Nói theo cách khác, những gì xảy ra ở đây không phải là sự kiểm soát nhận thức. Nó giống với những ảnh hưởng mang tính nhận thức hơn. Và Cái Đầu không hề nhận biết được về những gì đang xảy ra. Khi nhà tâm lý học hỏi người tham gia trắc nghiệm rằng liệu con số đầu tiên họ nghe được có ảnh hưởng tới dự đoán của họ hay không, câu trả lời luôn luôn là không.

**Quy luật Thả neo** có cách vận dụng rất phong phú. Việc bán lẻ hàng hóa là một ví dụ hiển nhiên. Một cửa hàng hoa quả muốn bán gấp một lượng lớn sốt cà chua có thể trưng lên một tấm biển nổi bật với dòng chữ: "Tối đa 12 hộp cho mỗi khách hàng" hay "Hãy mua 18 hộp để lên tủ đựng đồ ăn". Thông điệp trên tấm bảng như thế nào không quan trọng. Cái quan trọng là con số. Khi một người khách quyết định xem mình sẽ mua bao nhiêu hộp súp thì Cái Bụng sẽ sử dụng **Quy luật Thả neo**: Nó sẽ bắt đầu từ các con số 18 hay 12 và điều chỉnh giảm dần, và sẽ ấn định ở một con số cao hơn nếu như đáng lẽ không có tấm biển kia. Khi các nhà tâm lý học Brian Wansink, Robert Kent và Stephen Hoch tiến hành một số thay đổi trong kịch bản này áp dụng tại các siêu thị thực sự, họ đã thu được những kết quả đáng ngạc nhiên. Nếu không có tấm biển có con số mua hàng là 12 thì gần như một nửa số người đi siêu thị chỉ mua 1 hoặc 2 hộp súp. Với con số 12, hầu hết khách hàng mua từ 4 tới 10 hộp, trong khi chẳng có ai chỉ mua 1 hay 2 hộp cả.

Hãy thử tưởng tượng bạn là một luật sư và thân chủ của bạn sắp bị tuyên án vị thẩm phán có thể kết án bao nhiêu năm tù tùy ý. **Quy luật Thả neo** sẽ có thể mở ra một cách để gây ảnh hưởng tới phán quyết. Trong một nghiên cứu vào năm 2006, Strack và Mussweiler đã mời một nhóm các thẩm phán có kinh nghiệm người Đức và đưa cho họ tài liệu phác thảo về một vụ án, trong đó một người đàn ông bị buộc tội cưỡng hiếp. Tài liệu đã phát thảo tất cả các chi tiết thực sự của vụ án, bao gồm cả các bằng chứng phục vụ cho việc kết án. Sau khi đọc tài liệu này, các thẩm phán được yêu cầu thử tưởng tượng rằng trong khi phiên tòa đang được tiến hành, họ nhận được một cuộc gọi điện từ một nhà báo hỏi rằng liệu bản án có thể nhiều hơn hay ít hơn 3 năm không. Tất nhiên, các thẩm phán sẽ lịch sự từ chối trả lời và quay lại phòng xử án. Và bây giờ... các ngài sẽ ra mức án cho vụ án này là bao nhiêu năm? Câu trả lời trung bình của nhóm các thẩm phán đó là 33 tháng tù giam. Còn trong một cuộc trắc nghiệm một nhóm thẩm phán khác hoàn toàn không liên quan gì tới nhóm thẩm phán vừa rồi, cũng một ngữ cảnh vụ án như vậy, chỉ khác ở chỗ con số được đề cập trong cuộc gọi tưởng tượng của nhà báo là 1 năm, chứ không phải 3 năm. Và trong trường hợp thứ hai này, án tù trung bình được đưa ra là 25 tháng.

**Quy luật Thả neo** cũng có thể được sử dụng để làm chệch hướng các cuộc điều tra xã hội học nhằm phục vụ mục đích của ai đó. Giả sử bạn là người đứng đầu một nhóm hoạt động về môi trường và bạn muốn có một sự ủng hộ rộng rãi về mặt tài chính của công chúng để làm sạch một cái hồ. Bạn sẽ thực hiện được điều đó bằng cách tiến hành một cuộc điều tra thăm dò bằng một câu hỏi rằng liệu những người dân quanh đó có sẵn lòng đóng góp một số tiền - hãy nói cụ thể là

200 USD - để làm sạch cái hồ hay không. Người ta nói "có" hay "không" không thành vấn đề. Bạn chỉ cần hỏi câu hỏi này cái chính là để khiến con số 200 USD thâm nhập vào tâm trí của họ. Và nhờ có **Quy luật Thả neo**, bạn có thể chắc chắn rằng Cái Bụng của những người dân sẽ bắt đầu ở mức đóng góp 200 USD trở xuống và dừng lại ở một mức tiền chắc chắn vẫn sẽ cao hơn so với con số nếu như Cái Bụng của họ không biết tới số tiền 200 USD kia. Trong một nghiên cứu thực hiện theo chính phương pháp này, các nhà tâm lý học Daniel Kahneman và Jack Knetsch đã phát hiện ra rằng mức dự đoán trung bình về số tiền người dân sẵn lòng bỏ ra để làm sạch cái hồ là 36 USD. Nhưng trong cuộc thử nghiệm thứ hai, con số 200 USD được thay bằng 25 USD, và số tiền trung bình của những người được hỏi lập tức giảm xuống chỉ còn 14 USD. Do đó, có thể kết luận một con số "neo" cao sẽ tạo ra một con số trả lời cao hơn khoảng 150% so với một con số "neo" thấp.

Cho tới bây giờ, giá trị của **Quy luật Thả neo** với những chiêu makerting trở thành một điều hiển nhiên. Hãy tưởng tượng rằng bạn đang muốn bán một phần mềm giúp kiểm soát việc sử dụng máy vi tính. Thị trường chính của bạn sẽ là những ông chủ đang muốn ngăn không cho nhân viên của mình lướt web trong giờ làm việc. Nhưng bạn lại vừa nghe được một câu chuyện hoàn toàn mới về những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em vẫn thường dụ dỗ trẻ em trên các chat room và nhận ra đây là nỗi lo lắng, ám ảnh của các bậc cha mẹ. Bạn lập tức tìm trên Google và tìm thấy một con số kinh hoàng nhất lớn nhất mà bạn có thể thấy: 50.000 kẻ lạm dụng tình dục trẻ em đang online tại bất cứ thời điểm nào. Và bạn lưu giữ nó vào trong đầu óc kinh doanh của mình. Một cách tự nhiên, bạn không hề băn khoăn về mức độ chính xác của con số đó. Đó không phải là việc của bạn. Mà điều quan trọng rằng, bạn đang bán các phần mềm.

Và có lẽ bạn sẽ bán được rất nhiều sản phẩm nhờ vào những nỗ lực quyết tâm của rất nhiều người khác. Sau tất cả, bạn không phải là người duy nhất cố gắng cảnh báo với các bậc cha mẹ. Đó còn là các nhà hoạt động bảo vệ trẻ em, các Tổ chức phi chính phủ, các cơ quan cảnh sát, các chính trị gia, và các nhà báo. Tất cả họ đều đang tuyên truyền cho một con số đáng sợ, và những người khác thì lại thích con số đó, bởi vì, giống như bạn, con số đáng sợ đó sẽ giúp họ đạt được mục đích của mình và họ không hề băn khoăn xem liệu con số đó được kết luận từ đâu, hay chỉ giống như một thanh kẹo cao su và một ảo tưởng đen tối.

Tuy nhiên, vẫn sẽ có những bậc cha mẹ thông minh có thể nghi ngờ. Dù cho họ có nghe được con số này từ bạn hay từ những tổ chức, những nhóm lợi ích khác đi nữa, thì họ vẫn không mua phần mềm của bạn.

Nhưng điều sáng sủa đó - sáng sủa trong nhận thức của bạn - rằng sẽ có những người nghi ngờ, lại chẳng đem lại tác dụng gì. Sau cùng thì những hành động mờ ám trên mạng là có thật. Và ngay cả những bậc cha mẹ đa nghi nhất, những người nghi ngờ và bác bỏ con số 50.000 cũng sẽ có những cách nghĩ của riêng mình. Vậy đâu là con số chính xác? Có

bao nhiêu kẻ lạm dụng tình dục trẻ em đang online trên Internet? Và gần như ngay lập tức, họ sẽ có một câu trả lời hợp lý. Đó là phần việc của Cái Bụng. Và cơ sở phán đoán của Cái Bụng chính là **Quy luật Thả neo**: bắt đầu với con số nghe thấy gần lúc đó nhất, và điều chỉnh giảm xuống.

Giảm xuống tới mức bao nhiêu? Hãy tin rằng họ sẽ cắt giảm con số đó xuống thấp đột ngột và dừng ở 10.000. Nhưng nếu như con số 50.000 là vớ vẩn, thì một con số bắt nguồn bằng cách điều chỉnh tùy tiện con số vớ vẩn đó xuống cũng vớ vẩn không kém. Có nghĩa là con số 10.000 hoàn toàn vô nghĩa và đáng bị gạt bỏ.

Tuy nhiên, các bậc cha mẹ sẽ không suy nghĩ như vậy. Với họ, họ sẽ *cảm thấy* con số 10.000 là có thể tin được (nhưng nếu được hỏi là vì sao thì họ sẽ không lý giải được). Thậm chí cả những hãng kinh doanh được hưởng lợi và những tờ báo lá cải cũng không hề giúp gì cho họ trong trường hợp này, bởi trong nhận thức của họ, con số này không hề tới từ những người tiếp thị hay các nhà báo. Nó tới từ trong chính tư duy của họ. Đó là con số mà chính họ *cảm thấy* là hợp lý. Và với một cặp cha mẹ bất kỳ, ý nghĩ về 10.000 kẻ lạm dụng tình dục đang săn tìm trẻ em trên mạng Internet thực sự là một nỗi khiếp sợ.

Và xin chúc mừng! Công ty phần mềm của bạn đã có một khách hàng mới!

**Quy luật Thả neo**, với tất cả những ảnh hưởng của mình, chỉ là một phần nhỏ của những đột phá khoa học ở quy mô rộng lớn hơn nhiều, bao trùm nhiều lĩnh vực. Một lẽ thường trong khoa học, có rất nhiều nhân tố cũng như nguồn gốc dẫn tới bước đột phá này. Nhưng có hai con người nổi bật trong thành công ấy, đó là hai nhà tâm lý học: Daniel Kahneman và Amos Tversky.

Bốn thập kỉ trước, Kahneman và Tversky đã cộng tác trong một nghiên cứu phân tích cơ chế hình thành những phán quyết trong tư duy của con người khi họ không chắc về thực tế. Điều này nghe có vẻ như chỉ là một nghiên cứu khiêm tốn, quẩn quanh trong hoạt động khoa học, nhưng thực sự, đó lại là một trong những khía cạnh cơ bản nhất để tìm hiểu về cơ chế suy nghĩ và hành động của con người. Với giới học thuật hàn lâm, nghiên cứu này định hình các câu trả lời cho những câu hỏi cốt lõi trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, luật pháp, sức khỏe và các chính sách đối với công chúng. Với tất cả những người khác, đó là những "chất liệu" của cuộc sống hàng ngày: Chúng ta đảm nhận những công việc, nghề nghiệp nào? Chúng ta cưới ai? Chúng ta sống ở đâu? Liệu chúng ta có con không, và chúng ta có bao nhiêu đứa con? Quan trọng là phải xác định được chúng ta sẽ nhận thức và đối phó lại với một danh sách dài dường như bất tận những mối hiểm nguy như thế nào, từ việc bị chèn bẹp dí như cái bánh mỳ trên tàu cho tới những vụ tấn công khủng bố. Tất cả đều có thể

giết chết chúng ta.

Khi Kahneman và Tversky bắt đầu nghiên cứu của mình, mô hình nổi trội lúc đó về cách con người đưa ra các quyết định là *Homo Economicus* (Người đàn ông kinh tế) là hợp lý nhất. Anh ta sẽ phân tích các bằng chứng. Dựa trên những gì anh ta hiểu về chúng, anh ta sẽ tính toán cái gì là tốt nhất đối với lợi ích của anh ta, và anh ta sẽ hành động tương ứng như vậy. Mô hình *Homo Economicus* đã chi phối lĩnh vực kinh tế cũng như có ảnh hưởng lớn trong chính sách với công chúng một phần là bởi nó gợi ý rằng những hành vi có ảnh hưởng của con người thực sự khá đơn giản. Ví dụ, để chống lại tội phạm, các chính trị gia chỉ cần nâng cao khung hình phạt. Khi cái giá phải trả cho tội ác là quá cao so với những lợi ích (hay lợi nhuận) kiếm được khi phạm tội, những kẻ có dã tâm phạm tội sẽ tính toán rằng việc gây án không còn đem lại lợi ích cho chúng nữa, và chúng sẽ từ bỏ những ý định này.

H.L. Mencken cho rằng *Homo economicus* "là giải pháp cho mọi vấn đề, giải pháp đó thật đơn giản, nhanh gọn, và... sai." Không giống như *Homo economicus*, *Homo sapiens* không hoàn toàn hợp lý. Bằng chứng cho điều đó không nằm trong sự thật rằng loài người chúng ta thường mắc những sai lầm. Mô hình *Homo economicus* cho phép điều này. Vấn đề là ở chỗ, trong những trường hợp chắc chắn, người ta lại *luôn luôn* mắc sai lầm. Chúng ta trở nên sai lầm một cách có hệ thống. Năm 1957, Herbert Simon, một nhà tâm lý học - kinh tế học - chính trị học xuất sắc, người sau này đã đoạt giải Nobel, đã đặt ra thuật ngữ *sự hợp lý (có lý trí) có giới hạn*. Nói cách khác, chúng ta có thể có lý trí, có thể quyết định hợp lý, nhưng chỉ trong những giới hạn nào đó.

Kahneman và Tversky đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ phải tìm ra những giới hạn đó. Năm 1974, sau khi cùng nhau thực hiện một nghiên cứu họ đã công bố tài liệu khoa học với cái tên nghe có vẻ rất mơ hồ, khó hiểu: "Sự đánh giá trong trường hợp không chắc chắn: Phương pháp giải quyết bằng đánh giá kinh nghiệm và những thành kiến." Họ cho đăng lên tờ Science (Khoa học), đúng hơn là dưới dạng một bài báo chuyên ngành bởi họ cho rằng một số điểm trong này có thể hấp dẫn với những người không phải là các nhà tâm lý học. Tài liệu ngắn này đã thu hút sự chú ý của các nhà triết học và kinh tế học, một cuộc tranh luận xôn xao đã bắt đầu. Cuộc tranh luận này đã kéo dài trong vài chục năm nhưng sau cùng thì Kahneman và Tversky đã thắng thế.

Ngày nay, ý tưởng về "lý trí có giới hạn" đã được thừa nhận một cách rộng rãi và những giá trị nội dung của nó đã và đang hỗ trợ rất nhiều cho các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội. Thậm chí, các nhà kinh tế học cũng ngày càng có xu hướng công nhận rằng *Homo sapien* không phải là *Homo economicus*, và một lĩnh vực đột phá mới mang tên: "Kinh tế học ứng xử" (behavioural economics) đã ra đời nhằm mang những kết quả của tâm lý học vào kinh tế.

Amos Tversky qua đời vào năm 1996. Và năm 2002, Daniel Kahneman đã có được sự đánh giá xứng đáng dành cho những đóng góp của mình: Ông được trao tặng giải Nobel về kinh tế và có lẽ là người duy nhất có được giải thưởng này mà chưa từng tham gia bất cứ một lớp học về kinh tế nào.

Điểm đáng ngạc nhiên là, bài báo trên tờ Science (Khoa học) đó đã tạo ra một làn sóng trong tất cả các lĩnh vực lại có vẻ ngoài khiêm tốn. Kahneman và Tversky không hề nói gì về tính hợp lý. Họ cũng không hề gọi *Homo economicus* là chuyện hoang đường. Tất cả những gì họ đã làm chỉ là trình bày một nghiên cứu mang tính cơ sở, mở ra một số điều về phương pháp giải quyết vấn đề bằng đánh giá kinh nghiệm - quy luật về dấu hiệu - công cụ mà Cái Bụng đã sử dụng để đưa ra các đánh giá chẳng hạn như việc đoán tuổi của Gandhi khi qua đời hay việc đánh giá xem lái xe đi làm liệu có an toàn. Ngày nay, chính những suy nghĩ của Kahneman được thể hiện trong đó lại là một nguyên nhân khiến cho bài báo có sức ảnh hưởng lớn như vậy. Không có việc tạo ra lý thuyết một cách xuất sắc, phi thường, mà chỉ có tính đúng đắn không thể nghi ngờ mới có thể giúp lý thuyết đó đứng vững trước vô số những thách thức, từ năm này qua năm khác.

Cũng giống như bản thân tài liệu này, ba quy luật về dấu hiệu được nói tới trong đó cũng đơn giản và rõ ràng tới mức đáng ngưỡng mộ. Chúng ta đã thảo luận và phân tích về quy luật đầu tiên trong số đó - **Quy luật Thả neo**. Quy luật thứ hai là điều mà các nhà tâm lý học gọi là phương pháp giải quyết vấn đề bằng cách đánh giá kinh nghiệm thông qua tính đại diện, còn tôi sẽ gọi là **Quy luật Điểm đặc trưng**. Và cuối cùng, cũng là một phương pháp giải quyết vấn đề qua đánh giá kinh nghiệm có giá trị, đó là Quy luật Điển hình chính là quy luật quan trọng nhất trong số ba quy luật định hình nên những nhận thức của chúng ta về các mối nguy hiểm, và phản ứng của chúng ta trước những nguy cơ đó.

## QUY LUẬT ĐIỂM ĐẶC TRƯNG

Linda năm nay 31 tuổi, độc thân, là người thẳng thắn và rất thông minh. Cô là một nhà triết học. Khi còn là sinh viên, cô đặc biệt quan tâm tới các vấn đề về phân biệt đối xử hay công bằng xã hội, cô cũng từng tham gia và các cuộc biểu tình chống (vũ khí) hạt nhân.

Vậy thì Linda hiện giờ sẽ như thế nào?

Là một cô giáo trong một trường tiểu học?

Làm việc trong một hiệu sách và tham gia các lớp tập yoga?

Hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới?

Hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội?

Là một thành viên của nhóm Những cử tri nữ?

Là một nhân viên thu ngân tại ngân hàng?

Là một người bán bảo hiểm?

Là một nhân viên thu ngân và hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới?

Bây giờ hãy sắp xếp những đoạn miêu tả trên theo thứ tự khả năng xảy ra từ lớn nhất tới nhỏ nhất.

Đây là một trong những bài trắc nghiệm tâm lý nổi tiếng nhất. Bốn mươi năm trước, khi Kahneman và Tversky viết về lý lịch trích ngang của Linda, họ có ý định sẽ khiến nó trở nên thật khớp với trí tưởng tượng của mọi người về một nhà hoạt động tích cực cho chủ nghĩa bình quyền (một hình ảnh có lẽ sẽ khá nổi bật vào thời điểm đó). Một số lời miêu tả trong danh sách dường như tới mức hoàn hảo: Một thành viên của nhóm Những cử tri nữ? Vâng, quá phù hợp. Vì thế, nó hoàn toàn giống với sự thực và chắc chắn được xếp ở vị trí gần đầu danh sách. Hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới? Hoàn toàn chính xác. Điều này cũng chắc chắn được xếp một thứ hạng cao trong danh sách. Nhưng còn một nhân viên bán bảo hiểm? Một nhân viên thu ngân tại ngân hàng? Không có chi tiết nào trong bản lý lịch trích ngang của Linda gợi mở về những điểm này, do đó, những người tham gia bài trắc nghiệm sẽ xếp chúng ở dưới cuối bản danh sách.

Những điều này khá đơn giản, nhưng còn chi tiết miêu tả cuối cùng, rằng Linda là một nhân viên thu ngân nhưng lại hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới? Hầu hết những người tham gia trả lời đều cảm thấy rằng điều này ít nhất cũng giống với Linda hơn là một nhân viên bán bảo hiểm hay nhân viên thu ngân tại ngân hàng. Khi Kahneman và Tversky thực hiện bài test này với các sinh viên chưa tốt nghiệp, 89% trong số họ đã cho rằng "Linda là một nhân viên thu ngân hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới" giống với Linda hơn so với chi tiết Linda chỉ là "một nhân viên thu ngân trong ngân hàng."

Nhưng nếu bạn dừng lại và suy nghĩ về điều này, bạn sẽ thấy nhưng suy diễn đó chẳng có ý nghĩa gì. Tại sao lại có thể nói việc Linda là một nhân viên thu ngân hăng hái tham gia các phong trào đòi bình đẳng giới giống với Linda hơn so với chi tiết Linda chỉ là một nhân viên thu ngân trong ngân hàng? Và nếu như sự thật thực sự là Linda là một nhân viên thu ngân *đồng thời* cũng là người theo chủ nghĩa bình quyền, thì hai đoạn mô tả này phải ít nhất là ngang nhau, xét về mức độ giống với sự thực. Vậy còn điều gì nữa? Luôn luôn xảy ra khả năng rằng Linda là một nhân viên thu ngân nhưng *lại không phải* là một người theo chủ nghĩa bình quyền. Vì thế, mệnh đề Linda chỉ đơn thuần là một người thu ngân trong ngân hàng sẽ phải có sức thuyết phục hơn so với Linda là người thu ngân và hoạt động vì sự bình đẳng của phụ nữ. Đó là một logic đơn giản, nhưng lại có rất ít người nhìn ra điều đó.

Vì thế, Kahneman và Tversky thay đổi bài trắc nghiệm và thử lại lần nữa. Họ vẫn cho sinh viên đọc bản lý lịch đó của Linda. Nhưng sau đó, họ chỉ hỏi rằng giữa hai giả thiết: (a): Linda là một nhân viên thu ngân ở ngân hàng và (b): một nhân viên thu ngân và là người tích cực tham gia phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ, giả thiết nào có nhiều phần trăm khả năng là sự thực hơn?

Lần này thì logic suy luận đã rõ. Kahneman và Tversky đinh ninh rằng các sinh viên sẽ nhận ra và định hướng đúng trực giác của mình. Nhưng hai ông đã nhầm. Hầu như lại đúng tỉ lệ phần trăm sinh viên đó - 85% - cho rằng mệnh đề (b) có nhiều khả năng xảy ra hơn mệnh đề (a).

Kahneman và Tversky cũng đưa cả hai phiên bản của "vấn đề Linda" (như họ đã gọi như vậy) ra trước các chuyên gia đã được đào tạo về logic và tính toán. Khi các chuyên gia trả lời câu hỏi ban đầu, với một danh sách dài lộn xộn, và họ cũng đã sai lầm giống như các sinh viên chưa tốt nghiệp trước đây. Nhưng khi họ được đưa cho phiên bản 2 của bài trắc nghiệm thì cứ như thể có ai đó đã huých khuỷu tay vào cạnh sườn họ vậy. Cái Đầu đã can thiệp nhằm sửa sai cho Cái Bụng và tỉ lệ sai lầm lập tức giảm xuống. Khi nhà khoa học Stephen Jay Gould thực hiện bài trắc nghiệm này, ông đã nhận ra logic của Cái Đầu đã nói cho ông đâu là câu trả lời đúng. Nhưng điều đó không thay đổi được cái gọi là trực giác - Cái Bụng - cứ khăng khăng rằng đáp án còn lại mới là đúng. Ông kể lại: "Tôi biết câu trả lời đúng. Nhưng dường như có một người lùn ở trong đầu tôi cứ liên tục nhảy lên nhảy xuống và quát vào mặt tôi rằng: "Cô ta không thể là một người thu ngân được, đọc lại cái đoạn đó đi'."

Những gì đang xảy ra thật đơn giản và mạnh mẽ. Công cụ mà Cái Bụng sử dụng để đưa ra các phán quyết là **Quy luật Điểm đặc trưng**. Một ngày mùa hè đặc trưng sẽ là nóng và đầy ánh nắng, vì vậy liệu có phải rất có thể một ngày mùa hè cụ thể cũng sẽ nóng và đầy nắng? Rất có thể. Đó là một ví dụ đơn giản dựa trên một ý niệm cơ bản về cái gọi là "điển hình"

Nhưng chúng ta có thể hình thành những hình ảnh rất phức tạp về tính đặc trưng, ví dụ như một người hoạt động vì quyền bình đẳng của phụ nữ “điển hình” hay một nhân viên thu ngân “điển hình”. Trong mọi trường hợp, chúng ta thực hiện những hình thức đánh giá này, nhưng chúng ta chắc chắn là không để ý rằng mình luôn luôn làm như vậy. Điều này đã khiến cho **Quy luật Điểm đặc trưng** trở thành một công cụ hiệu quả để đơn giản hóa những hoàn cảnh phức tạp và đưa ra những quyết định có thể tin được trong phút chốc.

Hoặc ít nhất, nó luôn luôn là như vậy. Vấn đề Linda đã cho thấy một trường hợp mà **Quy luật Điểm đặc trưng** có thể trở nên sai lầm. Khi có một điều gì đó “đặc trưng” dính vào, trực giác của chúng ta sẽ được khởi động. Nó chỉ có cảm giác điều đó là đúng. Và, luôn luôn gắn với trực giác, chúng ta có xu hướng hành động dựa trên trực giác kể cả khi nó chỉ lướt thoáng qua những logic hay chứng cứ. Đó không phải chỉ là những người bình thường, tình cờ bị mắc bẫy trong trường hợp này. Khi Kahneman và Tversky yêu cầu một nhóm bác sĩ đánh giá những khả năng trong một tình huống về y học, **Quy luật Điểm đặc trưng** đã can thiệp, và hầu hết các bác sĩ đều lựa chọn theo trực giác, mà bỏ qua logic.

Một vấn đề khác là **Quy luật Điểm đặc trưng** hoàn toàn phụ thuộc vào kiến thức của chúng ta về cái gì là “điểm đặc trưng”. Có một niềm tin về điểm đặc trưng, không may lại rất phổ biến ở các nước phương Tây, đặc biệt là ở Mỹ, liên quan tới những người đàn ông da đen: Một người đàn ông da đen “đặc trưng” là một kẻ phạm tội, và những kẻ phạm tội “đặc trưng” là những người đàn ông da đen. Một số người tin vào điều đó một cách hoàn toàn có ý thức. Những người khác, có ý thức bác bỏ thành kiến kiểu rập khuôn này nhưng cũng tin vào nó một cách vô thức, thậm chí trong số đó bao gồm cả chính những người da đen. Hãy thử tưởng tượng rằng một người tin vào điều này (có ý thức hay vô thức) đang đi bộ trên vỉa hè nào đó tại thành phố. Một người đàn ông da đen tới gần. Ngay lập tức, Cái Bụng của người này sẽ sử dụng **Quy luật Điển hình** để kết luận rằng người đàn ông da đen này rất có thể là một tên tội phạm. Nếu Cái Đầu không can thiệp, người đó sẽ lập tức cảm thấy lo lắng và tính tới chuyện bỏ chạy. Nhưng thậm chí cả khi Cái Đầu đã ngăn chặn những suy nghĩ vớ vẩn này thì cảm giác lo lắng dai dẳng vẫn còn ám ảnh. Điều này có thể tạo ra những cử chỉ thể hiện sự không thoải mái với những người đàn ông da đen thường xuyên giáp mặt trên phố.

Có một đặc điểm khác của **Quy luật Điển hình** ảnh hưởng đặc biệt quan trọng tới cách chúng ta đánh giá các mối nguy hiểm. Vào năm 1982, Kahneman và Tversky đã bay tới Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ để tham dự Hội nghị Quốc tế lần thứ hai về hoạt động dự báo. Đây không phải là một hội nghị bình thường. Tất cả những người tham dự đều là những chuyên gia, từ các trường đại học, các chính phủ quốc gia, và các tổ chức xã hội. Công việc của những chuyên gia này là đánh giá các xu hướng hiện tại và phân tích về tương lai. Nếu ai đó mong muốn có thể đánh giá về khả năng xảy ra của các xu hướng một cách logic thì hội nghị này chính là nơi phù hợp nhất để họ thực hiện được điều đó.

Các nhà tâm lý học đã đưa ra một phiên bản tương tự như "Câu chuyện Linda" trước hai nhóm, với tổng số 115 chuyên gia. Nhóm thứ nhất được yêu cầu đánh giá khả năng liệu có phải đã xảy ra "sự đóng băng hoàn toàn trong quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Liên Xô thời kì năm 1983 trước đây". Nhóm thứ hai được hỏi liệu có phải đã diễn ra "một cuộc xâm lược của Liên Xô nhằm vào Ba Lan và sự đóng băng hoàn toàn trong quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Ba Lan trong khoảng năm 1983" hay không?

Theo một cách suy luận logic, mệnh đề thứ nhất phải có nhiều khả năng là sự thật hơn mệnh đề thứ hai. Tuy nhiên, tỉ lệ kết quả của các chuyên gia lại nói lên điều hoàn toàn ngược lại. Cả hai giả thiết đều được cho rằng không chắc xảy ra. Tuy nhiên giả thiết về sự đóng băng quan hệ sau cuộc xâm lược được đánh giá có thể xảy ra nhiều gấp ba lần so với giả thiết về sự đóng băng quan hệ. Cuộc xâm lược của Liên Xô đối với Ba Lan được coi là hành động "điển hình" của Liên Xô. Điều này cũng được cho là phù hợp tương tự như trường hợp "nhà hoạt động tích cực vì quyền bình đẳng của phụ nữ" phù hợp với lý lịch của Linda. Và sự "phù hợp" đó đã ảnh hưởng nặng nề tới đánh giá của các chuyên gia về toàn bộ giả thiết này.

Rất nhiều nghiên cứu khác cũng cho những kết quả tương tự. Kahneman và Tversky đã chia 245 sinh viên tại trường Đại học British Columbia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất được yêu cầu đánh giá khả năng đã có "một trận lụt quy mô lớn xảy ra ở khu vực Bắc Mỹ vào năm 1983 khiến hơn 1.000 người chết đuối." Nhóm thứ hai được hỏi về "Một trận động đất tại California vào năm 1983, đã gây ra nạn lụt làm cho hơn 1.000 người chết đuối." Lại một lần nữa, giả thiết thứ hai đáng ra phải có ít khả năng xảy ra hơn so với giả thiết thứ nhất, nhưng những người tham gia trắc nghiệm lại cho thấy câu trả lời rằng giả thiết thứ hai có nhiều khả năng xảy ra gấp ba lần so với giả thiết thứ nhất. Chẳng có điều gì nói lên rằng "California" giống với "động đất" cả.

Theo như Kahneman và Tversky viết lại sau này, **Quy luật Điểm đặc trưng** "về mặt cơ bản nghiêng theo những nhận định sẽ tạo ra những câu chuyện hợp lý hay những giả thuyết tốt. Sự liên tưởng về "nhân viên thu ngân hoạt động vì phong trào bình quyền" là một giả thuyết tốt hơn về Linda so với giả thuyết "nhân viên thu ngân" và mệnh đề về "một cuộc xâm lược của những người Nga vào Ba Lan, sau đó là cuộc khủng hoảng trong quan hệ ngoại giao" cũng tạo nên một câu tường thuật tốt hơn so với "khủng hoảng ngoại giao." Cái Bụng của chúng ta rất dễ bị lừa bởi một câu chuyện tốt như vậy.

Để thấy được vấn đề này, hãy mở bất kì một tờ báo nào. Những trang báo đều đầy rẫy những câu chuyện của các chuyên gia về những gì sẽ xảy đến trong tương lai. Những câu chuyện đó đều có một kịch bản đáng sợ. *Brill's Content*,

một tạp chí đã chấm dứt hoạt động, có một chuyên mục chuyên lần theo dấu vết về sự chính xác của những dự đoán đơn giản, chỉ xảy ra một lần (kiểu như: “Liệu Thượng nghị sĩ Smith có giành được vị trí ứng cử viên của đảng Dân chủ hay không?”) được đưa ra bởi những học giả, chuyên gia nổi tiếng của Mỹ như George Will và Sam Donaldson. Tạp chí này đã so sánh những kết quả dự đoán của họ với lời tiên đoán của một “thầy bói” có tên “Chippy” - một con tinh tinh bốn tuổi, “đưa ra tiên đoán” bằng cách chọn giữa các tờ giấy có tranh và chữ số. Và Chippy đã làm tốt công việc của mình. Trong khi các học giả bình thường chỉ đạt tỉ lệ dự đoán đúng vào khoảng 50% - cũng giống như việc tung đồng xu, có mặt trái, mặt phải thì Chippy đạt được con số ấn tượng: 58%.

Tất nhiên, các học giả không giới hạn “khả năng tương lai học” (futurology) của mình trong những dự đoán đơn giản. Họ thường đưa ra những viễn cảnh, kịch bản phức tạp phân tích xem Thượng nghị sĩ Smith sẽ trở thành ứng cử viên của đảng Dân chủ như thế nào cũng như vẽ nên tương lai của cuộc bầu cử Tổng thống sau đó. Hoặc họ tưởng tượng ra khu vực xảy ra bất ổn tại Li-băng có thể tạo ra một chuỗi các hành động phản ứng và rồi dẫn tới một cuộc chiến tranh giữa các dòng Hồi giáo Sunni và Shia trên toàn bộ khu vực Trung Đông. Hay việc Trung Quốc sẽ từ chối định giá lại đồng Nhân Dân tệ có thể tạo ra một hiệu ứng domino cho tới khi giá nhà tại Mỹ sụt giảm và nền kinh tế toàn cầu chuyển sang giai đoạn suy thoái. Một cách logic, để những dự đoán này trở thành sự thực thì mỗi mắt xích trong dây chuyền sự kiện này đều phải xảy ra. Và so sánh giữa những dự đoán ảm đạm về tương lai đó của các chuyên gia với những dự đoán đơn giản về những điều chỉ xảy ra một lần thì tỉ lệ những dự đoán đó xảy ra có lẽ còn thấp hơn cả tỉ lệ cơ hội Chippy trở thành... Tổng thống.

Tuy nhiên Cái Bụng lại không xử lý những thông tin này một cách logic. Được định hướng bởi **Quy luật Điểm đặc trưng**, Cái Bụng lại đóng đinh suy nghĩ vào những chi tiết có vẻ hợp lý và sử dụng chúng để đánh giá về khả năng toàn bộ một giả thiết nào đó có thể trở thành sự thật. Kết quả là, theo như Kahneman và Tversky đã viết: “Một viễn cảnh được chi tiết hóa sẽ bao gồm những sự kiện là biểu hiện của thấy một nguyên nhân nào đó và những sự kiện đại diện tiêu biểu có thể có nhiều khả năng xuất hiện hơn là một tập hợp của những sự kiện này.” Thêm vào những chi tiết là sự cường điệu hóa những dự đoán, vẽ nên những viễn cảnh phức tạp. Suy luận logic nói rằng bạn càng đi theo chiều hướng này, thì những dự đoán của bạn càng có ít khả năng là chính xác. Nhưng với hầu hết mọi người, Cái Bụng có sức thuyết phục hơn nhiều so với những suy luận logic thuần túy.

Kahneman và Tversky đã nhận ra rằng điều này cũng có tác động tới dự đoán của các chuyên gia: “Nó góp phần đáng kể vào sự xuất hiện của các giả thiết, kịch bản và sự viển vông, hão huyền của các giả thiết ấy... Một nhà phân tích chính trị có thể phát triển các giả thuyết dự đoán bằng các thêm vào các nguyên nhân có vẻ hợp lý và những kết quả, hậu

quả tiêu biểu. Theo như Pooh-Bah giải thích trong cuốn Mikado (Thiên hoàng), sự thêm vào này tạo ra "những chi tiết làm căn cứ vững thêm theo hướng mang tới những cảm giác như đó là thật, là phù hợp một cách hoàn toàn tự nhiên cho những câu chuyện trần trụi chẳng có tính thuyết phục chút nào."

Liệu điều này có ý nghĩa quan trọng không? Trong hầu hết các trường hợp là không. Rất nhiều những dự đoán của các học giả có thể sẽ không chính xác giống như những bài viết về bói toán ở trang mục khác của tờ báo nhưng điều đó không còn quan trọng nữa. Mặc dù vậy, đôi khi, những ý kiến của những nhà lãnh đạo về tương lai, thì lại rất quan trọng - như đã từng xảy ra trong những tháng trước cuộc xâm lược Iraq năm 2003. Và trong những thời điểm đó, nhược điểm của Cái Bụng khi tham gia tác động vào một câu chuyện được kể ra rất hay có thể gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

## QUY LUẬT ĐIỂN HÌNH

Khi một bánh xe Rulet bắt đầu quay, và quả bóng rơi xuống, kết quả sẽ là hoàn toàn ngẫu nhiên. Trong bất cứ vòng quay nào, quả bóng có thể rơi vào bất cứ con số nào, đen, hay đỏ. Nhưng tỉ lệ sẽ không bao giờ thay đổi.

Những lớp địa chất kiến tạo không phải là những bánh xe Rulet, và những trận động đất cũng không phải là những sự kiện ngẫu nhiên. Sức nóng được tạo ra từ lõi trái đất không ngừng tỏa lên các tầng địa chất phía trên bề mặt. Các tầng này cọ xát với nhau, sự chuyển động của các tầng bị chặn lại bởi lực ma sát khiến cho sức ép từ bên dưới dần tăng lên cho tới khi các lớp lắc mạnh, rung lên và chòng chành, lảo đảo như trong những giây phút mà chúng ta phải trải nghiệm và gọi nó là một trận động đất. Khi sức ép được giải tỏa, sự va chạm ngừng lại và một chu kì khác giống như vậy lại bắt đầu.

Với những người không may có giường ngủ đặt ngay phía trên những lớp địa chất nơi những tầng địa chất kiến tạo gặp nhau. Sự thực đơn giản này là thông điệp cho biết những nguy hiểm mà họ phải đối mặt. Quan trọng nhất, đó là những mối nguy hiểm rất khác nhau. Không giống như vòng quay của bánh xe Rulet, khả năng xảy ra một trận động đất không phải lúc nào cũng như vậy. Khả năng đó sẽ ngay lập tức ở mức thấp nhất ở thời điểm ngay sau khi một trận động đất vừa xảy ra. Khả năng đó tăng dần theo thời gian và sức nén được tạo ra. Và trong khi các nhà khoa học chưa thể có những dự đoán chính xác thời điểm khi nào một trận động đất sẽ xảy ra, thì dù sao họ cũng có khả năng ghi nhận những dấu hiệu cho thấy mối hiểm nguy đang tăng dần.

Nếu như biết được về điều này thì đáng lẽ chúng ta cũng sẽ rõ hơn về các loại hình bán bảo hiểm động đất. Bởi nguy

cơ động đất sẽ ở mức thấp nhất khi vừa xảy ra một trận động đất, thì đáng lẽ việc bán bảo hiểm cũng sẽ ở mức thấp nhất. Thời gian trôi qua, theo logic, việc bán bảo hiểm cũng tăng lên theo. Và khi các nhà khoa học bắt đầu cảnh báo về một trận động đất lớn, cũng là lúc thích hợp để bảo hiểm động đất bùng nổ. Tuy nhiên, trong thực tế, việc kinh doanh bảo hiểm động đất lại đi theo diễn biến hoàn toàn ngược lại. Nó ở mức cao nhất ngay lập tức sau một trận động đất, và giảm dần đều khi thời gian trôi qua. Hiện giờ, chúng ta bắt đầu nhận thức được về điều này. Việc phải trải qua một trận động đất là cách khủng khiếp để nhắc bạn rõ rằng, đúng, căn nhà của bạn có thể bị san phẳng. Nhưng điều lạ là người ta có thể để cho khoản bảo hiểm của mình bị lỡ khi thời gian dần trôi qua. Và điều kì quái nữa là mọi người lại không đổ xô đi mua bảo hiểm khi các nhà khoa học đưa ra những lời cảnh báo.

Ít nhất, có thể nói, điều này không liên quan tới Cái Đầu. Còn với cái bụng, rõ ràng nó đã tạo ra một cảm giác hoàn hảo. Một trong những quy luật đơn giản nhất về dấu hiệu của Cái Bụng là rất dễ để gợi nhớ lại những ví dụ về một điều gì đó, người ta càng dễ bị gợi nhớ về nó thì nó sẽ càng phải trở nên phổ biến. Đó là "khám phá giá trị có sẵn", hay là cái mà tôi gọi là Quy luật Điển hình.

Kahneman và Tversky đã mô tả ảnh hưởng của Quy luật Điển hình theo một cách đặc biệt nhẹ nhàng. Trước tiên, họ yêu cầu một nhóm sinh viên liệt kê càng nhiều càng tốt những từ mà họ có thể nghĩ ra để phù hợp với dạng: n . *Các sinh viên có 60 giây để làm điều này. Số lượng từ trung bình mà các sinh viên này nghĩ ra được là 2,9 từ. Sau đó, một nhóm sinh viên khác cũng được yêu cầu làm tương tự như vậy, cũng trong giới hạn thời gian như vậy, nghĩ ra những từ phù hợp với dạng:* _ ing. Lần này, số từ trung bình là 6,4 từ.

Xem xét cẩn thận, chúng ta có thể nhận ra rõ ràng có một điều gì đó kì lạ ở đây. Dạng từ đầu tiên cũng chỉ giống như dạng thứ hai, chỉ có chữ "i" và chữ "g" thì bị bỏ đi. Điều này có nghĩa rằng bất cứ từ nào thỏa mãn dạng thứ hai cũng chắc chắn phải phù hợp với dạng thứ nhất. Vì thế, dạng từ thứ nhất thực sự phổ biến hơn. Tuy nhiên dạng thứ hai lại dễ nghĩ ra hơn.

Được thông tin này hỗ trợ, Kahneman và Tversky đã yêu cầu một nhóm sinh viên khác nghĩ về bốn trang của một cuốn tiểu thuyết. Họ nói với các sinh viên rằng trong bốn trang đó có khoảng 2.000 từ; "Các bạn cho rằng có thể tìm thấy bao nhiêu từ có dạng ing trong bốn trang đó?" Dự đoán trung bình là 13,4 từ. Sau đó họ hỏi một nhóm sinh viên khác cũng với một câu hỏi tương tự dành cho từ có dạng *n*. Và kết quả trung bình là 4,7 từ.

Thí nghiệm này đã được tiến hành lặp đi lặp lại dưới nhiều dạng nhưng kết luận vẫn luôn luôn là như vậy: Người ta

càng dễ để nghĩ về những ví dụ cho một điều gì đó thì họ càng có xu hướng nhìn nhận điều gì đó cũng giống như vậy.

Hãy để ý rằng không phải chính những ví dụ đã ảnh hưởng tới những nhận thức trực giác của Cái Bụng. Thậm chí cũng không phải là con số những ví dụ được gợi nhớ lại. Mà đó là mức độ *dễ dàng* khi các ví dụ đó đến với trí óc của chúng ta. Trong một nghiên cứu của mình, nhà tâm lý học Alexander Rothman và Norbert Schwarz đã yêu cầu những người tham gia thí nghiệm liệt kê 3 hoặc 8 hành vi mà cá nhân họ tham gia có thể tăng nguy cơ mắc bệnh tim. Thật lạ lùng, những người nghĩ về 3 hành vi nguy cơ đã cho rằng mình có nguy cơ bị mắc bệnh tim *cao hơn* những người nghĩ về 8 hành vi. Một cách logic, kết quả đáng ra phải đi theo hướng khác, danh sách liệt kê càng dài thì nguy cơ phải càng lớn. Vậy cái gì đã tác động ở đây? Lời giải thích nằm ở sự thật, sự thật mà Rothman và Schwarz đã biết từ cuộc thử nghiệm trước đó, rằng hầu hết mọi người đều dễ dàng nghĩ về 3 yếu tố tăng nguy cơ bệnh tim, nhưng rất khó để nghĩ ra 8. Và, chính sự dễ dàng của việc gợi nhớ lại, chứ không phải sự rõ ràng của những gì được gợi nhớ, đã định hướng trực giác.

Nghiên cứu của Rothman và Schwarz cũng cho biết sự tương tác giữa Cái Đầu và Cái Bụng có thể trở nên phức tạp và tinh vi tới mức độ nào. Các nhà nghiên cứu lại tiếp tục chia những người tham gia thí nghiệm làm hai nhóm: những người có tiền sử bệnh tim và những người không. Với những người không có tiền sử bệnh tim, kết quả đã được phác họa ở trên. Nhưng những người có tiền sử bệnh này thì lại cho thấy những kết quả hoàn toàn ngược lại. Những người phải vật lộn để nghĩ ra 8 hành vi thúc đẩy nguy cơ bệnh tim lại cho rằng họ có nguy cơ bị mắc bệnh tim cao hơn những người chỉ nghĩ ra 3 ví dụ. Tại sao lại có những kết quả khác nhau như vậy? Những người không có tiền sử bệnh tim không có lý do đặc biệt, cụ thể nào để lo lắng, và không có căn cứ nào để đưa ra phán đoán của mình về nguy cơ bệnh tim, vì thế họ có những phán đoán thông thường hơn và có xu hướng đi theo dự đoán mà Cái Bụng đã nghĩ ra trên cơ sở Quy luật Điển hình. Nhưng những người có tiền sử tim lại có những lý do đầy sức thuyết phục để suy nghĩ kĩ về điều này. Và khi họ thực hiện thí nghiệm, Cái Đầu đã bảo họ rằng Cái Bụng sai rồi! Nguy cơ sẽ cao hơn nếu bạn tham gia vào ba hành vi như vậy. Một nghiên cứu tương tự được thực hiện bởi những nhà khoa học khác, lần này, một số phụ nữ tham gia trả lời một bài trắc nghiệm về những vụ cưỡng bức tình dục, kết quả thu được cũng như vậy: Những người chưa từng nghĩ về nguy cơ này, về mặt cá nhân, hoàn toàn dựa theo dự đoán của Cái Bụng, trên cơ sở Quy luật Điển hình, trong khi đó, những người có trực giác đúng đắn đã đưa ra một kết luận hợp logic hơn nhiều.

Cũng giống như quy luật về dấu hiệu đối với những nhóm thợ săn lang thang trên những vùng đồng cỏ của châu Phi, Quy luật Điển hình cũng có tác động rất tốt. Đó là bởi não bộ đã chọn lọc những kí ức có mức độ ưu tiên thấp: thời gian trôi qua, và nếu một kí ức không được dùng đến, nó dường như sẽ mờ dần. Vì thế nếu bạn phải vắt óc để nhớ ra rằng đã từng có ai đó phát ốm sau khi uống nước từ cái ao tù đó thì đó là khi hành động đó đã xảy ra từ lâu và một sự tình cờ tương

tự không được lặp lại kể từ lần đó. Điều đó dẫn đến kết luận rằng: “Nước ở trong ao là an toàn, uống được” trở nên hợp lý, chấp nhận được. Nhưng nếu bạn ngay lập tức nhớ lại về một ví dụ (trường hợp) đã có ai đó uống nước ở đây, sau đó mặt họ trở nên xám ngoét, và việc này có vẻ như mới xảy ra gần đây thì bạn nên tìm ai đó khác để uống nước ở cái ao đó chứ không nên uống làm gì. Đó là cách mà Cái Bụng của bạn sử dụng những trải nghiệm và kí ức.

Quy luật Điển hình đặc biệt hữu ích để bạn có thể học được một điều gì đó từ những trải nghiệm tồi tệ nhất. Một con rắn cuộn tròn và phun phì phì từ từ trườn đến chỗ chân bạn. Một chiếc xe tải đi ngược chiều đột nhiên trượt bánh lao sang bên lề đường, sượt qua làn xe của bạn. Một người đàn ông gí dao vào cổ bạn và bảo bạn đứng im, không được chống cự. Trong mỗi trường hợp, hạch hạnh nhân, một bộ phận của não có hình dáng giống quả hạnh, sẽ khởi động quá trình giải phóng các hormone, trong đó có adrenaline và cortisol. Đồng tử mắt bạn sẽ mở rộng ra, tim bạn đập dồn dập, các bắp cơ căng ra. Đây là phản ứng nổi tiếng bay-hay-chạy. Nó có xu hướng tạo ra một phản ứng tức thời để ứng phó với mối nguy cấp nhưng cũng bao gồm một yếu tố có khả năng kéo dài tác động: Những hormone hạch hạnh nhân tiết ra sẽ tạm thời tăng chức năng của bộ nhớ do đó trải nghiệm hãi hùng này sẽ được mã hóa một cách rõ ràng, sâu sắc, và được ghi nhớ. Kí ức không mấy tốt đẹp này sẽ kéo dài, và có sức thuyết phục mạnh mẽ. Một thời gian dài sau khi bình tâm trở lại, thậm chí trong nhiều trường hợp, có thể tới nhiều năm, chúng vẫn có thể được gợi lại dễ dàng tới mức đáng sợ. Và chỉ riêng sự thực này sẽ khiến Cái Bụng “nhấn nút báo động” rằng những trải nghiệm của chúng ta là một cảm giác chẳng mấy dễ chịu về một mối đe dọa nào đó.

Thậm chí cả trong những trường hợp ít khẩn cấp hơn nhiều so với những trường hợp gây ra phản ứng bay-hay-nhảy nêu trên, thì hạch hạnh nhân vẫn đóng một vai trò then chốt. Các nhà khoa học về thần kinh nhận thấy hạch hạnh nhân của những người đang ngồi trong một phòng thí nghiệm yên tĩnh và an toàn tại một trường đại học cũng vẫn sẽ lập tức phản ứng khi những hình ảnh đáng sợ hay có tính đe dọa được chiếu lên. Mức độ của hành động phản ứng sau đó sẽ tương ứng với mức độ gợi nhớ lại của con người. Theo nhà tâm lý học Daniel Schacter kể lại trong cuốn sách *The Seven Sins of Memory* (Bảy lỗi của kí ức), những người được cho xem một chuỗi các hình ảnh sắp xếp từ hình ảnh ban đầu bình thường: một người mẹ dắt tay đứa con đi tới trường, cho tới hình ảnh khủng khiếp: đứa trẻ bị một chiếc ô tô đâm phải, họ sẽ dễ dàng nhớ hình ảnh đáng sợ đó hơn so với những người khác.

Tuy nhiên, một hình ảnh không cần thiết phải đáng sợ như chiếc ô tô đâm vào đứa trẻ cũng có thể có được hiệu ứng này. Một bộ mặt đầy hoảng sợ, kinh hãi cũng có thể được ghi nhớ dễ dàng. Nhà thần kinh học Paul Whelan thậm chí còn phát hiện ra rằng nếu hình ảnh về một khuôn mặt kinh hãi được vụt đưa ra trong phút chốc, tới mức người ta không có ý thức rằng khuôn mặt đó là kinh hãi, thì họ vẫn sẽ cảm nhận được rằng đó là một khuôn mặt đờ đẫn, điều này vẫn sẽ kích

thích hạch hạnh nhân. Nó vẫn có thể làm kí ức này trở nên sống động, kéo dài, và có thể được gợi lại.

Chắc chắn nỗi sợ hãi là cách hiệu quả nhất để khắc sâu một kí ức, tuy nhiên, vẫn còn có những con đường khác. Bất cứ nội dung về tâm lý nào cũng có thể tạo ra một "mảnh giấy ghi lại kí ức". Những từ ngữ cụ thể như quả táo, ô tô, khẩu súng sẽ dễ được ghi nhớ hơn những thứ trừu tượng như các con số. Những bộ mặt người đặc biệt có xu hướng dễ được khắc sâu vào tâm trí của chúng ta, ít nhất là khi nó đang bộc lộ một nét tâm trạng nào đó. Các nhà khoa học đã khám phá ra rằng những hình ảnh như vậy sẽ khuấy động hạch hạnh nhân cũng giống như các hình ảnh gây sợ hãi vậy. Và tất cả các hiệu ứng này tích lũy dần dần. Do đó, một hình ảnh nổi bật, gây ấn tượng, một hình ảnh đầy biểu cảm, đặc biệt là một cái gì đó mô tả một khuôn mặt người thẫn thờ, mất trí hay quẫn trí. Những hình ảnh này hầu như chắc chắn sẽ xuyên qua tất cả sự quay cuồng của các cảm giác mà trong từng khoảnh khắc, chiếm lấy toàn bộ sự tập trung của chúng ta và xới sâu vào kí ức. Một bé gái bị ngã ôm chặt lấy đầu gối, lăn lộn đau đớn và khóc nức nở, đứa bé đó có thể chỉ hoàn toàn là một người xa lạ nhưng tôi sẽ nhớ hình ảnh này, ít nhất là trong một khoảng thời gian nào đó, chứ không phải là những cuộc nói chuyện nhàm chán về các loại thuế má tại bữa tối hôm đó, với một người đàn ông mà tôi gần như đã quên luôn tên ông ta ngay khi tôi nghe thấy.

Tính chất khác thường hay mới lạ cũng sẽ giúp một điều gì đó thâm nhập vào kí ức của chúng ta. Các nhà tâm lý học đã phát hiện ra rằng người ta có thể luôn luôn đưa ra những giải thích chi tiết về những gì đã xảy ra trong công việc của họ ngày hôm qua. Nhưng một tuần sau đó, hầu hết những chi tiết này đã biến mất và những gì đã xảy ra được sắp xếp như những sự việc trong một ngày làm việc rất bình thường. Nói cách khác, đó là sự ước chừng của con người. Vấn đề ở đây là cái mà Daniel Schacter gọi là "sự can thiệp" (sự nhiễu). Những gì mà bạn đã làm vào ngày thứ Hai là tương tự như những gì bạn đã làm ngày thứ Ba cũng như những ngày làm việc khác. Và vì vậy, khi bạn cố gắng nhớ lại xem bạn đã làm gì vào thứ Hai tuần trước, những trải nghiệm từ những ngày làm việc khác sẽ can thiệp vào. Nhưng nếu thứ Hai là ngày làm việc cuối cùng của bạn trước khi được nghỉ lễ, một tuần sau, bạn sẽ có thể nhớ về nó tốt hơn nhiều bởi vì nó đã trở nên bất bình thường hơn nhiều so với những ngày làm việc khác.

Sự tập trung và sự tái diễn cũng là những yếu tố thúc đẩy việc ghi nhớ. Nếu bạn nhìn thấy một cái gì đó - bất cứ thứ gì - và không suy nghĩ tới nó lần thứ hai, nó sẽ rất có khả năng được mã hóa vào kí ức của bạn và tan biến khỏi ý thức của bạn như thể chưa bao giờ xảy ra. Nhưng nếu bạn dừng lại và suy nghĩ về nó, bạn sẽ khiến kí ức về nó mạnh thêm lên một chút, và được kéo dài thêm một chút. Thực hiện điều này thêm nhiều lần nữa, kí ức sẽ tiếp tục mạnh lên. Các sinh viên thường xuyên làm như vậy khi họ trong kì thi. Tuy nhiên, quá trình này còn có thể có những cách rất khác so với cách thông thường: một cuộc nói chuyện rất bình thường dưới làn nước mát cũng sẽ có tác dụng tương tự, gợi nhớ kí ức quay trở về với

ý thức.

Việc ghi nhớ những trải nghiệm về nguy hiểm hiển nhiên có giá trị mang tính sống còn đối với con người chúng ta. Nhưng ngoài điều đó ra, khả năng này còn có giá trị lớn hơn, với tổ tiên chúng ta, và cả chúng ta cũng vậy. Đó là khả năng học và nhớ từ những trải nghiệm của người khác. Sau tất cả, sẽ chỉ có một mình bạn. Nhưng khi bạn ngồi bên một đống lửa sau ngày dài đi hái lượm, xung quanh bạn sẽ có 20-30 người nữa. Nếu bạn có thể học được những kinh nghiệm của họ, bạn sẽ nhân lên gấp 20-30 lần lượng thông tin, mà dựa trên đó, bạn có thể đưa ra những phán đoán, tri thức của mình.

Việc chia sẻ kinh nghiệm có nghĩa là kể các câu chuyện. Nó cũng có nghĩa là hình tượng hóa các sự kiện mà những người đang ngồi cạnh bạn kể lại cho bạn, tưởng tượng ra hình ảnh thành viên khờ khạo nhất của bộ lạc đang lội qua một chỗ nước nông của khúc sông; tưởng tượng anh ta đang mò mẫm, chọc chọc vào một khúc gỗ đang nổi dập dềnh bằng cái gậy tìm đường đi của mình; hãy tưởng tượng rằng khúc gỗ đó đột nhiên hóa ra là một con cá sấu; hãy tưởng tượng ra vệt bong bóng nước sủi lên như là những dấu vết cuối cùng của người đàn ông khờ khạo đó. Bằng việc tưởng tượng ra những hình ảnh đó và chuyển nó vào bộ nhớ, Cái Bụng có thể sử dụng những hình ảnh này để đưa ra những quyết định hành động về sau như thể đó đã là những kinh nghiệm cá nhân. Liệu có mối nguy hiểm bị cá sấu tấn công ở rìa nước? Có. Bạn có thể nhớ lại về điều này như một sự tình cờ. Khả năng những thanh gỗ mục trôi nổi thực ra không phải là thanh gỗ mục? Có thể lắm chứ, và sự tình cờ này sẽ dễ dàng được gợi nhớ lại. Bạn có thể sẽ không nhận thức một cách có ý thức về những phân tích này, nhưng bạn sẽ ý thức được về kết luận: Bạn sẽ có một cảm giác, một nhận thức, một linh cảm rằng bạn không nên tiến thêm một bước nào nữa. Cái Bụng đã học được bài học từ kinh nghiệm bi thảm của một người khác.

Nhưng không phải tất cả những cảnh tượng được tưởng tượng ra đều có tác động như nhau. Một sự kiện được kể bởi một người thực sự đã trải qua nó sẽ cung cấp những kinh nghiệm có giá trị và mang tính thực tiễn. Nhưng một cảnh tượng được "vẽ ra, sáng tác nên" bởi một người kể chuyện thì lại là một điều hoàn toàn khác. Đó là những điều hư cấu. Và đáng lẽ ra, Cái Bụng phải có cách phản ứng tương ứng với những sự hư cấu này, nhưng nó lại không làm như vậy.

Một trong những thí nghiệm đầu tiên kiểm chứng sức mạnh tác động của sự tưởng tượng đối với khả năng trực giác đã được tiến hành trong chiến dịch bầu cử Tổng thống Mỹ vào năm 1976. Một nhóm được yêu cầu tưởng tượng rằng Gerald Ford sẽ chiến thắng trong cuộc bầu cử và giành được chiếc ghế Tổng thống. Sau đó họ được hỏi liệu Ford có thể chiến thắng trong cuộc bầu cử này không. Nhóm còn lại cũng được hỏi câu hỏi tương tự đối với Jimmy Carter. Vậy thì ai có nhiều khả năng giành chiến thắng hơn? Hầu hết những người ở trong nhóm được yêu cầu tưởng tượng rằng Ford sẽ thắng thì đều trả lời rằng đó là Ford. Trong khi những người ở nhóm còn lại thì trả lời là Carter. Những thí nghiệm sau này cũng

cho những kết quả tương tự. Liệu bạn có khả năng bị bắt không? Bạn có cơ may trúng xổ số không? Những người đã tưởng tượng về những điều này đều có cảm giác những sự kiện ấy có nhiều khả năng xảy ra hơn so với những người không tưởng tượng.

Trong một phiên bản phức tạp hơn của nghiên cứu này, các nhà tâm lý học Steven Sherman, Robert Cialdini, Donna Schwartzman, và Kim Reynolds đã nói với 120 sinh viên trường Đại học Bang Arizona rằng một căn bệnh mới đang lây lan trong trường. Các sinh viên được chia thành bốn nhóm. Nhóm đầu tiên được yêu cầu đọc một đoạn mô tả các triệu chứng của căn bệnh mới này: suy giảm thể lực, đau nhức cơ, đau đầu. Nhóm thứ hai cũng được yêu cầu đọc về các triệu chứng, nhưng lần này các triệu chứng khó tưởng tượng hơn: một cảm giác mất phương hướng mơ hồ, hệ thống thần kinh gặp sự cố, và viêm gan. Nhóm thứ ba được cung cấp bản liệt kê những triệu chứng dễ tưởng tượng và được yêu cầu tưởng tượng thật chi tiết rằng họ đã nhiễm bệnh và đang trải qua những triệu chứng của bệnh này. Nhóm thứ tư nhận được những triệu chứng khó tưởng tượng và cũng được yêu cầu tưởng tượng rằng họ đã bị nhiễm bệnh. Sau cùng, tất cả các nhóm được yêu cầu trả lời một câu hỏi đơn giản: “Liệu có bao nhiêu phần trăm khả năng bạn sẽ nhiễm phải” căn bệnh này trong tương lai?

Theo đúng như dự đoán, những sinh viên được đưa cho những triệu chứng dễ tưởng tượng và cũng đã thử tưởng tượng mình bị nhiễm bệnh đánh giá khả năng này cao nhất. Mức cao thứ hai là hai nhóm không thực hiện bài tập tưởng tượng. Mức thấp nhất là từ nhóm những sinh viên nhận được những triệu chứng khó tưởng tượng, và thực hiện bài tập tưởng tượng. Điều này đã chứng minh một điểm quan trọng liên quan đến sự tưởng tượng: Nó không chỉ đơn thuần là hành động tưởng tượng được phát triển từ đánh giá của Cái Bụng về một điều gì đó có nhiều khả năng xảy ra hay không, điều đó dễ tưởng tượng như thế nào. Nếu hành động tưởng tượng được thực hiện dễ dàng, đánh giá của Cái Bụng về khả năng xảy ra sẽ tăng lên. Nhưng nếu khó tưởng tượng ra, nó sẽ đem lại cảm giác rằng điều đó khó xảy ra nếu chỉ dựa trên một nguyên nhân đó.

Có thể có một chút bất ngờ khi nghĩ rằng hành động tưởng tượng lại tác động tới những suy nghĩ của chúng ta mạnh tới mức như vậy. Nhưng trong rất nhiều hoàn cảnh, từ những liệu pháp tâm lý cho tới những môn thể thao đỉnh cao, sự tưởng tượng được sử dụng như một công cụ hữu ích có thể đem lại hiệu quả giống như một loại thuốc an thần công hiệu.

Sự tưởng tượng có tác dụng rất mạnh. Khi một đoạn quảng cáo của một công ty xổ số hay sòng bạc nào đó, gợi lên sự tưởng tượng rằng chúng ta sẽ chiến thắng, khẩu hiệu của một công ty xổ số là: “Đơn giản là hãy tưởng tượng”, thì nó sẽ tác động tới chúng ta nhiều hơn là đơn giản chỉ dẫn chúng ta tới một giấc mơ giữa ban ngày. Nó sẽ khiến chúng ta phải làm gì

đó để nâng cao trực giác của mình về cơ may trúng được món hời, và điều này rất dễ để thuyết phục chúng ta đánh bạc. Sẽ không có chuyện "chỉ đơn giản là" tưởng tượng.

Đó không phải là trường hợp tiềm năng duy nhất mà Cái Bụng có thể sử dụng Quy luật Điển hình. Ngoài ra, còn là vấn đề về độ đáng tin cậy của kí ức.

Hầu hết mọi người nghĩ rằng kí ức giống như một chiếc camera ghi lại những hình ảnh và giữ chúng để có thể gợi nhớ lại trong tương lai. Chắc chắn rằng sẽ có lúc chiếc camera này bỏ lỡ một khoảnh khắc nào đó. Và đôi khi rất khó để tìm thấy một bức ảnh cũ. Nếu không thì kí ức đã giống như một chiếc hộp chứa đầy các bức ảnh phản ánh một cách trực tiếp và đáng tin cậy về sự thực.

Thật không may, thậm chí "những bức ảnh" này cũng không mấy gần với sự thật. Kí ức sẽ được mô tả chính xác hơn nếu ta gọi đó là một quy trình xử lý. Những kí ức sẽ mờ dần đi, tan biến hẳn, hoặc bị biến đổi, đôi khi là biến đổi một cách đột ngột. Thậm chí cả những kí ức mạnh nhất, được hình thành khi sự tập trung của chúng ta đạt tới mức cao độ và xúc cảm bị dồn nén cũng có thể bị thay đổi. Một mô hình thí nghiệm phổ biến mà các nhà nghiên cứu về kí ức tiến hành liên quan tới những sự kiện lớn, tiêu biểu như vụ khủng bố 11-9. Trong những ngày ngay sau vụ tấn công kinh hoàng này, các sinh viên, được yêu cầu viết lại xem họ biết gì về tin tức của vụ khủng bố này, khi đó họ đã ở đâu, đang làm gì, nguồn tin đó tới từ đâu... Nhiều năm sau, những sinh viên này lại được hỏi lại những câu hỏi trên và kết quả giữa hai lần được đem ra so sánh. Các câu trả lời đó không khớp nhau. Thường thì sự khác nhau là khá nhỏ, nhưng đôi khi toàn bộ hoàn cảnh và những người có dính líu lại khác nhau. Khi các sinh viên được đưa cho xem lại những đoạn trả lời trước đây của họ, và được nói rằng những kí ức về chuyện đó của họ đã thay đổi, họ thường khẳng định khăng khăng rằng kí ức hiện tại của họ mới là chính xác, còn những gì trước đây là không chính xác - lại một ví dụ nữa về xu hướng của chúng ta, nghiêng theo những gì mà vô thức nói với chúng ta, kể cả khi chẳng có lý do gì lý giải được tại sao chúng ta lại làm như vậy.

Trí óc thậm chí còn có thể bịa ra những kí ức. Trong một số dịp nào đó, Ronald Reagan đã nhớ lại những trải nghiệm của mình trong chiến tranh và chuyển thành những tác phẩm điện ảnh của Hollywood. Đây dường như là những lỗi thuộc về tính trung thực. Kí ức của Reagan đơn giản là đã nhận lấy những hình ảnh từ những kí ức cá nhân và chuyển chúng thành bộ phim đó. Người ta đã phát hiện ra lỗi này bởi, với tư cách là Tổng thống, những bình luận, phát biểu của ông được xem xét, mổ xẻ cực kì tỉ mỉ. Nhưng loại lỗi này trong thực tế còn phổ biến hơn nhiều so với những trường hợp chúng ta phát hiện ra. Trong một loạt các thí nghiệm, các nhà nghiên cứu đã đặt ra các ngữ cảnh như bị lạc đường trong khu mua sắm, ở lại qua đêm tại một bệnh viện với một bên tai bị nhiễm trùng. Sau đó họ yêu cầu những người tình nguyện tưởng

tượng về sự kiện đó trong vài ngày, hoặc viết ra theo tưởng tượng sự việc diễn biến như thế nào. Vài ngày sau, các nhà khoa học phỏng vấn họ và thu được kết quả rằng từ 20 đến 40% người trong số họ đã tượng tượng rằng các ngữ cảnh này thực sự xảy ra.

Một vấn đề nữa, mang tính cơ bản hơn đối với Quy luật Điển hình, đó là nó nghiêng theo thành kiến và xu hướng, bởi cách làm việc của trí nhớ. Gần đây, những sự kiện mang tính xúc cảm, sâu sắc, sinh động hay mới lạ dường như có nhiều khả năng đi vào kí ức của chúng ta hơn những sự kiện khác. Trong hầu hết các trường hợp, điều đó là tốt, bởi chúng ta thực sự cần phải ghi nhớ những sự kiện loại này.

Nhưng những thành kiến trong trí nhớ của chúng ta sẽ được phản ánh qua những nhận định của Cái Bụng trên cơ sở sử dụng Quy luật Điển hình - điều giải thích nghịch lý người ta mua bảo hiểm động đất khi khả năng xảy ra động đất là thấp nhất, và lại không tham gia bảo hiểm khi nguy cơ rủi ro tăng lên. Nếu một trận động đất vừa mới làm rung chuyển thành phố nơi tôi ở, kí ức đó sẽ tươi mới, sâu sắc và đầy hoảng sợ. Cái Bụng sẽ la lên: Cẩn thận đấy! Mua bảo hiểm đi. Nhưng nếu tôi đã sống ở nơi này vài chục năm rồi mà chưa hề có một trận động đất nào, Cái Bụng sẽ chỉ nhún vai khinh thường. Không chỉ có vậy, những cảnh báo được đưa ra bởi các nhà khoa học sẽ kích động Cái Bụng bởi nó chẳng biết chút gì về khoa học. Nó chỉ biết những gì mà Quy luật Điển hình cho nó biết, mà Quy luật Điển hình thì nói rằng đừng lo lắng về những trận động đất nếu bạn phải vắt óc mới có thể tưởng tượng về một trận động đất xảy ra.

Nhà nghiên cứu Robert Kates đã viết vào năm 1962: “Những người phải gánh chịu những trận lũ đồng bằng dường như rất có thể phải trở thành “tù nhân” của chính những trải nghiệm của họ” khi than phiền rằng người ta vẫn xây dựng những tòa nhà cao tầng bất chấp đã được cảnh báo về những trận lũ chắc chắn có thể ập tới. Chúng ta đã được chứng kiến động lực này hoạt động sau trận sóng thần khủng khiếp quét qua Ấn Độ Dương vào ngày 26 tháng 12 năm 2004. Về sau chúng ta biết được rằng các chuyên gia trước đó đã than phiền về tình trạng thiếu một hệ thống cảnh báo sóng thần. Họ tranh cãi rằng hệ thống đó không hề tốn chi phí lớn, trong khi một cơn sóng thần có thể bất thình lình ập đến bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, đó là một chủ đề tranh cãi khá hàn lâm và không mấy ai hào hứng với nó. Rất nhiều người thậm chí còn chưa từng nghe thấy từ sóng thần cho tới ngày 230.000 người đã thiệt mạng vì nó. Và khi điều đó xảy ra, trên toàn thế giới, người ta bắt đầu nói về những trận sóng thần. Tại sao lại không có một hệ thống cảnh báo trước đặt tại đó? Liệu nó có thể xảy ra ở đây hay không? Liệu hệ thống cảnh báo của chúng ta đã đủ tốt hay chưa? Những câu hỏi này đã trở thành một chủ đề nóng trong khoảng một đến hai tháng. Nhưng thời gian trôi qua, và không còn những trận động đất nữa. Những kí ức mờ nhạt dần và mối quan tâm, quan ngại cũng vậy, ít nhất là cho tới bây giờ. Một nhóm các nhà khoa học đã cảnh báo rằng có một trận sóng thần đang được hình thành ngoài khơi quần đảo Canary ở bờ biển châu Phi và một ngày

nào đó, phần lớn hòn đảo sẽ bị nhấn chìm xuống đại dương, gây ra một trận động đất khủng khiếp càn quét Đại Tây Dương và tàn phá tất cả các vùng bờ biển từ Brazil đến Canada. Các nhà khoa học khác lại nghi ngờ những cảnh báo này. Nhưng chúng ta có thể chắc chắn một điều rằng, nếu điều này xảy ra, thì sự quan tâm dành cho chủ đề hàn lâm này sẽ ngay lập tức nổi lên trở lại.

Kinh nghiệm, trải nghiệm là một điều có giá trị, và Cái Bụng đã đúng khi dựa các trực giác vào đó, nhưng chỉ kinh nghiệm và trực giác thôi không đủ. Benjamin Franklin đã viết: "Kinh nghiệm là một ngôi trường đáng quý, nhưng những kẻ khờ dại thì sẽ chẳng học ở đâu khác ngoài nơi đó."

Franklin đã viết những câu này từ giữa thế kỉ 18. Trên cơ sở nhận thức của loài người ở đầu thế kỉ 21, khoảng thời gian là rất dài, nhưng những thuật ngữ mang tính cách mạng thì vẫn còn nguyên giá trị như mới được phát hiện ra sáng nay. Bộ óc của Franklin đặc biệt uyên bác, nhưng, về mặt cơ bản, nó vẫn chẳng khác gì so với bộ não của các bạn, hay của tôi, và của cả những con người đã lần đầu tiên biết gieo những hạt giống xuống đất 12.000 năm trước. Bộ não ấy cũng giống như bộ não của những người đã vẽ nguệch ngoạc những nét đầu tiên lên bức tường của một cái hang 40.000 năm trước.

Như chúng ta đã thấy, trái đất này, nơi con người cư trú, đã thay đổi rất ít trong phần lớn thời gian qua. Và sau đó, thì nó lại thay đổi tới mức hầu như vượt xa mọi sự tưởng tượng. Thành phố đầu tiên được hình thành chỉ mới cách đây 4.600 năm, và nó không bao giờ vượt quá dân số 65.000 người. Nhưng ngày nay, một nửa nhân loại sống tại các thành phố, và hơn 80% trong số đó sống tại các nước phát triển.

Yếu tố thậm chí có ảnh hưởng còn sâu rộng hơn sự thay đổi của môi trường vật lý là sự thay đổi trong cách giao tiếp, cách kết nối của chúng ta. Những nét chữ thô sơ đầu tiên, được diễn tả bằng những kí tự cào trên đất sét mềm đã xuất hiện 5.000 năm trước. Gutenberg đã phát minh ra kĩ thuật in hiện đại cách đây 550 năm, và đó cũng là thời kì Benjamin Franklin đưa ra những nhận xét dí dỏm của mình về những hạn chế của kinh nghiệm.

Bức ảnh đầu tiên được chụp 180 năm trước. Truyền thanh ra đời cách đây một thế kỉ, sau đó 30 năm là sự xuất hiện của những chiếc ti vi. Và mới chỉ cách đây 48 năm, thông điệp từ vệ tinh đầu tiên mới được phát đi – đó là lời chúc mừng Giáng sinh của Tổng thống Mỹ Eisenhower.

Sau đó tới lượt truyền hình cáp, máy fax, máy ghi âm, e-mail, điện thoại di động, sản phẩm kĩ thuật số và vệ tinh radio. Chỉ cách đây chưa đầy 20 năm thôi, những nhà báo hiếm hoi biết được về sự tồn tại của Internet và viết về nó sẽ

phải đặt từ này trong dấu ngoặc kép và giải thích cụ thể về đặc điểm của công cụ đầy bí ẩn này. Ngày nay, Internet đã gắn chặt với cuộc sống hàng ngày của hàng trăm triệu người, và đôi khi liên quan tới cuộc sống của hàng tỉ người khác nữa. Google, iPod, Wikipedia, YouTube, Facebook, MySpace... tất cả những từ này đại diện cho những kênh thông tin kết nối toàn cầu có tiềm năng vô hạn để thay đổi xã hội của chúng ta. Tuy nhiên, khi tôi viết những dòng này, thậm chí Google mới chỉ có... 10 năm tuổi.

Cuối năm 2006, khi Saddan Hussein bị hành quyết, chính phủ Iraq đã công bố đoạn video quay cảnh này. Nó được chiếu trên ti vi, và vài phút sau được tung lên mạng Internet. Cùng thời điểm đó, một đoạn video khác cũng xuất hiện. Có ai đó đã lén mang được điện thoại di động vào phòng thi hành án và ghi hình được toàn bộ cảnh treo cổ, ghi được cả những lời mắng nhiếc, chửi rủa của lính bảo vệ và các nhân chứng, những khoảnh khắc thật nhất của buổi hành quyết đã bị cắt đi trong đoạn video chính thức. Đoạn phim quay lén này đã lan từ chiếc di động này qua chiếc di động khác, rồi tới Internet, đưa những hình ảnh không bị kiểm duyệt tới những ngõ ngách sâu xa nhất, trên giường ngủ, các văn phòng, các quán cà phê tại tất cả các quốc gia trên thế giới.

Nhưng có một điều thực sự khiến chúng ta ngạc nhiên, rằng người ta chẳng có chút gì lấy làm lạ về sự tình cờ này. Trong suốt cuộc chiến tranh tại Việt Nam, những bản tin chiến sự được chuyển thành phim, cho vào trong một cái hộp, chuyển tới sân bay, được vận chuyển đi để chiếu rộng rãi vào những ngày sau khi những bản tin đó được thực hiện. Những thước phim ấy đã mang thông tin chân thực một cách đáng ngạc nhiên, không giống với bất kì hình thức nào trước đó. Nhưng khi cơn sóng thần năm 2004 tràn qua bờ biển Thái Lan, những video clip đã được đính kèm với e-mail du lịch ngay khi chúng được chuyển tới những nơi cao hơn để bảo quản, có nghĩa là nó đã thực hiện được ngay lập tức và rất dễ dàng, điều mà mạng lưới vô tuyến phức tạp 30 năm trước không thể làm được trong thời gian và chi phí hạn chế. Năm 2005, khi những người dân London mắc kẹt trong đống đổ nát của vụ đánh bom ga xe lửa do những phần tử khủng bố thực hiện camera của điện thoại di động đã ghi lại cho thế giới biết tất cả những gì họ đã nhìn thấy trong những thời khắc ấy, đó hầu như chỉ toàn là những hình ảnh, chứ không phải là những lời nói hay thông điệp. Nó chỉ đơn giản là ghi lại những trải nghiệm cá nhân của người đó và ngay lập tức được phát đi trên toàn thế giới. Chỉ trong khoảng thời gian chưa đầy ba đời người, chúng ta đã đi từ một thế giới mà một bức ảnh đen trắng, mờ mờ, không rõ nét, phải tốn nhiều tiền mới chụp được có thể khiến người ta sửng sốt cho tới một thế giới mà một đoạn video màu chẳng tốn mấy chi phí để thực hiện lan khắp hành tinh mà chẳng khiến ai ngạc nhiên.

Đối với sự tiến bộ của loài người, đây là một điều đáng ngạc nhiên. Trên cơ sở hứa hẹn những gì mang lại cho mỗi cá nhân để có thể tiếp thu và phát triển, đây là một điều tuyệt diệu...

Tuy nhiên, loài người đang sống giữa thời đại tràn ngập thông tin, nhưng sâu thẳm nhất trong những bộ não ấy vẫn có niềm tin rằng một bức ảnh những đứa trẻ chính là những đứa trẻ, một mẩu kẹo mềm có hình dáng giống một cục phân chó chính là phân chó. Và giấc mơ giữa ban ngày sẽ giành được giải xổ số khiến chúng ta tin rằng chúng ta có nhiều khả năng để giành được món tiền đó trong thực tế.

Trên cơ sở **Quy luật Thả neo**, não bộ sẽ sử dụng con số đầu tiên thu nhận được như là một căn cứ để đưa ra ước đoán về một điều gì đó hoàn toàn không liên quan gì tới con số đó. Điều đó sẽ chẳng có lợi ích gì nếu như chúng ta bị gây nhiễu bởi những con số, cũng giống như những hạt mưa trong một cơn gió mùa.

Chúng ta có những bộ não bất chấp những logic bằng cách sử dụng **Quy luật Điểm đặc trưng** để kết luận rằng những dự đoán phức tạp về tương lai sẽ có nhiều khả năng trở thành sự thật hơn là những dự đoán đơn giản. Trong hoàn cảnh chúng ta luôn luôn được cảnh báo về những diễn biến đáng sợ trong tương lai, thì điều này, rõ ràng cũng chẳng có lợi ích gì.

Quan trọng hơn, chúng ta có những bộ não sử dụng Quy luật Điển hình để kết luận rằng nếu có thể dễ dàng gợi nhớ lại những ví dụ về một điều gì đó xảy ra, thì điều đó rất có thể sẽ tiếp tục xảy ra. Với những người thợ săn thời tiền sử lang thang rình mò trên những cánh rừng thưa, đó không phải là một quy luật tồi. Trong thời đại, khi mà những khách du lịch có thể gửi e-mail đính kèm video quay cảnh sóng thần tới toàn bộ hành tinh này trong một khoảng thời gian còn ngắn hơn thời gian để các mảnh vụn đổ nát kịp ráo nước, những đoạn video đó có thể khiến chúng ta phát điên. Liệu chúng ta có nên lo sợ trước những virus lạ? Lo sợ những tên khủng bố? Lo sợ những kẻ lạm dụng dụ dỗ trẻ em trên mạng Internet? Và còn thêm những thứ nào trong danh sách rất dài, và ngày càng dài thêm của những mối sợ hãi sẽ hủy hoại chúng ta? Dân số loài người trên hành tinh này đang tiến tới con số 7 tỉ người. Mỗi ngày, đều có thể có nguy cơ, một số, hoặc tất cả những mối nguy cơ này sẽ gây nên thương tích, hay cướp đi mạng sống của con người. Đôi khi, những bất ngờ vô cùng khủng khiếp xảy ra có thể giết chết rất nhiều người. Và nhờ có sự phát triển mạnh mẽ của các hình thức giao tiếp tức thời, tất cả chúng ta sẽ đều được biết về những thảm họa này. Vì thế, liệu chúng ta có nên lo sợ những nguy cơ rủi ro đó? Tất nhiên, Cái Bụng sẽ cố gắng trả lời câu hỏi đó bằng cách sử dụng Quy luật Điển hình. Và câu trả lời sẽ rất rõ ràng: Có. Chúng thật đáng sợ, hãy sợ chúng.

Một trong những khám phá to lớn nhất về sự nhận thức các mối nguy hiểm của con người là chúng ta đã phóng đại nguy cơ bị giết bởi những thứ được nói đến trong các bản tin buổi tối, và thường coi thường những điều không được thông tin tới. Bản tin buổi tối có những thông tin gì? Những kẻ sát nhân quái gở, man rợ, khủng khiếp: những tên giết người, bọn

khủng bố, hỏa hoạn hay lũ lụt. Những điều không được nói tới trong các bản tin là “những cái chết thông thường”, cướp đi sinh mạng của một người và không tạo ra những xúc cảm mạnh hay những bức ảnh những người bị chết bởi bệnh đái đường, hen suyễn, bệnh tim. Theo một cuộc điều tra thăm dò do Paul Slovic và Sarah Lichtenstein tiến hành vào cuối những năm 1970, chúng ta sẽ sửng sốt khi biết được khoảng cách giữa nhận thức và thực tại. Hầu hết mọi người đều cho rằng các vụ tai nạn và bệnh tật giết chết nhiều người như nhau, trong khi trong thực tế, bệnh tật đã cướp đi số sinh mạng của số nạn nhân nhiều gấp 17 lần so với số người bị tử nạn trong các vụ tai nạn. Người ta cũng đoán rằng số người bị chết do ô tô đâm nhiều gấp 350 lần so với số người bị chết bởi bệnh tiểu đường. Thực ra, tỉ lệ đó chỉ là 1,5 lần. Tại sao các kết quả này lại có thể chênh lệch tới mức như vậy? Chúng ta nghe được những câu chuyện bịa trên các bản tin hàng ngày, trong khi đó chỉ có gia đình và bạn bè mới biết những câu chuyện về người thân của họ bị chết bởi bệnh đái đường.

Nghiên cứu quan trọng này đã chỉ rõ nguy cơ trong việc nhận thức sai lệch các mối nguy hiểm dẫn tới việc đưa những thông tin thiên lệch trên các bản tin, nhưng thông tin và các hình ảnh còn được tiếp nhận từ nhiều nguồn hơn: báo, tạp chí, và cả các vở kịch, bộ phim trên ti vi. Tất cả rõ ràng đều được thiết kế để trở nên đầy cảm xúc, sâu sắc, và đáng nhớ. Những mối hiểm nguy là một yếu tố không thể thiếu của nhiều kịch bản. Giờ vàng trên ti vi sẽ trở thành giờ chết nếu không có các chương trình liên quan tới cảnh sát hay y học. Dựa trên những gì các nhà tâm lý học đã khám phá ra về Quy luật Điển hình, chúng ta có thể hiểu những chương trình này cũng sẽ có tác động mạnh mẽ tới quan điểm của chúng ta về các mối nguy hiểm, giống như các bản tin vậy. Thậm chí, chúng còn có tác động mạnh hơn. Sau cùng, chúng ta xem phim, kịch trên ti vi, đơn giản là vì mục đích giải trí, vì thế, chúng ta tiếp cận chúng với những rào cản đề kháng đã bị hạ thấp hơn nhiều: Cái Bụng đã xem, trong khi Cái Đầu thì ngủ.

Thật không may, hầu như chưa có nghiên cứu nào phân tích xem những điều tưởng tượng, bịa đặt ảnh hưởng tới nhận thức về nguy hiểm như thế nào. Tuy nhiên, một nghiên cứu gần đây đã tìm thấy được những gì mà các nhà tâm lý học trông đợi. Anthony Leiserowitz về Nghiên cứu quyết định (một loại hình nghiên cứu bí mật được Paul Slovic, Sarah Lichtenstein và Baruch Fischhoff thực hiện) đã tiến hành những cuộc điều tra thăm dò dọc khắp nước Mỹ trước và sau khi *The Day After Tomorrow* được công chiếu. Đây là một bộ phim về thảm họa, mô tả một chuỗi những thảm kịch kì quái đột ngột ập đến do sự nóng lên toàn cầu. Tính khoa học trong *The Day After Tomorrow* thật mơ hồ. Những lời cảnh báo đáng sợ nhất về tác động của sự nóng lên toàn cầu không giống với những gì được mô tả trong phim. Tuy nhiên, điều này cũng không khiến cho tác động của bộ phim giảm đi. Trên khắp đất nước, ngày càng có nhiều người, những người đã xem bộ phim này, nói rằng họ rất lo ngại về tình trạng nóng lên của trái đất, và khi được hỏi rằng liệu nước Mỹ có nguy cơ phải trải qua những thảm họa tương tự với những cảnh được dựng lên trong phim (những thành phố bị ngập lụt, tình trạng thiếu thức ăn, dòng nước ấm từ Vịnh Mehico qua Đại Tây Dương đến châu Âu biến mất, một Kỉ Băng hà mới xuất hiện...) hay

không? Những người đã xem bộ phim này đều cho rằng nguy cơ xảy ra thảm họa cao hơn so với những người chưa từng xem phim.

Tất nhiên, Cái Đầu luôn có thể can thiệp, phân tích bằng chứng và chi phối, gạt bỏ. Nhưng, như chúng ta đã thấy, nó không thường xuyên làm như vậy. Và kể cả thậm chí khi Cái Đầu đã can thiệp, nó cũng chỉ có thể giảm nhẹ, thay đổi hoặc chi phối phán xét của Cái Bụng chứ không thể xóa bỏ nó. Cái Đầu không thể tẩy hết trực giác của chúng ta. Nó không thể thay đổi chúng ta cảm nhận như thế nào.

Hầu hết các nhà xã hội học cho rằng các nước phương Tây bắt đầu bị ám ảnh bởi những mối nguy cơ từ những năm 1970. Đó cũng là thời điểm bùng nổ sự phát triển theo cấp số nhân của lĩnh vực truyền thông và dòng thác thông tin bắt đầu chuyển động. Tất nhiên, sự thật rằng hai sự biến đổi sâu sắc này xảy ra cùng một lúc không có nghĩa là chúng liên quan tới nhau. Nhưng chắc chắn nó là nền tảng cho sự nghi vấn và những nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

# 4

# CHỈ LÀ NHỮNG CẢM GIÁC

Rõ ràng là chúng ta có thể bị chết theo rất nhiều cách khủng khiếp khác nhau. Hãy thử lập ra một danh sách. Hãy thử bắt đầu với những tiêu chuẩn, mức độ như những tai nạn tại nhà và những căn bệnh chết người. Sau đó, hãy chuyển sang những "hình thức" khác biệt hơn, chẳng hạn như bị xe buýt đâm, xe lửa bị trật bánh hay bị trúng đạn lạc của những kẻ nát rượu say mèm. Đây là cách nhìn theo khía cạnh tâm lý tiêu cực, nhưng chúng ta cũng có thể thực hiện việc lập danh sách theo một cách "dí dỏm" hơn. Chúng ta có thể bị đâm sầm vào một cái cây trong khi trượt tuyết, bị chết ngạt trong một buổi vui chơi tập thể chật ních người, hay bị ngã xuống một lỗ cống. Những mảnh vụn từ một chiếc máy bay đang bị rơi có thể giết chết chúng ta. Những cái vỏ chuối cũng vậy. Danh sách sẽ rất khác đi phụ thuộc vào sự tưởng tượng của tác giả và sức chịu đựng cảm giác tiêu cực. Nhưng tôi có thể chắc chắn rằng gần cuối của tất cả các bản danh sách này sẽ đều có mục: "Bị thiên thạch đâm phải."

Tất cả mọi người đều biết rằng những tảng đá chết chóc có thể rơi xuống từ trên trời nhưng bên ngoài lĩnh vực không gian và khoa học, người ta vẫn sử dụng mối đe dọa bị chết vì thiên thạch như một kiểu nói phóng đại, có tính chất tu từ để bác bỏ những mối lo lắng về những nguy cơ có thật, bởi nguy cơ đó quá nhỏ, không đáng để lo lắng. Chính tôi cũng đã một hai lần sử dụng cách nói này. Tuy nhiên, có lẽ tôi sẽ không làm như vậy nữa, bởi, trong một dịp cuối năm 2004, tôi đã tham dự một cuộc hội thảo gồm những nhà thiên văn học và địa lý học hàng đầu thế giới thảo luận về những tác động của thiên thạch.

Địa điểm diễn ra hội thảo là Tenerife, một hòn đảo nằm trong quần đảo Canary của Tây Ban Nha ngoài khơi bờ biển Bắc Phi thuộc Đại Tây Dương. Dù cố ý hay không, thì đó cũng là một sự sắp xếp lý tưởng. Sau cùng, hội thảo không chỉ đơn giản nói về những tảng đá trong không gian. Nó còn đề cập tới nhận thức về một nguy cơ tiềm tàng thảm khốc nhưng lại rất khó có thể xảy ra. Và quần đảo Canary cũng là nơi người ta có thể nhắc đến hai mối nguy hiểm khác cũng tiềm tàng

thảm khốc nhưng rất khó xảy ra.

Trước hết, đó là hoạt động của núi lửa. Cả quần đảo này đều được hình thành do hoạt động của núi lửa và Tenerife bị khống chế bởi "một người khổng lồ" có tên Teide, ngọn núi lửa lớn thứ ba trên thế giới. Teide vẫn đang ngủ yên, nó mới chỉ phun trào ba lần trong vòng 300 năm trở lại đây.

Chương cuối cùng đã nói tới một vết nứt ở La Palma. Một nhóm các nhà khoa học tin rằng nó sẽ khiến một phần lớn hòn đảo chìm xuống đáy Đại Tây Dương và vài giờ sau, những người dân ở bờ biển phía Đông của Bắc Mỹ và Nam Mỹ sẽ trở thành những vai phụ trong một bộ phim thảm họa lớn nhất từ trước đến nay. Các nhà khoa học khác không đồng tình với điều này. Họ cho rằng sẽ chỉ có một phần nhỏ của La Palma bị nhấn chìm và khi chìm xuống nó sẽ vỡ vụn ra, do đó những đợt sóng được tạo ra thậm chí sẽ chẳng đáng chú ý như những đoạn video tại nhà. Tuy nhiên, họ cũng nhất trí rằng khả năng xảy ra lở đất là có thể, và rằng trên cơ sở địa chất học thì điều này dường như sẽ sớm xảy ra, tức là sẽ khoảng 10 nghìn năm sau kể từ bây giờ hay kể từ sáng ngày mai.

Giờ thì ai đó có thể nghĩ rằng những người dân sống trên quần đảo Canary sẽ cảm thấy có điều gì đó bất an giống như bất cứ sáng nào thức dậy, họ cũng có thể phải gánh chịu một trận đại hồng thủy. Nhưng những người đó dường như đã lầm. Bao quanh các sườn núi Teide là những thị trấn rộng rãi, dễ chịu với những người dân hạnh phúc với những giấc ngủ ngon lành. Và tương tự như vậy, không hề có thông tin cho thấy hoang mang lan rộng trong 85.000 dân tại La Palma. Sự thật là quần đảo thanh bình và tươi đẹp Canary sẽ phải làm một điều gì đó trước sự bàng quan của cư dân ở đây khi đối mặt với một trận chiến sống còn. Quy luật Điển hình cũng hoạt động. Tuy nhiên, lần cuối cùng núi lửa Teide phun trào là năm 1909, và không ai nhìn thấy một mảng lớn của hòn đảo có người ở đã biến mất như thế nào.

Nhưng đó không phải là tất cả. Bọn khủng bố chưa bao giờ sử dụng vũ khí hạt nhân ở một thành phố lớn, nhưng chỉ suy nghĩ về khả năng đó thôi cũng khiến hầu hết chúng ta phải rùng mình, và các chính phủ trên toàn thế giới đang làm việc tích cực để những điều tồi tệ chưa xảy ra sẽ không bao giờ xảy ra.

Những nhà phân tích về các mối nguy hiểm gọi đó là những sự kiện có khả năng xảy ra nhỏ nhưng hậu quả vô cùng to lớn. Tại sao mọi người lại sợ những sự kiện này chứ không phải là những nguy cơ khác? Việc phân tích tác động của các thiên thạch, một sự kiện tiêu biểu cho nhóm sự kiện khả năng xảy ra nhỏ nhưng hậu quả vô cùng lớn, là một cách lý tưởng để tìm ra câu trả lời.

Trái đất liên tục phải gánh chịu những trận oanh tạc của các mảnh vụn từ vũ trụ. Hầu hết các mảnh vụn đó đều không nhỉnh hơn kích thước một hạt bụi. Nhưng bởi các hạt bụi đó xâm nhập bầu khí quyển trái đất với vận tốc lên tới 72km/s, chúng sẽ tập hợp lực vào khối lượng của mình. Thậm chí khi hạt bụi nhỏ nhất biến mất trong một tia sáng lóe lên, chúng ta cũng có thể gọi là những ngôi sao băng.

Nguy cơ từ những quả pháo sáng vũ trụ này đối với con người là bằng không. Nhưng những mảnh vụn trút xuống trái đất có kích cỡ rất khác nhau. Có những mảnh chỉ bằng hạt gạo, rồi bằng viên đá cuội, hay những viên đá bay. Tất cả chúng bay vào bầu khí quyển với vận tốc kinh hoàng do đó bất cứ sự to lên về kích cỡ các mảnh vụn, dù là khiêm tốn nhất cũng đồng nghĩa với sự gia tăng khủng khiếp về năng lượng giải phóng khi nó bị đốt cháy.

Một viên đá có đường kính 1/3m sẽ phát nổ với lực nổ bằng 2 tấn dynamite khi nó trúng vào bầu khí quyển. Mỗi năm, trái đất phải chịu khoảng 1000 vụ nổ với kích cỡ như thế này. Với viên đá có đường kính 1m, kích cỡ đá thường được dùng để xây dựng vườn hoa, công viên khi nổ sẽ tạo ra lực 100 tấn dynamite. Những vụ nổ như thế này xảy ra trung bình 40 lần mỗi năm.

Với kích thước đường kính 3m, một viên đá sẽ va chạm với một lực 2.000 tấn dynamite. Sức nổ đó bằng 2/3 lực nổ đã hủy diệt thành phố Halifax vào năm 1917 khi một con tàu chở đầy đạn phát nổ tại cảng. Những đòn trời giáng này đánh vào trái đất hai lần mỗi năm.

Và cứ như vậy cho đến khi kích thước các viên đá tăng lên, tới 30m đường kính, khi đó người ta sẽ gọi đó là một tảng thiên thạch. Một tảng thiên thạch ở kích cỡ này khi phát nổ trong bầu khí quyển sẽ giống như 2 triệu tấn dynamite, đủ để san bằng mọi thứ trên mặt đất trong phạm vi 10 cây số. Khi đường kính lên tới 100m, những thiên thạch sẽ tích lũy lực nổ tương đương với 80 triệu tấn dynamite. Loài người chúng ta đã từng nếm trải một vụ nổ với sức công phá loại này. Ngày 30-6-1908, một tảng thiên thạch ước chừng có đường kính 60m đã phát nổ ở độ cao 8km phía trên Tunguska, một vùng xa xôi tại Siberia, san phẳng khoảng 2000$km^2$ rừng.

Những tảng thiên thạch lớn hơn sẽ gây ra những thảm họa thực sự. Ở kích thước 1km đường kính, một thiên thạch có thể xới tung và tạo ra một cái hố rộng 15km, đốt cháy một quả cầu lửa lớn gấp 25 lần mặt trời, làm rung chuyển vùng xung quanh với một trận động đất 7,8 độ ricte, và có thể bốc lên một lượng bụi vào khí quyển đủ để tạo thành một “mùa đông hạt nhân”. Nền văn minh của chúng ta có thể, hoặc không thể sống sót sau một vụ va chạm như vậy, nhưng ít nhất thì các loài sinh vật vẫn còn sống sót. Chuyện may mắn này sẽ không thể có với một thiên thạch lớn hơn. Một thiên thạch

đường kính 10km sẽ khiến loài người và hầu hết các sinh vật sống trên mặt đất được ghi vào danh sách các loài "đã từng tồn tại". Đây là điều đã xảy ra đối với loài khủng long.

May thay, không có nhiều những thiên thạch khổng lồ như vậy lượn lờ trong không gian. Trong một tài liệu chuẩn bị cho Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, nhà thiên văn học Clark Chapman tính toán rằng nguy cơ loài người phải chứng kiến ngày tận thế với vụ va chạm của một thiên thạch khổng lồ trong thế kỉ tới là một phần một triệu. Tuy nhiên, những thiên thạch càng nhỏ thì chúng ta càng thường xuyên phải đương đầu với nó, có nghĩa là thiên thạch càng nhỏ thì khả năng nó va trúng trái đất càng tăng. Nguy cơ trái đất bị tấn công bởi một thiên thạch 300m là 1/50.000 một năm. Tỉ lệ này trong một thế kỉ sẽ trở thành 1/500. Nếu một thiên thạch như vậy lao xuống đại dương, nó sẽ tạo nên một cơn sóng thần kinh hoàng. Còn nếu "hạ cánh" xuống mặt đất, nó sẽ hủy diệt một vùng bằng với kích thước của một quốc gia nhỏ. Với một thiên thạch đường kính 100m, tỉ lệ sẽ là 1/10.000 trong một năm và 1/100 trong 100 năm. Thiên thạch đường kính 30m có xác suất nguy cơ là 1/250 một năm và 1/2,5 trong một thế kỉ.

Vạch ra một cách ứng phó hợp lý đối với những nguy cơ xác suất xảy ra thấp nhưng hậu quả cực cao kiểu như vậy không phải là một việc làm dễ dàng. Chúng ta thường lờ đi những mối nguy hiểm có xác suất 1/1.000.000 bởi nguy cơ đó là quá nhỏ, trong khi cuộc sống của chúng ta lại quá ngắn. Thậm chí những nguy cơ 1/10.000 hay 1/1.000 cũng thường bị gạt đi. Do đó, khi nhìn vào khả năng xảy ra một vụ tấn công của thiên thạch, mối nguy hiểm dường như là rất thấp. Nhưng nó không phải là con số không. Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu như nó ập đến? Không phải là có một người sẽ chết, cũng chẳng phải 1.000, hay 10.000 người. Đó có thể là hàng triệu, thậm chí, hàng tỉ người. Vậy thì mức độ mất mát như thế nào mới đáng để chúng ta bỏ thời gian tìm cách đối phó với một mối nguy hiểm gần như chắc chắn sẽ không xảy ra trong vòng đời của chúng ta, hay có thể là con chúng ta, và cả cháu chúng ta?

Nguyên nhân đã đưa ra một câu trả lời lạnh lùng đặc trưng: nó phụ thuộc vào cái giá phải trả. Nếu chỉ phải tốn kém không nhiều để có thể tự bảo vệ chống lại một nguy cơ có xác suất xảy ra rất nhỏ nhưng hậu quả vô cùng lớn, thì khoản tốn kém đó là chấp nhận được. Nhưng nếu cái giá bỏ ra là quá nhiều, chúng ta sẽ có thể cho rằng tốt hơn là chúng ta nên bỏ tiền vào những ưu tiên khác, ví dụ như hạn chế những mối nguy cơ khác, và tận dụng các cơ hội của chúng ta.

Nhìn chung, đó là thái độ của các chính phủ trong việc giải quyết, đối phó với những mối nguy ít khả năng xảy ra nhưng hậu quả vô cùng lớn. Khả năng xảy ra rủi ro, những hậu quả của nó, và chi phí, tất cả đều được lên bàn và cân nhắc trong mối tương quan lẫn nhau. Đó sẽ là những vấn đề gây nhiều tranh cãi. Các chuyên gia sẽ không ngừng nhấn mạnh vai trò, tác động của ba yếu tố này và chúng ta phải tính toán những điều đó như thế nào. Nhưng sẽ không ai nghi ngờ rằng cả

ba yếu tố này đều cần phải được xem xét nếu chúng ta muốn có một cách hợp lý để giải quyết những mối nguy hiểm này.

Liên quan tới những thiên thạch, chi phí để đối phó cũng tỉ lệ thuận với các kích cỡ khác nhau và tác động hủy diệt của chúng. Bước đầu tiên để giảm nhẹ nguy cơ là phát hiện ra thiên thạch và tính toán xem liệu nó có va chạm với trái đất hay không. Nếu nguy cơ là đáng báo động, chúng ta sẽ thảo luận xem liệu nó có đáng để đặt ra một kế hoạch xem liệu chỉ cần đánh cùi chỏ hay phải sử dụng vũ khí hạt nhân để vô hiệu hóa mối nguy hiểm này. Nhưng để phát hiện ra các thiên thạch là điều không hề đơn giản bởi chúng không phát ra mà chỉ phản chiếu ánh sáng. Tảng đá càng nhỏ thì việc phát hiện ra chúng càng khó và càng đòi hỏi nhiều chi phí. Ngược lại, thiên thạch càng lớn thì càng dễ phát hiện, chi phí cũng rẻ hơn.

Điều này dẫn tới hai kết luận hiển nhiên: Trước hết, các thiên thạch ở đầu nhỏ của chuỗi các kích cỡ khác nhau có thể bị bỏ qua. Thứ hai, chắc chắn chúng ta nên đầu tư để phát hiện ra những thiên thạch ở đầu ngược lại của chuỗi kích cỡ. Và trong thực tế, điều đó đã được thực hiện. Bắt đầu từ đầu những năm 1990, các nhà thiên văn học đã thành lập một tổ chức quốc tế có tên gọi Spaceguard (Tổ chức Canh gác Không gian), tập trung những nỗ lực tập thể nhằm phát hiện và phân loại danh sách các thiên thạch. Phần nhiều công việc này là những hoạt động tình nguyện, tuy nhiên các trường đại học và các viện nghiên cứu chỉ có những đóng góp khiêm tốn, chủ yếu là dành thời gian quan sát kính thiên văn. Cuối những năm 1990, NASA đã cung cấp cho Spaceguard khoản ngân sách 4 triệu USD/năm từ khoản ngân sách hàng năm 10 tỉ USD của tổ chức này. Kết quả là, các nhà thiên văn học tin rằng tới năm 2008, Spaceguard sẽ phát hiện được 90% số thiên thạch có đường kính lớn hơn 1km. Kết quả này đã tiến rất gần tới việc loại trừ nguy cơ từ tất cả các thiên thạch có kích cỡ đủ lớn để quét sạch tất cả các động vật có vú trên trái đất, tuy nhiên, với những thiên thạch nhỏ hơn thì những kết quả này lại chẳng có ý nghĩa gì cả. Chẳng hạn như những thiên thạch có khả năng phá huỷ cả đất nước Ấn Độ. Có phải là chúng ta không nên chi thêm tiền để phát hiện ra chúng? Các nhà thiên văn học nghĩ vậy. Do đó họ đã đề nghị NASA và Cơ quan Vũ trụ châu Âu (European Space Agency) cung cấp khoản ngân sách từ 30 tới 40 triệu USD một năm trong vòng 10 năm. Khoản kinh phí ấy sẽ cho phép họ phát hiện và ghi lại 90% các thiên thạch 140m trở lên. Vẫn còn một nguy cơ có xác suất nhỏ để một thiên thạch lớn có thể vượt qua lưới kiểm soát này nhưng như vậy cũng là đủ để mang lại cho hành tinh chúng ta một sự bảo đảm khá chắc chắn chống lại những vụ va chạm từ vũ trụ, một sự bảo đảm không hề tồi khi phải bỏ ra một khoản phí tổn trong một lần là 300 tới 400 triệu USD. Chi phí này rẻ hơn đáng kể so với lượng ngân sách ban đầu để xây dựng một Đại sứ quán mới của Mỹ tại Baghdad và cũng không đắt hơn nhiều lắm so với khoản tiền 195 triệu USD mà các quan chức ngoại giao nước ngoài chưa thanh toán tiền vé đỗ xe.

Nhưng bất chấp những nỗ lực trong suốt nhiều năm, các nhà thiên văn học vẫn không thể gom đủ số tiền để hoàn

thành công việc của mình. Clark Chapman, một trong những nhà khoa học đã nản chí cũng có mặt tại hội nghị ở Tenerife. Đã gần 25 năm kể từ khi mối nguy hiểm này được chính thức thừa nhận, khoa học không còn nghi ngờ, nhận thức của công chúng đã tăng lên, các chính phủ đã được cảnh báo. Tuy nhiên những tiến bộ vẫn còn rất khiêm tốn. Và Clark Chapman muốn biết tại sao lại như vậy.

Để giúp trả lời câu hỏi này, những nhà tổ chức hội thảo đã mời Paul Slovic tới Tenerife. Bắt đầu sự nghiệp từ đầu những năm 1960, Slovic là một trong những cánh chim đầu đàn trong lĩnh vực nghiên cứu về nhận thức các mối nguy hiểm. Lĩnh vực nghiên cứu này thực sự được bắt đầu vào những năm 1970 như một kết quả của những cuộc xung đột ngày càng tăng giữa những ý kiến chuyên môn của các chuyên gia và ý kiến của những người không có chuyên môn. Trong một số trường hợp, các chuyên gia khăng khăng rằng các mối nguy hiểm từ thuốc lá, dây đai an toàn, lái xe khi say rượu... thực ra có tác hại lớn hơn so với nhận thức của công chúng về nó. Nhưng trong nhiều trường hợp hơn, công chúng lại tỏ ra quá lo sợ bởi những thứ mà hầu hết các chuyên gia đều khẳng định rằng nó không nguy hiểm tới mức như vậy, năng lượng hạt nhân là một ví dụ tiêu biểu. Slovic, Giáo sư tâm lý học tại trường Đại học Oregon chính là người đồng sáng lập ra Decision Research, một tổ chức nghiên cứu tư nhân được thành lập để tìm hiểu xem tại sao người ta lại có những cách phản ứng với các mối nguy hiểm như trong thực tế.

Trong các nghiên cứu được bắt đầu từ cuối những năm 1970, Slovic và các đồng nghiệp của mình đã yêu cầu những người bình thường thử dự đoán tỉ lệ nguy cơ rủi ro của các hoạt động và công nghệ cụ thể nào đó, và thử xếp hạng chúng theo mức độ nguy hiểm mà họ nhận thức đồng thời cung cấp thêm các chi tiết về cảm giác của họ. Liệu bạn có thấy hoạt động này, hay công nghệ này là có lợi ích? Bạn có hào hứng tình nguyện tham gia? Nó có nguy hiểm cho các thế hệ sau? Hiểu biết về nó còn quá ít?... Đồng thời, họ cũng phỏng vấn các chuyên gia, những nhà phân tích về các mối nguy hiểm theo quan điểm của họ.

Không có gì lạ khi các chuyên gia và những người bình thường bất đồng với nhau về mức độ nghiêm trọng của rất nhiều vấn đề. Các chuyên gia có xu hướng suy nghĩ, điều này chỉ đơn giản phản ánh sự thật rằng họ biết họ đang nói về cái gì, và những người bình thường thì không biết điều đó. Nhưng khi Slovic đưa ra những tài liệu của mình để phân tích bằng số liệu thì một điều rõ ràng rằng còn rất nhiều điều cần phải giải thích hơn là chỉ đơn thuần như vậy.

Các chuyên gia dựa trên định nghĩa kinh điển về nguy hiểm thường được những người làm nghề thiết kế sử dụng cũng như những người phải lo lắng về những điều có thể sai sót: Nguy cơ tương ứng với khả năng nhân lên của hậu quả. "Hậu quả" trong trường hợp này được hiểu là số người thiệt mạng. Sẽ không ngạc nhiên khi ước đoán của các chuyên gia về

những rủi ro bị chi phối mạnh mẽ bởi một hoạt động hay công nghệ phù hợp chặt chẽ với xếp hạng của họ về tính nguy cơ của từng vấn đề.

Khi những người bình thường đánh giá về tính nguy hiểm của các mối nguy cơ, chúng ta thu được những kết quả không đồng nhất. Nói chung, họ biết những vấn đề nào có thể lấy đi nhiều nhất hay ít nhất số mạng sống của con người. Tuy nhiên, ngoài điều đó ra, những nhận định của họ rất khác nhau, từ mức chưa chính xác tới mức sai nghiêm trọng. Không phải họ không có những bằng chứng cho thấy linh cảm của họ có thể không hoàn toàn chính xác. Khi Slovic yêu cầu mọi người đánh giá tỉ lệ rằng có bao nhiêu phần trăm khả năng một câu trả lời nào đó là sai, họ thường tỏ ra coi thường những nguy cơ rất có khả năng xảy ra. Một phần tư trong số họ thực sự đặt tỉ lệ xảy ra sai sót trong câu trả lời là 1/100 mặc dù thực ra, cứ một câu trong tám câu trả lời được tự tin là sẽ đúng, thì lại sai. Đó là một bằng chứng quan trọng nữa cho thấy tại sao chúng ta nên cảnh giác với trực giác. Nhưng đồng thời cũng có những ví dụ khác cho thấy không cần thiết phải như vậy.

Tuy vậy, hầu hết những kết quả rõ ràng đều chẳng liên quan gì tới xếp hạng về tính nguy hiểm. Đôi khi, dự đoán của những người bình thường về số người thiệt mạng của mỗi mục nguy cơ phù hợp chặt chẽ với mức độ nguy hiểm mà họ cảm nhận được về mục nguy cơ đó, điều này cũng giống với các dự đoán của những chuyên gia. Tuy nhiên, đôi khi, chỉ có rất ít, hoặc không có mối liên hệ nào giữa “nguy cơ” và “những tai họa hàng năm”. Một ví dụ sâu sắc nhất là sức mạnh hạt nhân. Những người bình thường, cũng giống các chuyên gia khi họ phán đoán chính xác rằng hạt nhân sẽ gây ra ít rủi ro nhất trong số các mục nguy cơ được đưa ra để thực hiện điều tra. Nhưng các chuyên gia xếp năng lực hạt nhân đứng thứ 20 trong danh sách 30 mục nguy cơ nguy hiểm nhất trong khi hầu hết những người bình thường cho rằng nguy cơ đó đáng được đứng đầu tiên. Những nghiên cứu sau này có 90 mục nhưng năng lực hạt nhân lại một lần nữa được coi là số một. Rõ ràng là người ta đang làm một điều gì đó chứ không phải là nhân lên khả năng và đếm số người thiệt mạng để tìm ra được một đánh giá về nguy hiểm.

Những phân tích của Slovic đã chỉ ra rằng nếu một hoạt động hay một công nghệ đã được xem là có một số đặc trưng nào đó, người ta sẽ tăng lên ước đoán của mình về tính nguy hiểm bất chấp liệu lĩnh vực đó có được tin rằng sẽ giết chết rất nhiều người hay không. Còn nếu lĩnh vực đó có những đặc trưng khác, người ta sẽ hạ thấp những dự đoán của mình. Do đó có thể nói việc năng lượng hạt nhân không có một chỉ số về số người thiệt mạng cao chẳng có tác động gì. Nó có tất cả các đặc trưng để có thể nhấn nút báo nhận thức nguy hiểm của chúng ta, và đặt nó lên đầu danh sách về các mối nguy hiểm:

1. Thảm họa tiềm tàng: Nếu những mối nguy hiểm có thể xảy ra với một số lượng lớn chỉ trong một sự kiện đơn lẻ, thay vì số lượng nhỏ phân tán theo thời gian, khi ấy nhận thức của chúng ta về mối nguy hiểm sẽ tăng.

2. Sự hiểu biết: Những nguy cơ lạ lùng, chưa từng được biết tới sẽ khiến chúng ta lo lắng nhiều hơn.

3. Nhận thức: Nếu chúng ta tin rằng cơ chế hoạt động hay diễn biến của một hoạt động hoặc công nghệ nào đó chưa được nhận thức một cách đầy đủ, trực giác của chúng ta về mối nguy hiểm sẽ tăng lên.

4. Kiểm soát cá nhân: Khi chúng ta có cảm giác rằng những mối nguy hiểm tiềm tàng đó có thể gây hại vượt xa sự kiểm soát của chúng ta - giống như một hành khách trên một chuyến bay, chúng ta sẽ lo lắng nhiều hơn so với khi chúng ta có thể cảm nhận được trong sự kiểm soát - như khi lái xe ô tô.

5. Tính tự giác: Nếu bạn không tự nguyện dấn thân vào nguy hiểm, cảm giác đó sẽ thêm phần đáng sợ.

6. Những đứa trẻ: Sẽ có nhiều nguy cơ hơn nếu có sự có mặt của những đứa trẻ.

7. Những thế hệ tương lai: Nếu những mối nguy hiểm đe dọa các thế hệ tương lai, chúng ta sẽ càng thêm lo lắng.

8. Xác định nạn nhân: Những nạn nhân có thể nhận dạng được, hơn là những số liệu thống kê trừu tượng làm cảm giác về mối nguy hiểm tăng thêm.

9. Sự kinh hãi: Nếu hiệu ứng của mối nguy cơ tạo ra sự kinh hãi, nhận thức về nguy hiểm cũng sẽ được đẩy cao.

10. Sự tin tưởng: Nếu những trực giác tham gia vào nhận thức là không đáng tin cậy, chúng ta sẽ có cảm giác bất an hơn.

11. Sự tham gia của truyền thông: Càng có tác động của giới truyền thông, chúng ta càng lo lắng về mối nguy hiểm đó.

12. Tiền lệ tai nạn: Những sự kiện tồi tệ trong quá khứ sẽ đẩy cao mức độ cảm nhận nguy hiểm.

13. Tính cân bằng: Nếu lợi ích là đối với một số người, còn tai họa lại dành cho những người khác, chúng ta sẽ xếp những

mối nguy hiểm như vậy có thứ hạng cao hơn.

14. Những lợi ích: Nếu những lợi ích của hoạt động hay công nghệ nào đó là không rõ ràng, nó sẽ được cho là có nhiều nguy cơ hơn.

15. Tính thuận nghịch: Nếu những tác động của một điều gì đó khi đã là tiêu cực không thể đảo ngược thì nguy cơ sẽ tăng lên.

16. Nguy hiểm cá nhân: Nếu nó làm hại cho tôi, nó sẽ nguy hiểm hơn.

17. Nguồn gốc: Những mối hiểm nguy do con người gây ra sẽ có tính đe dọa lớn hơn những hiểm nguy do thiên nhiên mang lại.

18. Thời gian: Những hiểm nguy càng cận kề càng đáng lo sợ, ngược lại, những đe dọa trong tương lai có xu hướng bị xem thường hơn.

Rất nhiều mục trong danh sách của Slovic giống như những nhận thức phổ biến. Tất nhiên, một điều gì đó có thể gây nguy hại cho trẻ em sẽ nhấn nút cảnh báo của chúng ta. Tất nhiên, một điều gì đó chỉ gây nguy hại cho những người đã lựa chọn dính dáng vào đó sẽ không khiến chúng ta phải cảnh giác. Và một người không cần thiết phải từng nghe nói về Quy luật Điển hình mới có thể biết được rằng một mối nguy cơ thu hút được nhiều sự chú ý của giới truyền thông sẽ khiến chúng ta lo lắng nhiều hơn những mối nguy cơ âm thầm.

Nhưng với các nhà tâm lý học, có một mục trong danh sách: sự hiểu biết về nguy cơ là điều có thể đoán trước được, và đặc biệt quan trọng. Trong mọi thời khắc, chúng ta luôn luôn bị tấn công bởi dữ liệu đầu vào là những cảm giác. Một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất của bộ não là nhanh chóng phân loại những dữ liệu đầu vào đó thành hai dạng: những vật liệu thông tin quan trọng cần phải có được sự chú ý của nhận thức có ý thức, và tất cả những thứ khác còn lại. Vậy thì phẩm chất nào mới được gọi là quan trọng? Trong hầu hết trường hợp, đó là một cái gì đó mới. Mới lạ, chưa từng được biết tới - sự ngạc nhiên - điều này sẽ đánh động sự chú ý của bạn hơn bất cứ điều gì khác. Khi lái xe trên cùng một con đường mà bạn đã lái xe đi làm mỗi ngày trong suốt 12 năm qua và bạn sẽ hầu như rất ít sử dụng nhận thức có ý thức, và có lẽ bạn sẽ không thể nhớ được rằng bạn đã nhìn thấy cái gì khi lùi xe vào chỗ gửi. Điều đó sẽ xảy ra *nếu như* việc lái xe luôn luôn là như vậy. Nhưng nếu, trên đường đến nơi làm việc, bạn tình cờ nhìn thấy một người đàn ông trần như nhộng, bụng phệ

đang tập thể dục nhịp điệu ở bãi cỏ trước nhà, nhận thức có ý thức của bạn sẽ được khuấy động, đánh thức khỏi giấc ngủ của nó và bạn sẽ tới văn phòng với một chút kí ức đặc sắc trong đầu.

Đây là một cơ chế tâm lý, người ta có thể gọi một cách nôm na là sự huấn luyện. Đó là quá trình gây ra một tác nhân kích thích mà chúng ta trải nghiệm lặp đi lặp lại, quá trình trải nghiệm ấy không có những hệ quả tích cực cũng chẳng có hậu quả tiêu cực để rồi nó mờ dần khỏi sự chú ý của chúng ta. Bất kì ai xức nước hoa cũng đều trải qua sự huấn luyện này. Khi bạn mua một loại hương mới và sử dụng mùi hương này, bạn sẽ cảm nhận được mùi của nó trong suốt cả ngày. Ngày tiếp theo cũng như vậy. Nhưng nếu bạn vẫn xức loại nước hoa này đều đặn, liên tục, dần dần bạn sẽ càng ngày càng ít để ý tới mùi hương của nó. Cuối cùng, có thể bạn sẽ chỉ ngửi thấy mùi của nó lúc xịt lên người, và sau đó bạn rất chú ý tới mùi hương quen thuộc này. Nếu bạn đã từng thắc mắc rằng làm thế nào mà anh chàng ở phòng làm việc bên cạnh lại có thể chịu được cái mùi nước hoa sực nức của anh ta suốt cả ngày, thì khi hiểu ra được điều này, thắc mắc của bạn đã được giải đáp.

Sự huấn luyện đặc biệt quan trọng khi chúng ta đương đầu với nguy hiểm bởi các nguy cơ có ở khắp mọi nơi. Thậm chí cả khi tắm dưới vòi hoa sen vào buổi sáng bạn cũng có thể bị trượt ngã và gãy cổ. Khi ăn một quả trứng chần qua nước sôi, rất có thể bạn sẽ bị ngộ độc. Lái xe đi làm, bạn có thể bị đâm, bị đè nát hoặc bị cháy như một ngọn đuốc sống. Đi bộ đi làm, các tia gây *ung thư* phát ra từ mặt trời sẽ chiếu xuống bạn, hay xe buýt có thể cán phải bạn, hoặc bạn đột nhiên bị đau tim hay bị... thiên thạch rơi trúng đầu. Tất nhiên, nguy cơ để bất cứ điều gì trong những thứ kinh khủng trên xảy ra là rất nhỏ, dĩ nhiên là ngoại trừ việc bị nhiễm bức xạ từ mặt trời. Và sẽ thật là phí chất xám để lúc nào cũng phải nghĩ về chúng. Chúng ta cần bấm một "nút tắt". Và "nút tắt" đó chính là sự huấn luyện.

Để thực hiện thí nghiệm quan sát nổi tiếng của mình về những con tinh tinh, chuyên gia nghiên cứu động vật linh trưởng Jane Goodal đã phải ngồi rất yên lặng giữa chúng và lặng lẽ quan sát chúng đi lo những công việc hàng ngày, hết giờ này qua giờ khác. Jane có thể làm như vậy chủ yếu là vì những con tinh tinh đã phớt lờ sự có mặt của cô. Để bọn tinh tinh có thể có thái độ như thế, Goodal đã phải liên tục xuất hiện rồi lại ngồi xuống, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, cho tới khi hệ thống cảnh báo và tính tò mò của những con tinh tinh đối với sự xuất hiện của cô mờ dần đi, và chúng không còn chú ý tới cô nữa. Chúng ta cũng có thể quan sát thấy một quá trình như vậy đối với các loài khác. Khi tôi viết những dòng này, con sóc đen trên cửa sổ vẫn vô tư nhai mấy đồ ăn dành cho chim mà chẳng hề thèm để ý tới "một con động vật" to đùng đang ngồi trên cái ghế chỉ cách chỗ nó đúng 1m. Những con chim chia sẻ mấy hạt thức ăn cho con sóc này cũng có thái độ thờ ơ như vậy khi tôi đang ở sân sau nhà mình trong khi để có thể nhìn thấy chúng trong rừng, có lẽ tôi phải cầm ống nhòm. Đối với con người, chỉ cần đơn giản nhớ lại bạn đã ghì chặt lấy vô-lăng như thế nào khi

lần đầu tiên lái xe, và sau đó nghĩ về lần cuối cùng sự buồn tẻ khi ngồi trước vô-lăng đã khiến bạn gần như ngủ gật. Nếu bạn đã từng được hỏi về cảm giác nguy hiểm như thế nào khi lần đầu tiên lái xe, câu trả lời của bạn sẽ khác đi ít nhiều bởi tác động của sự huấn luyện này.

Nói chung, sự huấn luyện làm việc khá thông minh. Vấn đề đối với nó, cũng như với tất cả những gì thuộc về vô thức, nó không thể cân nhắc tới khoa học và những con số. Nếu bạn đã từng đốt thuốc liên tục mỗi giờ, ngày nào cũng vậy, trong nhiều năm mà không phải chịu tác hại nào, điếu thuốc trong tay bạn sẽ không còn có *cảm giác* đe dọa nữa. Kể cả khi ý thức của bạn hiểu được những lời cảnh báo của bác sĩ thì nó cũng không thể kiểm soát được những cảm giác của bạn. Quá trình huấn luyện tương tự cũng có thể giải thích tại sao một ai đó có thể bị thuyết phục rằng việc lái xe khi sau rượu chẳng mấy nguy hiểm, hoặc không thắt dây an toàn, hay đi xe máy mà không có mũ bảo hiểm. Và nếu bạn sống thanh bình bao năm nay trong một thị trấn dễ chịu ở Tây Ban Nha, bạn sẽ chẳng thể suy nghĩ, lo lắng nhiều tới sự thật rằng thị trấn của bạn được xây dựng trên những sườn ngọn núi lửa lớn thứ ba trên thế giới vẫn đang âm thầm hoạt động.

Với tất cả tính hợp lý rõ ràng, tuy vậy, giá trị của danh sách các nhân tố nguy hiểm của Slovic vẫn có những hạn chế. Vấn đề cũng giống như chính những gì đã ám ảnh các nhóm trọng tâm. Người ta biết rằng họ thích gì, họ sợ gì... Nhưng cái gì là nguồn của những cảm giác, đánh giá đó? Theo một cách đặc trưng, đó chính là vô thức - Cái Bụng. Đánh giá có thể hoàn toàn tới từ Cái Bụng, hoặc nó có thể đã được điều chỉnh bởi ý thức - Cái Đầu. Nhưng trong trường hợp khác, câu trả lời cho câu hỏi tại sao người ta lại cảm thấy họ đang nói dối, ít nhất là một phần bên trong Cái Bụng. Cái Bụng là một chiếc hộp đen, Cái Đầu không thể săm soi vào trong. Và khi một nhà nghiên cứu hỏi một ai đó nói cho ông ta biết tại sao cô lại cảm thấy như những gì cô đã cảm nhận về một mối nguy cơ nào đó, thì không phải cô đang nói chuyện với Cái Bụng mà đó là Cái Đầu.

Bây giờ, nếu Cái Đầu chỉ đơn giản trả lời câu hỏi của nhà nghiên cứu bằng một câu ngắn gọn: “Tôi không biết” thì đó là một chuyện. Nhưng Cái Đầu lại thích hợp lý hóa theo kiểu bắt buộc. Nếu nó không có câu trả lời thì nó sẽ làm ra một câu trả lời.

Có rất nhiều dẫn chứng về sự hợp lý hóa này nhưng ví dụ đáng nhớ nhất, và chắc chắn cũng là ví dụ kì quái nhất là một chuỗi những thí nghiệm đối với các bệnh nhân bị chứng thần kinh phân liệt do nhà nghiên cứu thần kinh Michael Gazzaniga thực hiện. Thông thường, bán cầu não trái và bán cầu não phải được kết nối với nhau và chúng giao tiếp theo cả hai chiều nhưng có một liệu pháp điều trị bệnh động kinh là tách rời mối liên lạc này. Những bệnh nhân thần kinh phân liệt vẫn hoạt động tốt tới mức đáng ngạc nhiên nhưng các nhà khoa học đã nhận ra rằng đó là bởi hai bán cầu não quản lý

những loại thông tin khác nhau, mỗi bên bán cầu não có thể tiếp nhận, nhận thức những điều mà bên bán cầu còn lại không thể nhận biết. Chúng ta có thể dần kết luận về điều này thông qua các thí nghiệm bằng cách chỉ sử dụng một mắt để thực hiện theo một văn bản viết hướng dẫn. Trong một phiên bản của nghiên cứu này, Gazzaniga đã sử dụng cách này để hướng dẫn bán cầu phải của một bệnh nhân bị thần kinh phân liệt thực hiện hành động đứng dậy và bước đi. Người đó đã đứng dậy và bước đi được thật. Sau đó Gazzaniga dùng lời nói hỏi người đó là tại sao anh ta lại bước đi. Bán cầu não trái chịu trách nhiệm về những câu hỏi về "nguyên nhân" kiểu như vậy và mặc dù nó không hề nhận thức được câu trả lời thực sự là gì, thì người đàn ông vẫn lập tức trả lời rằng ông ta đứng lên để đi tìm một chai soda. Những thay đổi trong cách thực hiện thí nghiệm này cũng vẫn luôn đem lại cũng một kết quả: Bán cầu não trái rất nhanh chóng và tài tình bịa ra những lời giải thích chứ không chịu thừa nhận rằng nó chẳng hề nhận biết được điều gì đang xảy ra. Và người ta tin vào từng chữ trong một câu trả lời như vậy.

Khi một người phụ nữ nói cho một nhà nghiên cứu biết cảm giác của bà về mức độ nguy hiểm của sức mạnh hạt nhân, những gì được nói ra có thể là một sự phản ánh đáng tin cậy về cảm giác của người đó. Nhưng khi các nhà nghiên cứu hỏi người phụ nữ này tại sao bà lại có cảm giác như vậy, câu trả lời của bà có lẽ sẽ có phần không chính xác, hay thậm chí là sai hoàn toàn. Đó không phải là sự lừa lọc. Ở một mức độ nào đó, câu trả lời đó rất giống với một lời bịa đặt - một sự hợp lý hóa cố tình, có ý thức của một đánh giá vô thức. Do đó, rất có thể những gì thực sự tác động tới những cảm giác của con người về năng lực hạt nhân chính là những nét đặc điểm được nói tới trong danh sách liệt kê của Slovic. Hoặc có thể câu trả lời đó chỉ là do Cái Đầu đã hợp lý hóa đánh giá của Cái Bụng. Cũng có thể cả hai khả năng đều có phần tác động của mình. Sự thật là chúng ta không biết... đâu là sự thật.

Danh sách của Slovic đã và vẫn đang rất có ảnh hưởng trong những mối quan tâm ngày càng tăng đối với việc nhận thức các mối nguy hiểm bởi nó đã cung cấp một danh sách liệt kê để đối chiếu rất hữu ích cho phép các nhà phân tích có thể nhanh chóng và dễ dàng dựng lên một "bản lý lịch trích ngang" cho bất cứ mối nguy hiểm nào. Đó là do con người? Đó là sự vô tình? Sự đơn giản, dễ hiểu của nó cũng tạo nên sức lôi cuốn đối với cả giới truyền thông. Các bài báo và tạp chí về những mối nguy cơ vẫn trích dẫn lại các mục trong danh sách này như thể chúng giải thích tất cả mọi điều chúng ta cần biết về lý do tại sao con người lại phải ứng với một số mối nguy hiểm, còn với những mối nguy hiểm khác thì lại không. Nhưng chính bản thân Slovic lại thừa nhận rằng bản danh sách của mình có những hạn chế: "Đó là giữa những năm 1970 khi đó chúng tôi đang thực hiện những nghiên cứu đầu tiên, chúng tôi đã không có được sự đánh giá đúng về hệ thống tư duy vô thức của con người. Những cách tiếp cận của chúng tôi đã khiến chúng tôi cho rằng con người phân tích các mối nguy hiểm một cách rất chín chắn và thận trọng."

Sau cùng, Slovic và các đồng nghiệp của ông đã tìm ra cách thoát ra khỏi hạn chế này, đó là hai manh mối đã bị che lấp trong những dữ liệu của họ. Manh mối đầu tiền nằm trong từ *sự kinh hãi*. Slovic đã phát hiện ra rằng chính sự kinh hãi - nỗi lo sợ những điều xưa cũ - liên quan rất chặt chẽ tới một số mục khác trong danh sách, bao gồm sự *thảm khốc, vô ý, và thiên lệch*. Không giống như một số mục khác, chúng tích tụ những nội dung mang tính cảm xúc. Và Slovic nhận ra rằng nhóm những đặc trưng này (mà ông gọi là "nhân tố kinh hãi") chính là yếu tố dự đoán chuẩn xác nhất phản ứng của con người trước một hoạt động hay công nghệ nào đó. Đó là một manh mối tuyệt vời cho thấy có những điều gì đó đang diễn ra bên trong những bộ não con người chứ không chỉ là những phân tích lạnh lùng và hợp lý.

Manh mối thứ hai nằm trong một điều mà nhìn bên ngoài có vẻ như chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên vô nghĩa. Hóa ra những phân loại, sắp xếp, đặt tỉ lệ của mọi người đối với những mối nguy hiểm và lợi ích của 90 hoạt động và công nghệ trong danh sách có liên quan tới nhau. Nếu một người cho rằng nguy cơ gây ra bởi cái gì đó là cao, họ sẽ đánh giá lợi ích là thấp. Điều ngược lại cũng đúng. Nếu họ nghĩ là điều đó có nhiều lợi ích thì nguy cơ từ nó cũng được hạ thấp. Theo thuật ngữ chuyên môn, đó gọi là "mối tương quan đảo ngược". Mối tương quan ấy chẳng có giá trị gì ở đây, bởi không có nguyên nhân logic nào cho thấy một điều gì đó (như một loại thuốc thần kinh mới chẳng hạn) lại không thể vừa có nguy cơ cao, *lại cũng* đem lại nhiều tác dụng. Một điều cũng là sự thật, rằng một điều gì đó có thể chẳng có mấy nguy cơ, nhưng cũng không có lợi ích gì, như việc nằm dài trên giường xem đá bóng vào chiều Chủ nhật vậy. Vậy thì tại sao trên trái đất này, người ta lại cứ đặt các mối nguy cơ và lợi ích ở những cực đối lập của một mối tương quan nhìn nhận? Đó là một điều lạ, những dường như không mấy quan trọng. Trong tài liệu đầu tiên của mình về nghiên cứu các mối nguy hiểm, Slovic chỉ dành một hai câu để nhắc tới phát hiện này.

Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo, mô hình nhận thức theo hai hướng - Cái Bụng và Cái Đầu cùng hoạt động đồng thời đã phát triển nhanh chóng. Có ảnh hưởng chính trong sự phát triển này là nghiên cứu của Robert Zajonc, nhà tâm lý học của trường Stanford, người đã khám phá về cái mà các nhà tâm lý học gọi là tác động, ảnh hưởng, còn chúng ta thì đơn giản coi đó là cảm giác hay cảm xúc. Zajonc khẳng định chúng ta đã tự lừa dối mình khi nghĩ rằng chúng ta đánh giá các bằng chứng và đưa ra các quyết định trên cơ sở tính toán một cách hợp lý. Trong tài liệu của mình năm 1980, ông đã viết: "Chúng ta mua chiếc ô tô mà chúng ta "thích", chọn những công việc và những ngôi nhà mà chúng ta cảm thấy "hấp dẫn" và sau đó bào chữa cho những sự lựa chọn này bằng rất nhiều lý do khác nhau."

Với mô hình mới này, Slovic đã nhận ra được những hạn chế trong nghiên cứu trước đây của mình. Làm việc với Ali Alhakami, Tiến sĩ trường Đại học Oregon, Slovic còn bắt đầu nhận ra rằng những mối liên kết được nhận biết giữa nguy cơ và lợi ích mà ông khám phá ra trước kia có thể có ý nghĩa hơn nhiều chứ không chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Chuyện gì

sẽ xảy ra nếu người ta phản ánh một cách vô thức và theo cảm tính khi nhắc tới những hoạt động hay công nghệ có nhiều nguy cơ? Họ nghe "sức mạnh hạt nhân" và... kêu "Eo ơi"! Họ có một phản ứng tức thời và vô thức. Cảm giác tiêu cực này thực sự đã xảy ra *trước* bất cứ dòng suy nghĩ có ý thức nào. Và bởi vì nó đến trước, nên nó sẽ định hình những suy nghĩ theo sau đó, bao gồm cả những câu trả lời cho những câu hỏi của các nhà nghiên cứu về nguy cơ của sức mạnh hạt nhân.

Điều này có thể giải thích tại sao người ta lại xem nguy cơ và lợi ích như thể chúng là những đối cực của một mối tương quan nhìn nhận. Năng lượng hạt nhân có mức độ nguy hiểm như thế nào? Năng lực hạt nhân là một Điều Xấu. Nguy cơ cũng là điều xấu. Vì thế năng lực hạt nhân chắc chắn phải đầy nguy hiểm. Và năng lực hạt nhân có lợi ích như thế nào? Năng lực hạt nhân là xấu, vì thế chắc chắn nó chẳng có lợi ích gì nhiều lắm. Khi Cái Bụng phản ứng tích cực với một hoạt động hay công nghệ nào đó (việc bơi lội, hay thuốc kháng sinh chẳng hạn) nó sẽ tác động vào quan điểm theo cách khác: Thuốc kháng sinh là một Điều Tốt, vì thế chắc chắn nó phải có ít nguy cơ và nhiều lợi ích.

Để kiểm tra giả thuyết này, Slovic và Alhakami, cùng với các đồng nghiệp Melissa Finucane và Stephen Johnson đã tiến hành một thí nghiệm đơn giản. Các sinh viên tại trường Đại học Tây Australia được chia thành hai nhóm. Nhóm đầu tiên được đưa ra nhiều nguy cơ tiềm tàng khác nhau trên màn hình máy vi tính: các nhà máy hóa chất, điện thoại di động, di chuyển bằng máy bay. Họ được yêu cầu chấm điểm mức độ nguy hiểm bằng thang điểm từ 1 tới 7. Sau đó đánh giá lợi ích của từng thứ. Nhóm thứ hai cũng được yêu cầu làm như vậy, nhưng họ chỉ được cho vài giây để đưa ra quyết định của mình.

Một nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng sức ép thời gian đã giảm khả năng can thiệp và điều chỉnh của Cái Đầu đối với đánh giá của Cái Bụng. Nếu giả thuyết của Slovic là đúng thì tác động của mối tương quan ngược giữa nguy hiểm và lợi ích ở nhóm thứ hai sẽ mạnh hơn so với nhóm thứ nhất. Và kết quả đã cho thấy sự thực đúng là như vậy.

Trong một thí nghiệm thứ hai, Slovic và Alhakami đã yêu cầu các sinh viên của trường Đại học Oregon đánh giá mức độ nguy hiểm và lợi ích của một công nghệ (lại những phép thử khác sử dụng các thuật ngữ sức mạnh hạt nhân, khí gas và chất bảo quản thực phẩm). Sau đó, họ được yêu cầu đọc một vài đoạn văn nói về những lợi ích của các công nghệ này. Cuối cùng, họ lại được yêu cầu đánh giá một lần nữa mức độ nguy hiểm và lợi ích. Không có gì đáng ngạc nhiên khi những thông tin tích cực mà các sinh viên tham gia thí nghiệm đọc được đã khiến tỉ lệ đánh giá về lợi ích tăng lên khoảng 50%. Đồng thời hầu hết những người tăng tỉ lệ lợi ích cũng hạ thấp mức độ nguy hiểm mặc dù họ chẳng hề được đọc một từ nào nói về sự nguy hiểm. Những thí nghiệm sau đó, tới lượt chỉ những nguy cơ được đem ra thảo luận, tác động vẫn tương tự như vậy, nhưng theo chiều ngược lại: Những người tăng mức độ dự đoán về những nguy cơ của công nghệ sau khi được tiếp

cận những thông tin về nguy cơ cũng đồng thời hạ thấp đánh giá của họ về những lợi ích của công nghệ đó.

Những cái tên khác nhau đã được đặt ra để gọi tên những gì đang diễn ra ở đây. Slovic gọi đó là “tác động để khám phá”. Tôi thì thích nghĩ về nó như là một Quy luật Tốt-Xấu. Khi đối mặt với một điều gì đó, Cái Bụng có thể lập tức cảm thấy một cảm giác “thô” nào đó rằng đó là điều Tốt, hay Xấu. Cảm giác này sau đó sẽ định hướng những đánh giá theo sau: “Liệu điều này có thể giết chết tôi? Tôi có cảm giác đó là một điều tốt. Những điều tốt thì sẽ không giết chết tôi. Vì thế, không, đừng lo lắng về nó.”

Quy luật Tốt-Xấu có thể giúp giải quyết rất nhiều điều khó hiểu. Chẳng hạn như, trong những nghiên cứu ban đầu của Slovic, ông nhận ra rằng người ta xưa nay vẫn thường đánh giá quá thấp nguy cơ giết người của tất cả các loại bệnh tật, chỉ trừ có một: Nguy hiểm từ bệnh *ung thư* lại được đánh giá quá cao. Một trong những nguyên nhân có thể là do Quy luật Điển hình. Giới truyền thông tập trung sự chú ý vào *ung thư* lớn hơn nhiều so với bệnh *tiểu đường* hay *hen suyễn*. Do đó người ta có thể dễ dàng nhớ lại các trường hợp chết vì *ung thư* thậm chí cả khi họ chẳng hề có trải nghiệm cá nhân đối với căn bệnh này. Nhưng hãy thử xem xét xem bạn cảm thấy như thế nào khi đọc được các từ tiểu đường hay hen suyễn? Nếu không phải là bạn hay một ai đó mà bạn quan tâm mắc phải những căn bệnh này thì nhiều khả năng những từ đó sẽ không làm lóe lên bất cứ một xúc cảm nào. Nhưng còn từ *ung thư* thì sao? Nó giống như một cái bóng lướt nhanh qua tâm thức. Cái bóng đó chính là tác động, như Slovic gọi là “một lời thì thầm của cảm xúc.” Chúng ta dùng từ *ung thư* như một phép ẩn dụ trong ngôn ngữ thông thường, để chỉ một cái gì đó đen tối và bí hiểm, ăn dần ăn mòn cho tới cạn kiệt một cái gì đó, hoàn toàn bởi từ đó đã khuấy động cảm giác của chúng ta. Và những cảm giác như vậy sẽ định hình những suy nghĩ có ý thức của chúng ta về căn bệnh.

Quy luật Tốt-Xấu còn giúp giải thích mối liên hệ khó hiểu của chúng ta với các tia phóng xạ. Chúng ta sợ các loại vũ khí hạt nhân, thế là đủ, nhưng cả năng lực hạt nhân và chất thải hạt nhân cũng mang thêm nỗi sợ hãi đến cho chúng ta. Hầu hết các chuyên gia đều khẳng định rằng năng lực hạt nhân và chất thải hạt nhân không thực sự nguy hiểm như những lo sợ của công chúng, nhưng suy nghĩ của mọi người vẫn không bị lay chuyển. Mặt khác, chúng ta lại chi ra một lượng tiền đáng kể để “ngâm mình” trong những tia phóng xạ mặt trời trên một bãi biển nhiệt đới nào đó, và có rất ít người lo lắng, dù chỉ là ở mức ít nhất, về khả năng mình sẽ bị nhiễm phóng xạ khi bác sĩ nói họ cần phải chụp X quang. Trong thực tế, những cuộc điều tra thăm dò của Slovic đã khẳng định rằng hầu hết những người bình thường đều đã đánh giá quá thấp những nguy hiểm (ở mức độ thấp nhất) của tia X.

Tại sao chúng ta lại không sợ phơi nắng? Sự huấn luyện có thể đóng một vai trò nào đó, nhưng tác động của Quy luật

Tốt-Xấu thì không phải bàn cãi. Hãy tưởng tượng một bức ảnh bạn đang nằm dài trên một bãi biển ở Mexico. Bạn cảm thấy thế nào? Rất tốt. Và nếu đó là một Điều Tốt, thì những cảm giác của chúng ta sẽ mách bảo chúng ta rằng, nó không thể có nhiều nguy hiểm được. Điều tương tự cũng đúng đối với những tia X. Đó là một công nghệ y học giúp cứu lại những mạng sống. Nó là một Điều Tốt, và cảm giác đó sẽ tẩy sạch bất cứ lo lắng nào những nguy cơ nó có thể đem lại.

Ở thái cực còn lại là vũ khí hạt nhân. Chúng là những thứ Rất Tồi Tệ, đó là một kết luận quá logic khi chúng được thiết kế để hủy diệt tất cả những thành phố chỉ sau một ánh chớp. Nhưng Slovic còn phát hiện ra những cảm giác về vũ khí hạt nhân và chất thải hạt nhân cũng hầu hết là tiêu cực. Và khi ông cùng một số đồng nghiệp phân tích xem những người dân Nevada đã cảm thấy như thế nào về đề xuất xây dựng một bãi rác thải hạt nhân tại bang này, nhóm các nhà khoa học nhận ra rằng người dân đã đánh giá mối nguy hiểm từ bãi chứa chất thải hạt nhân ít nhất cũng không hề kém so với việc xây dựng một nhà máy hạt nhân, hay thậm chí là một khu thử vũ khí hạt nhân. Thậm chí cả một nhà hoạt động chống hạt nhân tích cực nhất cũng không có sự so sánh ngang bằng như vậy. Điều đó chẳng có ý nghĩa gì, nếu như những đánh giá của người dân không phải là kết quả của một cảm giác cực kì tiêu cực với tất cả những gì có dính dáng tới “hạt nhân”.

Tất nhiên, Quy luật Điển hình cũng đóng một vai trò nhất định trong nỗi lo sợ của công chúng đối với năng lực hạt nhân khi chúng ta hình dung ra hình ảnh của thảm họa Chernobyl như là một thời khắc khi năng lực hạt nhân được nhắc tới. Nhưng những nỗi lo sợ phổ biến còn xảy ra trước những hình ảnh đó từ rất lâu, gợi ý cho thấy có một cơ chế nhận thức vô thức khác hoạt động. Điều này tình cờ cho thấy một hạn chế cơ bản trong nhận thức của chúng ta về cách thức hoạt động của trực giác. Bằng những thí nghiệm được dàn dựng cẩn thận, các nhà tâm lý học đã có thể nhận ra các cơ chế như Quy luật Điển hình và Quy luật Tốt-Xấu. Chúng ta có thể nhìn vào các trường hợp trong thế giới thực tế và phỏng đoán rằng cơ chế này hay cơ chế kia là có liên quan tác động tới trường hợp đó. Nhưng điều chúng ta không thể làm, hay ít nhất là chưa thể làm, là phân biệt một cách chính xác xem những cơ chế nào đang làm gì. Chúng ta chỉ có thể nói rằng những trực giác của con người về năng lực hạt nhân có thể được tạo ra bởi Quy luật Điển hình hay Quy luật Tốt-Xấu, hoặc cả hai quy luật này.

Chúng ta không quen với việc nghĩ rằng những cảm giác của chúng ta là nguồn gốc của những quyết định có ý thức nhưng các nghiên cứu đã khẳng định đó là điều không phải nghi ngờ. Chẳng hạn như những nghiên cứu về bảo hiểm đã cho thấy rằng người ta sẵn sàng trả nhiều tiền hơn để bảo hiểm cho một chiếc ô tô khi họ cảm thấy chiếc đó hấp dẫn hơn chiếc khác kể cả khi giá trị tiền giữa hai chiếc xe là như nhau. Một nghiên cứu năm 1993 thậm chí còn cho kết quả rằng người ta sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho bảo hiểm máy bay chống “các hành động khủng bố” hơn là có thể bị chết bởi “tất cả các nguy cơ có thể” khác còn lại. Điều này thật ngớ ngẩn nếu suy luận một cách logic, nhưng cụm từ “các hành động khủng

bố" có ấn tượng đặc biệt với những cảm giác tiêu cực, trong khi cụm từ "tất cả các nguy cơ có thể" rất nhạt nhòa và trống rỗng. Nó chẳng gây tác động gì tới Cái Bụng.

Amos Tversky và nhà tâm lý học Eric Johnson cũng chỉ ra rằng ảnh hưởng của những cảm giác tiêu cực có thể mở rộng vượt ra ngoài những điều tạo ra cảm giác. Họ đã yêu cầu các sinh viên Đại học Stanford đọc một trong ba phiên bản của một câu chuyện về một cái chết bi thảm (nguyên nhân gây ra cái chết là bệnh bạch cầu, hoặc lửa cháy, hoặc bị một tên sát nhân giết hại) nhưng trong đó không có thông tin nào về mức độ phổ biến của những bi kịch như vậy. Sau đó họ đưa cho các sinh viên một bản danh sách các mối nguy hiểm, bao gồm nguy hiểm được nhắc tới trong câu chuyện và 12 nguy cơ khác, và yêu cầu các sinh viên đánh giá về mức độ thường xuyên xảy ra của các mối nguy hiểm đó (mức độ thường xuyên giết người). Đúng như họ mong đợi, những người đọc câu chuyện về cái chết do bệnh bạch cầu đã đánh giá tính sát nhân của căn bệnh này cao hơn nhóm sinh viên không được đọc câu chuyện. Kết quả cũng tương tự với các nhóm đọc các câu chuyện về chết cháy hay bị giết hại. Điều ngạc nhiên nhất là việc đọc các câu chuyện đã dẫn tới sự tăng lên trong đánh giá tất cả các mối nguy cơ chứ không chỉ riêng nguy cơ được nhắc tới trong câu chuyện. Câu chuyện về chết cháy làm tăng mức nhận thức nguy hiểm lên 14%. Bi kịch về bệnh bạch cầu đẩy mức tăng dự đoán lên 73%. Con số này đối với trường hợp câu chuyện bị giết chết bởi một tên tội phạm lên tới 144%. Trong khi đó, một câu chuyện với những "thông tin tốt" sẽ có tác động hoàn toàn ngược lại, làm hạ thấp nhận thức về nguy hiểm.

Tôi vẫn nhắc tới những vụ án mạng, chủ nghĩa khủng bố, và bệnh *ung thư* như những tác nhân tạo ra những chấn động tâm lý không thể nhầm lẫn. Nhưng các nhà khoa học đã cho thấy những phản ứng mang tính xúc cảm còn có thể tinh vi, khó phát hiện hơn thế rất nhiều. Robert Zajonc cùng các nhà tâm lý học Piotr Winkielman và Norbert Schwarz đã tiến hành một chuỗi các thí nghiệm, những kí tự chữ viết Trung Quốc được chiếu lướt qua trên màn hình. Ngay sau khi nhìn thấy một kí tự chữ viết, những đối tượng kiểm tra, các sinh viên Đại học Michigan được yêu cầu sắp xếp các hình ảnh từ một đến sáu với mức sáu là rất thích, và mức một là không thích chút nào (bất cứ ai biết một chút gì về tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản đều bị loại khỏi nghiên cứu này để các hình ảnh không có chút ý nghĩa về mặt chữ nghĩa nào đối với những người nhìn thấy chúng).

Điều những sinh viên này không được nói cho biết là ngay trước khi kí tự đó xuất hiện, một hình ảnh khác lóe lên. Đó có thể là một cái mặt đang cười, cũng có thể là một cái mặt nhăn nhó hay một hình đa giác chẳng có ý nghĩa gì. Những hình ảnh này chỉ xuất hiện trong một phần nhỏ nhất của một giây, khoảng thời gian không đủ để được ghi nhận vào nhận thức có ý thức và không sinh viên nào nhận ra là họ đang nhìn thấy chúng. Nhưng thậm chí kể cả những khoảnh khắc lóe lên rất ngắn này, với những hình ảnh tốt hay xấu cũng vẫn có tác động sâu sắc tới đánh giá của các sinh viên. Kết quả là

các kí tự được chiếu lên ngay sau bộ mặt cười được thích hơn những kí tự không được theo sau những hình ảnh tích cực như vậy. Bộ mặt nhăn nhó cũng có tác động tương tự theo chiều hướng ngược lại.

Rõ ràng là cảm xúc có một ảnh hướng rất lớn nhưng không hề có một sinh viên nào cảm thấy họ có bất cứ một cảm xúc nào. Zajonc và các nhà khoa học khác tin rằng điều này có thể xảy ra bởi hệ thống não bộ "đặt những nhãn hiệu cảm xúc" lên các sự vật, hiện tượng (ví dụ như: năng lượng hạt nhân: Xấu!) nhưng hành động đó lại bị chôn sâu vào trong tâm thức vô thức. Do đó bộ óc của bạn có thể cảm thấy một điều gì đó là tốt hay xấu mặc dù về mặt cảm giác có ý thức, bạn không bao giờ cảm nhận được điều tốt, xấu này. (Khi các sinh viên được hỏi là họ dựa trên cái gì để đưa ra đánh giá, sắp xếp như vậy, một cách ngẫu nhiên, họ đều nói tới tính thẩm mỹ của kí tự, hoặc nói rằng kí tự đó gợi cho họ nhớ về một điều gì, hay đơn giản khẳng định rằng, chỉ là họ "thấy thích" nó. Nhận thức có ý thức rất ghét phải thừa nhận rằng đơn giản là nó không biết là tại sao.)

Sau khi đã cùng các sinh viên tiến hành thí nghiệm như trên, Zajonc và các đồng nghiệp của ông lặp lại bài thí nghiệm này. Tuy nhiên, lần này những hình ảnh của các khuôn mặt được xoay vòng. Nếu một kí tự đã được hiện ra theo sau một bộ mặt cười ở vòng thí nghiệm đầu tiên, thì lần này nó đi sau bộ mặt nhăn nhó và ngược lại. Kết quả thật đáng ngạc nhiên. Không giống như ở lần thí nghiệm trước, những bộ mặt lóe lên đã có rất ít tác động. Các sinh viên kiên định với những đánh giá ở lần thí nghiệm trước đó của họ. Một kí tự được xem là dễ nhìn trong lần thí nghiệm trước bởi nó hiện ra ngay sau một bộ mặt cười (mà người đưa ra nhận xét không hề biết điều này), ở lần thí nghiệm thứ hai này cũng được đánh giá là dễ nhìn thậm chí kể cả khi nó bị một bộ mặt nhăn nhó chen vào đằng trước. Do đó, có thể nói các nhãn hiệu mang tính xúc cảm đã dính chặt vào đó, kể cả khi chúng ta không hề biết tới sự tồn tại của chúng.

Trong các thí nghiệm trước đây, kể từ khi được chứng thực bằng số lượng lớn các nghiên cứu, Zajonic cũng chỉ ra rằng cảm giác tích cực đối với một điều gì đó có thể được tạo ra chỉ đơn giản bằng cách lặp đi lặp lại hành động "quảng cáo" về nó, càng được "quảng cáo" nhiều, những cảm giác tích cực càng được củng cố. Hiệu ứng này hiện được gọi tên bằng cụm từ "gần quá hóa thích". Các công ty, tập đoàn từ lâu đã nắm bắt được điều này, kể cả khi họ mới chỉ cảm nhận được bằng trực giác. Mục tiêu của nhiều quảng cáo đơn giản chỉ là chiếu cho người ta xem tên và logo của hãng để tăng dần tính thân thuộc, và kết quả là những cảm giác tích cực dành cho công ty cũng tăng theo.

Hiệu ứng phơi nhiễm đơn thuần này có những liên hệ đáng kể tới những cảm giác của chúng ta về các nguy cơ. Hãy thử xem xét trường hợp thuốc lá nhai. Hầu hết mọi người ngày nay chưa từng nhìn thấy ai nhai thuốc lá, nhưng nếu một ai đó sống trong môi trường nơi điều đó là phổ biến sẽ có một cảm giác tích cực được hình thành và lẩn khuất sâu trong não.

Cảm giác đó sẽ định hướng những suy nghĩ của người này về thuốc lá nhai - bao gồm cả những suy nghĩ về tính nguy hại của nó. Cái Bụng sẽ cảm nhận rằng thuốc lá nhai là Tốt. Mà những thứ Tốt thì sẽ không gây *ung thư*. Vậy thì thuốc lá nhai có nhiều khả năng khiến bạn bị mắc bệnh *ung thư* không? Không nhiều. Cái Bụng kết luận như vậy. Có thể thấy quá trình này tương tự như quá trình huấn luyện. Tuy nhiên nó không đòi hỏi phải có đến mức độ phơi nhiễm giống như sự huấn luyện xảy ra. Cũng nên biết rằng đó không phải là cảm giác ấm áp mà ai đó có thể cảm thấy khi nhìn thấy một hộp thuốc lá vì nó gợi lại kí ức về người ông đáng kính đã từng sử dụng thứ thuốc này. Đúng như cái tên của mình, sự phơi nhiễm đơn thuần không có điều kiện gì hơn ngoài một sự phơi nhiễm đơn thuần để tạo ra một cảm giác tích cực nhỏ nhất. Người ông đáng kính không hề cần thiết phải xuất hiện ở đây.

Rất nhiều những nghiên cứu về tác động được tiến hành trong các phòng thí nghiệm nhưng khi các nhà tâm lý học Mark Frank và Thomas Gilovich tìm ra bằng chứng qua các thí nghiệm cho thấy rằng người ta có những phản ứng vô thức rất tiêu cực với những bộ đồng phục màu đen, chúng sẽ phá tan sự bền vững cố kết trong thế giới thực. Frank và Thomas phát hiện ra tất cả năm đội bóng có trang phục thi đấu màu đen tại Giải Vô địch Bóng đá Quốc gia đều phải chịu số quả phạt đền trong một mùa giải nhiều hơn mức trung bình trừ một mùa giải trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến 1986. Tại giải Vô địch Hockey Quốc gia, cả ba đội mặc đồ đen trong cùng một khoảng thời gian cũng đều bị phạt nhiều hơn số phút bị phạt trung bình trong tất cả mọi mùa giải. Điều thực sự đáng tò mò ở đây là những đội này cũng bị phạt nặng như vậy khi họ mặc các bộ trang phục thi đấu không phải là màu đen truyền thống của mình. Đây là điều bạn có thể mong đợi câu trả lời giải thích từ những nghiên cứu về tâm trạng và đánh giá. Bộ đồng phục màu đen ấn định một nhãn hiệu cảm xúc tiêu cực lên đội bóng, và cái nhãn đó vẫn dính chặt kể cả khi họ không mặc đồ đen. Gilovich và Frank còn tìm ra một thử nghiệm thực tế gần như hoàn hảo cho lý thuyết của mình trong mùa giải 1979 - 1980 của Pittsburgh Penguins. Trong 44 trận đầu tiên của mùa giải, đội mặc áo màu xanh. Trong thời gian đó, trung bình một trận họ chịu 8 phút phạt. Nhưng trong 35 trận còn lại của mùa giải, đội chuyển sang mặc đồng phục thi đấu mới màu đen. Vẫn là huấn luyện viên và những cầu thủ ấy, những người đã tham gia trong nửa đầu của mùa giải. Nhưng thời gian bị phạt của đội đã tăng 50%, lên 12 phút trong một trận.

Một ví dụ trong thực tế khác thể hiện Quy luật Tốt-Xấu xảy ra mỗi năm một lần. Nói chung, chẳng ai coi Giáng sinh là một kẻ giết người. Thậm chí chắc nó cũng chẳng bao giờ nằm trong danh sách về những cái chết kì lạ nhất của bạn. Tuy nhiên thực tế lại là như vậy. Mùa Giáng sinh là mùa của những cú ngã, những đám cháy, những vụ bị điện giật chết. Tại nước Anh, Tổ chức Xã hội Hoàng gia Ngăn chặn Tai nạn (RSPA) đã cảnh báo rằng các sự kiện trong ngày nghỉ thường bao gồm “khoảng 1.000 người phải vào bệnh viện sau các vụ tai nạn liên quan tới cây Noel, 1.000 người khác bị thương khi đang trang trí nhà cửa và 350 người là nạn nhân của những bóng đèn trên cây Noel”. Chính phủ Anh đã tiến hành những

chiến dịch cảnh báo lưu ý mọi người rằng tất cả đều có 50% khả năng rủi ro bị chết cháy trong nhà trong những ngày nghỉ. Tại Mỹ, Thứ trưởng Bộ An ninh nội địa cũng đã phải đưa ra cảnh báo rằng những nguy cơ đám cháy do nến sẽ “tăng gấp 4 lần trong những ngày nghỉ”. Chỉ riêng các cây Giáng sinh cũng đã gây ra cháy tại 200 gia đình. Xét tổng cộng, “các đám cháy ở gia đình trong suốt kì nghỉ mùa đông đã giết chết 500 người và làm bị thương 2.000 người, ngoài ra còn gây ra thiệt hại hơn 500 triệu USD”.

Tôi đưa ra điều này không phải để gợi ý rằng chúng ta nên tẩy chay Giáng sinh. Rất nhiều những tập tục liên quan tới những ngày nghỉ đã thực sự khiến việc bé xe ra to, như các phương tiện phát ngôn của RSPA cảnh báo, một số việc đã hướng sự chú ý của chúng ta tới nguy cơ về “những vụ nổ nước sốt trong lò vi sóng”, một nguy cơ hài hước, nhưng chẳng giống trò đùa chút nào. Tuy nhiên, nếu so sánh với những mối nguy hiểm tràn ngập trên các trang báo, tạo ra mối lo lắng thực sự của công chúng trong quá khứ, chỉ cần kể ra một trong số đó: những vụ tấn công của cá mập, “mối nguy hiểm kì lạ”, những sự sùng bái ma quỷ, bệnh mụn giộp, chúng ta sẽ thấy những nguy hiểm của Giáng sinh là thực sự đáng kể. Tuy nhiên, những lời cảnh báo này, hàng năm vẫn thường bị lờ đi, hay thậm chí bị mang ra làm trò cười trên báo đài (như “những vụ nổ nước sốt trong lò vi sóng” chẳng hạn). Tại sao lại có sự trái khoáy này? Một phần của câu trả lời chắc chắn là ý nghĩa tâm llinh mạnh mẽ của dịp Giáng sinh. Giáng sinh không phải chỉ là một Điều Tốt. Nó là một điều Tuyệt Vời. Và Cái Bụng chắc chắn rằng những điều Tuyệt Vời thì không bao giờ giết hại con người.

Sự thật là Cái Bụng thường có những phản ứng tức thời mang tính cảm xúc có một mạng lưới các mối liên hệ rộng rãi nhằm định hướng những đánh giá của nó. Một điểm quan trọng trong đó là vai trò của sự công bằng trong cách chúng ta phản ứng với các mối nguy hiểm và thảm kịch.

Hãy xem xét hai ngữ cảnh sau. Trong ngữ cảnh thứ nhất, một cậu bé đang chơi trên những tảng đá trơn nhẵn lổn nhổn ở bờ biển. Gió thổi mạnh và mẹ cậu nói câu không được ra gần nước. Nhưng thoáng thấy mẹ không để ý, cậu bé lách về phía trước cho tới khi có thể chạm tay được vào những tảng đá ẩm ướt. Hào hứng với trò nghịch ngợm nho nhỏ của mình, cậu bé không nhìn thấy một con sóng lớn đang lao tới. Nó đánh bật cậu bé trở lại phía sau, và sau đó kéo cậu nhào xuống biển, nơi những dòng chảy xiết cuốn cậu xuống dưới làn nước sâu. Người mẹ nhìn thấy và vật lộn dũng cảm để đến được với con mình nhưng những con sóng đang vỡ tan khiến bà không nhìn thấy gì và đánh bật bà trở lại. Cậu bé đã chết đuối.

Bây giờ hãy tưởng tượng về một người phụ nữ sống một mình với đứa con duy nhất, một cậu bé. Trong cộng đồng, người phụ nữ được đặc biệt tôn trọng, bà có công việc, bạn bè. Bà còn trở thành một tình nguyện viên cho tổ chức bảo vệ

động vật ở địa phương. Nhưng một điều mà không ai biết. Bà ta đánh con mình một cách tàn nhẫn vì bất cứ lỗi nào mà cậu bé mắc phải. Một tối, cậu bé làm vỡ một món đồ chơi. Bà mẹ tát cậu liên tục. Khi cậu bé co rúm lại vào một góc, máu và nước mắt đã chan hòa trên mặt cậu, bà mẹ lấy ra một cái ấm từ trong bếp và quay trở lại. Bà ta dùng cái ấm đập mạnh vào đầu cậu bé, sau đó quẳng cái ấm sang một bên, và bắt cậu bé lên giường đi ngủ. Đêm hôm ấy, những cục máu đã tụ lại trong não cậu bé. Và sáng hôm sau, cậu bé qua đời.

Hai mạng sống, hai câu chuyện buồn có lẽ sẽ được đăng lên trang đầu của nhiều tờ báo. Nhưng chỉ có một câu chuyện sẽ tạo ra làn sóng mạnh mẽ của những bức thư gửi tới phòng biên tập và yêu cầu tổ chức những buổi nói chuyện trên sóng phát thanh. Và tất cả chúng ta đều biết, đó là câu chuyện nào.

Các nhà triết học và các học giả có thể tranh luận về tính công bằng, nhưng với hầu hết chúng ta, tính công bằng được trải nghiệm như một sự oán hận, giận dữ vì một điều gì đó không đúng đắn và sự thỏa mãn khi có thể vạch mặt, lên án và trừng phạt điều sai trái, xấu xa đó. Đó là một xúc cảm căn bản. Người phụ nữ đã nhẫn tâm giết chết đứa con nhỏ của mình phải bị trừng trị. Mặc dù ngoài con bà ta ra, bà ta chẳng hề gây nguy hiểm tới ai khác. Đây không phải là vấn đề về sự an toàn. Bà ta phải đền tội. Các nhà tâm lý học cách mạng cho rằng điều này sẽ thôi thúc khiến cho suy nghĩ về sự trừng phạt những hành vi sai trái trở thành một nếp nhăn trên vỏ não bởi đó là một cách hiệu quả để ngăn chặn những hành vi xấu. Nhà tâm lý học gạo cội Steven Pinker đã viết: “Những người hành động theo cảm xúc để trả thù những ai vượt qua họ, thậm chí chấp nhận chính mình cũng phải trả một cái giá nào đó là những kẻ địch “đáng tin” và ít có khả năng bị lợi dụng hay bóc lột.”

Dù nguồn gốc có từ đâu, khuynh hướng đổ lỗi và trừng phạt cũng thường là thành phần cốt yếu trong những phản ứng của chúng ta trước các mối nguy cơ. Hãy tưởng tượng khí gas đã giết chết 20.000 người dân thuộc khối các nước EU trong một năm và 21.000 người khác một năm tại Mỹ. Hãy tưởng tượng rộng hơn rằng khí gas này là phụ phẩm của những quy trình công nghiệp và các nhà khoa học có thể xác định chính xác những ngành nào, hay thậm chí là những nhà máy nào đang thải ra loại khí này. Và hãy thử tưởng tượng rằng tất cả những sự thực này đều được biết tới rộng rãi nhưng không được các phương tiện truyền thông, các nhóm hoạt động vì môi trường, hay dư luận công chúng quan tâm, quan ngại đầy đủ. Rất nhiều người thậm chí chưa từng nghe về loại khí này, trong khi có những người chỉ có những khái niệm mơ hồ, ngờ ngợ về nó, nó sinh ra từ đâu, nó nguy hiểm chết người như thế nào... và không ai hào hứng tìm hiểu thêm.

Đó thực sự là một ngữ cảnh ngớ ngẩn, vô lý. Chúng ta sẽ không bao giờ nhún vai coi thường những điều như vậy. Nhưng hãy xem xét trường hợp về khí phóng xạ Radon. Đó là một loại khí kích hoạt phóng xạ có thể gây *ung thư* phổi nếu

nó tràn vào trong nhà với mức độ tập trung cao. Điều này đã từng xảy ra trong những khu vực mà các nhà khoa học có thể phát hiện ra với độ chính xác khá cao. Theo thống kê, khí độc này đã giết chết 41.000 người mỗi năm tại Mỹ và các nước EU. Các tổ chức vì sức khỏe cộng đồng liên tục tiến hành những chiến dịch nâng cao nhận thức về nguy hiểm nhưng giới báo chí và các nhà hoạt động môi trường lại hiếm khi thể hiện sự quan tâm, và công chúng, công bằng mà nói, chỉ có những nhận thức mù mờ về Radon. Nguyên nhân cho sự thờ ơ này thật rõ ràng: Radon được sản sinh ra một cách tự nhiên từ một số loại đất và đá. Những cái chết mà nó gây ra thường nhỏ lẻ, không gây được sự chú ý và không ai phải chịu trách nhiệm. Vì thế Cái Bụng nhún vai coi thường. Trong các cuộc điều tra thăm dò của Slovic, chính những người đã rùng mình hoảng sợ khi nghĩ về những nguồn phóng xạ như chất thải hạt nhân lại đánh giá rất thấp nguy cơ từ Radon, loại khí độc mà không nghi ngờ gì nữa, đã giết hại nhiều người hơn so với chất thải hạt nhân. Thiên nhiên giết người, nhưng không thể khiển trách được thiên nhiên. Không ai đấm cho những miệng núi lửa một cú. Không ai kịch liệt lên án những dòng nham thạch. Và chính sự thiếu vắng những thái độ này là nguyên nhân khiến cho các nguy cơ từ tự nhiên có cảm giác ít đáng sợ hơn nhiều so với những nguy hiểm từ con người.

Quy luật Tốt-Xấu còn hình thành nên ngôn ngữ chỉ trích. Thế giới không nghĩ ra những lời lưu ý có tính chất thanh minh. Khi chứng kiến và trải nghiệm mọi thứ, chúng ta phải định hình theo cách này hay cách khác để tạo nên những khái niệm, nhận thức về chúng, để đem lại cho chúng những ý nghĩa. Sự định hình này được thực hiện qua ngôn ngữ.

Bức hình một miếng thịt bò xay đã được chế biến. Đây là một sự vật sống sượng nhất và nhiệm vụ đánh giá chất lượng của nó chẳng có gì là khó khăn. Dường như sẽ có một vài, nếu không thì một số cách mà ngôn ngữ miêu tả nó có thể ảnh hưởng tới đánh giá của con người. Tuy nhiên nhà tâm lý học Irwin Levin và Gary Gaeth đã thực hiện điều này chỉ trong một thí nghiệm được che giấu dưới dạng nghiên cứu thị trường. Các nhà nghiên cứu nói với một nhóm những người tham gia rằng đây là một mẫu thịt bò. Nó có 75% độ nạc. Hãy phân tích và đánh giá nó. Sau đó hãy nếm thử một vài miếng rồi đánh giá lại. Với nhóm thứ hai, các nhà nghiên cứu cũng đưa ra một mẫu thịt bò giống như vậy nhưng lại miêu tả rằng nó có 25% độ mỡ. Và kết quả là: Trong cuộc xem xét thứ nhất, mẫu thịt bò được miêu tả có 75% độ nạc được đánh giá cao hơn nhiều so với mẫu vật được cho là có 25% độ mỡ. Sau khi nếm thử, kiến ủng hộ cho thịt "nạc" đã sụt giảm nhưng vẫn còn thể nhận thấy rõ ràng.

Sự sống và cái chết là những điều gì đó đem lại nhiều tác động cảm xúc hơn nhiều so với thịt bò mỡ hay nạc. Vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên khi những từ ngữ mà một bác sĩ lựa chọn để đưa ra sẽ có nhiều sức ảnh hưởng hơn những lời được sử dụng trong thí nghiệm của Levin và Gaeth. Trong một thí nghiệm được tiến hành vào năm 1982, Amos Tversky và Barbara McNeil đã chứng minh điều này bằng cách yêu cầu những người tham gia tưởng tượng họ là những bệnh nhân

*ung thư* phổi, những người phải quyết định giữa liệu pháp điều trị phóng xạ và phẫu thuật. Một nhóm "bệnh nhân" được cho biết có 68% khả năng họ sẽ sống sót sau phẫu thuật. Nhóm còn lại được thông báo rằng họ có 32% nguy cơ bị tử vong (nếu thực hiện phẫu thuật). Việc định hình quyết định trên cơ sở khả năng sống sót đã dẫn tới kết quả là 44% mọi người lựa chọn phẫu thuật chứ không chạy tia phóng xạ. Nhưng khi thông tin được chuyển thành nguy cơ tử vong, tỉ lệ này giảm xuống còn 18%. Tversky và McNeil đã lặp lại thí nghiệm này với các bác sĩ và cũng thu được những kết quả tương tự. Trong một thí nghiệm khác, Tversky và Daniel Kahneman cũng chỉ ra rằng khi người ta được thông báo rằng một đợt dịch cúm nổ ra có thể giết chết 600 người, đánh giá của mọi người về việc lựa chọn một chương trình nên được áp dụng để đối phó với nạn dịch cũng bị ảnh hưởng căn bản việc kết quả của những chương trình được kì vọng được mô tả trên cơ sở số sinh mạng được cứu sống (200) hay số người thiệt mạng (400).

Tính chất sinh động của ngôn ngữ cũng được thể hiện trong tính chỉ trích. Cass Sunstein, Giáo sư luật của trường Đại học Chicago, người thường xuyên áp dụng những thành quả của tâm lý học để giải quyết các vấn đề về luật và chính sách công, đã hỏi các sinh viên rằng họ sẽ chấp nhận trả giá như thế nào để được bảo hiểm chống lại một nguy cơ. Với một nhóm, nguy cơ được mô tả là "chết bởi bệnh *ung thư*". Những sinh viên khác lại được nói rằng nguy cơ không chỉ là một cái chết do bệnh *ung thư*, mà cái chết đó sẽ "rất khủng khiếp và vô cùng đau đớn, khi khối *ung thư* ăn dần các cơ quan nội tạng của cơ thể." Sự thay đổi đó trong ngôn ngữ mô tả đã có ảnh hưởng cơ bản tới cái giá mà các sinh viên sẵn sàng trả để được bảo hiểm, ảnh hưởng đó thậm chí còn lớn hơn cả khi chúng ta thay đổi các mức độ khả năng xảy ra rủi ro. Cảm giác đã lấn át những con số. Luôn luôn là như vậy.

Tất nhiên dạng thức sâu sắc nhất của giao tiếp là những hình ảnh, và không có gì ngạc nhiên khi có rất nhiều các bằng chứng cho thấy những bức ảnh đáng sợ như vậy không chỉ choán lấy sự chú ý của chúng ta mà còn dính chặt vào kí ức, khiến chúng trở nên đầy ảnh hưởng thông qua Quy luật Điển hình, chúng gợi nhớ các tâm trạng ảnh hưởng tới những nhận thức về nguy cơ của chúng ta thông qua Quy luật Tốt-Xấu. Nói với những người hút thuốc rằng thói quen của họ có thể khiến họ bị *ung thư* phổi là một chuyện, cho họ nhìn thấy những lá phổi bị ám đen, rỗ lỗ chỗ của những người hút thuốc đã chết lại là chuyện khác. Đó là lý do tại sao một vài quốc gia, trong đó có Canada và Australia đã thay thế những dòng chữ cảnh báo sức khỏe trên các vỏ bao thuốc lá bằng những hình ảnh hãi hùng về những lá phổi, trái tim và nướu răng của những người bị *ung thư*. Những hình ảnh đó không phải chỉ đáng sợ. Nó còn tăng nhận thức về nguy cơ.

Thậm chí những thay đổi nhẹ trong ngôn ngữ cũng có thể có những ảnh hưởng rất đáng kể. Paul Slovic và đội ngũ của mình đã cung cấp cho các chuyên gia tâm thần học trong lĩnh vực tòa án - những người đàn ông và phụ nữ được đào tạo về toán học và khoa học, chẩn đoán khác của thầy thuốc lâm sàng về một bệnh nhân tâm thần trong một tổ chức từ thiện.

Dựa trên chẩn đoán này, các chuyên gia tâm thần học được hỏi ý kiến, có nên thả bệnh nhân đó không? Một nửa những đánh giá dự đoán rằng trường hợp đó tương tự với ông Jones "có 20% khả năng sẽ thực hiện những hành vi bạo lực" sau khi được thả. Trong số những chuyên gia tâm thần học đã đọc phiên bản này, 21% nói rằng họ sẽ không thả bệnh nhân.

Cách diễn đạt trong phiên bản thứ hai của chẩn đoán đã được thay đổi rất ít. Chẩn đoán này dự đoán rằng "cứ 100 bệnh nhân tương tự như trường hợp của ông Jones thì có 20 người" sẽ có hành vi bạo lực sau khi được thả. Tất nhiên, 20% và "cứ 100 người thì có 20 người" chẳng có gì khác nhau về ý nghĩa. Nhưng 41% các chuyên gia tâm thần học đọc phiên bản thứ hai này nói rằng nên tiếp tục quản thúc bệnh nhân đó. Vì thế, có thể nói những sự thay đổi bề ngoài, không có giá trị nội dung trong cách diễn đạt đã tăng tỉ lệ từ chối lên tới gần 100%. Sự biến đổi này diễn ra như thế nào? Lời giải thích nằm trong nội dung cảm xúc của cụm từ "20 phần trăm". Nó rỗng tuếch, trừu tượng, chỉ là một con số đơn thuần. "Phần trăm" là cái gì? Tôi có thể nhìn thấy một cái "phần trăm"? Tôi có thể động chạm vào nó? Không. Nhưng "cứ 100 người thì có 20 người" lại là một cái gì đó rất thật và cụ thể. Nó giống như đang mời bạn gặp một người. Và trong trường hợp này, người đó đang thực hiện những hành vi bạo lực. Kết quả không tránh khỏi của cụm diễn đạt này là nó tạo ra những hình ảnh bạo lực "những người đàn ông phát điên, và giết chết ai đó" - như một người đã nói trong cuộc phỏng vấn sau thí nghiệm, điều này đã khiến cảm giác về nguy cơ lớn hơn và việc tiếp tục tống giam bệnh nhân đó sẽ trở nên cần thiết hơn.

Những người làm các công việc liên quan tới ý kiến công chúng chỉ quá chú tâm vào sự ảnh hưởng mà dường như coi nhẹ những thay đổi về mặt ngôn ngữ có thể có. Chẳng hạn như sự tưởng tượng cộng hưởng từ tính (MRI) ban đầu được gọi là "sự tưởng tượng cộng hưởng từ tính hạt nhân" nhưng từ "hạt nhân" đã bị bỏ đi để tránh làm mất đi hình ảnh đẹp về một công nghệ mới đầy hứa hẹn. Trong chính trị, toàn bộ ngành cố vấn đã được sinh ra để làm việc với những tín hiệu ngôn ngữ kiểu như: sự điều chỉnh của đảng Cộng hòa từ các cụm từ "cắt giảm thuế" và "thuế tài sản" sang thành "giảm nhẹ thuế" và "thuế chết" để biến hai thuật ngữ này trở thành những thành tựu nổi tiếng hơn của Đảng.

Quy luật Tốt-Xấu cũng có thể thể hiện sự phá hoại đối với những đánh giá hợp lý của chúng ta về khả năng có thể xảy ra của một điều gì đó. Trong một chuỗi những thí nghiệm do Yuval Rottenstreich và Christopher Hsee tiến hành với các sinh viên khoa kinh doanh thuộc trường Đại học Chicago, các sinh viên được yêu cầu tưởng tượng lựa chọn giữa 50 USD tiền mặt và cơ hội được hôn ngôi sao điện ảnh mà họ hâm mộ. 70% trả lời rằng họ sẽ lấy tiền. Một nhóm sinh viên khác được yêu cầu lựa chọn giữa 1% cơ hội giành được 50 USD tiền mặt và 1% cơ hội được hôn ngôi sao điện ảnh mà họ hâm mộ. Kết quả gần như ngược lại một cách chính xác: 65% chọn một nụ hôn. Yuval Rottenstreich và Christopher Hsee đã tìm thấy lời giải cho kết quả này trong Quy luật Tốt-Xấu: Tiền mặt không có yếu tố cảm xúc đi kèm, do đó 1% cơ hội giành được 50% là quá nhỏ - như nó thực sự là như vậy. Nhưng thậm chí chỉ là một nụ hôn tưởng tượng với một ngôi sao điện ảnh

cũng đã khuấy động những cảm giác mà tiền bạc không thể đem lại, vì thế 1% cơ hội của một nụ hôn như vậy lại hiện ra lớn hơn.

Rottenstreich và Hsee đã thực hiện thêm nhiều biến thể của thí nghiệm này nhưng cũng dẫn tới cùng một kết luận. Sau đó họ chuyển qua các vụ điện giật. Các sinh viên được chia làm hai nhóm. Một nhóm được giao hẹn tưởng tượng rằng mình sẽ tham gia một sự việc gì đó có khả năng bị mất 20 USD. Nhóm còn lại được thông báo rằng có nguy cơ sẽ bị “một cú điện giật trong thời gian ngắn, đau nhưng không nguy hiểm.” Lại một lần nữa, nguy cơ mất tiền trở nên trung tính về cảm xúc. Nhưng cú điện giật thì thực sự đáng sợ. Các sinh viên được nói rằng họ sẽ có hai khả năng chịu nguy cơ bị điện giật, hoặc là 99% khả năng bị điện giật, hoặc là chỉ có 1%. Giờ thì bạn sẽ trả bao nhiêu để tránh khỏi nguy cơ này?

Khi có 99% khả năng sẽ bị mất 20 USD, các sinh viên sẵn sàng trả 18 USD để tránh khỏi nguy cơ mất mát gần như chắc chắn này. Khi khả năng mất tiền giảm xuống 1%, họ nói rằng sẽ chỉ trả 1 USD để tránh khỏi nguy cơ. Bất cứ nhà kinh tế nào cũng thích kết quả đó. Đó là một phản ứng chính xác và có tính toán về khả năng xảy ra, một sự hợp lý hoàn hảo. Nhưng các sinh viên được yêu cầu tưởng tượng về một cú điện giật lại làm khác đi. Đối mặt với nguy cơ 99% bị điện giật, họ nói rằng sẵn sàng trả 10 USD để chặn nguy cơ đó lại. Nhưng khi nguy cơ chỉ là 1%, học sẽ sẵn sàng trả 7 USD để bảo vệ chính mình. Rõ ràng là khả năng bị hạ gục hay không hầu như chẳng có ảnh hưởng gì. Vấn đề ở đây là nguy cơ có thể bị điện giật thật đáng sợ - và họ *cảm thấy* nó.

Rất nhiều những nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng thậm chí khi chúng ta tỉnh táo, bình tĩnh và suy nghĩ cẩn thận, chúng ta cũng không có khuynh hướng tự nhiên phân tích các tỉ lệ. Liệu tôi có nên mua bảo hành mở rộng cho chiếc ti vi màn ảnh rộng mới cứng? Câu hỏi đầu tiên và quan trọng nhất mà tôi nên thắc mắc là liệu nó có thể bị hỏng và phải đem đi sửa hay không. Nhưng những nghiên cứu đã cho thấy rằng, rất có khả năng tôi sẽ chẳng bao giờ nghĩ về điều đó. Và nếu có nghĩ thì tôi cũng sẽ không hoàn toàn có một suy nghĩ logic về điều này. Ví dụ như, sự chắc chắn đã được thể hiện để có một ảnh hưởng vượt mức lên đánh giá của chúng ta về những khả năng xảy ra: một sự thay đổi từ 100% tới 95% sẽ có trọng lượng hơn nhiều so với một sự giảm từ 60% xuống 55%, trong khi một mức nhảy từ 0% lên 5% sẽ tạo cảm giác giống như một sự tăng trưởng khổng lồ, hơn nhiều so với mức tăng từ 25% lên 30%. Sự tập trung vào tính chắc chắn này giúp giải thích khuynh hướng không thích hợp của chúng ta khi nghĩ về tính an toàn trong những thuật ngữ, phạm trù trắng - và - đen, cũng giống như an toàn hay không an toàn khi trong thực tế, tính an toàn luôn luôn là một cái bóng màu xám xịt.

Và tất cả những điều này sẽ là sự thật khi không có những nỗi sợ hãi, mối nguy hiểm, hay hi vọng xen vào. Sự bung ra của một cảm xúc mạnh khiến cho người ta có thể dễ dàng trở nên “mù khả năng” - theo như thuật ngữ của Cass Sunstein.

Cảm giác này đơn giản là sẽ quét sạch những con số. Trong một cuộc điều tra, Paul Slovic đã hỏi ý kiến một số người rằng liệu họ sẽ ủng hộ hay phải đối quan điểm cho rằng một nguy cơ 1/10.000.000 sẽ bị mắc bệnh *ung thư* khi bị phơi nhiễm từ một nhà máy là quá nhỏ, không đáng để lo lắng. Đó là một mức độ rủi ro nhỏ tới mức khó tin, nhỏ hơn nhiều so với khả năng sẽ bị giết bởi sấm sét hay vô vàn những mối nguy hiểm khác mà chúng ta hoàn toàn lờ đi. Tuy nhiên, vẫn có một phần ba không đồng ý, nghĩa là họ sẽ lo lắng. Đó chính là sự mù khả năng. Điều trớ trêu ở đây là bản thân tình trạng mù khả năng này rất nguy hiểm. Nó có thể dễ dàng dẫn con người ta tới những phản ứng thái quá đối với những nguy hiểm và làm một điều gì đó ngu ngốc, kiểu như cấm luôn việc di chuyển bằng máy bay vì lo sợ những vụ không tặc đã khủng bố bốn chiếc máy bay.

Không chỉ Quy luật Tốt-Xấu mới có thể loại khỏi nhận thức của chúng ta những sự chênh lệch đó. Đó còn là những cái giá. “Nó sẽ đáng giá nếu mạng sống của một ai đó được an toàn” - đây là điều chúng ta vẫn thường nghe về những chương trình mới hay những sự điều chỉnh, quy tắc được đặt ra để giảm thiểu một nguy cơ nào đó. Nó có thể thật mà cũng có thể không. Chẳng hạn một chương trình có chi phí 100 triệu USD và cứu được một mạng người thì gần như chắc chắn là *không đáng* vì có rất nhiều cách khác để sử dụng 100 triệu USD mà chắc chắn cứu được nhiều hơn một sinh mạng.

Bản thân dạng thức phân tích lợi ích chi phí này cũng là một lĩnh vực rộng lớn và phức tạp tới mức đáng sợ. Một trong rất nhiều thành quả quan trọng nó đã tạo ra là những thứ khác nhau tương đương như nhau, “giàu mạnh, thịnh vượng hơn có nghĩa là khỏe mạnh hơn”. Con người và các quốc gia càng có nhiều tiền thì họ càng có xu hướng được khỏe mạnh và an toàn hơn. Những người tham gia cứu trợ các thảm họa luôn nhìn thấy điều này mỗi khi có một trận động đất lớn. Nhiều người không bị giết bởi động đất, họ bị chết bởi các tòa nhà cao tầng đổ sụp trong những trận động đất và vì thế các tòa nhà càng mỏng manh, thiếu chắc chắn thì con người càng có nhiều khả năng bị chết. Đó là lý do tại sao những trận động đất có cường độ như nhau có thể giết chết hàng tá người ở California nhưng sẽ giết chết hàng trăm nghìn người ở Iran, Pakistan hay Ấn Độ. Sự chênh lệch này thậm chí còn có thể xảy ra trong cùng một thành phố. Khi một trận động đất quy mô lớn làm rung chuyển thành phố Kobe, Nhật Bản vào năm 1995 và giết chết 6.200 người, những nạn nhân không phải được phân bố rải khắp trên toàn thành phố và khu vực. Số lượng người thiệt mạng trong các khu dân nghèo hoàn toàn lấn át.

Những quy định của chính phủ có thể giảm thiểu nguy hiểm và cứu sống những sinh mạng. Những tòa nhà tại California bền chắc tới từng phần kết cấu bởi những tiêu chuẩn xây dựng bắt buộc. Nhưng những quy định còn có thể áp đặt những cái giá lên hoạt động kinh tế. Và vì lẽ rằng giàu mạnh hơn có nghĩa là khỏe mạnh hơn, các chi phí kinh tế, nếu quá lớn, có thể đặt nhiều sinh mạng vào tình trạng nguy hiểm hơn là giữ an toàn cho họ. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã cố

gắng dự đoán mức chi phí điều tiết là bao nhiêu thì có thể sẽ “cướp đi mạng sống” của một con người nhưng những kết quả vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, có một ý kiến được chấp nhận rộng rãi là các quy định có thể đánh vào chi phí kinh tế, và chi phí kinh tế có thể làm giảm sức khỏe và tính an toàn. Chúng ta phải tính toán tới điều này nếu muốn hợp lý hóa nhận thức về các mối nguy hiểm.

Tất nhiên là hiếm khi chúng ta làm được như vậy. Theo như nhà khoa học chính trị Howard Margolis đã miêu tả trong *Dealing With Risk* (Giải quyết nguy cơ), công chúng thường yêu cầu những hành động đối với một nguy cơ nào đó mà không cân nhắc, dù chỉ là một sự đắn đo ở mức độ ít nhất tới các chi phí cho hành động đó. Tuy nhiên, khi các tình huống buộc chúng ta phải đối mặt với các chi phí như vậy, có thể chúng ta sẽ vội vàng thay đổi những suy nghĩ của mình. Margolis đã dẫn ra trường hợp chất amiăng tại các trường công ở New York, vụ việc đã gây ra một cuộc khủng hoảng vào năm 1993 khi năm học mới phải hoãn lại vài tuần vì công việc đánh giá mức độ nguy hiểm đã kéo dài sang tới tháng 09. Các bậc cha mẹ đã rất kiên quyết ủng hộ công việc này. Các chuyên gia nói rằng nguy hiểm thực sự của amiăng đối với lũ trẻ là rất nhỏ, đặc biệt khi so sánh với vô số các vấn đề mà những đứa trẻ nghèo ở New York phải đối mặt, và chi phí lại vô cùng lớn. Nhưng những lý do này chẳng có tác dụng gì. Cũng giống như căn bệnh *ung thư* mà nó có thể gây ra, amiăng mang danh một kẻ giết người. Nó đã kích hoạt Quy luật Tốt-Xấu và một lần nữa, tất cả những thứ khác đều là chuyện vặt vãnh. Một bậc phụ huynh đã quát lên trong cuộc họp: “Đừng bảo chúng tôi phải bình tĩnh! Sức khỏe của con cái chúng tôi đang bị đe dọa.”

Nhưng khi các trường học chậm mở cửa vào tháng 09, các bậc cha mẹ lại phải đối phó với một cuộc khủng hoảng khác. Ai sẽ chăm sóc những đứa trẻ? Với những bậc phụ huynh có hoàn cảnh khó khăn, đó thực sự là một gánh nặng nghiêm trọng. Margolis đã viết: “Trong vòng ba tuần, sắc thái tâm lý chủ đạo đã hầu như biến đổi ngược lại.”

Những trải nghiệm như vậy, cùng với nghiên cứu về vai trò của cảm xúc trong đánh giá đã giúp Slovic và các nhà khoa học khác đưa ra một số kết luận. Một trong số đó là các chuyên gia đã sai khi nghĩ rằng họ có thể xóa bỏ những sợ hãi liên quan tới một mối nguy hiểm đơn giản chỉ bằng cách “chỉ rõ sự thật”. Nếu một kĩ sư nói với mọi người rằng đừng nên lo lắng nguy cơ lò phản ứng (hạt nhân) bị nóng chảy, làm phun trào những đám mây phóng xạ trên diện rộng, nhiễm vào người những đứa trẻ của họ và khiến chúng có khả năng bị *ung thư*... Vô ích, họ sẽ không hề bị tác động bởi những tỉ lệ. Chỉ có nhận thức logic - Cái Đầu - là quan tâm tới những tỉ lệ. Nhưng, như chúng ta đã biết, hầu hết mọi người không quen để cho Cái Đầu cố gắng can thiệp và điều chỉnh cho đúng những đánh giá của Cái Bụng. Xu hướng tự nhiên của chúng ta là đi theo những đánh giá trực giác.

Một điểm quan trọng khác liên quan tới Quy luật Tốt-Xấu cũng là vấn đề của Quy luật Điển hình: Chúng ta có thể bị tấn công bởi những ngữ cảnh đáng sợ. Hãy thử phân tích câu chuyện mà chính quyền Bush đã công bố nhằm tạo điều kiện cho cuộc xâm lược Iraq. Saddam Hussein có thể đang tìm cách có được những nguyên liệu để chế tạo các loại vũ khí hạt nhân. Có thể Saddam đã bắt đầu một chương trình chế tạo vũ khí hạt nhân. Có thể chương trình đó đã chế tạo thành công các loại vũ khí hạt nhân, cũng có thể Saddam đã cung cấp những vũ khí đó cho bọn khủng bố. Có thể các phần tử khủng bố được vũ trang bằng vũ khí hạt nhân đang tìm cách sử dụng chúng tại một thành phố nào đó của nước Mỹ, và có thể chúng sẽ thành công. Tất cả những điều này đều là "có thể". Nhưng một đánh giá sáng suốt về ngữ cảnh này có thể phân tích tỉ lệ mỗi sự kiện trên xảy ra trên cơ sở nhận thức rằng, chỉ cần một trong chuỗi sự kiện đó không phải là hiện thực, thì thảm họa cuối cùng sẽ không xảy ra. Tuy nhiên đó không phải là cách thức Cái Bụng sẽ phân tích trên cơ sở Quy luật Tốt-Xấu. Nó sẽ bắt đầu từ đầu còn lại của chuỗi sự kiện. Một thành phố của nước Mỹ sẽ bị biến thành một đống vụn nát vì phóng xạ, hàng trăm nghìn người sẽ chết, thêm hàng trăm nghìn người nữa bị thiêu cháy hay bị thương. Khi ấy, Cái Bụng sẽ phản ứng. Đó thật là một điều kinh khủng. Cảm giác đó sẽ không chỉ định hình câu hỏi của bạn rằng liệu điều này có xảy ra hay không mà còn chi phối luôn câu hỏi đó, đặc biệt nếu như ngữ cảnh được miêu tả bằng một thứ ngôn ngữ ấn tượng - thứ ngôn ngữ mà Nhà Trắng nhắc đi nhắc lại: "Chúng ta không muốn thay vì những nòng súng bốc khói lại là một đám mây hình nấm."

Cũng giống như những phần tử khủng bố được vũ trang bởi một loại vũ khí hạt nhân nào đó, một thiên thạch cũng có thể san bằng một thành phố. Nhưng những thiên thạch chỉ là những hòn đá. Chúng không bị bao bọc trong tấm áo choàng của tội ác như các phần tử khủng bố, chúng cũng không có những thành kiến xấu như bệnh *ung thư*, chất amiăng hay sức mạnh hạt nhân. Chúng không khuấy động bất cứ cảm xúc đặc biệt nào, do đó nó không tham gia vào Quy luật Tốt-Xấu và lấn át cảm nhận của chúng ta rằng nó khó có thể gây hại cho chúng ta. Quy luật Điển hình cũng không thể can thiệp. Ảnh hưởng thực sự lớn duy nhất của thiên thạch trong kỉ nguyên hiện đại là sự kiện Tunguska[1], xảy ra cách đây đã một thế kỉ tại một nơi rất xa xôi hẻo lánh mà chỉ có một nhóm người chứng kiến. Đã có những bản tin về "những vụ thoát chết trong gang tấc" và một sự chú ý đáng kể đã được dành cho những lời cảnh báo của các nhà thiên văn học. Nhưng trong khi điều này có thể tăng nhận thức của chúng ta thì nó lại rất khác so với những kinh nghiệm cụ thể mà những nhận thức căn bản của chúng ta được kết nối để phản ứng. Rất nhiều người cũng biết về giả thuyết rằng một thiên thạch đã quét sạch sự tồn tại của loài khủng long trên trái đất nhưng trong kí ức của chúng ta điều đó cũng chẳng sống động hơn so với sự kiện Tunguska. Vì thế, Quy luật Điển hình sẽ lái Cái Bụng tới kết luận rằng nguy cơ là nhỏ hơn (so với tính nguy hiểm thực sự của nó).

Đơn giản là chẳng có cái gì liên quan tới các thiên thạch khiến cho Cái Bụng phải bất chợt chú ý tới. Chúng ta không

cảm thấy mối nguy hiểm đe dọa. Về nguyên nhân này, Paul Slovic đã nói với các nhà thiên văn học tại hội thảo Tenerife: “Sẽ thật khó để tạo ra những mối quan ngại liên quan tới các thiên thạch trừ khi đó là một mối đe dọa có thể nhận biết được, chắc chắn sắp xảy ra, và khủng khiếp.” Tất nhiên, khi có một mối đe dọa có thể nhận biết được, chắc chắn sắp xảy ra, và khủng khiếp, thì sẽ là quá muộn để làm một điều gì đó phản ứng trước mối nguy hiểm ấy.

Vậy, điều này có ý nghĩa gì? Gần như chắc chắn rằng trái đất sẽ không bị tấn công bởi một thiên thạch lớn trong thời gian cuộc đời của chúng ta và con chúng ta. Nếu chúng ta không nghe theo những lời khuyên của các nhà thiên văn học và đầu tư vào một chính sách bảo hiểm cho trái đất, chúng ta sẽ cùng nhau tiết kiệm những đồng đô la và sẽ gần như không hối hận về điều này. Nhưng, thảm họa đó vẫn có thể xảy ra. Và chi phí bảo hiểm 400 triệu USD là quá khiêm tốn trong mối tương quan với những gì chúng ta đã bỏ ra để đối phó với những nguy cơ khác. Vì nguyên nhân này, Richard Posner, người được giới trí thức biết tới bởi những phân tích kinh tế rất dứt khoát của mình, đã cho rằng các nhà thiên văn học nên được hỗ trợ về tài chính: “sự thật rằng một thảm họa rất khó có thể xảy ra không phải là một sự bào chữa cho thái độ tảng lờ đi nguy cơ xảy ra của bi kịch đó.”

Tuy nhiên, thảm họa đặc biệt khiến Posner phải viết ra những dòng đó lại không phải là đòn tấn công của thiên thạch, mà đó là cơn sóng thần ở Ấn Độ Dương vào năm 2004. Trong suốt lịch sử ghi chép được chưa từng có một sự kiện như vậy xảy ra trong khu vực, và ngày trước khi nó thực sự ập tới, các chuyên gia cũng đã cho rằng gần như chắc chắn nó sẽ không xảy ra trong thế hệ của chúng ta cũng như con chúng ta. Nhưng qua một số báo cáo các chuyên gia cũng nói rằng một hệ thống cảnh báo sóng thần nên được xây dựng trong khu vực này vì chi phí là rất vừa phải. Đề xuất đó đã bị lờ đi, và 230.000 người đã chết.

Thảm họa đó xảy ra ba tuần sau khi hội thảo về thiên thạch tại đảo Canary kết thúc. Vai giờ sau khi những con sóng quét sạch bờ biển từ Indonesia tới Thái Lan và Somalia, Slava Gusiakov, một chuyên gia nghiên cứu về sóng thần người Nga, người đã có mặt tại hội thảo đó, đã gửi một e-mail đầy cảm xúc tới các đồng nghiệp: “Chúng ta đã nhắc đi nhắc lại cụm từ *khả năng xảy ra nhỏ nhưng hậu quả vô cùng lớn*. Và nó đã xảy ra.

# 5

# CÂU CHUYỆN VỀ NHỮNG CON SỐ

Những gái mại dâm Nhật Bản là những người phụ nữ đầu tiên tạo ra mối liên hệ giữa chất silicon và những bộ ngực được độn. Đó là vào những năm 1950, những người Mỹ ở Nhật Bản thích những bộ ngực giống như những gì họ biết về chúng khi còn ở nhà, vì thế, những gái bán dâm đã tự tiêm silicon hoặc chất lỏng paraffin vào người.

Công nghệ chế tạo những bộ ngực silicon trở nên phổ biến vào đầu những năm 1960. Năm 1976, Ủy ban Quản lý Lương thực và Dược phẩm Mỹ (FDA[1]) đã được trao quyền liên quan tới các dịch vụ y tế, điều này có nghĩa rằng FDA có thể yêu cầu những người sản xuất cung cấp bằng chứng cho thấy một sản phẩm, sáng chế nào đó là an toàn thì mới cấp phép để mua bán. Việc độn ngực được xem là một phương pháp về y học nhưng do đã được bán và sử dụng trong rất nhiều năm mà không gặp phải phàn nàn nào, nên FDA đã đồng ý để nó tiếp tục được kinh doanh mà không tiến hành thêm bất cứ nghiên cứu nào. Dường như đó là một điều có thể chấp nhận được.

Những lời xì xào về trục trặc đầu tiên tới từ những tờ báo chuyên san về y tế của Nhật Bản. Một số phụ nữ Nhật được chẩn đoán là bị nhiễm bệnh liên quan tới mô liên kết, những cảm giác đau giống như bệnh viêm khớp, đau cơ, và bệnh lupus. Trước đó nhiều năm, các phụ nữ này đều độn ngực silicon, vì thế các bác sĩ nghi rằng, những điều này có liên quan với nhau.

Năm 1982, một bản báo cáo của Australia đã dẫn ra trường hợp ba phụ nữ độn ngực silicon và bệnh liên quan tới mô liên kết. Tuy nhiên, những điều được nói tới ở đây không rõ ràng. Người ta đã quá biết rằng việc độn ngực có thể xuất hiện những kẽ hở, lỗ rò, bị vỡ, hay chứng thoát vị, nhưng liệu silicon có thể thấm vào cơ thể và gây bệnh? Một số người chắc chắn rằng đó là điều đã xảy ra. Trong cùng năm với bản báo cáo từ Australia, một phụ nữ tại San Francisco đã kiện những người cấy ghép ngực, yêu cầu bồi thường hàng triệu USD vì đã khiến bà bị mắc bệnh. Các phương tiện truyền thông đã

công bố rộng rãi cả hai câu chuyện này khiến những lo ngại giữa các phụ nữ và cả các bác sĩ tăng lên. Càng ngày càng có nhiều trường hợp được nhắc tới trong các tài liệu y học. Số căn bệnh liên quan tới việc cấy ghép ngực cũng tăng lên. Số lượng các câu chuyện được phổ biến trên các phương tiện thông tin cũng vậy. Và nỗi sợ hãi lan dần.

Vào năm 1990, một phần trong đoạn băng *đối diện với Connie Chung*[2] được chiếu trên đài CBS. Những phụ nữ kể những câu chuyện về nỗi đau, sự chịu đựng và mất mát trong nước mắt. Họ đổ lỗi cho những ca cấy ghép ngực. Và Chung cũng đồng ý như vậy. Chuyện cấy ghép xảy đến, sau đó là những căn bệnh cũng ập đến. Còn phải nói gì thêm nữa? Đoạn băng được theo dõi rộng rãi đã tạo nên một làn sóng tức giận và kết tội, tố cáo. Rất nhiều lời đổ tội đã nhằm vào FDA.

Những gái mại dâm Nhật Bản là những người phụ nữ đầu tiên tạo ra mối liên hệ giữa chất silicon và những bộ ngực được độn. Đó là vào những năm 1950, những người Mỹ ở Nhật Bản thích những bộ ngực giống như những gì họ biết về chúng khi còn ở nhà, vì thế, những gái bán dâm đã tự tiêm silicon hoặc chất lỏng paraffin vào người.

Công nghệ chế tạo những bộ ngực silicon trở nên phổ biến vào đầu những năm 1960. Năm 1976, Ủy ban Quản lý Lương thực và Dược phẩm Mỹ (FDA2) đã được trao quyền liên quan tới các dịch vụ y tế, điều này có nghĩa rằng FDA có thể yêu cầu những người sản xuất cung cấp bằng chứng cho thấy một sản phẩm, sáng chế nào đó là an toàn thì mới cấp phép để mua bán. Việc độn ngực được xem là một phương pháp về y học nhưng do đã được bán và sử dụng trong

Đó dường như là một kiểu “tức nước vỡ bờ”. Những câu chuyện liên quan giữa những vụ cấy ghép và bệnh tật, với những tiêu đề kiểu như “Những bộ ngực độc hại” hay “Những quả bom hẹn giờ” tràn ngập trên báo đài. Thậm chí quốc hội cũng phải tổ chức họp. Những nhóm biện hộ (bao gồm cả những công dân Cộng hòa ủng hộ **Ralph Nader**[3]) hướng tới mục tiêu chỉ trích cao nhất là công nghệ độn ngực. Trong khi đó, những người bênh vực bình quyền cho phụ nữ coi những bộ ngực độn là “sự tổn thương về giới tính” - theo lời văn của nhà văn nổi tiếng, Naomi Wolf, công nghệ cấy ghép bị tấn công giống như một sự việc tiêu biểu cho thấy tất cả những điều đó là sai trong xã hội hiện đại này.

Dưới sức ép mạnh mẽ, đầu năm 1992, FDA đã thông báo tới các nhà sản xuất rằng họ có 90 ngày để cung cấp bằng chứng cho thấy việc độn ngực là an toàn. Những nhà sản xuất đã thu thập tất cả những gì có thể, nhưng FDA cảm thấy chừng đó là không thỏa đáng. Trong khi đó, một ban giám khảo tại San Francisco đã trao thưởng 7,34 triệu USD cho một phụ nữ, người đã tuyên bố rằng bộ ngực của mình, do Dow Corning cấy ghép đã khiến cho cô phải chịu đựng căn bệnh quái ác về mô liên kết.

Tháng 04 năm 1992, FDA đã ban hành lệnh cấm việc độn ngực bằng silicon, mặc dù vậy cơ quan này nhấn mạnh rằng việc cấy ghép bị cấm chỉ bởi vì chưa chứng minh được tính an toàn (như các nhà sản xuất phải làm được như vậy) chứ không phải bởi nó đã được chứng minh là không an toàn. Người đứng đầu FDA còn khẳng định, khoảng một triệu phụ nữ Mỹ đã độn ngực không nên lo lắng.

Nhưng thực sự là họ đã lo lắng. Theo sau vụ kiện thành công, lệnh cấm của FDA được xem như là bằng chứng cho thấy độn ngực là nguy hiểm. Các phương tiện truyền thông lại đăng tải dồn dập các câu chuyện về những người phụ nữ phải chịu đựng và tức giận, vào lúc đó "sự hé lộ nhỏ giọt của những vụ kiện đã trở thành một trận lũ" - như lời Marcia Angell, biên tập viên tờ *New England Journal of Medicine* và là tác giả của cuốn sách nổi tiếng về cuộc khủng hoảng này: *Science on Trial The Clash Between Medical Science and the Law in the Breast Inonplant Case* (Sự thử nghiệm của khoa học: Va chạm giữa Y học và Luật pháp trong vụ án cấy độn ngực.)

Năm 1994, những nhà sản xuất đã đồng ý với sự dàn xếp hành động mang tính giai cấp lớn nhất trong lịch sử. Một quỹ tài chính đã được thành lập với 4,25 tỉ USD, bao gồm 1 tỉ USD dành cho các luật sư, những người đã khiến những vụ kiện độn ngực thực sự trở thành một ngành công nghiệp. Như một phần của sự dàn xếp, những phụ nữ sẽ phải đưa ra những xét nghiệm y tế cho thấy rằng họ đã độn ngực và dấu hiệu của một trong rất nhiều căn bệnh được cho là hậu quả của hành động này. Nhưng họ không phải đưa ra các bằng chứng cho thấy căn bệnh đó thực sự có nguyên nhân do việc cấy ghép, kể cả trong vụ kiện nói riêng, cũng như trong trường hợp của các phụ nữ nói chung. Angell đã viết: "Những người đại diện cho nguyên đơn đôi khi còn nhờ tới sự can thiệp của các thầy thuốc lâm sàng và những chi phí này do những nguyên đơn chi trả. Gần một nửa trong số tất cả những phụ nữ độn ngực đã chấp thuận sự dàn xếp này, và một nửa trong số đó tuyên bố là đang phải chịu đựng những căn bệnh liên quan tới việc cấy ghép." Thậm chí cả một quỹ tài chính khổng lồ cũng không đủ để có thể chu cấp cho khoản chi này. Dow Corning đệ trình tuyên bố phá sản, và sự dàn xếp sụp đổ.

Sự biến đổi của công nghệ silicon đã hoàn tất. Đã từng được coi như những vật thể vô hại, chẳng hề nguy hiểm hơn so với kính áp tròng, cấy ghép silicon giờ đã trở thành một mối nguy hiểm đe dọa tính mạng. Theo các cuộc khảo sát mà Paul Slovic đã tiến hành trong thời gian này, hầu hết mọi người đều đánh giá công nghệ cấy ghép là "có nguy cơ cao". Chỉ có mục hút thuốc lá được coi như có tính nguy hiểm cao hơn.

Tuy nhiên, ở điểm này, vẫn không có bằng chứng khoa học cho thấy những bộ ngực được cấy ghép silicon thực sự gây ra bệnh về mô liên kết hay bất cứ căn bệnh nào khác. Thậm chí tới tận cuối năm 1994, vẫn chưa có một cuộc điều tra

đơn lẻ nào mang tính chất dịch tễ học có liên quan. Theo Angell, “Những gì chúng ta đã nhìn thấy trong phòng xử án và rất nhiều điều trên các phương tiện thông tin chỉ là đánh giá dựa trên những chuyện vụn vặt và sự suy đoán.”

Theo một cách tự nhiên, chuỗi kịch tính của sự kiện được định hướng bởi rất nhiều yếu tố tác động. Nhưng tác động quyết định nhất không phải đến từ tính chất hóa học của silicon, không phải tính tự nhiên của những bộ ngực, cũng không phải là sự bền bỉ của các nhà hoạt động chính trị, hay sự tham lam của giới luật sư, sự nhẫn tâm của các tập đoàn hay sự vô trách nhiệm của các phương tiện truyền thông... Hoàn toàn không! Nhân tố quyết định nhất chỉ đơn giản là sự thật rằng loài người rất nhạy bén với những câu chuyện và thường ngờ nghệch với những con số.

Tất cả các nhà báo đều biết rằng con người ta phản ứng rất khác nhau trước các con số và những câu chuyện. Một câu chuyện mới về một sự kiện đã cướp đi mạng sống của rất nhiều người có thể chiếm được sự chú ý của người đọc trong một khoảng thời gian nào đó, nhưng nó cần có nhiều hơn thế để giữ được sự quan tâm, chú ý lâu hơn nữa. Hãy thử nghĩ về những bản tin kiểu như: “Ngày hôm nay, tại Andes, Peru, một chiếc xe buýt đã bị lật nhào, 35 người đã thiệt mạng.” Hay: “Lũ lụt vẫn tiếp tục hoành hành tại Bangladesh, các nhóm cứu trợ cho rằng đã có hàng nghìn người thiệt mạng.” Những tin tức như vậy chỉ có thể khiến ly cà phê bạn chuẩn bị uống dừng lại chốc lát trên môi. Chúng trống rỗng, và vô nghĩa. Sự thật là những tin như vậy thường về những người ở rất xa, điều này khiến chúng ta ít chú ý, nhưng điều quan trọng hơn là nội dung của chúng: Chúng là những sự thực và những con số. Nếu như tôi bổ sung vào đó vài chi tiết miêu tả sinh động (chiếc xe buýt đã lật nhào qua khe núi) hay những hình ảnh ấn tượng (những người sống sót bám chặt lấy những mảnh vụn như những tử thi bị trôi theo dòng nước lũ), chắc chắn những thông tin đó sẽ được khắc sâu hơn nhiều trong tâm trí của người đọc hay người xem.

Nhưng thậm chí cả sự liên hệ đó cũng sẽ chỉ là thoáng qua. Để thực sự choán lấy sự chú ý của mọi người, khiến họ phải nghĩ và cảm nhận, các nhà báo phải biến những câu chuyện mang tính chất cá nhân. Có lần, tôi ngồi trong phòng một khách sạn ở Mexico và lơ đễnh theo dõi một phóng sự trên đài CNN về nạn lụt khủng khiếp ở thủ đô Indonesia, rất nhiều người chết, hàng trăm nghìn người bị mất nhà cửa, tôi chuyển kênh, và nhìn thấy, ở phía dưới màn hình của một kênh tiếng Tây Ban Nha có một tin vắn giờ chót: “Anna Nicole Smith *muere*”. Tôi chỉ biết một vài từ tiếng Tây Ban Nha, nhưng từ *muere* thì tôi biết. Và tôi đã thực sự choáng váng: “Anna Nicole Smith[(4)] đã chết.” Tôi gọi vợ tôi đang ở trong phòng tắm. Không hề có ý định thông báo cho vợ tôi về những trận lụt ở Indonesia, chẳng cần thiết phải nói, mặc dù với bất cứ phép tính toán hợp lý nào cũng có thể thấy câu chuyện đó có quy mô quan trọng và lớn hơn nhiều so với cái chết yểu của một nhân vật nổi tiếng. Nhưng Anna Nicole Smith là một người không thể lẫn vào ai khác, một con người có thể nhận biết được, trong khi những mất mát ở Indonesia chỉ là những con số thống kê. Và cái chết của một con người có thể nhận biết

được có thể khiến chúng ta phản ứng theo những cách mà những số liệu trừu tượng không thể làm được. Đó là do bản chất tự nhiên của con người.

Gần 3.000 người đã chết trong buổi sáng đầy nắng đó của tháng 09 năm 2001, nhưng con số ấy đem lại cho chúng ta cảm giác gì? Đó là một con số lớn, chắc chắn rồi. Nhưng nó cũng là một con số lạnh lùng và trống rỗng, chỉ làm chúng ta cảm thấy rất ít, hoặc chẳng có cảm giác gì. Điều tốt nhất mà nó có thể làm là nhắc cho chúng ta nhớ về những hình ảnh của ngày hôm đó - vụ nổ, những tòa tháp đổ sập, những người sống sót lê bước qua những mảnh giấy bay tứ tung và đống tro tàn, những thứ có khả năng truyền được cảm xúc - điều mà những con số không có được. Những hình ảnh của một cá nhân con người còn có nhiều hiệu lực hơn thế, ví như bức ảnh kinh hoàng của một người đàn ông bị ngã cắm đầu xuống đất và thiệt mạng hay hình ảnh một doanh nhân bước đi với chiếc cặp tài liệu và đôi mắt vô hồn.

Đó còn là những câu chuyện mang tính chất cá nhân, giống như trường hợp của Diana O'Connor, 37 tuổi, người con thứ 15 trong số 16 người con của một gia đình ở Brooklyn. Diana đã từng làm 3 công việc khác nhau để tự kiếm sống trong những năm học đại học. Chính những kinh nghiệm đó đã giúp cô có được vào làm việc trong một văn phòng tại tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới. Diana O'Connor có thể chỉ là một trong số hàng nghìn người đã thiệt mạng trong cái ngày khủng khiếp ấy. Nhưng câu chuyện về cuộc đời cô đã được kể theo một cách cho phép chúng ta tưởng tượng ra con người này, có thể dẫn dắt chúng ta theo một cách mà cụm từ "gần 3.000 người chết" không bao giờ có thể làm được. Đó là một nguyên nhân khiến cho các số liệu đã được cho rằng "không thể làm người ta rơi nước mắt."

Sức mạnh của những câu chuyện cá nhân đã lý giải cho cái khung chuẩn của hầu hết những mẩu chuyện về các nhân vật trên báo đài: Giới thiệu một con người với một câu chuyện thương tâm, liên hệ câu chuyện đó tới chủ đề lớn hơn, bàn luận về chủ đề đó qua những con số và phân tích để rồi kết lại bằng cách trở về với nhân vật trong câu chuyện thương tâm của mình. Kiểu đề cập này giống như một viên đạn bọc đường và tỏ ra rất hiệu quả trong nghiệp vụ báo chí. Nó kết nối những cảm xúc của người đọc, người xem nhưng cũng đưa ra những căn cứ về mặt trí tuệ cần thiết để thực sự hiểu về một vấn đề nào đó. Tuy nhiên, sẽ dễ dàng hơn nhiều khi kể một câu chuyện cảm động về một ai đó và bỏ qua những chi tiết trung gian, khách quan. Điều thú vị đối với những phóng viên, nhà báo lười biếng là câu chuyện cảm động không có sự phân tích khách quan đó vẫn có rất nhiều khả năng sẽ choán lấy và giữ được sự chú ý của người tiếp nhận, với tư cách là một câu chuyện cảm động *cùng với* những phân tích tuyệt vời.

Mọi người thích nghe những câu chuyện về người khác. Chúng ta thích kể về chúng và cũng thích nghe chuyện của người khác. Đó là một đặc điểm phổ biến của con người. Điều đó đã gợi ý cho các nhà tâm lý học tới nhận định rằng việc kể

chuyện - bao gồm cả việc kể và nghe những câu chuyện, thực sự mang tính di truyền theo loài.

Nếu điều này là sự thật thì việc kể chuyện chắc chắn phải có những ưu điểm mang tính tiến hóa nào đó. Và đây chính là những ưu điểm: Thứ nhất, kể chuyện là một cách tốt để trao đổi thông tin, cho phép người ta thừa hưởng kinh nghiệm của người khác. Việc kể chuyện còn mang tính xã hội sâu sắc. Robin Dunbar, trường Đại học Liverpool tính toán rằng, trong khi những con tinh tinh không kể những câu chuyện thì chúng dành chừng 20% thời gian mỗi ngày để bắt rận trên lông những con khác. Chẳng phải chúng đang tỉa tót gì, chúng cũng đang thực hiện những giao tiếp mang tính xã hội. Việc làm sạch lông là hành động mà tinh tinh cũng như những động vật linh trưởng có tính xã hội khác thực hiện để hình thành và duy trì những mối quan hệ cá nhân. Cũng giống như những con tinh tinh, loài người là những động vật linh trưởng có tính xã hội. Nhưng những tổ tiên sống bằng nghề săn bắt và hái lượm của chúng ta quy tụ thành từng nhóm có quy mô lớn hơn và chắc là sẽ phải dành tới 50% thời gian trong một ngày để bắt chấy cho nhau nếu như họ muối duy trì quan hệ cá nhân như cách mà những con tinh tinh vẫn làm. Việc nói chuyện, xét theo khía cạnh khác, là một điều gì đó chúng ta có thể làm với nhiều người trong cùng một thời điểm. Chúng ta thậm chí còn có thể nói chuyện trong khi đang làm việc khác. Những điểm này khiến cho những cuộc tán gẫu trở thành một giải pháp thay thế lý tưởng cho hành động bắt rận cho nhau. Theo Dunbar, những nghiên cứu về những cuộc hội thoại hàng ngày của loài người hiện đại ít có tính chất chỉ thị, hướng dẫn, hay truyền kiến thức hơn. Hầu hết là những cuộc buôn chuyện cá nhân, những người này kể chuyện về những người khác.

Việc kể chuyện còn có thể là một hình thức nhắc lại có giá trị. Nhà triết học Denis Dutton: “Nếu sự sống sót và tồn tại trong cuộc sống là vấn đề của việc giải quyết trước thái độ “không mến khách” của vạn vật vật chất xung quanh và vấn đề về dàn xếp với các thành viên đồng loại của chúng ta, theo cả những cách thân thiện và không thân thiện, thì sẽ rất có lợi khi xuất phát từ sự rèn luyện mang tính chất tưởng tượng nhằm chuẩn bị cho những thử thách tiếp theo. Về điểm này, kể chuyện là một cách để thực hiện những thí nghiệm phức tạp và gần như không mất chi phí đối với cuộc sống nhằm nhìn thấy qua trí tưởng tượng xem tiến trình của những hành động sẽ có thể dẫn tới đâu. Aristotle cũng cho rằng mặc dù kể chuyện có thể giúp tìm ra hướng giải quyết cho những thách thức của thế giới tự nhiên nhưng nơi bắt nguồn thông thường của nó lại là từ địa hạt của những mối quan hệ giữa con người với nhau.” Shakespeare có nhiều điều để kể với chúng ta về tâm lý giống như những nhà tâm lý học vẫn thường làm, đó là lý do tại sao chúng ta lại có phản ứng với những vở kịch của ông như trong thực tế. Khi những lời thì thầm được rót vào tai Othello[(5)] và tình yêu của Othello dành cho Desdemona chuyển thành sự căm ghét và phải giết người, chúng ta cảm nhận được rằng, đúng, điều này có thể xảy ra. Đó là những gì mà lòng ghen tỵ và thiếu tin tưởng có thể gây ra. Đó là sự thực.

Nhưng đôi khi những câu chuyện lại không phải là sự thực, hay ít nhất, nó hoàn toàn không dẫn tới cái được coi là sự thực. Những câu chuyện dẫn tới việc cấm cấy ghép ngực bằng silicon mang tính chất cá nhân sâu sắc, và gây cảm giác đau xót. Đã có rất nhiều những câu chuyện như vậy. Dường như việc cấy ghép gây ra bệnh tật là một điều hiển nhiên là sự thật. Người ta có *cảm giác* là như vậy. Cái Bụng nói như vậy. Cokie Robert, trên một *bản tin tối* của *ABC News* vào năm 1995 có nói: “Có hàng nghìn, hàng nghìn phụ nữ đã độn ngực và than phiền về những cơn đau khủng khiếp. Liệu tất cả bọn họ có thể sai được không?”

Câu trả lời cho câu hỏi đó là: Rất có thể là như vậy! Tại thời điểm việc cấy ghép ngực bị cấm, tại nước Mỹ có khoảng 100 triệu phụ nữ trưởng thành. Tất nhiên, khoảng 1% trong số đó đã độn ngực và 1% mắc bệnh về mô liên kết. Vì thế, Marcia Angell cho rằng “Chúng ta có thể trông đợi, chỉ bằng sự trùng hợp ngẫu nhiên, rằng 10.000 người phụ nữ sẽ nằm trong cả hai con số 1% ấy”. Những câu chuyện bi kịch của những phụ nữ đã độn ngực và những người bị mắc bệnh mô liên kết đã không (hoặc đã không thể) chứng minh rằng việc cấy ghép có thể gây ra chứng bệnh này. Điều kiện cần ở đây là những nghiên cứu dịch tễ học để xác định xem liệu tỉ lệ mắc bệnh trong các phụ nữ đã thực hiện cấy ghép ngực có cao hơn so với các phụ nữ không độn ngực hay không. Nếu kết quả cho thấy điều đó, nó sẽ là bằng chứng rõ ràng cho thấy việc độn ngực chính là tác nhân gây bệnh. Đó sẽ là yếu tố thứ hai kết nối hai yếu tố trên (những phụ nữ độn ngực và những phụ nữ bị bệnh). Đó sẽ là những cơ sở vững chắc cho những nghi vấn và điều tra sâu rộng hơn. Nhưng, đã không có bất kì một nghiên cứu dịch tễ học nào. Các nhà khoa học chủ trương phản đối lệnh cấm đã nhiều lần nhắc tới điều này. FDA cũng vậy, họ luôn khăng khăng rằng sẽ chỉ có lệnh cấm độn ngực khi có câu trả lời từ các nhà dịch tễ học, và nhấn mạnh rằng, mối nguy cơ vẫn chưa được chứng minh. Không hề có bằng chứng nào. Những tổ chức phụ nữ là nạn nhân thì trưng lên khẩu hiệu: “Chúng tôi chính là bằng chứng!” Không ai có thể nghi ngờ sự thành thật của họ nhưng sự giận giữ và nỗi đau không thể là những thứ thay thế được cho nguyên nhân. Mà nguyên nhân thì nói rằng: Chẳng có bằng chứng nào cả.

Những giai thoại không phải là dữ liệu, đó là một sự diễn tả được các nhà khoa học ưa thích. Những giai thoại - câu chuyện có thể làm sáng tỏ theo như cách của Shakespeare. Chúng cũng có thể cảnh báo với chúng ta về một điều gì đó cần được điều tra khoa học. Sự nở rộ của những câu chuyện về việc độn ngực gây bệnh là nền tảng chắc chắn để tạo ra những quan ngại và những nghiên cứu dứt khoát nhằm vào vấn đề này. Nhưng những giai thoại không *chứng minh* bất cứ điều gì. Chỉ có những dữ liệu được phân tích và thu thập một cách cẩn thận mới có thể làm được điều đó.

Điều này luôn luôn là sự thật nhưng tiến bộ về khoa học và công nghệ đã biến tất cả trở nên quan trọng hóa. Bây giờ chúng ta có thể đo đạc, tính toán trên từng micromet, những năm ánh sáng và phân tách thành từng 1 phần triệu. Thông tin và những con số dần được chất đống. Để thực sự hiểu những thông tin đang dồn lại này, chúng ta phải làm nhiều điều

hơn rất nhiều chứ không phải là chỉ kể những câu chuyện.

Thật không may, có một điều không được tăng lên, đó là kĩ năng xử lý những con số của Cái Bụng. Được định hình trong một thế giới của những đống lửa và những ngọn giáo được mài từ đá, trực giác của chúng ta sinh ra đã rất tồi với những con số và nhạy bén với những câu chuyện. Stanislas Dehaene, một nhà thần kinh học tại Collège de France nhận xét rằng các loài động vật khác nhau, từ cá heo tới chuột đã rất nhạy cảm với những con số. Chúng có thể dễ dàng cảm nhận và diễn tả lại được sự khác nhau giữa 2 và 4. Và chúng “đã có những khả năng đầu tiên có thể thực hiện được các phép cộng trừ sơ đẳng.” Nhưng khi con số tăng lên, khả năng tính toán của chúng sẽ giảm xuống nhanh chóng. Thậm chí những con số nhỏ như 6 và 7 cũng đòi hỏi thêm nhiều thời gian và cố gắng để xử lý hơn so với số 1 và 2.

Hóa ra là kĩ năng bẩm sinh của con người đối với những con số cũng chẳng khá hơn chuột và cá heo là bao. Dehaene đã viết: “Về mặt tính toán hệ thống, chúng ta sẽ chậm hơn khi tính 4 + 5 so với khi tính 2 + 3.” Và chúng ta cũng chỉ giống như các loài động vật khi phải chậm lại và suy nghĩ mới có thể phân biệt được sự khác nhau giữa những số lượng gần nhau như 7 và 8. “Chúng ta sẽ mất nhiều thời gian hơn để xác định rằng 9 lớn hơn 8 so với khi so sánh giữa 9 và 2.” Tất nhiên con người cũng còn có khả năng vượt ra ngoài ranh giới này, nhưng thực tế là bọn trẻ thường phải vật lộn với bảng cửu chương là một lời nhắc nhở về những giới hạn trong khả năng bẩm sinh của chúng ta với những con số. “Thật đáng buồn, tình trạng không biết làm toán có lẽ là đặc điểm hoàn toàn bình thường của loài người chúng ta, và để giỏi toán thì phải có những nỗ lực đáng kể.”

Không rõ là có bao nhiêu người trong số chúng ta thực hiện những nỗ lực ấy. Một công ty điều tra thăm dò của Canada đã từng đưa ra câu hỏi: trong một tỉ thì có bao nhiêu triệu? Có tới 45% người tham gia không biết câu trả lời. Vậy thì họ sẽ phản ứng như thế nào khi được kể rằng mức thạch tín trong nước uống của họ là ba phần tỉ? Thậm chí một người bình thường có hiểu biết cũng sẽ phải thu thập thêm thông tin và suy nghĩ rất nhiên mới có thể hiểu được thông tin đó. Nhưng họ, những người không biết một tỉ là thế nào chỉ có thể trông cậy vào Cái Bụng để đưa ra câu trả lời. Nhưng Cái Bụng cũng không có manh mối nào để biết một tỉ là cái gì. Tuy nhiên, Cái Bụng lại biết rằng thạch tín là Một điều Xấu, vì thế: Hãy nhấn nút báo động!

Ảnh hưởng của môi trường mà tổ tiên chúng ta đã sống không chỉ giới hạn trong sự không biết làm toán. Nhà vật lý học Herbert York đã từng giải thích rằng nguyên nhân khiến ông chế tạo đầu đạn hạt nhân của quả tên lửa Atlas lên tới 1 megaton chỉ vì 1 megaton là một con số chẵn đặc biệt: “Vì thế kích thước thật của đầu đạn Atlas đầu tiên và số người có thể bị nó giết hại đã được quyết định bởi sự thật rằng loài người có hai bàn tay với mỗi bàn năm ngón tay, cộng lại thành

10.”

Sự giỏi toán cũng không thể đem lại cho những con số nguồn sức mạnh để ảnh hưởng tới cảm giác của chúng ta. Việc làm từ thiện từ lâu đã cho thấy để có thể giúp đỡ một ai đó, thì trường hợp một con người cụ thể, có thể nhận biết rõ được sẽ có sức thuyết phục khiến chúng ta thấy cần phải giúp đỡ họ nhiều hơn so với những gì liên quan tới một nhóm người cần giúp đỡ. Mẹ Teresa[(6)] đã từng viết: “Nếu tôi nhìn vào đám đông, tôi sẽ không bao giờ hành động gì. Còn nếu tôi nhìn thấy một người, tôi sẽ hành động.” Sự bất lực của những con số càng được thể hiện rõ hơn trong cách phản ứng của chúng ta trước cái chết. Nếu cái chết của một ai đó là một bi kịch, thì cái chết của một ngàn người đáng lẽ sẽ là một ngàn lần tồi tệ hơn. Nhưng những cảm giác của chúng ta đơn giản là không làm việc theo cách ấy. Trong những năm đầu thập kỉ 1980, những bản báo cáo về AIDS rất thưa thớt bất chấp số nạn nhân đang tăng dần một cách nhanh chóng. Điều đó đã thay đổi vào tháng 07 năm 1985 khi số lượng các bài báo về AIDS được xuất bản tại nước Mỹ lên tới... 500%. Sự kiện đã làm thay đổi mọi thứ là tuyên bố của Rock Hudson[(7)] rằng mình đã bị AIDS, gương mặt quen thuộc ấy đã làm được những điều mà những con số thống kê không thể làm được. Chuyên gia nghiên cứu về cái chết Joseph Stalin nhận xét: “Cái chết của một người đàn ông là một bi kịch, còn cái chết của hàng triệu người chỉ là một con số.”

Những con số thậm chí còn có thể gây trở ngại cho những cảm xúc do sự xuất hiện của một ai đó, một bệnh nhân nào đó. Paul Slovic, Deborah Small và George Leowenstein đã tiến hành một thí nghiệm, trong đó những người tham gia được hỏi ý kến về việc ủng hộ tài chính cho hoạt động cứu trợ châu Phi. Một lời yêu cầu giúp đỡ gợi ra một cái nhìn mang tính số liệu thống kê về cuộc khủng hoảng, lời thỉnh cầu khác nhắc tới trường hợp cụ thể của một bé gái 7 tuổi, và lựa chọn thứ ba cung cấp cả những số liệu thống kê và trường hợp của cô bé kia. Không có gì đáng ngạc nhiên khi trường hợp cụ thể của cô bé tạo ra hiệu quả lớn hơn nhiều so với những số liệu đơn thuần. Nhưng thậm chí nó còn cho kết quả tốt hơn cả trường hợp có sự kết hợp giữa số liệu, như thể những con số, bằng một cách nào đó, đã gây cản trở cho sự đồng cảm để dẫn tới những hành động ủng hộ do câu chuyện về bé gái kia tạo ra.

Tất nhiên, những con số lớn có thể gây ấn tượng, đó là lý do tại sao các nhà hoạt động và các chính trị gia rất thích sử dụng chúng. Nhưng những con số lớn chỉ có thể gây ấn tượng bằng cái sự “lớn” của mình, chứ không phải bằng những mối liên hệ giữa người với người. Hãy thử tượng tượng bạn đang đứng giữa thảm cỏ của một sân vận động chật cứng 30.000 khán giả. Có ấn tượng không? Chắc chắn rồi. Có rất nhiều người. Bây giờ hãy thử tượng tượng cùng một ngữ cảnh như vậy, nhưng có 90.000 người. Lại cũng rất ấn tượng, nhưng sẽ không phải là ấn tượng gấp ba lần so với cảm giác với 30.000 người bởi vì những cảm xúc của bạn không được xác định mức độ theo cách đó. Con số đầu tiên là lớn. Con số thứ hai cũng lớn. Cái Bụng chỉ có thể biết được đến thế.

Mặt tác động kì lạ của sự không nhận biết được những con số lớn (đã được khẳng định qua rất nhiều thí nghiệm) là những tỉ lệ có thể ảnh hưởng tới suy nghĩ của chúng ta nhiều hơn so với những con số đơn giản. Khi Paul Slovic yêu cầu các nhóm sinh viên xác định rõ, trong một mức từ 0 tới 20, con số nào họ sẽ đồng ý khi chi trả cho các trang thiết bị bảo hiểm an toàn trên máy bay, ông đã nhận ra rằng họ sẽ chấp nhận chi nhiều hơn nhiều khi được nói rằng những trang thiết bị này có thể sẽ cứu được 98% của 150 hành khách, hơn là khi nói với họ rằng nó sẽ cứu được 150 mạng người. Thậm chí kể cả khi tỉ lệ an toàn là "85% của 150 nhân mạng" thì sự ủng hộ vẫn lớn hơn so với con số 150 đơn thuần. Lời giải thích nằm ở sự thiếu cảm giác của chúng ta đối với con số 150. Nó có vẻ là một con số tốt, vì nó thể hiện được số mạng sống được cứu thoát. Nhưng nó rất trừu tượng. Chúng ta không thể vẽ ra 150 sinh mạng, cũng chẳng thể cảm nhận được. Tuy nhiên, chúng ta lại có thể cảm nhận được những tỉ lệ. 98% có nghĩa là gần như tất cả. Giống như một chiếc cốc được rót sắp đầy tràn. Và vì thế, chúng ta sẽ cảm nhận rằng việc cứu thoát 98% của 150 mạng người có sức thuyết phục hơn nhiều so với cứu được 150 mạng người.

Daniel Kahneman và Amos Tversky đã nhấn mạnh sự bất lực của những con số thống kê trong những phiên bản khác nhau của câu chuyện thí nghiệm nổi tiếng "Linda". Trước hết, người ta được yêu cầu đọc một bản lý lịch của một người đàn ông, nêu chi tiết về tính cách và các thói quen. Sau đó, họ được cho biết rằng người đàn ông này được chọn ra từ một nhóm gồm 70 kĩ sư và 30 luật sư. Các nhà nghiên cứu đặt tình huống: dựa trên những gì bạn biết, liệu người đàn ông đó có nhiều khả năng là luật sư, hay là kĩ sư? Kahneman và Tversky đã tiến hành rất nhiều thay đổi trong thí nghiệm này, và đối với tất cả mọi người, con số 70 kĩ sư và 30 luật sư có sức tác động kém hơn nhiều so với bản lý lịch.

Thậm chí *những ý niệm* nếu được trình bày bằng thống kê cũng có sức ảnh hưởng kém hơn so với những con số. Kahneman đã từng phát hiện ra rằng một người hướng dẫn bay người Israel đã kết luận dựa trên kinh nghiệm cá nhân rằng những chỉ trích sẽ giúp cải thiện trình độ bay, trong khi những lời khen sẽ khiến học viên bay tồi hơn. Làm sao mà anh ta lại đi tới kết luận kì lạ như vậy? Khi những học viên phi công thực hiện một màn hạ cánh đặc biệt xuất sắc, anh ta sẽ khen ngợi họ, và những màn hạ cánh về sau luôn luôn không được tốt như lần đó. Nhưng khi họ thực hiện một pha tiếp đất rất tồi, anh ta phê bình họ, thì lần sau họ lại làm tốt hơn. Vì thế, anh ta kết luận rằng, những lời phê bình có tác dụng, còn lời khen thì không. Kahneman nhận ra rằng sự hiểu biết này - mà những người được đào tạo lại không thể tính đến, là "sự đi ngược lại giá trị trung bình": Nếu một kết quả bất thường xảy ra, kết quả tiếp sau đó sẽ tiến lại gần hơn so với mức trung bình được tính toán. Vì thế, tiếp sau một màn hạ cánh đặc biệt xuất sắc sẽ là một pha thực hiện không được tốt bằng, và theo sau một pha tiếp đất rất tồi sẽ là một cú tiếp đất được cải thiện chút ít. Những lời phê bình hay khen ngợi chẳng liên quan gì tới sự thay đổi này. Đó chỉ là những con số. Nhưng đó là bởi vì chúng ta không có trực giác nào về sự đi ngược lại giá trị trung bình, sẽ phải có những nỗ lực thực sự về mặt tinh thần mới có thể nhận ra được loại nhầm lẫn này.

Đó cũng là sự thật trong khái niệm thống kê về những thành kiến tiêu biểu. Hãy nói rằng bạn muốn biết người Mỹ nghĩ gì về những công việc mà Tổng thống của họ đang làm. Thật đơn giản. Nhưng mọi thứ lại khác hoàn toàn tùy vào người Mỹ mà bạn hỏi là ai. Nếu bạn tới một cuộc họp của đảng Cộng hòa và hỏi mọi người ở đó khi họ ra về, gần như chắc chắn rằng thử nghiệm của họ sẽ bị ảnh hưởng bởi thành kiến (liệu Tổng thống đương nhiệm là người của đảng Cộng hòa hay đảng Dân chủ) và thành kiến ấy sẽ tạo ra những kết luận sai lạc về những gì mà "người Mỹ" nghĩ. Bạn cũng sẽ rút ra được điều tương tự nếu chỉ điều tra đối với những người Texans, người theo nhà thờ Tân giáo hay những người huấn luyện yoga. Những thành kiến trong mỗi trường hợp sẽ rất khác nhau và đôi khi cái cách nó bóp méo, xuyên tạc những con số thật không dễ nhận ra chút nào. Nhưng với cách điều tra lấy mẫu trong dân số không chuẩn khi mục tiêu là suy nghĩ của tất cả người Mỹ, thì kết quả bạn có được sẽ bị bóp méo và không đáng tin cậy. Những người đi thăm dò ý kiến thường tránh nguy cơ này bằng cách lướt mắt và chọn ngẫu nhiên những số điện thoại trong cả nước để tạo ra những mẫu phù hợp và kết quả có ý nghĩa (Còn nếu mẫu bị làm chệch đi khi tỉ lệ người từ chối trả lời điều tra tăng lên thì lại là chuyện khác).

Trong trường hợp về nỗi hoang mang liên quan tới việc độn ngực, hiệu quả mà giới truyền thông mang lại là đưa ra một vật mẫu bị ảnh hưởng sâu sắc bởi thành kiến. Những câu chuyện tiếp nối nhau đã vẽ nên hình ảnh những phụ nữ ốm yếu, bệnh tật, và đổ lỗi cho việc cấy ghép ngực. Sau cùng, số lượng những phụ nữ được "khắc họa chân dung" kiểu như vậy là hàng trăm người. Các nhà báo cũng ghi lại những quan điểm của các tổ chức đại diện cho hàng nghìn phụ nữ khác. Dần dần, mọi thứ trở nên rất ấn tượng. Đó là những con số lớn và những câu chuyện - tôi độn ngực, và rồi tôi bị bệnh - là sự hoảng sợ... Làm sao bạn có thể không nghĩ về điều gì liên quan? Nhưng toàn bộ "bài tập" này lại là một sự sai lầm bởi những phụ nữ hoàn toàn chung sống khỏe mạnh với bộ ngực độn của mình chẳng có mấy lý do để tham gia vào các nhóm vận động hành lang hay chủ động liên lạc với cánh phóng viên. Và giới báo chí cũng chẳng mấy cố gắng để tìm ra những phụ nữ này và "khắc họa chân dung" của họ bởi "Những người phụ nữ không bị ốm" chẳng giống tiêu đề của một bài báo chút nào. Và vì vậy, bất chấp quy mô rộng rãi của những bài báo về việc cấy ghép ngực, chúng chẳng hề phản ánh tình trạng sức khỏe của tất cả những phụ nữ đã độn ngực và chẳng khác gì một cuộc thăm dò ý kiến lại tìm hỏi vào đúng một cuộc họp của đảng Cộng hòa nhưng lại cho nó là phản ánh quan niệm của tất cả người dân Mỹ.

Thất bại của chúng ta khi không thể phát hiện ra những mẫu bị ảnh hưởng bởi thành kiến là hệ quả của một thất bại thậm chí còn cơ bản hơn: Chúng ta không có trực giác cảm nhận về khái niệm ngẫu nhiên.

Thử yêu cầu mọi người đánh 50 dấu chấm trên một tờ giấy theo một cách thường dùng để định chỗ ngẫu nhiên thì nhiều khả năng họ sẽ phân tán đều những điểm chấm ấy, không tới mức thành những hàng ngang và dọc nhưng độ phân tán đủ mức đều để trang giấy sẽ trông có vẻ cân bằng. Đưa cho mọi người hai cụm số: 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 10, 13, 19, 25, 30,

32 thì họ sẽ nói rằng nhóm số thứ hai chắc là lấy từ một trò xổ số nào đó. Hãy cùng họ chơi trò búng đồng xu, và nếu năm lần liền mặt đồng xu đều ngửa thì họ sẽ có một cảm giác mạnh mẽ rằng lần búng tiếp theo, đồng xu rơi xuống sẽ nhiều khả năng là mặt sấp hơn mặt ngửa.

Tất cả các kết luận này là sai vì tất cả chúng đều dựa trên những trực giác mà không hề nắm được những đặc điểm của sự ngẫu nhiên. Tất cả những lần tung đồng xu đều chỉ là một sự ngẫu nhiên, cũng giống như tất cả những vòng quay của bánh xe may rủi Rulet, và như vậy, bất cứ lần tung đồng xu nào cũng đều có khả năng cho những kết quả khác nhau: sấp và ngửa. Niềm tin rằng một chuỗi dài cùng một kết quả sẽ tăng khả năng hiện ra kết quả khác đi còn lại của lần kế tiếp là một sai lầm, được gọi là ảo tưởng của những người đánh bạc. Cũng giống như trong trò xổ số, một con số được chọn ra ngẫy nhiên, và vì vậy, một cái gì đó giống như cấu trúc 1, 2, 3, 4, 5, 6 dường như sẽ xảy ra cũng giống như bất kì kết quả nào khác. Và, thay vào đó, không lẽ rằng 50 dấu chấm được phân bố ngẫu nhiên trên tờ giấy sẽ được phân tán đều nhau, sẽ có những vị trí tập trung rất nhiều dấu chấm, trong khi những vị trí khác sẽ trắng tinh.

Nhận thức sai về tính ngẫu nhiên có thể rất dai dẳng. Amos Tversky, Tom Gilovich và Robert Vallone đã cũng nhau phân tích trường hợp nổi tiếng được gọi là "bàn tay vàng" trong môn bóng rổ. Khi người ta tin rằng một vận động viên đã ném bóng ghi điểm liên tiếp trong hai, ba, hay bốn cú dứt điểm gần nhất đang sở hữu "bàn tay vàng" và vì thế sẽ rất có khả năng lại ghi điểm trong cú ném tiếp theo chứ khó có khả năng ném bóng trượt ra ngoài rổ. Các nhà khoa học, bằng những số liệu thống kê, phân tích chi tiết và rạch ròi, đã chứng minh rằng, "bàn tay vàng" chỉ là cái mà người ta tự tưởng tượng ra. Vì vụ rắc rối này mà các nhà tâm lý học đã bị các huấn luyện viên bóng rổ và các fan hâm mộ trên khắp nước Mỹ chế nhạo.

Trực giác sai lầm của chúng ta đối với sự ngẫu nhiên, về cơ bản, cũng chỉ tạo nên những nhầm lẫn vô hại như niềm tin đặt vào những "bàn tay vàng", hay sự khăng khăng của Aunt Betty rằng cô sẽ phải tiếp tục đặt hi vọng vào những con số xổ số của mình trong tuần sau vì những con số cô đã kì vọng 17 năm qua vẫn chưa xuất hiện, vì vậy, tới giờ, chúng có thể xuất hiện bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, có đôi khi, sự nhầm lẫn ấy đã thành những hậu quả nghiêm trọng.

Một lý do là con người ta thường có những phản ứng rất không hợp lý trước nạn lũ lụt, tại sao lại tái thiết ở chính những nơi đã vừa bị cơn lũ quét sạch? Đó chính là sai lầm về tính ngẫu nhiên. Trong thực tế, hầu hết các trận lụt đều là những sự kiện ngẫu nhiên. Một trận lụt đã xảy ra vào năm nay chẳng hề nói lên rằng liệu năm sau nó có lại xảy đến hay không. Nhưng đó không phải là những gì Cái Bụng cảm nhận. Năm nay đã có một trận lụt có nghĩa là sang năm sẽ ít có khả năng bị lụt lội hơn. Và khi các chuyên gia nói rằng trận lụt năm nay là "trận lụt thế kỉ", có lẽ là lớn nhất trong vòng 100

năm trở lại đây. Cái Bụng sẽ tiếp nhận thông tin này và suy ra rằng một trận lụt khủng khiếp tương tự sẽ không xảy ra trong nhiều chục năm nữa. Sự thật rằng trực giác không thể nhận thức được "trận lụt thế kỉ" có thể tái diễn trong ba năm. Với một chút cố gắng, Cái Đầu có thể hiểu được điều đó, nhưng Cái Bụng thì không.

Một vụ án mạng rõ ràng là một sự kiện không phải ngẫu nhiên nhưng trong những thành phố hàng triệu dân, sự phân bố của những vụ án mạng theo thời gian thực sự là ngẫu nhiên (nếu như chúng ta gạt sang một bên tác động khiêm tốn nhất là những sự thay đổi theo mùa của thời tiết có thể có tại một số thành phố). Và bởi vì đó là một sự ngẫu nhiên, nên những vụ án mạng có thể xảy ra dồn dập, hơn nhiều so với mức thời gian trung bình. Những nhà thống kê gọi đây là những cụm Poisson, sau khi nhà toán học người Pháp Simeon-Denis Poisson, phát minh ra phép tính toán giúp phân biệt giữa việc bó cụm lại do sự tình cờ với sự bó cụm được gây ra bởi một điều gì khác. Trong cuốn sách *Struck by Lightening* (Bị sét đánh), Jeffrey Rosenthal, nhà toán học Đại học Toronto đã thuật lại chi tiết làm thế nào mà năm vụ án mạng ở Toronto xảy ra trong cùng một tuần lại tạo ra một làn sóng những câu chuyện mới và rất nhiều những buổi nói chuyện về thực trạng tội ác đã vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Cảnh sát trưởng của thành phố thậm chí còn nói rằng điều này cho thấy hệ thống luật pháp đã quá thiếu cương quyết khi ngăn chặn tội ác. Nhưng Rosenthal đã tính toán ra rằng Torontonn, với mức trung bình xảy ra 1,5 vụ án mạng trong một tuần, có "1,4% khả năng phải chứng kiến 5 vụ giết người cùng xảy ra trong bất kì tuần nào, hoàn toàn một cách ngẫu nhiên. Vì thế, chúng ta cũng nên chuẩn bị trước tinh thần phải chứng kiến 5 vụ án mạng trong một tuần của bất cứ tuần nào trong số 71 tuần, tương đương với một lần trong một năm xảy ra sự ngẫu nhiên đó!" Rosethal còn lưu ý rằng những tính toán tương tự cũng chỉ ra rằng có 22% khả năng chúng ta sẽ không phải nghe tin về một vụ giết người nào trong một tuần nào đó, và điều này cũng hoàn toàn là một sự ngẫu nhiên. Và Toronto cũng thường trải qua những tuần thanh bình như vậy. "Nhưng tôi chưa từng nhìn thấy tiêu đề của bất cứ một bài báo nào có dòng chữ "Không có vụ án mạng nào xảy ra trong tuần!"

Những *cụm* ung thư là một hiệu ứng đáng sợ khác cũng *có thể* cho chúng ta thấy rõ sự bất lực của mình trong nhận thức về tính ngẫu nhiên. Hàng năm ở các nước phát triển đều có những lời kêu gọi gửi tới giới chức trách trong lĩnh vực sức khỏe cộng đồng từ những người tin rằng 8 trường hợp mắc bệnh máu trắng hay 5 ca ung thư não không thể chỉ là kết quả của những sự ngẫu nhiên thuần túy. Và người ta luôn luôn biết được nguyên nhân thực sự. Đó là do những loại thuốc trừ sâu trên cánh đồng, đó là do nhiễm xạ từ các nhà máy hạt nhân hay nhiễm các độc tố bị rò rỉ từ khu vực gần đó. Trong hầu hết các trường hợp, họ không có bất kì bằng chứng thực sự nào kết nối giữa mối nguy cơ đó tới các căn bệnh ung thư quái ác. Sự thật đơn thuần chỉ là một tỉ lệ ung thư mơ hồ tồn tại bên cạnh một điều gì đó bị ngờ là đủ để kết luận đó là nguyên nhân - theo hầu hết nhận thức của mọi người.

Trong phần lớn những mối lo sợ này, những nhà chức trách thực hiện một số phép tính toán nào đó và phát hiện ra rằng tỉ lệ bệnh tật có thể chính là kết quả thuần túy của sự ngẫu nhiên. Điều này đã được giải thích và đó là tất cả. Nhưng đôi khi, thậm chí là luôn luôn, khi những người dân không tin vào lời giải thích của các cơ quan liên quan bày tỏ sự lo lắng của mình với giới truyền thông và lôi kéo cả các chính trị gia vào, những cuộc điều tra trên quy mô toàn diện sẽ được tiến hành. Và hầu như lúc nào cũng vậy, người ta chẳng phát hiện ra cái gì cả. Kể cả khi như vậy thì người dân và các nhà hoạt động vẫn bác bỏ những kết quả đó, sự nghi ngờ của họ đã nói lên nhiều điều về sức mạnh của những đánh giá dựa trên Cái Bụng, nhiều hơn rất nhiều so với những gì họ đã làm liên quan tới bệnh ung thư.

Tôi không hề muốn cường điệu hóa những hạn chế của Cái Bụng. Kể cả trong thế giới của vệ tinh và vi mạch điện tử thì trực giác vẫn nhận thức được rất nhiều điều đúng. Chúng ta cũng cần phải nhớ rằng khoa học và những phép thống kê có những giới hạn của chúng. Chẳng hạn như, chúng không bao giờ loại trừ được hoàn toàn những điều không chắc chắn. Những con số thống kê có thể nói với chúng ta rằng một cụm ung thư có thể là sản phẩm của sự ngẫu nhiên nhưng chúng không thể bảo chúng ta rằng đó là sản phẩm của sự ngẫu nhiên. Và thậm chí những nghiên cứu dịch tễ học triệt để nhất cũng không thể hoàn toàn *chứng minh* rằng thuốc trừ sâu của những người nông dân chính là - hay không phải là nguyên nhân gây ung thư. Chúng chỉ có thể gợi ý về điều đó, đôi khi là những gợi ý mơ hồ, đôi khi rõ ràng hơn, nhưng luôn luôn đi kèm với một mức độ không chắc chắn nào đó. Trong tất cả các dạng yêu cầu khoa học, những sự thật rõ ràng và những lời giải thích mạnh mẽ được xây dựng đòi hỏi phải có thời gian, và chỉ có thể xây dựng được với những nỗ lực lớn. Paul Slovic nhận xét: "Đôi khi Cái Bụng có thể tìm ra câu trả lời chính xác thậm chí còn trước cả khoa học. Trong những trường hợp khác, những trực giác của Cái Bụng khiến cho khoa học phải đối mặt với một vấn đề nào đó cần kiểm chứng. Thường thường, những câu trả lời tốt nhất của khoa học bao giờ cũng ẩn chứa nhiều sự không chắc chắn. Trong những hoàn cảnh như vậy, nếu những lợi ích không lớn còn nguy cơ thì đáng sợ, tốt hơn hết là nên nghe theo Cái Bụng." Ít nhất là cho tới khi khoa học có thể cho chúng ta biết thêm về điều đó.

Cũng thật đáng mừng khi biết rằng có bằng chứng cho thấy rằng chúng ta có thể, hạn chế đi nhiều những thiệt hại, tổn thương gây ra bởi những hạn chế của Cái Bụng. Trong một chuỗi bốn nghiên cứu khoa học, nhóm các nhà tâm lý học, đứng đầu là Ellen Peters, một đồng sự của Slovic trong Nghiên cứu Quyết định đã phân tích xem liệu giỏi toán có tạo ra khác biệt nào để hạn chế những lỗi mà Cái Bụng có xu hướng mắc phải hay không. Và kết quả đã cho thấy là có khác biệt, thậm chí là khá lớn. Các nghiên cứu đã lặp lại một số thí nghiệm nổi tiếng, bao gồm cả một số thí nghiệm đã được nhắc tới ở phần trước của cuốn sách này. Nhưng lần này, những người tham gia còn được kiểm tra xem họ có những kĩ năng như thế nào với những con số và toán học. Kết quả rất rõ ràng: Những người càng giỏi toán thì càng ít có khả năng bị ảnh hưởng bởi những sai lầm của Cái Bụng. Không rõ liệu điều này có phải là kết quả của việc Cái Đầu của một người giỏi toán

sẽ có khả năng tốt hơn khi can thiệp và sửa lại cho đúng đánh giá của Cái Bụng hay không, hoặc liệu sự giỏi toán, có giống như trong môn golf, là một kĩ năng có thể học được bằng trí óc có ý thức, và sau đó biến đổi, trải qua rất nhiều sự luyện tập, để trở thành nhận thức vô thức được hay không. Nhưng dù thế nào đi chăng nữa thì giỏi toán cũng có những tác động rất tích cực.

Lại có một điều chẳng lấy gì làm vui vẻ, là kết luận mà Peters tìm thấy khi cô kiểm tra mức độ giỏi toán của những người tham gia những thí nghiệm của mình. Chỉ có 74% trong số họ có thể trả lời đúng câu hỏi này: "Nếu khả năng người A bị mắc một căn bệnh nào đó là 1/100 trong 10 năm, và nguy cơ của người B lớn gấp đôi người A, vậy thì nguy cơ của người B có tỉ lệ là bao nhiêu?" Và chỉ có 61% người có được đáp án đúng cho tình huống: "Hãy tưởng tượng rằng chúng ta lăn một con xúc xắc có 6 mặt bằng nhau 1000 lần. Vậy thì cứ trong 1000 vòng lăn, bạn nghĩ rằng có bao nhiêu lần con xúc xắc sẽ cho ra các số chẵn (2, 4 hoặc 6)?" Lại chỉ có 46% đúng trong trường hợp: "Trò chơi Được ăn cả, cơ hội để giành được phần thưởng là một chiếc ô tô là 1/1000. Vậy thì có bao nhiêu phần trăm khả năng của những tấm vé sẽ giành được chiếc ô tô?" Đối tượng của cuộc kiểm tra của Peter là những sinh viên đại học. Khi ngay cả một nhân tài được đào tạo ở bậc đại học của một quốc gia cũng còn có hiểu biết yếu kém tới mức như vậy về những con số xác định những nguy cơ thì khả năng quốc gia đó đang nằm trong vùng nguy hiểm là hoàn toàn sai lầm.

Nỗi sợ hãi liên quan tới việc độn ngực đã lên tới đỉnh điểm vào tháng 06 năm 1994, khi cuối cùng, nghiên cứu khoa học cũng được công bố. Một cuộc điều tra thăm dò dịch tễ học của bệnh viên chuyên khoa Mayo xuất bản trên New England Journal of Medicine (Chuyên san Y khoa của Anh quốc) kết luận rằng không hề có sự liên hệ giữa việc độn ngực bằng silicon và bệnh mô liên kết. Thêm nhiều những nghiên cứu sau đó cũng đều cho những kết quả tương tự. Sau cùng, Quốc hội đã yêu cầu Viện Y học, bộ phận chuyên về y học của Viện hàn lâm Khoa học Quốc gia xem xét kĩ những nghiên cứu này. Năm 1999, IOM đã công bố bản báo cáo của mình. Bản báo cáo kết luận: "Một số phụ nữ phẫu thuật độn ngực thực sự đã gặp những vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe và ủy ban IOM rất thông cảm với những nỗi đau của họ. Tuy nhiên, có thể nói rằng không có bằng chứng nào cho thấy những phụ nữ này bị bệnh vì đã độn ngực."

Tháng 06 năm 2004, Dow Corning đã trở lại sau 9 năm lâm vào tình trạng phá sản. Như một phần của kế hoạch tái tổ chức, công ty đã tạo ra một quỹ với hơn 2 triệu USD nhằm hối lộ cho hơn 360.000 tuyên bố. Bất chấp những bằng chứng, điều này giống như một món quà không công bằng từ trên trời rơi xuống dành cho những phụ nữ đã độn ngực. Chắc chắn là không hề công bằng đối với Dow Coring, nhưng không hề có một món quà từ trên trời rơi xuống. Đã có không biết bao nhiêu phụ nữ chịu đau khổ, hoang mang trong nhiều năm vì tin rằng cơ thể họ đang, hay rất có thể sẽ bị nhiễm một loại bệnh tật nào đó, và họ sẽ mau chóng bị ốm, rồi bị chết. Trong tấn bi kịch này, chỉ có những luật sư là người chiến thắng.

Tháng 11 năm 2006, Ban Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) đã dỡ bỏ lệnh cấm đối với việc độn ngực. FDA lưu ý, dịch vụ này có thể gây ra chứng thoát vị, gây đau và viêm, nhưng những bằng chứng rõ ràng cho tới nay không hề cho thấy rằng nó có thể tạo ra nguy cơ gây bệnh. Những nhà hoạt động chống độn ngực đã vô cùng tức giận. Họ vẫn chắc chắn rằng độn ngực bằng silicon là một mối nguy hiểm chết người và đối với họ, không điều gì có thể lay chuyển nổi quan niệm đó.

# 6

# Ý THỨC BẦY ĐÀN VÀ MỐI NGUY HIỂM

Bạn là một thanh niên thông minh, giỏi chuyên môn, và có một tương lai hứa hẹn. Bạn được chọn để tham gia một dự án ba ngày tại Viện Nghiên cứu và Đánh giá Cá nhân thuộc Đại học California tại vùng Berkeley đầy nắng. Các nhà nghiên cứu nói rằng họ đặc biệt quan tâm tới những phẩm chất cá nhân và tư chất lãnh đạo, vì vậy, họ đã quy tụ được một nhóm đặc biệt gồm 100 người để tìm hiểu cụ thể hơn, rõ ràng hơn, xem những người *gương mẫu và ưu tú* như bạn suy nghĩ và hành động như thế nào.

Tiếp đó, bạn phải trải qua một hàng rào các câu hỏi, bài kiểm tra và các thí nghiệm, trong đó có một bài tập yêu cầu bạn phải ngồi trong một gian phòng nhỏ với một tấm bảng điện tử. Bốn người khác cũng ngồi trong những gian phòng khác giống hệt nhau kế tiếp sau gian phòng của bạn mặc dù mọi người không thể nhìn thấy nhau. Các slide sẽ xuất hiện trên bảng điện tử và sẽ hỏi bạn những câu hỏi, như đã được hướng dẫn, bạn có thể trả lời bằng các nút ở trên tấm bảng. Mỗi tấm bảng đều được nối với những tấm bảng khác, vì vậy bạn có thể nhìn thấy câu trả lời của tất cả những người còn lại mặc dù không thể trao đổi, thảo luận với họ. Thứ tự trả lời của bạn được thay đổi.

Những câu hỏi đầu tiên sẽ rất đơn giản. Những hình dạng mang tính hình học sẽ xuất hiện và bạn được hỏi là trong số chúng, hình nào lớn hơn. Bắt đầu, bạn là người đầu tiên phải đưa ra câu trả lời. Sau đó, thứ tự trả lời của bạn là thứ hai, điều này cho phép bạn có thể nhìn thấy câu trả lời của người trả lời trước bạn trước khi đưa ra đáp án của mình. Cứ như vậy, ở câu hỏi tiếp theo, bạn được chuyển xuống vị trí thứ ba. Mọi thứ cứ tuần tự như vậy và diễn ra rất nhanh.

Sau cùng, bạn là người cuối cùng trong nhóm phải đưa ra câu trả lời. Một slide xuất hiện với năm đường kẻ. Đường kẻ nào là dài nhất? Hiển nhiên đường dài nhất là đường số bốn nhưng bạn phải đợi trước khi có thể trả lời. Câu trả lời của người đầu tiên hiện trên màn hình của bạn: số năm - Lạ nhỉ? Bạn nghĩ vậy. Bạn cẩn thận nhìn lại các đường kẻ. Rõ ràng cái

thứ tư dài hơn cái thứ năm. Sau đó, câu trả lời thứ hai xuất hiện: đường kẻ số năm. Rồi câu trả lơi thứ ba: số năm. Và câu thứ tư: số năm.

Bây giờ tới lượt bạn trả lời: Vậy thì là cái nào dài nhất?

Bạn có thể thấy rõ ràng là mọi người đã sai. Bạn không nên lưỡng lự khi ấn nút chọn số bốn. Tuy nhiên rất có khả năng là bạn sẽ không làm như thế. Khi thí nghiệm này được tiến hành bởi Richard Crutchfiled và các đồng nghiệp của mình vào mùa xuân năm 1953, 15 trong số 50 người tham gia đã lờ đi những gì họ nhìn thấy và đi theo nhận thức có lý trí của mình.

Thí nghiệm của Crutchfield là một sự thay đổi trong cách tiến hành các thí nghiệm của Solomon Asch trong cùng lĩnh vực. Trong một thí nghiệm nổi tiếng về tâm lý học, Asch đã để những người tham gia ngồi cùng nhau theo từng nhóm và trả lời những câu hỏi nhằm kiểm tra nhận thức về hình ảnh. Tuy nhiên chỉ có một người là đối tượng thực sự của thí nghiệm này. Tất cả những người khác đã được chỉ dẫn để đưa ra những câu trả lời sai rõ ràng. Tính tổng cộng, nhóm đó đã 12 lần đưa ra câu trả lời sai. Ba phần tư trong số những đối tượng kiểm tra của Asch đã ít nhất một lần gạt bỏ đánh giá của bản thân họ để đi theo nhận định của số đông. Xét một cách toàn diện, người ta đã có 1/3 số lần ngả theo một đánh giá sai hiển nhiên của nhóm.

Chúng ta là những động vật mang tính xã hội và những gì người khác nghĩ có ảnh hưởng sâu sắc đối với chúng ta. Ý kiến của nhóm không phải là tất cả mọi thứ, chúng ta có thể bỏ qua xu hướng. Nhưng thậm chí cả khi những người có liên quan hoàn toàn là những người xa lạ, thậm chí cả khi danh tính của họ không được tiết lộ, thậm chí cả khi việc đi ngược lại ý chí của số đông sẽ chẳng khiến chúng ta mảy may bị thiệt hại, thì chúng ta vẫn muốn đồng ý với số đông.

Và đó là khi câu trả lời là rõ ràng và không thể tranh cãi. Thí nghiệm của Crutchfield liên quan một chút tới những câu hỏi mơ hồ, trong đó có một câu hỏi yêu cầu người tham gia cho biết liệu họ có đồng ý với ý kiến: "Tôi tin rằng chúng ta sẽ trưởng thành hơn qua những thử thách và sự gian khổ của cuộc sống." Trong một nhóm đối chứng không được biết về những câu trả lời của người khác, tất cả mọi người đều đồng ý. Nhưng với những đối tượng trong thí nghiệm, khi nghĩ rằng tất cả những người khác đều không đồng ý với ý kiến này, 31% trong số họ cũng trả lời rằng mình không đồng ý. Hỏi họ rằng có đồng ý với ý kiến: "Tôi nghi ngờ rằng mình có thể trở thành một người lãnh đạo giỏi" hay không, tất cả mọi người trong một nhóm đối chứng đều bác bỏ nó. Nhưng khi nhóm đó được tạo vẻ như đồng tình với ý kiến này, 37% số người đã nghiêng theo sự đồng thuận, và đồng ý rằng, họ nghi ngờ năng lực lãnh đạo của chính mình.

Crutchfiled cũng thiết kế ba câu hỏi không có đáp án đúng. Chúng bao gồm một dãy số và các đối tượng thí nghiệm được yêu cầu phải hoàn thiện dãy số đó. Đó là điều không thể bởi các con số này được sắp xếp ngẫu nhiên. Trong trường hợp đó, 79% những người tham gia không hề đoán hay vật lộn để tìm ra câu trả lời của riêng mình, họ chỉ đơn giản là hùa theo những gì mà những người trong cùng nhóm đã nói.

Những nghiên cứu về sự hùa theo này cho thấy người ta có thể gác lại những gì rõ ràng họ biết là đúng để nói ra những điều mà họ biết là sai. Đó là những sự thực chúng ta biết thêm từ nhận thức của đầu những năm 1950, khi Asch và Crutchfield tiến hành những thí nghiệm kinh điển của mình. Nỗi sợ hãi chủ nghĩa phát xít là một kí ức chưa phai mờ. Các nhà khoa học xã hội muốn hiểu tại sao các quốc gia lại không thể cưỡng lại những trào lưu quy mô lớn, và trong ngữ cảnh đó, sẽ thật đáng sợ khi thấy người ta có thể dễ dàng phủ nhận những điều họ nhìn thấy bằng chính cặp mắt của họ như thế nào.

Nhưng trên quan điểm nhận thức mang tính tiến hóa, xu hướng con người nghiêng theo đám đông không phải là điều lạ. Sự sống sót của các cá nhân, cá thể phụ thuộc vào hoạt động theo nhóm và tập đoàn, và khả năng sống sót sẽ cao hơn nếu con người ta thể hiện khát vọng đồng thuận. Một nhóm gồm những kẻ nghi ngờ và những người lập dị sẽ không thể săn bắn và hái lượm thành công trên những vùng đồng bằng rộng lớn của châu Phi.

Sự hùa theo còn là một cách tốt để hưởng lợi từ sự chia sẻ thông tin. Một người chỉ có thể biết được những gì mà anh ta biết, nhưng 30 người có thể rút ra những kiến thức và kinh nghiệm của 30 người, và vì thế khi tất cả những người khác tin rằng có những con sư tử đang rình rập trong đám cỏ rậm rạp kia thì hãy gác lại một bên những nghi ngờ đắn đo của bạn mà nhanh chóng kiếm đường khác chạy về trại. Tất nhiên, cả nhóm cũng có thể sai. Ý kiến tập thể có thể bị ảnh hưởng quá mức bởi quan điểm không hợp lý của một người nào đó hay bởi những thông tin xấu hoặc không liên quan gì. Nhưng nếu trong khi mọi thứ vẫn cân bằng thì thường tốt hơn hết là đi theo bầy đàn.

Thật thú vị khi nghĩ rằng nhiều thứ đã thay đổi. Sự bùng nổ của kiến thức khoa học trong năm thế kỉ trở lại đây đã cung cấp một căn cứ mới để đưa ra những đánh giá rõ ràng là tốt hơn so với những kinh nghiệm cá nhân hay tập thể. Và sự phổ biến của các phương tiện truyền thông vài thập kỉ gần đây khiến bất cứ ai đều có thể tiếp cận được với các thông tin đó. Không cần thiết phải hùa theo bầy đàn. Giờ đây tất cả chúng ta có thể hoàn toàn trở thành những người suy nghĩ độc lập.

Hay nói khác hơn, chúng ta có thể hoàn toàn là những người suy nghĩ độc lập nếu chúng ta hiểu được câu nói sau,

trích dẫn từ *New England Journal of Medicine*: "Qua nghiên cứu được thực hiện ngẫu nhiên và có nhiều vấn đề trọng tâm liên quan tới những người đưa ra đánh giá, những người không hề biết về phác đồ điều trị, chúng ta đã so sánh tính hiệu quả và tính an toàn của *posaconazole* với *fluconazole* hay *itraconazole* như một phương thuốc phòng bệnh đối với những bệnh nhân bị bệnh thần kinh *neutropenia*."

Rõ ràng là những người suy nghĩ hoàn toàn động lập ngày nay sẽ phải có một kiến thức rộng toàn diện về sinh học, vật lý, y học, hóa học, địa lý, và thống kê. Và anh ấy (hay cô ấy) - những người suy nghĩ độc lập cũng đòi hỏi phải có một khoảng thời gian tự do không nhỏ. Chẳng hạn như ai đó muốn độc lập đánh giá mức độ nguy hiểm của việc tắm nắng trên bãi biển sẽ phải tìm hiểu tới hàng nghìn những nghiên cứu có liên quan. Điều đó đồng nghĩa với hàng tháng trời đọc và xem xét để vẽ nên một kết luận nào đó về điều này - chỉ là một mối nguy cơ rất đơn giản. Do đó, nếu một người suy nghĩ độc lập thực sự muốn hình thành những đánh giá hoàn toàn độc lập về những nguy cơ chúng ta phải đối mặt trong cuộc sống hàng ngày, hoặc thậm chí là những nguy cơ chúng ta nghe thấy trên báo đài, anh ấy (hay cô ấy) sẽ phải có trong tay những tấm bằng tốt nghiệp của những trường đại học đa ngành nào đó, nghỉ làm luôn, và chẳng làm gì ngoài việc đọc và tìm hiểu về tất cả những cách có thể dẫn tới cái chết của mình cho tới khi anh ấy (hoặc cô ấy)... chết thật.

Hầu hết mọi người sẽ cho rằng đây là một điều thiếu tính thực tế. Với họ, cách duy nhất để bắt kịp những dòng trao đổi kiến thức lớn là dựa vào lời khuyên của các chuyên gia - những người có thể tổng hợp thông tin từ ít nhất một lĩnh vực và khiến nó trở nên dễ hiểu đối với những người lĩnh hội bình thường. Đây là cách thích hợp hơn để hình thành nên ý kiến của bạn từ những người, xét về mặt tự nhiên, cũng chỉ hiểu biết ở mức độ ít như bạn. Nhưng điều này cũng có những giới hạn của nó. Ví dụ, các chuyên gia thường bất đồng ý kiến. Thậm chí kể cả khi có một sự thống nhất rộng rãi thì vẫn sẽ có những người không phục, họ sẽ chứng minh quan điểm của mình bằng những con số ấn tượng và những từ ngữ chuyên môn khoa học gây hoang mang, rắc rối.

Một giải pháp khác là chuyển qua những hình thức trung gian, tức là những người bản thân họ không phải là các chuyên gia, nhưng tuyên bố rằng họ có hiểu biết về ngành khoa học đó. Liệu phụ nữ đẻ non có phải chịu những nguy hiểm về sức khỏe? Đã có rất nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Rất nhiều trong số đó là những nghiên cứu đối lập nhau. Tất cả đều rất phức tạp. Nhưng khi tôi truy cập vào một trang web về gia đình: *Focus on the Family* (Tập trung vào vấn đề gia đình) một nhóm vận động đối thoại hành lang nhằm mục đích cấm việc đẻ non, tôi nhận thấy những nghiên cứu đã chứng minh khá rõ ràng rằng việc đẻ non sẽ đặt sức khỏe của sản phụ trước những nguy cơ rủi ro. Tại trang web này, các nghiên cứu được trích dẫn, các số liệu được đưa ra, và có cả phát biểu cả các nhà khoa học. Nhưng sau đó, khi tôi đọc trang hiệp của Hiệp hội Quốc gia về tình trạng đẻ non (NARAL), một nhóm vận động hành lang đáng tin cậy ủng hộ đẻ non, tôi đã phát

hiện ra rằng có những nghiên cứu không thể chối cãi cho thấy việc đẻ non không gây nguy hiểm cho sức khỏe sản phụ. Và cũng lại có những nghiên cứu được trích dẫn, những số liệu được đưa ra, và cả những phát biểu của các nhà khoa học.

Bây giờ, nếu tôi tình cờ, ngẫu nhiên tin vào NARAL hay *Focus on the Family*, tôi có thể quyết định rằng ý kiến của họ là đáng tin cậy đối với tôi. Nhưng xét một cách toàn diện, có rất nhiều người sẽ có quan điểm rất khác. Họ có thể sẽ cho rằng NARAL và *Focus on the Family* là những nhóm vận động hành lang theo đuổi những mục đích chính trị. Tại sao tôi phải tin một trong số những nhóm đó để đưa ra một đánh giá vô tư về vấn đề mang tính khoa học này? Homer Simpon đã rút ra điều này sau một cuộc trao đổi với phát thanh viên Kent Brockman: "Người ta có thể nghĩ ra những con số để chứng minh cho bất kì điều gì, Kent ạ, 40% mọi người đều biết điều đó."

Cần phải bàn thêm về vấn đề nhận thức này. Với những vấn đề quan trọng liên quan tới công chúng, chúng ta luôn bắt gặp những phân tích rất ấn tượng - rất nhiều các con số và các nghiên cứu tham khảo dẫn tới nhiều kết luận hợp lý khác nhau mặc dù tất cả chúng đều được tuyên bố là mô tả chân thực khoa học. Và những phân tích này có một xu hướng mơ hồ là tiến tới việc chính xác hóa các kết luận mà chính chúng khiến cho việc phân tích trở nên cần thiết. Hãy thử nêu tên một vấn đề nào đó, bất kì vấn đề nào, thì ở một nơi nào đó sẽ có những nhà vận động hành lang, những nhà hoạt động và những học giả định hướng tư tưởng của báo chí, họ là những người sẽ rất vui lòng và hào hứng cung cấp cho bạn một đánh giá chặt chẽ và khách quan về vấn đề khoa học đó, mà vấn đề khoa học đó lại tình cờ phù hợp với những mối quan tâm, chương trình nghị sự, hay tư tưởng mà họ đại diện. Vì vậy, vâng, chủ nghĩa hoài nghi cần được bảo tồn.

Nhưng Homer Simpson không phải thuần túy là một người hoài nghi. Ông còn là một nhà châm biếm. Ông phủ nhận khả năng nhận biết sự khác nhau giữa cái thực và cái không thực, giữa độ chính xác hơn và kém chính xác. Và đó là sai lầm. Chỉ cần một chút cố gắng là có thể chứng minh được rằng con số thống kê mà Homer đưa ra là bịa đặt. Sự thật ở ngoài kia, hãy xem xét một câu chuyện khác trên ti vi vào những năm 1990.

Cùng với sự thật, tính hoài nghi sẽ gây hại cho sự tin tưởng. Và đó có thể là một điều nguy hiểm. Các nhà nghiên cứu đã nhận ra rằng khi con người, hay những cơ quan, thể chế đối mặt với một nguy cơ nào đó được tin là có thật, sự quan tâm của công chúng sẽ có những biến cách. Sẽ là rất đáng nói khi người nói với bạn đừng lo lắng là bác sĩ của gia đình bạn hay là người phát ngôn của một công ty thuốc lá nào đó. Các nhà nghiên cứu còn cho thấy, như những người khôn ngoan luôn luôn biết, rằng sự tin tưởng là một điều gì đó rất khó tạo dựng nhưng lại rất dễ bị mất đi. Vì vậy, sự tin tưởng là thiết yếu.

Nhưng sự tin tưởng biến đi rất nhanh chóng. Ở hầu hết các quốc gia tiên tiến, các nhà khoa học chính trị đã nhận thấy sự đi xuống trong thời gian dài trong lòng niềm tin của công chúng đối với những chính thể quản lý khác nhau. Điều nguy hiểm ở đây là chúng ta sẽ cùng nhau đi qua làn ranh giới giữa chủ nghĩa hoài nghi và thái độ yếm thế hay nhạo báng. Khi đó sự tôn trọng thích đáng dành cho những ý kiến chuyên môn sẽ mất đi, người ta sẽ chẳng bận tâm tìm kiếm những thông tin, nhận thức khoa học trên Google hay các chat room trên Internet, và thái độ khinh khỉnh của sự nhạo báng có thể làm biến đổi những nỗi lo sợ vô lý và không bình thường. Chúng ta có thể nhìn thấy kết cục của điều đó trong phong trào chống tiêm chủng lan rộng ở Mỹ, Anh, và các nơi khác. Được "tiếp thêm nhiên liệu" từ tất cả giới chức trách, các nhà hoạt động chống tiêm chủng đã công kích kịch liệt mối nguy hiểm từ những liều vaccin đối với trẻ em (một số mối đe dọa chỉ là tưởng tượng, còn một số khác thì có - nhưng mà - hiếm) trong khi họ lại lờ đi những lợi ích vô cùng lớn của việc tiêm chủng - những lợi ích có thể sẽ không còn nữa nếu những phong trào kiểu như vậy tiếp tục lan rộng.

Sự nghi ngờ nguy hiểm này cũng được nói tới trong nghiên cứu của John Weingart: Sự lãng phí là một điều khủng khiếp đối với nhận thức, một phần trong nghiên cứu đầy tính bi quan của ông với tư cách người đứng đầu một ủy ban ở New Jersey mặc dù nó đã xác định được giải pháp cho việc xử lý chất thải phóng xạ nguy cơ thấp. Các chuyên gia đã nhất trí rằng loại chất thải này không phải là một mối nguy hiểm nghiêm trọng, nhưng không có ai muốn nghe như vậy. Weingart, một nhà khoa học nghiên cứu chính trị tại trường Đại học Rutger, cho rằng: "Trong một cuộc họp nào đó giữa Ủy ban và các gia đình, người ta có thể sáng tác ra những ngữ cảnh, và sau đó thách thức các thành viên của Ủy ban và các nhân viên khẳng định là ngữ cảnh đó không thể xảy ra. Một người sẽ hỏi: "Chuyện gì sẽ xảy ra nếu một chiếc máy bay đâm vào một boong-ke bằng xi măng chứa đầy chất thải phóng xạ và phát nổ?" Chúng tôi sẽ giải thích rằng trong khi chiếc máy bay và những gì bên trong nó có thể sẽ phát nổ thì không có cái gì trong boong-ke đó có thể phát nổ. Và họ sẽ nói: "Nhưng sẽ như thế nào nếu những chất gây nổ được tình cờ bố trí tại đó, và các thiết bị giám sát đã gặp sự cố, bị trục trặc nên người ta không thể phát hiện ra?" Chúng tôi sẽ trả lời rằng đó là một chuỗi các điều kiện có quá ít khả năng để có thể xảy ra. Và họ sẽ nói: "Ừm, vậy là nó có thể xảy ra, đúng không?"

May thay, chúng ta không hoàn toàn bác bỏ sự tin tưởng, và các chuyên gia vẫn có thể tạo được những ảnh hưởng lớn đối với quan điểm của công chúng đặc biệt là khi họ có thể giả mạo được một sự đồng thuận giữa chính những chuyên gia với nhau. Liệu có phải là HIV gây ra AIDS? Trong một thời gian dài, đã có những nhà khoa học cho rằng điều đó không đúng, nhưng đó chỉ là một số rất ít, trong khi phần lớn giới khoa học đều công nhận điều đó. Công chúng đã nghe và chấp nhận quan điểm của số đông. Một ngữ cảnh như vậy cũng đang diễn ra đối với trường hợp của sự thay đổi khí hậu. Hầu hết mọi người ở tất cả các nước phương Tây đều đồng ý rằng những thay đổi khí hậu do con người gây ra là có thật không phải vì chính họ đã nghiên cứu về vấn đề khoa học đó, mà bởi vì họ biết rằng hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng như vậy.

Nhưng như Howard Margolis mô tả trong Dealing with Risk (Đương đầu với nguy cơ), các nhà khoa học cũng có thể nhận ra là chính họ sẽ bị lờ đi khi quan điểm của họ đi ngược lại những cảm xúc, cảm nhận mạnh mẽ của công chúng. Margolis nhắc tới trường hợp Hội Vật lý Hoa Kỳ, một tổ chức của các nhà vật lý học, đã dễ dàng thuyết phục được công chúng tin rằng sự thống nhất hờ hững đó không làm nên điều gì nhưng nó cũng chẳng ảnh hưởng gì khi đưa ra một bảo báo cáo mang tính tích cực về tính an toàn của chất thải hạt nhân cấp cao.

Vì thế, chắc chắn rằng những thông tin khoa học và ý kiến của các nhà khoa học có thể đóng một vai trò quan trọng trong nhận thức của mọi người về các mối nguy hiểm, nhưng, cũng giống như sự chia rẽ không có hồi kết giữa những ý kiến chuyên gia và quan điểm của người bình thường, vai trò và sự ảnh hưởng này không đạt tới mức ảnh hưởng như các nhà khoa học và giới chức mong đợi. Chúng ta vẫn còn là một loài sinh vật bị chi phối mạnh mẽ bởi trí óc vô thức và các công cụ của chúng, đặc biệt là các Quy luật Điển hình, Quy luật Tốt-Xấu và Quy luật về những vật đặc trưng. Chúng ta cũng còn là những động vật xã hội quan tâm tới những gì mà những người khác nghĩ. Và nếu chúng ta không chắc liệu rằng chúng ta có nên lo lắng về nguy cơ này hay nguy cơ kia hay không, liệu người khác có lo lắng giống như chúng ta hay không... tất cả những điều này sẽ tạo ra một sự khác biệt rất lớn.

Cass Sunstein trong cuốn *Risk and Reason* (Nguy cơ và nguyên nhân) đã viết: "Hãy tưởng tượng rằng Alan nói rằng những vị trí chứa chất thải bị cấm là rất nguy hiểm, cũng có nghĩa là Alan đề xướng hành động phản đối bởi địa điểm như vậy được bố trí ở gần đây. Betty, có thái độ hoài nghi và trung lập, có lẽ cũng sẽ ngả theo ý kiến của Alan. Carl, chẳng biết gì, có lẽ sẽ bị thuyết phục bởi những niềm tin, hay ý kiến mà Alan và Betty cùng chia sẻ, niềm tin đó hẳn phải là sự thật. Điều này sẽ lấy mất sự tự tin của Deborah khi chống lại những đánh giá đồng thuận của Alan, Betty và Carl. Kết quả của chuỗi ảnh hưởng này có thể là những dòng thác mang tính xã hội, khi hàng trăm, hàng nghìn, hay hàng triệu người sẽ tiến tới chấp nhận một niềm tin chắc chắn về một điều gì đó bởi những người khác đã tin như vậy."

Tất nhiên, sẽ có những biến đổi, khác biệt lớn trong khoảng cách từ một ai đó ở trong phòng thí nghiệm với một nhóm trả lời đối mặt cùng những câu hỏi vô giá trị tới "hàng trăm, hàng nghìn, hay hàng triệu người" nhận định rằng một điều gì đó là nguy hiểm đơn giản bởi vì đó là những gì người khác nghĩ. Sau cùng, những người ở trong những căn phòng thí nghiệm biết rằng câu trả lời của họ thực sự chẳng gây ra điều gì. Họ sẽ không bị trừng phạt nếu mắc lỗi, và cũng chẳng được thưởng nếu như trả lời đúng. Nhưng trong thế giới thực, những quan điểm của chúng ta lại rất có thể làm ra chuyện.

Một mặt, chúng ta là những công dân của nền dân chủ, trong xã hội đó, những ý kiến, quan điểm của công chúng sẽ ảnh hưởng tới cách ứng phó (hoặc không ứng phó) của chính phủ đối với những mối nguy cơ. Cụ thể hơn, những gì chúng

ta nghĩ về những mối nguy hiểm có thể đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống cá nhân của mỗi con người. Liệu rằng bạn sẽ ủng hộ việc xây dựng một địa điểm chứa chất thải độc hại tại khu vực bạn sống? Nếu dự án đó được thực hiện, có nghĩa rằng những việc làm mới sẽ được tạo ra, và kinh tế tăng trưởng. Nhưng nó cũng đồng nghĩa với một nguy cơ đối với sức khỏe của gia đình bạn. Liệu bạn sẽ nhún vai coi thường trước mối đe dọa từ những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em và những tên du côn, lưu manh và để cho những đứa trẻ của mình vui chơi thoải mái trong vườn nhà hàng xóm mà không cần trông nom chúng? Mỗi một câu hỏi như vậy có tầm ảnh hưởng lớn hơn rất rất nhiều so với câu hỏi liệu đường kẻ số bốn có dài hơn đường kẻ thứ năm hay không, vì thế thật khó để tin rằng với những vấn đề quan trọng như vậy, chúng ta sẽ vô tình gạt bỏ nhận định của chúng ta để ngả theo số đông.

Trong thực tế, có một số bằng chứng cho thấy tầm quan trọng của những câu hỏi này sẽ thay đổi tỉ lệ khả năng chúng ta nghiêng theo quan điểm của số đông. Tầm quan trọng sẽ khiến tỉ lệ đó *tăng lên*. Về căn bản là như vậy.

Robert Baron, Joseph Vandello và Bethany Brunsman, nhóm các nhà tâm lý học thuộc trường Đại học Iowa đã thiết kế một thí nghiệm, trong đó họ nói với những người tham gia rằng họ đang kiểm tra tính chính xác của những bằng chứng được quan sát bằng mắt. Bài kiểm tra bao gồm những slide[(1)] xuất hiện trong thời gian ngắn và những câu hỏi được đưa ra dựa trên những gì đã hiển thị: Có phải là người đàn ông đó đeo kính không? Bạn có nhìn thấy người đàn ông đó ở trong đội ngũ cảnh sát không? Mỗi vòng có ba người thực hiện bài kiểm tra. Tất nhiên, đó là một thủ thuật. Hai trong số ba người tiến hành bài kiểm tra chính là một phần của thí nghiệm thực sự, nhằm xem xem liệu người khác có đi theo những câu trả lời sai mà họ đưa ra hay không.

Hai biến số mới đã khiến thí nghiệm này khác hơn so với nghiên cứu trước đó về sự ngả theo khuynh hướng. Trong một số phép thử, các slide được phát đi phát lại, hoặc có thể hiển thị trên màn hình trong đủ 5 giây. Các nhà nghiên cứu đã biết được từ bài kiểm tra trước đó rằng mọi người hầu như không bao giờ mắc sai lầm trong những điều kiện như vậy. Nhưng trong những thí nghiệm khác, slide sẽ chỉ thoáng lóe lên trên màn hình khiến cho việc trả lời câu hỏi khó khăn hơn rất nhiều. Các nhà khoa học cũng đưa cho người tham gia những thông tin nền khác về mục đích của thí nghiệm. Một số được nói rằng đó chỉ thuần túy là một nghiên cứu thí điểm nhằm nhận biết được cảm nhận khái quát về cách thức mọi người nhận thức về mọi việc xung quanh để sau này có thể dùng để “phát triển một bài kiểm tra cho chúng ta biết con người ta có thể chính xác tới mức độ nào trong vai trò của một nhân chứng.”

Đây là phiên bản “ít quan trọng” của thí nghiệm. Trong khi đó, có những người khác lại được cho biết rằng các nhà nghiên cứu đã phát triển “Bài Kiểm tra Nhận dạng Nhân chứng Iowa” (I.W.I.T) phương pháp mà các cơ quan cảnh sát và

các tòa án sẽ sớm áp dụng trong các vụ án liên quan đến những lời chứng thực của nhân chứng". "Trong những tuần tới chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu những người tham gia như các bạn thông qua I.W.I.T để thiết lập các quy tắc đáng tin cậy. Do vậy chúng tôi hi vọng rằng bạn sẽ cố gắng hết sức trong cuộc kiểm tra bởi thiết lập các quy tắc chính xác là việc quan trọng." Hầu hết mọi người cố gắng nỗ lực trong cuộc kiểm tra này vì họ quan tâm đến mức độ chính xác của việc họ làm chứng khi so sánh với người khác. Nhưng để khiến họ có ý thức thực hiện bài kiểm tra tốt hơn, chúng tôi sẽ trao giải thưởng 20USD vào cuối mỗi giai đoạn kiểm tra thí nghiệm cho những người tham gia có độ chính xác cao nhất". Đây là điều kiện của phiên bản thí nghiệm "có tính quan trọng cao".

Những kết quả đầu tiên là bản sao chính xác của những thí nghiệm về sự tuân theo nguyên bản: Khi nhiệm vụ dễ dàng và mọi người nghĩ thí nghiệm "ít quan trọng", một phần ba số người đã bỏ phán đoán riêng của họ và thuận theo câu trả lời của nhóm. Và khi đó nó trở thành phiên bản "nhiệm vụ dễ dàng/tầm quan trọng cao". Những nhà nghiên cứu dự đoán sự tuân theo sẽ giảm dưới những điều kiện đó và thực sự nó đã như vậy. Nhưng nó không biến mất: khoảng 13% đến 16% vẫn theo nhóm.

Mọi việc trở nên hấp dẫn khi các câu hỏi khó trả lời hơn. Trong những người nghĩ cuộc kiểm tra "ít tầm quan trọng" một lượng thiểu số tuân theo nhóm, họ làm thế khi thấy các câu hỏi dễ trả lời. Nhưng khi cuộc kiểm tra có "tầm quan trọng cao" sự tuân theo lập thức tăng lên. Những nhà nghiên cứu cũng nhận ra rằng dưới những điều kiện đó mọi người trở nên tự tin hơn về độ chính xác của những câu trả lời bị ảnh hưởng của nhóm. Những nhà nghiên cứu viết "Dữ liệu của chúng tôi chỉ ra rằng khi các đánh giá khó hoặc mơ hồ, các nhân tố ảnh hưởng được thống nhất và đáng tin, độ chính xác tăng dần sẽ tăng cường sự tin tưởng cũng như thuận theo - một sự kết hợp nguy hiểm."

Những đánh giá về rủi ro thường khó khăn và quan trọng. Nếu Baron Vandello và Brunsman đúng, đó là những điều kiện mà con người chắc chắn sẽ tuân theo quan điểm của nhóm và cảm thấy tin tưởng rằng họ làm thế là đúng.

Nhưng rõ ràng một người có thể nghĩ theo một ý kiến chỉ dựa vào các quan điểm thiếu hiểu biết của những người khác là một điều mong manh. Chúng ta được tiếp xúc với thông tin hàng ngày. Nếu quan điểm của nhóm là ngu ngốc chúng ta sẽ sớm tìm thấy bằng chứng khiến chúng ta nghi ngờ quan điểm của mình. Liệu có phải một người mù không thể dẫn đường cho người mù khác?

Thật không may các nhà tâm lý học đã phát hiện một xu hướng nhận thức chỉ ra rằng trong một số trường hợp người mù thực sự có thể dẫn đường cho một người mù khác một cách rõ ràng. Nó được gọi là xu hướng xác nhận cách thức hoạt

động của nó vừa đơn giản vừa hiệu quả. Một khi chúng ta hình thành một quan điểm, chúng ta nắm bắt thông tin ủng hộ quan điểm đó trong khi phớt lờ những thông tin, bác bỏ hoặc thậm chí phán xét khắt khe những thông tin gây nghi hoặc về quan điểm của chúng ta. Bất kể niềm tin nào cũng sẽ như vậy. Không có sự khác biệt khi suy nghĩ về những chuyện tầm phào hay quan trọng. Đó không phải là vấn đề nếu niềm tin là sản phẩm của sự cân nhắc lâu dài và cẩn thận hoặc là điều gì đó đơn giản chỉ do những người khác ở chat room trên Internet nói vậy. Một khi niềm tin được thiết lập bộ não của chúng ta sẽ tìm cách xác nhận nó.

Trong một nghiên cứu thuộc những nghiên cứu sớm nhất về xu hướng xác nhận, nhà tâm lý học Peter Wason đã chỉ cho mọi người thấy một chuỗi gồm ba chữ số 2, 4, 6 và nói với họ chuỗi này theo một quy luật nhất định. Những người tham gia được yêu cầu xác định quy luật đó. Họ cũng có thể làm vậy bằng cách viết ra thêm ba số và hỏi liệu chúng có tuân theo cùng quy luật. Những nhà nghiên cứu hướng dẫn rằng khi bạn nghĩ bạn tìm ra quy luật, hãy nói ra và chúng ta sẽ xem bạn có đúng không.

Dường như hiển nhiên rằng quy luật của các con số là "các số chẵn tăng thêm hai". Do vậy hãy nói rằng bạn sẽ làm kiểm tra. Bạn sẽ nói gì? Hiển nhiên bước đầu tiên bạn sẽ hỏi: "Thế còn số 8, 10, 12? Chúng có tuân theo quy luật? Và bạn sẽ được trả lời rằng có, chúng tuân theo quy luật.

Giờ bạn thật sự nghi ngờ. Điều này quá dễ. Do vậy bạn quyết định thử bộ số khác. "Liệu 14, 16, 18 có tuân theo quy luật?" Có.

Đến điểm này bạn muốn hét to câu trả lời - quy luật là các số chẵn tăng thêm hai! - nhưng bạn nghĩ phải có một cái bẫy ở đây. Do vậy bạn quyết định hỏi về ba số khác: 20, 22, 24. Lại đúng!

Hầu hết mọi người tiến hành cuộc kiểm tra theo đúng khuôn mẫu này. Mỗi lần họ đoán xong họ được cho biết mình đúng và như vậy dường như các bằng chứng là họ đúng chất đống lên. Hiển nhiên họ trở nên tuyệt đối thuyết phục rằng niềm tin ban đầu của họ là đúng. Chỉ nhìn vào tất cả những bằng chứng! Và như vậy họ dừng cuộc kiểm tra và tuyên bố rằng họ có câu trả lời: Đó là "các số chẵn tăng thêm hai".

Và họ được cho biết rằng họ sai. Đó không phải là quy luật. Quy luật đúng thực ra là "bất kì ba số nào cũng có trật tự tăng dần."

Tại sao mọi người làm sai? Rất dễ chỉ ra rằng quy luật không phải là “các số chẵn tăng thêm hai”. Tất cả họ phải thử không xác nhận quy luật các số chẵn tăng thêm hai. Ví dụ họ có thể hỏi rằng liệu “5, 7, 9” có theo quy luật. Làm điều đó và câu trả lời là có - điều này sẽ ngay lập tức phủ nhận giả thuyết. Nhưng hầu hết mọi người không cố gắng phủ nhận. Họ làm điều ngược lại, cố gắng xác nhận quy luật bằng cách tìm các ví dụ phù hợp với nó. Đó là một chiến lược không hiệu quả. Bất kể bao nhiêu ví dụ được chất lên chúng cũng không bao giờ có thể chứng minh niềm tin là đúng. Sự xác nhận không có tác dụng.

Thật không may việc tìm kiếm thông tin xác nhận các niềm tin trở nên tự nhiên, trong khi nó cho các cảm giác lạ lùng và chống lại trực giác để tìm kiếm bằng chứng đối lập với những niềm tin của chúng ta. Vẫn có thể tệ hơn nếu chúng ta tình cờ gặp các ví dụ đi ngược lại quan điểm của mình, chúng ta có xu hướng mạnh sẽ xem nhẹ hoặc phớt lờ nó. Trong năm 1979 - khi tử hình là một vấn đề hàng đầu ở Mỹ - những nhà nghiên cứu Mỹ đã đưa số lượng đồng đều những người ủng hộ và phản đối luật tử hình. Sức mạnh quan điểm của họ được kiểm tra. Sau đó họ được yêu cầu đọc một bài luận có sự cân nhắc cẩn thận trình bày bằng chứng rằng tử hình ngăn chặn tội ác và bằng chứng rằng nó không thể. Những nhà nghiên cứu sau đó kiểm tra lại ý kiến của mọi người và phát hiện rằng chúng chỉ trở nên mạnh mẽ hơn. Họ đã hấp thu những bằng chứng xác nhận quan điểm của họ và phớt lờ những bằng chứng còn lại, thậm chí rời cuộc thí nghiệm với sự thuyết phục chắc chắn hơn rằng họ đúng và ai phản đối đều sai.

Peter Wason đặt ra thuật ngữ xu hướng xác nhận và vô vàn những nghiên cứu khác đã dựa vào phát hiện của ông - hay sự diễn giải của ông về một xu hướng mà những người quan sát cẩn thận đã chỉ ra. Gần 400 năm trước, ngài Francis Bacon đã viết rằng khi sự hiểu biết của con người chấp nhận một quan điểm (thậm chí là ý kiến đã được thừa nhận hay có thể được chấp nhận đối với bản thân nó) đã lôi kéo tất cả những điều khác ủng hộ và đồng ý với nó. Và do vậy dù ý kiến đối lập tìm thấy một số lượng ví dụ có sức nặng lớn hơn thì bất chấp những điều này nó cũng phớt lờ hay được đặt sang một bên và bác bỏ; tuy nhiên uy lực của những quyết định trước đó có thể vẫn không bị xâm hại...” Những từ thông minh được chứng minh đúng hàng ngày bởi vô số học giả và người viết blog.

Không nên đánh giá thấp quyền lực của xu hướng xác nhận. Trong suốt cuộc bầu cử Tổng thống năm 2004, một nhóm nghiên cứu do Drew Westen đứng đầu ở Đại học Emory đã đưa tới 30 người cam kết ủng hộ - một nửa là người đảng Dân chủ, một nửa là người đảng Cộng hòa - và để họ nằm trên những chiếc máy chụp cộng hưởng từ (MRI). Trong khi não họ được kiểm tra cẩn thận, họ được cho xem ba tuyên bố của George W. Bush hoặc về ông ta. Tuyên bố thứ hai đối lập với tuyên bố thứ nhất, khiến hình ảnh của Bush tệ đi. Những người tham gia được hỏi liệu những tuyên bố này có mâu thuẫn và sau đó đánh giá mức độ mâu thuẫn của chúng. Một bản tuyên bố thứ ba sau đó đưa ra lời biện minh về sự mâu thuẫn rõ

ràng giữa hai bản tuyên bố. Những người tham gia được hỏi liệu có phải bản tuyên bố không còn mâu thuẫn như ban đầu chúng xuất hiện. Và cuối cùng họ lại được yêu cầu đánh giá mức độ mâu thuẫn của hai tuyên bố ban đầu. Thí nghiệm được lặp lại với trọng tâm là John Kerry và lần thứ ba là một chủ đề trung lập.

Những kết quả rõ ràng rất khó để gây ngạc nhiên. Khi những người ủng hộ Bush đối mặt với những tuyên bố mâu thuẫn của Bush họ đánh giá chúng ít mâu thuẫn hơn những người ủng hộ Kerry. Và khi được giải thích, những người ủng hộ Bush thấy nó hợp lý hơn những người ủng hộ Kerry. Không có sự khác biệt giữa những người Cộng hòa và Dân chủ khi kiểm tra chủ đề trung lập.

Tất cả những điều này đều có thể đoán được. Tuy nhiên điều được thể hiện trên MRI đáng ngạc nhiên hơn. Khi mọi người xử lý thông tin đi ngược lại những quan điểm mà họ tin chắc - thông tin khiến hình ảnh ứng cử viên của họ tệ hơn - họ thực sự sử dụng những phần khác của bộ não so với khi họ xử lý những thông tin trung lập hoặc tích cực. Dường như xu hướng xác nhận thực sự được kiểm soát bằng các vi mạch trong mỗi chúng ta và điều đó có những hậu quả to lớn đối với việc những ý kiến tồn tại và lan tràn như thế nào.

Một số người hình thành niềm tin không dựa vào điều gì khác ngoài thực tế là những người xung quanh anh ta tin vậy. Niềm tin đó có xu hướng xác nhận để góp phần vào những thông tin sắp được sàng lọc: Nếu nó ủng hộ niềm tin, nó sẽ sẵn sàng được chấp nhận; nếu nó đi ngược lại niềm tin nó sẽ bị phớt lờ, bị xem xét cẩn thận hoặc thẳng thừng bác bỏ. Do vậy nếu thông tin đồng thời xuất hiện trên báo chí, truyền hình và các cuộc đối thoại nó sẽ củng cố một niềm tin ban đầu được hình thành chỉ vì mọi người khác trong giờ nghỉ giải lao cũng nói vậy.

Đó là ở mức độ cá nhân. Điều gì xảy ra nếu mọi người chia sẻ một niềm tin cùng thảo luận nó. Các nhà tâm lý học biết câu trả lời và nó không hề thú vị. Họ gọi nó là sự phân cực nhóm.

Dường như có lý do để nghĩ rằng khi những người có cùng tư tưởng tập hợp và thảo thuận về một địa điểm bỏ hoang có khả năng gây nguy hiểm, hoặc các mô cấy ngực mà họ tin khiến cho họ mắc bệnh hay một vài rủi ro khác, các quan điểm của họ sẽ có xu hướng hợp nhất xung quanh điểm trung bình giữa những nhóm người. Nhưng họ sẽ không làm vậy. Hàng thập kỉ nghiên cứu đã chứng minh rằng các nhóm thường đi đến kết luận cực đoan hơn quan điểm trung bình của những cá nhân trong nhóm. Khi những người phản đối địa điểm bỏ hoang có thể gây nguy hại cùng tập hợp và thảo luận về nó, họ sẽ nhanh chóng bị thuyết phục rằng địa điểm này nguy hiểm hơn họ nghĩ ban đầu. Khi một người phụ nữ tin rằng các mô cấy ngực là mối đe dọa gặp những người phụ nữ có cùng cảm giác đó, cô ấy và tất cả phụ nữ trong cuộc họp chắc

chắn dời cuộc họp với niềm tin rằng ban đầu họ đã đánh giá thấp sự nguy hiểm. Động lực luôn giống nhau, dù các quan điểm có như thế nào. Khi những người có cùng tư tưởng tập hợp và nói về những quan điểm đang tồn tại của họ có xu hướng trở nên cực đoan hơn.

Về phần nào đó nhược điểm lạ lùng này của con người bắt nguồn từ xu hướng chúng ta phán xét bản thân bằng việc so sánh với người khác. Khi chúng ta tập hợp thành một nhóm có cùng tư tưởng, điều chúng ta chia sẻ là một ý kiến mà tất cả chúng ta tin rằng đúng và do vậy chúng ta so sánh với những người khác trong nhóm bằng cách hỏi "Tôi đúng như thế nào?" Chắc chắn rằng hầu hết những người trong nhóm sẽ phát hiện rằng họ không giữ ý kiến cực đoan nhất, điều này cho thấy họ ít đúng hơn những người khác. Và do vậy họ trở nên cực đoan hơn. Những nhà tâm lý học xác nhận lý thuyết này khi họ đặt mọi người trong nhóm và yêu cầu họ đưa ra quan điểm mà không đưa lý do tại sao và sự phân cực vẫn như vậy sau đó.

Động lực thứ hai sau sự phân cực nhóm là những con số đơn giản. Trước khi tới một cuộc gặp gỡ những người cùng tin rằng mô cấy ngực bằng silicon gây ra bệnh tật, một người phụ nữ có thể đọc vài bài báo và các nghiên cứu cùng chủ đề. Nhưng bởi vì những người trong cuộc họp đông hơn hẳn cô ấy, họ chắc chắn sẽ có những thông tin mà cô ấy không biết. Có lẽ đó là một nghiên cứu cho thấy rằng các mô cấy gây ra một bệnh mà cô chưa từng nghe nói tới, hoặc có một bài mô tả những tác động của các bệnh do mô cấy gây ra tồi tệ hơn cô biết. Dù là gì thì nó cũng dẫn cô đến kết luận rằng tình hình tệ hơn cô nghĩ. Khi những thông tin này chất đầy lên, quy trình tương tự sẽ diễn ra đối với bất kì ai trong cuộc họp bị thuyết phục rằng vấn đề lớn hơn và đáng sợ hơn họ nghĩ. Tất nhiên có thể là quan điểm của mọi người được giảm nhẹ bằng việc nghe các thông tin mới đi theo hướng ngược lại - ví dụ một bài báo của một nhà khoa học phủ nhận rằng các mô cấy gây ra bệnh. Nhưng hãy nhớ xu hướng xác nhận: Mỗi người trong cuộc họp có xu hướng chấp nhận thông tin ủng hộ ý kiến của họ và phớt lờ hoặc bác bỏ những thông tin không ủng hộ. Do vậy thông tin trong cuộc họp sẽ bị định kiến sâu sắc khiến nó trở nên lý tưởng cho những ý kiến củng cố. Các nhà tâm lý học cũng giải thích rằng do loại phân cực này chỉ dựa vào chia sẻ thông tin nên nó không đòi hỏi bất kì điều gì khác như một cuộc đối thoại mặt-đối-mặt - một thực tế đầy đủ được giải thích hàng ngày trên vô số blog chính trị.

Khi Alan thuyết phục Betty, điều đó cũng thuyết phục Carl và cũng khiến Deborah tin tưởng. Sự sàng lọc thông tin theo định kiến bắt đầu và các ý kiến dần mạnh hơn. Các tổ chức được hình thành, thông tin được trao đổi. Các quan điểm trở nên cực đoan hơn. Và trước khi bạn biết nó như Cass Sunstein đã viết, có "hàng trăm, hàng nghìn hay hàng triệu người" bị thuyết phục rằng họ bị đe dọa bởi những hiểm họa chết người mới. Đôi khi họ đúng. Mỗi người chỉ mất vài năm để bị thuyết phục rằng AIDS là một bệnh mới nghiêm trọng. Nhưng họ cũng có thể sai. Như chúng ta thấy không phải khoa

học đã biến đổi hình ảnh các mô cấy ngực silicon từ một đối tượng tầm thường thành một kẻ giết người độc hại.

Dù có lý hay không, những làn sóng lo lắng có thể quét qua các cộng đồng, khu vực và các quốc gia nhưng chúng không thể kéo dài mãi mãi. Chúng theo các mạng lưới xã hội và do vậy chúng kết thúc nơi các mạng lưới xã hội kết thúc - điều đó giải thích tại sao sự hoảng hốt về mô cấy ngực silicon lan tràn khắp nước Mỹ và Canada (nơi cấm việc cấy ghép) lại khó có thể gợn sóng ở châu Âu.

Giới truyền thông hiển nhiên đóng vai trò chủ yếu khiến các làn sóng này khởi đầu và khiến chúng tiếp tục bởi vì các nhóm làm cho quan điểm của họ được biết tới thông qua nhiều cuộc đối thoại và e-mail. Các nhóm cũng phát ngôn qua truyền thông một cách rõ ràng nhưng cũng đầy hàm ý. Xem bất kì bản tin đọc bất kì bài báo nào: Những tuyên bố quan trọng về mối nguy hiểm - heroin là một loại thuốc giết người, ô nhiễm gây ra ung thư, mối quan tâm sau ngày càng trở nên tệ hơn - chỉ được nêu là sự thật mà không có bằng chứng ủng hộ. Tại sao? Bởi vì chúng là điều mà "mọi người đều biết" là sự thật. Nói cách khác là những ý kiến của nhóm. Giống như tất cả ý kiến của nhóm, chúng ảnh hưởng mạnh mẽ tới những vấn đề chưa được quyết định.

Giới truyền thông cũng phản ứng lại nỗi lo lắng đang tăng lên bằng việc đưa ra những báo cáo - hầu hết luôn là những câu chuyện cảm xúc về sự chịu đựng và mất mát - về điều mà mọi người lo lắng. Điều đó khiến những độc giả và người xem của Cái Bụng ngồi lại và chú ý. Bạn có nhớ Quy luật Điển hình? Cái Bụng tin rằng càng dễ đưa ra ví dụ về điều gì đó đang xảy ra thì nó càng chắc chắn xảy ra. Mối quan tâm ngày càng tăng về những mô cấy ngực bằng silicon gợi ra nhiều câu chuyện về những người phụ nữ với những mô cấy và bệnh tật. Những câu chuyện này tăng những đánh giá trực giác của công chúng về mối nguy hiểm của các mô cấy. Mối quan tâm tiếp tục tăng lên. Và điều đó khuyến khích giới truyền thông sản xuất thêm nhiều câu chuyện về những người phụ nữ bị bệnh vì các mô cấy đáng sợ hơn và mang tính tin đồn nhiều hơn. Càng nhiều tin đồn, càng đáng sợ. Giống như một chiếc microphone gắn quá chặt vào một loa phóng thanh, truyền thông hiện đại và bộ não nguyên thủy của loài người tạo ra một vòng lặp lại.

Cass Sunstein đã viết "Dựa vào nền tảng này không hề ngạc nhiên rằng những nước tương đồng về mặt văn hóa và kinh tế biểu lộ những phản ứng khác biệt rõ rệt đối với những rủi ro giống hệt nhau. Dù năng lượng hạt nhân được chấp nhận rộng rãi ở Pháp, nó gây ra nỗi sợ đáng kể ở Mỹ. Dù ứng dụng gen vào thực phẩm gây ra mối lo lắng lớn ở châu Âu nhưng nó lại không phải là vấn đề ở Mỹ, ít nhất cho tới gần đây. Cũng không hề ngạc nhiên khi một đánh giá công khai về bất kì rủi ro nào được đưa ra cũng có thể thay đổi đột ngột và thậm chí khi không có một thay đổi lớn nào trong thông tin khoa học liên quan".

Giờ đây chúng ta đã nhận diện được hai nguồn - ngoài những tính toán duy lý - có thể định hình phán xét của chúng ta về rủi ro. Đó là nhận thức vô thức - Cái Bụng - và những công cụ mà nó sử dụng, đặc biệt là Quy luật Điển hình và Quy luật Tốt-Xấu. Chúng ta mà chúng ta có xu hướng tuân theo ý kiến của những người xung quanh. Nhưng nếu đó là tất cả câu chuyện thì sau đó hầu hết mọi người trong cùng cộng đồng sẽ có những ý kiến tương tự về những rủi ro đáng báo động và những rủi ro không đáng báo động.

Nhưng chúng ta không làm vậy. Thậm chí trong bất kì cộng đồng nào các ý kiến được phân chia rõ rệt. Rõ ràng rằng có điều gì đó đang hoạt động và điều gì đó là văn hóa.

Đây là một lĩnh vực đòi hỏi sự khéo léo. Ví dụ "văn hóa" là một trong những từ có những nghĩa khác nhau đối với những người khác nhau. Chuyển từ tâm lý học sang văn hóa cũng có nghĩa là bước từ một lĩnh vực hàn lâm sang một lĩnh vực khác. Rủi ro là một chủ đề lớn trong xã hội học và văn hóa là thấu kính mà các nhà xã hội học nhìn qua đó. Nhưng các nhà tâm lý học, những người nghiên cứu rủi ro và các đồng nghiệp của họ trong các ngành xã hội học hiếm khi nói chuyện với nhau. Trong vô số những cuốn sách về sự rủi ro do các nhà xã hội học viết, nó nhận được rất ít sự quan tâm của các nhà tâm lý học, nếu không muốn nói là họ chẳng thèm đếm xỉa gì cả. Đối với các nhà xã hội học thì văn hóa đáng được quan tâm. Điều gì xảy ra trong bộ não tôi khi ai đó nhắc tới việc nằm trên bãi biển ở Mexico - liệu tôi nghĩ tới rượu tequila hay ung thư da? – không hề hấp dẫn hay đáng quan tâm.

Trong thực tế một ranh giới được vẽ ra giữa tâm lý học và văn hóa, nhưng ranh giới phản ánh sự tổ chức của các trường đại học hơn là điều đang diễn ra trong đầu chúng ta. Cân nhắc các chức năng của Quy luật Tốt-Xấu trong đánh giá của chúng ta về sự mạo hiểm. Ý nghĩ nằm trên bãi biển Mexico tạo ra một cảm giác tốt trong các nếp nhăn của não tôi. Như chúng ta đã thấy, cảm giác đó sẽ định hình đánh giá của tôi về rủi ro liên quan đến việc nằm trên bãi biển cho tới khi da tôi đổi thành màu của vỏ dừa. Thậm chí một bác sĩ định nói với tôi cách ứng xử này sẽ tăng rủi ro bị ung thư da lên đáng kể, cảm giác dễ chịu sẽ khiến tôi, bằng trực giác hạ thấp sự rủi ro: Cái Đầu có thể nghe lời bác sĩ nhưng Cái Bụng thì đang đeo kính mát.

Thật đơn giản. Nhưng một đoạn của câu đố đã biến mất. *Tại sao* suy nghĩ nằm trên một bãi biển ở Mexico cho tôi những cảm giác tích cực? Sinh học không giải thích được điều đó. Chúng ta có thể thưởng thức cảm giác ánh nắng - một nguồn cung cấp nhiệt và vitamin D - nhưng chúng ta không tự nhiên nghiêng về việc phơi nắng trên bãi biển bởi vì con người chỉ bắt đầu làm điều này trong thời hiện đại. Do vậy tôi đã học được rằng điều Tốt ở đâu? Chắc chắn là kinh nghiệm. Tôi đã làm điều đó và nó rất thú vị. Nhưng tôi đã nghĩ nó thú vị trước khi tôi thực hiện nó. Đó là lý do tôi làm vậy. Do vậy

một lần nữa, tôi phải hỏi câu hỏi: Tôi có ý tưởng này từ đâu?

Tôi có nó từ những người đã làm và nói với tôi rằng nó thú vị. Tôi có nó từ những người khác chưa làm nhưng họ nghe nói rằng nó thú vị hoặc từ sách, tạp chí, truyền hình, đài phát thanh và phim. Đặt tất cả chúng hòa với nhau và rõ ràng tôi có thông điệp rằng tắm nắng ở bãi biển Mexico rất thú vị từ nền văn hóa xung quanh tôi. Tôi là người Canada. Mọi người Canada cũng thường đi tới miền nam vào mùa đông hoặc mơ về điều đó. Những bãi biển nhiệt đới là một phần trong văn hóa của Canada như mũ len và khúc quân cầu trên băng và đó là điều thuyết phục tôi rằng nằm trên bãi biển Mexico rất thú vị. Thậm chí tôi chưa từng chạm ngón chân vào cát ở Mexico, ý nghĩ nằm trên một bãi biển ở Mexico sẽ gây ra những cảm giác tốt trong não tôi - và những cảm giác đó sẽ ảnh hưởng tới đánh giá của tôi về những rủi ro liên quan.

Đây là một câu chuyện rất điển hình. Chắc chắn có một số phản ứng mang tính cảm xúc chủ yếu có nguồn gốc sinh học ví dụ như sự khiếp sợ các xác chết hay phân, nhưng các cảm giác của chúng ta thường bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm và văn hóa. Tôi có một người bạn Do Thái theo các quy định về chế độ ăn kiêng của người Do Thái là cấm ăn thịt lợn. Anh ta luôn làm vậy. Thực tế anh ta đã tiếp thu những quy định đó sâu sắc tới mức anh ta đúng là cảm thấy buồn nôn khi thấy thịt muối hay thịt xông khói. Nhưng đối với tôi nhìn thấy thịt muối có nghĩa là Thiên Chúa giáo và ngửi thấy mùi thịt xông khói gợi lên hình ảnh những buổi sáng thứ Bảy ngập nắng. Hiển nhiên ăn thịt lợn không nguy hiểm tệ hại nhưng vẫn có rủi ro bị ngộ độc thực phẩm (điển hình là giun xoắn). Nếu bạn tôi và tôi được yêu cầu đánh giá rủi ro đó những cảm giác rất khác nhau mà chúng tôi có sẽ dẫn dắt kí ức vô thức của chúng tôi, sử dụng Quy luật Tốt-Xấu - cho các kết luận rất khác nhau.

Sự đồng thuận đóng vai trò quan trọng trong nhận thức của chúng ta về những mối nguy hiểm của thuốc. Một số loại thuốc bị cấm thì đơn giản sở hữu nó đã là một tội. Đây là một dấu hiệu sâu sắc và chúng tôi cảm thấy nó từ trong xương thịt. Đó là những chất đáng sợ và nguy hiểm. Đôi khi chúng ta nói về chúng như chúng là những sinh vật có nhận thức nấp trong ngõ hẻm. Chúng ta thể hiểu với những cảm giác mạnh mẽ rằng chúng ta sẽ nhìn thấy những loại thuốc này cực kì nguy hiểm: Hít loại cocaine đó, hút loại heroin đó đồng nghĩa với việc bị nghiện hay cái chết.

Không hề có nghi vấn về việc các loại thuốc có thể gây ra tổn hại kinh khủng nhưng có rất nhiều lý do để nghĩ rằng chúng không nguy hiểm như hầu hết mọi người nghĩ. Hãy xem xét về cocaine. Năm 1995 Tổ chức Y tế Thế giới đã hoàn thành “nghiên cứu toàn cầu lớn nhất đã từng được thực hiện về cocaine". Trong số những phát hiện của nó: “Thỉnh thoảng sử dụng cocaine” không nhiều và không ép buộc là “khuôn mẫu điển hình của việc sử dụng cocaine” và sử dụng cocaine không đúng cách dẫn tới các vấn đề thể chất hay xã hội.”

Tất nhiên sẽ rất mâu thuẫn khi thừa nhận rằng các loại thuốc trái phép không nguy hiểm như mọi người vẫn tin nhưng những nhận thức phóng đại của về ro rõ ràng là điều là chúng ta mong được thấy dựa vào sự phản đối mạnh mẽ của mọi người về thuốc. Các chính quyền không chỉ biết điều này, họ còn sử dụng nó. Các chiến dịch ngăn chặn việc sử dụng thuốc điển hình bao gồm quảng cáo và giáo dục tại lớp học nơi có mục đích rõ ràng là tăng những nhận thức về rủi ro (báo cáo của WHO về cocaine mô tả hầu hết sự nhận thức về thuốc là "nông cạn, khủng khiếp, quá tiêu cực") trong khi các cơ quan về thuốc theo dõi những nhận thức về mối nguy hiểm phổ biến và báo trước bất kì sự tăng lên trong nhận thức như một sự phát triển tích cực. Liệu những rủi ro được nhận thức đồng hành với rủi ro thật sự không phải là mối quan tâm. Rủi ro được nhận thức cao hơn luôn tốt hơn.

Sau đó là những loại thuốc hợp pháp. Thuốc lá dần trở thành một chất bị hạn chế và chê trách nhưng rượu vẫn là một loại chất gây nghiện được yêu thích ở các nước phương Tây và nhiều nơi khác. Đó là một phần của kết cấu văn hóa, chất bôi trơn cho các sự kiện xã hội, biểu tượng của sự tán dương. Một cuộc khảo sát năm 2003 của truyền hình Anh cho thấy rượu thường xuất hiện trong "những hình ảnh tích cực, yến tiệc và vui vẻ." Chúng ta yêu thích rượu và vì lẽ đó không ngạc nhiên khi những quan chức về y tế thường phàn nàn rằng mọi người nhìn thấy ít sự nguy hiểm trong thuốc kích thích, những thứ có thể gây nghiện, bệnh tim mạch, rối loạn dạ dày, bệnh gan mãn tính, một vài loại bệnh ung thư, hội chứng do rượu và sử dụng quá liều gây nguy hiểm - một loại thuốc rõ ràng đã giết nhiều người hơn tất cả các loại thuốc lậu hợp lại. Tác động thực của những cảm giác hoàn toàn khác nhau mà do rượu và các chất kích thích khác đã được tổng kết rõ ràng trong một bản báo cáo năm 2007 của Trung tâm về lạm dụng các chất của Canada: Hầu hết mọi người "có một quan điểm phóng đại về những tổn hại kết hợp với sử dụng thuốc bất hợp pháp nhưng lại đánh giá thấp tác động tiêu cực của rượu trong xã hội. Đó là Cái Bụng, theo những ám hiệu từ nền văn hóa.

Quy luật Điển hình cho văn hóa cơ hội khác để ảnh hưởng tới Cái Bụng. Đó là vì Quy luật Điển hình càng dễ tập hợp các ví dụ về điều đang xảy ra, thì càng có sự chắc chắn lớn về những điều đang xảy ra - những điểm mấu chốt trong sức mạnh của những kí ức mà chúng ta hình thành. Sức mạnh kí ức của chúng ta phụ thuộc nhiều vào sự chú ý. Nếu tôi tập trung mạnh mẽ vào điều gì đó và gợi nhớ về nó lặp đi lặp lại, tôi sẽ nhớ nó tốt hơn khi tôi chỉ liếc nhìn nó và không nghĩ lại về nó. Điều gì tôi hầu như chắc chắn tập trung vào và gợi nhớ lặp đi lặp lại? Bất cứ điều gì xác nhận những ý nghĩ và cảm giác hiện tại của tôi. Và điều gì tôi ít khả năng tập trung và gợi nhớ lặp đi lặp lại? Bất kể điều gì mâu thuẫn với ý nghĩa và cảm giác của tôi. Và điều gì là nguồn gốc chung của những ý nghĩ và cảm giác thu hút sự chú ý của tôi và gợi nhắc lại? Đó chính là văn hóa.

Mọi người xung quanh chúng ta là một nguồn ảnh hưởng văn hóa khác. Rút cuộc các mạng lưới xã hội của chúng ta

không được hình thành ngẫu nhiên. Chúng ta thoải mái hơn với những người chia sẻ suy nghĩ và giá trị với chúng ta. Chúng ta dành nhiều thời gian hơn với họ trong công việc, khiến họ trở thành bạn của mình, và thậm chí cưới họ. Đảng viên Cộng hòa trẻ tuổi với chiếc áo in hình Ronald Reagan chờ ở sân bay để đón chuyến bay đến Washington DC có thể thấy mình đang tán gẫu với một nhà hoạt động chống toàn cầu hóa đội chiếc mũ của Che Guevara[(2)] cùng vé một chiều đi Amsterdam nhưng chưa chắc anh ta sẽ thêm tên cô vào danh sách gửi thiệp Giáng sinh - không giống như một cử nhân quản trị kinh doanh va chạm với Đảng viên Cộng hòa trẻ tuổi ở hàng đăng kí lên máy bay vì cô bị sao nhãng bởi tài hùng biện đỉnh cao của Ronald Reagan trong Bài diễn văn Liên hiệp đang bật trên Ipod của cô. Do vậy chúng ta hình thành những mạng lưới xã hội có xu hướng giống nhau nhiều hơn không giống và chúng ta tin tưởng mọi người trong những mạng lưới của chúng ta. Chúng ta coi trọng những ý kiến của họ và chúng ta nói chuyện với họ khi xuất hiện một số mối đe dọa trên các tiêu đề báo chí. Về mặt cá nhân mỗi người trong số này bị tác động bởi văn hóa như chúng ta và văn hóa dẫn họ tới việc hình thành một ý kiến của nhóm, chúng ta sẽ tự nhiên tuân theo nó.

Chúng ta đã thảo luận sự biểu lộ của văn hóa từ trước - những kì nghỉ ở Mexico, rượu và thuốc cấm, thực phẩm ăn kiêng - hiển nhiên có nguồn gốc, ý nghĩa và ảnh hưởng. Nhưng những nghiên cứu gần đây thừa nhận những ảnh hưởng văn hóa sâu sắc hơn.

Năm 2005, Dan Kahan tốt nghiệp trường Luật Yale cùng với Paul Sovic và những người khác đã thiết lập một cuộc khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên gồm 1.800 người Mỹ. Sau khi đặt các câu hỏi có nền phạm vi rộng mọi người được yêu cầu đánh giá mức độ nghiêm trọng của những rủi ro khác nhau bao gồm thay đổi khí hậu, sử dụng súng riêng, các luật kiểm soát súng, cần sa, và những hậu quả về mặt sức khỏe của nạo phá thai.

Một kết quả hoàn toàn được dự đoán trước. Như trong rất nhiều khảo sát trước đó, những người da màu đánh giá rủi ro cao hơn những người da trắng và phụ nữ tin rủi ro nghiêm trọng hơn đàn ông. Đặt hai tác động này vào với nhau và bạn có điều được gọi là tác động đàn ông da trắng. Những người da trắng thường cảm thấy nguy hiểm ít nghiêm trọng hơn những người khác. Các nhà tâm lý học và những nhà khoa học chính trị có thể nghĩ rằng điều đó không gây ngạc nhiên. Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số có xu hướng giữ ít quyền lực chính trị, kinh tế và xã hội hơn những người da trắng và có ít niềm tin đối với chính quyền nhà nước. Điều này có nghĩa rằng họ sẽ cảm thấy dễ bị tổn thương hơn. Nhưng các nhà nghiên cứu đã tìm ra rằng thậm chí sau khi giải thích về mặt thống kê những cảm giác này, sự chênh lệch giữa đàn ông da trắng và những người khác vẫn tồn tại. Tác động của đàn ông da trắng cũng không thể diễn tả bằng các mức độ khác nhau dựa vào kiến thức khoa học - Paul Slovic đã phát hiện rằng các nhà khoa học vật lý nữ có những đánh giá rủi ro về năng lượng hạt nhân cao hơn các nhà khoa học nam trong khi các thành viên nữ của Hội khoa học chất độc Anh chắc chắn hơn

các thành viên nam giới trong việc đánh giá rủi ro từ những hoạt động đa dạng và công nghệ là vừa phải hay cao.

Đây là một điều khó hiểu. Lời gợi ý cho câu trả lời được tìm thấy trong cuộc khảo sát trước đó do Paul Slovic tiến hành. Ông phát hiện ra rằng không phải tất cả đàn ông da trắng nhận thức mọi việc ít nguy hiểm hơn những người khác. Đó chỉ là tập hợp nhỏ khoảng 30% đàn ông da trắng. Còn lại 70% nhìn thấy nhiều rủi ro như phụ nữ và những người thiểu số. Cuộc khảo sát của Slovic cũng tiết lộ rằng cộng đồng tin tưởng trong những người da trắng có xu hướng được giáo dục tốt hơn, giàu có hơn và bảo thủ về chính trị hơn những người khác.

Cuộc khảo sát năm 2005 được thiết kế thành các phần nhằm chỉ điều đang diễn ra bên trong đầu của những người da trắng. Nội dung chủ yếu là một loạt các câu hỏi tìm ra những quan điểm về thế giới văn hóa cơ bản nhất của con người. Những điều này liên quan đến những vấn đề hết sức cơ bản về cách tổ chức xã hội của con người. Liệu mỗi cá nhân có thể tự dựa vào mình? Liệu mọi người có được yêu cầu chia sẻ những vận may tốt? Và nhiều nữa. Với những kết quả từ những câu hỏi này, Kahan chia thành bốn quan điểm thế giới (được phát triển từ Lý thuyết văn hóa của Rủi ro lần đầu được nhà nhân loại học Mary Douglas và nhà khoa học chính trị Aaron Wildavsky sử dụng). Trong thuật ngữ của Kahan họ là những người theo chủ nghĩa cá nhân, người theo chủ nghĩa quân bình, những người theo chế độ tôn ti và những thành viên công xã.

Khi Kahan nghiền ngẫm các con số của mình, ông đã phát hiện ra rất nhiều sự tương quan giữa rủi ro và các nhân tố khác như thu nhập và giáo dục. Nhưng sự tương quan mạnh nhất là giữa nhận thức về rủi ro và quan điểm thế giới. Ví dụ nếu một người theo chế độ tôn ti - một vài người tin rằng mọi người nên xác định những vị trí trong xã hội và tôn trọng thẩm quyền - bạn có thể dự đoán khá chính xác điều anh ta cảm thấy về những rủi ro khác nhau. Nạo phá thai? Một rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe phụ nữ. Cần sa? Một loại thuốc nguy hiểm. Thay đổi khí hậu? Không phải là một đe dọa lớn. Súng? Không phải là vấn đề nếu trong tay của những công dân tuân thủ luật pháp.

Kahan cũng thấy rằng một số lượng không cân xứng đàn ông da trắng là những người theo chế độ tôn ti hoặc chủ nghĩa cá nhân. Khi ông điều chỉnh số lượng tính toán, tác động của đàn ông da trắng cũng biến mất. Do vậy sắc tộc hay giới tính không phải là vấn đề. Đó là văn hóa. Kahan xác nhận điều này khi ông thấy rằng mặc dù đàn ông da đen thường đánh giá rủi ro từ việc sở hữu súng riêng là khá cao, những người da đen cũng theo chủ nghĩa cá nhân đánh giá súng là một rủi ro thấp - giống như những người da trắng theo chủ nghĩa cá nhân.

Những người theo chế độ tôn ti cũng đánh giá rủi ro của vũ khí ở mức thấp. Tuy nhiên những người theo chủ nghĩa

quân bình cảm thấy chúng rất nguy hiểm. Tại sao? Sự giải thích nằm trong những cảm giác và văn hóa tạo nên chúng. Kahan nói "Những người lớn lên trong cộng đồng liên quan mang tính cá nhân chủ nghĩa hoặc những người bị áp đặt những giá trị truyền thống sẽ có sự liên tưởng tích cực tới súng. Họ sẽ có những cảm giác tích cực bởi vì họ liên tưởng chúng tới những ưu điểm của chủ nghĩa cá nhân như sự tự lực hay những vai trò truyền thống nhất định như một người cha bảo hộ. Sau đó họ sẽ hình thành những nhận thức tương ứng. Súng an toàn. Quá nhiều sự kiểm soát súng sẽ rất nguy hiểm. Bất cứ nơi nào con người không được nuôi dạy trong cộng đồng mang tính công xã sẽ phát triển những cảm giác tiêu cực đối với súng. Họ sẽ coi chúng như bằng chứng con người trong cộng đồng thiếu tin tưởng những người khác. Họ sẽ bực tức với ý nghĩ rằng những người có chức năng bảo hộ cho họ phải làm điều đó cho bản thân họ.

Trong cuộc khảo sát sau khi mọi người được yêu cầu đánh giá mối nguy hiểm do súng gây ra họ được yêu cầu tưởng tượng rằng có một bằng chứng kết luận về sự an toàn của súng là sai. Liệu họ sẽ vẫn có cùng cảm giác về súng? Đa số áp đảo nói rằng có. Đó là một bằng chứng rõ ràng rằng cảm giác của con người về rủi ro từ súng gây ra hơn cả những rủi ro được nhận thức. Đó là văn hóa tác động lên sự nhận thức về súng.

Kahan nhấn mạnh, văn hóa đó là nước Mỹ và các kết quả ông có trong cuộc bỏ phiếu chỉ áp dụng đối với nước Mỹ. Một người Mỹ có quan điểm theo chủ nghĩa bình quân nghĩ về rủi ro có thể không giống như một người theo chủ nghĩa bình quân ở Pháp nghĩ về rủi ro. Ví dụ chủ nghĩa bình quân Mỹ lo ngại về năng lượng hạt nhân hơn là chủ nghĩa bình quân của Pháp." Điều này xuất phát từ những lịch sử khác nhau tạo nên những nền văn hóa khác nhau. "Tôi đã đưa cho bạn câu chuyện về súng và câu chuyện này là của Mỹ do lịch sử độc đáo của các loại súng ở Mỹ vừa giống như công cụ dàn xếp biên giới vừa như phương tiện để duy trì thẩm quyền trong nền kinh tế nô lệ ở miền Nam. Những điều này tạo nên tính cộng hưởng tồn tại dai dẳng qua thời gian và khiến chúng trở thành một biểu tượng khơi gợi những cảm xúc trong những nhóm văn hóa sinh ra những nhận thức về rủi ro. Một vài điều hoàn toàn khác biệt có thể và hầu như chắc chắn sẽ xảy ra ở một số nơi có những câu chuyện về súng khác nhau."

Năm 2007, nhóm của Kahan đã thực hiện một cuộc khảo sát khắp quốc gia. Lần này các câu hỏi là về công nghệ nano - công nghệ hoạt động trong tỉ lệ siêu nhỏ. Hai kết quả đã xuất hiện. Đầu tiên đa số những người Mỹ thú nhận rằng họ biết ít hoặc không biết gì về nano. Thứ hai, khi được hỏi liệu họ có ý kiến về những rủi ro và lợi ích của công nghệ nano, đa số những người Mỹ nói rằng họ có ý kiến và sẵn sàng chia sẻ chúng.

Làm thế nào mà mọi người có những ý kiến về những điều họ có thể chưa bao giờ nghe thấy cho tới lúc họ được hỏi liệu có ý kiến về chúng? Các nhà tâm lý học sẽ nói, nó đơn giản chỉ là tác động. Nếu họ thích từ "công nghệ nano" họ sẽ

cảm thấy rủi ro thấp hơn và lợi ích cao hơn. Nếu từ này nghe có vẻ rùng mình nó hẳn sẽ có rủi ro cao và lợi ích thấp. Như được dự đoán Kahan đã phát hiện ra các kết quả của những ý kiến thiếu hiểu biết này ở khắp nơi, do vậy chúng thực sự không tương quan với điều gì cả.

Nhưng ở điểm này trong cuộc khảo sát, những bên được yêu cầu lắng nghe một ít thông tin về công nghệ nano. Thông tin được chủ định chuẩn bị có ít tầm quan trọng, đơn giản, căn cứ theo sự thực - và tuyệt đối cân bằng có cả một số lợi ích tiềm năng và một số rủi ro tiềm năng. Những người khảo sát lại hỏi liệu bạn có ý kiến gì về rủi ro và lợi ích của công nghệ nano?

Chắc chắn là thông tin này đã thay đổi rất nhiều ý kiến. Kahan nói “Chúng tôi tiên đoán rằng mọi người sẽ so sánh những thông tin cân bằng theo hướng thiên lệch mang tính văn hóa đối với những rủi ro môi trường chung”. Và họ đã làm vậy. Những người theo chế độ tôn ti và chủ nghĩa cá nhân hiểu ra những thông tin về lợi ích và những ý kiến của họ trở nên có giá trị hơn họ ước tính về lợi ích tăng lên trong khi những rủi ro lại giảm xuống. Những người theo chủ nghĩa bình quân và theo làm điều ngược lại. Và như vậy việc củng cố một ít thông tin, các ý kiến đột nhiên trở nên tương quan chặt chẽ hơn với những quan điểm chung về văn hóa. Kahan cảm thấy đây là bằng chứng quan trọng nhất khi chúng ta sàng lọc thông tin vô thức về rủi ro để phù hợp với những niềm tin cơ bản nhất về tổ chức của xã hội.

Do vậy đó mới chỉ là những bước đầu của nghiên cứu này. Điều chắc chắn bước là chúng ta không phải là những tạo vật duy lý tuyệt vời được mô tả trong những cuốn sách kinh tế học lỗi thời, và chúng ta không xem xét lại thông tin về rủi ro mà không có sự suy xét độc lập và khách quan. Chúng ta sàng lọc nó khiến nó phù hợp với điều mà chúng ta luôn tin. Điều mà chúng ta tin bị ảnh hưởng sâu sắc bởi niềm tin của những người xung quanh và của nền văn hóa mà chúng ta sống.

Về nghĩa này phép ẩn dụ tôi đã sử dụng ở phần đầu cuốn sách là sai. Trí tuệ duy lý của con người không phải là một thợ săn đơn độc của thời kì Đồ Đá lang thang trong một thành phố mà nó không biết chắc chắn. Đó là một người thợ săn của thời kì Đồ Đá lang thang trong một thành phố hàng triệu người thợ săn lộn xộn khác. Bộ tộc ngày nay có thể lớn hơn, và có thể có nhiều taxi hơn sư tử nhưng những cách thức cũ để quyết định điều phải lo lắng và làm thế nào để tồn tại vẫn không thay đổi.

# 7

# LIÊN HIỆP CÁC NỖI SỢ

Một cậu bé cười toe toét khi cậu sút một quả bóng dọc bãi cỏ xanh và gọn gàng như kênh đào Augusta[(1)]. Trên trời không hề có một dải mây che màu xanh của bầu trời. Và sau lưng, đều có thể khiến hạnh phúc lúc này là hàng rào điện cao hơn 2m. Không rõ điện ở hàng rào như thế nào mặc dù tôi cho rằng nó phải là điện áp thấp, hoặc có một hàng rào khác để bảo vệ cậu bé khỏi hàng rào đầu tiên. Tôi cũng không biết cậu bé ở trong hàng rào hay không. Ai chịu trách nhiệm ở đây? Tôi cho rằng đó không phải là vấn đề. Hình ảnh xuất hiện trên tấm bảng dựng cạnh hàng rào rõ ràng được thiết kế để gợi lên những câu hỏi. Thông điệp của nó rất đơn giản: Thế giới đầy rẫy những nguy hiểm rình rập nhưng bạn có thể bảo vệ những người bạn yêu quý bằng việc thực hiện những phòng ngừa nhạy bén như thiết lập một hàng rào điện cao gần 2m có giá cả hợp lý. Người phát ngôn của công ty sẽ rất vui được thảo luận vấn đề sâu hơn.

Chào mừng bạn đến với triển lãm An ninh Essen, một cuộc triển lãm thương mại ở Essen, Đức nơi hơn 1.000 người trưng bày khắp khu vực triển lãm rộng 75.000m2, lôi kéo 40.000 khách du lịch từ 55 quốc gia tại cuộc trình diễn lớn nhất thế giới về những điều xảy ra khi chủ nghĩa tư bản gặp nỗi sợ hãi. Những mặt hàng quân sự không bao hàm trong triển lãm An ninh Essen - mặc dù quy định đó được công ty của Nga nới rộng một chút, họ đang trưng bày những máy phóng lựu đạn và súng trường bắn tỉa có trang bị giảm thanh (“dành cho những cuộc nổi loạn và hơn thế”) - nhưng cũng có bất kì thứ gì khác cần để chống lại các thế lực bóng tối. Có những loại như dùi cui, xịt hơi cay, đồng phục và các hệ thống vòi rồng với máy cầm tay phân tích hóa học có thể dò tìm mọi vật từ **chất gây mê** cho tới bệnh than. Có một dãy rộng của còi báo động cho nhà ở, huy hiệu nhận dạng công nghệ cao, máy quét võng mạc và vân tay, phần mềm loại trừ hacker, **các thiết bị nhận dạng kẻ trộm**, hệ thống phát tín hiệu cho phép lần theo dấu của trẻ em giống như đối với các bưu kiện FedEx[(2)].

Nhưng hơn bất kì điều gì là các máy quay. Mỗi khi tôi xoay người tôi nhìn thấy khuôn mặt mình được ghi lại và hiển

thị trên máy tính xách tay và các màn hình ti vi phẳng của các nhà trưng bày hứa hẹn việc đảm bảo an ninh thông qua do thám. Một máy quay là vật siêu nhỏ vừa với lỗ nhìn ở cửa. Một chiếc khác to bằng súng bazôca có thể quan sát ở 30km. Tôi quay một góc và hình ảnh của tôi phù hợp với dữ liệu của tội phạm bị truy nã. Quay một góc khác một máy quay hồng ngoại phát ra hình ảnh quang phổ của khuôn mặt tôi nổi bật bởi các mạch co giãn dưới da của tôi. Đó có thể là một điều hơi khó chịu. Cảm giác bực bội của tính đa nghi có thể dịu đi nhờ việc mua một bộ giám sát cá nhân có trong một chiếc cặp mỏng hợp với việc đi du lịch.

Đối với những người mua hàng suy xét kĩ lưỡng hơn về vấn đề an ninh, Jaguar trưng bày một mô hình mới những đặc điểm bao gồm một nội thất bằng ngà voi, tay lái bằng da, đầu DVD, các cửa sổ chống đạn, cửa ra vào bọc sắt và “chống lựu đạn cầm tay từ dưới sàn”. Có thể lựa chọn một hệ thống oxy trên xe. Bất kì ai nghiêm túc trong vấn đề an ninh cũng sẽ có thể thích thú biết về những hàng rào chắn đường bằng thép đang được bày trong hội trường gần đó - chỉ là vật để ngăn những kẻ đánh bom liều chết - và những hệ thống lọc được thiết kế để ngăn vũ khí hóa học không vào hệ thống điều hòa không khí của tòa nhà. Không phải đã từng xảy ra những điều như thế đã từng xảy ra. Nhưng bạn sẽ không bao giờ biết.

Một điểm bổ sung cho triển lãm An ninh Essen năm nay là một nửa được dành cho chủ nghĩa khủng bố. “Sự phát triển ở Mỹ đã có những bước tiến nhảy vọt”, tài liệu quảng cáo cho triển lãm đã đề cập như vậy, nhưng phía bên kia Đại Tây Dương cũng không lỡ mất cơ hội. "Một thị trường mới đặc biệt dành cho những hành động chống khủng bố đang gia tăng ở châu Âu.”

Không phải là ngành an ninh thực sự cần một thị trường mới. Trong 25 năm qua an ninh cá nhân đã bùng nổ rộng rãi ở Đức, Mỹ và mọi nước phương Tây khác. Công ty Tyco Fire and Security của Mỹ có 900.000 nhân viên và doanh thu hàng năm đạt 11,5 tỉ đô la Mỹ. Securitas AB, một công ty của Thụy Điển đặt trụ sở ở London có hơn 230.000 nhân viên và hoạt động trên hơn 30 quốc gia. Group 4 Securior cũng đặt trụ sở chính ở Anh có 400.000 nhân viên ở 110 quốc gia.

Hầu hết mọi người biết ngành an ninh thông qua sự phổ biến của hệ thống báo động tại nhà, thông điệp của chúng thường khác với những điều trên biểu ngữ ở Essen. Tuy vậy một số quảng cáo về hệ thống báo động lại thiên về cảm giác hơn. Một sự kiện truyền hình mô tả một ngôi nhà ngoại ô dễ thương trong ánh nắng ấm áp của buổi sáng. Một người nội trợ xinh đẹp hôn tạm biệt người chồng đẹp trai của mình trong khi một người đi bộ đi ngang qua vỉa hè. Người chồng lên ô tô và lái xe đi. Người vợ quay trở lại vào nhà, đóng cửa và bật hệ thống bảo vệ điện tử. Đoạn quảng cáo quay lại với người đi bộ, người dừng lại kéo khăn bịt mặt trên chiếc áo len dài, chạy thẳng tới cửa trước và đá mạnh vào cửa. Chuông báo động rú lên. Người đàn ông dừng lại, quay đầu và chạy. Cuối cùng chúng ta thấy người vợ trong cuộc điện thoại với công ty bán

hệ thống báo động, tỏ vẻ biết ơn, mỉm cười và một lần nữa được an toàn.

Những quảng cáo này không được thiết kế để tạo nên sự đánh giá duy lý về rủi ro. Nếu có chúng sẽ không mô tả tội phạm kiểu như một người lạ mặt, đạp vào cửa trước của ngôi nhà ở một khu ngoại ô giàu có vào lúc tám giờ sáng. (Tuy nhiên một số quảng cáo chuông báo động nêu các con số thống kê và các khả năng có thể không chính xác. Một quảng cáo trên kênh phát thanh địa phương của tôi nói với thính giả rằng họ nên mua chuông báo động bởi vì “những kẻ đột nhập đang tăng lên” - điều cảnh sát nói với tôi rằng nó người ta nên xác định cụm từ “đang tăng lên” có nghĩa là” đang giảm đi”)

Điều những quảng cáo này làm là bán nỗi sợ hãi. Những khu ngoại ô giàu có có thể không phải là nơi xảy ra các vụ phạm tội nhưng đó là những thị trường có lợi nhất, so vậy nó tạo ra cảm giác hoàn hảo để đe dọa những người nội trợ ở ngoại ô nếu họ không cài chốt cửa và mua một chuông báo động.

Nếu sự mô tả của tôi nghe có vẻ lạ, hãy cân nhắc cách những nhận thức thiếu hiểu biết của những bà nội trợ ở ngoại ô xử lý thông tin trên quảng cáo. Cái Bụng không thể thổi nó đi như một quảng cáo vô nghĩa bởi vì Cái Bụng không thể nói được sự khác biệt giữa quảng cáo, bản tin tối và điều nó thấy ngoài cửa trước. Cái Bụng chỉ đơn giản biết rằng nó đang nhìn thấy hoặc nghe thấy điều gì đó đáng sợ, thậm chí là kinh hãi. Điều gì đó nó chỉ có thể đồng nhất hóa một cách cá nhân. Do vậy Cái Bụng trải qua một làn sóng mà các nhà tâm lý học có thể gọi là tác động tiêu cực. Sử dụng Quy luật Tốt-Xấu, Cái Bụng kết luận rằng khả năng xảy ra tội phạm là rất cao. Cảm xúc thậm chí có thể đủ mạnh để dẫn tới khả năng mù quáng, do vậy Cái Bụng thoái lui khi sự phạm tội là điều chắc chắn. Đó chỉ là một cách Cái Bụng xử lý quảng cáo. Nó cũng có thể chuyển thành Quy luật Điển hình. Bản chất sống động và đáng sợ của quảng cáo khiến nó dễ thu được sự chú ý của chúng ta và hình thành kí ức kéo dài. Khi sau này những người nội trợ ở ngoại ô tự hỏi bản thân họ liệu mức độ họ là thành nạn nhân của tội phạm là bao nhiêu, Cái Bụng sẽ dễ dàng gợi nhắc lại những kí ức đó và hình thành một kết luận gây lo lắng: Điều đó rất chắc chắn.

Tất nhiên Cái Bụng không làm việc một mình. Cái Đầu luôn có thể can thiệp, điều chỉnh hay bác bỏ những phán xét trực giác của Cái Bụng. Mặc dù khi chúng ta có thể nhìn Cái Đầu ngủ khi làm nhiệm vụ hoặc sự can thiệp của nó có còn cảm tính và chưa đầy đủ. Thậm chí khi Cái Đầu can thiệp, nói với Cái Bụng rằng nó sai và kiểm soát sự đánh giá cuối cùng, Cái Bụng vẫn tiếp tục kiên định về nguy hiểm ở phía trước. Những lo lắng gây phiền hà có thể đang giày vò những người trải qua chúng nhưng đó là một công cụ marketing kì diệu cho những công ty bán công nghệ an ninh.

Rất nhiều người cũng thấy việc này có ích. Các chính trị gia thúc đẩy nỗi sợ hãi để thắng các cuộc bầu cử. Các cơ quan cảnh sát và quân đội làm điều đó để mở rộng ngân sách và giành được nhiều quyền lực. Mặc dù chúng ta có xu hướng nghĩ về các cơ quan dịch vụ và tổ chức phi chính phủ là đang hoạt động hoàn toàn cho lợi ích công, họ cũng mong được lợi giống như các tổ chức khác - và nhiều người nhận ra rằng sự sợ hãi là một cách tuyệt vời để đẩy mạnh các vấn đề của họ, đẩy mạnh các mối quan hệ và nguồn tài trợ, tăng cường ảnh hưởng chính trị.

Chúng ta gặp các thông điệp kinh doanh nỗi sợ hãi hàng ngày ở mọi chiều hướng. Sẽ không thể nêu một danh sách toàn diện những tổ chức và cá nhân thu lời cách này hay cách khác bằng việc tăng sự lo lắng của công chúng. Đơn giản chỉ vì có quá nhiều.

Thậm chí sẽ không thể liệt kê tất cả các công ty mà lợi ích có được bằng cách bán nỗi sợ hãi. Chúng ta đã thấy một công ty phần mềm nhận ra một cơ hội tiếp thị trong “50.000 kẻ quấy rối tình dục” trên Internet được cho rằng lôi kéo trẻ em. Những nhà sản xuất đèn quảng cáo nói về tội phạm trước khi tiết lộ tin tốt rằng ánh sáng là một cách hiệu quả để đánh bại những mối nguy hiểm ẩn nấp trong bóng tối. Các công ty bán hệ thống lọc nước thường đề cập đến rủi ro mắc bệnh ung thư từ nước uống khử trùng bằng clo. Các cơ hội tìm ra một nỗi sợ hãi, quảng cáo nó và lấy nó làm đòn bẩy để tăng doanh thu được giới hạn không chỉ bởi sự tưởng tượng. Và những người làm tiếp thị của doanh nghiệp rất có khiếu tưởng tượng.

Vi trùng là một thị trường đang chờ được khai thác. Bẩn thỉu, nguy hiểm và vô hình, vi trùng có thể ở khắp mọi nơi. Tin tức đầy những câu chuyện về các loại siêu vi trùng gây bệnh mới đáng sợ như Ebola, virus miền Tây sông Nile, SARS và cúm gà, những loại có thể không liên quan đến các nghi vấn về điều gì đó đang ẩn nấp trong bồn rửa ở bếp và bồn tắm nhưng nó khó có thể thay đổi ấn tượng rằng thế giới đang ngày càng có nhiều vi khuẩn hơn - một ấn tượng mà nhiều doanh nghiệp rất mừng khi thúc đẩy nó. Khẩu hiệu của Purell – nhãn hiệu máy làm vệ sinh cầm tay do Pfizer sản xuất - là “Tưởng tượng về một thế giới có thể chạm tới”. Thật khó mà loại bỏ được ám chỉ rằng thế giới trong tình trạng hiện tại là không thể chạm tới, một thông điệp được nhấn mạnh trên trang web của Purell bao gồm một danh sách “99 nơi mà Vi khuẩn có thể ẩn nấp - 99 lý do để sử dụng Máy làm vệ sinh cầm tay khẩn cấp Purell”. Số 6: Chỗ ngồi và cột trên xe điện ngầm. Số 18: Những phím của máy tính. Số 58: Máy điều nhiệt. Số 67: Tay cầm của xe mua hàng. Số 83: Sách ở thư viện. Trong khi có bằng chứng rõ ràng rằng việc sử dụng hợp lý máy làm vệ sinh cầm tay trong những nơi như phòng học và chỗ trông trẻ là rất có lợi, Pfizer mô tả sinh động bất kì vật nào mà con người có thể chạm vào đều là một mối đe dọa tiềm năng và bất kì liên hệ nào với những vật này đều cần phải sử dụng Purell. Chào mừng tới thế giới của Howard Hughes[(3)].

Purell ban đầu được tạo ra cho những người làm nghề y nhưng nó được đưa ra thị trường tiêu thụ bằng một chương

trình quảng cáo năm 1997. Một cuộc chạy đua theo sau đó với vô vàn các nhãn hiệu của máy làm vệ sinh cầm tay và khăn tẩy uế. Những người đi lại thường xuyên có thể treo vào cột trên xe điện ngầm một quai cầm tay dành cho xe điện ngầm hoặc dùng găng tay chống vi khuẩn. Những người mua hàng có thể dùng những vỏ để bọc ra ngoài tay cầm nhầy nhụa của các xe mua hàng và bọc lên tay nắm cửa hay bệ ngồi trong toilet khi không may họ buộc phải sử dụng nhà vệ sinh công cộng. Những hành khách trên máy bay có thể thư giãn và dựa vào những vỏ bọc chỗ tựa đầu đã được vô trùng và có thể đeo "máy lọc không khí cá nhân" quanh cổ, có vẻ giảm được rủi ro không khí nhiễm bẩn có thể chui qua cổ họng của họ. Thị trường cũng được khai phá ở các nhà hàng và quán bar khi họ tìm cách làm hài lòng những khách hàng sợ vi trùng bằng những máy làm vệ sinh và những hộp tự động xịt thuốc tẩy uế vào tay nắm cửa vài phút một lần. Thậm chí những loại bệnh truyền nhiễm từ các loại vi trùng có hại cũng sẽ được trẻ em biết tới: *Vi trùng không phải thứ để chia sẻ* giống như một cuốn sách cho những trẻ chưa đến tuổi đi học, "Cái gì rất nhỏ không thể nhìn thấy nhưng lại có khả năng làm chúng ta bị ốm? Vi trùng! Chúng ở trong không khí, trong thức ăn và nước uống, ở trong cơ thể của chúng ta và trong tất cả những vật mà chúng ta chạm vào - và chúng rõ ràng không phải để chia sẻ." Trẻ con được dạy rằng việc rửa tay thường xuyên là rất quan trọng. Và quan trọng là bạn không chạm vào bất kì ai khi bạn cùng chơi. Không có những cái cầm tay âu yếm và cú đập tay. Vui vẻ nhưng giữ an toàn!

Rủi ro về vi trùng có thể bị cường điệu hóa, nhưng ít nhất nó cũng có thật. Một số doanh nghiệp đi quá xa tới mức gợi lên những mối đe dọa ở những nơi vốn không có. Một quảng cáo truyền hình dành cho Brita, một nhà sản xuất hệ thống lọc nước của Đức, bắt đầu với cận cảnh một ly nước trên bàn trong bếp. Nghe thấy tiếng âm thanh giật nước ở nhà vệ sinh. Một người phụ nữ mở cửa, bước vào bếp, ngồi tại bàn và uống nước. Nước trong nhà vệ sinh và nước trong vòi "có cùng một nguồn" mẩu quảng cáo kết luận như vậy. Những người quan sát tinh mắt cũng sẽ nhận thấy sự lờ đi ở đầu mục quảng cáo được in bằng chữ nhỏ màu trắng: "Nước trong đô thị được xử lý để tiêu thụ." Đây là một cách thừa nhận hiệu quả rằng nguồn gốc của nước trong ly và trong nhà vệ sinh không có liên quan và do vậy đoạn quảng cáo vô nghĩa - ít nhất là ở mức độ duy lý. Một đoạn nhằm vào Cái Bụng tuy vậy có ý nghĩa hoàn hảo. Mối nguy hiểm của việc uống nước nhiễm khuẩn cũng xưa như trái đất và chất nhiễm khuẩn tệ hại nhất luôn là phân. Sự phòng vệ chặt chẽ chống lại sự nhiễm khuẩn kinh tởm, một cảm giác thôi thúc chúng ta giữ khoảng cách với những vật nhiễm khuẩn. Bằng việc liên kết nhà vệ sinh với ly nước uống, đoạn quảng cáo liên hệ phân với nước uống trong gia đình của chúng ta và gây ra một nỗi lo sợ cổ điển - một nỗi sợ có có thể dịu bớt bằng cách mua một trong những sản phẩm tốt của công ty.

Một dạng khác để tiếp thị nỗi sợ hãi khôn ngoan hơn là xuất hiện trong phòng chờ của bác sĩ một cách bất ngờ. Một áp phích quảng cáo lớn trên tường giúp tiêu khiển cho những bệnh nhân chán nản "Một trăm cách để sống tới một trăm tuổi". Hầu hết 100 mục được liệt kê được in bằng chữ nhỏ màu xám và chúng có ý nghĩa kích thích như những tấm thiệp

trong Ngày dành cho mẹ. “Số 1: Tự hưởng thụ”. “Số 73: Ngâm mình trong bồn tắm”. Nhưng bảy mục được in bằng chữ lớn màu đen khiến chúng thành trọng tâm dễ nhìn của tấm áp phích. Điều đầu tiên trong số chúng là “Số 22: Thể dục thường xuyên.” Rất khó đạt được điều đó. Nhưng sau đó là “Số 44: Giảm lượng cholesterol trong thực đơn hàng ngày.” Điều đó hơi lạ. Cholesterol không phải vốn đã nguy hiểm do vậy bạn có thể không cần giảm cholesterol. Rất khó để hiểu tại sao cholesterol xếp hạng trong số những chất cơ bản để sống, cùng với thể dục. Không phải nó ít có vai trò quan trọng như ăn nhiều hoa quả và rau, không hút thuốc và rất nhiều điều khác không được đề cập trên áp phích. Vậy tại sao nó lại được quảng cáo hàng đầu.

Những gợi ý của việc giải thích xuất hiện trong những mục tiếp sau đó. “Số 56: Uống thuốc như được kê đơn. Và “Số 62: Nếu bạn bị đau tim hay đột quỵ, dừng thuốc và hỏi bác sĩ.” Cuối cùng là “Số 100: Nghe lời bác sĩ.”

Xét một cách toàn diện thông điệp cơ bản của áp phích là thuốc vô cùng cần thiết để sống lâu. Đó không phải là thông điệp bạn sẽ nghe thấy từ những chuyên gia y khoa không vụ lợi, nhưng nó là điều bạn dự đoán sẽ được nghe từ các công ty dược như Tập đoàn Dược phẩm Bristol-Myers Squibb, được xác nhận là người làm những áp phích bản nhỏ ở góc dưới bên tay trái. Birstol-Myers Squibb cũng là nhà sản xuất Pravachol, một loại thuốc giảm cholesterol. Theo như Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm của Mỹ, doanh số bán hàng của Pravachol ở Mỹ đưa về cho Bristol-Myers Squibb 1,3 tỉ đô la Mỹ riêng trong năm 2005 và đó chỉ là một phần nhỏ của thị trường thuốc cholesterol. Trên thế giới thuốc Lipitor của Pfizer đã thu về 12,2 tỉ đô la Mỹ trong năm 2005.

Loại hình tiếp thị được ngụy trang này điển hình cho ngành dược và nó không giới hạn ở văn phòng của các bác sĩ. Những nhóm vận động sức khỏe, hiệp hội ngành nghề và những nhà hoạt động chính trị thường xuyên được tài trợ bởi các công ty dược khổng lồ. Rất nhiều người trong số này không bị dị nghị nhưng những lời chỉ trích cho rằng Big Pharma cố tình xóa mờ ranh giới giữa những lời khuyên không vụ lợi và mức doanh thu. “Liệu các công ty dược có gửi hàng tỉ đô la mỗi năm nếu họ không nghĩ nó đáng giá? Tất nhiên là không,” Tiến sĩ Jerome Kassirer, một Giáo sư của Đại học Y khoa Tuft và cựu Tổng biên tập của tạp chí y khoa New England đã nói như vậy. Điều đó rắc rối nhưng mục tiêucủa nó là các phương pháp tiếp thị của nó phải phiền phức hơn Big Pharma.

Lợi ích kinh tế của một doanh nghiệp bán thuốc không phải là bán cho những người không khỏe để họ khỏe mạnh hay khác đi - chính xác hơn là - cho họ tự thấy bản thân mình khỏe mạnh. Tình trạng thể chất thực sự của họ không liên quan. Điều có nghĩa là mọi người tin rằng điều gì đó sai có thể được chữa trị bằng một viên thuốc. Như vậy doanh nghiệp có một khách hàng tiềm năng. Nếu không sẽ không có doanh số. Không cần phải có một người học quản trị kinh doanh để chỉ ra

điều các công ty dược cần làm để mở rộng thị trường và thúc đẩy doanh số của họ.

Những nhà phê bình gọi nó là "nghề buôn bệnh tật". Hai người Úc Roy Moynihan và David Henry, một nhà báo và một nhà dược học đã viết trong tờ báo *Public Library of Science Medicine* (Thư viện Công về Khoa học Y học) ấn hành tháng 04 năm 2006 cho rằng "nhiều chiến dịch được gọi là nhận thức bệnh tật đã cung cấp thông tin cho những hiểu biết về bệnh tật hiện nay - dù là công dân, nhà báo, học giả hay nhà hoạch định chính sách - đều được cam kết tài trợ bởi các bộ phận tiếp thị của các công ty dược lớn thay vì các tổ chức quan tâm chủ yếu về sức khỏe công chúng. Không có gì bí mật rằng cùng những bộ phận tiếp thị này kí hợp đồng với các cơ quan quảng cáo có các chuyên gia trong việc "lập nhãn hiệu bệnh", kĩ năng của họ bao gồm "hỗ trợ sáng tạo" sự mất trật tự và rối loạn chức năng y học mới."

Bằng chứng được Moynihan và Henry tập hợp trong cuốn sách của họ *Selling Seekness: How the World's Biggest Pharmaceutical companies Are Turning Us All Into Patients* (Bán bệnh tật: Làm cách nào mà các công ty dược lớn nhất thế giới biến tất cả chúng ta thành nạn nhân của họ). Sự minh họa rõ ràng là một kế hoạch bí mật để tiếp thị thuốc Lotronex của GlaxoSmithKline ở Australia bằng cách biến đổi nhận thức về triệu chứng ruột dễ bị kích thích. "IBSS phải được thiết lập trong ý thức của các bác sĩ như một tình trạng bệnh tật quan trọng và riêng biệt", đó là ghi chú do một công ty tiếp thị thuốc viết ra. Những bệnh nhân "cần được thuyết phục rằng IBS là một sự rối loạn y học phổ biến và được thừa nhận". Điều này có thể hoàn thành bằng cách đồng thời chuyển sang một vài mặt trận như tạo lập một danh sách "ý kiến của lãnh đạo là chủ yếu" người sẽ đóng góp cho doanh nghiệp các ý kiến về rối loạn tác động tới hệ tiêu hóa và "những cơ hội để hình thành nó," soạn thảo "những chỉ dẫn thực tế tốt nhất" để giải quyết các triệu chứng kích thích ruột, gửi một bản báo cáo thuyết phục "thị trường của các chuyên gia" rằng bệnh là "nghiêm trọng và có nguy cơ" và tiến hành quảng cáo nhằm vào những người đang hành nghề nói chung, những nhà dược học, y tá và bệnh nhân. Một thành phần khác trong kế hoạch liên quan đến nền tảng y học được miêu tả là có một "mối quan hệ gần gũi" với những người soạn thảo kế hoạch. Kế hoạch cũng kêu gọi một chiến dịch truyền thông toàn diện bởi vì "PR (quan hệ công chúng) và các hoạt động truyền thông có vai trò quan trọng đối với một chiến dịch đa dạng - đặc biệt trong lĩnh vực nhận thức của khách hàng." Tuy vậy tất cả đều đi tới con số không. Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ đã nhận được các báo cáo rằng Lotronex gây ra những phản ứng bất lợi nghiêm trọng và thậm chí là gây chết người. Hoạt động thúc đẩy đã bị cấm và thuốc giờ chỉ được kê cho những phụ nữ có triệu chứng nghiêm trọng.

Điều này quan trọng hơn quảng cáo nhiều. Nó không về vấn đề gì khác ngoài việc chuyển đổi ranh giới giữa sức khỏe và bệnh tật, cả hai đều trong nhận thức của khách hàng và trong bản thân thực tế y học. Steven Woloshin và Lisa Schwartz, các bác sĩ và nhà nghiên cứu ở trường Y khoa Dartmouth là một trong số những người đầu tiên phân tích quy

trình này. Năm 1999 họ đã xuất bản một bài thuyết trình xem xét các đề xuất của nhiều hiệp hội ngành nghề đa dạng để thay đổi những điểm khởi đầu cho những chẩn đoán về huyết áp cao, bệnh đái đường, lượng cholesterol cao, và béo phì. Trong mọi trường hợp các ngưỡng mới làm cho mọi người dễ dàng có đủ khả năng có những bệnh này hơn. Sau đó họ tính toán rằng nếu tất cả những tiêu chuẩn mới được áp dụng, 87.5 triệu người Mỹ khỏe mạnh sẽ đột nhiên được xem là có ít nhất một bệnh kinh niên - và 1/4 người Mỹ sẽ được xem là "có bệnh".

Những rối loạn cương cứng, rối loạn chức năng tình dục của phụ nữ, rụng tóc, loãng xương, triệu chứng bồn chồn ở chân, bệnh xấu hổ: Đây chỉ là một vài bệnh mà mức độ nghiêm trọng và phổ biến của nó đã được thổi phồng một cách có hệ thống bởi các công ty dược đang tìm kiếm những thị trường rộng lớn hơn. Ngôn ngữ là một trong những phương tiện cơ bản nhất để điều trị trong y học, bước đầu tiên quan trọng để khiến mọi người đề nghị bác sĩ kê thuốc. Do vậy "sự bất lực" trở thành "rối loạn cương cứng", một cụm từ y học rất ấn tượng thúc đẩy những suy xét về các yếu tố như căng thẳng và lo lắng như là một nguyên nhân của bất lực có thể được chữa trị không cần thuốc. Các con số cũng là chìa khóa. Mọi người sẽ biết chắc chắn hơn để kết luận là họ có một bệnh mà họ nghĩ là nó phổ biến và do vậy các công ty dược đưa ra các thống kê như "hơn một nửa đàn ông trên 40 tuổi gặp các khó khăn để cương cứng hoặc duy trì trạng thái đó" - một con số thường bị hiểu nhầm rộng rãi bởi vì nó xuất phát từ một nghiên cứu không được các chuyên gia trong ngành tiến hành nghiêm túc.

"Nghề buôn bán bệnh tật theo cách nói khoa trương cho rằng nó sẽ thúc đẩy sức khỏe," Iona Health, một bác sĩ người Anh đã viết trong *Public Library of Science Medicine* "nhưng tác động trong thực tế lại đối lập. Nhiều nghề buôn bán bệnh tật dựa vào nghiên cứu bệnh học đối với những biến thể sinh học và xã hội thông thường và vào việc miêu tả sự hiện diện của các yếu tố rủi ro đối với bệnh tật như một tình trạng bệnh trong bản thân nó. Khi dược phẩm được dùng để xử lý các yếu tố rủi ro, một vòng luẩn quẩn được hoàn thành bởi bất kì ai uống thuốc chính là do sự xác định thế nào là một bệnh nhân."

Không có ví dụ nào cho điều này tốt hơn là lời cảnh báo về cholesterol trong phòng bác sĩ của tôi. Cholesterol cao không phải là một bệnh, chỉ là một yếu tố rủi ro đối với bệnh tim mạch. Có nhiều yếu tố rủi ro như vậy bao gồm việc thiếu luyện tập, hút thuốc, và thực đơn hàng ngày không cân bằng, huyết áp cao, béo phì và bệnh đái đường. Hầu hết những bệnh này có thể được cải thiện chỉ bằng những sự thay đổi đơn giản trong phong cách sống. Tuy vậy cholesterol có thể được giảm nhờ thuốc. Và do vậy các công ty dược lựa chọn cholesterol và quảng cáo nó như một loại bệnh. Năm 2003, Pfizer đã lãnh đạo một chiến dịch lớn "nhận thức cộng đồng", có bề ngoài là tăng nhận thức về bệnh tim và đau tim ở Pháp và Canada. Những mẩu quảng cáo thẳng thừng tới mức gây sốc. Trên truyền hình Canada, một phụ nữ với hai con nhỏ

khóc trong phòng chờ của bệnh viện. Một vị bác sĩ xuất hiện và nói chồng cô đã chết. Sau đó thời gian đảo ngược lại. Chúng ta nhìn thấy người đàn ông được đẩy xe dọc sảnh của bệnh viện, trong xe cứu thương, và gục ngã trong một buổi dã ngoại đầy nắng. Họ cho biết đó là do cholesterol cao. Thậm chí bạn có vẻ khỏe mạnh nó vẫn có thể giết chết bạn. Hãy kiểm tra. Sau đó người đàn ông và con của anh ta mỉm cười và cười to - số phận khắc nghiệt của họ đã được đẩy lùi.

Phản ứng lại phiên bản ở Pháp về chiến dịch Pfizer, Jonathan Quick và các đồng nghiệp ở Ban dược phẩm thiết yếu và Chính sách Y học của Tổ chức Y tế Thế giới đã viết một bức thư gây nhức nhối tới tờ báo y khoa của Anh *The Lancet*. "Trong tất cả những nhân tố lớn được chấp nhận như các rủi ro gây bệnh tim mạch, chỉ cholesterol được nêu lên - mục đích mà chiến dịch nêu ra đã không được theo đuổi. Không có sự đề cập nào đối với những sản phẩm y tế thực sự nhưng chiến dịch đã trùng hợp với thông tin trên *The Lancet* một nghiên cứu cho thấy việc giảm các bệnh tim mạch chủ yếu sau khi sử dụng atovastatin" Atorvastatin là một cái tên đích thực của Lipitor, một loại thuốc chống cholesterol của Pfizer. "Chúng tôi tin tưởng rằng chiến dịch có thể khiến bệnh nhân lo lắng, khuyến khích họ đòi hỏi được kê statin". Quick và đồng nghiệp của ông đã nói thêm rằng "thông tin có những tuyên bố hàm chứa sự hiểu sai lệch và bỏ sót để thuyết phục sử dụng các loại thuốc không thể lý giải về mặt y học hay làm tăng các rủi ro phi lý". Vì vậy Quick kết luận rằng quảng cáo "không tôn trọng một số những tiêu chuẩn đạo đức của WHO. Barbara Mintzes, Giáo sư về chăm sóc sức khỏe và dịch tễ học ở Đại học British Columbia đã nhấn mạnh rõ hơn trong một bài báo trên *Public Library of Science Medicine* rằng Pfizer đang sử dụng "nỗi sợ cái chết" để tăng doanh số.

Ở hầu hết các nước phương Tây, các luận điệu lẩn tránh về các chiến dịch thông tin là cần thiết bởi vì chỉ New Zealand và Mỹ cho phép quảng cáo dược phẩm đầy đủ và trực tiếp hướng tới khách hàng. Nhưng thậm chí ở Mỹ, các điều luật liên bang yêu cầu quảng cáo phải tuân theo những hướng dẫn vì lợi ích của công chúng nhưng ngành dược vẫn nhấn mạnh việc quảng cáo của họ chỉ cung cấp thông tin có cơ sở, do vậy nó trong lợi ích cho công chúng. Nhiều nhà quan sát nghĩ điều này vô nghĩa. Trong cuốn *Annals Family Medicine* (Biên niên sử Y học gia đình), Douglas Levy thuộc trường Y khoa Đại học Nam California và David Kessler, cựu lãnh đạo của Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ đã chỉ ra rằng loại thuốc quảng cáo trên truyền hình ở Mỹ "đã nhân đôi từ 654 triệu đô la Mỹ trong năm 2001 lên 1,19 tỉ đô la Mỹ gây ngạc nhiên trong năm 2005. Gần một phần ba việc chi dùng của năm 2005 chỉ dành cho một loại: thuốc ngủ. Mặc dù giấc ngủ bị rối loạn chúng có thể gây rắc rối và nghiêm trọng, tuy nhiên hầu hết đều vụn vặt nếu so với những nguyên nhân chủ yếu gây chết người ở Mỹ như bệnh tim mạch, ung thư và vô tình bị thương. Bất kể ngành này tuyên bố nhiều rằng quảng cáo cung cấp lợi ích cho sức khỏe cộng đồng, nhưng số tiền dành để quảng cáo thuốc cho các bệnh nghiêm trọng khác nhau không đề cập vấn đề liệu ngành ngày có thực sự hành động vì lợi ích của công chúng.

Năm 2007 một nhóm do Dominick Frosch của khoa dược tại Đại học California đã xuất bản (trong *Annals Family Medicine*) bản phân tích toàn diện đầu tiên nội dung của 30 giờ quảng cáo thuốc trung bình người dân Mỹ xem trên truyền hình mỗi năm. "Hầu hết quảng cáo (82%) tuyên bố căn cứ theo sự thực và đưa ra các lập luận duy lý (86%) về việc sử dụng sản phẩm nhưng một số đã mô tả nguyên nhân bệnh (26%), yếu tố rủi ro (26%) hay sự thịnh hành (25%). Các nhà nghiên cứu cảm thấy những thiếu sót này có một hậu quả nghiêm trọng. Bằng cách mơ hồ xác định những người cần hoặc hưởng lợi từ các sản phẩm (hướng trực tiếp tới khách hàng) tập trung hoàn toàn vào việc thuyết phục mọi người rằng họ có thể gặp rủi ro đối với một loạt các bệnh ảnh hưởng đến sức khoẻ mà việc sử dụng sản phẩm có thể cải thiện, thay vì cung cấp thông tin về những người có thể hưởng lợi thật sự từ việc điều trị."

Một vấn đề khác có thể giúp đạt được tuổi thọ cao là thay đổi phong cách sống. Điều đầu tiên mà mọi bác sĩ sẽ làm khi cân nhắc cách điều trị là hỏi liệu có thể thay đổi phong cách sống - dừng hút thuốc, ăn tốt hơn, tập thể dục - có thể tự đem lại hiệu quả. Trong nghiên cứu của Frosch, 19% các quảng cáo đề cập rằng thay đổi phong cách sống có thể đạt được bằng cách uống thuốc. Thực tế, hầu hết 19% các quảng cáo đi quá xa tới mức tuyên bố rõ ràng thay đổi phong cách sống là không đủ. Các nhà nghiên cứu cho biết "Một số quảng cáo thuốc giảm cholesterol có vẻ thừa nhận rằng cách tiếp cận phi dược lý hầu như không hiệu quả."

Điều mà các quảng cáo thuốc nhấn mạnh là cảm xúc. Nghiên cứu của Frosch chỉ ra rằng hầu hết tất cả quảng cáo - khoảng 95% - bao hàm một sự kêu gọi cảm xúc tích cực trong khi 69% lợi dụng các cảm giác tiêu cực. "Hầu hết các quảng cáo chỉ ra các nhân vật mất kiểm soát đối với cuộc sống của họ vì bệnh tật và sử dụng dược phẩm để lấy lại sự kiểm soát. Việc mất sự kiểm soát mở rộng ngoài các vấn đề cụ thể và thường tỏ ra bất lực đối với việc tham gia các hoạt động xã hội, nghỉ ngơi hay lao động. Các nhân vật điển hình lấy lại hoàn toàn sự kiểm soát đối với cuộc sống của họ sau khi sử dụng sản phẩm rồi họ cũng nhận được sự chấp thuận từ gia đình và bạn bè." Thông điệp cơ bản có chút khác biệt so với các quảng cáo về an ninh gia đình và hình ảnh cậu bé chơi bóng đá bên cạnh hàng rào điện: Bạn đang gặp nguy hiểm nhưng nếu bạn mua sản phẩm của chúng tôi cuộc sống của bạn sẽ tràn ngập nụ cười, ánh nắng và những đứa trẻ má hồng đang chơi đùa.

Iona Health viết "Nghề buôn bán bệnh tật khai thác nỗi sợ hãi sâu sắc nhất về cái chết". Nó cũng khai thác khao khát hạnh phúc và sự chấp nhận của xã hội. Kết quả là một sự đối xứng cảm xúc rõ ràng. Nếu không có sản phẩm của chúng tôi bạn sẽ phải trải qua nỗi sợ hãi, bệnh tật, sự chối bỏ, cái chết; với nó bạn sẽ có sự vui vẻ, sức sống, sự chấp nhận và sự sống. Thật khó để tưởng tượng cách thức tốt hơn để kích động Cái Bụng và mở ví tiền của khách hàng.

Một câu hỏi đương nhiên được đặt ra là liệu các công ty dược, các công ty an ninh và toàn bộ các công ty khác sử

dụng liệu pháp “lo sợ và hi vọng” để đánh vào tâm lý chúng ta, họ có hiểu rõ họ đang làm gì? Họ đã tình cờ có được phương pháp này thông qua việc thử nghiệm hay do một nhầm lẫn nào đó? Hay họ đã học được điều này từ những tiến bộ khoa học của 30 năm về trước và đã áp dụng nó vào thực tế? Có rất nhiều lý do để nghĩ rằng điều này gần với sự thật hơn.

Trở lại thập niên 70 của thế kỉ trước, các nhà nghiên cứu thị trường đã thảo luận về các sản phẩm và những cảm xúc khiến chúng có sức thuyết phục. Theo đó một số ít các nhà tâm lý học tiên phong đã tiến hành nghiên cứu sâu về hai hệ thống Cái Đầu và Cái Bụng - Một hình thức tư duy của con người, và đã bắt đầu nghiên cứu vai trò của cảm xúc trong việc ra quyết định của con người. Tuy nhiên phải hơn một thập kỉ trước khi những điều này trở thành chủ đề nóng bỏng của môn tâm lý học thời bấy giờ và ít nhất hơn 10 năm trước khi nó trở thành một phương pháp thống trị trong cách tư duy. Mặc dù trước đó rất lâu, ít nhất đã có một ngành ghi chép và rút ra kết luận.

“Tôi đã được cung cấp một số tài liệu tiếp thị của ngành công nghiệp thuốc lá từ 20-30 năm trước”. Paul Solvic, một chuyên gia được chính phủ Mỹ thuê làm nhân chứng trong vụ tố tụng chống lại tập đoàn Big Tobacco đã nói. Thật tuyệt! Thật đáng ngạc nhiên! Đội ngũ tư vấn cho các công ty thuốc lá đã tiến hành nghiên cứu và báo cáo kết quả, về cơ bản họ đã đi trước 20 năm so với các nhà tâm lý học xã hội và nhận thức trong việc nắm bắt tầm quan trọng của những tác động tâm lý. Họ đã có hiểu biết tốt về khái niệm Hệ thống Một tư duy (Cái Bụng) và tầm quan trọng của những hình ảnh kèm theo những cảm giác tích cực. Và đó chính là cơ sở cho việc quảng cáo của họ.

Amos Tversky đã có lần nói đùa rằng ông và các nhà khoa học khác đang khảo sát cách thức con người đưa ra quyết định chỉ để bắt kịp theo những “người quảng cáo và những người bán ô tô cũ”. Ông không biết rằng ông đã hoàn toàn đúng khi nói như vậy.

Những gì Big Tobacco chỉ ra từ hàng thập kỉ trước ngày nay chắc chắn đã được các ngành công nghiệp hàng đầu nắm bắt và hưởng lợi từ sự sợ hãi, bản thân việc kết hợp các nghiên cứu tâm lý nổi bật và tiếp thị doanh nghiệp đã trở thành một ngành công nghiệp đang nở rộ. Trong các tạp chí tiếp thị, các ấn phẩm thương mại những phát hiện quan trọng của Kahnamen và Tversky đã được tiết lộ trong bài báo năm 1974, “*Quy luật Điển hình*”, “*Quy luật Điểm đặc trưng*” và “*Quy luật Thả neo*” là những kiến thức phổ biến, và nghiên cứu khoa học đang mở rộng vai trò của cảm xúc trong việc ra quyết định của con người đã được ông chủ ngân hàng Phố Wall theo đuổi với tất cả niềm đam mê của mình.

Rất nhiều Giáo sư giảng dạy kinh doanh trong các trường học với chuyên môn tâm lý nhận thức điều hành văn phòng tư vấn tư nhân đã đòi những khoản phí hậu hĩnh nếu muốn áp dụng những thành tựu khoa học tiên tiến nhất vào quá trình

giới thiệu và quảng cáo sản phẩm. Trong số đó có Giáo sư Gerald Zalment - Giáo sư marketing của trường Kinh doanh Harvard, đồng tác giả của nghiên cứu Trí tuệ Harvard, Bộ não, Trực giác ứng xử và là tác giả cuốn How Customers Think (Khách hàng tư duy như thế nào). Các doanh nghiệp nên coi ý nghĩ vô thức chính là ranh giới của kinh doanh. Zalment viết “Phần lớn những gì ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng nằm ở ranh giới này: người tiêu dùng gặp những tác động này và xử lý một cách vô thức. Những công ty sử dụng những khám phá của họ ở ranh giới này làm đòn bẩy sẽ giành được những lợi thế cạnh tranh quan trọng. Những công ty sử dụng khám phá này một cách hiệu quả sẽ đem lại một kết quả rất ấn tượng. “Một số công ty như Coca-Cola, Unilever, Hallmark, Sungentam, Ngân hàng Mỹ, Glaxo, American Century và General Motors tiến hành đào sâu vào những cảm xúc cụ thể để hiểu được những sắc thái và sự vận hành tinh tế của chúng. Zalment viết “Ví dụ một nghiên cứu ý nghĩa của sự vui mừng được tiến hành với một trong những nhãn hiệu hàng đầu thế giới đã cho thấy hơn 15 yếu tố cơ bản của cảm xúc”. Những hiểu biết sâu sắc này khiến doanh nghiệp phải xem xét lại câu chuyện nhãn hiệu.

Ngay cả môn khoa học thần kinh cũng đang được sử dụng cho việc theo đuổi doanh số, dẫn đến sự phát triển của “tiếp thị trí não”. Thay vì hỏi những người trong các nhóm trọng tâm truyền thống - đây một quá trình thiếu sót vì nó không cho thấy rõ liệu những câu trả lời có gì khác ngoài những lời giải thích có ý thức của những đánh giá vô thức - những người tiếp thị đã kết nối chúng với sự cộng hưởng từ tính. Khi các chủ đề được đặt ra cho sản phẩm hay quảng cáo thì bộ não của con người được thắp sáng. Các điện cực này cũng được dùng để giám sát nhịp tim, nhiệt độ của da, các cơn đau gần như không nhìn thấy trên các cơ mặt, điều đó bộc lộ cảm xúc đang dâng lên. Các kết quả phân tích tiết lộ nhiều điều về phần lớn diễn biến cảm xúc và những cảm xúc này ảnh hưởng đến suy nghĩ như thế nào. Điều này có nghĩa là trong thực tế những người làm tiếp thị có thể tiếp cận cả Cái Đầu và Cái Bụng. Làm tốt được điều này, “tiếp thị trí não” có thể đem lại cho các nhà tiếp thị hiểu biết về điều đang xảy ra bên trong bộ não mà ngay cả người sở hữu bộ não đó cũng không thể biết được.

Đây chính là câu trả lời cho câu hỏi đặt ra ngay từ phần đầu của cuốn sách này. Chúng ta cảm thấy khỏe khoắn và an toàn hơn bao giờ hết hay chúng ta thấy lo lắng về vết thương, bệnh tật và cái chết hơn bao giờ hết. Tại sao lại như vậy? Phần nào đó là do có rất ít cơ hội để kiếm tiền bằng cách thuyết phục con người ta cảm thấy an toàn và khỏe khoắn hơn bao giờ hết. Nhưng có thể có được nhiều lợi nhuận lớn khi thúc đẩy nỗi lo sợ. “Nỗi lo sợ vô cớ” như Tổng thống Rosevelt đã từng nói, có thể không tốt cho những người đã trải qua hay một xã hội rộng lớn nhưng đó lại là điều tuyệt vời cho các cổ đông. Cơ hội phát triển là không có giới hạn. Điều đó đòi hỏi mối lo sợ tiếp tục tăng và những người hưởng lợi thì họ biết rõ nhấn vào nút nào trong cái bộ não còn ở thời kì đồ đá của chúng ta để có được điều họ mong muốn.

H.L. Mencken đã từng viết: "Toàn bộ mục đích của các hoạt động chính trị thiết thực là giữ cho quần chúng luôn lo sợ (vì thế họ la hét để được dẫn dắt và được an toàn) với cách đe dọa họ bằng một chuỗi vô tận những con quỷ mà tất cả đều chỉ là tưởng tượng". Vào thời điểm đó, những kẻ vô chính phủ người Mỹ cho nổ tung các tòa nhà và dân chúng luôn ở tình trạng báo động. Chưởng lý Alexander Mitchell Palmer đã hai lần thoát khỏi những vụ ám sát. Rõ ràng bạo lực khủng khiếp là công việc của một số ít những kẻ cực đoan. Cân nhắc kĩ ta thấy Mencken đã đúng khi nghĩ rằng các chính trị gia đã thổi phồng các mối đe dọa một cách nghiêm trọng vì nó phù hợp với lợi ích của họ.

Giống như Mencken, chúng ta thường hay mắc sai lầm khi nghĩ rằng các chính trị gia làm cho những kẻ quê mùa thô kệch kia sợ hãi bằng những câu chuyện kinh dị và sau đó cười nhạo họ trong những cuộc rượu. Trên thực tế một chính trị gia có thể đạt được điều gì đó khi họ gây nên sự sợ hãi nhưng điều đó không có nghĩa là họ không tin sự sợ hãi đó là có thực. Điều này đã được chứng thực ở ngành dược, các công ty an ninh và tất cả các công ty thúc đẩy và hưởng lợi từ sự sợ hãi khác. Tôi hoàn toàn chắc chắn rằng trong phần lớn các trường hợp nỗi sợ hãi này là có thật vì một lý do rất đơn giản con người là những kẻ có xu hướng bị ép buộc duy lý. Con người muốn nhìn thấy bản thân mình tốt, nếu họ thừa nhận rằng họ thúc đẩy nỗi sợ hãi của người khác để đặt lợi ích của họ lên trước nó sẽ tạo thành một dạng bất hòa khó chịu; Tôi biết về cơ bản tôi là người tốt; Những gì tôi đang làm là sai và thật tồi tệ. Đây là hai ý nghĩ không tồn tại thoải mái trong một cái đầu và giải pháp là giải thích một cách duy lý; những bà nội trợ ngoại ô sẽ gặp rủi ro nếu không mua hệ thống báo động tại nhà của tôi, tôi sẽ cung cấp dịch vụ cho họ bằng cách nói cho họ biết điều đó. Tư lợi và niềm tin thực sự ít khi tách rời nhau.

Tiếp thị nỗi sợ để có được những lợi thế chính trị đã có mặt ở khắp nơi, cụm từ "chính trị của sự sợ hãi" đã trở thành câu nói rập khuôn, nhưng vẫn còn nhiều nghi ngờ về sức mạnh của những thông điệp gây sợ hãi này đối với các cử tri. "Bất chấp những mục đích tốt đẹp nhất, các chiến dịch bầu cử nhanh chóng biến thành cuộc cạnh tranh của những người có thể làm cho cử tri lo sợ một cách hiệu quả nhất", Tiến sĩ Rowan Williams - tổng giám mục của Canterbury phàn nàn như vậy trong một bức thư gửi cho những nhà lãnh đạo các đảng phái ở Anh trước cuộc bầu cử năm 2005."Đừng để điều này xảy ra", vị giám mục yêu cầu. Thật vô đạo đức và tiêu cực. "Giống như rất nhiều người khác, tôi nghi ngờ rằng ban đầu cử tri không quyết định nhưng khi sự sỡ hãi được quảng cáo rầm rộ, có thể đó không phải là nhân tố mang tính quyết định. Kĩ xảo quá rõ ràng, bị thổi phồng một cách quá đáng và khiến cho vấn đề trở nên nghiêm trọng.

Nghiên cứu hàn lâm về vấn đề này còn hạn chế một cách đáng ngạc nhiên, mặc dù vai trò của cảm xúc trong chiến dịch quảng cáo - phương tiện mang tính định lượng và rõ ràng nhất của việc áp dụng cảm xúc trong chính trị lại được nghiên cứu rất ít. Tuy nhiên giữa các cố vấn cho chiến dịch và các nhà báo chính trị vẫn có "thỏa thuận phổ biến về

những mưu đồ bán rẻ các ứng cử viên". Ted Brader, một nhà khoa học chính trị trường Đại học Michigan viết trong Campaigning for Hearts and Minds (Chiến dịch cho Trái tim và Lý trí). "Những quan sát viên chính trị này tin rằng việc kích thích các cảm xúc là vấn đề mấu chốt có tác động mạnh của việc quảng bá chiến dịch, nó được gắn với hình ảnh và âm nhạc, điều đó có thể lôi kéo các cử tri không có học vấn và thiếu hiểu biết. Theo thuật ngữ tâm lý học, những cử tri là người hiểu biết và có học vấn khi nhìn vào một quảng cáo, Cái Bụng có thể phản ứng nhưng Cái Đầu sửa và điều chỉnh lại, trong khi những người không có học vấn và thiếu hiểu biết nhìn thấy quảng cáo tương tự thì Cái Bụng phản ứng nhưng Cái Đầu không can thiệp và khi đó con người bị tác động bởi mức độ cảm xúc. Các chuyên gia chính trị đã thừa nhận như vậy.

Brader trước tiên đã kiểm tra những giả định này bằng cách tiến hành phân tích theo quy mô lớn về nội dung của quảng cáo: "Hầu hết các chiến dịch quảng cáo đều nhằm lôi cuốn cảm xúc của người xem, do đó đại bộ phận đến 79% nhằm lôi kéo khả năng duy lý của người xem bằng cách khuyến khích họ tự rút ra kết luận từ bằng chứng. Brader viết: "Mặc dù vậy, danh tiếng của quảng bá chính trị như loại hình cảm xúc căn bản là hoàn toàn có cơ sở, gần 72% các quảng cáo tác động đến cảm xúc chiếm ưu thế hơn là các loại quảng cáo đánh vào tư duy logic". Chỉ khoảng 10% các quảng cáo là nhằm vào cảm xúc riêng biệt. Ba phần tư trong số này chứa đựng yếu tố lôi cuốn sự nhiệt tình, trong khi gần một nửa các quảng cáo tạo ra sự sợ hãi, giận dữ hay tự hào. Quảng cáo mà Brader phân tích là từ các cuộc bầu cử năm 1999-2000 trong đó có cuộc chạy đua vào chiếc ghế Tổng thống không mấy sôi nổi giữa Al Gore và George W. Bush. Cuộc bầu cử Tổng thống năm 2004 còn khó chịu hơn rất nhiều và có thể chắc chắn khi nói nỗi sợ hãi trong chiến dịch bầu cử này đã được áp dụng rộng rãi hơn, các quảng cáo trên truyền hình cũng vậy. Năm 2004 người dân Mỹ được xem hơn 1 triệu quảng cáo vận động tranh cử được tập hợp trên truyền hình. "Các ứng cử viên, các đảng phái và các nhóm tranh cử đã chi hơn 1 tỉ USD vào các chương trình quảng cáo" - Brader viết.

Brader nhận thấy rằng các quảng cáo chính trị sử dụng những âm thanh và hình ảnh hoàn toàn với mục đích tăng cường nội dung cảm xúc. Sự lôi cuốn thiên về xúc cảm được thể hiện bằng những màu sắc tươi sáng, ánh nắng mặt trời, những đứa trẻ đang cười, kèm theo là âm nhạc du dương và ủy mị. Quảng cáo lo sợ thì tập trung vào đen và trắng hoặc các gam màu rất sẫm. Chúng "có những gợi ý sống động phong phú liên hệ đến cái chết, sự mục ruỗng và sự hoang tàn", chẳng hạn hình ảnh của một người già hay một khung cảnh khô cằn. Âm nhạc thì căng thẳng hoặc là rất buồn hoặc đơn giản chỉ là các âm thanh chói tai.

Mặc dù các quảng cáo thường có một chủ đề cảm xúc vượt trội nhưng khoảng 1/3 nội dung nhằm vào cả những cảm xúc tích cực và tiêu cực. Brader ghi nhận điều này phù hợp với cách Giáo sư Montague Kern mô tả các quảng cáo chính trị trong những năm 1980: Đó là "khái niệm quảng cáo khiến cho ta thấy mệt mỏi, khiến cho ta thấy khỏe khoắn, trong

những nội dung này các nhà làm quảng cáo cố gắng tạo ra sự lo lắng và sau đó tái khẳng định với mọi người rằng họ có giải pháp". Điều này nghe cũng tương tự như vậy. Nội dung tương tự cũng được dùng trong các quảng cáo về cholesterol, rao bán thiết bị an ninh trong nhà, và hình ảnh mô tả một đứa trẻ đang chơi bóng phía sau một hàng rào điện. Bạn bị đe dọa bởi một điều gì đó tồi tệ hoặc đáng sợ trừ phi bạn mua sản phẩm của chúng tôi.

Để biết chính xác những ai sẽ chịu ảnh hưởng của sự lôi cuốn cảm xúc này, Brader đã nghĩ ra một loạt những thí nghiệm tài tình, chỉ đơn giản là cho mọi người ngồi xem những quảng cáo với các ứng cử viên không có thật. Mọi người xem quảng cáo với cảm giác và niềm tin sẵn có. Họ không thấy các quảng cáo tách biệt - chúng xuất hiện giữa câu chuyện tin tức và quảng cáo của McDonald. Đôi khi người ta chú ý và tập trung vào nó, thỉnh thoảng lại không chú ý. Để mô phỏng điều này và đưa ra dữ liệu là một công việc đầy thách thức, Brader đã tìm ra một cách: Năm 1998 ông đã tuyển 286 người tình nguyện thông báo qua dịch vụ cộng đồng và **những người lái máy bay ở 11 cộng đồng tại Masachusetts. Thời điểm đó cuộc chạy đua bầu cử đầu tiên** đang được tiến hành với hai ứng cử viên hàng đầu đảng Dân chủ chạy đua vào ghế thống đốc bang Masachusetts. Brader viết đó là một cuộc đua "mờ nhạt không ấn tượng" không có những cuộc cãi vã gay gắt hoặc những vấn đề gay cấn trong thời kì hòa bình và thịnh vượng. Thật tốt đối với mục đích của Brader vì đó là một trường hợp thí nghiệm khá khắt khe đối với khả năng các quảng cáo của chiến dịch tranh cử khơi gợi lòng nhiệt thành, nỗi lo sợ hoặc bất cứ một cảm xúc nào khác.

Khi họ tới thư viện, tới các cuộc họp hay nhà thờ, nơi các cuộc thí nghiệm được tổ chức mọi người được yêu cầu ngồi và xem một cuốn băng về một bản tin. Họ được biết mục đích của thí nghiệm là chỉ ra những điều họ thu được từ các bản tin. Sau đó họ sẽ được xem nửa giờ bản tin bao gồm cả quảng cáo. Một trong số các chương trình đó tất nhiên là quảng cáo cho một trong hai ứng cử viên hàng đầu vào vị trí ứng viên cho đảng Dân chủ. Tuy nhiên những quảng cáo này không có thực. Chúng do Brader tạo ra theo kịch bản của ông cùng với các video clip và âm nhạc sử dụng trong các quảng cáo chính trị trước đó. Có bốn quảng cáo tất cả. Quảng cáo thứ nhất làm nổi bật lời thuyết minh "nhiệt huyết" và tích cực nhưng hình ảnh và âm nhạc nhẹ nhàng. Quảng cáo thứ hai có cùng thuyết minh nhưng từ ngữ gắn gọn với âm nhạc sôi nổi và hình ảnh những bầu trời đầy nắng và lũ trẻ đang toe toét cười. Quảng cáo thứ ba là một kịch bản đáng sợ về tội ác và ma túy nhưng cũng dùng âm nhạc và hình ảnh nhẹ nhàng khác với quảng cáo thứ tư sử dụng cùng kịch bản nhưng lồng âm nhạc rùng rợn và hình ảnh bạo lực về súng ống, tội phạm và ma túy. Ý tưởng như vậy là để tách biệt hiệu ứng của những thông tin tích cực và tiêu cực với những cảm xúc tích cực và tiêu cực - cả hai quảng cáo đều chứa những thông tin nhưng bản thứ hai đã "kích động" cảm xúc. Khi xem xong người xem sẽ trả lời các câu hỏi đã được viết sẵn về bản tin, quảng cáo và cuộc bầu cử sắp diễn ra. Số người xem bản "kích động" của quảng cáo đầy nhiệt huyết nói rằng họ sẽ tự nguyện trong chiến dịch, tham gia cuộc bầu cử đầu tiên và cuộc tổng tuyển cử hơn những người xem bản nhẹ nhàng của cùng một quảng

cáo. Nên chú ý rằng đây chỉ là một kết quả của việc xem một quảng cáo ngắn và đơn lẻ.

Nỗi lo sợ dường như ít ảnh hưởng hơn nhưng rất ít khác biệt giữa các câu trả lời của những người xem loại quảng cáo gây lo sợ và người xem loại quảng cáo trung tính. Nhưng Brader cũng đã yêu cầu mọi người trả lời thực tế về cuộc bầu cử, ông đã sử dụng thông tin đó để phân loại họ thành hai nhóm, nhóm có nhiều hiểu biết về chính trị và nhóm ít hiểu biết về chính trị. Chính điều đó đã thay đổi tất cả. Hóa ra tác động cảm xúc của những quảng cáo đầy nhiệt huyết" rộng lớn hơn - nó ảnh hưởng tới tất cả mọi người cho dù họ có hiểu biết về chính trị hay không. Nhưng tác động của các quảng cáo dựa trên nỗi lo sợ được phân loại. Nó không thúc đẩy những người biết ít về chính trị nói sẽ tham gia. Nhưng nó ảnh hưởng đáng kể tới những người có hiểu biết hơn khiến họ có xu hướng đồng ý sẽ tự nguyện và bầu cử.

Như vậy thì giả định của các chuyên gia chính trị là sai. Không phải những người ít hiểu biết bị ảnh hưởng nhiều của những quảng cáo gây lo sợ. Đó là những người hiểu biết hơn. Rõ ràng là nhận thức càng cao thì việc truyền những thông điệp cảm xúc càng được cộng hưởng - và hiểu biết nhiều hơn không đảm bảo rằng Cái Đầu sẽ can thiệp và nói Cái Bụng phải thư giãn.

Thêm vào đó, nếu những chuyên gia chính trị đã sai lầm về những người chịu tác động của nỗi sợ thì họ cũng mù tịt về vai trò trung tâm của cảm xúc trong vận động chính trị. "Gói quảng cáo nghe nhìn "có thể" tối quan trọng đối với hiệu quả của chúng" Brader viết. Bỏ từ "có thể" và thay vào đó từ "là" thì bạn đã có một lời khuyên chuẩn mực mà mọi nhà tư vấn chính trị thường cung cấp. "Khi thị giác hỗ trợ và củng cố ngôn ngữ của bạn nó cho hiệu quả gấp bội làm cho thông điệp của bạn trở nên mạnh mẽ hơn". Frank Luntz - Cố vấn của đảng Cộng hòa trong cuốn Words That Work (Những từ hiệu quả) đã khuyên như vậy. Và còn hơn thế, một bối cảnh đánh vào thị giác mạnh mẽ có thể lấn át toàn bộ thông điệp nói bằng lời. Luntz đã khẳng định quan điểm này khi ông tường thuật lại câu chuyện của Lesly Stahl trong cuốn tự truyện *Reporting Live* (Tường thuật trực tiếp). Năm 1984 Stahl đã đưa ra một câu chuyện cho chương trình bản tin tối CBS phê bình Nhà Trắng dưới thời Reagan. Bà đã lo sợ nguồn tin của bà khiến chính phủ "lo sợ và loại bỏ bà". Nhưng sau khi câu chuyện được phơi bày thì Phó chánh văn phòng đã nói với bà rằng Nhà Trắng thích câu chuyện này. Stahl đã hỏi ông ta "ông không nghe tôi nói gì sao?" Nhà chính khách trả lời: "Không ai nghe thấy bà nói gì... những người của bà trên truyền hình chưa chỉ ra điều đó phải không? Các hình ảnh mạnh mẽ và ấn tượng không được đếm xỉa nếu không muốn nói là những âm thanh lúc đó hoàn toàn ảm đạm. Lesly! Đó là điều tôi muốn nói. Không ai nghe thấy bà nói gì đâu".

Thậm chí vào năm 1984 điều này cũng đã trở nên cổ lỗ. "Một câu hỏi thực tế trong quảng cáo chính trị là làm sao để bao vây các cử tri bằng những tác nhân kích thích nghe nhìn gợi lên cho họ những phản ứng mà ta muốn có từ họ. Tony

Schawrtz, một cố vấn chính trị đã viết như vậy năm 1973. Năm năm trước đó một chiến dịch tranh cử của Richard Nixon quảng cáo trên truyền hình, trong đó có những hình ảnh Humphrey Hubert trông bình thản xen kẽ với hình ảnh liên tiếp của các cuộc bạo loạn, bắn nhau trên đường phố, và những hình ảnh phá hủy tại chiến tranh Việt Nam. Không có một lời thuyết minh nào, đây là động tác chủ yếu nhằm vào Cái Bụng. Nếu một quảng cáo như **vậy được trình chiếu ngày nay thì các nhà tâm lý học sẽ thấy chúng như bằng chứng rằng các nhà cố vấn chính trị đang học hỏi được từ điều này, nhưng sự thật là họ giống như "các nhà quảng cáo và buôn bán xe hơi" như Amos Tversky đã nêu ra đầu tiên.**

**Tất nhiên** đa số mọi người có thể tin rằng những kẻ thao túng thông tin **buôn bán chính trị trong sự lo sợ**. Hoặc nó chỉ có nghĩa là các doanh nghiệp thúc đẩy doanh số bằng kĩ xảo tương tự. Họ là những người tư lợi nên mục đích cuối cùng là họ phát triển lợi ích lớn nhất có thể.

Các nhà hoạt động xã hội, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức từ thiện thì lại là một vấn đề khác. Họ cũng có lợi ích riêng của mình như mọi người và họ cũng có thể sử dụng nỗi sợ hãi để mở rộng thành viên, thúc đẩy các nhà tài trợ, tăng ảnh hưởng chính trị và tiếng tăm trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhưng không giống như các tập đoàn và những kẻ thao túng thông tin, các nhà hoạt động xã hội và các tổ chức khác rõ ràng luôn tìm cách để phát triển lợi ích cộng đồng - đó là chính là lý do họ tồn tại - và thật lạ là họ lại sợ chính cái xã hội mà họ đang phục vụ. Một điều hoàn toàn chính xác là động cơ có tinh thần cao cả thường dẫn các nhà hoạt động xã hội, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức từ thiện đến việc tiếp thị nỗi sợ hãi.

Một buổi chiều khi rời khỏi cửa hàng tạp hóa gần nhà, tôi đi qua một áp phích có hình ảnh một đứa trẻ với đôi mắt buồn, mặc một chiếc áo phông in rõ dòng chữ "tôi đang đói". Lời chú thích ở dưới: "Cứ 05 đứa trẻ Canada thì có 01 đứa sống với cơn đói". Đó là lời kêu gọi tài trợ cho "Quỹ Tạp hóa" - một tổ chức được thành lập bởi một chuỗi các cửa hàng tạp hóa và các công ty thực phẩm lớn nhằm hỗ trợ cho chương trình bữa ăn sáng trong trường học và các chương trình khác cho những đứa trẻ cần được giúp đỡ. Lý do không thể chê trách được. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe thấy số liệu này trước đó và không tin vào tình trạng tồi tệ này. Lời lẽ diễn đạt thật là kì quặc. Một đứa trẻ "sống với" cơn đói nghĩa là gì. Liệu điều đó có nghĩa là nó trải qua hàng ngày? Hay một tuần một lần? Cơn đói ở đây được định nghĩa và đo bằng cách nào? Tôi muốn biết rõ hơn nên đã gửi e-mail cho giám đốc điều hành của quỹ này, ngài John McNeil.

Trong e-mail trả lời ông đã hướng dẫn tôi đến một tổ chức phi chính phủ khác hoạt động trong lĩnh vực này. Nhưng họ không biết gì về nguồn gốc của những con số trên nên tôi lại liên lạc với McNeil. Lần này ông ta gửi cho tôi một đoạn

trích dẫn trong bức thư của Sue Cox cựu Giám đốc Ngân hàng Bánh mỳ Thực phẩm hàng ngày và theo McNeil đó là “cơ quan phụ trách về vấn đề đói nghèo có thẩm quyền đã được thừa nhận”. Trường hợp của Cox đưa ra thống kê một trong năm đứa trẻ là như thế này: Thứ nhất, một đứa trẻ đói và một đứa trẻ nghèo không có liên hệ nào chặt chẽ; thứ hai là Cơ quan Thống kê của Canada cho biết “tỉ lệ hiện tại của những đứa trẻ nghèo là cứ sáu đứa trẻ thì có một đứa trẻ nghèo”; thứ ba là, con số thống kê thực gần với một trong năm đứa trẻ vì điều tra qua điện thoại được sử dụng để lấy số liệu một trong sáu đứa trẻ là không thống kê hết người nghèo vì có nhiều người nghèo không sử dụng điện thoại.

Điều Cox không đề cập đến chính là số liệu thống kê của Canada không có dữ liệu nào về “sự nghèo đói của trẻ em” hay bất kì một dạng nghèo khổ nào khác. Những gì mà cơ quan đó có là cái gọi là “Cắt giảm thu nhập thấp” viết tắt là LICO[(4)]. Vậy thì số liệu một trong sáu lấy từ đâu ra? Nhưng LICO không phải là con số về “nghèo khổ” như Cox tuyên bố. Nó là thước đo chỉ có *liên quan* đến nghèo khổ nhằm xác định “những người này thực sự nghèo khổ hơn mức trung bình” theo lời của Ivan Fellegi, người đứng đầu Cơ quan thống kê Canada. Nếu ngày mai thu nhập của 10% người có thu nhập đứng đầu nước tăng gấp đôi thì số người rơi vào trường hợp LICO tăng mặc dù tất cả những người rơi xuống mức ranh giới này vẫn có thu nhập như họ đã từng có trước đó. Cơ quan thống kê đã công bố nhiều lần rằng họ không coi LICO là thước đo của sự nghèo khổ. Số liệu thống kê của Canada không và không thể đo mức độ “người nghèo” của Canada, Fellegi viết.

Vậy cơ sở để tuyên bố rằng “Cứ năm đứa trẻ Canada thì có một đứa sống với những cơn đói” đó là: Con số mà Cơ quan thống kê Canada nói không phải là thước đo của sự nghèo khổ đã được sử dụng làm thước đo của sự nghèo khổ; từ “nghèo khổ” biến thành từ “đói”. Còn con số thì giảm một cách tùy tiện từ một trong sáu xuống còn một trong năm.

Tôi gửi e-mail cho McNeil một lần nữa và nói tôi nghĩ con số của ông ta không đáng tin cậy. Liệu ông ta có trả lời cẩn thận? “Đó không phải là phân tích của tôi” ông ta viết; “Tuy nhiên tôi nghĩ chúng ta tranh cãi về mối quan tâm của ông đã đủ. Dù con số là một trong bốn hay một trong sáu đứa thì có rất nhiều đứa trẻ lang thang với cái bụng trống rỗng mà chúng ta đang cố gắng làm điều gì đó cho chúng”.

Động cơ này đáng giá và các ý định cũng xứng đáng, MacNeil dường như muốn nói như vậy. Tại sao phải lo lắng về độ chính xác của các thông tin được sử dụng để thúc đẩy một động cơ tốt đẹp?

Một trường hợp tương tự cũng diễn ra ở Mỹ năm 1991, khi nhóm các nhà hoạt động xã hội Mỹ có tên là Trung tâm Hoạt động và Nghiên cứu Lương thực (FRAC) đưa ra một bản báo cáo tuyên bố rằng “một trong tám trẻ em Mỹ” đã bị đói vào thời điểm một năm trước đó. Bản báo cáo đã được đưa tin rộng rãi mặc dù không hoàn chỉnh vì các đối tượng điều tra

không mang tính đại diện và câu hỏi đưa ra quá rộng để tìm ra được ý nghĩa. Trong một câu hỏi rõ ràng nhất là “Đã có đứa con nào của bạn từng bị đói khi đi ngủ bởi vì không đủ tiền để mua hàng tạp phẩm". Một phần ba số người được tính đến trong báo cáo là “bị đói” và trả lời là “có”. Riêng điểm này đã gây nghi ngờ về giá trị của báo cáo nhưng hầu như tất cả các câu chuyện mới về báo cáo này đã chấp nhận con số thống kê như thể đó là thực tế không thể bác bỏ. (Ai đó ở kênh tin tức buổi tối CBS không chỉ chấp nhận nghiên cứu như một thực tế khó khăn mà còn đọc nhầm một cách hài hước - kết quả là Dan Rather mở đầu chương trình tin tức bằng công bố: “Một con số đáng giật mình về số trẻ em Mỹ đang trong nguy cơ chết đói. Một trong 8 trẻ em Mỹ đang bị đói ngày hôm nay”)

Tháng 01 năm 2005, người dân Canada đã bị sốc bởi quảng cáo tuyên bố đất nước đang “mất kiểm soát” căn bệnh ung thư. Bốn trong số 10 người chúng ta sẽ chết. Sau 10 năm tỉ lệ này sẽ là 5 trong 10. Đã đến lúc phải kiểm soát bệnh ung thư thay vì để bệnh ung thư kiểm soát chúng ta. Nếu chúng ta không làm vậy thì ngày càng nhiều người trong số chúng ta sẽ mắc bệnh ung thư và sẽ có càng nhiều người chết vì căn bệnh này hơn bao giờ hết”. Quảng cáo này do “chiến dịch quảng cáo ung thư” đưa ra - hiệp hội các tổ chức sức khỏe và ung thư được thành lập nhằm gây áp lực với chính quyền liên bang phải thực hiện một chiến dịch quốc gia về bệnh ung thư. Toàn bộ những công bố trên quảng cáo đều là sự thật. Theo chiều hướng hiện tại thì càng có nhiều người mắc bệnh ung thư hơn bao giờ hết và càng ngày càng có nhiều người chết vì căn bệnh đó. Nhưng điều quảng cáo đã không đề cập đến là dân số ngày càng tăng, càng nhiều người thì càng nhiều căn bệnh ung thư - và dân số già đi nghĩa là càng nhiều ung thư, vì lão hóa là yếu tố rủi ro lớn nhất của bệnh ung thư. Quảng cáo cũng đã không chỉ ra được tỉ lệ tử vong do ung thư ngày càng giảm và dự kiến giảm nhiều hơn, nó cũng không đề cập đến tỉ lệ mắc phải của hầu hết các dạng ung thư - sau khi tính toán đến sự lão hóa dân số - không tăng hoặc giảm so với trước.

Khi Ian Macleod của Ottawa Citizen (Công dân Ottawa) viết bài báo trình bày thẳng thắn những thực tế này, câu chuyện tin tức có sự cân nhắc thì các độc giả đã rất giận dữ. Rất nhiều e-mail và các cú điện thoại gọi đến để trút giận lên đầu ông. Một người đã buộc tội ông “ủng hộ ung thư”. Một bức thư gửi đến ban biên tập đã lập luận rằng “Đó là cái giá của một vài mẩu quảng cáo in, hiệu quả gây sốc của một số từ ngữ thô bạo đáng để thu hút sự chú ý vào hệ thống chắp vá [chăm sóc ung thư] của chúng ta hiện nay”.

Simon Sutcliffe và Barbara Whylie, hai bác sĩ tham gia trong Chiến dịch kiểm soát ung thư cũng đã trả lời bằng văn bản. Họ không tranh luận về bất kì thực tế nào mà MacLeod đã trình bày. “Chiến dịch kiểm soát ung thư không đối lập với những quá trình đang được tiến hành” họ viết, nhưng vì con số các ca ung thư ngày càng tăng khiến hệ chăm sóc sức khỏe ngày càng trở nên căng thẳng, và cần phải làm nhiều việc hơn nữa để giảm bớt gánh nặng này bằng những biện pháp

phòng ngừa đơn giản và các chiến dịch khác. Điều này đúng. Nhưng sự cân nhắc và những suy luận của hai vị bác sĩ nêu ra trong thư hoàn toàn không có trong những quảng cáo mà tổ chức của họ đưa ra.

Mùa hè năm 2007, Hiệp hội Ung thư Mỹ đã đăng quảng cáo trên 15 tạp chí của phụ nữ hình ảnh một phụ nữ trẻ đang giơ cao bức ảnh một cô gái tóc vàng đang mỉm cười. “Chị tôi tình cờ giết chết chính mình”. Và tiêu đề là “cô gái đã chết vì ung thư da”. Quảng cáo tiếp tục nói rằng “nếu không được kiểm soát thì ung thư da có thể gây tử vong”. Quảng cáo thúc giục những phụ nữ trẻ sử dụng chất chống nắng, bôi lên da và quan sát sự biến đổi của làn da. Điều này nghe có vẻ rất có lý cho đến khi bạn biết được rằng phần lớn các trường hợp tử vong vì ung thư da đều do nguyên nhân là các khối u ác tính, một dạng hiếm gặp ở ung thư da và các nhà khoa học cũng không hiểu đầy đủ sự liên quan giữa tiếp xúc với ánh mặt trời và các khối u ác tính. “Chúng ta có một bằng chứng chắc chắn rằng chất chống nắng sẽ làm giảm nguy cơ mắc các dạng ung thư da ít nguy hiểm”. Bác sĩ Bary Kramer, Phó giám đốc về phòng chống bệnh tật của Viện sức khỏe quốc gia đã nói trong tờ *New York Times*, “có rất ít bằng chứng rằng chất chống nắng bảo vệ bạn khỏi các khối u ác tính, ngay cả khi bạn vẫn thường nghe thấy thông điệp này”. Bác sĩ Leonard Lichtenfeld phó trưởng ban y khoa của Hiệp hội Ung thư Mỹ đã thừa nhận với Time rằng: “Chúng tôi đã được phép lấy thông điệp này và sử dụng theo cách chúng tôi đã làm vì mục tiêu của chúng tôi là để thông điệp đến được với thính giả. Một rắc rối khác của những quảng cáo này là: Mặc dù chỉ có một logo xuất hiện là của Hiệp hội Ung thư Mỹ vốn được coi trọng, nhưng họ được công ty Neutrogena trả tiền - một công ty do tập đoàn khổng lồ về hàng tiêu dùng Johnson & Johnson sở hữu. Một trong những sản phẩm chính của Neutrogena là chất chống nắng.

Tất cả những công việc này được thực hiện với mục đích tốt nhất. Thực sự là có những đứa trẻ đang bị đói. Tiếp xúc với mặt trời có thể gây ung thư. Nghe có vẻ mô phạm khi yêu cầu thông tin chính xác từ những thông điệp về những vấn đề nghiêm trọng như vậy. Chắc chắn rằng điều quan trọng là nâng cao nhận thức và bắt đầu hành động.

Quan điểm đó quá phổ biến và kết quả là sự phô trương một nửa sự thật, một phần tư sự thật và phần nào đó sự thật. Trong bức thư tôi nhận được một cuốn sách nhỏ từ chính phủ cảnh báo rằng “Va chạm xe hơi là nguyên nhân số một dẫn đến tử vong ở trẻ em Canada”. Đó đúng là sự thật cho đến hiện tại. Nhưng cuốn sách không đề cập đến vấn đề là tỉ lệ tử vong do tai nạn xe hơi đang giảm dần và đã xuống thấp hơn so với thế hệ trước (từ năm 1986 đến năm 2005 con số tử vong giảm 37% mặc dù số người tham gia giao thông trên đường tăng lên). Không thể nói rằng va chạm xe hơi là nguyên nhân số một gây nên tử vong ở trẻ em bởi vì sự mất mát này còn do các nguyên nhân khác (đáng chú ý là những bệnh truyền nhiễm) thậm chí còn tăng nhanh hơn. Không có gì là bí mật cả vì những thông tin tốt này đã bị lãng quên. Mấu chốt của cuốn sách là giúp tôi đặt chỗ ngồi riêng trên xe cho các con tôi và những thông tin đặt rủi ro đâm xe vào viễn

cảnh xa xôi sẽ không đóng góp cho mục đích của họ. Sẽ hiệu quả hơn nếu sử dụng một yếu tố sai lệch để truyền tải một thông điệp đơn giản và đáng sợ: “Con của bạn đang gặp nguy hiểm”.

Tội bỏ sót thường phổ biến hơn chủ động lừa đảo trong việc tiếp thị nỗi lo sợ, nhưng những lời nói dối hoàn toàn đôi khi cũng bị đưa ra ánh sáng. Dick Pound Chủ tịch Cơ quan chống sử dụng doping thế giới đã gây tranh cãi khi nói rằng một phần ba vận động viên trong giải Hockey Quốc gia đang sử dụng chất kích thích bất hợp pháp. Do đó Michael Sokolove đã hỏi Pound (trong bài báo đăng trên tờ *New York Times*) căn cứ vào đâu mà ông đưa ra số liệu đó. Sokolove viết “Ông tựa vào ghế và tủm tỉm cười, ông hoàn toàn không bối rối thừa nhận đã tự sáng tác ra con số đó. Tôi cứ nhặt ra một con số do vậy nó là 20%. Hai mươi phần trăm. Cứ gọi tôi là kẻ nói dối”. Dick Pound có thể là kẻ nói dối nhưng không phải kẻ ngốc. Như Sokolove viết, Pound rất đam mê cuộc chiến chống sử dụng doping và ông biết rằng “vũ khí lợi hại nhất của ông chính là sự sáng suốt khi tạo công thức cho những lời trích dẫn, khả năng tạo ra các tiêu đề và kêu gọi sự chú ý vào động cơ của ông. Pound đã từng viết một cuốn sách có tên *High Inpact Quotations* (Những lời trích dẫn có tác động lớn)

“Những lời trích dẫn có tác động lớn” của Pound chính là một giải pháp cho một vấn đề được đặt ra bởi mọi nhà hoạt động xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức từ thiện và các nhà tư vấn với một động cơ. Để thành công, họ cần sự hỗ trợ của công chúng. Để có được sự hỗ trợ của công chúng, mọi người phải lắng nghe thông điệp của họ. Nhưng con người bị ngập với các hình ảnh, từ ngữ, tiếng ồn, và những lời van xin thu hút sự chú ý của họ, phần lớn trong số đó bị bỏ qua. Trong tình trạng hỗn loạn thông tin đó làm cách nào để bạn khiến người ta dừng lại lắng nghe và suy nghĩ về những điều bạn nói?

Ngay cả những tập đoàn hàng tỉ đô la cũng phải đương đầu với vấn đề này. Mặc dù tình trạng khó xử này ít thách thức hơn với những người có lượng tiền mặt lớn và những chuyên gia tiếp thị tốt nhất, thêm vào đó là các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ lớn có thể không có nguồn tiền lớn như Pfizer nhưng họ có nguồn ngân sách đủ lớn để quảng cáo rộng rãi và có thể tham gia vào cùng vốn chuyên môn mà các tập đoàn sử dụng. Tại vương quốc Anh Cơ quan Thông tin trung ương, một cơ quan có 600 người tiến hành thực hiện toàn bộ các chiến dịch thông tin cộng đồng của chính phủ, là nhà quảng cáo lớn thứ ba của quốc gia, Chủ tịch Alan Bishop chính là cựu Chủ tịch của Saatchi and Saatchi- một trong những hãng quảng cáo lớn nhất thế giới. Ở Mỹ Hội đồng Quảng cáo là một tổ chức được tư nhân tài trợ, tổ chức này thiết lập các cơ quan quảng cáo để thực hiện các chiến dịch đại diện cho các cơ quan của chính phủ và các cơ quan khác mà nó phân bổ. Rất nhiều công việc được tiến hành trong guồng máy này cũng phức tạp như bất kì công việc nào khác trong giới doanh nghiệp. Những người hành nghề gọi đó là tiếp thị xã hội.

Những hình ảnh sống động đáng sợ có nhiều trong tiếp thị xã hội vì cùng một động cơ, các công ty thiết bị báo động cho gia đình chiếu cảnh bọn tội phạm đang đạp cửa những căn nhà ngoại ô: Quảng cáo gây chú ý, khuấy động cảm xúc, tạo kí ức khó quên - làm Cái Bụng trỗi dậy và chú ý - và do đó nó chắc chắn ảnh hưởng đến hành vi hơn là một lời yêu cầu nghiêm chỉnh “Làm ơn! Hãy thắt dây an toàn”. Suy nghĩ này còn ẩn sau quảng cáo của Hiệp hội Ung thư Mỹ nói với những phụ nữ trẻ sử sụng chất chống nắng hoặc là tử vong. Nghiên cứu của Hiệp hội Ung thư Mỹ nhận thấy rằng “những phụ nữ trẻ là một nhóm người mù tịt về các nguy cơ và cảm thấy ung thư da không phải là một vấn đề nghiêm trọng” đó là lời của Tiến sĩ Leonard Litchenfeld trên tờ *New York Times*. Phụ nữ đã nói với Hiệp hội ung thư Mỹ rằng “để đưa thông điệp đó đến chúng tôi thì các ngài phải làm cho chúng tôi sốc và chú ý” và họ đã làm điều đó. Vô số các nhóm khác cũng học được bài học này và kết quả là việc tăng đều các quảng cáo lồng ghép phương pháp gây sốc. “Bạn luôn phải cố gắng đưa vào điều gì đó mới mẻ”, một người làm quảng cáo nói trong chiến dịch giữ an toàn nơi làm việc của anh ta, và anh đưa ra những hình ảnh chết chóc và những xác chết. “Đó là cuộc chạy đua vũ trang không bao giờ kết thúc trong ngành thương mại quảng cáo”.

Một vũ khí mới lợi hại trong cuộc chạy đua vũ trang này chính là các bản tin truyền hình được sản xuất và phân phối bởi các công ty quan hệ công chúng. Băng video nguyên bản luôn được chuẩn bị sẵn cho các chương trình tin tức trên ti vi dùng cho các bản tin nhưng các video tin tức được phát hành với mục đích có hình ảnh và âm thanh giống như một sản phẩm hoàn thiện để đài truyền hình có thể phát lên sóng, một phần hoặc toàn bộ nội dung như những câu chuyện trong bản tin của họ. Trong báo cáo năm 2006, Trung tâm Truyền thông và Dân chủ tại Washington D.C đã rà soát mẫu của 36 tập băng tin tức và tìm thấy 77 đài truyền hình đã phát sóng mà không thông báo với người xem rằng tư liệu này không phải do các phóng viên điều tra ra. Một phần ba số trường hợp này thì toàn bộ các tập tin tức video đã được phát sóng. Thực tế này đã nhiều lần gây tranh cãi trong xã hội - đặc biệt là vào năm 2004, Văn phòng Giải trình của Chính phủ trước Nghị viện đã tiết lộ rằng một vài cơ quan liên bang đã cung cấp các bản tin truyền hình không xác định nguồn gốc - nhưng vẫn phát sóng. Đối với các nhà sản xuất truyền hình thì không vấn đề gì nhưng với các nhà tiếp thị thì đây là một cách lý tưởng để họ tiêm nhiễm những thông điệp vào cơ quan chính trị mà không ai nhìn thấy kim tiêm ở đâu.

Mặc dù vậy, phần lớn các nhà hoạt động xã hội, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức từ thiện, những tổ chức muốn công chúng lắng nghe chỉ có thể mơ về việc triển khai những kĩ xảo tinh vi như vậy. Với họ chỉ có một lựa chọn là đem thông điệp đó lên truyền thông. Nhưng chỉ có số lượng hạn chế các phóng viên, các tờ báo và thời lượng phát sóng và số lượng lớn cá nhân tổ chức muốn truyền tải thông điệp của họ đến công chúng. Thu hút mối quan tâm của ngành truyền thông quả là một thách thức lớn.

Một kĩ xảo để dành sự chú ý là sử dụng một loại camera - quảng cáo tiện lợi do Greenpeace đi tiên phong - treo một biểu ngữ từ trên cầu hoặc trèo lên tháp làm lạnh của một nhà máy hạt nhân. Những người nổi tiếng cũng giúp ích cho công việc này. Nhưng đối với những người không có khả năng tiếp cận với những tổ chức như vậy hay như Sean Penn[5] giỏi về quay số tốc độ thì chỉ có một cách duy nhất để chộp được sự chú ý của những phóng viên và biên tập viên bận rộn. Đó là kết hợp công việc nghiêm túc, sâu sắc, có cân nhắc kĩ và biến những thông điệp này trở thành một tiêu đề lớn, đáng sợ.

"Những mối nguy hiểm nào tiềm ẩn trong các Quán ăn tự phục vụ ở Trường học" vào tháng 01 năm 2007 câu hỏi này đã được **Trung tâm Khoa học về Lợi ích** cộng đồng (CSPI[6]) - một nhóm ủng hộ người tiêu dùng ở Washington D.C - đưa lên báo chí. "Điều kiện trong các quán ăn tự phục vụ trong trường học của Mỹ có nguy cơ bùng nổ ngộ độc thực phẩm vào bất kì thời điểm nào, theo CSPI, cơ quan phân loại các dịch vụ cung cấp thực phẩm đã công bố hôm nay". Tất nhiên sự thật là "sự bùng nổ thảm khốc tiềm ẩn" có thể xảy ra "bất cứ lúc nào", có nghĩa sự thật là trường học có thể bị phá hủy bởi một hành tinh nhỏ nào đó vào bất cứ lúc nào. Câu hỏi chủ yếu đặt ra là điều đó chắc chắn tới mức nào. Câu trả lời được gợi ý ở gần phần dưới tờ báo, CSPI dẫn chứng bằng tài liệu "hơn 11.000 trường hợp mắc bệnh do nguồn gốc thực phẩm có liên quan đến các trường học vào những năm 1990-2004". Nghe thì có vẻ đáng sợ nhưng nếu so sánh với số liệu ước tính của Trung tâm Kiểm soát Bệnh dịch thì con số bị ngộ độc thức ăn trên toàn nước Mỹ mỗi năm là 76.000.000 trường hợp. Và hơn 11.000 trường hợp ngộ độc thức ăn trong vòng 14 năm nghĩa là chỉ có 786 trường hợp một năm trên tổng số người đi học là hơn 50.000.000. Điều này có nghĩa là khả năng sinh viên bị ngộ độc thức ăn trong trường học là 0.00157%. Có lẽ tiêu đề chính xác cho bài báo này là "Sự an toàn hợp lý trong các quán ăn tự phục vụ tại trường học" - nhưng với tiêu đề như vậy thì sẽ chẳng có ai xem tiếp những gì viết trong tờ báo.

Những đòi hỏi mâu thuẫn về độ chính xác và được lắng nghe có thể là vấn đề đặc biệt khó khăn đối với các nhà khoa học. Stephen Schneider - một nhà khí hậu học, người sớm đề xướng giả thuyết về hoạt động của con người đang làm biến đổi khí hậu - đã nói về vấn đề này một cách rõ ràng đáng khâm phục trong cuộc phỏng vấn với tạp chí Discover. "Một mặt chúng tôi là các nhà khoa học, bị ràng buộc bởi vấn đề đạo đức đối với phương pháp khoa học, với lời hứa phải nói sự thật, toàn bộ sự thật và không có gì ngoài sự thật - điều đó nghĩa là chúng tôi tính đến toàn bộ những mối nghi ngờ, những dự báo, những điều không chắc chắn, những điều được bổ sung và những điều phản đối. Mặt khác chúng tôi không chỉ là những nhà khoa học mà chúng tôi cũng là con người. Giống như tất cả những người khác chúng tôi muốn nhìn thấy thế giới tốt đẹp hơn. Xét tình huống này trong công việc của chúng tôi chính là việc làm giảm các nguy cơ về thảm họa biến đổi khí hậu. Để làm được điều đó chúng tôi cần sự hỗ trợ rộng rãi để giành được sự hưởng ứng của xã hội. Tất nhiên điều đó có nghĩa là phải truyền tải nhiều thông tin lên phương tiện truyền thông. Chúng tôi phải dựng lên những kịch bản gây sợ

hãi, những tuyên bố đầy kịch tính, và đề cập đến bất kì nghi ngờ nào mà chúng tôi có. Đây là hai sự ràng buộc đạo đức, chúng tôi thường phải thấy bản thân mình không thể giải quyết được bằng bất cứ công thức nào. Điều mà mỗi chúng tôi phải quyết định là sự cân bằng giữa hiệu quả và tính trung thực. Tôi hi vọng điều đó có nghĩa là cả hai đều đúng".

Thật không may là ngôn ngữ của các nhà khoa học lại trái ngược với những tuyên bố đơn giản, mang tính định nghĩa mà giới truyền thông muốn. Trong khoa học mọi hiểu biết đều là sự thăm dò, còn thực tế mở ra nhiều thách thức. Các nhà khoa học không bao giờ truyền tải những điều tuyệt đối chắc chắn. Thay vào đó thực tế được biết đến với các mức độ tin cậy. Liệu có phải trái đất đang nóng lên và hoạt động của con người gây ra điều đó? Năm 1995 Nhóm Liên chính phủ về thay đổi khí hậu (IPCC[7]) đã trả lời câu hỏi đó bằng công bố: "Việc xem xét các bằng chứng thừa nhận một ảnh hưởng có thể tăng nhận thức của con người đến khí hậu toàn cầu". Năm 2001, IPCC cho biết: "Đây là bằng chứng mới và rõ ràng hơn là hầu hết quá trình nóng lên được theo dõi trong 50 năm qua có thể quy cho hoạt động của con người. Năm 2007, thêm một nghiên cứu nữa cũng đã đưa ra kết luận như trên. Tổ chức này báo cáo rằng: "Phần lớn sự tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu được theo dõi giữa thế kỉ 20 rất có khả năng là do sự tăng lên của hiện tượng hiệu ứng nhà kính". Từ "rất có khả năng" là về điều chắc chắn nhất mà khoa học có thể đạt được. Trong báo cáo năm 2007 của IPCC nó được xác định như có nghĩa 95% khả năng là như vậy. Đó là quy ước thông thường của các nhà khoa học. Điều được coi như thực tế được xác minh có 95% độ tin tưởng chính là sự thực.

Khi các viện khoa học quốc gia của 11 quốc gia hàng đầu thế giới họp cùng nhau vào năm 2005 để đưa ra một tuyên bố chung mang tính lịch sử về biến đổi khí hậu, câu đầu tiên viết "Luôn có sự không chắc chắn trong hiểu biết một hệ thống phức tạp như khí hậu thế giới", báo cáo viết tiếp "Ngày nay đã có minh chứng mạnh mẽ rằng đang xảy ra tình trạng nóng lên toàn cầu đáng kể... Có khả năng hầu hết hiện tượng nóng dần lên đã xảy ra trong những thập kỉ gần đây là do các hoạt động của con người. Việc nóng dần lên này đã dẫn đến những thay đổi khí hậu của trái đất". Theo tiêu chuẩn khoa học, ngôn ngữ như vậy là khá cứng rắn, mặc dù nó xoay quanh cụm từ "có khả năng chắc chắn". Sự không chắc chắn là vấn đề trung tâm đối với bản chất khoa học. nó cung cấp một phương pháp đơn giản để phân biệt giữa nhà khoa học nói như một người làm khoa học và một nhà khoa học sử dụng uy tín của chiếc áo trắng trong phòng thí nghiệm để hậu thuẫn cho các hoạt động chính trị. Hãy nhìn vào ngôn ngữ. Nếu nhà khoa học đưa ra những tuyên bố đơn giản, vô điều kiện, hoàn toàn chắc chắn như các nhà báo và nhà hoạt động chính trị mong muốn thì anh ta đang nói như một nhà hoạt động xã hội chứ không phải nhà khoa học.

Vào tháng 01 năm 2007, một nhóm các nhà khoa học hàng đầu, trong đó có nhà thiên văn học Stephen Hawking đã công bố rằng những cái kim của "Đồng hồ ngày tận thế"- một sự sáng tạo của ban giám đốc *Hội các nhà khoa học nguyên*

*tử*[(8)] - sẽ chạy chậm lại. “Thời gian đó là 05 phút trước lúc nửa đêm”. Nguyên nhân chủ yếu để đưa ra cảnh báo này là căn cứ vào bản báo cáo của ban giám đốc “quá trình nóng dần lên của trái đất gây ra mối đe dọa thảm khốc đối với nền văn minh nhân loại, mối đe dọa này chỉ đứng thứ hai sau vũ khí hạt nhân”. Nhờ uy tín của các nhà khoa học có liên quan, công bố này được làm tiêu đề đăng tải trên khắp thế giới. Nhưng đó là chính trị chứ không phải là khoa học.

Theo IPCC thì vẫn có rất nhiều điều không chắc chắn về hậu quả của biến đổi khí hậu, và rất có thể những hậu quả này không phải giống với sự khủng hoảng của nền văn minh nhân loại như Hawking và các đồng nghiệp của ông công bố. Thậm chí những hậu quả cơ bản nhất - những điều mà các nhà hoạt động xã hội giả thuyết sẽ xảy ra là không chắc chắn. Báo cáo nói là có khả năng chắc chắn hạn hán sẽ tăng lên - có nghĩa là hơn 66% khả năng. Nó tăng nhiều đến mức nào nếu nó xảy ra thì chẳng ai biết rõ, và còn phải tiến hành nhiều công việc trước khi xác định được mức độ chắc chắn của điều này. Báo cáo cũng nói rằng có khả năng chắc chắn mực nước biển đang dâng cao nhưng các nhà khoa học vẫn còn đang tranh cãi là nó sẽ dâng cao đến đâu. Mặc dù chúng ta không nghe thấy những điều không chắc chắn từ những nhà hoạt động xã hội. Trong quảng cáo trên tạp chí của WWF, một cậu bé trong trang phục của vận động viên bóng bàn đang cầm vợt chờ cú đánh bóng mà không để ý rằng nước đang ngập đến vai của cậu. “Bỏ qua vấn đề trái đất nóng lên sẽ không khiến cho nó biến mất” quảng cáo viết. Đó là một hình ảnh lôi cuốn, nhưng IPCC đánh giá rằng trong một trường hợp khác thì biến đổi khí hậu sẽ làm mực nước ở các đại dương tăng khoảng từ 16-63cm. Điều đó tuy nghiêm trọng thật nhưng cũng không giúp ích gì trong cuộc vận động xã hội, bởi vì hình ảnh một người có cẳng chân ngập sâu trong nước sẽ không gây chú ý đối với những người phụ nữ buồn chán đang đọc lướt qua cuốn tạp chí trong phòng chờ nha sĩ. Một cậu bé không để ý mình sắp bị chìm trong nước có thể là điều sai lệch nhưng chắc chắn nó đạt được mục đích của quảng cáo.

Một số tổ chức chắc chắn đã *cố gắng* tập trung cân nhắc giữa vấn đề độ chính xác và hiệu quả. Cách đơn giản để làm việc này là chuẩn bị một bản báo cáo đầy đủ, đáng tin cậy và được xem xét kĩ và sau đó xuất bản nó với thông cáo báo chí đơn giản hóa và đáng sợ. “Tỉ lệ ung thư toàn cầu có thể sẽ tăng 50%, lên tới 15 triệu trường hợp mắc bệnh cho đến năm 2020” đây là tiêu đề của thông cáo báo chí tuyên bố sự xuất bản của *Báo cáo ung thư thế giới* của Tổ chức Y tế Thế giới WHO. Theo đó là sự yểm trợ của các số liệu thống kê và báo cáo đáng sợ: “Tỉ lệ ung thư được xác định là tăng lên ở mức báo động trên toàn cầu”. Nó được kéo dài sáu đoạn trước khi xuất hiện câu ngắn: “Số lượng các ca bệnh mới dự báo là đang tăng lên... chủ yếu là do dân số đều đặn già đi ở cả các nước phát triển và đồng thời ở các nước đang phát triển do xu hướng hút thuốc lá và ngày càng hấp thu lối sống không lành mạnh”. Vậy thì cơ sở thông tin lớn nhất của tiêu đề gây lo sợ ở trên chính là dân số già đi, và dân số già đi là một phần kết quả của việc con người sống lâu hơn trước - mọi người có thể nghĩ đó thực sự là một tin tốt lành. Về vấn đề hút thuốc lá thì những người sống ở các nước phát triển có thể thấy được an ủi khi biết rằng thực tế tỉ lệ hút thuốc lá đang giảm và kết quả là những trường hợp ung thư do thuốc lá cũng giảm đi. Tổng

hợp các thông tin này lại bạn sẽ thấy báo cáo này thực chất chỉ ra: Sự thật về căn bệnh ung thư chính là sự pha trộn giữa tin tốt, tin xấu và những điều chưa chắc chắn và tất cả điều này không giúp ích gì cho một tiêu đề gây lo sợ hay một kết luận phiến diện gây sốc. Nhưng những nhà xuất bản của WHO biết rằng một tiêu đề gây lo sợ và một số thực tế "đáng báo động" là cần thiết cho việc đưa tin truyền thông rộng rãi vì vậy họ đã tô vẽ những báo cáo của mình như một lời kêu gọi đánh thức sự lo sợ mà bản thân nó không phải như vậy.

Nếu thổi phồng sự thực tồn tại trong một thông cáo báo chí thì không vấn đề gì, nhưng nếu không như vậy thì có vấn đề. Các nhà báo ngày càng được yêu cầu làm việc nhiều hơn với thời gian thì ít đi. Kết quả là họ không đọc những nghiên cứu mà họ viết về chúng. Cái họ đọc là thông cáo báo chí. Đó là cốt lõi của câu chuyện chứ không phải là bản báo cáo. Các tổ chức có lương tri biết điều này và đó là lý do thông cáo báo chí được viết theo dạng phản ánh những câu chuyện tin tức: các tiêu đề, lời dẫn trình bày các vấn đề, chi tiết, các con số cốt yếu, những lời trích dẫn từ các quan chức và chuyên gia. Các nhà báo do ít thời gian họ có thể lấy luôn câu chuyện một cách hời hợt, họ không có thời gian để tuân theo đúng như thông cáo báo chí đã trình bày và sử dụng số liệu thực tế và những lời trích dẫn được cung cấp. Hay thỉnh thoảng họ mới làm như vậy. Thường thì họ sắp xếp câu chuyện như thông cáo báo chí đã trình bày và thêm một số bình luận từ các chuyên gia khác, hoặc có thể là đưa vào một số dữ liệu và hình ảnh thực tế lượm lặt được khi họ đọc lướt qua các báo cáo. Tuy nhiên những gì mà một nhà báo không chắc chắn sẽ làm là đọc nghiên cứu, suy nghĩ về vấn đề, và tự quyết định điều gì là quan trọng và nên trình bày câu chuyện như thế nào? Một thông cáo báo chí giải quyết việc đó, đặc biệt là các thông cáo có tiêu đề, lời dẫn - và do đó tiêu đề và lời dẫn của một bài báo thường được làm cho giật gân và đó chính là nội dung.

Người đọc sẽ chú ý tới những sự kiện liên quan đến "truyền thông" xuất hiện trong suốt chương này. Đó là vì đối với mọi tổ chức tiếp thị sự sợ hãi - từ các tập đoàn cho tới các tổ chức từ thiện - truyền thông đóng vai trò chủ yếu. Và điều đó sẽ dẫn đến các trường quay và phòng tin tức mà chúng ta tiếp theo sẽ xem xét.

# 8

# NỖI SỢ HÃI DƯỚI CON MẮT TRUYỀN THỐNG

Đứa trẻ còn đang chập chững nhoẻn miệng cười ngặt nghẽo và nhoài người về phía ống kính. Một chân trần bước lên trước và như đang tiến nhanh lên ôm lấy đầu gối của người chụp. Cô bé còn quá nhỏ. Tay đầy những ngấn. Đó là một hình ảnh tràn ngập niềm vui, một bức chân dung đen trắng tuyệt đẹp và dễ thương mà một người mẹ sẽ đặt trên bàn cạnh giường ngủ hoặc *có thể* đặt ở phòng khách để ai đi qua cũng *có thể* nhìn thấy. Nhưng nó lại xuất hiện trên trang nhất một tờ báo và chỉ mang một ý nghĩa duy nhất, đó là bi kịch.

Cô bé tên là Shelby Gagne. Bi kịch được ẩn dấu qua một chi tiết dễ bị bỏ qua: Tóc cô bé rất ngắn và lơ thơ, giống như một đứa bé mới sinh hoặc một đứa trẻ chập chững đang được xạ hóa trị.

Khi mới 22 tháng tuổi, Shelby bị một cái hạch kì lạ xuất hiện trên vai. Erin Anderssen viết "Cô bé bị bệnh ung thư Ewing[(1)] độ 4. Shelby là một trường hợp vô cùng hiếm hoi. Và bệnh của cô bé tiến triển rất nhanh: Chỉ ba ngày giữa hai lần chụp các lớp, các vết đốm trên phổi đã chuyển từ những đám hạt tiêu thành những đám u hạch nhìn khá rõ". Tiếp đó là một loạt phẫu thuật và xạ trị. Chị Rebecca, mẹ cô bé "liền bỏ việc để cùng với bà Carol McHugg mẹ mình thay nhay trực 24/24 ở bệnh viện. Anh Steve, chồng chị, một người kinh doanh ô tô, đang phải tiếp tục làm việc vất vả dù biết rằng cô bé đang chết dần. Vẫn phải có người lo các khoản thế chấp".

Cô bé dần rơi vào đau đớn tột độ, "bị sốt cao, bỏng phóng xạ độ 3. Miệng cô bé đau đến nỗi không thể nuốt được nước bọt. Và còn bị nôn 5-10 lần một ngày". Tất cả đã vô ích. Cô bé đã phải dùng đến các loại thuốc giảm đau. Anderssen viết "Thậm chí là phải dùng mooc-phin. Shelby bị ho, buồn nôn và người run lên bần bật. Liên tục. Một sự đau đớn mà người bình thường còn khó *có thể* chịu được huống hồ là một cô bé mắt nâu nhỏ xíu mới lên ba. Mọi người vẫn gửi thư cho Rebecca để nói rằng họ vẫn đang cầu mong một phép màu xảy ra. Nhưng chị biết không thể có phép màu nào ở đây được

nữa. Ôm con trong căn phòng bệnh viện lờ mờ tối, chị không cầu cho con gái mình sống, mà với tình yêu vô bờ của một người mẹ, chị cầu cho Shelby được chết". Và cô bé đã chết không lâu sau đó.

Dưới dòng tít "*Ung thư: Một ngày trong đời*", bức ảnh chân dung của Shelby Gagne đã chiếm gần trọn trang nhất của tờ *Globe and Mail* thứ Bảy ngày 18 tháng 11 năm 2006. Tờ *Globe* đã tung ra một loạt bài đầy tham vọng về căn bệnh ung thư lấy Shelby làm trung tâm. Trong cả loạt bài báo xuất hiện nhiều ngày và nhiều tuần sau đó, bức ảnh đẹp đến não lòng của cô bé luôn xuất hiện ở đầu mỗi bài. Từ đó, tờ báo đã biến Shelby thành gương mặt tiêu biểu cho căn bệnh ung thư.

Nhưng điều này thật vớ vẩn bởi Shelby không phải là điển hình của căn bệnh ung thư. Trong một bài tổng hợp số liệu về căn bệnh ung thư, Hiệp hội Ung thư Canada đã cho rằng "ung thư nói chung là bệnh của người lớn tuổi". Họ cho biết, năm 2006, 60% số người chết vì ung thư là trên 70 tuổi, 21% là những người trong độ tuổi 60. "Trong khi đó, chưa đến 1% các ca mới phát hiện ung thư và các ca tử vong là ở độ tuổi dưới 20". Các con số cụ thể khác nhau tùy theo từng nước và từng năm, nhưng tựu chung lại nguy cơ ung thư nằm nhiều ở những người lớn tuổi và câu chuyện về Shelby là vô cùng hãn hữu.

Việc *Globe* đưa tin về Shelby với bức ảnh gây chú ý là một điều tốt mà báo chí cần làm. Nó thể hiện sự cấp thiết và rung động. Nhưng quyết định đưa một cô bé nhỏ tuổi thành trung tâm của loạt bài về ung thư lại là một việc không hay của báo chí. Rõ ràng là trường hợp rất hãn hữu này không mang tính điển hình, nhưng tờ báo đã chọn lấy câu chuyện thay vì những con số, lấy cảm xúc thay vì sự chính xác và qua đó *có thể* đưa người đọc đến những ấn tượng sai lầm về một vấn đề rất quan trọng.

Sự khác biệt giữa câu chuyện thương tâm với những con số lạnh lùng thế này vẫn thường thấy trong lĩnh vực báo chí truyền thông, nhất là trong những câu chuyện về ung thư. Năm 2001, các nhà nghiên cứu ở Đại học Washington đứng đầu là Wylie Burk đã công bố một cuộc phân tích các bài báo về ung thư vú xuất hiện trên các tạp chí lớn của Mỹ từ năm 1993 đến năm 1997. Trong số những phụ nữ được nêu ở đây, 84% lần đầu phát hiện ra ung thư khi dưới 50 tuổi và gần một nửa trong số này dưới 40 tuổi. Nhưng các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng các số liệu thống kê lại cho thấy một câu chuyện hoàn toàn khác: Chỉ có 16% số phụ nữ dưới 50 tuổi khi bị phát hiện ung thư, 3,6% dưới 40 tuổi. Và những người phụ nữ lớn tuổi hơn có nguy cơ bị ung thư vú nhiều nhất thì lại ít được nói đến trong các bài báo: Chỉ có 2,3% trong số 172 bài nói về những phụ nữ ở độ tuổi 60 và không một bài nào nói về những phụ nữ ở độ tuổi 70 cho dù 2/3 số phụ nữ bị phát hiện ung thư là ở độ tuổi trên 60. Theo đó, báo chí đã bẻ cong sự thật về ung thư vú theo ý mình. Các cuộc khảo sát ở Úc và Anh cũng có phát hiện tương tự.

Đây đúng là một vấn đề vì nó *có thể* tác động lên nhận thức của phụ nữ về ung thư vú. Thông tin về các nạn nhân mang tính cá nhân, sống động và đầy cảm xúc chính là những yếu tố tác động mạnh lên kí ức. Do đó mà sau này khi nghĩ đến nguy cơ của căn bệnh ung thư, người phụ nữ từng tiếp cận những thông tin trên (giả định là chị này chưa từng bị ung thư vú) sẽ dễ dàng và nhanh chóng nhớ lại các trường hợp phụ nữ trẻ bị ung thư vú song lại khó tin khi thấy những trường hợp người nhiều tuổi bị căn bệnh này. Trực giác[(2)] của người phụ nữ đó sẽ lấy Quy luật Điển hình để kết luận rằng người già rất ít có nguy cơ bị ung thư vú còn ở người trẻ thì nguy cơ lại cao. Cho dù có đọc những thông tin cho thấy rõ sự thật - đó là phụ nữ càng già thì nguy cơ trên càng cao - thì cũng không nói lên điều gì vì những con số không thể thay đổi được Trực giác mà Trực giác thường là điều quan trọng trên hết trong nhận thức của con người.

Đó chính là những điều mà nghiên cứu ở nhiều nước đã chỉ ra. Trong một cuộc khảo sát về phụ nữ ở Anh do các nhà nghiên cứu ở trường Đại học Oxford tiến hành năm 2007, khi được hỏi ở độ tuổi nào thì "phụ nữ có nguy cơ bị ung thư vú nhiều nhất", có 56,2% trả lời "Tuổi tác không quan trọng"; 9,3% trả lời là trong độ tuổi 40; 21,3% trả lời trong độ tuổi 50, 6,9% trả lời trong độ tuổi 60 và 1,3% trả lời trong độ tuổi 70. Chỉ có 0,7% ít ỏi số người được hỏi trả lời đúng, đó là "80 tuổi trở lên".

Wylie Burk đã chỉ ra "những nhận định phóng đại và không chính xác về ung thư vú *có thể* gây nhiều tác động xấu cho các bệnh nhân". Những phụ nữ lớn tuổi sẽ không quan tâm đến chuyện chiếu chụp vì họ tin rằng ung thư vú là căn bệnh của những người trẻ hơn còn các phụ nữ trẻ lại *có thể* đang lo lắng thái quá. Chính điều là một chuyện không hay.

Những sai lệch này *có thể* bắt nguồn từ câu chữ, nhưng truyền hình và báo chí thường không chỉ có câu chữ. Trong các bản tin, chúng ta thường thấy cả câu chữ và hình ảnh, và các nhà nghiên cứu nhận thấy kí ức của chúng ta thường hòa trộn hai thứ này. Vì thế nếu câu "một con chim đậu trên ngọn cây" lại được đi kèm với ảnh một con chim ưng trên cây, thì rất *có thể* người ta sẽ nhớ rằng "một con chim ưng đậu trên ngọn cây". Rhonda Gibson, một Giáo sư ở trường Đại học Công nghệ Texas và Dolf Zillman, một Giáo sư về truyền thông ở Đại học Alabama đã nghiên cứu thêm một bước và áp dụng chúng vào nhận thức của con người về hiểm họa.

Để bắt đầu hoàn toàn không định kiến, Gibson và Fillman đã sử dụng một mối đe dọa không có thật về "Bệnh đá bay" (Bloning Rock Disease) vốn được coi là một căn bệnh mới phát hiện lây truyền qua các con côn trùng ở vùng đông nam nước Mỹ. Và trẻ em được cho là đặc biệt dễ bị mắc căn bệnh này.

Gibson và Zillman đã đề nghị 135 người, chủ yếu là các sinh viên đại học, đọc hai bài báo trích từ các tạp chí, một bài

về các vùng đầm lầy và một bài về căn bệnh trên. Sau đó hai người đưa ra câu hỏi về các dữ kiện và ý kiến của họ sau khi đọc mỗi bài báo đó. Thực ra bài thứ nhất đúng là trích từ tạp chí còn bài thứ hai không có thật song vẫn được làm giống hệt một mẩu tin thường gặp trong tạp chí *U.S. News and World Reports* (Tin tức Mỹ và bản tin thế giới) với một dòng tít "Côn trùng đang gây hại: vùng Đông Nam chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của căn bệnh mới chết người". Những người tham gia được xem nhiều phiên bản khác nhau của bài báo này. Bản thứ nhất chỉ có câu chữ. Bản thứ hai có thêm hình ảnh chụp cận cảnh những con côn trùng đáng sợ. Bản thứ ba có thêm hình ảnh về những đứa trẻ bị cho là đã nhiễm bệnh. Câu chữ trong cả ba bản là như nhau, thông tin cho độc giả biết rằng trẻ em có nhiều nguy cơ hơn người lớn và đưa ra những thông tin về những đứa trẻ đã mắc bệnh.

Nếu nhận thức về nguy cơ chỉ dựa trên những thông tin và luận cứ có thật thì dù đọc bản nào thì suy đoán của mọi người về mối nguy từ "Bệnh đá bay" cũng vẫn vậy. Nhưng những người chỉ đọc bản không có hình ảnh thấy ít nguy cơ hơn những người khác. Những người đọc bản thứ hai có hình ảnh côn trùng lại thấy nguy cơ cao hơn khá nhiều còn những người đọc bản thứ ba lại thấy nguy cơ cao hơn nữa. Đây chính là do tác động của Quy luật Tốt-Xấu. Không có hình ảnh nên không có nhiều cảm xúc và không có lý do để Trực giác phải nghĩ nhiều về nguy cơ; hình cận cảnh của con côn trùng mang bệnh gây kinh sợ và Trực giác lấy đó để rút ra nhiều nguy cơ hơn; hình ảnh về con côn trùng và những đứa trẻ khổ sở còn tệ hại hơn và Trực giác lại tiếp tục suy đoán thêm. Kết quả là một loạt những suy đoán về nguy cơ chẳng đúng với sự thật mà lại liên quan rất nhiều đến sự tác động của hình ảnh đối với cảm xúc của con người.

Sức mạnh của hình ảnh trong việc dẫn dắt nhận thức về nguy cơ đặc biệt quan trọng do sự thiên lệch thấy rõ của báo chí khi đưa tin về những nguyên nhân dẫn đến chết chóc. Như Paul Slovic là một trong những người đầu tiên chỉ ra, báo chí đưa tin sai lệch về những nguyên nhân kịch tính, bạo lực và bi thảm dẫn đến cái chết, cũng chính là những loại nguy cơ cần đến những hình ảnh sống động, gây kinh sợ trong khi lại ít chú ý đến những thứ giết người từ từ lặng lẽ như bệnh tiểu đường chẳng hạn. Năm 1997 Chuyên san *Sức khỏe cộng đồng* của Mỹ nghiên cứu cách đưa tin về các căn bệnh chết người của các tạp chí hàng đầu ở Mỹ đã cho thấy các tạp chí đã quan tâm "lệch lạc một cách đáng kinh ngạc" về các vụ giết người, đụng xe và dùng ma túy trái phép trong khi việc hút thuốc, đột quị và bệnh tim lại không hề được đăng tải tương xứng với số người chết mà chúng gây ra. Một cuộc nghiên cứu năm 2001 của David McArthur và các cộng sự ở Đại học California đã đối chiếu các bản tin địa phương ở Los Angeles với thực tế số người chết bởi các nguyên nhân đáng lo ngại cũng đưa ra kết quả tương tự: Những cái chết do hỏa hoạn, giết người, đụng xe và bị cảnh sát bắn được đưa tin rộng khắp còn những cái chết do bị ngã, ngộ độc hay các sự cố khác lại chẳng được chú ý đến. Thương tích cũng ít khi được đưa tin mặc dù thương tích gây ra do hỏa hoạn hay tấn công thực ra còn phổ biến hơn các vụ chết người do tai nạn. Các tác giả kết luận rằng, nói chung, hình ảnh về thương vong được đưa qua các bản tin là "vô cùng" méo mó, quá chú trọng đến "các sự

kiện có hiệu ứng hình ảnh cao" và quá dửng dưng trước các sự kiện không có hình ảnh gây sốc. Họ cũng nhận thấy, một nhân tố xuyên suốt khác đó là tội phạm. Các bản tin chỉ luôn chú trọng giật tít về các vụ thương vong do một người nào đó gây ra cho người khác mà bỏ qua những vụ việc không có người chịu trách nhiệm.

Sự bùng nổ thông tin chỉ làm tăng thêm sự thiên lệch của báo chí khi tức thời truyền các thông tin và hình ảnh đi khắp thế giới. Đoạn băng về một chiếc trực thăng đậu trên một vùng ngập nước để kéo một người đàn ông lên khỏi mái nhà hoặc ngọn cây là phần chính trong các buổi phát tin tối. Lũ lụt *có thể* xảy ra ở New Zealand còn nơi phát tin lại là Missouri hoặc ngược lại, nhưng các nhà đài chẳng quan tâm đến mối liên hệ giữa sự kiện và người xem. Chỉ cần hấp dẫn là được. Gần đây khi xem một bản tin tối, tôi thấy chiếu một đoạn băng quay cảnh hỗn loạn ở Athens (Hy Lạp). Rõ ràng là các sinh viên ở đó đang phản đối những thay đổi về "cách quản lý các trường đại học". Chẳng có ý nghĩa gì với tôi nhưng cũng chẳng sao vì lời lẽ ở đây không quan trọng mà chính là hình ảnh. Những đám hơi cay được phun ra, những người bịt mặt đang ném Molotovs (một loại lựu đạn), cảnh sát trật tự đang xông lên. Đó là một đoạn phim đã được chiếu cho những người vốn chẳng liên quan gì đến nó.

Sẽ chẳng có vấn đề gì nếu đây là một điều khác thường. Nhưng nó lại không khác thường vì vẫn luôn có các vụ lụt lội, gây rối, đụng xe, cháy nhà hay giết người. Đó không phải là vì xã hội mà chúng ta đang sống tràn ngập những tai ương mà là vì dân số của nước Mỹ là 300 triệu, châu Âu là 450 triệu và Nhật Bản là 127 triệu. Bản thân những con số này cũng cho thấy những sự việc hãn hữu, dù là một phần triệu, vẫn *có thể* xảy ra nhiều lần mỗi ngày khiến cho những gì khó *có thể* xảy ra trên thực tế vẫn xảy ra. Điều này còn đúng ngay cả với những nước có dân số tương đối ít như Canada (32 triệu người), Úc (20 triệu), Hà Lan (17 triệu) và New Zealand (4 triệu). Và cũng đúng ngay trong ranh giới các thành phố như New York (8 triệu), London (7,5 triệu), Toronto (4,6 triệu) và Chicago (2,8 triệu). Do vậy các biên tập viên và nhà sản xuất truyền hình có vô số nguồn đưa tin về những cái chết hãn hữu nhưng bi thảm đó để mà chọn lựa. Mà đó chỉ là từ khu vực hay đất nước của mình. Còn nếu nhìn ra nước ngoài thì mỗi tờ báo và mỗi buổi phát tin đều *có thể* biến thành một loạt các bi kịch khó tin.

Những hình ảnh bị bóp méo về cái chết được báo chí đăng tải có hai tác động. Như chúng ta đã thấy, nó đưa vào kí ức của chúng ta ví dụ về những nguyên nhân kịch tính dẫn đến cái chết trong khi lại đưa rất ít ví dụ về những nguyên nhân gây chết người bình thường. Vì vậy khi vận dụng Quy luật Điển hình, Trực giác thường có xu hướng quá đề cao nguy cơ về những nguyên nhân kịch tính trong khi lại xem nhẹ những nguyên nhân khác. Nó cũng cho khán giả thấy những hình ảnh giàu cảm xúc dẫn dắt những nhận thức về nguy cơ thông qua Quy luật Tốt-Xấu và tiếp tục đẩy Trực giác đi xa hơn nữa. Từ đó, hoàn toàn *có thể* đoán rằng mọi người thường đề cao nguy cơ dẫn đến những cái chết kịch tính như giết người, hoả

hoạn và đâm xe mà lại xem nhẹ những nguyên nhân không kịch tính như bệnh hen suyễn, tiểu đường và bệnh tim.

Nhưng việc đưa tin sai lệch về nguyên nhân gây chết người không phải là hạn chế duy nhất của báo chí khi nói về các nguy cơ hiểm họa. Báo chí còn không đưa ra câu hỏi rất cần thiết giúp chúng ta hiểu rõ bất cứ nguy cơ nào: Nó *có thể* xảy ra ở mức độ nào?

Trong một bài báo buổi sáng mà tôi đọc tổng hợp những phát hiện về nguy cơ của thuốc kê theo toa đối với sức khoẻ, “Thuốc giảm cholesterol Crestor *có thể* gây nguy hiểm đối với cơ bắp”. “Phương pháp tránh thai Depo-Provera có liên quan đến bệnh loãng xương. Thuốc Strattera trị suy giảm khả năng tập trung và rối loạn vận động *có thể* khiến trẻ em tự gây thương tích cho mình. Đến lúc bạn cần dọn dẹp tủ thuốc của mình”. Tác giả cảm thấy những loại thuốc này gây nhiều nguy cơ và muốn tôi cũng chia sẻ kết luận đó. Nhưng cô ấy chỉ viết là *có thể* và việc bảo tôi rằng một điều gì đó *có thể* xảy ra thực ra chẳng có ý nghĩa gì đối với tôi. Khi ngồi viết những dòng này, *có thể* là một chiếc máy bay chở khách sẽ bị mất lái cả 4 động cơ và từ trên trời lao thẳng xuống chỗ tôi đang ngồi trong một cảnh ngoạn mục. Điều đó *có thể* xảy ra. Nhưng điều quan trọng hơn là khả năng điều này xảy ra lại quá nhỏ đến nỗi tôi chỉ *có thể* nhìn qua một chiếc kính hiển vi. Tôi biết thế. Nó cho phép tôi kết luận rằng mình *có thể* yên tâm bỏ qua nguy cơ đó và tiếp tục viết. Nhưng các bản tin lại thường chỉ nói rằng một điều gì đó không hay *có thể* xảy ra mà không nói rõ khả năng xảy ra ở mức độ nào.

Hai nhà sinh học John Roche và Marc Muskavitch ở Đại học Boston đã khảo sát các bài báo về virus West Nile[3] xuất hiện trên các tờ báo lớn ở Bắc Mỹ năm 2000. Cần chú ý đến năm ở đây. Hiểm họa mới kì lạ này nổi lên lần đầu tiên ở thành phố New York vào mùa hè năm 1999 và lan nhanh sang các bang miền đông; rồi qua cả biên giới sang Canada. Theo một cuộc khảo sát năm 2002 của Trung tâm Nghiên cứu Pew ở thủ đô Washington, D.C, 70% người Mỹ nói họ theo dõi câu chuyện về loại virus này “rất” hoặc “khá” sát sao - chỉ ít hơn 77% số người nói họ đã theo dõi sát việc chuẩn bị tấn công Iraq – cho dù con virus này vẫn hầu như chưa xuất hiện trên nước Mỹ.

Điều đáng chú ý ở đây là West Nile không phải là loại virus đặc biệt gây chết người. Theo Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh, 80% những người bị nhiễm virus không hề bị bất kì một triệu chứng nhỏ nào và phần lớn những người còn lại chỉ bị sốt, buồn nôn kéo dài trong vài ngày hoặc vài tuần. Trong số 150 người bị nhiễm chỉ có một vài người có các triệu chứng nguy hiểm như sốt cao, hoa mắt chóng mặt, tê liệt và hầu hết đã hồi phục hoàn toàn chỉ sau vài tuần - chỉ có 3-15% tử vong. Nhưng sự thật này lại ít khi được đưa thành tâm điểm của bản tin thay vào đó lại là một gia đình phải chống chọi với sự mất mát người thân hay một nạn nhân thường đi bộ trong rừng cuối cùng lại phải ngồi xe lăn.

Tất nhiên cũng có những con số kèm theo những câu chuyện bi thảm này. Roche và Muskavitch nhận thấy 60% bài viết có nêu số người bị bệnh do virus này và 81% số bài đưa dữ kiện về các ca tử vong. Nhưng những con số này thực sự cho ta biết được gì về các nguy cơ? Nếu đọc thấy virus này đã giết chết 18 người (như đã đưa năm 2001) thì tôi có nên lo lắng không? Còn tuỳ. Nếu 18 người chết trong một ngôi làng 100 người thì chắc chắn là tôi phải lo lắng. Nhưng nếu là 18 người trong một thành phố 1 triệu dân thì nguy cơ này rất nhỏ. Và nếu lại ở trong một nước 300 triệu dân như nước Mỹ thì nguy cơ đó gần như không tồn tại. Suy cho cùng thì việc 875 người chết vì bị nghẹn thức ăn năm 2003 cũng không làm mọi người phải ớn lạnh trước mỗi bữa ăn. Nhưng cuộc khảo sát của Roche và Muskavitch cho thấy 89% các bài báo về virus West Nile không hề đưa ra thông tin nào về số dân làm cơ sở cho các số liệu. Vì vậy độc giả chỉ biết là loại virus này đã giết chết một số người và trong nhiều bài viết họ chỉ được đọc về một nạn nhân đang phải chịu đựng khổ sở hay về gia đình của một người chết do căn bệnh này, chấm hết. Lý trí không thể hiểu mối nguy này ở mức độ nào hay nó có đáng lo không. Nhưng Trực giác thì lại khác. Nó có đủ minh chứng để kết luận rằng có nhiều nguy cơ.

Không có gì ngạc nhiên khi một cuộc thăm dò của trường Y tế Cộng đồng Havard năm 2002 đã cho thấy người Mỹ đã quá đề cao mối nguy hại của loại virus này. Câu hỏi được đưa ra là “Theo bạn thì có bao nhiêu người sẽ chết trong số những người bị bệnh do virus West Nile?” Có 5 phương án:

(1) Gần như không có ai chết (45%)

(2) Cứ 10 người có 1 người chết (45%)

(3) Cứ 4 người có 1 người chết (18%)

(4) Một nửa số người nhiễm bị chết (45%)

(5) Không biết.

Phương án trả lời: 1/10 (cứ 10 người thì có một người chọn). Có 14% số người trả lời “Gần như không có ai”, số người tương tự trả lời “Hơn một nửa” trong khi 18% trả lời “Khoảng 1/4 người” và 45% trả lời “Khoảng 1/10 số người”.

Hãy gọi đó là “sự mù mờ về mẫu số”. Báo chí thường nói “X người bị giết” mà ít khi nói “trong tổng số Y dân số”. “X”

là tử số và “Y” là mẫu số. Để hiểu đúng về nguy cơ, chúng ta phải lấy tử số chia cho mẫu số, cho nên nếu mù mờ về mẫu số thì chúng ta cũng mù mờ về nguy cơ thực sự. Một bài xã luận trên tờ *Time* ở London là một ví dụ điển hình. Tờ báo này đã cho rằng số người Anh bị những kẻ lạ mặt sát hại đã “tăng lên một phần ba trong tám năm”. Có nghĩa là, tổng số người đã tăng từ 99 lên 130. Hầu hết mọi người đều thấy cũng đáng sợ. Chắc chắn là người viết bài xã luận cũng thấy như vậy. Nhưng bài xã luận lại không nói rằng có khoảng 60 triệu người Anh cho nên khả năng bị người lạ sát hại tăng từ 99 người lên 130 người trên tổng số 60 triệu người. Nếu làm một phép tính thì sẽ thấy nguy cơ này đã tăng từ con số 0.0001% lên 0.00015% (con số gần như =0).

Và còn một cách đơn giản hơn để nhìn nhận một cách đầy đủ và khách quan về một nguy cơ đó là so sánh nó với các nguy cơ khác, như tôi từng so sánh số người chết vì virus West Nile với số người chết vì bị nghẹn thức ăn. Roche và Muskavitch nhận thấy chỉ có 3% số bài báo nói về số người chết do virus này có đưa ra các con số tương đương từ các nguy cơ khác. Đây là cách đưa tin rất phổ biến về các loại nguy cơ. Một khảo sát chung về các tờ báo của Anh và của Thụy Điển đăng trong Chuyên san *Public Understanding of Science* (Kiến thức phổ thông về Khoa học) đã cho thấy một số ít bài báo của Thụy Điển có so sánh giữa các nguy cơ nhưng “ở Anh gần như không có sự so sánh nào tương tự” – cho dù cuộc khảo sát này nghiên cứu về các tờ báo được tăng liền trong hai tháng, trong đó có cả tin tức kỉ niệm 10 năm xảy ra thảm họa Chernobyl và đỉnh điểm của sự sợ hãi về BSE (madcon disease - “bệnh bò điên”). Độc giả cần cách nhìn đầy đủ về các vấn đề này nhưng các báo không hề đưa ra.

Một vấn đề thường gặp nữa đã được nêu rõ trong bản tin công bố vào tháng 09 năm 2006 của FDA rằng tờ thông tin sản phẩm về miếng dán ngừa thai Ortho Evra cần được cập nhật với kết quả của một cuộc nghiên cứu cho thấy - theo lời một bài báo - “phụ nữ sử dụng miếng dán này có nguy cơ bị nghẽn máu ở chân và phổi nhiều gấp hai lần những người dùng thuốc uống tránh thai”. Các tờ báo trên toàn Bắc Mỹ, kể cả tờ *New York Times* cũng chỉ đưa ra những thông tin đó. “Gấp hai lần nguy cơ” nghe có vẻ kinh khủng nhưng thực sự nghĩa là thế nào? Nếu khả năng điều đáng sợ đó xảy ra là 1 trên 8 người thì gấp đôi nghĩa là 1 trên 4 người: Báo động đỏ! Nhưng nếu nguy cơ chiếc phi cơ chở khách đâm vào bàn làm việc của tôi tăng gấp đôi thì tôi cũng chẳng bận tâm vì hai lần của gần 0 thì cũng chỉ là gần 0. Một bài của hãng tin AP đã đưa ra thông tin *có thể* giúp độc giả hiểu rõ câu chuyện này, “Nguy cơ nghẽn máu ở phụ nữ dùng cả miếng dán và thuốc uống đều nhỏ”. Theo Daniel Shames thuộc Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá Dược phẩm của FDA thì “Cho dù nguy cơ đối với người dùng miếng dán có tăng gấp đôi thì mỗi năm chỉ có 6 trên 10.000 phụ nữ *có thể* bị nghẽn máu”. Bài viết của AP được truyền đi khắp Bắc Mỹ nhưng nhiều tờ báo đưa lại bài viết này, kể cả tờ *New York Times*, đã cắt đi câu quan trọng này.

Các nguy cơ *có thể* được mô tả theo một trong hai cách. Cách thứ nhất là “nguy cơ tương đối”, cho biết nguy cơ này lớn hơn hay nhỏ hơn so với một nguy cơ khác. Trong câu chuyện về miếng dán tránh thai, “nguy cơ gấp hai lần”, tức là số phụ nữ dùng miếng dán có nguy cơ gấp hai lần người không dùng, chính là nguy cơ tương đối. Còn có “nguy cơ tuyệt đối” nữa, cho thấy xác suất xảy ra một điều gì đó. Cũng trong câu chuyện trên, 6 trên 10.000 là nguy cơ tuyệt đối. Cả hai cách tư duy về nguy cơ đều có tác dụng của chúng nhưng báo chí lại thường chỉ cho độc giả biết về nguy cơ tương đối. Và đó là một điều vô cùng sai lầm.

Tại sao các nhà báo lại thường xuyên đưa ra những thông tin sai lệch hoặc đáng sợ quá mức về các nguy cơ? Lời giải thích phù hợp cho sự thổi phồng của báo chí đó là sự tư lợi. Giống như các tập đoàn, các chính khách và các nhà hoạt động, báo chí cũng được hưởng lợi từ sự sợ hãi của mọi người. Sợ hãi làm cho báo bán chạy hơn và được xếp hạng cao hơn, do đó những vụ việc gay cấn, đáng sợ, gây xúc động và tệ hại nhất được đưa lên trang bìa trong khi những điều cho thấy sự thật nhưng không quá hấp dẫn và đáng báo động lại bị xem nhẹ hoặc hoàn toàn bỏ qua.

Chúng ta có lý do để lo lắng rằng chủ nghĩa xúc cảm sẽ còn trầm trọng hơn khi việc phổ biến các nguồn tin tiếp tục bẻ vụn độc giả của báo chí thành những phần nhỏ hơn và nhỏ hơn nữa. Các bản tin tối ở Mỹ đã giảm từ 50 triệu người xem năm 1980 xuống còn 27 triệu người năm 2005, khán thính giả đã chuyển sang truyền hình cáp rồi đến Internet. Người xem truyền hình cáp bắt đầu bỏ qua. Các tờ báo gặp khó khăn lớn nhất, đặc biệt là ở Mỹ với lượng độc giả đã giảm từ 70% năm 1972 xuống còn 1/3 năm 2006. Ở các nước khác tình hình có khá hơn nhưng xu thế lượng độc giả và khán thích giả ngày càng giảm đi. Việc đưa tin đang gặp nhiều khó khăn và không biết làm thế nào để *có thể* phục hồi, thậm chí là liệu *có thể* phục hồi được hay không nữa. Khi bị chìm xuồng thì *có thể* hiểu là mọi băn khoăn về đạo lý đều sẽ bị vứt bỏ.

Động cơ thu hút độc giả và thứ hạng không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến sự phóng đại và kích động thường thấy trong các bản tin.

Những lý do đó đã bỏ qua một tác động tinh tế lên nền công nghiệp truyền thông đặc biệt phát triển ở Mỹ. Một tài liệu về truyền thông là *The State of the News Media 2006* (Tình trạng của những tin tức truyền thông năm 2006), cho biết “Ở một số thành phố, các con số thôi cũng đã nói lên cả câu chuyện. Ví dụ, có đến một nửa số phóng viên làm việc tại trung tâm Philadelphia, vào năm 1980... vào năm 1990, tờ *Philadelphia Inquirer* có 46 phóng viên còn hiện nay là 24”. Trong khi số phóng viên đang giảm đi thì các kênh truyền thông đang tăng lên gấp bội và lượng thông tin do báo chí tung ra cũng đang gia tăng nhanh chóng. Làm sao *có thể* như vậy được? Một mặt, các phóng viên phải làm việc nhiều hơn: Một phóng viên đưa tin lên trang web vào lúc 11 giờ sáng, làm phóng sự vào lúc 3 giờ chiều và lúc 6 giờ chiều lại phải chuẩn bị

một bản tin cho tờ báo ra sáng hôm sau. Nhưng họ lại ít điều tra, ít xác minh các con số, ít đọc các báo cáo. Với điều kiện thế này thì càng ngày họ sẽ càng có xu hướng chỉ cần lấy một thông cáo báo chí xem qua có vẻ đáng chú ý, biên tập lại và cứ như thế. Điều này còn cho thấy những điều sâu xa hơn khi có quá nhiều quảng cáo doanh nghiệp, nhiều chính khách, quan chức Nhà nước và các nhà hoạt động muốn dùng báo chí để lăng xê nỗi sợ hãi. Các nhà báo như chiếc phễu lọc giữa công luận và những người sẽ lợi dụng họ, nhưng cái phễu lọc đó đang thưa dần.

Năm 2003, công ty dược GlaxoSmithKline tung ra một chiến dịch "tăng cường nhận thức" về hội chứng buồn bực chân tay khiến người ta muốn liên tục lắc lư chân nếu không sẽ rất khó chịu, nhất là về đêm. Đầu tiên là một nghiên cứu cho thấy một trong những loại thuốc hiện có của GlaxoSmithKline *có thể* hỗ trợ điều trị triệu chứng này. Ngay lập tức một thông cáo báo chí được đưa ra nhằm công bố về một cuộc khảo sát mà theo họ là đã cho thấy "một bệnh rối loạn thường gặp nhưng chưa được xác định - hội chứng buồn bực chân tay – đang làm nhiều người Mỹ mất ngủ". Tiếp đó là các chiến dịch quảng cáo. Năm 2006, Steven Woloshin và Lisa Schwartz của trường Y Dartmouth đã nghiên cứu 33 bài về hội chứng này trên các tờ báo lớn của Mỹ từ năm 2003 đến 2005. Họ viết rằng những gì biết được thật "đáng ngại".

Có 4 triệu chứng thường gặp nhằm xác định hội chứng này nhưng gần như mọi bài báo mà các nhà nghiên cứu tìm hiểu được đều chỉ trích dẫn cuộc khảo sát về một triệu chứng và đi đến một kết luận đáng ngạc nhiên rằng cứ 10 người Mỹ thì có 1 người đang phải khổ sở bởi hội chứng này. Các tác giả viết, hội chứng này phổ biến với khả năng đúng hơn chỉ là gần 3%. Tệ hơn là gần một nửa các bài báo ở đây đều minh họa về hội chứng này chỉ với một hoặc hai câu chuyện và hầu hết đều kể về người bệnh với những triệu chứng nghiêm trọng, kể cả ý muốn tự sát. Không chỉ là một câu chuyện kể về ai đó đang trải qua những triệu chứng này nhưng không thấy khổ sở nhiều lắm (điều này đúng ra là đương nhiên). Một nửa số câu chuyện nhắc đến tên một loại thuốc của GlaxoSmithKline (ropinirole) và gần một nửa còn minh họa khả năng điều trị của loại thuốc này bằng cách kể về những người dùng thuốc này và có tiến triển. Chỉ có một câu chuyện thực sự lượng hóa được lợi ích của loại thuốc này mà Woloshin và Schwartz đã nói rất đúng là "khiêm tốn" (khi thử lâm sàng, 73% số người dùng thuốc ít nhất là giảm bớt các triệu chứng so với 57% số người dùng thuốc an thần). 2/3 số bài báo nói về ropinirole không hề nhắc đến tác dụng phụ của loại thuốc này và chỉ có một bài lượng hóa nguy cơ đó. Một phần năm số bài giới thiệu cho độc giả về một quĩ "phi lợi nhuận" hoạt động về căn bệnh này nhưng không bài nào nói rằng nhà tài trợ lớn nhất cho đến nay của quĩ này lại chính là GlaxoSmithKline. Hai người kết luận rằng "Dường như báo chí là những kẻ đồng loã trong vụ việc này".

Nhưng còn có một vấn đề khác cơ bản hơn khi quy sự tính toán chạy theo những chuyện giật gân hoàn toàn là do động cơ lợi nhuận. Độc giả hiểu ngay điều đó khi đọc câu chuyện đáng thương về Shelby Gagne ở đầu chương này. Cùng

với sự thương tâm, việc nhà báo mô tả về cuộc vật lộn của gia đình và sự đau đớn của cô bé vẫn đáng chú ý và cảm động. Bất cứ ai có trái tim và lương tâm sẽ bị lay động, trong đó có các nhà báo.

Nói chung là các phóng viên, biên tập viên và nhà sản xuất truyền hình không xuyên tạc và phóng đại các nguy cơ chỉ vì đây là cách tốt nhất để tăng lợi nhuận và làm hài lòng các ông chủ ở tập đoàn ; mà còn là vì những thông tin lôi cuốn và níu giữ độc giả thì cũng lôi cuốn và níu giữ chính các phóng viên. Vì họ cũng là con người.

Sean Collins, một nhà sản xuất nhiều kinh nghiệm của *National Public Radio News* (Bản tin phát thanh quốc gia) viết trong một bức thư gửi *Western Journal of Medicine* (Tạp chí Y học phương Tây) "Con người có một mong muốn bản năng là được biết và được kể về những câu chuyện gay cấn". Phát biểu này liên quan đến một nghiên cứu về tin tức trên truyền hình ở Los Angeles, trong đó có một số chỉ trích nặng nề của David McArthur và các đồng nghiệp của mình. "Tôi không thể kể tên một bài cụ thể có thật nào lấy chủ đề là bệnh động mạch vành nhưng tôi *có thể* kể tên khá nhiều bài mà các vụ sát hại, loạn luân và ám sát. Hãy kiểm tra bản năng kể chuyện của mình bằng cách tự hỏi: Nếu trên đường lái xe về nhà thấy một tòa nhà đang cháy, bạn *có thể* giải thích một số dạng bệnh về da cho vợ mình rồi mới kể về chuyện này hay không?

Những cuốn sách lá cải được bày bán dạo trên các đường phố ở Anh thời Elizabeth đầy rẫy những chuyện giết người, quyến rũ và những chuyện bậy bạ khác theo những cách lôi cuốn nhất. Vào đầu thế kỉ 19, những tờ báo kiểu mới đang nở rộ ở London và vào năm 1820 đã xuất hiện ví dụ đầu tiên về cái mà sau này được gọi là "trò huyên náo báo chí". Câu chuyện đáng nhớ không phải là chiến tranh, cách mạng hay thành tựu khoa học mà là âm mưu bỏ vợ của Vua George IV bằng cách để cho bà ta đi ngoại tình. Chuyện tình của nữ hoàng đã trở thành một vấn đề dư luận quan tâm và là nguồn lôi cuốn bất tận cho những người Anh biết đọc hay quen những người đó. Trong các trường báo chí hiện nay, sinh viên được nghe nhiều về một loạt những tiêu chuẩn để một câu chuyện được đưa thành tin. Những tiêu chuẩn đó là thế nào còn tuỳ từng giảng viên nhưng bao giờ cũng phải có tính mới lạ, mâu thuẫn, tác động và những điều lý thú chưa xác định vốn được coi là mối quan tâm của con người. Một vụ scandal tình ái trong hoàng gia luôn chiếm đầu bảng, bất kể ở thời nào. Collins viết "Báo chí không phụ thuộc vào một công thức khoa học. Một câu chuyện có đáng đưa lên mặt báo hay không là do Lý trí, Trái tim và Trực giác quyết định".

Từ cách nhìn này những câu chuyện về ung thư vú thường nhắc tới những phụ nữ trẻ cho dù thực tế hầu hết những người bị căn bệnh này đều đã lớn tuổi. Đó là một biểu hiện rõ thấy nhất về cảm xúc của con người: Một bà già 85 tuổi chết vì ung thư cũng đáng buồn, nhưng sẽ là bi thảm khi một phụ nữ trẻ gặp phải điều tương tự. Không thể biết những đánh giá

tương phản này *có thể* bào chữa được về mặt triết học hay không. Đó là cách chúng ta cảm nhận, tất cả chúng ta. Kể cả những phóng viên đã xúc động trước người mẹ của một đứa trẻ đang chết vì ung thư hay trước người đàn ông phải ngồi xe lăn do virus West Nile và từ những cảm nhận đó đã tin rằng đây là một câu chuyện hay cần đưa thành trung tâm bài viết. Các con số *có thể* cho thấy những trường hợp này không có tính điển hình nhưng nếu phải lựa chọn giữa một câu chuyện đầy thuyết phục về một ai đó và một vài con số trên biểu đồ thì các phóng viên sẽ chọn lấy câu chuyện. Họ cũng chỉ là con người.

Mâu thuẫn thu hút các phóng viên vì nó là cần thiết để làm nên một câu chuyện hay. *Othello* sẽ không phải là một vở kịch nếu Iago không tung ra tin đồn kinh khủng đó. Sự mới lạ là nhu cầu, như một biên tập viên từng chỉ bảo tôi rằng "3/4 tin tức là "mới lạ". Sự thu hút trước hai đặc tính này và sự hờ hững trước những câu chuyện không có hai đặc tính này thể hiện rõ trong kết quả một cuộc nghiên cứu năm 2003 của Quĩ King's Fund - một cơ quan tư vấn của Anh - về việc đưa tin các vấn đề sức khoẻ. Trong đó các nhà nghiên cứu đã kết luận "Có hai điều thường giành ưu thế trong các câu chuyện. Một là liên quan tới Tổ chức Y tế Quốc gia (National Health Service) - hầu hết các câu chuyện về các vụ việc xung quanh tổ chức này trên phạm vi cả nước hoặc trong một địa bàn như thời gian chờ đợi được khám bệnh ngày một tăng hay số ca bị bỏ quên. Hai là những "mối lo ngại" về sức khoẻ, tức là những nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng được đưa tin rộng rãi nhưng lại có ít tác động trông thấy đối với tình trạng ốm đau và chết sớm". Loại thứ hai bao gồm cái gọi là bệnh bò điên, SARS và cúm gà, tất cả đều đầy những điều mới lạ. Còn cái gì thì bị bỏ qua? Số người chết từ từ, liên tục và khá nhiều do hút thuốc, uống rượu và chứng béo phì. Bằng cách so sánh số câu chuyện do một nguyên nhân gây chết người với số người chết do nguyên nhân đó, các nhà nghiên cứu đã xây dựng được tỉ lệ "số người chết trên mỗi bản tin" để "đánh giá số người chết trong một điều kiện nhất định đáng được đưa trong bản tin. Chẳng hạn, tỉ lệ này cho thấy phải đến 8.571 người chết do hút thuốc mới được đưa trong một bài nói về thuốc lá trên chương trình tin tức của *BBC*. Trong khi đó chỉ cần 0,33 cái chết do bệnh bò điên cũng đã được đưa lên bản tin của *BBC*".

Mạch chuyện (narrative) kèm theo cũng được đánh giá cao vì một tin tức sẽ thuyết phục hơn nếu nằm trong một mạch chuyện bao trùm hơn. Ví dụ rõ nhất là tin tức về những người nổi tiếng hoàn toàn chỉ là những câu chuyện thuật lại. Khi có tin tức về Anna Nicole Smith[4], mỗi một câu chuyện lập dị mới đều trở nên ly kì hơn với mạch chuyện kèm theo nói về cuộc sống khác thường của cô ta, từ đó chúng ta sẽ có thêm nhiều thứ để nói về Anna Nicole Smith kể cả khi cô ta không còn gì mới để nói. Thậm chí những chuyện nhỏ nhặt nhất cũng *có thể* đưa thành tin – chính tôi đã nhận được một bản tóm lược tin của *CNN* qua e-mail về việc một thẩm phán đã ra lệnh ngừng chôn một cái xác - vì chúng không chỉ là một cái tin mà là một phần trong một mạchchuyện lớn hơn. Và nếu câu chuyện lớn kia được coi là quan trọng hay lý thú thì chẳng có chuyện gì là nhỏ để mà không đưa cả. Ngược lại, nếu một tin nào không nằm trong một mạch chuyện lớn hơn,

hay nhất là nó lại ngược hẳn với mạch chuyện đó thì còn lâu mới được đăng tải. Điều này áp dụng cả với những vấn đề quan trọng hơn nhiều so với tin tức về những người nổi tiếng.

Đầu những năm 1990, đại dịch AIDS ở các nước phát triển đã cho thấy nó *có thể* dễ dàng khống chế hơn là người ta vẫn thường lo ngại. Nhưng câu chuyện mà nó tạo ra, những con virus mới ngoại lai xuất hiện từ những khu rừng tại châu Phi đang đe dọa cả thế giới, đã không hề nhạt đi chủ yếu là nhờ Richard Preston tung ra cuốn *The Hot Zone* (Miền nóng) năm 1994. Được mệnh danh là một "câu chuyện có thật đáng sợ", *The Hot Zone* kể về những con khỉ được đưa tới Virginia, nơi người ta phát hiện ra chúng bị nhiễm virus Ebola. Không hề có một đợt dịch bùng phát ở Virginia, mà nếu có thì cũng không đáng kể vì con virus mà những chú khỉ đang mang có đặc điểm là không gây chết người. Nhưng điều đó cũng không ngăn cản *The Hot Zone* trở thành một cuốn sách bán chạy nhất cả ở nước ngoài. Báo chí liền thi nhau đưa ra những câu chuyện không có hồi kết về "mối đe dọa nổi lên từ virus" và một năm sau đó, một bộ phim của Hollywood có tên *Outbreak* (Bùng phát) lấy cảm hứng từ cuốn sách này đã được tung ra. Thêm nhiều cuốn sách, nhiều bộ phim tài liệu mới ra đời từ đó. Và khi Ebola thực sự bùng phát ở Congo (lúc đó gọi là Zaire), các nhà báo liền đổ xô đến một vùng đất vốn vẫn thường bị bỏ quên. Báo chí đăng tải rất nhiều nhưng dịch bệnh Ebola 1995 đã không dẫn đến đến hỗn loạn và thảm hoạ. Mà nó chỉ là một câu chuyện đáng buồn như nhiều câu chuyện khác với số người chết tổng cộng 255 người.

Tuy nhiên, tình trạng hỗn loạn và thảm họa vẫn xảy đến với những người dân ở Congo và Trung Phi. Năm 1998, một cuộc đảo chính dẫn đến nội chiến và chính quyền dân sự bị sụp đổ. Khó biết chính xác có bao nhiêu người đã chết bởi bom đạn hay bệnh tật nhưng nhiều cơ quan cho rằng trong mấy năm đầu đã có khoảng trên ba triệu người chết. Các nước phát triển chắc chắn là không để ý. Cuộc chiến này không thích hợp với những mạch chuyện đang được quan tâm và không liên quan trực tiếp đến những nước giàu, vì thế báo chí chỉ dành một phần rất nhỏ sự quan tâm mà họ đã phung phí cho đợt dịch Ebola, cho dù thực tế là cứ một người chết vì Ebola thì phải có đến gần 11.700 người chết vì cuộc chiến đó.

Thậm chí những câu chuyện hấp dẫn phù hợp với mạch chuyện vẫn *có thể* biến mất nếu mạch chuyện đó không còn có ý nghĩa vào lúc câu chuyện xảy ra. Năm 2006, một trường học ở Tennessee đã cho 1.800 học sinh về nhà sau khi nghe tin một nhà máy hạt nhân gần đó bị rò rỉ nước làm nguội phóng xạ. Đây là cuộc sơ tán liên quan đến hạt nhân đầu tiên ở Mỹ kể từ vụ việc ở Three Mile Island[(5)] năm 1979. Nếu xảy ra vào lúc tình hình "sự cố hạt nhân" bắt đầu được nói đến như khoảng mấy năm sau vụ Three Mile Island và cả vụ Chernobyl thì nó sẽ là một tin quan trọng. Nhưng đến năm 2006, vấn đề đã bị quên lãng và vụ việc này chỉ được coi là một mẩu tin địa phương và bị bỏ qua.

Rõ ràng là chủ nghĩa khủng bố hiện đang được nói đến rất nhiều gần đây, nhưng cách đây một thập kỉ thì mọi chuyện

hoàn toàn khác. Vụ đánh bom ở thành phố Oklahoma năm 1995 chỉ coi chủ nghĩa khủng bố là của những gã đánh bom như Timothy McVeigh, một gã mắc chứng hoang tưởng và chống đối chính phủ. Sau vụ việc đó, các nhà báo đã thi nhau tung ra vô số bài báo về các nhóm nhỏ mê nổ súng tự hào coi mình là những "dân quân". Không rõ liệu những người này có phải là mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh công cộng hay không nhưng McVeigh đã nhanh chóng gia nhập một nhóm như thế, từ đó các nhà báo đã tới tấp đưa tin về từng lời nói và hành động của nhóm này. Các cuộc tấn công ngày 11 tháng 09 đã loại bỏ những câu chuyện này và thay thế bằng câu chuyện về chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo hiện vẫn đang phát triển rất mạnh. Điều đó giải thích tại sao báo chí lại không đưa tin nhiều khi một kẻ đánh bom tự sát phát nổ bên ngoài một sân vận động đông người ở Đại học Oklahoma ngày 01 tháng 10 năm 2005. Kẻ đánh bom, Joel Henry Hinrichs III, không phải là người Hồi giáo. Anh ta chỉ là một người da trắng bị rối loạn tinh thần với một dụng cụ kích nổ mà ý định ban đầu là kích hoạt một trái bom tương tự loại Timothy McVeigh đã dùng. Nếu anh ta tiến hành vụ tấn công tại Đại học Oklahoma vào cuối những năm 1990 thì nó sẽ là một tin quan trọng trên khắp thế giới, nhưng vào năm 2005, nó không phù hợp với mạch chuyện đang được đăng tải nên cũng chỉ được coi như một tin tức nhỏ của địa phương và bị bỏ qua.

Điều này lại xảy ra vào tháng 04 năm 2007 khi 6 người đàn ông da trắng thuộc "Nhóm dân quân tự do Alabama" bị bắt ở Collinsville, Alabama. Cảnh sát đã tịch thu được một khẩu súng máy, một súng trường, một khẩu súng cưa nòng, hai chiếc giảm thanh, 2.500 đầu đạn và nhiều loại thuốc nổ tự chế, gồm cả 130 lựu đạn cầm tay và 70 thiết bị nổ tự chế tương tự như những loại mà quân nổi dậy Iraq vẫn thường dùng. Cầm đầu nhóm là một kẻ đang bị truy nã và lẩn trốn dưới một biệt danh, một người luôn thể hiện sự căm phẫn tột độ đối với chính phủ và những người nhập cư bất hợp pháp. Tại một phiên điều trần xem xét việc bảo lãnh, một cơ quan liên bang đã chứng minh nhóm này có lên kế hoạch tấn công bằng súng máy lên những người gốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sống ở một thị trấn nhỏ gần đó. Báo chí không hề quan tâm và câu chuyện gần như bị bỏ quên. Nhưng một tuần sau, việc một nhóm 06 người Hồi giáo bị bắt vì tội âm mưu tấn công Fort Dix[(6)] lại trở thành một tin tức thời sự quốc tế quan trọng cho dù những người này cũng không tinh vi hơn hay có quan hệ với những mạng lưới khủng bố nhiều hơn "Nhóm dân quân tự do Alabama", thậm chí họ còn chẳng có gì đáng kể như kho vũ khí của những dân quân kia.

Một nhân tố khác cần thiết cho một câu chuyện hay đó là sự sống động cả về câu chữ cũng như hình ảnh và những phóng viên giỏi thường phải đưa điều này vào sản phẩm của mình. Điều này có tác động sâu sắc lên nhận thức về hiểm họa của con người.

"Bệnh bò điên" là một kiểu ngôn ngữ súc tích, sống động và có sức thuyết phục mà các tờ báo rất thích và không có gì ngạc nhiên khi đây chính là từ do một phóng viên nghĩ ra. Phóng viên David Brown của tờ *The Daily Telegraph* (Điện

báo hằng ngày) nhận thấy cái tên khoa học - bệnh não trông giống bọt biển ở bò (BSE) – nghe rất dài dòng và trừu tượng, và như đã nói trong một cuộc phỏng vấn, anh ta muốn mọi người phải chú ý và muốn có hành động về vấn đề này. “Cái tên đã nói ngắn gọn về căn bệnh. Nó đã có tác dụng thực sự. Tôi không phải hối tiếc vì đã gọi nó là bệnh bò điên”. Cái tên này thực sự hiệu nghiệm. Một báo cáo năm 2005 nghiên cứu về tác động của cuộc khủng hoảng này ở Pháp đã cho thấy việc tiêu thụ thịt bò đã giảm mạnh khi báo chí dùng từ “bò điên” thay cho BSE. Để củng cố thêm những kết quả này, hai Giáo sư Marwan Sinaceur và Chip Heath ở trường Đại học Stanford, và Giáo sư Steve Cole ở trường Đại học California (Los Angeles) đã tiến hành nghiên cứu trong phòng thí nghiệm yêu cầu mọi người thử tưởng tượng khi họ vừa ăn xong miếng thịt bò thì nghe một bản tin về căn bệnh này. Họ nhận thấy những người được mô tả về căn bệnh bằng từ “bệnh bò điên” tỏ ra lo lắng hơn và có xu hướng ăn ít thịt bò hơn những người chỉ nghe BSE. Đó là do tác dụng của Quy luật Tốt-Xấu. Các nhà nghiên cứu viết “Cái tên Bò Điên gây ra nhiều tác động về cảm xúc hơn là cái tên khoa học”. “Những kết quả này trùng với lý thuyết hệ thống kép ở chỗ cái tên khoa học không làm giảm bớt tác động của cảm xúc nhưng lại khiến mọi người phải suy nghĩ thận trọng hơn”. Nói cách khác, Trực giác sẽ nghĩ ngay đến bệnh bò điên còn BSE sẽ làm Lý trí chú ý hơn.

Không chỉ là ngôn ngữ biểu cảm mà báo chí có vẻ ưa thích những tin xấu, cho nên các phóng viên thường nêu bật cái tiêu cực và xem nhẹ cái tích cực, ngược lại lời khuyên vốn có. Vào tháng 10 năm 2007, tờ *The Independent* của Anh đã cho chạy một dòng tít *Không phải lo ngại về môi trường* với một bài báo phê phán gay gắt về báo cáo mới nhất của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc. Bản báo cáo bao gồm tài liệu về tình hình môi trường ngày một tệ hại nhưng bản tóm tắt báo cáo của Liên hợp quốc cũng nêu ngay ở đoạn đầu tiên rằng họ cũng “hoan nghênh những tiến bộ thực tế trong việc giải quyết một số vấn đề môi trường cấp bách”. Nhưng trong bài báo trên thì không hề nói gì đến những tiến bộ đạt được.

Tờ báo thậm chí còn thiên vị hơn khi đưa tin về một cuộc khảo sát năm 2006 về tình trạng mua bán ma túy bất hợp pháp ở Anh do tổ chức DrugScope tiến hành. Báo cáo của DrugScope mở đầu bằng câu “Mặc dù có nhiều câu chuyện mơ hồ về tình trạng cocain ngập tràn các sân chơi, các loại ma tuý đang ngày một dễ tiêu thụ còn hơn cả pizza và hiện đang nổ ra phong trào hút cần sa. Nghiên cứu sơ bộ giá các loại thuốc lậu ở 20 thành phố trong tháng 07 và tháng 08 cho thấy tình hình giá cả các loại này vẫn ổn định trong năm qua”. Nhưng câu dẫn trong bài báo nói về cuộc khảo sát này của tờ *The Independent* lại khác hẳn: “Giá ma tuý ở nhiều nơi trên nước Anh năm qua đã giảm mạnh, theo một nghiên cứu chính thức, ngành kinh doanh loại ma túy trái phép này đang nở rộ”. DrugScope cũng cho biết “bệnh dịch Crystal meth bệnh mà người ta lo ngại trước đó đã không trở thành sự thật và không được coi là đáng kể trong bất kì thị trường dược nào”. *Có thể* đoán được là tờ *The Independent* sẽ không hề nhắc đến điều này.

Khi Hiệp hội Ung thư Mỹ đã đưa ra các số liệu năm 2006 cho thấy tỉ lệ ung thư nói chung ở thành phố New York và trên toàn nước Mỹ đã suy giảm, tờ *New York Post* (Bưu điện New York) đã biến tin tốt này thành một bài có nhan đề "Cảnh báo về ung thư". Câu đầu tiên trong bài viết "Khoảng 88.230 cư dân ở Big Apple[7] bị phát hiện mắc bệnh ung thư trong năm nay" và "một nghiên cứu mới đây cho thấy có 35.600 người chết, trong đó có nhiều trường hợp do các căn bệnh ung thư phổi và tuyến tiền liệt những bệnh *có thể* phòng tránh được". Chỉ có một câu duy nhất ở đoạn thứ ba, tờ báo đã thừa nhận một cách miễn cưỡng rằng *tỉ lệ* ung thư - con số thực sự quan trọng ở đây - đã suy giảm. Tờ *Toronto Star* (Ngôi sao Toronto) cũng có sự sáng tạo tương tự khi tìm ra tin xấu trong công bố thống kê của Canada rằng đàn ông Canada đã đạt mức tuổi thọ trung bình là 80. Sau khi dành chỉ một câu nói về thành tựu đặc biệt này, người viết đã đi ngay đến phần công kích bất ngờ trong suốt phần còn lại của bài báo "Thật không may là sự gia tăng nhanh chóng số người già ở Canada *có thể* ảnh hưởng mạnh đến hệ thống y tế của chúng ta".

Các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà nghiên cứu y học từ lâu đã phàn nàn rằng báo chí thường thiên vị đối với những nghiên cứu tìm ra một nguy cơ. Nhằm xác minh nhận định này, các bác sĩ ở Bệnh viện Nhi Toronto đã phát hiện thấy cuốn *Journal of the American Medical Association* (Tạp chí của Hiệp hội Y tế Mỹ - JAMA)) số ra ngày 20 tháng 03 năm 1991 có những nghiên cứu mâu thuẫn nhau về vấn đề ung thư do phóng xạ ở trẻ em. Nghiên cứu đầu tiên cho thấy đúng là có nguy cơ, còn nghiên cứu thứ hai lại cho thấy không có mối đe dọa nào. Đây là một ví dụ rõ thấy nhất về sự thiên vị vì báo chí thường đăng tin về những nghiên cứu nêu trong JAMA. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy tổng cộng trên báo 19 bài liên quan tới các cuộc nghiên cứu này. Trong đó 9 bài chỉ đề cập đến nghiên cứu có nguy cơ. Không bài nào chỉ nói riêng về cuộc nghiên cứu cho thấy không hề có mối đe doạ; 10 bài đưa vào cả hai nghiên cứu nhưng lại chủ yếu tập trung vào nghiên cứu cho thấy có nguy cơ.

Cùng với sự thiên vị này, *có thể* hiểu được xu hướng thích những câu chuyện xúc động hơn là những số liệu chính xác. Một nhân vật trong một truyện ngắn của Margaret Atwood nhận xét "Chúng ta không thích tin xấu. Nhưng chúng ta cần nó. Chúng ta cần biết để phòng khi chính chúng ta cũng *có thể* gặp. Bầy hươu đang nhẩn nha trên bãi cỏ. Thế rồi "ụp", hình như có bầy chó hoang trong đám bụi rậm. Đầu ngẩng cao, tai dỏng lên nghe ngóng. Chuẩn bị chạy nào!". Đó là một bản năng. Tổ tiên của chúng ta sẽ không vội chạy nhanh hết sức khi ai đó nói rằng không có con sư tử nào quanh đây, nhưng chỉ một tiếng hô "Sư tử!" cũng sẽ làm mọi người chú ý. Đó là cách chúng ta tiếp nhận thông tin, kể cả phóng viên cũng như độc giả. Một nghiên cứu của các nhà tâm lý học Michael Siegrist và George Cvetkovich cho thấy khi các sinh viên ở Đại học Zurich được biết đến nghiên cứu mới về một nguy cơ đối với sức khỏe (việc nhuộm mầu thức ăn, các vấn đề điện từ), họ cho rằng một nghiên cứu đưa ra nguy cơ sẽ đáng tin cậy hơn nghiên cứu không thấy có mối đe dọa nào. Các nhà nghiên cứu kết luận "Mọi người tin vào những nghiên cứu đưa ra kết quả tiêu cực hơn những nghiên cứu không đưa ra

một nguy cơ tiềm ẩn nào".

Đối với các phóng viên, sự thiên vị tự nhiên đối với tin xấu được kết hợp bởi những khó khăn khi đọc tin tốt dưới dạng những câu chuyện cụ thể. Làm thế nào để kể về một phụ nữ không bị bệnh ung thư vú? Về kẻ từng vào tù giờ đã tuân thủ pháp luật? Về chiếc máy bay đã hạ cánh an toàn và đúng giờ? "Nhân viên Bưu điện hài lòng với cuộc sống" sẽ không phải là một cái tít, còn "Nhân viên Bưu điện Giết chết Tám người" chắc chắn sẽ được đưa lên trang nhất.

Thậm chí những ví dụ tiêu biểu về mặt số liệu của những sự kiện không hay cũng không dễ chuyển thành tin. Tin tức về những kẻ giết người hàng loạt *có thể* hấp dẫn nhưng tội phạm điển hình lại là một kẻ cắp vặt 17 tuổi và tin tức về bọn này sẽ không bao giờ hấp dẫn như tin về những kẻ giết người hàng loạt.

Mà đó mới chỉ là truyền thông tin tức. Sự thiên vị đối với cách kể chuyện xúc động càng đúng trong lĩnh vực truyền thông giải trí vì việc làm chương trình không bị áp lực bởi tính chính xác. Tiểu thuyết, truyền hình và phim ảnh đầy những câu chuyện rủi ro bất trắc, khai thác mọi yếu tố làm hài lòng số đông mà những nhà kể chuyện từ Homer đến Quentin Tarantino đều biết đến – có tình tiết, xung đột, bất ngờ, gay cấn, bi kịch và nhiều cảm xúc mạnh mẽ mà lại chẳng giống đời thực chút nào. Truyền hình buổi tối là một nơi đặc biệt kì lạ. Một tập phim trong CSI[(8)] mô tả một vụ sát hại một triệu phú chủ sòng bạc nhẫn tâm, một vụ được giải quyết khi những vết hăm tã trên xác nạn nhân đã giúp các điều tra viên phát hiện ra nạn nhân bị mắc chứng cuồng dâm nên đã bị lột trần. Trong khi đó, theo câu chuyện có tên là Grey Anatomy, một phụ nữ trẻ đẹp khi đi kiểm tra sức khoẻ định kì đã được biết là mình bị ung thư đốt sống cổ và cuối cùng đã phải chết. Đến một ngày ở một bệnh viện các chứng rối loạn ít gặp như chứng viêm não Rasmussen đã xuất hiện nhiều một cách kì lạ mà chẳng thấy ai bị tiểu đường hay bất cứ căn bệnh nhàm chán nào vốn giết chết nhiều người hơn tất cả các chứng rối loạn hiếm gặp đó cộng lại.

Khi đọc những thông tin này, Lý trí biết đó chỉ là phim ảnh, cảnh sát chẳng hơi đâu đi điều tra về các vụ án mạng của các triệu phú quấn tã và chẳng có bệnh viện nào đầy những phụ nữ trẻ đẹp bị ung thư. Nhưng Trực giác thì không thấy như vậy. Nó chỉ thấy đó là những vụ việc sống động và gây xúc cảm sâu sắc đã thoả mãn Quy luật Điển hình và Quy luật Tốt-Xấu. Vì vậy mặc dù hoàn toàn đúng khi nói truyền thông tin tức đã làm cho con người hiểu sai về các nguy cơ nhưng có lẽ truyền thông giải trí cũng phải chia sẻ một phần trách nhiệm đó.

Sức ảnh hưởng của truyền thông còn biểu hiện ở chỗ nó *có thể* xuất phát từ những nơi ít *có thể* nhất. Burkina Faso là một nước nhỏ ở Tây Phi từng là thuộc địa của Pháp nên tiếng Pháp cũng là ngôn ngữ chính. Báo chí bằng tiếng Pháp xuất

hiện khá rộng rãi cho nên báo chí địa phương cũng lấy theo báo chí tiếng Pháp. Nhưng Burkina Faso cũng là một trong những nước nghèo nhất thế giới nên những nguy cơ tử vong hay tàn tật ở đây rất khác với ở Pháp. Vì vậy khi các nhà nghiên cứu Daboula Kone and Etienne Mullet lấy 51 cư dân ở thủ đô nước này để đánh giá các nguy cơ bắt nguồn từ 90 loại hoạt động và công nghệ theo thang từ 0 đến 100. *Có thể* dự đoán được là kết quả sẽ rất khác so với các cuộc khảo sát ở Pháp.

Điều đó cho thấy mọi người thường cường điệu ảnh hưởng của báo chí đối với xã hội một phần vì họ tách báo chí ra khỏi xã hội, như thể đây là một lực lượng chiếm đóng bên ngoài đang đến khai thác thông tin từ các hầm mỏ. Nhưng các phóng viên, biên tập viên và nhà sản xuất, những người được gọi là “báo giới” cũng có nhà ở ngoại ô, có con đang đi học và có một căn phòng nhỏ ở nơi làm việc như mọi người khác. Và họ cũng đọc báo, xem ti vi và lướt Internet.

Một cuộc nghiên cứu năm 1997 cho thấy báo chí đã quan tâm “quá mức” đến những nguyên nhân đặc biệt gây chết người và ung thư được coi là một trong những nguyên nhân được đăng tải nhiều. Các tác giả đã bỏ qua phát hiện này nhưng nó thực sự có ý nghĩa. Ung thư không gây chú ý như một vụ cháy nhà hay sát hại mà còn gây kịch tính. Mặt khác, ung thư lại có mặt rất nhiều trong nền văn hóa đại chúng, gây cảm giác đen tối và đáng sợ; những cảm xúc trống trải mà các nhà tâm lý gọi là tác động tiêu cực, các phóng viên cũng trải qua những cảm xúc này và nhận thức của họ được định hình từ đó. Vì vậy khi chú trọng đăng tải về bệnh ung thư thì rõ ràng báo chí đang phản ánh những suy nghĩ của dư luận chứ không phải định hướng nó. Đồng thời việc quan tâm quá mức của báo chí đối với bệnh ung thư khiến cho mọi người quá phóng đại nguy cơ này và làm cho căn bệnh càng đáng sợ hơn.

Cứ như vậy. Báo chí phản ánh sự lo ngại của toàn xã hội nhưng qua đó lại gây thêm sự lo ngại trong xã hội và rồi lại phản ánh tiếp. Quá trình này cứ liên tục nhưng cũng có lúc - đặc biệt là khi có thêm các mối quan tâm về văn hóa khác – nó đủ mạnh và tạo ra những cơn bùng phát khác thường mà các nhà xã hội học gọi là sự hoảng loạn tinh thần.

Năm 1998 tạp chí *Time* tuyên bố “Đường xá trên cả nước đã đến giờ cao điểm. Tình trạng lái xe bất cẩn, vô tổ chức đã thành một dịch bệnh đang lan tràn trong đám xế hung hãn”. Hung thần xa lộ (Road rage), vào năm 1994, là khái niệm này chưa tồn tại và vấn đề này chưa được đề cập tới. Năm 1995, cụm từ này bắt đầu xuất hiện nhiều trên báo chí và đến năm 1996 đã trở thành một vấn đề quan tâm lớn của dư luận. Người Mỹ ngày càng thô lỗ, khó chịu và bạo lực khi lái xe, các tay lái dễ nổi quạu gây ra ngày càng nhiều thương vong trên đường, gần như là một “dịch bệnh”. Mọi người đều biết điều đó và đến năm 1997 đều nói về nó. Rồi lại thôi. Kiểu như vậy. Từ Hung thần xa lộ thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trên báo. Nhưng vấn đề này đã biến mất hẳn khi Monica Lewinsky[9] trở thành thực tập sinh Nhà Trắng nổi tiếng nhất trong

lịch sử, và bây giờ nhắc đến cô ta cũng không còn hợp thời nữa.

Khi không còn gây sốc chúng sẽ bị quên lãng ngay và việc chúng từ đâu ra, tại sao lại biến mất không còn được bàn luận nhiều trên báo chí như trước nữa. Nếu việc này phải đem ra xem xét thì *có thể* giải thích hợp lý rằng sự lên xuống này chỉ phản ánh thực tế tình hình đường xá ở nước Mỹ. Nhưng không có căn cứ cụ thể. Trong một nghiên cứu chi tiết về cái được gọi là bệnh dịch này trên tờ *Atlantic Monthly* (Nguyệt san Đại Tây Dương) tháng 08 năm 1998, nhà báo Michael Fumento đã kết luận rằng “Các dòng tít lớn vẫn cứ như vậy, luôn luôn không có dù là những số liệu hay các căn cứ khoa học khác về tình trạng lái xe ngày một hung hãn trên đường. Thực ra tỉ lệ các vụ tai nạn, các vụ thương vong đang giảm bớt. Không có căn cứ để nói về “Hung thần xa lộ” hay bất cứ một “dịch bệnh” lái xe hung hãn mà đó chỉ là một phát minh của báo chí.

Tất nhiên báo chí không phát minh ra chuyện Hung thần xa lộ giống như các nhà tiếp thị tạo ra các trào lưu mới cho các sản phẩm của mình. Không có kế hoạch tổng thể, không có chủ định. Cũng không có sự thêu dệt. Các sự việc đều có thật. Một bài trên *U.S. News and World Reports* năm 1997 đưa tin “Trên đại lộ George Washington ở bang Virginia, một cuộc tranh giành làn đường đã dẫn đến một cuộc đua tay đôi tốc độ cao khiến cả hai bị mất lái rồi đâm qua dải phân cách và cùng chết thảm”. Đúng là điều đó đã xảy ra, và được đưa tin vì nó kịch tính, bi thảm và đáng sợ. Rồi có thêm một số vụ khác cũng nghiêm trọng tương tự được đưa tin. Thế là ra đời một câu chuyện mới về mối đe doạ: các tay lái ngày càng xử sự thô lỗ trên đường khiến họ và những người khác *có thể* gặp nguy hiểm. Điều đó có nghĩa là các vụ việc không cần phải thật hấp dẫn hay quan trọng mới trở thành tin tức mà nó phải nằm trong một mạch chuyện bao trùm hơn và cả những vụ việc trước đây *có thể* sẽ không được đưa cũng vậy. Bài báo này cũng đưa tin về một “vụ việc ở thành phố Salt Lake, ông già J.C. King 75 tuổi đã rất tức giận khi bị một gã 41 tuổi Larry Remm Jr. nhấn còi vì làm tắc đường. Ông đã bám theo ném chai thuốc vào anh ta, rồi dùng chiếc Mercury đời 92 của mình đâm vỡ đầu gối của Remm. Tại Potomac (bang Maryland) sang trọng, Robin Flicker, một luật sư từng là một nhà lập pháp của bang đã ném chai vào một bà bầu sau khi cô ta táo tợn hỏi ông này tại sao lại đâm vào chiếc xe jeep của mình”. Bây giờ thì những chuyện nhỏ nhặt này sẽ không bao giờ được đưa thành tin trên toàn quốc nhưng nó phù hợp với một câu chuyện khi đó đang được nói đến nhiều nên đã được đưa lên thành tin.

Ngày càng có nhiều bản tin đưa những thí dụ và những cảm xúc đó vào đầu mọi người. Dư luận ngày một quan tâm và các phóng viên đáp ứng bằng cách đưa thêm tin tức. Càng đưa tin, càng sợ hãi; càng sợ hãi, càng đưa tin. Mối ràng buộc dư luận được hình thành và sợ hãi ngày một dâng cao.

Tuy nhiên không chỉ có báo chí và công luận tạo ra sự giàng buộc đó. Còn có cả những cá nhân tổ chức muốn thổi phồng nỗi sợ hãi và có nhiều người liên quan đến việc gây ra câu chuyện Hung thần xa lộ đó như Fumento đã chỉ ra. Từ Hung thần xa lộ và cái được gọi là bệnh dịch từ đó “nhanh chóng được phát tán bởi các nhóm vận động hành lang, các chính khách, các nhà trị liệu cơ hội, các cơ quan an ninh đang cần quảng bá và cả Bộ Giao thông Mỹ”. Những người khác thì thấy đây là một điều tốt và cố ăn theo bằng cách tạo ra các từ “air rage/hung thần trên không”, “office rage/hung thần công sở” and “black rage/hung thần đen tối”. Ở Anh, thậm chí các nhà trị liệu còn quảng bá cho từ “trolley rage/hung thần xe đẩy” để mô tả ngày càng có nhiều người đi mua hàng hay nổi cáu khi đứng sau chiếc xe đẩy hàng, cũng giống như những người nổi quặu sau tay lái.

Khi Hung thần xa lộ được coi là một điều ai cũng biết là có thật, báo chí ít hoặc không xem xét đến những số liệu đáng sợ do các bên liên quan đưa ra. Sau khi người đứng đầu Cơ quan An toàn Đường bộ Quốc gia Mỹ (NHTSA), một nhân vật chính trị vô tình nổi lên cùng với vấn đề này, tuyên bố rằng 2/3 số người chết “có liên quan đến việc lái xe ẩu”, tờ *New York Times* đã chạy tít “Nóng giận được coi là nguyên nhân dẫn đến 28.000 người chết do tai nạn trên đường mỗi năm”. Đây đã trở thành một mẩu tin gây lo ngại với những số liệu minh chứng cho mọi câu chuyện đáng sợ. Nhưng khi Fumento yêu cầu một phát ngôn viên của NHTSA giải thích về các con số, cô ta nói “Chúng tôi không có con số chính xác nhưng việc lái xe ẩu gần như là đã quá rõ rồi. Những chuyện đánh võng trên đường, đi quá gần nhau, bật đèn pha nhấp nháy và đủ loại khác nữa. Say rượu, phóng nhanh vượt ẩu, gần như mọi chuyện mà bạn nghĩ đến, đều *có thể* quy về hành vi lái xe ẩu”.

Khi gắn với thực tế một cách mong manh như vậy thì Hung thần xa lộ chắc chắn không thể tồn tại được lâu. Vụ rắc rối của Bill Clinton đã đánh lạc hướng cả phóng viên lẫn dư luận khiến cho mối giàng buộc dư luận bị phá vỡ và vấn đề Hung thần xa lộ biến mất. Năm 2004, một báo cáo do NHSTA tiến hành đã đưa ra kết luận muộn màng “Cần phải xem xét lại những lời khẳng định rằng vấn đề Hung thần xa lộ ngày một phổ biến. Số liệu về các vụ va chạm cho thấy Hung thần xa lộ là một vấn đề giao thông khá bình thường mặc dù được đưa tin khá nhiều và nổi bật. Điều quan trọng là phải nhìn nhận các vấn đề khách quan vì những nỗ lực khiên cưỡng nhằm hạn chế số vụ việc liên quan đến Hung thần xa lộ *có thể* làm cho sự quan tâm bị chệch hướng và chuyển các nguồn lực ra khỏi những vấn đề giao thông khác nghiêm trọng hơn. Một lời cảnh báo đúng đắn nhưng phải mất đến 7 năm sau mới đưa ra được.

Năm 2001, chuyện tương tự cũng xảy ra với câu chuyện mà báo chí Bắc Mỹ đặt cho một cái tên nổi tiếng đó là *The Summer of the Shark* (Mùa hè Cá mập). Ngày 06 tháng 07 năm 2001 ở bãi biển Pensacola, Florida, một cậu bé tám tuổi tên là Jessie Arbogast đang bơi lội ở vùng nước sâu thì bị một con cá mập trâu tấn công. Cậu ta bị mất một cánh tay

nhưng may vẫn sống sót và câu chuyện bi thảm đáng sợ kết thúc có hậu này đã trở thành tin nóng trên toàn lục địa. Nó tạo ra một câu chuyện mới và theo một bài chính trên tạp chí *Time* ra ngày 30 tháng 07 năm 2001 thì "tự nhiên những tin tức về các vụ cá mập tấn công (hoặc được cho là cá mập tấn công) xuất hiện trên khắp nước Mỹ". "Ngày 15 tháng 07, một tay lướt ván bị cắn vào chân chỉ cách chỗ Jessie bị tấn công vài dặm. Ngày hôm sau, một tay lướt ván khác cũng bị tấn công ở gần San Diego. Rồi một nhân viên cứu hộ ở Long Island (New York) dường như cũng bị một con cá mập đuôi dài tấn công. Thứ Tư tuần trước, một con cá mập hổ dài khoảng 3,6m đã đuổi theo những ngư dân xiên cá ở Hawaii". Tất nhiên, những tin tức này không chỉ mới "xuất hiện" vì những vụ việc tương tự vẫn luôn xảy ra nhưng không ai cho là quan trọng để đưa thành tin trên toàn quốc. Mạch chuyện đã thay đổi, biến những chuyện nhỏ nhặt thành tin tức.

Bài báo của *Time* đã thận trọng khi nói "dù gây ra những lo sợ song đây vẫn chỉ là những con số khá nhỏ. Năm ngoái cả thế giới có 79 vụ tấn công bất ngờ so với 58 vụ trong năm 1999 và 54 vụ năm trước đó.. Bạn có nguy cơ bị sét đánh nhiều hơn gấp 30 lần. Theo các nhà nghiên cứu của Úc thì việc mắc điện không cẩn thận trên cây thông Noel còn gây nguy hiểm cho nhiều người hơn là cá mập". Nhưng điều này lại xuất hiện trong một bài báo với những mô tả sinh động về các vụ tấn công của cá mập và những bức ảnh màu chụp cảnh chúng đang cắn thịt tươi. Và đó là tin bài chính của một trong những tạp chí tin tức lớn nhất trên thế giới. Các con số cho thấy không có lý do gì để báo động nhưng trước Trực giác thì tất cả dường như muốn hô lên: Hãy lo sợ!

Đầu tháng 09, một con cá mập đã giết chết một cậu bé mười tuổi ở Virginia. Ngày hôm sau, một con khác đã lấy đi tính mạng của một người đàn ông đang bơi ở vùng biển gần Bắc Caroline. Bản tin tối trên cả ba đài quốc gia đều đưa những vụ này thành tin quan trọng trong tuần. Đó chính là điều mà nước Mỹ đã nói đến vào đầu tháng 09 năm 2001.

Vào buổi sáng ngày thứ Ba, ngày 11 tháng 09 năm 2001, một loại dã thú khác đã xông lên bốn chiếc máy bay và làm chết gần 3.000 người. Ngay lập tức, mối giàng buộc dư luận cũ đã bị phá vỡ. Tin tức về cá mập đuổi theo ngư dân biến mất khỏi bản tin và nguy cơ về nó đã được coi như một chuyện xưa như trái đất, một bi kịch đối với vài người liên quan và chuyện không đáng kể đối với tất cả những người khác nếu xét về con số. Đến nay thì *The Summer of the Shark* chính là một biểu hiện cho thấy công luận (gồm cả báo chí và độc giả) *có thể* bị đánh lạc hướng bởi những chuyện gay cấn rẻ tiền.

Kể chuyện là điều bình thường. Thậm chí nó còn *có thể* giúp mở mang dân trí. Nhưng có nhiều cách biến đây thành một công cụ ảnh hưởng tệ hại đến những hiểu biết về thế giới mà chúng ta đang sống và những điều đang thực sự đe dọa chúng ta. Như các nhà khoa học vẫn nói, chuyện kể không phải là dữ kiện dù nó có cảm động thế nào hay nó được dựng lên ra sao.

Những nhận xét đó làm các phóng viên phải khó chịu. Như nhà sản xuất Sean Collins đã phản đối những chỉ trích của các chuyên gia y tế cộng đồng đối với việc đăng tin của báo chí và viết rằng thật ngớ ngẩn khi tin tức "phải đưa kèm các số liệu về tình trạng bệnh tật và chết chóc". "Đôi khi chúng ta phải kể ra những câu chuyện gây chấn động ở đâu đó ngoài những bảng biểu của các nhà dịch tễ học.

Tất nhiên là anh ta nói đúng. Tất cả những câu chuyện về người phụ nữ trẻ bị ung thư, người đàn ông bị liệt do virus West Nile, một cậu bé bị cá mập ăn thịt đều cần được kể ra. Thật kì diệu khi cuộc sống ngắn ngủi của Shelby Gagne được nhớ đến qua một bức ảnh trên báo. Nhưng câu chuyện về những cuộc đời đầy đầy sóng gió và mất mát vì những nguyên nhân hiếm gặp không phải là những điều được báo chí "thỉnh thoảng" nói đến. Chúng đã trở thành chuyện cơm bữa. Còn những câu chuyện phù hợp với số liệu của các nhà dịch tễ thì thỉnh thoảng mới được nhắc đến và đó là lý do chính khiến Trực giác nói cho chúng ta những điều đáng sợ.

# 9

# TỘI PHẠM VÀ NHỮNG NGỘ NHẬN

"Những con yêu râu xanh đang theo dõi con cái chúng ta từ trong bóng tối". Đó là lời cảnh báo của Bộ trưởng Tư pháp Mỹ Alberto Gonzales. "Chúng nằm chờ đợi, nghiên cứu, lập kế hoạch giăng bẫy và tấn công những đứa trẻ vô tội".

Đó là bài phát biểu vào tháng 02 năm 2007 trước các học viên của Chương trình Huấn luyện An toàn Trẻ em do Trung tâm Quốc gia về Trẻ em Mất tích và Bị lạm dụng tổ chức. Vị bộ trưởng cũng nói rằng: "Chúng ta có trách nhiệm về mặt thực thi pháp luật cũng như với tư cách là những người lớn trước hết phải tìm ra những con yêu râu xanh. Đưa chúng đến với công lý trước khi chúng túm được con mồi - đó chính là con cái chúng ta. Tại buổi huấn luyện này, các bạn sẽ biết cách làm thế nào để truy đuổi chúng, ngăn chặn cuộc săn đuổi tàn ác của chúng. Chúng ta sẽ cùng nhau làm cho chúng phải cảm thấy chính mình đang bị săn đuổi. Vì tất cả chúng ta đều mong muốn và hành động để bảo vệ trẻ em thoát khỏi những cặp mắt mờ ám, những cuộc rình mò tinh vi và sự nhẫn tâm khủng khiếp mà chúng gây ra". Trong nền văn hóa phương Tây hiện đại không nhân vật nào đáng bị sỉ vả hơn một gã đàn ông - một kẻ săn lùng, lạm dụng tình dục và thậm chí còn giết hại những đứa trẻ. Trong các tờ báo lá cải, hắn ta được gọi là "con quỷ", "kẻ suy đồi" hay một "yêu râu xanh". Một dòng tít trên tờ *Lancashire Evening Post* còn dùng "Con dã thú đã bị nhốt lại". Tờ báo lá cải của Anh *Daily Star* còn cảnh báo "Những kẻ suy đồi đang hoành hành ở các trường học". Nỗi khiếp sợ đang lan tràn và quá sâu sắc đến nỗi thậm chí những tờ báo nghiêm túc của Mỹ vốn thường thận trọng không dùng những từ ngữ định kiến cũng đã phải gọi những kẻ xâm phạm tình dục là "những con yêu râu xanh". Các chính khách đã tỏ ra có sự chuyển biến khi hứa hẹn sẽ coi việc trừ khử những con yêu đang lẩn khuất này là trọng tâm trong chiến dịch tranh cử của mình. Hắn còn tồi tệ hơn những kẻ buôn bán ma tuý, kẻ sát nhân hay thậm chí là những kẻ khủng bố. Hắn hiện thân cho quĩ dữ, những thứ chỉ có trong ác mộng. Vào tháng 01 năm 2007, Anderson Cooper, người dẫn nổi tiếng của chương trình *Anderson Cooper 360* trên *CNN* đã nhấn mạnh và dùng công thức thường thấy trong báo chí để giới thiệu một chương trình đặc biệt kéo dài hàng giờ của mình. "Mọi bậc phụ huynh đều có một nỗi sợ hãi là con cái mình bị bắt cóc. Tất nhiên không đứa trẻ nào có thể miễn

dịch với chuyện này”. Tâm điểm trong chương trình của Cooper là câu chuyện về Ben Ownby và Shawn Hornbeck, hai cậu bé ở Missouri. Lúc mới 11 tuổi Hornbeck đã bị bắt cóc khi đang ngồi trên xe đạp. Bốn năm sau, cậu bé Ownby 13 tuổi cũng bị bắt ở bến xe buýt. Nhờ sự khéo léo, cảnh sát đã tìm ra Ownbby ngay sau đó. Cả hai cậu bé đều bị Michael Devlin bắt cóc, một người đàn ông tưởng là bình thường khiến chúng ta “phải kinh sợ nhớ rằng những đồng nghiệp và người hàng xóm mà mình nghĩ là đã biết rõ cũng có thể là một con quỷ”, theo lời của Cooper. *CNN* không phải là một kênh truyền hình rẻ tiền và với nhan đề *“Bị bắt cóc: Trẻ em mất tích và được tìm thấy”,* chương trình này đã khá dè dặt khi thể hiện một vấn đề vốn gây nhiều kinh hãi. Còn có các cuộc phỏng vấn cha mẹ của Hornbeck, một nhân viên cũ của Devlin và một nhà tâm lý giải thích tại sao đứa trẻ bị bắt cóc lại không chạy thoát ngay lúc đầu. Họ cũng bàn xem làm sao các “nghệ sĩ” pháp y “đoán tuổi” từ các bức ảnh của bọn trẻ. Nhưng chủ yếu là những câu chuyện đáng thương về những đứa trẻ bị mất tích và những ông bố bà mẹ đau khổ. “Lúc bốn giờ xe buýt tới và chúng tôi còn nghe thấy”. “Thế mà nó không bao giờ còn được đi lại ở đó nữa”, một bà mẹ bị mất con gái 20 năm trước đây. Một bà mẹ khác nhớ lại “Chúng tôi đang ở nhà thì thằng bé muốn đạp xe đi chơi loanh quanh. Lúc đó khoảng 2h30. Tôi đứng ở cửa nhìn nó đạp xe xuống phố. Và đó là lần cuối cùng tôi nhìn thấy nó”.

Cooper nhận xét “Đây là những chuyện có thể làm các bậc phụ huynh phải lo lắng bật dậy lúc nửa đêm. Đã đến lúc dạy cho con bạn cách kháng cự khi gặp phải một kẻ bắt cóc. Những lời khuyên từ một chuyên gia có thể giúp cứu sống một đứa trẻ”.

Theo lời khuyên của “chuyên gia bảo vệ gia đình Bob Stuber”, cần nói với trẻ em rằng khi có người đi ô tô bám theo thì chúng nên chạy theo hướng ngược lại để kéo dài thời gian trong khi gã kia phải quay đầu xe. Anh cũng khuyên với trẻ em rằng nếu có người cố túm lấy chúng từ trên xe đạp (đúng như một “kịch bản thường thấy”) thì chúng nên cố bám chặt lấy xe đạp để bọn bắt cóc thấy cồng kềnh và không dễ đút gọn vào trong xe.

Cooper hỏi “Đối với các bậc phụ huynh, thật là ác mộng khi nghĩ rằng con mình đang bị ném vào một chiếc thùng xe. Nhưng nếu chuyện đó xảy ra thì chúng có thể làm được gì?”

Stuber đáp “Các bạn biết đấy, có rất nhiều cách hành động trong thùng xe. Bạn có thể quẫy đạp và la hét. Nhưng sẽ không có ai nghe thấy và nhìn thấy bạn. Nhưng một thứ có tác dụng ở đây. Hãy giật đứt dây phanh hoặc đèn sau. Giờ bạn có thể dạy một đứa trẻ ba bốn tuổi làm việc này thế nào. Bạn giật thật mạnh làm chúng đứt ra. Rồi cảnh sát sẽ chú ý đến, thật ra có đến 50% khả năng cảnh sát sẽ để ý đến chiếc xe, không phải vì có bạn ở trong đó mà vì nó bị mất phanh hoặc đèn sau. Và họ sẽ có thể nghe thấy và tới cứu bạn”.

Cooper cám ơn vị khách mời và kết thúc buổi phỏng vấn với nhận định rằng “tất cả chúng ta đều mong cho con cái không bao giờ phải dùng đến những lời khuyên này, nhưng có chuẩn bị trước vẫn hơn”.

Và như thế, một tiếng đồng hồ kinh hoàng đối với các bậc phụ huynh đã kết thúc. Nhưng không hề có một lời nào nhắc đến khả năng xảy ra chuyện đó.

Tất nhiên Cooper đã đúng khi nói ngay lúc bắt đầu chương trình rằng “không đứa trẻ nào được miễn dịch” nhưng nói rằng một điều gì đó *có thể* xảy ra cũng gần như vô nghĩa. Quan trọng là điều đó *có khả năng* xảy ra đến mức nào. Về điểm này, chắc chắn Trực giác sẽ có ấn tượng mạnh: Sau khi xem xong loạt ví dụ đáng sợ đó, Trực giác sẽ dùng Quy luật Điển hình để kết luận rằng có nhiều khả năng xảy ra loại tội ác này. Hơn nữa, những tội ác này lại được ẩn dấu khiến ai xem chương trình cũng sẽ thấy vô cùng khiếp sợ và thương tâm, điều này cũng sẽ khiến Trực giác dùng Quy luật Tốt-Xấu đi đến kết luận rằng khả năng xảy ra kiểu tấn công thế này là rất cao.

Cũng có thể, thậm chí là có khả năng vì ấn tượng cảm xúc quá mạnh mẽ đến nỗi chỉ còn những suy nghĩ: *Thật kinh khủng! Tôi phải bảo vệ các con mình*. Còn Lý trí thì sẽ chẳng có lý do gì để can thiệp và thay đổi kết luận của Trực giác vì nó chẳng có thông tin gì để đánh giá đúng về nguy cơ.

Hay đúng hơn là gần như không có thông tin. Những chương trình truyền hình kiểu này vẫn thường thế, chỉ có một vài con số xuất hiện trên màn hình một cách chớp nhoáng trước khi chuyển sang mục quảng cáo. Cooper cũng chẳng nói gì đến chúng nên những con số này rất dễ bị bỏ qua. Tuy nhiên có những người vô tình đọc được rằng “trong số ước tính 115 trẻ em bị “bắt cóc điển hình” mỗi năm, 40% bị sát hại, 60% được tìm lại, 4% không tìm thấy”.

Tại sao những con số này khi cộng lại lớn hơn 100% thì không ai giải thích, cũng như thuật ngữ khó hiểu “bắt cóc điển hình”. Tuy nhiên nếu chúng có được giải thích thì khán giả cũng chẳng rút ra thêm điều gì. Còn quá ít những con số giúp chúng ta hiểu được những khả năng có thể. Và dù có những số liệu thì chúng lại gặp phải những câu chuyện sinh động và kinh sợ về những đứa trẻ bị bắt cóc và giết chết. Ném những mảnh số liệu đó vào cơn bão cảm xúc thì chúng sẽ bị thổi bay đi như những hạt cát.

Vậy thì số liệu thực sự là thế nào? Trong những năm 1980, một trong những làn sóng đầu tiên gây kinh hoàng về nạn bắt cóc trẻ em đã tràn qua nước Mỹ dù không hề có những số liệu chính xác. Các quan chức, các nhà hoạt động và các phóng viên liên tục nói rằng mỗi năm có khoảng 50.000 đến 75.000 trẻ em phải rời xa vòng tay cha mẹ nhưng không ai

biết họ lấy những số liệu này từ đâu. Giống như việc người ta nói rằng 50.000 con yêu râu xanh đang rình mò trên mạng Internet, dường như đó là sự phán đoán của ai đó và được nhắc đi nhắc lại như một điều có thật cho đến khi không còn ai biết nguyên gốc ở đâu nữa. Cuối cùng, do lo ngại ngày một gia tăng đối với sự bình an của trẻ em, Quốc hội đã yêu cầu một cơ quan liên bang tiến hành một nghiên cứu liên quan và báo cáo về con số trẻ em bị mất tích. Báo cáo đầu tiên như vậy, được viết tắt là NISMART (Nghiên cứu quốc gia về các trường hợp trẻ em bị mất tích, bắt cóc, bỏ nhà và lang thang), đã đưa tin về các trường hợp xảy ra trong năm 1988. Báo cáo thứ hai nghiên cứu về năm 1999.

Báo cáo thứ hai cho biết ước tính 797.500 người dưới 18 tuổi bị mất tích vì nhiều lý do khác nhau. Nghiên cứu đã chia nhỏ các con số và cho thấy nhóm chiếm tỉ lệ lớn nhất là bỏ nhà đi. Một nhóm chiếm tỉ lệ lớn nữa liên quan đến hơn 200.000 trường hợp “bắt cóc trong gia đình” - thường là một người bố hoặc mẹ đã li dị đã cố giữ con mình lâu hơn quyết định của toà. Cũng có 58.200 vụ “bắt cóc ngoài gia đình”. Có vẻ như bị người lạ mang đi nhưng không phải. Thực ra có rất nhiều kiểu bắt cóc khác nhau, trong đó có cả trường hợp một cô bé 17 tuổi bị người yêu cũ nhốt trong một chiếc xe.

Để có con số tương ứng với các kiểu tấn công từ trong bóng tối của yêu râu xanh khiến các bậc cha mẹ hoảng sợ, NISMART đã tạo ra một nhóm được gọi là “bắt cóc điển hình”: Một người lạ hoặc ít quen biết bắt hoặc nhốt một đứa trẻ qua đêm, đưa chúng đi xa 50 dặm và giam giữ chúng để lấy tiền chuộc hoặc để bắt giữ hay giết chúng. NISMART ước tính mỗi năm có tổng cộng khoảng 115 vụ bắt cóc điển hình. Nếu chỉ gồm trẻ bị bắt cóc dưới 14 tuổi giống như Ben Ownby và Shawn Hornbeck thì con số tương đương là 90.

Để nhìn nhận đúng về các con số này, hãy nhớ rằng ở Mỹ có khoảng 70 triệu trẻ em. Chỉ với 115 trường hợp trẻ dưới 18 tuổi bị người lạ bắt cóc thì nguy cơ đối với bất kì đứa trẻ nào ở Mỹ là khoảng 0.00016%, hay 1/608.696 trẻ. Đối với trẻ 14 tuổi trở xuống, con số này chỉ khác một chút. Có khoảng 59 triệu trẻ ở độ tuổi này nên tỉ lệ rủi ro là 0.00015%, hay là 1/655.555 trẻ.

Để dễ đối chiếu, hãy xem xét tình hình ở bể bơi. Năm 2003, có tổng số 285 trẻ dưới 14 tuổi bị chết đuối ở bể bơi cho nên nguy cơ trẻ bị chết đuối ở đây là 1/245.614 trẻ, cao gấp 2,5 lần nguy cơ bị người lạ mặt bắt cóc. Cũng trong năm 2003 có 2.408 trẻ dưới 14 tuổi bị chết do tai nạn xe cộ, tức xác suất là 1/29.070. Như vậy, một đứa trẻ sẽ có nguy cơ bị chết do tai nạn còn cao hơn 26 lần so với bị người lạ bắt cóc.

Số liệu khác nhau tuỳ từng nước nhưng dù ở đâu thì khả năng một đứa trẻ bị người lạ chộp được là rất nhỏ. Ở Anh, một báo cáo của Bộ Nội vụ cho biết “Có 59 trường hợp những kẻ lạ mặt đã bắt cóc được một hoặc nhiều đứa trẻ dẫn đến tổng

cộng 68 nạn nhân". Với 11,4 triệu trẻ dưới 16 tuổi, điều này tương đương với tỉ lệ rủi ro là 1/167.647. (Hãy lưu ý cách xác định và tính toán các con số khác nhau giữa Anh và Mỹ cho nên không thể so sánh trực tiếp và không thể bỏ qua sự khác biệt này).

Ở Canada, Marlene Dalley thuộc Dịch vụ cứu trợ trẻ em mất tích quốc gia đã cẩn thận tìm kiếm những dữ liệu của cảnh sát trong hai năm 2000 và 2001 và nhận ra tổng số vụ trẻ em bị "người lạ" (kể cả hàng xóm và bạn bè của bố) bắt cóc là 5. Nếu chỉ tính những kẻ thực sự lạ mặt thì chính xác trong cả hai năm mới có một vụ. Ở Canada có khoảng 2,9 triệu trẻ bằng hoặc dưới 14 tuổi cho nên nguy cơ hàng năm đối với các trẻ em này là 1/5,8 triệu.

Về phần kết của những câu chuyện kinh khủng đó, các con số thoáng hiện lên trên *CNN* thực ra cũng gần chính xác. Theo các con số đã được làm tròn (cho nên cộng vào mới hơn 100%) của NISMART, 57% trẻ bị người lạ bắt cóc theo kịch bản điển hình đã được sống sót trở về trong khi 40% bị sát hại và 4% không được tìm thấy. Một chi tiết quan trọng không được nhắc đến trong chương trình đó là 9/10 vụ bắt cóc đã được giải quyết gọn trong vòng 24 giờ.

Có con bị kẻ lạ mặt bắt cóc rồi trả lại đã đáng sợ rồi nhưng ác mộng kinh khủng nhất là con mình bị bắt đi và sát hại. Theo NISMART, mỗi năm kịch bản ác mộng đó xảy ra đối với khoảng 50 trẻ ở Mỹ. Tức là 50/70 triệu trẻ em dưới 18 tuổi. Do đó nguy cơ trẻ em bị người lạ bắt cóc và giết chết hoặc không được thả về mỗi năm là 0.00007% hay 1/1,4 triệu trẻ.

Các nhà quản lý nguy cơ dùng một thuật ngữ gọi là *de minimis* (thiểu số) để mô tả một nguy cơ quá nhỏ nên có thể coi như là 0. Nguy cơ thế nào được coi là nhỏ thì còn tuỳ, nhưng 1/1.000.000 thì chắc chắn là thiểu số.

Những con số này thể hiện điều gì. Thứ nhất là đa số trẻ không bị bắt cóc. Thứ hai là đa số trẻ bị bắt cóc không phải do người lạ. Thứ ba là đa số trẻ bị người lạ bắt cóc thường không rơi vào cảnh ngộ như trong kịch bản điển hình mà các bậc cha mẹ phải hốt hoảng. Thứ tư là số vụ bắt cóc điển hình là quá nhỏ nên khả năng xảy ra với một đứa trẻ gần như là nhỏ đến mức không có gì để nói. Và cuối cùng, nếu có chuyện một đứa trẻ quá không may (đến mức khó tin) bị một con yêu râu xanh bắt đi thì vẫn có nhiều khả năng sống sót và trở về nhà trong vòng không đến một ngày.

Đây là điều mà Anderson Cooper không nói. Thực tế nó còn khác hẳn với những điều anh ta nói. Những dữ kiện chính không hề được nhắc đến, nhưng chương trình này cứ giới thiệu về các vụ bắt cóc hết vụ này đến vụ khác trong những hoàn cảnh đáng sợ nhất. Và trong hầu hết các vụ thì đứa trẻ đã bị bắt giữ hàng tháng hoặc hàng năm và có khi còn mất tích luôn.

Vấn đề ở đây không phải là ở Anderson Cooper mà đó là cách đưa tin của báo chí về các vụ bắt cóc trẻ em. Một đứa trẻ không bị bắt cóc thì không phải là tin tức. Và các vụ cha mẹ bắt cóc con mình thường bị bỏ qua trừ khi có một tình tiết khác thường nào đó như bạo hành chẳng hạn. Nhưng chuyện yêu râu xanh bắt cóc trẻ em luôn là một câu chuyện hấp dẫn. Uwe Kolbig, một người Đức 42 tuổi có tiền sử lạm dụng tình dục trẻ em, đã được đưa tin trên toàn thế giới khi hắn ta bắt cóc, cưỡng dâm và sát hại một cậu bé 9 tuổi vào tháng 02 năm 2007. Một dòng tít ở Úc viết "Con quỷ và miếng mồi". Vụ việc này gây xúc động mạnh nhờ một đoạn băng từ camera bảo vệ ở một bến xe điện ngầm ở Leipzig chiếu cảnh Kolbig đang cười đùa với cậu bé. Ảnh chụp lại một cảnh trong đoạn phim được đăng kèm trên tất cả các bài báo và cảnh Kolbig cười nhăn nhở đã xuất hiện trên các chương trình truyền hình quốc gia ở Mỹ, Canada, Ailen, Anh và châu Âu.

Không cần phải có kiến thức tường tận về tâm lý học mới có thể hiểu được tác động của câu chuyện về Kolbig đối với người xem. Họ cảm thấy sợ hãi và tức giận, những cảm xúc khiến Trực giác đi đến kết luận rằng đây là một nguy cơ thực sự nghiêm trọng. Tất nhiên đúng ra chỉ là một tội ác đơn lẻ ở Đức chẳng liên quan nhiều đến sự an toàn của những đứa trẻ ở các nước khác và các châu lục khác hay kể cả ở Đức, nhưng kết luận đúng đắn này có thể sẽ bị đánh bật bởi hàng loạt cảm xúc tạo ra từ những hình ảnh đáng sợ đó.

Vậy thì có thể hiểu được các vụ người lạ bắt cóc đã tạo ra một trong những điều điên cuồng nhất của báo chí. Khi Holly Wells và Jessica Chapman biến mất vào tháng 08 năm 2002, báo chí Anh chẳng nói về điều gì khác cho đến khi Ian Huntley, kẻ sát hại các cô bé này, bị bắt ba tuần sau đó. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, mười tờ báo quốc gia đã đăng 598 bài về vụ này. Thậm chí đã có một chấn động lớn hơn sau khi xuất hiện vụ bắt cóc cô bé Elizabeth Smart con một gia đình trung lưu ở Utah vào tháng 06 năm 2002. Liền trong nhiều tuần và nhiều tháng, các chương trình truyền hình như *Larry King*[(1)] Live trên *CNN* đều nói về vụ việc này từ mọi góc cạnh. Quá lo ngại về tình hình các vụ bắt cóc, báo chí đã ưu ái quá nhiều cho những bài báo dù chỉ nghe hơi giống trường hợp của Smart nên không tránh khỏi dẫn đến những vụ việc đó xuất hiện ngày càng nhiều - một mối giàng buộc dư luận thường thấy. Trên Fox News, Bill O'Reilly[(2)] cũng tuyên bố năm 2002 là "một mùa hè kinh sợ đối với mọi trẻ em ở Mỹ". Theo khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu Pew, các vụ bắt cóc đã vượt lên cuộc chiến tranh Iraq sắp xảy ra để trở thành câu chuyện được theo dõi nhiều thứ tư của năm 2002, và trong 5 người Mỹ thì có 4 người nói họ theo dõi "rất sát sao" (49%) hoặc "khá sát sao" (30%) những vụ việc này. Tháng 05 năm 2007, sự biến mất của cô bé ba tuổi người Anh Madeleine McCann khi đang cùng bố mẹ đi nghỉ ở Bồ Đào Nha khiến cho báo chí không chỉ ở Anh mà toàn bộ thế giới phương Tây đăng tải rầm rộ, ảnh cô bé còn xuất hiện trên bìa tạp chí *People* (Con người) ra ngày 28 tháng 05.

Tất nhiên truyền thông giải trí không chỉ giới hạn ở những vụ việc có thật mà sự cởi mở đó đã cho phép sách vở,

truyền hình, phim ảnh lấy những vụ bắt cóc khác thường làm trung tâm của các câu chuyện đủ loại thượng vàng hạ cám. Cuốn tiểu thuyết ăn khách nhất *The Lovely Bones* (Bộ xương đáng yêu) bắt đầu với việc một cô bé kể cho người đọc rằng mình bị giết vào ngày 06 tháng 12 năm 1973, "trước khi trẻ con đủ loại dân tộc, giới tính bắt đầu xuất hiện trên các hộp sữa thì mọi người vẫn tin rằng những điều như thế không thể xảy ra".

Tất cả các chính khách, các tờ báo, bản tin tối, tiểu thuyết, phim ảnh.. đều biến những vụ rất hiếm gặp thành những vụ điển hình trong khi điều thực sự điển hình lại không hề được nhắc đến. *Tất cả* các loại tội phạm đều như vậy.

Thật kinh ngạc, các nhà nghiên cứu đã nhận thấy tội phạm chiếm một tỉ lệ lớn và ngày càng lớn hơn trong các câu chuyện mà truyền hình hầu hết các cuộc khảo sát đều cho thấy tội phạm chiếm từ 10 đến 30% nội dung trên các báo, tỉ lệ thấp nhất ở các tờ báo chất lượng và cao nhất ở các tờ báo lá cải. Tin tức trên truyền hình quốc gia ngày càng có xu hướng đưa nhiều tin tức về tội phạm hơn còn truyền hình địa phương thì lại càng nhiều hơn nữa. Một cuộc khảo sát các bản tin truyền hình địa phương ở Mỹ cho thấy cứ 5 tin thì có 1 tin liên quan đến tội phạm khiến đây trở thành chủ đề được ưa chuộng nhất.

Một phát hiện xuyên suốt nữa của cuộc nghiên cứu đó là báo chí tập trung khá nhiều vào các hành động cá nhân đơn lẻ mà không nói nhiều về bối cảnh và các vấn đề xung quanh đó. Các phóng viên kể về một bà già bé nhỏ bị gí súng buộc phải đi cướp nhưng lại không nói cho chúng ta biết có bao nhiêu bà già như vậy, liệu con số này nhiều hơn hay ít hơn trước đây, ai khiến họ phải làm vậy và tại sao, hay có những chính sách gì để bảo vệ những bà già này. Vì vậy chúng ta phải thận trọng với những từ ngữ của mình. Báo chí thực ra lại ít chú ý đến "tội phạm". Chính "tội phạm" là điều mà họ chưa nói hết.

Điều này gây ra nhiều hậu quả mà một trong những hậu quả đó là sự thiên lệch đối với những tin không hay còn sâu sắc hơn. Tội phạm gia tăng nghĩa là ngày càng có nhiều vụ phạm tội hơn. Rất dễ phản ánh điều đó: Chỉ cần đưa thêm nhiều tin về những người bị tấn công và sát hại. Tội phạm giảm đi nghĩa là ngày càng có ít vụ phạm tội, một xu hướng không thể hiện qua *các vụ phạm tội* đơn lẻ vì một vụ phạm tội chưa xảy ra thì không có gì để nói. Và chỉ vì báo chí quá tập trung vào *các vụ phạm tội* mà lờ đi *tình hình tội phạm*, việc tội phạm gia tăng sẽ luôn gây chú ý hơn việc tội phảm giảm đi.

Để xem xét sự thiên lệch này sâu sắc thế nào, hãy tưởng tượng một cơ quan chính phủ đưa ra một báo cáo về tình trạng bạo lực giữa những người thân trong nhà cho thấy bạo lực gia đình đã tăng vọt gần 2/3 so với 10 năm trước và đang ở mức cao kỉ lục. Và giờ hãy cố tưởng tượng báo chí hoàn toàn lờ đi báo cáo này. Không một tin tức nào. Không bài bình

luận nào. Không bài viết chủ điểm nào nghiên cứu về xu thế đáng lo ngại này. Thế nhưng vào tháng 12 năm 2006, Cục Thống kê Tư pháp Mỹ đã đưa ra báo cáo cho thấy các vụ bạo lực gia đình ở Mỹ thập kỉ qua đã *suy giảm* gần 2/3 và giờ đang ở mức thấp kỉ lục. Tin vui bất ngờ này gần như không hề được đăng tải.

Một ví dụ ấn tượng hơn là ở Toronto tháng 12 năm 2005. Một ngày sau Giáng sinh, khi mọi người nườm nượp đi mua hàng giảm giá, các băng nhóm kình địch vô tình chạm trán nhau. Súng giật đạn bay và một cô bé xinh đẹp 15 tuổi tên là Jane Creba đã bị bắn chết. Vụ sát hại lẽ ra phải là một cơn chấn động dù trong hoàn cảnh nào, nhưng các vụ sát hại liên quan đến các băng nhóm đã gia tăng trong nhiều tháng và nước này đang trong kì bầu cử liên bang. Điều không thể tránh khỏi và không có gì khó hiểu là vấn đề súng ống, băng nhóm và sát hại đã thắng thế trong các cuộc tranh luận công khai. Các chính khách đập bàn diễn giả và các vị phụ trách chuyên mục phẫn nộ. Nhưng thực ra các vụ bắn giết băng nhóm này đã lên đến đỉnh điểm ngay từ trước đó và khi kết thúc đợt bầu cử tình trạng bắn giết đã giảm xuống, vấn đề này lặng lẽ và nhanh chóng biến mất. Tuy nhiên, tình trạng bạo lực vẫn tiếp tục suy giảm. Đến cuối năm 2006, số vụ hạ sát bằng súng đã giảm 46%. Nhưng điều này gần như không được báo chí nhắc đến nữa. Tất nhiên là cũng có một vài câu chuyện nhưng chúng chỉ nhắc đến sự suy giảm các vụ chết chóc và đôi khi ẩn sâu trong các tin tức về các vấn đề an ninh khác, như thể đó là một sự trùng hợp ngẫu nhiên về mặt số liệu mà chỉ các nhà nghiên cứu chính sách mới quan tâm. Và như thế bạo lực dấy lên đã gây ra một loạt những câu chuyện xúc động và cuộc tranh luận sôi nổi trên toàn quốc đã nhạt dần và biến mất mà hầu như không ai nhận ra.

Hình ảnh méo mó về tội phạm của báo chí còn thể hiện cả ở những loại tội phạm khác. Giết người luôn là thể loại được ưa chuộng. Một số nghiên cứu còn cho thấy nó chiếm đến gần một nửa số tin tức về tội phạm được đưa trên một số báo chí. Nghiên cứu về các bản tin địa phương của Trung tâm Báo chí và Quan hệ Công chúng đã chỉ ra 29% tin bài về tội phạm nói về các vụ giết người, tiếp đó là các vụ "bắn bị thương" đứng ở vị trí thứ hai cách biệt với 7%. Kết quả này có thể thấy trong nhiều nghiên cứu ở nhiều nước trong nhiều năm qua. Thậm chí nước Anh trong kỉ nguyên 1950 - khi tỉ lệ giết người nhỏ đến mức không nhìn thấy - thì "giết người vẫn là loại tội phạm phổ biến nhất được đăng tải" như nhà tội phạm học Robert Reiner đã viết.

Các vụ bạo lực không gay cấn bằng giết người lại không được chú ý nhiều như thế. Nhất là những tội phạm liên quan đến trộm cắp tài sản. Đây là một mô hình thể hiện rõ trong việc đưa tin. Tội ác càng ghê gớm thì báo chí càng quan tâm, vấn đề được đưa tin nếu có một chính khách muốn đẩy lên thành sự kiện. Tương tự như thế, sự dính líu đến hoàng gia hay những người nổi tiếng – dù là nạn nhân hay thủ phạm - đều thu hút các nhà báo. Nhưng nói chung *các vụ phạm tội* không có bạo lực đều phải nhường chỗ có những vụ có bạo lực, các vụ ít đổ máu phải nhường chỗ cho các vụ đổ máu nhiều hơn.

Do đó đối với báo chí, giết người là số một.

Dường như đây là cách đưa tin về tội phạm rất phù hợp vì tội ác càng nghiêm trọng thì nó càng dễ được đưa tin và mọi người càng muốn nghe. Điều này không có gì phải bàn cãi nữa. Và sẽ không có vấn đề gì nếu báo chí cân bằng những câu chuyện về tội phạm với việc phân tích kĩ lưỡng về tình hình phạm tội để mang đến một bức tranh toàn cảnh rộng hơn, nhưng họ không làm thế. Vì vậy báo chí kể hết câu chuyện bạo tàn này đến câu chuyện khác, một con yêu bắt cóc và sát hại một cậu bé, một nhân viên bất mãn giết chết năm người. Tất cả cuối cùng sẽ tạo ra một hình ảnh về tình trạng tội phạm xa rời thực tế.

Ở Mỹ năm 2005, FBI đã tổng hợp được 1.390.695 vụ bạo lực. Cùng năm đó, FBI cũng tính được tổng cộng có 10.166.159 vụ phạm tội liên quan đến trộm cắp tài sản. Như vậy số vụ trộm còn nhiều hơn số vụ bạo lực đến hơn bảy lần. Nói cách khác, số vụ tội phạm bạo lực chỉ chiếm 12% tổng số tội phạm.

Hãy coi tội phạm nói chung như một chiếc kim tự tháp Ai Cập. Phần lớn nhất của kim tự tháp gồm những vụ không có bạo lực và chỉ một phần nhỏ trên đỉnh là tội phạm bạo lực. Trong đó có 417.122 vụ cướp - chiếm 3,6% tổng số tội phạm, 93.934 vụ hiếp dâm - chiếm 0.8% và 16.692 vụ bạo lực - chỉ chiếm có 0,14% các vụ vi phạm được biết đến ở Mỹ. Trong chiếc kim tự tháp tội phạm, giết người chỉ là cái đỉnh nhỏ trên cùng.

Nhưng hình ảnh về tội phạm của báo chí sẽ là chiếc kim tự tháp lộn ngược lại. Những loại tội phạm hiện phổ biến nhất lại bị bỏ qua trong khi loại hiếm gặp nhất được chú ý nhiều nhất. Các cuộc thăm dò của Viện Gallup[(3)] thường cho thấy 20% người Mỹ nói họ “thường” hoặc “đôi khi” lo lắng về chuyện bị giết mặc dù thực tế chỉ có 0.0056% người Mỹ bị giết chết mỗi năm. Trung bình thì một người Mỹ có khả năng bị chết do tai nạn xe cộ nhiều hơn gấp ba lần thế. Và hãy nhớ rằng ở phương Tây, Mỹ hiện là nước có tỉ lệ người bị sát hại cao nhất.

Thói quen đưa tin thường xuyên về các vụ hiếm gặp và ít khi xảy ra thường xuyên còn biểu hiện trong chính tội phạm giết người. Báo chí không đưa tin tất cả các vụ giết người, ngay cả ở một nước có 294 vụ sát hại trong năm 2004-2005 như nước Úc, cũng như dành sự quan tâm như nhau đối với những vụ mà họ đưa tin. Jill Leovy, một phóng viên hình sự của tờ *Los Angeles Time* cũng từng nói với chương trình *Bản tin* của NPR “Báo chí đưa tin về các vụ giết người theo một logic trái ngược mà bản chất của việc đưa tin là nói về những chuyện kiểu như “người cắn chó” (chứ không phải “chó cắn người” – ND). Và cuối cùng bạn sẽ chỉ đưa ra những vụ giết người rất hiếm hoi về mặt con số. Đưa tin về những trường hợp rất ít xảy ra và không đại diện cho những điều thực sự diễn ra ở Los Angeles”. Có nghĩa là trên thực tế, nếu một

thanh niên trẻ da mầu gốc Latin giết hại một thanh niên trẻ da mầu gốc Latin khác - một kịch bản thường thấy ở Los Angeles – thì có lẽ là báo chí sẽ đưa tin rất ít hoặc không đưa gì hết. Nhưng nếu một thanh niên trẻ da đen hoặc gốc Latin nghèo giết một phụ nữ da trắng giàu có thì nhiều khả năng là câu chuyện đó sẽ được đăng trên trang nhất.

Sự phản ánh sai lệch về các nạn nhân cũng rất phổ biến. Robert Reiner cho biết "Theo các số liệu tội phạm chính thức và các cuộc khảo sát liên quan, các nạn nhân thường gặp nhất của nạn bạo lực là những thanh niên da đen nghèo. "Tuy nhiên họ lại rất hay xuất hiện trên các bản tin như những kẻ phạm tội". Báo chí tập trung quá nhiều vào các vụ việc mà nạn nhân là trẻ em, phụ nữ và người già, một xu hướng đặc biệt không đúng đối với trường hợp người già vì đến nay họ vẫn ít khả năng trở thành nạn nhân của tội *ác nhất*. Các cuộc khảo sát của Cơ quan thống kê Canada đã cho thấy những người Canada từ 15 đến 24 tuổi có khả năng trở thành nạn nhân của mọi loại tội phạm nhiều hơn những người trên 65 tuổi gấp *20 lần*. Thậm chí những người từ 55 đến 64 tuổi cũng có nhiều nguy cơ gấp 5 lần những các bậc cao niên đến *bốn lần*. Ở Mỹ, theo Cục Thống kê Tư pháp, những người từ 55 đến 64 tuổi có nhiều nguy cơ gấp 5 lần những người cao tuổi hơn; còn những người từ 16 đến 19 tuổi thì có khả năng bị bạo lực nhiều hơn gấp 22 lần. Cần phải xem xét những con số này mới có thể hiểu rõ về các hiểm họa nhưng tôi chưa từng thấy bất kì con số nào như vậy trong các bản tin.

Giới truyền thông đã đảo ngược thực tế về tình trạng phạm tội, truyền thông giải trí cũng vậy và còn nhào trộn thêm cho ra tiền. Reiner còn viết "Ở hầu hết các nước, khoảng 20% các bộ phim là về tội phạm và khoảng một nửa tổng số phim là về các tội ác dã man". Ngoài những vụ trộm cắp nữ trang liều lĩnh của những tay chảo chớp thì tội phạm cướp phá tài sản rất hiếm khi có mặt trong thế giới hư cấu. Giết người luôn luôn là chất men quan trọng nhất trong trí tưởng tượng của các nhà văn hư cấu. Các tác giả của *Prime Time: How TV Portrays American Culture* (Giờ Vàng: Truyền hình phản ánh ra sao về Văn hóa Mỹ) đã tiến hành phân tích nội dung các chương trình truyền hình ở Mỹ trong những năm 1950 và thấy cứ trong 100 nhân vật thì có 7 tên giết người, khiến cho tỉ lệ giết người cao hơn thực tế lúc đó đến 1.400 lần. Và đó cũng không phải là những vụ giết người tầm thường chán ngắt như trong thực tế (thường là một thanh niên nghèo chửi mắng một thanh niên nghèo khác mà không hề "chủ định phạm tội"). Truyền hình giờ vàng là một cuộc tranh đua nặng tính sinh tồn để tạo ra các kịch bản giàu tính tiểu thuyết về những con người bị lạm dụng và huỷ hoại mà mỗi vụ chém giết lại khác thường, thẳng tuột và thoát li khỏi thực tế. Một thập kỉ trước, thật là vớ vẩn khi tưởng tượng về một bộ phim nói về kẻ sát nhân giết những kẻ sát nhân khác, nhưng mạch lô gíc tàn nhẫn của các vụ giết hại trên truyền hình khiến đây là điều không tránh khỏi sẽ phải đến. Đó là bộ phim có tên Dexter được công chiếu lần đầu năm 2006.

Bình thường chúng ta nói về *tin tức và giải trí* như hai bộ phận khác nhau tạo nên báo chí. Nhưng nói về tội phạm, còn có một loại thứ ba liên quan đến tội ác thực sự trong đó các vụ là có thật nhưng lại không mang đặc tính của dạng báo

chí có chất lượng. Một vài tội ác thực sự chẳng khác gì một thứ tiêu khiển cho khán giả như *Cops*[(4)] (Mật thám), một chương trình truyền hình kéo dài xuất hiện lần đầu ở Mỹ và tạo ra nhiều phiên bản ở các nước khác. Trên danh nghĩa, nó xuất hiện nhằm mang tới hình ảnh đáng sợ về những thanh niên cởi trần – luôn là cởi trần mà không ai hiểu tại sao - bị săn lùng, hạ gục và còng tay lại. Nó chẳng khác mấy so với những trò chơi đấu sĩ được đưa lên ti vi một cách nhẹ nhàng hơn.

Một loạt tội ác thực sự khác còn nghiêm trọng hơn. Ở các hiệu sách đó là tiểu sử những tên giết người hàng loạt hoặc những tên xã hội đen do một tay viết xoàng Mickey Spillanes viết. Trên ti vi, nó có thể là được trình chiếu qua truyền hình cáp, các chương trình như *The O'Reilly Factor, Nancy Grace, and America's Most Wanted*. Lý do tạo nên thể loại này được tóm gọn trong nhan đề ba cuốn sách của John Walsh, tác giả chương trình *America's Most Wanted* đó là *Tears of Rage* (Nước mắt giận dữ), *No Mercy* (Không dung thứ) và *Public Enemies* (Kẻ thù công khai). Giống như Nancy Grace, Walsh cũng là nạn nhân của một tội ác khủng khiếp, đó là vụ bắt cóc và sát hại Adam, đứa con trai sáu tuổi của ông năm 1981. Sau cái chết của con trai, Walse trở thành một nhà hoạt động xã hội và thúc đẩy quan điểm rằng nạn bắt cóc trẻ đang lan tràn như một bệnh dịch đã trở nên rất phổ biến trong những năm 1980. Ông cũng nói trước Quốc hội rằng "50.000 trẻ em biến mất mỗi năm và bị những kẻ lạ mặt bắt đi vì những ý đồ xấu". "Đất nước này đầy những đứa trẻ bị tổn thương, bị chặt đầu, cưỡng đoạt và bóp cổ". Walsh đã có công trong việc thông qua một số đạo luật liên bang lớn trong những năm 1982 và 1984. Năm 2006, nhân 25 ngày mất tích đứa con trai của Walsh, Tổng thống Bush đã kí Đạo luật Bảo vệ Trẻ em Adam Walsh dẫn đến sự ra đời một cơ quan khai báo quốc gia về các vụ xâm phạm tình dục. Trong một thế giới đầy những "tội ác thực sự", gần như mọi tội lỗi là bắt cóc, cưỡng đoạt hay sát hại và tất cả các tên tội phạm đều là những con dã thú bệnh hoạn và mọi trẻ em đều đang gặp nguy hiểm. Các câu chuyện đáng buồn và sợ hoặc không bao giờ được nhắc đến.

Báo chí không ngừng phản ánh sai sự thật về tội ác nên không có gì lạ khi mọi người có những ý nghĩ lạ lùng về vấn đề này. Nhà tội phạm học ở trường Đại học Oxford Julian Roberts đã xem xét nhiều nghiên cứu về nhận thức của công chúng và nhận thấy ở nhiều nước, hầu hết mọi người đều nghĩ "tội phạm bạo lực chiếm gần một nửa số tội phạm mà cảnh sát biết đến". Ông nhận thấy nghiên cứu ở Ohio đã chỉ ra cứ 5 người thì chỉ có 1 người có thể ước đoán gần chính xác tỉ lệ tội phạm bạo lực và "1/3 số người trả lời ước đoán tỉ lệ này nhiều hơn ít nhất là 6 lần so với tỉ lệ thực".

Một phát hiện trùng khớp nữa đó là sự bi quan. *Tình hình tội phạm* đang ngày một tệ hại. Vẫn thường như vậy. Roberts viết "Cứ khi nào các cuộc thăm dò hỏi về sự thay đổi tỉ lệ tội phạm, hầu hết mọi người đều trả lời rằng tỉ lệ tội phạm đang gia tăng nhanh chóng".

Tác giả của các cuộc khảo sát về tội phạm thường có vẻ sửng sốt khi viết về điều này. Cuộc Khảo sát về Tội phạm ở Anh (BSC) năm 2005-2006 cho thấy "Mặc dù số vụ phạm tội được dự đoán là suy giảm trong những năm gần đây, vẫn có 63% người nghĩ là tội phạm trên cả nước nói chung gia tăng". Đây là điều hoàn toàn trái ngược với thực tế: Từ năm 1995 đến 2005, BSC đã ước tính được *tình hình tội phạm* đã *suy giảm* 44%.

Ở Nước Mỹ trong những năm 1990, tình hình phạm tội còn giảm mạnh trông thấy. Sự suy giảm đáng kể và không ngờ khiến báo chí cũng phải chú ý. Thế nhưng sau 7 năm liên tục giảm bớt tội phạm, một cuộc thăm dò năm 2000 của Viện Gallup cho thấy 47% người Mỹ vẫn nói rằng "tội phạm đang gia tăng".

Khi các nhà nghiên cứu hỏi liệu tội phạm ở Mỹ đang tăng hay giảm, họ thường nhận được một câu trả lời. Còn khi hỏi tội phạm ở vùng này đang tăng hay giảm thì họ sẽ nhận được một câu trả lời rất khác. Ở cuộc khảo sát của Anh nói trên với 63% người nghĩ là tội phạm trên cả nước nói chung đã gia tăng, nhiều người nói ở vùng họ sống đang giảm. Cuộc khảo sát về tội phạm thường niên của Viện Gallup qua nhiều năm cũng cho thấy sự khác biệt tương tự, *tình hình tội phạm* ở địa phương sáng sủa hơn tình hình cả nước. Năm 2000, trong khi 47% người nói rằng tội phạm ở Mỹ đang tăng thì chỉ có 26% có nhận định tương tự về nơi mình đang sống. Một phần sự khác biệt này là do khi đánh giá về tình hình ở địa phương, họ có nhiều căn cứ hơn. Họ có những điều mà chính mình hoặc người thân trải qua và những điều được nghe khi trò chuyện. Nhưng khi đánh giá về tình hình cả nước, họ phải dựa vào báo chí mà báo chí thì nói rằng giết người và đánh đập đang tràn lan.

Vấn đề quan trọng là liệu hình ảnh đáng sợ và quá mức về tội phạm mà rất nhiều người đang ưu ái đối với báo chí có biến thành nỗi sợ hãi trước tội phạm. Các nhà xã hội học đã đấu tranh với vấn đề này trong nhiều thập kỉ. Trước hết, họ chứng minh có một mối tương quan khi bạn càng đọc và xem nhiều thì bạn càng sợ hãi. Thường xuyên tiếp nhận những hình ảnh bạo lực sống động sẽ khiến cho Trực giác – cùng với Quy luật Điển hình - đưa ra kết luận nguy cơ là rất cao. Và các câu chuyện tội phạm thấm đẫm những cảm xúc kinh sợ mạnh mẽ cùng với Quy luật Tốt-Xấu sẽ củng cố Trực giác rằng đây đúng là một mối đe dọa nghiêm trọng.

Việc mọi người đọc và xem nhiều hơn sẽ sợ hãi hơn không thể chứng tỏ việc đọc và xem đó gây ra nỗi sợ hãi, mà chỉ có thể là khi sợ hãi con người ta sẽ lại đọc và xem nhiều hơn nữa. Cho đến nay không ai thực sự có thể gỡ rối mớ bòng bong này và chỉ ra cái nào gây ra cái nào. Hầu hết các chuyên gia đều đi đến một kết luận khôn ngoan nước đôi rằng: càng đọc và xem nhiều hơn, bạn sẽ càng sợ hãi hơn và càng sợ hãi thì bạn lại càng đọc và xem nhiều hơn nữa. Theo lời của nhà xã hội học Aaron Doyle ở trường Đại học Carleton thì "Chúng bổ sung cho nhau".

Chúng ta đang sống trong một môi trường mà báo chí luôn đầy những chuyện bắt cóc, cưỡng đoạt và sát hại, những chuyện dã man hại người vô tội, những chuyện mất mát và nỗi đau dai dẳng. Lý trí có thể biết rằng những chuyện này, một phần là hư cấu, một phần là không thực tế, chỉ một số ít liên quan trực tiếp đến chúng ta nên không cho chúng ta biết nhiều về những nguy cơ đối với bản thân và gia đình. Nhưng Trực giác không hề nghĩ thế khi xem ti vi.

Từ khi Cain giết chết Abel[(5)] thì con người đã có lý do để kể cho nhau nghe những câu chuyện khác nữa về tội ác. Daniel Gilbert, một nhà tâm lý học ở trường Đại học Harvard đã viết cho tờ *Los Angeles Time* "Chúng ta là những động vật chuyên nghĩ về người khác. Hiểu người khác quan tâm đến những gì, biết gì và cần gì, đang làm gì và định làm gì là điều quan trọng đối với sự sống còn của giống loài cho nên trong não của chúng ta đã dần hình thành một nỗi ám ảnh về tất cả những gì thuộc về con người. Chúng ta nghĩ về mọi người và những ý định của họ, nói về họ, tìm kiếm và nhớ đến họ". Không phải ngẫu nhiên mà một trong những tạp chí nổi tiếng nhất trên thế giới lại có tên là People (Con người).

Cũng không phải ngẫu nhiên mà những câu chuyện bất tận của tờ tạp chí này về thế giới những người nổi tiếng lại đan xen với những câu chuyện về tội phạm. Những người nổi tiếng và các vụ giết người đi cùng nhau không phải vì các ngôi sao điện ảnh rất dễ đi giết người hoặc dễ bị giết mà vì việc chúng ta quan tâm đến những chuyện tầm phào của người nổi tiếng và những tội ác đẫm máu đều biểu lộ Trực giác của con người là quan sát mọi người và nghĩ xem tại sao họ lại làm những việc như thế. Tội ác đặc biệt hấp dẫn chúng ta vì nhìn từ khía cạnh sinh tồn thì chúng vô cùng quan trọng. Cuộc sống du mục theo một nhóm nhỏ 30 người trên các đồng bằng châu Phi, tổ tiên của chúng ta đã phải hợp tác với nhau để sống sót. Hợp tác đòi hỏi phải có nguyên tắc cho nên để tồn tại chúng ta rất cần hiểu làm thế nào và tại sao mọi người lại phá bỏ những nguyên tắc đó. Cũng rất cần nắm rõ thông điệp rằng những người phá vỡ nguyên tắc phải được phát hiện ra và chịu trách nhiệm cho sự vi phạm của mình. Chính điều này dẫn các câu chuyện tội phạm thường xuyên đi đến cái kết làm vui lòng khán giả.

Trực giác bàn tán về tội ác rất mạnh mẽ. Cũng trong bài phỏng vấn mà phóng viên hình sự của tờ *Los Angeles Time* Jill Leovy phàn nàn về việc các vụ giết người khác thường được đăng tải quá nhiều, cô đã mô tả việc mình đã tham gia một dự án của một cơ quan giám sát tình hình các vụ sát hại trong thành phố. "Năm đó có khoảng 70 vụ sát hại, chỉ riêng sát hại" Khi đó, Scott Peterson - một thanh niên da trắng đẹp trai giàu có ở California - đã bị xét xử vì tội giết Laci, người vợ đang mang thai của mình. Vụ xét xử Peterson, được theo dõi sát sao tràn lan trên các chương trình tin tức và đối thoại trên truyền hình. Nhiều cuốn sách viết về câu chuyện này cùng với hàng loạt bài báo và tạp chí. Đúng là một kiểu đăng tải say sưa về một vụ vô cùng hiếm thấy mà Leovy rất ghét. Cô nhớ lại "Mỗi buổi sáng ở đó, chúng tôi chỉ ngồi uống cà phê và nói về những chi tiết mới trong vụ Peterson. Rồi lại tiếp tục chuyển sang hàng chục vụ giết người khác. Thật kinh

dị".

Khách quan mà nói sự quan tâm của chúng ta đối với *các vụ phạm tội* là ở chỗ hầu hết những câu chuyện đó rõ ràng là không quan trọng và chẳng liên quan nhiều đến những người theo dõi chúng. Khi Madeleine McCann biến mất ở Bồ Đào Nha đã có rất nhiều bài bình luận cố rút ra ý nghĩa từ bi kịch này nhưng trên thực tế bi kịch này gần như chẳng nói lên điều gì về việc nuôi dạy con cái, về sự an toàn hay bất kì cái gì liên quan đến hàng chục triệu người ở toàn thế giới phương Tây đã theo dõi câu chuyện này. Nó chỉ là một câu chuyện gây sốc. Hết tháng này qua tháng khác, mọi người theo dõi khiến việc trình chiếu câu chuyện trở nên quen thuộc giống như những nhân vật trong các bộ phim truyền hình nhiều tập.

Cũng như mọi mất mát, các câu chuyện án mạng rất cần có cảm xúc nhưng những cảm xúc mà chúng gây nên thường mạnh hơn và có đặc điểm khác. Đó là vì chúng không chỉ gợi nên lòng trắc ẩn mà cả nỗi tức giận. Nếu một cậu bé ở một thành phố nước Đức ngã trước một chiếc xe điện và chết thì đó sẽ là một bi kịch cho bất kì ai. Các tờ báo ở thành phố này sẽ đưa tin ngắn về cái chết và, chỉ có gia đình là đau khổ mà thôi. Nhưng nếu cũng cậu bé đó lại đi trên xe điện và gặp một tên yêu râu xanh rồi bị cưỡng bức và sát hại thì đó không chỉ là một bi kịch. Mà là một sự phẫn nộ và có thể trở thành tin tức truyền đi khắp thế giới.

Chính sự phẫn nộ đã phân biệt rõ những cảm xúc của chúng ta trước tội ác. Ý muốn cháy bỏng rằng bất cứ kẻ nào làm tổn thương người khác đều phải bị trừng trị và trật tự phải được lập lại đã được ghi nhớ, ăn sâu vào mỗi người. Kẻ phạm tội còn gây nguy hiểm trong tương lai nữa hay không không quan trọng. Hắn ta phải bị trừng trị và cán cân công lý trở lại cân bằng. Nó không phải là chuyện an toàn hay không mà là công lý.

Công lý và an toàn là hai vấn đề khác nhau. Hãy xem đoạn băng chiếu cảnh tên yêu râu xanh người Đức đang nhử cậu bé đến chỗ chết, hoàn toàn có thể nói rằng tên tội phạm này phải bị bắt giữ và trừng trị nghiêm khắc mặc dù cũng phải thừa nhận rằng vụ việc này chẳng nói gì nhiều cho chúng ta biết về sự bình an của mỗi đứa trẻ ở Đức hay bất kì nơi nào khác. Nhưng Trực giác không sáng suốt như vậy. Trực giác chỉ biết là nó đang trải qua những cảm xúc tiêu cực với những đau xót, phẫn nộ và khi gặp Quy luật Tốt-Xấu, nó kết luận rằng có nhiều nguy cơ bị những kiểu tấn công thế này hay mối đe dọa này thật đáng sợ. Dù thế nào thì Trực giác cũng sẽ rung hồi chuông báo động. Từ đó, sợi dây ngăn cách giữa công lý và sự an toàn không còn nữa; những cảm giác về công lý đã chi phối những nhận định về an toàn.

Hiệu ứng này đã được hai nhà nghiên cứu ở Đại học bang Ohio Joseph Arvai and Robyn Wilson thể hiện trong một

thí nghiệm tương đối. Những người tham gia được cho biết họ sẽ chịu trách nhiệm quản lý một công viên trong bang cùng với một khoản ngân sách 100.000 đô la dự phòng cho những vấn đề phát sinh. Giờ họ được biết là đã có một vấn đề xảy ra. Nhớ rằng bất cứ khoản tiền nào chi dùng cho vấn đề này cũng sẽ làm mất bớt khoản tiền dành cho các hoạt động phát sinh sau này, vậy thì phải chi bao nhiêu từ ngân sách đó?

Một nhóm được biết rằng họ đang gặp vấn đề do đàn hươu quá nhiều. Hươu ăn quá nhiều nên đang huỷ hoại môi trường thực vật ở đây. Tệ hơn, chúng lại là một mối đe dọa trên các con đường đi lại trong công viên, gây ra các vụ va chạm làm hỏng xe cộ của khách tham quan và đôi khi gây ra thương tích cho những người ngồi trong xe. Nếu tính theo thang 10 điểm thì có thể dự đoán nguy cơ mà hươu gây ra cho con người là 4 điểm, cho tài sản xe cộ là 5 điểm và cho môi trường là 4. Vậy thì họ nên chi ra bao nhiêu trong số tiền 100.000 đôla để giải quyết vấn đề này? Vấn đề của nhóm thứ hai là tội phạm, cụ thể là tội trộm xe, tội cố ý phá hoại tài sản cây cối và tội móc túi đôi khi cũng gây ra những thương tích nhỏ cho các nạn nhân. Trong trường hợp này, nguy cơ đối với con người được đánh giá ở mức 3, đối với tài sản xe cộ là 4 và đối với môi trường là 4. Cuối cùng, nhóm thứ ba được thông tin về cả hai vấn đề - quá nhiều hươu và tội phạm. Họ cũng được biết những đánh giá về các nguy cơ nói trên, qua đó cho thấy vấn đề tội phạm ít nghiêm trọng hơn vấn đề hươu một chút.

Các nhà nghiên cứu dự đoán - và khẳng định bằng cách đặt các câu hỏi trong quá trình thí nghiệm - rằng việc có quá nhiều hươu không gây quá nhiều cảm xúc cho con người nhưng tội phạm thì lại khác. Tội cố ý phá hoại và cướp giật có thể không giống như cưỡng đoạt hay sát hại nhưng chúng cũng tạo nên những cung bậc cảm xúc. Điều đó có nghĩa là có hai dạng thông tin trong thí nghiệm này, đó là cảm xúc và con số.

Những người tham gia trả lời riêng rẽ nhau và kết quả được tính trung bình. Nhóm phải đối phó với vấn đề hươu nói rằng họ sẽ chi 41.828đô la. Nhóm phải đối phó với vấn đề tội phạm nói họ sẽ chi 43.469đô la. Cả hai nhóm đều không có gì để so sánh giữa các nhận định nên họ đều chọn một số tiền phù hợp mà vẫn để lại phần nhiều hơn cho sau này.

Điều ngạc nhiên là ở nhóm phải đối phó với cả hai vấn đề. Họ nói họ sẽ chi 30.380 đô la cho vấn đề hươu và 43.567 đô la cho vấn đề tội phạm. Các con số cho thấy vấn đề hươu nghiêm trọng hơn vấn đề tội phạm một chút nhưng họ lại chi nhiều tiền hơn cho vấn đề tội phạm. Như vậy là Trực giác đã thắng.

Tuy nhiên, trong phần thí nghiệm này, các con số trong cả hai vấn đề đều không khác nhau như thế. Nếu các con số do vấn đề tội phạm rất nhỏ còn các con số do vấn đề hươu lại rất lớn thì sao? Liệu điều này có đủ để vượt qua ảnh hưởng

của khía cạnh cảm xúc liên quan đến tội phạm? Arvai và Wilson tiến hành thí nghiệm một lần nữa với những người khác nhưng lần này việc đánh giá bằng các con số đối với vấn đề hươu là 9,10 và 10. Còn tội phạm chỉ được đánh giá ở mức 3,4 và 4. Thông điệp mà các con số này đưa ra là hoàn toàn đúng: đàn hươu quá đông mới thực sự là một vấn đề trầm trọng còn tội phạm có gây khó chịu nhưng không nghiêm trọng đến thế.

Một lần nữa, các nhóm đánh giá riêng từng vấn đề đã quyết định chi tiền gần như nhau. Nhưng nhóm phải xử lý cả hai vấn đề đã làm khác đi so với nhóm của lần thí nghiệm trước một chút. Về cơ bản họ đã chi các số tiền *bằng nhau* cho cả vấn đề hươu và tội phạm. Thật là một kết quả bất ngờ. Vấn đề hươu thường gây nhiều rắc rối hơn vấn đề tội phạm 2,5 đến 3 lần song mọi người vẫn chi ra ngân sách bằng nhau cho cả hai vấn đề.

Kết quả này là một ví dụ kinh điển về cuộc đối thoại giữa Lý trí Trực giác và đưa đến một câu trả lời không có ý nghĩa nhiều lắm. Bắt đầu với cụm từ “quá nhiều hươu”. Mọi người nghe và chẳng cảm thấy gì. Trực giác thì nhún vai và nói với Lý trí “Tuỳ cậu”. Lý trí nhìn các con số, suy nghĩ và đưa ra một kết luận hợp lý. Nhưng rồi mọi người nghe “tội phạm”, “giật túi” và “phá hoại”. Họ thường nhìn thấy bọn thanh niên bất trị tìm cách đập phá những chiếc xe trong bãi đỗ hay đẩy các bà già xuống đất. Họ cảm thấy có điều gì đó không thoải mái lắm. Lần này Trực giác không nhún vai nữa. Với Quy luật Tốt-Xấu, Trực giác kết luận rằng có nguy cơ cao. Trực giác nói hãy quên đi chú hươu Bamb[(6)] để tập trung giải quyết vấn đề này. Nhưng Lý trí xen vào. Các con số nói về đàn hươu còn nghiêm trọng hơn, vì vậy Lý trí lấy kết luận của Trực giác và điều chỉnh lại. Nhưng cũng như mọi lần, sự điều chỉnh này cũng không đủ để đưa ra kết luận phù hợp với những gì lý lẽ mách bảo.

Tội phạm liên quan trong thí nghiệm này khá nhỏ cũng như những cảm xúc mà chúng gây nên. Cảm xúc mạnh dần lên cùng với mỗi nấc thang tội ác. Một thanh niên bị mất chiếc đài, bị đấm một quả, bị đánh đến chết. Ở mỗi tầng nấc, cảm xúc lại dâng lên như những đám mây đen.

Báo chí thường bị lên án là chuyên đăng tải những chuyện “người cắn chó” và luôn tìm những điều khác thường kinh dị và tất nhiên là cũng chẳng sai. Con người luôn hào hứng khi thấy những điều khác thường và các nhà báo cũng là con người. Cảm xúc và doanh thu lại đóng một vai trò quan trọng. Nhưng thang bậc cảm xúc là nhân tố quan trọng hơn trong bức chân dung méo mó của báo chí về tội phạm. Trong các bản tin tối gần đây, tôi thấy trong một đoạn băng lấy từ một chiếc camera bảo vệ cảnh một bà già 101 tuổi bị đấm và lấy mất chiếc ví. Tôi cảm thấy khó chịu và căm phẫn như những người khác, nhưng không biết đoạn băng này có phải là một việc làm có tính toán để khiến khán giả thấy căm phẫn như vậy hay không. Thật ra, người biên tập tin cũng cảm thấy căm phẫn như những người khác và điều này khiến họ nghĩ rằng

đây là chuyện quan trọng. Nếu nạn nhân là một thanh niên thì cả phóng viên và khán giả đều không phản ứng dữ dội như vậy, điều này giải thích tại sao các vụ thanh niên bị cướp ít khi được đưa tin còn các vụ tấn công những người sống trên trăm tuổi lại trở thành tin tức.

Chúng ta dễ bị tác động trước nạn tội phạm bạo lực nhiều hơn tội phạm trộm cướp. Chúng ta cảm thấy bị tác động trước một vụ sát hại nhiều hơn là một cú đấm vào mũi, trước vụ sát hại một cô bé nhiều hơn vụ sát hại một thanh niên. Và phải nói thật, chúng ta thấy thương cảm đối với những người có liên quan trực tiếp đến mình hơn là những nhóm dân tộc, đẳng cấp xã hội xa xôi khác. Hình ảnh về tội phạm của báo chí có thể trái với thực tế nhưng nó phản ánh rất đúng cảm xúc của chúng ta.

Vậy thì đó chính là điệu tango. Báo chí ảnh hưởng đến suy nghĩ và cảm xúc của con người. Suy nghĩ và cảm xúc của con người lại ảnh hưởng đến báo chí. Nhưng khi đó thì chính trị nhảy vào.

Dù bây giờ khó mà tưởng tượng nổi song tội phạm không phải lúc nào cũng là trung tâm của nền chính trị dân chủ cấp cao, kể cả ở Mỹ. Năm 1964, Barry Goldwater của đảng Cộng hòa là ứng cử viên đầu tiên lấy vấn đề tội phạm và sự trừng phạt làm một phần chiến dịch vận động tranh cử Tổng thống của mình. Năm 1968, Richard Nixon coi đây là trung tâm của cuộc đua thành công vào Nhà Trắng của mình và vấn đề tội phạm trong các chiến dịch tranh cử các cấp dần dần nổi lên trong các thập kỉ sau đó.

Năm 1988, vấn đề tội phạm đóng vai trò trung tâm giúp George H.W. Bush được bầu làm Tổng thống. Thật ra, có một vụ phạm tội đã góp phần vào đó: Năm 1986, Willie Horton, một tội phạm ở bang Massachusetts đang phải lĩnh án nhưng được bảo lãnh tại ngoại một thời gian đã đột nhập vào một gia đình, trói người chồng lại và cưỡng hiếp người vợ. Thống đốc bang Massachusetts, Michael Dukakis, đã ủng hộ việc bãi bỏ thời gian tại ngoại cho những phạm nhân nhưng cũng không có gì thay đổi khi ông ta trở thành ứng viên đảng Dân chủ vào năm 1988. Roger Ailes, người phụ trách Quan hệ Công chúng của đảng Cộng hòa (giờ là Chủ tịch của Fox News) đã thiết kế một chương trình quảng cáo với hình ảnh một chiếc cửa xoay đi vào một nhà tù ở Massachusetts cho thấy vụ Horton là một vụ tiêu biểu. Một chi tiết quan trọng ở đây là Horton là một người da đen. Đoạn quảng cáo còn chiếu tấm ảnh lưu hồ sơ cảnh sát của Horton. Hắn cũng bị lên án như một kẻ phát xít, và chiến dịch của Bush tuyên bố không liên quan đến chuyện này nhưng tác hại đã thấy rõ và một tội ác đơn lẻ nếu khéo tận dụng có thể góp phần quan trọng quyết định người sẽ nắm giữ vị trí quan trọng nhất thế giới này.

Phần lớn câu chuyện đã không được biết đến. Ít người biết rằng không phải chỉ người của đảng Cộng hòa là người đầu

tiên nhận thấy ý nghĩa chính trị của vụ Willie Horton và lấy đó để chống lại Dukakis. Đối thủ của Dukakis trong cuộc đua giành sự đề cử của đảng Dân chủ, một thượng nghị sĩ có tên là Al Gore. Không đảng phái hay hệ tư tưởng nào được độc quyền sử dụng tội phạm làm vũ khí chính trị.

Thời khắc quan trọng nhất khi Bill Clinton nỗ lực vận động để trở thành Tổng thống là khi ông quyết định ngừng chiến dịch vận động và trở về bang Arkansas nơi ông đang là thống đốc để có thể tự mình chủ trì việc hành hình một người đàn ông thiểu năng trí tuệ đến mức sau khi ăn cái gọi là bữa ăn cuối cùng của mình, ông ta đã bảo cai ngục để lại một miếng bánh hồ đào "để ăn sau". Sau cuộc hành hình, Clinton nhận thấy "Tôi có thể làm thế mà không ai có thể nói là tôi nương tay cho tội phạm". Ông ta đã đúng và khi làm Tổng thống, ông ta đã tỏ ra cứng rắn, phê chuẩn hàng loạt đạo luật nghiêm khắc và quyết định gia tăng đáng kể lượng tù nhân đến mức Mỹ đã vượt Nga trở thành nước có tỉ lệ tù nhân cao nhất thế giới. Dù vậy có thể ông ta cũng sẽ phải hối tiếc về điều này. Hai tuần sau khi mãn nhiệm, ông đã nói với một phóng viên của tạp chí *Rolling Stone* rằng "Mức án bắt buộc tối thiểu là "rất sai lầm" và "chúng ta thực sự cần xem xét lại toàn bộ chính sách giam giữ của mình".

Kĩ xảo chính trong việc chính trị hóa vấn đề tội phạm chỉ hơi khác một chút so với những kĩ xảo mà các công ty bảo vệ thường dùng để bán chuông báo động gia đình hay các công ty dược phẩm bán thuốc giảm cholesterol: Đó là gây nên sự sợ hãi hoặc phóng đại những nỗi lo sợ hiện có trong công chúng rồi đề xuất ra tay bảo vệ họ khỏi nỗi sợ hãi đó. Đương nhiên là các chính sách phòng trừ tội phạm phải được điều chỉnh cho phù hợp với những cảm xúc cần có. Sự can thiệp vào cuộc sống của trẻ vị thành niên ngỗ ngược và các gia đình có thể là một phương pháp hạn chế tội phạm sau này – khi những đứa trẻ này trở thành thiếu niên - nhưng chúng sẽ chẳng mang lại kết quả hay thoả mãn mong muốn được điều chỉnh lại. Tốt nhất là quay lại với những chuẩn mực cũ: tăng thêm lực lượng cảnh sát và đưa ra các án phạt tù cứng rắn hơn.

Có lẽ không có gì phải ngạc nhiên khi nhà kinh tế học Steven Levitt ở Đại học Chicago nhận thấy các sĩ quan cảnh sát Mỹ thường được tuyển mộ quá nhiều trong những năm có chiến dịch tranh chức thị trưởng hay thống đốc. Và các mức án phạt tù nặng hơn trở thành một chiếc bản lề trong nền chính trị Mỹ trong những năm 1980 và 1990 đến nỗi số lượng tù nhân đã tăng vọt từ 400.000 trong năm 1980 lên 2.1 triệu năm 2000.

Và gia vị cuối cùng trong nền chính trị tội phạm của Mỹ chính là những kẻ xâm phạm tình dục, một loại tội phạm đặc biệt mà như Alberto Gonzales nói – "nằm im chờ đợi, nghiên cứu, lập kế hoạch giăng bẫy và tấn công những đứa trẻ vô tội". Dũng cảm lên án những con quỷ đàng rình mò trong bóng tối, các chính khách hứa hẹn sẽ can thiệp và bảo vệ những

gì tốt đẹp và thuần khiết – "để bảo vệ con cái chúng ta" như họ vẫn luôn nói. Kiểu marketing chính trị này đã được khái quát một cách nhã nhặn trong một đoạn quảng cáo trên mạng dành cho thượng nghị sĩ bang New York Caesar Trunzo: Các tờ báo thi nhau đưa tít kiểu như "*Thẩm phán nói rằng: Bị buộc tội biến các cô gái thành nô lệ tình dục của mình, Kẻ bệnh hoạn không thể dừng lại*" rồi lại đến các dòng chữ in đậm "Ai đang bảo vệ con cái chúng ta?". Như chúng ta đã biết, phần lớn các vụ bắt cóc đều là do bố mẹ và những người thân quen khác chứ không phải ai xa lạ và điều này cũng đúng với mọi dạng xâm phạm tình dục. Một cuộc điều tra quy mô của Bộ Tư pháp về thời gian lĩnh án của những kẻ xâm phạm tình dục đã cho thấy trong những tên này "88% là có quan hệ trước đó với các nạn nhân". Con số ở các nước khác cũng tương tự. Nhưng các chính khách chỉ tập trung vào 12% còn lại chứ không phải là 88% này vì để giành được phiếu bầu của các bậc cha mẹ cần phải có một mối đe dọa nào đó để bảo vệ.

Các cuộc họp báo nơi mà các chính khách bị bao quanh bởi các vị phụ huynh đang đau khổ là đặc điểm thường thấy trong marketing chính trị. Các điều luật lấy tên những đứa trẻ bị chết trong những hoàn cảnh vô cùng đáng sợ và cũng vô cùng hiếm thấy - một điều mà nếu ở thời kì khác có thể được coi là không có gì hay ho để mà nói – đã trở thành thông lệ. Một trong những vụ gần đây nhất tràn qua nước Mỹ đó là "Luật Jessica", lấy theo tên của Jessica Lunsford, một cô bé 9 tuổi bị bắt cóc và sát hại năm 2005 bởi tên tội nhân xâm phạm tình dục John Couey và được đưa thành tin tức trên cả nước. "Luật Jessica" đầu tiên được thông qua ở Florida năm 2005 nhưng lúc đó đây là điều luật hà khắc nhất ở nước này. Quy định phạt tù bắt buộc tối thiểu 25 năm nếu lần đầu xâm phạm tình dục đã tạo ra một chuẩn mực mới và nhanh chóng phổ biến. Tư duy đằng sau điều luật này là bất cứ kẻ xâm phạm tình dục nào - một thuật ngữ chỉ mọi thứ từ một tên yêu râu xanh hung tợn cho đến một đứa trẻ 18 tuổi quan hệ với cô bạn gái 15 tuổi của mình - đều là những sinh vật không thể cứu vớt được và sẽ không tránh khỏi leo thang đến tội ác cưỡng dâm và giết người nếu không bị tống giam. Niềm tin này phổ biến nhưng không đúng. Nhiều nghiên cứu, trong đó có cả những nghiên cứu của Bộ Tư pháp Mỹ, cho thấy những kẻ xâm phạm tình dục thực ra lại ít có khả năng tái phạm sau khi được thả hơn những loại tội phạm khác. John Couey không phải là điển hình cho những kẻ xâm phạm tình dục.

Các con số cũng là một phần quan trọng trong lối hùng biện chính trị. Chúng ta đã thấy con số "50.000 con yêu râu xanh trên mạng Internet". Hay cứ 5 trẻ em thì có 1 trẻ em bị gạ gẫm. Thượng nghị sĩ đảng Dân chủ Judd Gregg, Chủ tịch của một tiểu ban trong Quốc hội, từng nói "Nếu bạn có con cái đang sử dụng Internet thì rất có thể là con bạn đã bị gạ gẫm tham gia một hoạt động có dính dáng đến tình dục. Đây là một thông tin rất đáng lo ngại đối với các bậc phụ huynh". Nhưng hãy xem còn điều gì bị bỏ qua ở đây: Ai đang gạ gẫm bọn trẻ? Và thế nào là "gạ gẫm"? Những người luôn miệng nói về những con số này lại bỏ qua thông tin quan trọng này khiến mọi người chỉ có thể giải đáp bằng những hình ảnh đáng sợ về bọn trẻ khi đang chat chit với những kẻ trung niên bệnh hoạn.

Con số này được lấy từ một cuộc khảo sát của các nhà nghiên cứu trường Đại học New Hampshire và người ta thấy nó thực ra là không đáng sợ bằng những con số hiện có. Thứ nhất, con số này đang giảm đi. Khi tiến hành khảo sát năm 2000, nó là 1 trong 5. Nhưng khi tiến hành khảo sát lại năm 2006 thì nó đã giảm xuống còn chưa đến 1 trong 7. Điều quan trọng hơn nữa là cuộc khảo sát thực hiện với độ tuổi từ 10 đến 17 này lại cho thấy 81% các vụ gạ gẫm liên quan đến trẻ từ 14 tuổi trở lên. Thực ra, "không có trẻ mười tuổi nào và chỉ có 3% trẻ 11 tuổi bị gạ gẫm". Có thể biết độ tuổi thực của những kẻ gạ gẫm, nhưng khái niệm mà các nhà nghiên cứu sử dụng bao gồm những cách thức giao tiếp có nội dung liên quan đến tình dục, chẳng hạn như một câu nói tục tĩu từ một người lớn hay những lời lẽ bậy bạ từ một người bạn cùng tuổi. 14% các vụ gạ gẫm là từ "những người quen ngoài đời, chủ yếu là bạn bè". Những đứa trẻ bị gạ gẫm cũng được yêu cầu đánh giá về cảm giác của mình sau sự việc đó và 2/3 nói rằng chẳng có gì đáng lo.

Các nhà nghiên cứu đã thử phân tách các vụ việc nghiêm trọng hơn bằng cách thêm một loại "gạ gẫm kích động" bao gồm ít nhất là một lời đề nghị gặp gỡ, nói chuyện điện thoại hoặc gửi thư. Chỉ có 4% trẻ nói rằng chúng đã gặp chuyện này và hãy nhớ rằng cả những đứa trẻ ở tuổi teen chứ không chỉ là những kẻ đầu hói mới đứng đằng sau những vụ này. Về chuyện nhử mồi giăng bẫy - điều gây ác mộng đối với các bậc cha mẹ - hai cuộc khảo sát cũng cho thấy chỉ có tổng cộng hai vụ trong đó bọn trẻ đã gặp gỡ người gạ gẫm mình trên mạng và bị xâm phạm tình dục. Đó là hai vụ trong số 3.001 cuộc phỏng vấn. Rõ ràng là những cuộc khảo sát này cho thấy an toàn trên mạng là một vấn đề nghiêm trọng nhưng gần như là không đáng sợ như khi nghe một chính khách nói "1/5" số trẻ đã bị "gạ gẫm".

Trước một mối đe doạ, các chính khách cũng phải tìm ra những cách mới để đối phó. Chỉ trong một tháng của năm 2006, các nhà lập pháp của bang Louisiana đã thông qua 14 điều luật nhằm vào những kẻ xâm phạm tình dục (một kết quả mà một thượng nghị sĩ của bang đã giải thích trên cơ sở "mỗi lần bạn bật ti vi lên thì có một đứa trẻ nào đó đang bị bắt cóc, cưỡng dâm và bị sát hại"). Nhưng sau khi cho kẻ phạm tội lần đầu tự động lĩnh án tối thiểu 25 năm, sau khi thông qua những điều luật cho phép những kẻ phạm tội đã từng chịu án bị giam giữ vô thời hạn nếu bị coi là còn nguy hiểm; sau khi ra lệnh cho những tội phạm được phóng thích phải khai báo và cung cấp tên tuổi, địa chỉ, chỗ làm việc lên mạng; sau khi ngăn chặn những kẻ tội phạm này không được làm một số loại công việc nhất định; sau khi ngăn cấm chúng sống trong phạm vi 300m gần các trường học, công viên và nhiều nơi khác vẫn thường được cho là vắng vẻ ngoài thành phố; sau khi bắt những kẻ tội phạm sau khi được phóng thích phải đeo thiết bị theo dõi vệ tinh đến suốt đời, và đằng sau tất cả những chuyện này là gì? Đó là một tình thế tiến thoái lưỡng nan. Cơn phẫn nộ mới nhất lại là đối với những biện pháp xử lý tình trạng gạ gẫm trên mạng nhưng những cơ hội này không tồn tại lâu và bất cứ ai muốn leo lên vị trí cao hơn cần phải đưa ra nhiều hơn thế. Trong cuộc đua giành chức thống đốc bang Georgia năm 2006, một ứng cử viên là phó thống đốc đã kêu gọi bài trừ việc gạ gẫm trên mạng. Việc này khiến cho đối thủ của ông này, vị thống đốc bang, lâm vào tình thế khó xử.

Ông ta không thể không ủng hộ đề xuất này. Vì vậy ngày hôm sau vị thống đốc đã phải tuyên bố nếu tái cử ông ta sẽ cho phép bồi thẩm đoàn ra án tử hình đối với những kẻ gạ gẫm trẻ em.

Việc chính trị hóa tội phạm và thái độ "cứng rắn" song hành với nó ở Mỹ phát triển hơn các nơi khác nhưng nhà xã hội học người Anh David Garland và một số người khác đã chỉ ra rằng vấn đề này đang phổ biến ở nhiều nơi trong thế giới phương Tây. Nhiều chính sách tội phạm mới của Mỹ - các điều luật "ba nhát", án phạt tối thiểu, các biệt khám, các cơ quan theo dõi tội phạm – đã được áp dụng hoặc được thảo luận ở nhiều nơi từ Úc cho đến Hà Lan. Trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Pháp năm 2007, ứng cử viên đảng Xã hội đã cố gắng hạ bệ lời kêu gọi cứng rắn về luật pháp và an ninh trật tự của Nicolas Sarkozy bằng việc hứa hẹn sẽ xây dựng những trại cải tạo cho những thanh niên ngang tàng bất trị. Ở Canada, những ngôn từ và chính sách cứng rắn với tội phạm kiểu châu Mỹ và – "không khoan nhượng", "xét xử đúng tội", "thời gian chín muồi cho những tội phạm lọc lõi" – đang xuất hiện ngày một nhiều trên báo chí và các cương lĩnh chính trị mặc dù chương trình cải cách chính quyền của đảng Bảo thủ đương nhiệm cũng chẳng khác gì những tờ tuyên truyền vận động ở Mỹ trong những năm 1990. Trong cuộc bầu cử năm 2005 ở Anh, lãnh đạo đảng Bảo thủ Michael Howard đã đẩy sự sợ hãi tội phạm lên đến mức Hiệp hội Cảnh sát trưởng lần đầu tiên trong lịch sử đã lên án ông này vì tội đánh lạc hướng dư luận về mức độ phạm tội. Chính phủ do Công đảng cầm quyền của Tony Blair cũng bắt chước Mỹ thành lập một cơ quan theo dõi các vụ xâm phạm tình dục và năm 2007 cũng thử đưa ra những thông tin liên quan cho công chúng; thậm chí họ còn dự định đặt tên là "Luật Sara" để tưởng nhớ cô bé bị sát hại.

Tuy nhiên, các chính khách không phải là người duy nhất trong việc marketing tội phạm. Như mọi người đều biết, cảm giác bất an chính là điều cần thiết cho triển vọng của ngành an ninh. Cảnh sát cũng biết cảm xúc nào có thể quyết định đến ngân sách dành cho mình.

Một báo cáo năm 2006 của Diễn đàn nghiên cứu cán bộ cảnh sát (PERF) có nhan đề "Cơn bão sắp đến" đã đưa ra kết luận "Tội phạm bạo lực đang gia tăng với tốc độ đáng báo động". PERF tự coi mình là một cơ quan tham mưu ở Washington, D.C. nhưng với một hội đồng gồm toàn những cảnh sát trưởng tại các thành phố lớn, nó chính là một nhóm vận động hành lang cho các quan chức này ở thủ đô. "Năm 2005 có thêm 30.607 vụ tội phạm so với năm 2004. Đây là lần gia tăng hàng năm lớn nhất trong 14 năm". Điều này nghe có vẻ đáng sợ nhưng sự thật là mức gia tăng năm 2004 theo chính các số liệu của PERF chỉ là 2,3% so với năm trước đó. Lý do mà đây là "lần gia tăng hàng năm lớn nhất trong 14 năm" chỉ là vì *tình hình tội phạm* bạo lực đang *suy giảm* hoặc đứng im trong 14 năm. Báo cáo này còn viết tiếp "Nếu không được kiềm chế, tội phạm bạo lực sẽ có thể một lần nữa đạt đỉnh cao như hồi đầu những năm 1990 mà cao nhất là năm 1991 làm 24.500 người chết và hàng nghìn người khác bị thương". Do vậy, một sự gia tăng nho nhỏ sau một giai đoạn

giảm dần dài nhất thời tức là chắc chắn chúng ta phải hành động ngay nếu không sẽ có 10.000 người chết. Và theo các cảnh sát trưởng, một trong những lý do chính khiến tội phạm tăng vọt đó là không đủ ngân sách dành cho cơ quan cảnh sát cho nền cần tăng thêm ngân sách cho họ. Nhân đây nói thêm báo cáo này được tài trợ bởi Motorola – nhà sản xuất radio và nhiều thiết bị khác mà các cơ quan cảnh sát vẫn mua sắm khi được cấp kinh phí.

Cảnh sát Mỹ chắc chắn không phải là người duy nhất lợi dụng vấn đề tội phạm. Julian Fantino, cảnh sát trưởng của Toronto từ năm 2000 đến năm 2005 và hiện là uỷ viên hội đồng cảnh sát tỉnh Ontario nổi tiếng về khả năng dùng chiếc dùi cui khoa trương để củng cố lời kêu gọi gia tăng án phạt và làm cho các án phạt tù hà khắc hơn. “Hệ thống tư pháp hình sự đã bị phá bỏ. Nó không có hiệu lực. Các nạn nhân đã chứng minh điều đó”. Với tư cách là cảnh sát trưởng của Toronto, đó chính là một câu thần chú mà Fantino đã nhắc đi nhắc lại mỗi khi có cơ hội. Khi những người chỉ trích phản ứng rằng không phải tội phạm đang nằm ngoài tầm kiểm soát, rằng thực ra nó đang giảm bớt, Fantino vẫn ngoan cố. Ông ta nói “Đối với những người cho rằng tội phạm đang giảm bớt thì có thể là nó giảm về mặt con số nhưng tội phạm bạo lực thì đang tăng lên và sẽ còn tăng trong nhiều năm”. Thật ra tội phạm bạo lực đã giảm đi trong nhiều năm nhưng điều đó không có lợi cho một cảnh sát trưởng đang muốn thay đổi luật lệ.

Các cơ quan tổ chức cũng là một nơi thích thổi phồng nữa. Dù là nằm trong hay ngoài chính phủ thì các cơ quan này thường tỏ ra quan tâm ngay khi thấy những vấn đề cụ thể của họ được nêu ra, dù đó là một cam kết thực sự nhằm thúc đẩy một sự nghiệp nào đó hay chỉ là nỗ lực vận động thêm tài trợ. Chẳng hạn, Bộ Tư pháp Mỹ thường lấy những số liệu về các vụ gạ gẫm trẻ em trên mạng đã nói ở trên. Hay Trung tâm Quốc gia về Trẻ em thất lạc và bị bóc lột (một nhóm phi lợi nhuận tư nhân do John Walsh - người dẫn chương trình *America’s Most Wanted* - đồng sáng lập và được thành lập theo một đạo luật của Quốc hội Mỹ). Nhưng các cơ quan này không nói rằng các nghiên cứu thường không giống như những gì mọi người vẫn nghĩ, đó là cứ 5 trẻ em lên mạng thì có 1 em bị những tên yêu râu xanh để ý. Trong một thông cáo báo chí tháng 02 năm 2007, UNICEF, cơ quan bảo trợ trẻ em của Liên hợp quốc còn đi xa hơn một bước “Cứ 5 trẻ em tán gẫu trên mạng thì có một trẻ em bị một tên yêu râu xanh tiếp cận qua Internet”.

Đối với những người cai ngục thì việc tội phạm gia tăng và luật pháp cứng rắn hơn (hay ít nhất là theo cách hiểu của mọi người, điều này cũng đủ khiến cho luật pháp có hiệu lực hơn) chính là sự bảo đảm nghề nghiệp cho họ. Ở California, Hiệp hội cai ngục chính là một bộ máy chính trị thần kỳ. Trong những năm 1980, tổ chức này đã tài trợ phần lớn ngân sách thành lập các tổ chức về quyền của các nạn nhân để làm nhân tố chính thúc đẩy các án phạt nặng hơn. Nó cũng hỗ trợ cho việc thông qua luật “3 lần” hà khắc trong cuộc bỏ phiếu của bang năm 1994 cũng như cho việc phản đối thắt chặt đạo luật này chỉ một thập kỉ sau đó. Các nhà tù ở California đã tăng gấp đôi khả năng bảo vệ tối đa mặc cho tốc độ xây

dựng chóng mặt nhiều nhà tù mới ở bang này. Đối với các nhân viên cai ngục, việc quá đông tù nhân tức là phải làm ngoài giờ và ở bang này, làm ngoài giờ thường được tính 37 đô la mỗi giờ. Theo Daniel Macallair của Trung tâm Tư pháp Hình sự và Vị thành niên ở San Francisco, một tổ chức phi chính phủ tự do theo dõi hoạt động của hội này, "Việc các nhân viên cai ngục ở California kiếm được hơn 100.000 đô la một năm kể cả tiền làm ngoài giờ không còn là chuyện lạ".

Các nhân viên cai ngục ở California cũng khá hào phóng đối với các chính khách mà một trong những người được hưởng lợi chính là Gray Davis, thống đốc bang California của đảng Dân chủ. Năm 2002, Davis đã đối phó với một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng bằng cách cắt giảm chi tiêu cho giáo dục, y tế và nhiều lĩnh vực khác. Đồng thời, ông này cũng đồng ý với một thoả thuận mới cho phép các nhân viên cai ngục tăng 37,7% thu nhập và tăng thêm ngày nghỉ. Vị thống đốc này đã quả quyết phủ nhận rằng mình đã bị tác động phần nào khi nhận được 3 triệu đô la mà Hiệp hội cai ngục trên vận động đóng góp cho mình.

Khác biệt duy nhất trong số những người marketing nỗi sợ hãi đó là các chuyên gia tư vấn an ninh. Họ không mở các chiến dịch như các chính khách, không vận động hành lang như các quan chức cảnh sát hay quảng cáo như các công ty an ninh mà thay vào đó họ lại nói cho các phóng viên vốn tự coi mình là các chuyên gia vô tư mặc dù họ chẳng hề vô tư.

Bob Stuber, một "chuyên gia bảo vệ gia đình" đã được phỏng vấn trong chương trình của Anderson Cooper, một cựu sĩ quan cảnh sát ở California với công việc chính là trình bày về cái mà trang web của ông ta gọi là "chương trình Giải cứu an toàn - một chương trình truyền hình trực tiếp đa phương tiện hỗ trợ trẻ em và cha mẹ chúng có những quyết định nhanh nhạy, tự cứu được mình khi bất ngờ phải đối mặt với những hiểm họa không lường trước được". Một đĩa hình có tên Giải cứu an toàn: 50 cách ngăn ngừa nạn bắt cóc – cũng được rao bán với giá 25 đô la cộng với 4,99 đô la chi phí vận chuyển.

Stuber xuất hiện liên tục trên truyền hình. Anh ta xuất hiện trong chương *The O'Reilly Factor, America's Most Wanted, Today* và cả trong chương trình *Oprah*. Và với tư cách cố vấn của ABS, anh ta đã tham gia sản xuất một seri truyền hình *Primetime Live* đặc biệt về nạn bắt cóc trẻ em, cưỡng đoạt và nổ súng trong trường học. Phóng viên Chris Cuomo nói khi mở đầu chương trình *Primetime's* ngày 10 tháng 11 năm 2005 "Nguy cơ nổ súng ở trường học đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng ở các trường học trên toàn nước Mỹ". Hiệu trưởng một trường trung học ở Shawnee, Oklahoma nói với phóng viên này "An ninh là một vấn đề lớn". "Tôi muốn nói rằng đó là một trong những vấn đề chính ở trường chúng tôi và mọi ngôi trường mà tôi biết". Ngôi trường này luôn có cảnh sát vũ trang trực chiến 24/24 và còn thường tổ chức các cuộc diễn tập thử khóa trái hết cửa. Như vậy là *Primetime* với sự tiếp sức của Bob Stuber đã đưa vấn đề

an ninh đó ra thử thách.

Trong cảnh các học sinh ở tuổi teen đang chạy ào qua các phòng học trong một buổi diễn tập, Cuomo nói với người xem “Các nhân viên trong trường và học sinh được yêu cầu phải hành động đúng như khi có một kẻ xâm nhập mang vũ khí”. Tất cả đều diễn ra suôn sẻ và mọi người đều hài lòng. Sau đó họ lại chuẩn bị diễn tập lần hai nhưng các học sinh không được biết rằng Stuber và một người trợ lý sẽ đóng vai những tên sát nhân xông vào các phòng học. “Chúng mày chết rồi!”, Stuber quát các học sinh còn đang ngơ ngác và Cuomo thấy ngay kết quả thực tế. “Dù họ biết đây chỉ là diễn tập song cảm giác hoảng hốt đã thay thế cho những nụ cười trong lần diễn tập trước”.

Chương trình chuyển sang phần Stuber giải thích những điều bọn trẻ có thể làm để tự cứu mình khỏi những tên cuồng sát có vũ khí. Không bao giờ đi vào một căn phòng không có cửa sổ. Đổ nước xà phòng ra sàn nhà. Stuber nói với bọn trẻ “Các bạn phải làm điều mà những người khác chưa từng làm trong tình huống này”. “Các bạn phải làm lại lần nữa”. Thế là bọn trẻ lại diễn tập một lần nữa theo đúng những lời khuyên của Stuber và mọi người cảm thấy những đứa trẻ ở Mỹ đang được an toàn hơn trước.

Có thực sự như vậy không? Trong năm học 1997-98, 34 học sinh ở Mỹ đã bị sát hại. Đến năm học 2004-05, năm gần đây nhất có số liệu thì số vụ sát hại đã là 22 vụ. Mỗi vụ lại là một bi kịch nhưng cần nhìn nhận đúng về những vụ sát hại này. Một mặt, đa số những thanh thiếu niên bị sát hại là ở bên ngoài trường học. Trong năm học 1997-98, cứ mỗi em bị sát hại ở trường thì có 35 em bị sát hại ở các nơi khác. Sáu năm sau, tỉ lệ này là 1/75. Cũng cần tính đến số lượng học sinh khá đông trong các trường học ở Mỹ. Trong năm học 1997-98 có khoảng 52 triệu học sinh và với một số lượng lớn như vậy thì khó tránh khỏi có một vài vụ việc nguy hiểm hiếm thấy xảy ra ở đâu đó. Điều cơ bản là một học sinh Mỹ bình thường có 0.00006% nguy cơ bị sát hại ở trường học trong năm học 1997-98, tức là 1/1.529.412. Và từ đó nguy cơ này cũng ngày một giảm bớt.

Những số liệu này lấy từ một báo cáo thường niên có tên *Các chỉ số về Tội phạm và An ninh học đường* được tiến hành theo yêu cầu của Quốc hội sau vụ “thảm sát Jonesboro” lần đầu tiên đưa ra vấn đề dùng súng trong trường học thành tâm điểm trên cả nước. *Các chỉ số về Tội phạm và An ninh học đường* cũng theo dõi cái được gọi là “tội phạm bạo lực nghiêm trọng” - tức là các tội cưỡng dâm, cướp giật và tấn công bằng vũ khí. Năm 1994, tỉ lệ tội phạm loại này ở trường học là 13 trên 1.000 học sinh. Con số này tất nhiên là không chính xác vì đó là mức trung bình trên toàn nước Mỹ trong khi có sự khác biệt rất lớn giữa các trường nghèo nàn trong thành phố với các các trường ở vùng nông thôn và ngoại ô thịnh vượng giàu có. Không quan trọng vì tỉ lệ này không tồn tại lâu. Nó đã giảm dần trong những năm 1990 và đến năm

2004 chỉ còn 4 trên 1.000 học sinh, gần 1/3 mức một thập kỉ trước đó. Năm 1993, 12% số trẻ đã trả lời các nhà khảo sát rằng trong vòng 30 ngày gần đây, chúng đã mang một loại vũ khí đến trường; một thập kỉ sau tỉ lệ này đã giảm xuống còn 6%.

Như vậy là câu chuyện bên trong các trường học ở Mỹ đã được sáng tỏ khi bản báo cáo *Các chỉ số về Tội phạm và An ninh học đường* được đưa ra lần đầu tiên vào năm 1998 và giờ vẫn rõ ràng: Các vụ sát hại trong trường học rất hiếm khi xảy ra nên nguy cơ xảy đến với bất kì học sinh nào trên thực tế là bằng 0, và tỉ lệ các vụ bạo lực nghiêm trọng đã giảm mạnh và liên tục.

Tất nhiên đây không phải là cảm nhận của mọi người về thực tế, chủ yếu là do sự việc vào ngày 20 tháng 04 năm 1999, hai thiếu niên trang bị vũ khí nguy hiểm bước vào trường trung học Columbine ở Littleton, Colorado. Chúng đã giết chết 1 giáo viên, 12 học sinh, làm bị thương 24 người và gây choáng váng cho hàng trăm triệu người trên toàn thế giới. Vụ thảm sát Columbine này được đăng tải tràn ngập khắp nơi. Trung tâm nghiên cứu Pew cho biết gần 7 trong 10 người Mỹ nói rằng họ đã theo dõi vụ việc này "rất sát sao" khiến nó đã trở thành câu chuyện nói đến nhiều nhất của năm 1999 và nhiều thứ ba trong cả thập kỉ. Câu chuyện nói đến nhiều nhất của năm trước đó là vụ thảm sát Jonesboro.

Các nỗi kinh hoàng liền kề nhau đã tạo ra một mối giàng buộc dư luận thái quá. Báo chí lấy những vụ việc nhỏ nhặt trong trường học để đưa thành tin tức trong nước và quốc tế và thường kèm theo những lời nhận xét của các "chuyên gia an ninh" với giọng điệu như thể một cuộc nội chiến đã nổ ra bên trong mỗi ngôi trường. Các chính sách "không khoan nhượng" - buộc các học sinh phải bị lưu ban hoặc bị đuổi học nếu vi phạm những quy định chống bạo lực dù là nhỏ nhất – đã được phổ biến và thực thi nghiêm ngặt. Thuật ngữ "khóa trái cửa" lúc đầu là một từ lóng trong các nhà tù nay đã trở thành một từ chuẩn tiếng Anh khi các cuộc diễn tập trong đó các học sinh phải tưởng tượng rằng những kẻ cuồng sát đang xuất hiện trong giảng đường đã trở thành chuyện thường ngày. Tiền dành cho sách vở, bảo trì thiết bị máy móc đã phải nhường chỗ cho máy dò kim loại, camera quan sát và bảo vệ.

Đối với các vị phụ huynh thì đây đúng là một thời gian đáng sợ. Báo chí và mọi người xung quanh đều nhất loạt cho rằng tình hình rất nguy cấp và cùng với Quy luật Điển hình và Tốt-Xấu, Trực giác rõ ràng là cũng đồng ý như vậy. Lý trí sẽ phải đấu tranh để điều chỉnh lại cảm giác đó trước mọi hoàn cảnh nhưng khi báo chí không đưa ra những con số để nhìn nhận khách quan về các nguy cơ thì nó cũng chẳng có lý do gì để can thiệp vào được.

Kết quả của cuộc tranh luận một chiều trong đầu này đã thể hiện trong các cuộc thăm dò dư luận. Ngay sau vụ thảm

sát Jonesboro, một cuộc thăm dò của ABC/*Wall Street Journal* cho thấy 71% người Mỹ cho rằng có khả năng hoặc đôi khi là rất có khả năng một vụ nổ súng trong trường học sẽ xảy ra trong địa bàn của họ. Một cuộc thăm dò của *USA Today* tiến hành sau vụ thảm sát Columbine cũng đưa ra kết quả gần tương tự. Một tháng sau vụ Columbine, một cuộc thăm dò của Gallup cũng cho thấy 52% các bậc phụ huynh lo ngại về sự an nguy của con mình tại trường học; năm tháng sau, con số đó cũng gần như không thay đổi với 47%.

Dù vụ thảm sát Columbine có ghê gớm thế nào thì cũng không thay đổi thực tế là hầu hết các trường và các sinh viên ở đó đều khá an toàn - một điều mà các chính khách lẽ ra phải nói rõ nhưng họ đã không làm thế. Thay vào đó lại là vô số bài diễn thuyết lên án việc nuôi dạy con cái không tốt, các bộ phim bạo lực và loại âm nhạc phản cảm gây lệch lạc cho thanh niên. Một phần đó là do một sự tính toán mà bất cứ nhà cố vấn chính trị nào cũng sẽ tận dụng từ các cuộc vấn đề đó: Vị chính khách nào nói rằng sự việc này thật bi thảm nhưng không làm thay đổi thực tế là chúng ta vẫn khá an toàn thì sẽ bị đối thủ phản bác lại bằng cách quy cho là không hiểu mức độ nghiêm trọng của tình hình hoặc tệ hơn là không hề quan tâm đến tình hình. Đó là một rủi ro chính trị lớn mà người dám đánh liều sẽ chẳng được gì. Chỉ có rất ít người dám làm. Và vì vậy các chính khách sẽ không đấu tranh để chế ngự “nỗi sợ hãi vô lý” mà Roosevelt đã cảnh báo. Họ sẽ nắm lấy và thổi phồng nó lên.

Sự giận dữ sau vụ Columbine dần chìm xuống nhưng đến mùa thu năm 2006, toàn bộ kịch bản đáng sợ này - từ bi thảm thành hoảng loạn – đã được lặp lại. Vào ngày 13 tháng 09, một cựu học sinh đi vào trường Đại học Dawson ở Montreal với một khẩu súng trường. Một học sinh bị giết hại, 19 người bị thương. Ngày 27 tháng 09, một người đàn ông 53 tuổi đi vào một trường trung học ở Colorado bắt 06 cô bé làm con tin và giết chết một học sinh. Hai ngày sau, một học sinh lớp chín ở Wisconsin đã bắn chết vị hiệu trưởng của mình. Và vào ngày 02 tháng 10, một người đàn ông 32 tuổi vào một trường tiểu học ở Pennsylvania và bắn chết 5 em nữ sinh. Một phóng viên vội vã đưa tin trên tờ The Independent của Anh “Các vụ nổ súng trong trường học ở vùng Amish khiến 5 em bị chết là vụ cuối cùng trong loạt vụ thảm sát liên tục gây choáng váng cho mọi người đã được đưa lên các tít báo ở Mỹ”.

Mối giàng buộc dư luận đã được tạo ra và một lần nữa dường như các trường học ở Mỹ lại bị bao vây. Chính quyền Bush đã phản ứng bằng cách triệu tập một hội nghị gây nhiều chú ý vào ngày 10 tháng 10 để thảo luận vấn đề an ninh học đường, đây có thể là một động thái chính trị có hiệu quả nhưng chỉ làm trầm trọng thêm vấn đề. Các trường học trên toàn nước Mỹ đã xem xét lại các kế hoạch ứng phó khẩn cấp và chặn mọi cánh cửa lại để tổ chức các buổi diễn tập.

Ngày 04 tháng 12, báo cáo mới nhất của chính quyền về *tình hình tội phạm* và an ninh học đường đã được đưa ra.

Cũng không khác gì các báo cáo trước đó. Trẻ em khi đang ở trong trường còn an toàn hơn nhiều so với khi ở bên ngoài. Tình trạng bạo lực thấp hơn một nửa so với một thập kỉ trước đó và tỉ lệ các vụ bạo lực nghiêm trọng giảm hơn 2/3. Một lần nữa báo cáo lại chỉ ra rằng nguy cơ học sinh bị sát hại trong trường học là rất nhỏ - nhỏ đến mức thực tế là gần bằng 0. Và cũng như các báo cáo trước đó, báo cáo này thực ra không được đưa tin.

Theo một cuộc điều tra thường niên năm 2006 của Gallup về ý kiến của người Mỹ về tình trạng tội phạm, “nỗi lo sợ cho sự an toàn về thân thể của trẻ em đang độ tuổi đến trường” được coi là mối quan tâm chính liên quan đến tội phạm. Một trong năm người Mỹ được hỏi nói họ “thường xuyên” lo lắng rằng con cái của họ có thể bị xây xát khi ở trường. Một người khác trong năm người đó nói rằng “thỉnh thoảng” họ cũng lo lắng như vậy.

Khi chúng ta cứ luôn lo lắng một cách thái quá thì cũng sẽ có những hệ quả của nó. Khóa trái mọi cánh cửa và coi bất cứ ai đi qua là một tên cuồng sát tiềm ẩn và trường học và cộng đồng không còn sự gắn kết sẽ gây ra một sự mất mát không nhìn thấy được, vì như các cuộc nghiên cứu chỉ ra, trường học phát huy hiệu quả nhất khi gắn bó chặt chẽ với cộng đồng bên ngoài. Chi tiền vào các loại thiết bị dò kim loại, bảo vệ và các chuyên gia cố vấn dạy cho bọn trẻ biết cách tránh khỏi các tay súng mà không dành cho sách vở, giáo viên và những thứ khác mà bọn trẻ cần.

Cũng còn có những chi phí ít thấy hơn. Vào tháng 08 năm 2006, một tháng trước khi các vụ nổ súng trong trường học trở thành tin chính và một đợt hoảng hốt lại nổ ra, Hội tâm lý học Mỹ đã thông qua một kiến nghị kêu gọi các trường học hãy điều chỉnh chính sách “không khoan nhượng” của mình vì nghiên cứu chỉ ra rằng phương pháp này thực ra chỉ làm gia tăng những hành vi tiêu cực và còn dẫn đến tỉ lệ bỏ học cao hơn. Tháng 03 năm 2007, Hội các quyền tự do dân sự Mỹ đã đưa ra một báo cáo mô tả về sự hiện diện của cảnh sát ở các trường công ở thành phố New York City là “ồ ạt và hung hãn”. Theo báo cáo này thì cứ mỗi buổi sáng các học sinh đều phải xếp hàng để đợi được đi qua chiếc máy dò kim loại. Một học sinh 18 tuổi nói “Em phải mất hơn 1 tiếng rưỡi đồng hồ để xếp hàng đi qua chiếc máy, vì vậy mỗi sáng em sẽ phải dời nhà sớm hơn để rồi lại phải đợi rất lâu ở lối đi vào cổng trường”. “Chiếc máy soi khiến bạn cảm thấy mình như là một con vật chứ không phải là người nữa. Thậm chí bạn còn bắt đầu nghi ngờ bản thân vì bị các nhân viên đó đối xử như với những con vật”.

Thái độ “giết nhầm còn hơn bỏ sót” bởi sự lo sợ vô lý thậm chí còn có thể dẫn đến sự xem thường một điều cần được coi trọng trên hết. Ngày 20 tháng 10 năm 2006, trong khi cả nước còn đang kinh hoàng vì các vụ nổ súng trong trường học, một em 18 tuổi bị bắn và bị thương rất nặng chỉ cách ngôi trường trung học một tòa nhà ở Asbury Park, New Jersey. Ngay từ đầu rõ ràng là vụ nổ súng này không liên quan đến ngôi trường thế nhưng các quan chức trong thành phố đã ra

lệnh đóng cửa năm ngôi trường công ở đây. Một quan chức nói với tờ New York Times. "Các ngôi trường ở đây không được trang bị máy dò kim loại". "Nếu chúng ta cứ để các trường này mở cửa bình thường thì rất có nguy cơ có thêm một vụ Columbine nữa". Một uỷ viên hội đồng nhận ra sự thiếu sót trong kiểu tư duy này và nói "Tôi cho là bọn trẻ đến trường sẽ an toàn hơn". Ông ta nói hoàn toàn đúng.

Dù bóng ma sợ hãi đó là những kẻ nổ súng ở trường học hay những kẻ đang rình mò trong xó tối thì vẫn không thể phủ nhận được những tác hại của nó. Trong một cuộc khảo sát năm 1993, Kidscape, một tổ chức phi chính phủ hoạt động nhằm bảo vệ trẻ em đã cho biết nỗi sợ hãi lớn nhất của các bậc cha mẹ ở Anh là con cái họ bị người lạ bắt cóc đi. Một cuộc thăm dò dư luận do công ty nghiên cứu NOP tiến hành năm 1993 cũng cho thấy 3/4 số phụ huynh ở Anh tin rằng việc con cái họ ra ngoài chơi ngày càng nguy hiểm và 2/3 nói rằng họ rất lo lắng mỗi khi con cái rời khỏi nhà. 1/3 số trẻ chưa bao giờ đi đâu một mình. Chắc chắn là đang có nhiều trẻ em không biết làm gì cả - theo một cuộc khảo sát thì gần một nửa số trẻ em ở Anh dành ít nhất là 3 giờ đồng hồ chỉ để ngồi nhìn chăm chăm vào ti vi hoặc máy vi tính. Theo lời vị giám đốc của một cơ quan bảo trợ trẻ em thì chúng đang được nuôi dạy như "những chú gà công nghiệp".

Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán về hậu quả của việc nuôi dạy con kiểu này như nhiều chuyên gia đã được cảnh báo. Năm 2007, một nhóm 270 nhà trị liệu và tâm lý học thiếu niên từ Anh, Mỹ, Canada và Úc đã nhấn mạnh về một bức thư ngỏ gửi cho tờ báo *Daily Telegraph* của Anh nói rằng "hoạt động vui chơi ngoài trời thoải mái không có sự giám sát" rất cần thiết đối với sự phát triển của trẻ và nếu không có nó - một phần là do "bố mẹ quá lo lắng về sự nguy hiểm từ người lạ" sẽ sinh ra "một loạt vấn đề sức khoẻ tinh thần cho những đứa trẻ".

Phải thừa nhận là điều này nói chung vẫn chỉ là phỏng đoán, nhưng nó còn đáng quan tâm hơn việc bị người lạ bắt cóc và những nỗi lo sợ đang phổ biến khác. Và khi các cô bé cậu bé tiếp tục được dạy rằng người lạ nào cũng là một mối đe doạ, khi nhiều thế hệ được dạy bảo rằng nguy hiểm đang rình rập khắp các ngóc ngách thì đó chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi chúng ta có thêm bằng chứng về tác động của điều này đối với những đứa trẻ khi lớn lên và đối với xã hội mà chúng tạo dựng lên.

Thật không may là nỗi sợ hãi đối với bạo lực đang gặm nhấm chúng ta hiện vẫn đang lan rộng vì chúng che đậy một điều vô cùng quan trọng đó là các nước phát triển hiện đại đã trở thành một trong không nhiều xã hội yên bình nhất trong lịch sử loài người. Tất nhiên, đây là điều khác hẳn với những gì mà mọi người vẫn nghĩ mà chẳng hiểu tại sao. Hầu hết mọi người đều biết rằng *tình hình tội phạm* bắt đầu tăng nhanh trong những năm 1960, gia tăng trong những năm 1970 và lên đến đỉnh điểm trong những năm 1980. Đến nửa đầu những năm 1990, *tình hình tội phạm* ở hầu hết các nước

hoặc là giữ nguyên hoặc là giảm đi đáng kể (thậm chí là giảm mạnh như ở Canada và Mỹ) nhưng vẫn nhiều hơn trong những năm 1950. Ở Mỹ, tỉ lệ sát hại là 5,6 trên 100.000 dân cư so với năm 1955 chỉ là 4,1. Ở nước Anh và xứ Wales, tỉ lệ này năm 2005 là 1,4, gấp đôi tỉ lệ 0,63 của năm 1955.

Nhưng đây chỉ là những số liệu trong hơn 5 thập kỉ qua, chưa bằng một đời người. Sự lâu dài phải tính bằng thế kỉ chứ không phải thập kỉ và khi đó thì chúng ta mới biết là mình đang sống trong thời đại yên bình như thế nào.

Đây là một câu chuyện cũng có thể thành tin chính vào năm 1278 nếu lúc đó báo chí đã ra đời ở London: "Khi Symonet Spinelli, cô hầu Agnes và Geoffrey Bereman cùng ở trong nhà của Geoffrey thì một cuộc tranh cãi nổ ra giữa họ. Symonet dời khỏi căn nhà rồi đến cuối ngày khi trở lại nhà của Geoffrey le Gorger cùng với anh hầu Richard Russel thì lại gặp Geoffrey. Một cuộc cãi vã lại nổ ra thế rồi Richard và Symonet giết chết Geoffrey". Nhà sử học James Buchanan Given phát hiện ra câu chuyện này khi đang tìm hiểu đống hồ sơ của các "tòa án lưu động" – các hồ sơ quá đầy đủ nên Given có thể tính toán tỉ lệ sát hại ở London năm 1278 là 15 người trên 100.000 cư dân, cao hơn gần 11 lần tỉ lệ hiện nay.

Kể từ khi Given kết thúc nghiên cứu của mình thì đã có nhiều nhà sử học khác cũng làm công việc tương tự ở Anh và các nước Tây Âu khác và kết quả luôn như nhau. Nhà tội phạm học Manuel Eisner ở trường Đại học Cambridge cho biết đến cuối thời Trung Cổ, "có khoảng 20 vụ giết người trên 100.000 dân", tức là cao hơn tỉ lệ hiện nay ở Anh là 14 lần và cao hơn ở Mỹ gần 4 lần mặc dù giờ người Mỹ còn được hỗ trợ rất nhiều bởi rất nhiều loại súng đạn rẻ tiền mà thời Trung cổ không có.

Nếu điều này chỉ đúng với Tây Âu cuối thời Trung cổ thì nó cũng không còn thật phù hợp với ngày nay. Nhưng các nhà sử học và các nhà tội phạm học đã đào xới hàng đống tư liệu ở Tây Âu và phát hiện ra một điểm chung bất ngờ: Tỉ lệ giết người dã man ở thời Trung cổ đã giảm dần từ từ sau nhiều thập kỉ và thế kỉ và dừng lại khi bước sang đầu thế kỉ 20. Chúng dao động lên xuống cho đến thập kỉ 1960, tăng lên một chút trong những năm 1980 hoặc 1990 rồi giảm trở lại. Và vì vậy, bất chấp sự gia tăng tội phạm trong những thập kỉ gần đây, tỉ lệ các vụ sát hại hiện nay đang ở mức thấp nhất trong suốt 8 thế kỉ qua.

Chúng cũng có thể là mức thấp nhất từ xưa đến nay. Như Lawrence Keeley đã nêu trong cuốn *Cuộc chiến tranh trước nền văn minh: Huyền thoại về người man rợ hiền lành*, các nhà khảo cổ và nhân loại học đang tích cực tập hợp các bằng chứng cho thấy các mức độ bạo lực trong các giống người cổ đại và các bộ lạc cô lập ở thời hiện đại đã và đang cao một cách đáng sợ. Trong nhiều thập kỉ, bộ lạc Kung San ở Sa mạc Kalahari vẫn được du khách coi là hiền lành. Một cuốn sách

nói về họ còn lấy nhan đề *Những người vô hại*. Keeley viết, nhưng khi tìm hiểu kĩ hơn, các nhà nghiên cứu nhận thấy tỉ lệ sát hại là “cao hơn ở các nước công nghiệp lớn trong những năm 1950, 1960 đến 20 đến 80 lần”. Khi một nhóm tách biệt 15 gia đình Eskimo Copper lần đầu được tiếp xúc vào đầu thế kỉ 20 “mọi đàn ông trưởng thành đều đã từng liên quan đến việc giết người”. Đến cuối thế kỉ 19, bộ lạc Yaghan gồm những người du mục sống cô lập ở mỏm cực nam của Nam Mỹ được cho là có tỉ lệ giết người cao hơn ở Mỹ đến 10 lần.

Một vài nhà nghiên cứu cho rằng cọi những kiểu giết chóc này là “sát hại” là không đúng vì một số loại bạo lực còn giống với chiến tranh hơn là tội phạm trong nước. Dễ dàng tin vào điều đó, Keeley lấy các ví dụ về Gebuýti, một bộ lạc ở New Guinea. “Theo các tính toán thì quân đội Mỹ có lẽ đã giết hại gần một nửa số dân ở miền Nam Việt Nam trong suốt 9 năm can dự ở đây, cộng với tỉ lệ sát hại trong nước thì sẽ bằng với tỉ lệ sát hại của bộ lạc Gebuýti”.

Kết hợp ví dụ này với nhiều ví dụ tương tự khác cho thấy mức độ bạo lực ở các nước phát triển hiện nay còn thấp hơn nhiều so với mức bình thường của con người. Thực ra, có thể nó còn nằm trong số thấp nhất trong toàn bộ lịch sử loài người.

Và không chỉ là tình trạng bạo lực lộn xộn đã suy giảm mà trong mấy thập kỉ gần đây kể cả chiến tranh cũng đang giảm bớt. Năm 2005, Monty Marshall thuộc Đại học George nói với tờ New York Times rằng “Giờ còn rất ít chiến tranh xuyên thế kỉ so với trước đây và nội chiến cũng ít xảy ra hơn bất kì thời điểm nào kể từ những năm 1960. Một nghiên cứu lớn của Trung tâm An ninh Con người của Đại học Columbia thuộc Anh cũng đưa ra kết luận tương tự. Báo cáo này cho rằng “Trong hơn chục năm qua, môi trường an ninh toàn cầu đã thay đổi đáng kể, theo hướng tích cực và khá bất ngờ”. “Nội chiến, sự giệt chủng và khủng hoảng quốc tế đã giảm mạnh. Không chỉ là nội chiến mà các cuộc chiến tranh quy mô quốc tế cũng như các cuộc đảo chính quân sự và số người chết trung bình trong mỗi cuộc xung đột đã giảm dần trong một thời gian dài”. Báo cáo cũng cho biết, chỉ nói riêng từ đầu những năm 1990, các cuộc xung đột vũ trang dưới nhiều hình thức khác nhau đã giảm đến 40%. Nhưng Andrew Mack, giám đốc trung tâm này lại nói với tôi rằng hầu hết mọi người đều nghĩ ngược lại. Đó là vì “bất cứ khi nào một cuộc chiến nổ ra hoặc có một nhân tố khủng bố chính trị rõ ràng hay bất cứ thứ gì khác xuất hiện thì càng đổ máu nhiều càng được đăng tải nhiều. Khi cuộc chiến lặng dần đến hồi kết thì việc đăng tải cũng sẽ mất dần. Nếu có được đăng lên thì sẽ chỉ xuất hiện trong một đoạn trên trang 16 của tờ New York Times. Và vì vậy ấn tượng song hành với con người là số lượng các cuộc chiến vẫn tăng đều đều và họ không hiểu là thực ra có nhiều cuộc chiến đang đi đến hồi kết hơn những cuộc chiến mới nổ ra.

Tội phạm đang đi xuống. Chiến tranh cũng giảm bớt. Và đó chưa phải là phần kết của những tin tức tốt lành. Steven

Pinker viết “Tiêu khiển bằng những trò dã man, thoả mãn sự cuồng tín bằng sự hi sinh của con người, tiết kiệm sức người bằng cỗ máy nô lệ, lấy chinh phục làm tuyên ngôn về sứ mệnh của chính phủ, lấy diệt chủng để giành đất đai, lấy tra tấn và gây tổn thương làm hình phạt thường xuyên, lấy án tử hình để trừng phạt những vi phạm và bất đồng ý kiến, lấy ám sát làm công cụ thay thế chính trị, lấy cưỡng đoạt làm chiến lợi phẩm chiến tranh, lấy tàn sát thoả cơn tức giận, lấy sát hại là cách giải quyết xung đột chính - tất cả đang là những đặc điểm không thể phủ nhận trong suốt chiều dài lịch sử loài người”. “Nhưng ngày nay chúng ít xảy ra đến mức không còn tồn tại ở phương Tây và giảm đi rất nhiều so với trước ở các nơi khác. Chúng chỉ có thể bị che đậy khi mới xảy ra nhưng sẽ bị lên án rộng rãi khi được đưa ra ánh sáng”.

Nói ngắn gọn lại là chúng ta đang văn minh hơn. Đây đúng ra là một tin rất tốt lành. Nhưng bạn đừng mong là sẽ nghe được tin này trên *CNN*.

# 10

# NGÀNH HÓA CHẤT ĐÁNG SỢ

Một báo cáo của tổ chức Hòa bình Xanh (Greenpeace[1]) bắt đầu bằng câu "Cơ thể của chúng ta đã trở thành chỗ chứa của hàng chục loại hóa chất độc hại". "Người ta cho rằng mỗi người trên hành tinh này hiện đang bị nhiễm độc và cơ thể của chúng ta có thể chứa đến 200 loại hóa chất tổng hợp".

Một dòng tít trên trang web của Quỹ Bảo vệ Thiên nhiên Thế giới (WWF[2]) cảnh báo rằng "Các hóa chất độc hại đang xâm nhập cơ thể chúng ta". Khi tổ chức này tiến hành phân tích máu của 13 gia đình ở châu Âu, họ phát hiện ra 72 loại hóa chất nhân tạo, còn khi xét nghiệm ở Anh thì họ thấy tất cả mọi người đều có chất DDT và PCBs, hai hóa chất nguy hiểm đã bị cấm sử dụng cách đây nhiều năm". Trong một bài viết trên trang web cùng với hình ảnh một bịch máu bị đánh dấu "đã nhiễm độc", WWF cho biết "Các hóa chất độc hại được tìm thấy trong mô của gần như tất cả mọi người trên trái đất này, việc phơi nhiễm chúng có liên quan đến nhiều căn bệnh ung thư và một loạt vấn đề về sinh sản trong đó có dị tật bẩm sinh".

Một số người nhìn thấy có một mối liên hệ giữa sự ô nhiễm này với tình hình sức khỏe con người. Trong một bộ phim tài liệu của Tập đoàn Truyền thông Canada (CBC) năm 2006, nhà báo Wendy Mesley đã kể việc cô đã sốc ra sao khi phát hiện ra mình bị ung thư vú, rằng mỗi em bé được sinh sẽ có 50% nguy cơ bị ung thư vào một lúc nào đó trong đời. "Tôi bắt đầu đi tìm hiểu xem cái gì gây ra điều này". Cô viết rằng, việc hút thuốc và phơi nắng rõ ràng chính là một phần gây ra ung thư cũng như sự già hóa dân số. Nhưng những nhân tố đó không giải thích được tại sao "trong 30 năm qua, căn bệnh ung thư ở trẻ em lại gia tăng hơn 25%". Mesley đã đi thử máu và phát hiện máu mình bị nhiễm 44 hóa chất và các kim loại, kể cả PCBs. Cô nói "Người tôi đầy các chất carcinogens (chất sinh ung thư) và rõ ràng đây đang là điều phổ biến". Cô cũng đã phỏng vấn Sam Epstein, một nhà khoa học ở trường Đại học Illinois. Epstein tuyên bố ung thư là một "bệnh dịch".

Những thông điệp thế này đã được phản ánh trong các cuộc thăm dò dư luận do Paul Slovic và các đồng nghiệp của mình tiến hành ở Mỹ, Canada và Pháp. Kết quả ở cả ba nước đều gần như nhau: 3/4 số người được hỏi nói rằng họ đã "hết sức cố gắng tránh tiếp xúc các hóa chất và các sản phẩm có hóa chất thường gặp hàng ngày"; số người tương đương nói rằng "nếu thấy dù chỉ một lượng nhỏ các chất gây ung thư trong nước máy thì tôi sẽ ngừng uống ngay"; 7/10 số người tin rằng "nếu một người bị phơi nhiễm một hóa chất có thể gây ung thư thì có thể người đó sẽ có lúc bị ung thư" và 6/10 số người đồng ý rằng "việc giảm nguy cơ từ các hóa chất việc là việc không bao giờ thừa".

Chúng ta không ưa gì các hóa chất. Thậm chí chúng ta còn không thích từ này. Trong các cuộc thăm dò dư luận ở Mỹ, Slovic đã hỏi mọi người khi nghe từ hóa chất họ nghĩ ngay đến điều gì. Kết quả toàn là những hình ảnh tiêu cực, "cái chết", "độc", "nguy hiểm". Trong các cuộc khảo sát ở Canada, nhà dịch tễ học Daniel Krewski ở Đại học Ottawa, đã hỏi mọi người nghĩ gì khi nghe từ nguy cơ và câu trả lời phổ biến là "hóa chất".

Nước là một hóa chất, cũng như sữa mẹ. Nhưng giờ đây chúng ta không còn quan niệm như vậy nữa. Hóa chất chỉ được tạo ra trong phòng thí nghiệm và được sản xuất trong các nhà máy công nghiệp lớn. Và chúng vốn nguy hiểm nên cần phải tránh tiếp xúc. Chính sự định nghĩa lại về "hóa chất" với những dấu ấn văn hóa đã đưa những sản phẩm hữu cơ từ một thị trường nhỏ lẻ thành một ngành công nghiệp trị giá hàng tỉ đô la và tại sao từ *tự nhiên* lại trở thành một từ được các nhà tiếp thị doanh nghiệp ưa thích bất kể họ đang bán cái gì. Một đoạn quảng cáo xuất hiện trên các tạp chí Mỹ năm 2006 viết rằng "Bất kì loại thuốc lá nào cũng có chứa các chất phụ gia chiết xuất từ một danh mục 409 hóa chất thường được sử dụng trong các thuốc lá". "Sức sống thiên nhiên Mỹ chính là thương hiệu duy nhất đặc trưng cho cả hai loại thuốc lá 100% sợi hữu cơ cũng như loại thuốc lá 100% sợi tự nhiên không chất phụ gia".

Điều này còn khá mới mẻ. Trước thập niên 1960, "hóa chất" còn được coi là một món quà do khoa học mang lại. Nó mang ý nghĩa của sự tiến bộ và thịnh vượng, một hình ảnh mà tập đoàn DuPont muốn tận dụng năm 1935 với một câu slogan mới "Những điều tốt đẹp cho cuộc sống tốt đẹp hơn... nhờ có ngành hóa chất". Các sản phẩm mới đã đến với thị trường mà không hoặc rất ít được thử nghiệm, chúng được sử dụng đại trà mà ít người suy nghĩ về chuyện an toàn. Đó là thời kì mà trẻ em khi đứng dưới một chiếc máy bay đang phun hóa chất cho cây trồng chỉ được mẹ chúng rửa mặt bằng một chiếc khăn mặt chưa đủ sạch mà không biết.

Thời kì đó đã chấm dứt vào năm 1962, khi Rachel Carson, một nhà sinh học hàng hải làm việc cho Dịch vụ thủy sản và động vật hoang dã đã xuất bản một cuốn sách có tên *Silent Spring* (Mùa xuân lặng lẽ). Carson viết "Lần đầu tiên trong lịch sử, tất cả mọi người đều đang phải tiếp xúc với các hóa chất nguy hiểm ngay từ khi thụ thai cho đến khi chết đi". Mỗi

quan tâm chính của Carson trong cuốn sách này là sự nguy hại gây ra cho thế giới tự nhiên khi tùy tiện sử dụng các hóa chất tổng hợp, nhất là DDT, một loại thuốc trừ sâu sẽ tiêu diệt hết chim muông và nguy cơ bắt đầu một giai đoạn với những mùa xuân thầm lặng không còn tiếng chim hót. Nhưng cuốn sách sẽ chẳng có gì để nói nếu chỉ dừng lại ở đó. Carson còn lập luận thêm rằng món hầm hóa chất đang làm tê liệt thế giới này cũng sẽ gây hại cho chính con người. Trong một chương có nhan đề “Cứ một trong bốn”, Carson lưu ý rằng việc phổ biến các hóa chất tổng hợp bắt đầu từ cuối thế kỉ 19 luôn song hành với sự gia tăng căn bệnh ung thư. Ở Mỹ, ung thư “chiếm 15% số người chết năm 1958 so với chỉ có 4% năm 1900”. Nguy cơ bị mắc ung thư vào một lúc nào đó trong đời có thể là với một tỉ lệ đáng ngại 1/4 và tình hình đối với trẻ em thậm chí còn đáng lo hơn nữa. Một phần tư thế kỉ trước, bệnh ung thư của trẻ em còn được coi là những ca vô cùng hãn hữu trong y học. *Giờ đây ngày càng có nhiều người Mỹ chết vì ung thư hơn bất kì căn bệnh nào khác*. 12% số trẻ em tử vong ở độ tuổi 1-14 là do căn bệnh ung thư.

Thật khó mà cường điệu tác động của cuốn *Silent Spring*. Cuốn sách đã có ảnh hưởng đến cả một thế hệ những nhà lãnh đạo và những công dân có trách nhiệm, trong đó có thẩm phán Tòa án Tối cao William O. Douglas và Tổng thống John F. Kennedy. Ngành công nghiệp hóa chất đã tung ra một chiến dịch tấn công tệ hại nhằm vào Carson – coi như một “người phụ nữ quá khích” - nhưng điều đó chỉ làm cho cuốn sách được chú ý nhiều hơn. Người ta còn lập ra các ủy ban điều tra về những tuyên bố cáo buộc của Carson và các nhóm dân sự được thành lập để gây sức ép nhằm đưa ra lệnh cấm sử dụng DDT và các hóa chất khác. Đó là khởi đầu của một phong trào môi trường thời hiện đại. Năm 1970, Ngày Trái đất[(3)] đầu tiên đã được tổ chức. Năm 1972, DDT đã bị cấm ở Mỹ. Năm 1982, DuPon đã bỏ câu “nhờ có ngành hóa chất” trong slogan của mình. Đến những năm cuối thế kỉ trước, *Silent Spring* đã thường xuyên xuất hiện trong danh mục các cuốn sách có ảnh hưởng nhất mọi thời đại và tạp chí Time đã xếp Carson vào là một trong “100 vĩ nhân của thế kỉ 20”.

Carson đã không sống được để thấy những lời nói của mình đã làm thay đổi thế giới thế nào. Bà đã chết năm 1964 bởi căn bệnh ung thư vú.

Bệnh ung thư chính là mấu chốt giải thích tại sao cuốn *Silent Spring* đã tạo nên một cơn chấn động như thế. Đó không chỉ là một căn bệnh như Carson đã cảnh báo. Chính từ “ung thư” cũng nghĩa là “không sạch sẽ” như một người từng sống sót đã viết trong cuốn hồi kí năm 1956. “Nó giống như một con quái vật đang vươn những chiếc tua tham lam vào linh hồn cũng như thể xác những người đang sống. Nó tiêu hủy ý chí người ta sau khi gặm hết phần xác thịt”. Ung thư là một hình ảnh đặc biệt trong môi trường văn hóa hiện đại. Nó không chỉ là một căn bệnh mà còn là một tên sát nhân đang trườn ra và chúng ta sợ nó hơn hết thảy mọi thứ. Các cuộc khảo sát của Paul Slovic chỉ ra rằng ung thư là căn bệnh lớn duy nhất mà trên thực tế luôn bị công chúng nói quá lên về số người người chết. Nó cũng được xuất hiện trên báo chí nhiều

nhất bất kể số người chết thế nào.

Song dù có mặt khá nhiều trong môi trường văn hóa của chúng ta, ung thư không phải lúc nào cũng là điều gây ác mộng. Trong cuốn *Fear: A Cultural History* (Sự sợ hãi: Một nền lịch sử mang tính văn hóa), Joanna Bourke viết "Năm 1896, *American Journal of Psychology* (Chuyên san Tâm lý học Mỹ) cho biết khi được hỏi họ sợ nhất căn bệnh nào, chỉ có 5% số người trả lời đó là ung thư trong khi từ 1/4 đến 1/3 số người quan tâm đến các chứng bệnh có đặc tính khó chịu như thủy đậu, bệnh cứng hàm (một dạng bệnh do uốn ván), lao phổi và chứng sợ nước (bệnh dại). Trong tất cả các nỗi kinh sợ, việc bị dập nát trong một tai nạn tầu hỏa hay một cơn động đất, bị chết đuối, thiêu sống, bị sét đánh hay bị bệnh bạch cầu, bị phong hay viêm phổi, tất cả đều được xếp trên ung thư".

Nhưng điều này đã thay đổi kể từ sau cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Vào năm 1957, ung thư là một nỗi kinh hoàng đến mức Bourke đã trích lời một bác sĩ chuyên khoa ung thư rằng căn bệnh này đã trở thành "một con ác quỷ" và nỗi sợ hãi căn bệnh ung thư – hay như ông gọi là "hội chứng sợ ung thư" – đã trở thành một đại dịch đúng nghĩa. Ông viết "Có lẽ bây giờ hội chứng sợ ung thư còn gây nhiều khổ sở hơn chính căn bệnh ung thư". Trong cuốn *Silent Spring*, Carson nói với mọi người rằng nỗi ám ảnh mới này không chỉ có trong những cơn ác mộng mà ở tất cả những gì xung quanh họ, trong không khí họ hít vào, trong đất dưới chân họ, trong thức ăn họ ăn vào, thậm chí cả trong máu của họ. Không có gì lạ là mọi người đã chú ý đến điều này.

Các con số mà Carson đưa ra cho thấy nỗi sợ căn bệnh ung thư đang tăng nhanh chỉ vì căn bệnh này đang tăng nhanh. Nhưng những con số này không thật chính xác.

Khi tuyên bố rằng ung thư "chiếm 15% số người chết năm 1958 so với 4% năm 1900", Carson đã mắc một sai lầm cơ bản khi nhận định quá giản đơn rằng căn bệnh này có tỉ trọng lớn hơn trong tổng số các dạng bệnh tật là do tỉ lệ mắc bệnh này ngày một tăng lên. Nhưng theo số liệu của Cục Điều tra Dân số Mỹ thì ung thư là căn bệnh gây chết người đứng thứ 7 trong giai đoạn 1900-1904. Căn bệnh số 1 vẫn là lao phổi. Số 4 là tiêu chảy và viêm ruột. Số 10 là sốt thương hàn và số 11 là bệnh bạch cầu. Sốt Scarlet (sốt phát ban), ho gà và sởi không xếp ở các vị trí đầu bảng nhưng lại gây con số tử vong đáng kể. Khi Carson viết sách vào cuối những năm 1950 thì các loại vắc-xin, thuốc kháng sinh và vệ sinh dịch tễ đã làm giảm đáng kể hoặc thậm chí là xóa bỏ tất cả những nguy cơ gây chết người này. (Năm 1958, bệnh lao phổi đã giảm từ vị trí số 1 xuống vị trí thứ 15, viêm ruột đứng vị trí thứ 19. Tử vong do bạch cầu, sốt phát ban và các bệnh còn lại gần như đã không còn). Khi số tử vong do các bệnh này giảm mạnh thì *tỉ trọng* số người chết vì ung thư sẽ tăng lên cho dù tỉ lệ người chết vì căn bệnh này chẳng thay đổi chút nào.

Điều tương tự cũng thể hiện trong một câu mà Carson nghĩ là quan trọng nên đã in nghiêng: “Ngày càng có nhiều trẻ em đang trong độ tuổi đi học bị ung thư hơn hẳn mọi căn bệnh khác”. Đến năm 1962, những căn bệnh gây tử vong trẻ em truyền thống đã bị đẩy lùi. Ngày càng có nhiều trẻ em chết vì ung thư hơn mọi các căn bệnh khác không phải vì số trẻ chết vì ung thư nhiều mà vì số trẻ chết bởi các căn bệnh kia không nhiều.

Còn tiêu đề một chương sách của Carson về bệnh ung thư – “Cứ một trong bốn” bắt nguồn từ một báo cáo năm 1955 của Hiệp hội Ung thư Mỹ (ACS) dự đoán rằng tỉ lệ người mắc ung thư khi đó là 1 trong 5 người sẽ có thể tăng lên là 1 trong 4 người. Nhưng vì tuổi tác là nguy cơ chính gây ra ung thư cho nên việc ngày càng có nhiều người sống lâu cũng tức là ngày càng có nhiều người bị ung thư, chủ yếu là khi họ đã già, tức là “nguy cơ vào một lúc nào đó trong đời” phải cao. Tuy nhiên, ACS cũng lưu ý rằng đây chưa phải là toàn bộ sự thật. Số liệu về ung thư khi đó còn khá sơ sài nhưng trong hai thập kỉ trước đó rõ ràng số ca ung thư ở phụ nữ đã tăng gấp đôi và ở nam giới đã tăng gấp 6 lần, đây cũng chủ yếu là do một loại ung thư. Theo báo cáo này thì ung thư phổi là “dạng ung thư duy nhất thể hiện rõ rệt xu hướng này”.

Ung thư phổi bắt đầu tăng vọt trong những năm 1920, 20 năm sau khi những người đàn ông ở Mỹ và phương Tây bắt đầu có thói quen hút thuốc. Cho đến những năm 1920-1930 thì phụ nữ cũng bắt đầu hút thuốc ngày một nhiều và 20 năm sau đó số phụ nữ bị ung thư cũng tăng. Khi số người bỏ thuốc (mà trước tiên cũng lại là nam giới) bắt đầu giảm trong những năm 1960-1970 thì số người bị ung thư 20 năm sau đó cũng giảm. Việc hút thuốc chủ yếu liên quan đến ung thư phổi nhưng cũng là tác nhân gia tăng các căn bệnh ung thư khác như ung thư thanh quản, tuyến tụy, thận, cổ tử cung, bàng quang, vòm họng và thực quản.

Nhưng trong cuốn *Silent Spring*, Carson không hề nói gì về việc hút thuốc. Thực ra bà chỉ nhắc đến thuốc lá khi nói về các loại thuốc trừ sâu có chứa thạch tín (và cũng được in nghiêng để nhấn mạnh) được phun trên các cánh đồng thuốc lá: *“Lượng thạch tín trong thuốc lá sản xuất tại Mỹ đã tăng hơn 300% trong khoảng từ năm 1932 đến 1952”*. Carson cũng hùa theo một giả thuyết đang phổ biến khi đó. Hút thuốc lá không gây chết người. Thuốc lá là tự nhiên và an toàn. Chỉ có những hóa chất được cho vào thuốc lá mới gây chết người. Giả thuyết này được Wilhelm Hueper của thuộc Hiệp hội Ung thư Quốc gia đưa ra, người có nhiều ảnh hưởng lên quan điểm của Carson và được nhắc đến nhiều lần trong cuốn sách.

Khi đó thì giả thuyết này không phải là không có lý. Nghiên cứu về sự liên hệ giữa việc hút thuốc và bệnh ung thư vẫn còn khá mới và người ta chưa biết nhiều về hóa chất tổng hợp cũng như sức khỏe con người. Và dù căn bệnh ung thư không gia tăng nhiều như Carson nêu ra nhưng nó là có thật và khả năng nguyên nhân chính là những hóa chất mới kì

diệu này thật sự đáng sợ.

Một nghiên cứu của nhà khoa học tên là John Higginson – người sau này đã thành lập ra một cơ quan nghiên cứu về ung thư của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) – đã bổ sung thêm những lý do để lo lắng khi so sánh các khối ung thư giữa người châu Phi với người Mỹ gốc Phi. Higginson nhận thấy nhóm thứ hai có nhiều nguy cơ bị ung thư hơn. Tính di truyền này không nằm trong những nhân tố chính gây ra ung thư. Dựa trên nghiên cứu này cũng như các nghiên cứu khác, Higginson ước đoán khoảng 2/3 số người mắc ung thư là do những nguyên nhân mà theo ông có là liên quan đến môi trường. Tuy nhiên, ông không nói về môi trường theo nghĩa trong cuốn sách *Silent Spring*. Đối với ông, môi trường tức là những gì không liên quan đến di truyền, trong đó có cả việc hút thuốc. Ông nói trong một bài phỏng vấn của tạp chí Science (Khoa học) năm 1979 "Môi trường là tất cả những gì xung quanh tác động lên con người". "Không khí bạn hít thở, môi trường mà bạn đang sống trong đó, tập quán canh tác và các tập tục trong cộng đồng, những áp lực xã hội, những hóa chất mà bạn tiếp xúc, thức ăn…". Với sự tiến bộ của khoa học, giả thuyết của Higginson đã được chứng minh là đúng và các chuyên gia ung thư thường xuyên nói về các nguyên nhân liên quan đến môi trường, nhưng điều này chỉ gây thêm sự hiểu nhầm. Ông nói "Sau này có rất nhiều sự nhầm lẫn kì cục vì mọi người không xem lại khái niệm ban đầu mà cứ coi từ "môi trường" là hóa chất".

Quan niệm sai lầm này còn phổ biến trong các nhà hoạt động vì môi trường. Năm 2002, Bob Hunter – người đồng sáng lập ra tổ chức Hòa bình Xanh - nói "Ung thư được xác định là một căn bệnh do môi trường – nghĩa là nó phát ra từ các tế bào trong người chúng ta khi hấp thụ các hóa chất độc hại từ không khí, nguồn nước và thức ăn". (Khi đó ông cũng đang phải chống chọi với căn bệnh ung thư tuyến tiền liệt và có thể chết 3 năm sau đó).

Higginson đã liệt kê ra nhiều lý do khiến cho giả thuyết của ông bị hiểu sai. Một trong số đó là sự bàng quan vô tư trước sự an toàn của con người của ngành công nghiệp hóa chất giai đoạn trước khi có cuốn *Silent Spring*, nên rất dễ nghĩ rằng đó chính là tội phạm gây ra căn bệnh ung thư. Và "cuốn sách của Rachel Carson như một bước ngoặt giúp chúng ta chợt nhận ra số lượng lớn các loại hóa chất mới, các chất gây ô nhiễm, các loại thuốc trừ sâu, các chất xơ và nhiều thứ khác trong môi trường". Ông cũng nói rằng các nhà môi trường "thích nhìn nhận cực đoan bởi lo sợ căn bệnh ung thư". Nếu họ có thể làm cho mọi người tin rằng ung thư là do ô nhiễm thì mọi người sẽ tích cực làm sạch nguồn nước, không khí hay bất kể thứ gì. Giờ thì chỉ cần làm sạch mọi thứ và ngăn chặn Love Canals[(4)], nhưng tôi không cho là cần phải ngụy biện mới có thể làm việc này. Biến căn bệnh ung thư thành một tấm bia đỡ cho các vấn đề môi trường có thể cản trở những hành động đúng đắn thiết thực, như đã từng xảy ra với thuốc lá".

Higginson cũng thận trọng không lên án các nhà môi trường đã cố tình không thành thật. Đây đúng hơn là sự nhiệt tình thái quá. Ông nói "Mọi người thường thích chứng minh rằng ung thư là do ô nhiễm môi trường nói chung. Sẽ dễ hơn khi nói "hãy chấn chỉnh lại mọi thứ để không còn bị phơi nhiễm thì chúng ta sẽ không bị ung thư nữa". Một quan niệm quá tốt đẹp đến mức có thể lái mọi thực tế theo hướng ngược lại. "Mọi thực tế" đó bao gồm cả nhận định rằng "giữa các thành phố bị ô nhiễm và các thành phố sạch đẹp thì các dạng ung thư cũng không khác nhau nhiều". "Bạn không thể hiểu tại sao Geneva, một thành phố không hề có các nhà máy nào lại có nhiều người mắc ung thư hơn thành phố Birmingham ở một thung lũng miền trung rất ô nhiễm của nước Anh".

Đó là thời điểm năm 1979. Kể từ đó, "mọi thực tế" đã phát triển liên tục và giờ đây các nhà nghiên cứu ung thư hàng đầu đều thống nhất rằng một lượng nhỏ các hóa chất tổng hợp trong môi trường – những thứ có thể xuất hiện trong máu của bất kì ai – không phải là nguyên nhân chính gây ung thư. Hiệp hội Ung thư Mỹ trong cuốn *Cancer Facts and Figures, 2006* (Ung thư – Con số và sự kiện năm 2006) đã cho biết "Người ta thấy rằng việc tiếp xúc với các chất ô nhiễm trong môi trường lao động, môi trường sống và các môi trường khác chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong số những người chết vì ung thư". Trong đó, việc tiếp xúc trong môi trường làm việc – chẳng hạn như những công nhân làm trong các lò nấu nhôm, các thợ mỏ từng phải đào amiăng trong những điều kiện không an toàn – chiếm tỉ lệ lớn nhất, liên quan đến khoảng 4% các ca ung thư. ACS cũng ước đoán chỉ có 2% các bệnh ung thư là do tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm môi trường "nhân tạo và sản sinh trong tự nhiên" – một nhóm khá rộng gồm khí phóng xạ sản sinh trong tự nhiên (do sự phân giải của chất radi gây ra) cho tới khí thải công nghiệp và khói bụi ô tô.

Điều quan trọng cần hiểu là không phải mọi hóa chất gây ung thư trong môi trường đều là do con người tạo ra. Hoàn toàn không phải. Chẳng hạn như rất nhiều sản phẩm thực vật tự tạo ra các chất này như một cơ chế tự vệ trước côn trùng hoặc những kẻ xâm nhập khác vì vậy mà thực phẩm của chúng ta đã có sẵn các chất tự nhiên gây ung thư. Chúng có mặt trong cà phê, cà rốt, cần tây, lạc, và rất, rất nhiều sản phẩm khác. Bruce Ames, một nhà nghiên cứu ung thư hàng đầu của trường Đại học California ở Berkeley, ước tính "trong số những loại thuốc diệt trừ sâu bọ mà con người ăn phải thì có 99,99% là tự nhiên" và một nửa các hóa chất được thử nghiệm – tổng hợp (nhân tạo) hoặc tự nhiên – đều gây ra ung thư với tỉ lệ cao trong các cuộc thí nghiệm trên động vật. Vì vậy rất có thể là các hóa chất tổng hợp chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong 2% số căn bệnh ung thư được cho là do ô nhiễm môi trường, Ames còn tin rằng tỉ lệ chính xác chưa đến 1%.

Các tổ chức y tế lớn đều đồng ý là sự có mặt của các hóa chất tổng hợp trong môi trường không phải là một nhân tố lớn gây ra hiểm họa. Điều vô cùng quan trọng đó là lối sống. Hút thuốc, uống rượu, ăn uống, chứng béo phì và tập luyện: mặc dù rất khác nhau nhưng hầu hết mọi người đều dự đoán là chúng gây ra khoảng 65% các căn bệnh ung thư. Ngay từ

đầu những năm 1930, các nhà nghiên cứu đã nhận thấy tỉ lệ ung thư ở các nước giàu cao hơn ở các nước nghèo, một sự khác biệt đến nay vẫn còn tồn tại nhờ sự khác biệt lối sống. Trong *Báo cáo ung thư toàn cầu*, WHO cho rằng "Gánh nặng do căn bệnh ung thư nói chung là cao nhất ở các nước no đủ, chủ yếu là do có nhiều khối u liên quan đến việc hút thuốc và sống theo kiểu phương Tây". Rõ ràng là có một nghịch lý ở đây. Những người sống trong xã hội giàu có như chúng ta thật là may mắn song chính sự giàu có đó lại dẫn đến một lối sống mà bằng nhiều cách khác nhau đã làm gia tăng căn bệnh ung thư.

Những điều này không thể thuyết phục được cả một đội quân các nhà môi trường, các nhà hoạt động xã hội và các công dân quan tâm đang vận động chống lại các hóa chất mà họ tin là một (thậm chí là duy nhất) nguyên nhân chính gây nên ung thư. Câu hỏi thú vị ở đây là tại sao. Khi có một sự đồng thuận rộng rãi như vậy về mặt khoa học thì tại sao mọi người lại cứ tin vào những điều ngược lại? Có nhiều câu trả lời, nhưng câu trả lời sâu sắc nhất đã được John Higgingson gợi ra trong bài phỏng vấn năm 1979 "Tôi cho là nhiều người có một niềm tin mạnh mẽ trong tiềm thức rằng ô nhiễm sẽ gây ra ung thư".

Các cuộc khảo sát của Paul Slovic đã hé mở điều này. Đa số những người Mỹ, Canada và Pháp đều nói rằng họ tránh tiếp xúc với hóa chất càng nhiều càng tốt, nếu thấy có dù chỉ một lượng nhỏ các chất gây ung thư trong nước máy thì họ sẽ ngừng uống ngay và tin rằng nếu một người bị phơi nhiễm một hóa chất gây ung thư thì "rất có thể người đó sẽ có lúc bị ung thư". Đối với những người này rõ ràng việc có các hóa chất gây ung thư trong người là một nguy cơ lớn.

Nhưng điều này lại không giống với cách nhìn của các nhà độc tố học. Từ hồi thế kỉ 16, Paracelsus đã viết "Tất cả các chất đều độc, chẳng có chất gì là không độc". "Độc dược hay thuốc chữa bệnh chỉ khác nhau ở liều lượng". Đó là nguyên tắc đầu tiên trong ngành độc tố học. Uống đủ một lượng nước cho đến khi lượng natri và kali trong cơ thể không còn cân bằng sẽ dẫn đến tai biến, hôn mê và thậm chí là tử vong. Tiêu thụ một lượng rất nhỏ các chất gây chết người thì vẫn chưa có hại gì – giống như hàng nghìn tỉ nguyên tử phóng xạ đang có trong người chúng ta sau khi ăn những loại rau cỏ và uống nước hấp thu các chất uran tự nhiên có trong đất. Điều quan trọng không phải là trong người chúng ta có một chất gì đó hay không mà có bao nhiêu. Lois Swirsky Gold, nhà khoa học cấp cao ở Phòng thí nghiệm quốc gia Berkeley thuộc Bộ Năng lượng Mỹ và là giám đốc của Dự án Nồng độ các chất gây ung thư ở Đại học California ở Berkeley, đã nói "Điều quan trọng mọi người cần biết là trước tiên hãy phải xem mình đã bị nhiễm ở mức độ thế nào".

Cách nhìn này đã làm thay đổi mọi thứ. Khi khảo sát trên các nhà độc tố học ở Mỹ, Anh và Canada, Paul Slovic nhận thấy đa số nói họ không cố gắng tránh tiếp xúc với các hóa chất hàng ngày, họ không bận tâm đến sự có mặt của các chất

gây ô nhiễm và họ không đồng ý với việc phơi nhiễm chất gây ung thư có thể dẫn đến mắc ung thư. Số lượng các hóa chất tổng hợp xuất hiện trong mẫu máu gần như luôn là vô cùng nhỏ. Chúng được đo bằng phần tỉ và có khi là phần nghìn tỉ. Đối với các nhà độc tố học thì nó quá nhỏ đến mức không cần phải lo lắng.

Nhưng điều đó không có ý nghĩa trong tiềm thức. Con người có bản năng luôn lùi lại để tránh bị nhiễm các chất độc bất kể liều lượng ra sao. Paul Slovic gọi đó là "độc tố học cảm tính". Điều này đã có từ thời tổ tiên xa xưa của chúng ta. Mỗi khi uống nước, họ đều phải xem nó có an toàn không. Mỗi khi hái một thứ quả từ một bụi cây hay cắt một miếng thịt, họ đều phải xem xét liệu mình có thể ăn được những thứ đang cầm trên tay hay không. Mỗi khi có ai đó bị sốt, họ đều phải nghĩ xem làm thế nào để chăm sóc người đó mà không để mình cũng mắc bệnh theo và khi người đó chết, họ phải chôn cất cẩn thận xác người xấu số cùng với mọi vật dụng liên quan. Chúng ta đã phải đối phó với những thứ nguy hiểm từ rất lâu rồi.

Hãy xem xét một trong những chất độc hại đáng sợ nhất mà tổ tiên của chúng ta gặp phải, đó là chất thải của con người. Toàn bộ vòng tuần hoàn của dịch tả chẳng hạn đều liên quan đến chất thải: Một người uống nước có vi khuẩn sẽ bị đi ngoài nhiều khiến cho dịch bệnh này lây lan ra mọi nguồn nước liên quan. Và như vậy, trong suốt chiều dài lịch sử, việc tránh tiếp xúc với chất thải, hay những thứ có dính dáng đến chất thải là điều tối cần cho sự tồn tại của con người. Không thể có ngoại lệ nào ở đây. Việc tiếp xúc dù với lượng nhỏ thế nào cũng sẽ gây nguy hiểm và cần tránh: Những người thực hiện theo nguyên tắc này thường sống lâu hơn những người không thực hiện theo, và điều đó đã trở thành một bản năng ăn sâu trong con người.

Chúng ta có thể hiểu đúng về nguyên tắc trong ngành độc tố học "độc là ở liều lượng". Nhưng Trực giác thì không hiểu như vậy vì điều này không nằm trong tiềm thức và có thể dẫn đến một số kết luận khó hiểu. Trong cuốn The Varieties of Scientific Experience (Những sai số trong khoa học), nhà thiên văn học quá cố Carl Sagan đã kể về câu chuyện trái đất sẽ đi qua cái đuôi sao chổi Halley năm 1910 "ở Nhật Bản, Nga và nhiều vùng ở miền Nam và Trung Tây nước Mỹ, một sự hoảng loạn đã bao trùm". Một nhà thiên văn đã phát hiện ra trong cái đuôi sao chổi có nhiều chất trong đó có xyanua. Đây là một chất độc chết người. Vì vậy mọi người cho rằng khi trái đất đi qua sao chổi này thì mọi người sẽ bị nhiễm độc. Sagan nhớ lại "Các nhà thiên văn đã phải trấn an mọi người". Họ nói rằng vẫn chưa rõ liệu trái đất có chạm cái đuôi đó không và dù có như vậy thì mức độ xyanua vẫn rất thấp nên gần như là không ảnh hưởng gì. Nhưng không ai tin các nhà thiên văn... Hàng trăm nghìn người mặc quần áo ngủ trèo lên các mái nhà ở Constantinople[(5)]. Giáo hoàng đã ra một tuyên bố lên án việc tích trữ các bình ôxy ở Rome. Và trên thế giới nhiều người đã tự tử".

Tổ tiên của chúng ta chỉ có thể phân tích thế giới này bằng các giác quan của mình và bằng cả "độc tố học cảm tính" (intuitive toxicology) đối với những người không có những công cụ đó. Nhưng khoa học đã khám phá những điều có ở đuôi sao chổi và cũng phát hiện ra sự ô nhiễm trong đất, nước và không khí với những lượng nhỏ hơn cảm giác có thể thấy được. Thực tế là ngày nay chúng ta có đủ trình độ công nghệ để phân tích thành phần nước uống đến mức một phần tỉ - tương đương với một hạt đường trong một cái bể bơi thi đấu Olympic – thậm chí một số phân tích còn có thể đạt mức một phần nghìn tỉ. Trực giác không biết những con số đó thì có ý nghĩa gì. Chúng chỉ có thể nằm ở khả năng giỏi tính toán của một Cái Đầu cho nên để hiểu được chúng ta phải dùng hình ảnh một hạt đường trong một cái bể bơi.

Những hóa chất tổng hợp nằm trong cơ thể đang gây lo lắng cho mọi người thường chỉ là những lượng rất nhỏ gần như không thể mô tả. Chúng chỉ là những lượng nhỏ, giống như lượng kim loại nặng phóng xạ mà chúng ta vô tư tiêu thụ trong suốt cuộc đời mà không biết đến sự tồn tại thầm lặng của chúng. Đúng là nhiều loại hóa chất có thể gây ung thư hay các tác hại kinh khủng khác nhưng căn cứ khoa học của những kết luận này lại không nằm ở số lượng nhỏ thế này. Thậm chí còn cho thấy điều ngược lại.

Bước thí nghiệm đầu tiên về tác hại của chất gây ung thư là trên những chú chuột với lượng hóa chất có thể giết chết chúng. Điều này sẽ giúp các nhà nghiên cứu biết về một lượng cao hơn cái gọi là "Liều lượng tối đa cho phép" (MTD). Từ đó họ đã giảm bớt liều lượng hóa chất này và tiêm vào một số con. Nếu chúng vẫn sống thì họ sẽ biết mức MTD là bao nhiêu. Bước tiếp theo, họ tiêm vào 50 con chuột với mức MTD này và 50 con chuột khác với một mức chỉ bằng 1/10 hoặc 1/2 và thêm một nhóm thứ ba gồm 50 con chuột khác may mắn không bị tiêm gì cả. Cuộc sống bình thường của đám chuột này được theo dõi liên tục hàng ngày trong khoảng 2 năm. Rồi các nhà khoa học mổ xẻ chúng ra để tìm các khối ung thư hay các biến chứng khác. Cùng với dự án này, người ta cũng tiến hành một quy trình tương tự với các nhóm chuột khác, ít nhất là trên các giống chuột khác.

Các xét nghiệm đã cho thấy nhiều con có ung thư. Gần 1/3 số con vật gặm nhấm này có những khối u dù chẳng được tiêm cái gì vào. Vì vậy để xác định một hóa chất có gây ung thư hay không thì những con chuột được tiêm chất này phải có tỉ lệ ung thư cao hơn. Và thường là như thế. Lois Swirsky Gold nói rằng "Một nửa được xét nghiệm là chất gây ung thư với liều cao". Nhưng sự liên quan của phát hiện này với việc nhiễm một lượng độc chất vẫn chưa rõ ràng vì các số lượng ở đây rất khác nhau. "Với các dư chất thuốc trừ sâu, lượng tìm thấy trong người còn thấp hơn 100.000 hoặc 1.000.000 lần so với lượng tiêm vào các chú chuột trong các thí nghiệm này". Còn một câu hỏi đặt ra là các giống chuột có phản ứng trước một loại hóa chất giống như con người hay không. Chẳng hạn, các cuộc thí nghiệm cho thấy xăng dầu có thể gây ung thư cho chuột đực nhưng khi nghiên cứu kĩ hơn về lượng xăng dầu có thể gây ung thư, các nhà khoa học nhận ra rằng

nguyên nhân chính lại là sự kết hợp giữa một hóa chất có trong xăng dầu với một loại protein tìm thấy trong thận của những chú chuột này - một loại protein không hề có trong cơ thể người. Thật không may, những phân tích cụ thể nhằm xác định chính xác làm sao một hóa chất có thể gây ung thư cho các con vật thí nghiệm vẫn chưa được thực hiện với hầu hết các hóa chất được cho là có thể gây ung thư, cho nên có một loạt hóa chất được coi là gây ra ung thư ở các loại chuột, nhưng không rõ bao nhiêu hóa chất ở đây có thể thực sự gây ra ung thư ở người.

Một công cụ thứ hai mà các nhà khoa học sử dụng để xác định liệu một hóa chất có phải là chất gây ung thư hay không đó là nghiên cứu xem trong số đông dân cư những người tiếp xúc với hóa chất đó có thể bị ung thư nhiều hơn hay không. Đây là một lĩnh vực dịch tễ học đã có nhiều đóng góp cho nền y học trong hơn một thế kỉ rưỡi qua. Thật không may là khi ngành dịch tễ học tìm ra sự liên hệ giữa hai thứ thì thường là không phải cái này gây ra cái kia. Chẳng hạn, tội phạm và những hình xăm có liên hệ mật thiết với nhau nhưng hình xăm không thể gây ra tội phạm. Vì vậy nếu các nhà dịch tễ học chỉ ra rằng những người công nhân đóng tàu làm việc với amiăng sẽ có tỉ lệ mắc ung thư cao thì đó chỉ là một ví dụ cho thấy rõ chất này có thể gây ung thư chứ không phải là căn cứ. Cần phải nghiên cứu nhiều thêm nữa. Bruce Ames nói “Dịch tễ học là một ngành vô cùng khó. Đó là việc nghiên cứu về con người và có hàng triệu điều khó hiểu quanh đó”. Các nghiên cứu liên tục ra đời nói rằng cái này liên hệ với cái kia, rằng chỉ biết là có một mối tương quan... cho nên đã dẫn đến một sự lạm dụng. “Bạn có thể dễ dàng thổi phồng lên. Tờ báo địa phương của chúng ta cứ vài tuần lại đưa ra một câu chuyện đáng sợ. Họ thích những câu chuyện đó, nhưng tôi thì không tin bất cứ chuyện gì”. Ames lấy ví dụ về một cuộc tranh cãi ở quận Contra Costa ở California. “Có nhiều nhà máy lọc dầu ở đây và cũng ngày càng có nhiều người bị ung thư ở đây. À, vậy là những nhà máy này gây ra ung thư. Nhưng ai sống gần các nhà máy lọc dầu? Những người nghèo. Và ai hút thuốc nhiều hơn? Cũng là những người nghèo. Vậy khi coi hút thuốc chính là nguyên nhân thì không còn hiểm họa nào trong khu vực này nữa”.

Hạn chế của những thí nghiệm trên động vật, của ngành dịch tễ học và các dạng chứng cứ khác đã đưa các cơ quan quản lý đến các hệ thống phân loại các chất gây ung thư. Cách dùng từ thì khác nhau nhưng họ thường dán nhãn là chất gây ung thư “tiềm ẩn”, “có khả năng” hay “đã được biết”. Những mức độ này cho thấy độ chắc chắn dựa trên các dạng chứng cứ được thu thập. Các nhà khoa học hiện nay ít chú trọng đến bất kì một chứng cứ cụ thể nào và việc thí nghiệm với liều cao trên những con vật càng không được coi trọng. Chúng vẫn được coi là những chứng cứ có giá trị nhưng không có sức nặng như những người ngoại đạo vẫn nghĩ.

Ngoài Trực giác ghét sự lây nhiễm vốn có từ xa xưa, chính môi trường văn hóa cũng dẫn người ta đến nhận thức rằng tiếp xúc với một lượng hóa chất tổng hợp sẽ gây nguy hiểm. Các nhà tiếp thị doanh nghiệp rất thích coi các sản phẩm của

mình là "từ thiên nhiên" vì họ hiểu rằng thiên nhiên đồng nghĩa với tốt cho sức khỏe, giàu dinh dưỡng - và an toàn. Bruce Ames nói "Họ có ấn tượng rằng nếu là tự nhiên thì nó không thể độc hại và điều này hơi ngây thơ một chút". "Một hôm ở Berkeley, tôi thấy người ta bán một túi than củi và nói "không có phụ gia, hoàn toàn tự nhiên". Nhưng đó cũng chính là một chất gây ung thư!".

Trong cuộc khảo sát năm 2004 của Daniel Krewski, "các sản phẩm tự nhiên lành mạnh" vẫn được coi là an toàn nhất trong 30 loại được nêu ra – thậm chí còn an toàn hơn tia X và nước máy. Thuốc kê đơn được coi là nguy hiểm hơn, còn thuốc trừ sâu được coi là nguy hiểm hơn cả tội phạm đường phố và các nhà máy điện hạt nhân. Không khó đoán ra cách tư duy đằng sau chuyện này hay xem Trực giác đã ảnh hưởng đến nó ra sao. Tự nhiên và lành mạnh là những điều tuyệt vời vậy thì các sản phẩm này phải an toàn. Thuốc kê đơn cứu sống con người cho nên dù không được coi là an toàn như "các sản phẩm tự nhiên lành mạnh" vì mọi người đều biết là chúng có thể có tác dụng phụ song chúng vẫn tốt và do đó nó tương đối an toàn. Nhưng "thuốc trừ sâu" là "nhân tạo" và "hóa chất" cho nên rất nguy hiểm. Điều nực cười ở đây lại là một vài loại "sản phẩm tự nhiên lành mạnh" mà hàng triệu người đang ngấu nghiến ăn vào đã được xét nghiệm chi tiết xem chúng có tác dụng thật không mà các yêu cầu quy định về độ an toàn của chúng lại thấp hơn các quy định đối với thuốc uống và thuốc trừ sâu.

Nhiều công ty và cả toàn bộ ngành công nghiệp thực phẩm hữu cơ đã tích cực quảng bá ý tưởng rằng hóa chất rất nguy hiểm. "Những gì chưa biết về clo sẽ gây hại cho bạn". Lời cảnh báo từ trang web của một công ty ở Florida kinh doanh các hệ thống lọc nước cho rằng việc loại bỏ các phụ phẩm trong quá trình xử lý clo có thể tăng nguy cơ bị ung thư ở một mức độ nhỏ. Thỉnh thoảng các chính khách cũng thích thổi phồng các nguy cơ của việc nhiễm độc hóa chất. Nghị sĩ Henry Waxman từng tuyên bố "Thạch tín là một thủ phạm giết người. Một điều mà tất cả chúng ta dường như đều đồng ý đó là không thể để thạch tín có trong nước uống của mình". Thạch tín thường phổ biến trong môi trường tự nhiên và thường tìm thấy một lượng nhỏ trong nước uống. Nhưng vào mùa xuân năm 2001, Waxman chợt thấy không thể bỏ qua điều này sau khi chính quyền Bush tạm ngừng các quy định hiện hành về mức độ thạch tín cho phép có trong nước và yêu cầu nghiên cứu kĩ thêm. Đây là một cuộc tranh cãi về việc bao nhiêu thạch tín trong nước thì là an toàn, chứ không phải là liệu có nên để trong nước có dù chỉ một lượng nhỏ thạch tín hay không. Nhưng vị nghị sĩ trên và phe của ông ta ở đảng Dân chủ đã tận dụng cơ hội này để lên án rằng chính quyền Bush muốn-để-chất-độc-trong-nước-uống.

Báo chí khi theo đuổi câu chuyện căng thẳng này cũng góp phần làm nỗi sợ hóa chất lan rộng ra. Robert Lichter và Stanley đã đi tìm lại các bài viết về ung thư trên báo chí Mỹ từ năm 1972 đến 1992 và phát hiện ra thuốc lá chỉ là loại nguyên nhân dẫn đến ung thư được nhắc đến nhiều thứ hai. Thứ ba là các chất phụ gia thực phẩm. Thứ 6 là ô nhiễm, thứ 7

là phóng xạ, thứ 9 là thuốc trừ sâu và thứ 12 là thành phần dinh dưỡng. Hóa chất tự nhiên đứng thứ 16. Chết dí ở cuối danh sách 25 loại nguyên nhân này chính là nhân tố quan trọng nhất (song chỉ được nhắc đến trong 9 bài báo), đó là tuổi già. Lichter và Rothman cũng nhận thấy trong các bài viết nêu ý kiến về việc liệu nước Mỹ có đang trải qua một dịch bệnh ung thư hay không, 85% bài nói rằng có.

Điều này có những tác động có thể biết trước lên công luận. Tháng 11 năm 2007, Viện Nghiên cứu Ung thư Hoa Kỳ (AICR) đã công bố các kết quả nghiên cứu trong đó những người Mỹ đã được hỏi về những nguyên nhân gây ung thư. Theo Viện này, thật đáng buồn là chỉ có 49% số người coi chế độ ăn uống ít rau quả là một nguyên nhân gây ung thư, 46% cũng nhìn nhận tương tự đối với chứng béo phì, 37% đối với rượu và 36% đối với chế độ ăn nhiều thịt đỏ. Nhưng có đến 71% người nói rằng dư lượng thuốc trừ sâu có trong thức ăn đã gây ra ung thư. Một phát ngôn viên của AICR đã nói “Nỗi lo của mọi người chẳng gắn gì với những thông tin khoa học”.

Lichter và Rothman lập luận rằng hình ảnh về ung thư trên báo chí là do quan tâm quá ít đến các nghiên cứu về ung thư trong khi lại quan tâm quá nhiều đối với các nhà môi trường học. Như John Higginson đã nêu ra 30 năm trước đây, các nhà hoạt động chống ô nhiễm hóa chất thường thích ý tưởng hóa chất tổng hợp gây ra ung thư. Nếu DDT chỉ đe dọa các loài chim thì Rachel Carson đã không gây ra cơn chấn động như với *Silent Spring*. Chính sự liên hệ giữa ô nhiễm và sức khoẻ con người khiến môi trường trở thành một vấn đề quan tâm cá nhân và việc gắn hóa chất tổng hợp với sức khoẻ cũng dễ dàng hơn vì hóa chất có ở khắp nơi và Trực giác bảo chúng ta rằng chúng nguy hiểm dù chỉ với một lượng nhỏ. Thêm từ “ung thư” có tính nhạy cảm là bạn đã có một cách hiệu quả để thu hút sự ủng hộ đối với các hoạt động môi trường.

Dù mục tiêu cuối cùng của họ có đáng hoan nghênh đến thế nào thì nhiều chuyên gia vẫn không hài lòng với những gì các nhà bảo vệ môi trường nói với công luận về hóa chất và sức khỏe. Năm 2005, Alan Boobis, một nhà độc tố học ở khoa Y trường Imperial ở London đã nói rằng “Đây là sự phao tin vô trách nhiệm và quá khích”. Boobis và các nhà khoa học hàng đầu khác của Anh đều tức giận khi nhiều tổ chức bảo vệ môi trường, đặc biệt là WWF đã lên án quá nhiều về sự tồn tại của “hóa chất độc hại” trong máu, thức ăn và thậm chí cả nhau thai. Ông đã nói với tờ The Guardian (Người bảo vệ) rằng “Hầu hết các hóa chất đều chỉ thấy có với một tỉ lệ phần tỉ. Không có căn cứ cho thấy những lượng nhỏ đó gây tổn hại cho sức khoẻ con người”. David Coggon, một chuyên gia nghiên cứu về các nguyên nhân nghề nghiệp và môi trường gây nên ung thư và các căn bệnh khác ở Đại học Southampton đã nói với BBC “Thông điệp mà họ đưa ra thật sai lầm và có chủ ý”. Richard Sharpe, một chuyên gia về rối loạn nội tiết tại bộ môn Sức khoẻ Sinh sản Con người của Hội đồng Nghiên cứu Y khoa Edinburgh bổ sung “Nói chung tôi nghĩ là mọi người không nên lo lắng. Hầu hết các hóa chất sẽ không gây hại nếu

ở mức độ nhỏ”. “Bạn cần nhìn nhận khách quan về vấn đề này”.

Các chiến dịch giống như của WWF thường thấy ở nhiều nước. Một nhan đề thông cáo báo chí năm 2007 của cơ quan Bảo vệ Môi trường Canada đã viết “Các chất gây ô nhiễm đã đi vào máu các chính khách liên bang” và tuyên bố xét nghiệm cho thấy hàng chục “chất gây ô nhiễm độc hại” đã được tìm thấy trong máu và nước tiểu của nhiều chính khách hàng đầu ở Canada. Báo chí liền đăng tải rầm rộ, chủ yếu tập trung nhiều vào tính chất đáng sợ của các hóa chất và rất ít chú ý đến số lượng liên quan. Đây lại là một thành công nữa của chiến dịch mà cơ quan trên gọi là “Đất nước nhiễm độc” với một câu khẩu hiệu “Ô nhiễm. Ngay trong người bạn”. Có rất nhiều thông tin trên trang web của chiến dịch này nói về sự thừa thãi các hóa chất tổng hợp trong cơ thể chúng ta mà không hề đả động gì đến việc có mặt những lượng nhỏ hóa chất “nguy hiểm” thực ra lại không gây nguy hiểm. Chỉ trong phần danh mục thuật ngữ chuyên môn, khi định nghĩa về “độc tính”, trang web này mới hé lộ rằng mặc dù có thể gây nguy hiểm song “số lượng và mức độ tiếp xúc đủ để gây ra những tác động còn tuỳ thuộc vào rất nhiều yếu tố”.

Những lỗi cố ý bỏ qua đó rất phổ biến. Trang web của Hội đồng Bảo vệ Tài nguyên thiên nhiên, một cơ quan hàng đầu của Mỹ, nói “Nhiều loại thuốc trừ sâu được chứng minh qua thí nghiệm trên động vật là có gây ra ung thư vẫn đang được sử dụng”. Tất nhiên là không ai quan tâm đến một nửa số hóa chất tự nhiên mà qua các thí nghiệm trên động vật cho thấy chúng có thể gây ra ung thư. Tương tự, Nhóm Công tác về Môi trường (EWG), một cơ quan nằm ở Thủ đô Washington D.C, cũng nói trên trang web của mình rằng “giới khoa học ngày càng thống nhất rằng những lượng nhỏ thuốc trừ sâu và hóa chất có thể ảnh hưởng bất lợi đối với con người, nhất là trong những giai đoạn dễ bị ảnh hưởng như giai đoạn phát triển bào thai hay giai đoạn đang phát triển vì việc tiếp xúc có thể có những tác động lâu dài”. Đúng là các nhà khoa học thống nhất rằng hóa chất có thể gây hại và không ai định nghĩa thế nào là “lượng nhỏ”, nên xét theo nghĩa hẹp thì tuyên bố này không sai. Nhưng EWG đã lên án khá nhiều – và luôn với một giọng điệu cảnh báo - thực tế là có một lượng hóa chất như vậy tồn tại trong người chúng ta và vì vậy dễ khiến mọi người đưa ra kết luận rằng có “một sự đồng thuận ngày một lớn trong giới khoa học” rằng lượng nhỏ hóa chất này trong cơ thể chúng ta “có thể gây ảnh hưởng bất lợi cho con người”. Như thế lại không đúng.

Cũng có một bài viết trên trang web của Viện Theo dõi Toàn cầu cảnh báo các độc giả rằng “450kg thuốc trừ sâu mà các nông dân ở Mỹ sử dụng mỗi năm đang gây ô nhiễm cho gần như mọi con sông dòng suối ở nước này và cả tôm cá sống trong đó, trong đó có cả những hóa chất gây ung thư và dị tật bẩm sinh”. Điều không được đề cập đến là theo nhiều nhà khoa học thì mức độ ô nhiễm ở hầu hết mọi nơi thực ra đều còn rất thấp để có thể gây hại cho con người, vì thế mà nước Mỹ mới chưa bị gia tăng ồ ạt các ca ung thư và dị tật bẩm sinh mặc dù bị ô nhiễm nặng như vậy.

Nhưng nếu vậy thì sự tồn tại của một “dịch bệnh ung thư” thường được các nhà bảo vệ môi trường coi là một sự thật hiển nhiên đến mức không cần phải nêu lên sự tồn tại của nó. Trong một chuyên mục trên báo năm 2005, David Suzuki, nhà sinh học và bảo vệ môi trường nổi tiếng của Canada, đã coi sự ô nhiễm hóa chất là nguyên nhân gây ra “dịch bệnh ung thư làm chúng ta phải khổ sở”. Ông lấy bằng chứng từ một câu chuyện bắt một con cá bơn có các khối ung thư và thực tế là “lần đầu tiên trong năm nay, ung thư vượt qua bệnh tim trở thành thủ phạm giết người hàng đầu”. Nhưng điều này không đúng, như Suzuki muốn thừa nhận, việc ung thư trở thành tên giết người hàng đầu không phải là vì nó đang giết chết nhiều người mà có thể là ngày càng có ít người chết vì bệnh tim hơn. Và đây đúng là lời giải thích đúng đắn. Cơ quan Thống kê Canada cho biết tỉ lệ người chết vì bệnh tim và bệnh ung thư đang giảm đi nhưng “nhiều hơn ở bệnh tim”.

Liên minh Phòng chống Ung thư (CPC), một nhóm các nhà hoạt động do Sam Epstein đứng đầu đã tỏ ra nỗ lực kiên quyết hơn trong một thông cáo báo chí năm 2007 “Ung thư đang phát triển thành dịch bệnh đánh vào mọi gia đình ở Mỹ”. “Ung thư hiện ảnh hưởng đến 1,3 triệu gia đình ở Mỹ mỗi năm và làm chết 550.000 người; 44% nam giới và 39% phụ nữ trước sau cũng sẽ bị ung thư. Trong khi các căn bệnh ung thư liên quan đến thuốc lá ở nam giới đang giảm, số người lớn bị các bệnh ung thư không liên quan đến thuốc lá cũng như số trẻ bị ung thư đang tăng mạnh. Ở một chỗ khác, CPC còn tô đậm “Ung thư đang ảnh hưởng đến gần 1/2 số nam giới và hơn 1/3 số phụ nữ”.

Điều còn thiếu ở đây là ung thư về cơ bản là căn bệnh do tuổi tác, một yếu tố tác động sâu sắc đến các số liệu về ung thư. Chẳng hạn, tỉ lệ người chết vì ung thư ở Florida cao hơn ở Alaska gần 3 lần, có vẻ thật đáng kể nếu bạn không biết một điều rằng dân số ở Florida già hơn ở Alaska rất nhiều. Một báo cáo của Hiệp hội Ung thư Mỹ cho biết “Khi điều chỉnh các tỉ lệ người chết vì ung thư theo yếu tố tuổi tác thì các tỉ lệ này gần như là bằng nhau”.

Các số liệu về nguy cơ tính đến suốt đời - kiểu như “một trong hai nam giới” hay cụm từ “cứ một trong bốn” nổi tiếng của Rachel Carson – đã bỏ qua vai trò của tuổi tác và không tính đến việc tuổi thọ của chúng ta đang dần kéo dài. Để hiểu rõ điều này, hãy xem ai cũng sống đến 100 tuổi thì nguy cơ bị ung thư vào một lúc nào đó trong đời gần như là 100%. Liệu như thế thì chúng ta có thể hốt hoảng mà nói rằng “ung thư sẽ đánh vào gần như tất cả mọi người?”. Có lẽ là không. Tôi cho rằng chúng ta sẽ coi đó là một lý do để ăn mừng. Ngược lại, nếu một vài dịch bệnh mới khiến tất cả chúng ta chết khi mới 35 tuổi, nguy cơ bị ung thư sẽ giảm đi rất nhiều nhưng sẽ chẳng có ai nhảy múa trên đường phố nữa.

Trong những năm 1990, khi những nỗi lo về căn bệnh ung thư vú tăng lên thì các nhà hoạt động thường nói “một trong tám” phụ nữ ở Mỹ sẽ có lúc bị ung thư vú. Điều đó không sai xét về mặt nào đó. Nhưng họ lại không nói rằng để chắc chắn gặp nguy cơ 1/8 đó thì người phụ nữ phải sống đến 95 tuổi. Ở các lứa tuổi thấp hơn thì con số rất khác nhau: ở người

70 tuổi khả năng đó là 1/14 (tức là 7%); ở tuổi 50 là 1/50 (tức 2%); ở tuổi 40 là 1/217 (tức 0,4%); ở tuổi 30 là 1/2525 (0,03%). Russell Harris, một nhà nghiên cứu ung thư ở Đại học Nam Carolina nói với tờ U.S. News and World Report rằng "Nhấn mạnh nguy cơ cao nhất chỉ là một thủ thuật gây sợ hãi nhiều hơn là thông tin".

Tuy nhiên, sự già hóa dân số không thể ảnh hưởng đến các số liệu về các ca ung thư trẻ em, và khiến cho những ai coi ô nhiễm hóa chất là một mối nguy hại nghiêm trọng có thể nói rằng số trẻ em bị ung thư đang tăng vọt. Nhà báo Wendy Mesley nói trong một bộ phim tài liệu của CBC rằng chúng đang tăng "25% trong 30 năm". Số liệu này về một mức độ nào đó là đúng nhưng nó cũng là một ví dụ kinh điển cho thấy thông tin về các nguy cơ có thể bị phản ánh sai lệch đến thế nào.

Mesley nói đúng rằng tỉ lệ ung thư của trẻ em Canada cao hơn 30 năm trước đây khoảng 25%. Nhưng cô lại không nói là sự gia tăng này chỉ diễn ra từ năm 1970 đến năm 1985 rồi dừng lại. *Báo cáo tình hình kiểm soát ung thư 2004* của Cơ quan Y tế Cộng đồng Canada cho biết "Số trường hợp ung thư trẻ em vẫn khá ổn định kể từ 1985".

Cũng không đúng nếu chỉ để ý đến sự gia tăng nguy cơ tương đối – 25% - nhưng lại không nói về quy mô thực sự của nguy cơ này. Năm 1970, cứ 100.000 trẻ em thì chỉ có hơn 13 trường hợp ung thư, rồi tỉ lệ này tăng lên mức cao nhất là 16,8 trường hợp - tức là nguy cơ trẻ em bị mắc ung thư hàng năm là 0,0168%. Tổng hợp các thông tin này lại thì sẽ phải là như sau: Năm 1970, nguy cơ trẻ bị ung thư rất nhỏ và tăng lên cho đến năm 1985 và vẫn ở mức ổn định kể từ đó. Mặc dù có tăng nhưng nguy cơ vẫn là rất nhỏ. Báo cáo trên cho biết "Ung thư trẻ em là rất hiếm gặp, chỉ chiếm khoảng 1% số trường hợp ung thư". Nếu thế thì không thể là một bệnh dịch được. Hơn nữa, tỉ lệ trẻ em chết vì ung thư đã giảm dần trong suốt ba thập kỉ qua. Năm 1970 có khoảng 7/100.000 trẻ chết bởi ung thư; 30 năm sau, tỉ lệ này đã giảm xuống còn 3.

Mỹ cũng có các số liệu gần tương tự. Theo một tài liệu công bố năm 1999 của Viện Ung thư Quốc gia Mỹ, số ca ung thư trẻ em đã tăng từ năm 1975 đến năm 1991 rồi giảm nhẹ. Năm 1975, cứ trong 100.000 trẻ em thì có khoảng 13 trẻ bị ung thư. Năm 1990, tỉ lệ này tăng lên 16. Còn tỉ lệ tử vong ở trẻ em lại giảm dần, từ 5/100.000 năm 1975 xuống 2,6/100.000 hai thập kỉ sau đó.

Các số liệu của Anh cũng cho thấy tình hình tương tự. Từ năm 1962 đến năm 1971, tỉ lệ trẻ bị ung thư vẫn giữ nguyên rồi tăng từ từ cho đến năm 1995 nhưng có vẻ như đã ổn định trở lại. Năm 1971, cứ 100.000 trẻ thì có 10,1 trường hợp ung thư. Năm 1995 tỉ lệ này là 13,6. Tỉ lệ tử vong cũng giảm dần trong giai đoạn này, từ 7,8/100.000 xuống còn 3,2/100.000. Rõ ràng hệ thống chăm sóc y tế đã góp phần cải thiện tình hình này.

Tuy nhiên, nguy cơ trẻ em bị ung thư lẽ ra có thể không còn tăng nữa song thực tế nó vẫn gia tăng. Liệu cái gì có thể gây ra sự gia tăng đó ngoài ô nhiễm hóa chất? Ở đây cũng cần nhớ rằng các con số chỉ có ý nghĩa khi đi cùng với phương pháp tính toán ra chúng. Tất cả các con số đều có điểm mạnh và điểm yếu. Các số liệu về ung thư chính là một ví dụ hoàn hảo cho chân lý phổ quát đó.

Có hai cách để đánh giá mức độ ung thư trong một cộng đồng. Cách thứ nhất là chỉ cần cộng lại số những người chết do ung thư. Hầu hết những trường hợp tử vong đó đều không thể nhầm lẫn và được theo dõi cẩn thận khiến cho các số liệu khai tử là một cách đáng tin cậy để theo dõi mức độ lan tràn của bệnh ung thư. Hay ít nhất đã từng như vậy. Khả năng chữa trị đã cải thiện đáng kể trong mấy thập kỉ gần đây và vì vậy ngày càng có nhiều nạn nhân nếu trước đây đã không thể sống sót giờ lại có thể qua khỏi. Do đó mà tỉ lệ người chết vì ung thư có thể suy giảm kể cả khi tỉ lệ người bị ung thư không giảm và vì vậy mà các số liệu về số người chết thường đánh giá thấp hơn thực tế.

Cách theo dõi tình hình ung thư thứ hai là sử dụng cái gọi là tỉ lệ số trường hợp. Tỉ lệ này chỉ dựa trên số người bị phát hiện ung thư và có vẻ như sẽ phản ánh chính xác hơn mức độ ung thư trong một cộng đồng. Nhưng nó cũng rất bấp bênh. Nếu các bác sĩ có thể phát hiện ung thư chuẩn xác hơn thì tỉ lệ số trường hợp sẽ tăng cho dù thực tế là mức độ phổ biến ung thư không gia tăng. Thậm chí là sự thay đổi cách xử lý hồ sơ giấy tờ và tập hợp số liệu của giới quan liêu hành chính cũng có thể đẩy số trường hợp lên một cách nhân tạo. Tuy nhiên, chính những chương trình kiểm tra xét nghiệm mới ảnh hưởng nhiều đến các con số. Nhiều dạng bệnh ung thư, trong đó có ung thư vú, ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến giáp và ung thư da, được coi là những dạng ung thư chỉ để đấy. Chúng không gây ra tác hại, không tiến triển và không gây ra bất kì triệu chứng nào. Những người mắc chúng có thể sống đến hết đời mà không biết về sự tồn tại của chúng. Nhưng các chương trình kiểm tra, như xét nghiệm máu đối với ung thư tuyến tiền liệt hay chụp X-quang ngực đối với ung thư vú, có thể phát hiện được cả u lành và u ác và vì vậy khi chúng được đưa vào sử dụng hoặc được nâng cấp thì tỉ lệ số trường hợp sẽ tăng vọt. Khi đó thì không phải là nhiều người đang bị ung thư mà là ngày càng nhiều căn bệnh ung thư đang được phát hiện ra.

Vì vậy để hiểu thực sự điều gì đang diễn ra, các chuyên gia phải xem xét cả các số liệu về số người chết và số trường hợp ung thư. Nếu cả hai cùng tăng thì có lẽ là bệnh ung thư đang tăng. Chúng cũng là những chỉ số đáng tin cậy nếu cùng giảm xuống. Nhưng chúng lại thường đi theo hai hướng khác nhau – như với tình hình ung thư ở trẻ em trong những năm 1970 và 1980. Để nhìn nhận rõ khi nào điều này xảy ra, các chuyên gia phải xem xét từ mọi góc cạnh và xem xét sức nặng tương đối của nhiều nhân tố có thể đẩy các con số theo chiều hướng này hoặc chiều hướng khác. Và kể cả khi đó thì vẫn có thể có một số điều không chắc chắn, vì khoa học chỉ có thể làm được như vậy.

Và kết luận đó dường như đã trả lời cho sự gia tăng số trẻ em ung thư vào giữa những năm 1980. Viện Nghiên cứu Ung thư của Anh cho biết "Những cải thiện về hiệu quả của hệ thống chẩn đoán và theo dõi về bệnh ung thư cũng góp phần làm gia tăng tỉ lệ số ca theo dõi". "Việc chữa trị được tập trung hóa cũng có thể khiến cho việc theo dõi và ghi lại những chẩn đoán về các bệnh nhân mới trở nên dễ dàng hơn. Sự thay đổi thực sự (nếu có) về tỉ lệ số trường hợp quan trọng vẫn chưa thấy rõ".

Do những khác biệt về giới tính, dân cư và dân tộc nên rất khó nói khái quát về căn bệnh ung thư ở người lớn. Và quan trọng hơn, ung thư không thực sự là một mà là nhiều căn bệnh. Tuy nhiên, tình hình chung thì đã rõ.

Tỉ lệ số người chết do các dạng ung thư đã được điều chỉnh theo độ tuổi ở các nước phát triển đã giảm đi trong nhiều năm. (Một ngoại lệ quan trọng là số trường hợp ung thư liên quan đến thuốc lá trong số các nhóm người có tỉ lệ hút thuốc đang giảm đi). Tỉ lệ số trường hợp tăng lên trong những năm 1970, tăng nhanh hơn trong những năm 1980 rồi đều đều trong khoảng 10-15 năm qua. Không phải ngẫu nhiên mà giai đoạn chứng kiến sự gia tăng nhanh nhất - những năm 1980 – cũng là giai đoạn có nhiều chương trình kiểm tra mới được áp dụng. Các nhà nghiên cứu cũng thống nhất rằng sự gia tăng về tỉ lệ số trường hợp ung thư trong hơn ba thập kỉ qua chủ yếu là nhờ việc sàng lọc, chẩn đoán và thu thập số liệu tốt hơn.

Và dù thế nào thì sự gia tăng tỉ lệ số trường hợp nói chung là đã ngừng lại. Ở Mỹ, các con số trong mấy năm vừa qua – gồm cả tỉ lệ số trường hợp và số người chết – cũng rất đáng khích lệ. Thậm chí tổng số người chết do ung thư cũng đã giảm đi, thật lạ khi biết rằng dân số ở Mỹ đang gia tăng và đang già đi. Nói tóm lại, theo Bruce Ames, "Nếu bỏ qua những trường hợp ung thư do hút thuốc và những trường hợp ung thư khác do chúng ta đang sống lâu hơn thì bạn sẽ thấy ung thư không hề gia tăng".

Những người ủng hộ lời khẳng định rằng hóa-chất-đang-giết- chết-chúng-ta chỉ phản ứng bằng một câu nói hài hước. Chúng tôi không biết, họ nói. Một báo cáo của tổ chức Hòa bình Xanh nói "Có một thực tế đáng lo ngại là không ai biết những hóa chất này có những tác hại gì đối với con người". Còn WWF thì nói "Tất cả chúng ta đều không có ý định tham gia vào một cuộc thí nghiệm tuỳ tiện trên toàn cầu nên nó cần phải được ngăn chặn".

Có rất nhiều nghiên cứu khoa học về các hóa chất trong suốt nửa thế kỉ qua. Nhưng đúng là rất nhiều loại hóa chất tổng hợp chưa được phân tích tỉ mỉ dù là riêng rẽ hay trong mối tác động chung với những hóa chất khác. Thực sự là có rất nhiều điều mà chúng ta còn chưa biết. Điều này đặc biệt đúng khi nói về cuộc tranh cãi nóng bỏng về giả thuyết rối loạn

nội tiết – cho rằng một lượng hóa chất tổng hợp như bisphenol A[(6)] cũng có thể gây ra sự mất cân bằng hoóc-môn trong cơ thể, làm giảm lượng tinh dịch, gây ra ung thư và còn nhiều thứ khác nữa. Giả thuyết này lúc đầu (giữa những năm 1990) gây rất nhiều chú ý và nhiều nhà khoa học đã nghiên cứu về vấn đề này trong hơn một thập kỉ qua nhưng các quan điểm vẫn trái ngược nhau và rối tung lên. Các cơ quan quản lý ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản đã xem xét những chứng cứ về bisphenol A và đi đến kết luận rằng không có lý do gì để ngăn cấm loại hóa chất này, nhưng các cuộc nghiên cứu vẫn tiếp tục. Chậm chạp và rắc rối: Đó chính là những gì khoa học đang thể hiện.

Tốt, nhiều người sẽ nói. Khi chưa biết rõ thêm thì điều khôn ngoan nhất có thể làm là cứ thận trọng hết sức bằng việc cấm hoặc hạn chế các hóa chất có nghi ngờ. Dù sao thì “giết nhầm còn hơn bỏ sót”.

Thái độ này đã được nâng niu trong nhiều quy định và luật lệ như một nguyên tắc dự phòng. Có nhiều cách hiểu về nguyên tắc này nhưng một trong những nguyên tắc có ảnh hưởng nhất là Nguyên tắc số 15 trong Tuyên ngôn Rio về Môi trường và Phát triển: “Khi có nguy cơ bị huỷ hại nghiêm trọng hoặc không thể tránh khỏi, việc thiếu căn cứ khoa học đầy đủ không thể được coi là một lý do để tạm ngừng các biện pháp hiệu quả ngăn chặn sự suy thoái môi trường”. Cũng như nhiều văn bản quốc tế khác, Tuyên bố này cũng đầy những điều khó hiểu. Thế nào là tác hại “nghiêm trọng”? Thế nào là “các biện pháp hiệu quả”? Và dù rõ ràng là chúng ta không cần “căn cứ khoa học đầy đủ”, vậy thì chúng ta cần phải có bao nhiêu chứng cứ trước khi có thể hành động? Và đây chỉ là một trong hơn 20 định nghĩa về nguyên tắc dự phòng đang tràn ngập trong các luật lệ và quy định. Nhiều định nghĩa rất khác nhau và một số còn trái ngược nhau ở một số điểm. Do đó, ngày càng có nhiều cách hiểu khác nhau về mặt học thuật liên quan đến nghĩa chính xác của từ “dự phòng” và cách thức triển khai nó. Các chính khách và các nhà hoạt động thích nói về nguyên tắc dự phòng như một biện pháp đơn giản và khôn ngoan bằng cách thận trọng. Nhưng đâu có đơn giản như thế.

Và cũng chẳng khôn ngoan chút nào. Như Giáo sư luật Cass Sunstein đã từng chỉ ra trong cuốn Laws of Fear (Các Quy luật về Sự sợ hãi), nguyên tắc dự phòng chỉ nhằm mang lại cảm giác thoải mái hơn là một nguyên tắc thực sự có thể hướng dẫn hành động đối phó với các nguy cơ. Nguy cơ có ở khắp nơi cho nên chúng ta thường gặp nguy cơ hiện hữu và nguy cơ chưa hiện hữu: trong tình huống này, nguyên tắc dự phòng cũng không có tác dụng gì.

Hãy xem xét trường hợp chất clo. Dùng chất này để xử lý nước sẽ tạo ra các phụ phẩm mà các thí nghiệm trên động vật cho thấy, với liều cao chúng có thể gây ra ung thư và làm gia tăng nguy cơ ung thư đối với những người uống nước đó. Thậm chí còn có một số bằng chứng về dịch tễ học chỉ ra cho chúng ta rằng nguy cơ này còn lớn hơn giả thuyết. Vì vậy nguyên tắc dự phòng sẽ khuyên chúng ta ngừng cho clo vào nước uống. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta làm thế?

Daniel Krewski cho biết “Nếu không cho clo vào nước, như đã từng làm ở Nam Phi, bạn sẽ gặp phải một đợt dịch làm 2.000 người mắc bệnh tả”. Và dịch tả không phải là nguy cơ duy nhất. Còn có nhiều căn bệnh lây lan qua nguồn nước nữa như thương hàn, một căn bệnh gây chết người rất phổ biến chỉ được ngăn chặn ở các nước phát triển khi clo được đưa vào nước sinh hoạt vào đầu thế kỉ 20. Vì vậy có thể đoán là nguyên tắc dự phòng sẽ bảo chúng ta phải dùng nước có clo. Sunstein viết “Vì hiểm họa có từ khắp nơi nên nguyên tắc dự phòng hạn chế cả hành động và không hành động, và cả những điều nửa nọ nửa kia”. Nó làm “ngưng trệ tất cả và ngăn cản những bước đi cần thiết”.

Vậy chúng ta có nên ngăn cấm hay hạn chế các hóa chất tổng hợp cho đến khi hiểu hết về mọi tác dụng phụ của chúng? Câu hỏi tưởng chừng đơn giản này thực ra còn phức tạp hơn nhiều. Nếu cấm thuốc trừ sâu thì năng suất nông nghiệp sẽ bị suy giảm. Rau quả sẽ đắt lên và mọi người sẽ tiêu thụ chúng ít đi. Nhưng theo các nhà nghiên cứu ung thư thì ăn đủ lượng rau quả có thể làm giảm nguy cơ bị ung thư, một điều mà đến bây giờ mọi người vẫn không làm. Vì vậy việc cấm dùng thuốc trừ sâu để hạn chế bị nhiễm các chất gây ung thư lại có thể khiến cho nhiều người bị ung thư hơn.

Cũng cần biết rằng các nhà khoa học chí ít cũng không biết nhiều về các hóa chất tự nhiên bằng các hóa chất nhân tạo. Vì không có cơ sở để nhận định ngược lại với những điều chúng ta vẫn hiểu do thói quen văn hóa - rằng tự nhiên thì an toàn còn nhân tạo thì nguy hiểm – chúng ta cũng nên lo lắng nhiều (hay có khi còn nhiều hơn) về hóa chất tự nhiên vì các chất này còn đông đảo hơn so với các anh em nhân tạo cùng loại của mình. Một báo cáo năm 1996 của Viện Khoa học Mỹ cho biết “Số lượng các loại hóa chất tự nhiên có trong dây chuyền thức ăn hoặc được tạo ra trong quá trình nuôi trồng, thu hoạch, bảo quản và sơ chế, là rất nhiều, có lẽ là hơn một triệu loại hóa chất khác nhau”. Bất kì ai đang thưởng thức một bữa ăn ngon toàn những sản phẩm tự nhiên được trồng bằng phương pháp hữu cơ chính là đang đưa vào người hàng ngàn loại hóa chất chưa rõ là có những tác động gì đối với cơ thể hay chúng có tương tác thế nào với các hóa chất khác. Và hãy nhớ rằng trong số các loại hóa chất tự nhiên đã được xét nghiệm, một nửa đã gây ra ung thư cho những con vật trong phòng thí nghiệm. Nếu chúng ta phải áp dụng nghiêm ngặt phương pháp *cấm-cho-đến-khi-được-chứng minh-là an toàn* thì sẽ chẳng còn thứ gì để ăn nữa.

Cả hai bên - những nhà bảo vệ môi trường và ngành hóa chất - đều muốn bỏ qua tình thế khó xử thế này và đưa ra vấn đề một cách đơn giản hơn. Trong một bài báo nhan đề “Bài học lịch sử”, WWF đã nói với các độc giả rằng khi “được nhà hóa học Paul Muller người Thuỵ Sỹ phát hiện ra năm 1939, thuốc trừ sâu DDT đã được coi như một phép mầu. Nó có thể giết chết hàng loạt côn trùng gây hại nhưng lại vô hại đối với các động vật bậc cao. Năng suất mùa màng tăng lên và nó còn được dùng để khống chế bệnh sốt rét nhờ việc dọn sạch đàn muỗi. Muller đã được trao giải Nobel vào năm 1944. Tuy nhiên, đến năm 1962, nhà khoa học Rachel Carson nhận thấy các loại chim sâu và côn trùng đã bị chết ở những nơi

phun DDT. Trong cuốn sách *Silent Spring*, bà đã đưa ra những cảnh báo gay gắt về thuốc trừ sâu và sự diệt chủng có thể xảy ra đối với hệ sinh thái trên trái đất này nếu "cơn mưa hóa chất" không được ngăn chặn lại. Đây không còn là một tình thế khó xử nữa. Một mặt, DDT được dùng để tăng năng suất mùa màng và khống chế dịch sốt, một điều quá tốt mà không khó khăn gì. Mặt khác, nó lại đe dọa gây ra "sự huỷ diệt". Không khó nhận ra đâu là câu trả lời đúng.

Thật không may, câu chuyện của WWF hơi có sai sót một chút (khi nói rằng DDT được phát hiện vào năm 1939 trong khi chất này được tổng hợp lần đầu tiên vào năm 1874 và được công bố về giá trị diệt trừ sâu bọ vào năm 1935). Chẳng hạn, nó không đề cập đến việc sử dụng đại trà DDT lần đầu tiên là vào tháng 10 năm 1943 khi bệnh s□t Rickettsia[(7)] lây lan qua các loài chấy rận đã bùng ra ở vùng Naples mới được giải phóng. Các phương thuốc cổ truyền đều không phát huy tác dụng cho nên 1,3 triệu người đã được xịt lên người loại thuốc trừ sâu này. Ngay lập tức, dịch bệnh bị đẩy lùi - lần đầu tiên trong lịch sử dịch bệnh này được dập tắt vào mùa đông. Đến giai đoạn cuối chiến tranh, DDT đã được dùng phổ biến để ngăn chặn dịch bệnh này trong các tù nhân mệt mỏi, những người tị nạn và những người sống trong trại tập trung. Nghiêm túc mà nói thì vô khối người sống sót khỏi vụ Holocaust[(8)] là nhờ có một loại thuốc trừ sâu mà ngày nay đang bị lên án.

Đối với dịch sốt rét, DDT không chỉ là "khống chế" mà "DDT còn là sản phẩm chính trong những nỗ lực toàn cầu do WHO bảo trợ nhằm xóa bỏ dịch bệnh này trong những năm 1950-1960" (theo một báo cáo năm 2005 của tổ chức này). "Chiến dịch này đã làm giảm đáng kể sự lây lan dịch sốt rét ở nhiều nơi trên thế giới và có lẽ là vũ khí chống lại căn bệnh này ở châu Âu và Bắc Mỹ". Có nhiều dự đoán về số người được cứu sống nhờ DDT nhưng chắc chắn là hàng triệu và có khi là hàng chục triệu.

Tuy nhiên trong những năm gần đây, các nhà phản môi trường đã xây dựng một bộ môn thần thoại học tinh vi về loại hóa chất này: DDT thực sự là vô hại và hoàn toàn hiệu quả, DDT đã tự mình đẩy lùi dịch sốt rét ở châu Âu và Bắc Mỹ và nó cũng có thể làm điều tương tự ở châu Phi nếu như những tên đế quốc sinh thái (eco-imperialists) cho người dân châu Phi sử dụng để bảo vệ con cái mình. Nói chung môn thần thoại học này đã xem thường một cách quá đáng những tác hại đã thể hiện rõ của DDT đối với những loài động vật khác, đặc biệt là chim muông và nó cũng bỏ qua nhiều chứng cứ bắt đầu xuất hiện ngay từ năm 1951 cho thấy các loại muỗi đã nhanh chóng phát triển kháng thể chống loại thuốc này. Thực ra, việc phun vô tội vạ DDT lên các cánh đồng trong những năm 1950 đã góp phần làm tăng sự kháng thuốc ở muỗi và vì vậy, việc cấm sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp thực ra cũng giúp cho nó giữ nguyên được giá trị như một công cụ phòng chống sốt rét.

Sự thật về DDT là những câu hỏi về cách đối phó với loại hóa chất này đã và đang rất phức tạp. Vậy thì nguyên tắc dự phòng cho chúng ta biết gì về loại hóa chất được lên án nhiều nhất này? Khi dịch s□t Rickettsia và sốt rét bị đẩy lùi khỏi xích đạo thì có lẽ nó sẽ bắt đầu bị cấm. Nhưng "dự phòng" có nghĩa thế nào khi căn bệnh lây truyền qua côn trùng này vẫn đang tồn tại? Theo ước tính của WHO, dịch sốt rét làm chết một triệu người mỗi năm và có liên quan đến hai triệu người chết khác. Hầu hết những người này là trẻ em và hầu hết những trẻ em này là ở châu Phi. Nếu DDT được dùng để tiêu diệt sốt rét ở châu Phi thì nó cũng có những hiểm họa nhất định. Và không dùng cũng có những hiểm hoạ. Vậy thì phải làm thế nào? Nguyên tắc dự phòng cũng chẳng giúp gì được.

Cass Sunstein hỏi "Vậy thì tại sao nhiều người lại coi nguyên tắc dự phòng là hiệu quả?" Câu trả lời rất đơn giản: Chúng ta quá coi trọng một số nguy cơ trong khi lại bỏ qua những nguy cơ khác, khiến cho sự khó xử khi phải lựa chọn giữa các nguy cơ không còn nữa. Nếu chúng ta bỏ qua dịch sốt rét, việc cấm DDT có vẻ là thận trọng. Bỏ qua những hiểm họa của hóa chất tự nhiên hay các chi phí kinh tế thì rất dễ đi cấm các loại hóa chất tổng hợp/nhân tạo. Bỏ qua nguy cơ cháy nổ thì dường như đúng là chúng ta cần hạn chế các chất chống cháy đang xâm nhập vào máu mình. Và nếu không biết gì đến thương hàn hay dịch tả thì chúng ta rất dễ kết luận rằng cần ngừng xử lý nước bằng một hóa chất tạo ra chất gây ung thư đã được biết đến. Sunstein viết "Nhiều người được coi là chống đối các nguy cơ nhưng thực ra lại không phải. Họ chỉ chống đối một số nguy cơ nhất định chứ không phải mọi nguy cơ nói chung". Và không chỉ có những cá nhân đôi khi mù quáng. "Con người, môi trường văn hóa và dân tộc thường chọn ra một hoặc một vài nguy cơ về mặt xã hội để coi là "quan trọng" và bỏ qua những nguy cơ khác".

Nhưng làm sao để những người này chọn ra được những nguy cơ cần lo lắng và những nguy cơ có thể bỏ qua? Bạn bè, hàng xóm và đồng nghiệp thường đưa ra những nhận định gây nhiều ảnh hưởng đối với chúng ta. Báo chí đưa ra (hoặc không đưa ra) những ví dụ khiến Trực giác phải dùng Quy tắc Điển hình để dự đoán khả năng một điều không hay có thể xảy ra. Kinh nghiệm và môi trường tô điểm thêm cho hiểm họa bằng những cảm xúc khi Trực giác áp dụng Quy luật Tốt-Xấu. Cơ chế dần quen khiến chúng ta xem thường nguy cơ từ những điều thân thuộc và phóng đại những điều lạ chưa biết. Nếu chúng ta kết hợp với những người có cùng cách nhìn về các nguy cơ thì có thể sẽ dẫn đến một sự phân cực tập thể khiến cho cách nhìn càng thành kiến và cực đoan hơn.

Và tất nhiên trong những nguy cơ liên quan đến hóa chất và ô nhiễm còn có cái gọi là "độc tố học cảm tính". Chúng ta đã quá quen với việc phải tránh bị ô nhiễm dù với một lượng ít ỏi thế nào. Khi môi trường văn hóa coi hóa chất là hóa chất nhân tạo và hóa chất nhân tạo là nguy hiểm, một điều không tránh khỏi là chúng ta sẽ lo lắng thái quá về những loại ô nhiễm hóa chất chứ không phải những nguy cơ thực sự. Sự thiên lệch trong nhận định cũng thể hiện rõ ở đây. Khi có

cảm giác ô nhiễm hóa chất là một mối đe dọa nghiêm trọng, chúng ta sẽ có xu hướng hiểu theo những thông tin khẳng định lại cảm giác đó trong khi bỏ qua hoặc không biết đến những gì cho thấy điều ngược lại. Đây chính là sự phức tạp rối rắm thường thấy trong nghiên cứu khoa học. Đối với những hóa chất đang gây tranh cãi, phải có đến hàng chục hoặc hàng trăm các nghiên cứu liên quan và chúng sẽ đối lập nhau. Với những người có sự thiên lệch, dù là một người phát ngôn cho tập đoàn, một nhà bảo vệ môi trường hay chỉ là một người không có gì ngoài cảm giác, luôn có những chứng cứ để củng cố sự thiên lệch đó.

Bước đầu tiên để sửa chữa sai lầm cảm tính của chúng ta là tôn trọng đúng mức các quy trình khoa học. Các nhà khoa học cũng có những thiên lệch nhưng điều quan trọng trong khoa học là khi tập hợp đủ chứng cứ, các nhà khoa học sẽ lập luận dựa trên toàn bộ các chứng cứ chứ không chỉ một vài chi tiết riêng rẽ. Và cuối cùng đa số có thể tạm quyết định theo hướng này hoặc hướng kia. Dù sao thì đó cũng không phải là một quá trình hoàn chỉnh mà thật ra nó cũng còn chậm chạp và có thể sai lầm. Nhưng nói chung là vẫn còn tốt hơn những cách khác mà con người đang áp dụng để tìm hiểu về thực tế.

Bước kế tiếp là nhìn nhận đúng đắn về nguy cơ, để thừa nhận là nguy cơ có thể không tránh khỏi. Trong các khảo sát của mình, Daniel Krewski nhận thấy một nửa dân chúng ở Canada đều cho là có thể có một thế giới không còn bất cứ nguy cơ nào. Ông nói với giọng hơi ngạc nhiên “Đa số người dân muốn chính phủ và các cơ quan quản lý khác ra tay bảo vệ khỏi mọi nguy cơ xảy ra trong cuộc sống hàng ngày”. “Nhiều người làm trong ngành quản lý rủi ro chúng tôi muốn đưa ra một thông điệp cho mọi người là bạn không thể đảm bảo hoàn toàn không có một nguy cơ nào. Đó là một mục tiêu phi thực tế”. Chúng ta thường coi thứ gì đó là “không an toàn” và chúng ta muốn nó “an toàn”. Thường thì dùng lối nói ngắn gọn đó cũng không sao nhưng hãy luôn nhớ rằng nó không hoàn toàn chính xác. Trong ngành kinh doanh rủi ro chỉ có những mức độ an toàn. Thường chỉ có thể làm cho thứ gì đó an toàn hơn chứ không thể nói đến chuyện an toàn ở đây.

Chúng ta cũng phải thừa nhận rằng quản lý nguy cơ là một ngành phức tạp. Gần như là phải thoả hiệp và đánh đổi – đánh đổi bệnh thương hàn lấy một số chất gây ung thư trong nước uống chẳng hạn. Và nó đòi hỏi sự cân nhắc kĩ càng về các nguy cơ và các chi phí vô hình như những điều khiến chúng ta lo lắng. Nó cũng đòi hỏi có chứng cứ. Có thể chúng ta không muốn đợi một căn cứ khoa học hoàn toàn đầy đủ như nguyên tắc dự phòng đòi hỏi nhưng chúng ta cần phải làm điều gì đó hơn là chỉ ngồi phỏng đoán.

Việc đánh giá đúng về rủi ro là một quá trình nghiên cứu chậm chạp, tỉ mỉ và thận trọng về những nguy cơ và những chi phí trong những trường hợp cụ thể. Nếu việc cấm một số loại hóa chất tổng hợp được chứng minh là có thể làm giảm về cơ bản các nguy cơ mà không mất mát gì nhiều ngoài sự lây lan của loại cây bồ công anh chẳng hạn thì có lẽ cũng có thể

được. Nếu có những kĩ thuật ít tốn kém để giảm lượng clo cần thiết trong việc xử lý hiệu quả nguồn nước thì đó cũng có thể là một hướng đi mới. Phải thừa nhận đây không phải là một điều thú vị. Không có sự hào hứng hay gay cấn ở đây. Và dù luôn có nhiều câu hỏi về công lý và công bằng kèm theo - chẳng hạn như ai phải chịu rủi ro? Ai sẽ gánh chịu những chi phí để giảm bớt các nguy cơ? – song đã không còn nhiều chỗ cho hệ tư tưởng và lối hùng biện nông nổi.

Thật không may là có nhiều nhà hoạt động, nhiều chính khách và các tập đoàn gần như không quan tâm đến việc đánh giá đúng các nguy cơ như việc gây sợ hãi cho mọi người. Suy cho cùng thì họ chỉ cần vận động tài trợ, phiếu bầu và doanh thu. Và còn không may nữa là Trực giác thường ở bên những nhà báo động đó. Điều này đặc biệt đúng khi nói về các hóa chất nhờ sự kết hợp giữa độc tố học cảm tính của Trực giác và những “tai tiếng” của hóa chất trong môi trường văn hoá. Lois Swirsky Gold cho rằng “Nó gần như là một nhận thức không thể thay đổi. Tôi nghe đến nó thường xuyên. “Vâng, tôi biết là 50% hóa chất tự nhiên là có vấn đề, một nửa số hóa chất trong các dữ liệu của Dự án Nồng độ các chất gây ung thư là có vấn đề, 70% hóa chất tự tạo ra trong cà phê là các chất gây ung thư trong các thí nghiệm trên loài chuột. Vâng, tôi biết tất cả những điều đó, nhưng tôi sẽ không ăn chúng nếu không buộc phải ăn”.

Theo Bruce Ames, tất cả những điều liên quan đến các nguy cơ nhỏ lại tạo nên một cơn sốt đáng kể. “Có những điều thực sự cần lo ngại lại bị lãng bởi sự ồn ào với những lo sợ thường trực về những điều không quan trọng”. Theo hầu hết các ước tính, hơn một nửa số trường hợp ung thư ở các nước phát triển có thể ngăn ngừa được chỉ bằng cách thay đổi cách sống. Dù nguy cơ thực sự do các hóa chất tổng hợp gây ra là thế nào thì chúng cũng chỉ như một con ruồi bên cạnh con voi mà thôi.

Nhưng Swirsky Gold cũng cho rằng lối sống lại là một thông điệp không dễ gì được hưởng ứng. “Bạn nói với mọi người rằng bạn muốn thay đổi lối sống, bạn cần tập luyện nhiều hơn, bạn cần ăn nhiều rau quả hơn và tiêu thụ ít calo hơn. Họ sẽ chỉ nhìn chằm chằm vào bạn và đi vào cửa hàng McDonald’s”. Vấn đề là chỉ có một phần trong đầu nghe và hiểu được thông điệp về lối sống và sức khoẻ. Lý trí có thể hiểu được. Nhưng Trực giác không hiểu gì về những con số, nó chỉ biết rằng nằm trên ghế xem ti vi còn sướng hơn phải toát mồ hôi vì công việc hàng ngày, rằng điếu thuốc đang hút làm mình thấy dễ chịu mà chẳng gây hại gì, và Vòm cửa Vàng[(9)] gợi ra những kí ức vui vẻ về tuổi thơ cùng với chú hề tóc đỏ. Và Trực giác kết luận rằng chẳng có gì phải lo lắng về chúng cả. Hãy thư giãn và xem ti vi tiếp.

Và đúng là chúng ta đã làm vậy cho đến khi một câu chuyện trên bản tin cho biết đã có một hóa chất gây ung thư tìm thấy trong máu của một người bình thường nào đó. Chúng ta đã bị nhiễm độc. Trực giác giờ mới thấy là đáng sợ. Hãy ngồi dậy và chú ý thật kĩ.

# 11

# NỖI SỢ HÃI KHỦNG BỐ

"Những vụ tấn công khủng khiếp và đáng sợ được tiến hành ngày hôm qua chống lại đất nước chúng ta còn hơn cả hành động *khủng bố*. Đó là hành động của chiến tranh. Điều đó buộc chúng ta phải đoàn kết lại với một quyết tâm sắt đá. Tự do và dân chủ đang bị thách thức."

Khi Tổng thống Mỹ phát biểu những lời này vào sáng 12 tháng 09 năm 2001, khói vẫn còn đang cuồn cuộn trên những đống đổ nát ở Trung tâm Thương mại thế giới (WTC), và cơn chấn động chỉ mới bắt đầu. Mọi hình ảnh của những người đang mất tích, mỗi câu chuyện về mất mát người thân, nỗi đau trào dâng như một dòng sông mùa lũ. Từng mẩu thông tin nhỏ nhất về những kẻ *khủng bố* đều được người ta bình luận. Và trong những giây phút im lặng hiếm hoi, khi các chương trình ti vi bị tắt đi, tâm trí chúng ta lại tràn ngập những câu hỏi về thế giới mới đáng kinh hãi này, đấu tranh để tưởng tượng còn điều gì tồi tệ hơn sẽ xảy ra và cảm thấy run sợ.

Thờ ơ với thế giới trong nhiều năm trôi qua, nỗi khiếp đảm đối với chủ nghĩa *khủng bố* giờ đây đang lan tràn trên toàn nước Mỹ và các nước phương Tây, là điều có thể hiểu được.

Những gì xảy ra hôm 11 tháng 09 năm 2001 - đối với phần lớn chúng ta- gây ngạc nhiên và không thể hiểu nổi giống như sự xuất hiện của mặt trăng thứ hai trên bầu trời đêm. Bin Laden như thế nào? Tại sao? Hầu như chúng ta chẳng biết gì cả. Điều này là hoàn toàn xa lạ với người Mỹ. Điều duy nhất chúng ta biết là mối hiểm họa đó lớn như chính tòa tháp đã đổ sập xuống. Các nhà nghiên cứu về nguy cơ thường dùng các dấu hiệu để nhận biết và mô tả một sự kiện nguy hiểm nào đó sẽ xảy ra trong tương lai – nhưng vụ 11 tháng 09 thì lại chẳng có dấu hiệu gì.

Vụ *khủng bố* cũng tạo ra sự khác biệt rất lớn bằng những gì chúng ta quan sát từ các chương trình ti vi rõ ràng và

ngay lập tức. Rất nhiều người còn có thể quan sát thấy các thảm họa một cách trực tiếp, nó xảy ra ngay trước mắt họ. Thật sự là một cơn chấn động. Những gì đang xảy ra quả là ngoài sức tưởng tượng và đáng sợ đến nỗi, chúng ta chưa kịp hiểu điều gì thì hình ảnh đám cháy đã in đậm, khó phai mờ trong tâm trí chúng ta.

Đối với Cái Bụng, những kí ức này sẽ còn mãi như là một minh chứng sống động. Chỉ cần đề cập tới từ *khủng bố* là chúng ta sẽ liên tưởng ngay tới hình ảnh của vụ máy bay đâm vào tòa tháp đôi WTC. Cái Bụng sử dụng Quy luật Điển hình, sẽ đưa ra ngay một kết luận: Điều này rất có thể sẽ xảy ra lần nữa.

Và tất nhiên sau đó là những cảm giác: đau đớn, giận dữ và sợ hãi. Ngay cả đối với những người không hề mất mát gì từ vụ 11 tháng 09, thì cảm xúc của họ từ nay và về sau vẫn là một sự căng thẳng, sợ hãi giống như tất cả đã từng trải qua. Đối với ai quá nhạy cảm với những thay đổi dù là nhỏ nhất (có thể chỉ là nghe kể lại), thì những cảm xúc này chính là tiếng thét kinh hãi trước sự báo động về cuộc tấn công trên không.

Trước đó là nguy cơ về bệnh than. Một tuần trước cuộc không kích, năm lá thưa từ Trenton, New Jersey, dấu bưu điện cho thấy chúng được bỏ ở một thùng thư ngay bên ngoài trường Đại học Princeton – đã được gửi vào hệ thống bưu điện của Mỹ. bốn lá gửi tới các hãng truyền thông có trụ sở tại New York là ABC, NBA, CBS và tờ *New York Post* – trong khi lá còn lại gửi tới Boca Raton, Florida - trụ sở của tờ *National Inquirer*. Trong mỗi gói bưu phẩm đó đều chứa một gói bột màu nâu có vi khuẩn bacillus anthracis, loại vi khuẩn gây bệnh than chết người. 3 tuần sau, hai lá thư nữa được gửi tới hai Thượng nghị sĩ của đảng Dân chủ. Tất cả có 22 người bị nhiễm bệnh, và 11 người ở trong tình trạng rất nguy kịch. 5 người đã chết. Những lá thư ghi rõ “Mỹ chết chóc, Israel chết chóc. Thánh Alla vĩ đại.”

Chủ nghĩa *khủng bố* dường như là nỗi ám ảnh toàn cầu. Giống như người đi săn thời tiền sử không thấy con hổ đang từ từ xuất hiện trên những đám cỏ rậm rạp trong rừng, chúng ta chẳng hề nhìn thấy, nghe thấy hay biết gì về *khủng bố*.

Một cuộc điều tra của Gallup vào giữa tháng 10 cho thấy, 40% người Mỹ nói rằng “rất có thể” sẽ xảy ra *khủng bố* “trong vài tuần tiếp theo”; 45% cho rằng “có thể xảy ra”. Chỉ 10% nghĩ rằng “không dễ xảy ra” và 3% cho rằng “không thể xảy ra”.

Trong bản điều tra, Gallup còn đặt câu hỏi: “Bạn có lo lắng rằng bạn hay các thành viên trong gia đình sẽ trở thành nạn nhân của *khủng bố* hay không?” Vào tháng 10 có tới 1/3 người Mỹ trả lời “rất lo lắng”, khoảng 35% trả lời “lo lắng”.

Đó là những kết quả đáng chú ý. Một trong những thành kiến tâm lý mà chúng ta sỡ hữu được gọi là thành kiến lạc quan hay phản ứng thái quá - xu hướng nhìn thấy chúng ta ở phía tích cực hơn phần còn lại của thế giới. Thiên kiến này cũng xuất hiện trong nhận thức về *khủng bố*, nhưng là theo chiều hướng ngược lại. Hãy hỏi một phụ nữ trẻ khi đi dạo một mình trong công viên vào ban đêm, cô ấy sẽ đưa ra một câu trả lời, nhưng hỏi cô ấy nguy hiểm thế nào cho cô ấy khi cô đi dạo trong công viên vào ban đêm thì cô ấy sẽ cho một câu trả lời khác. Vì thế, khi Gallup tiến hành cuộc điều tra về nguy cơ "của bạn và gia đình bạn", kết quả tất nhiên rất đáng chú ý do thiên kiến này. Hơn 1/2 dân số Mỹ cảm thấy bọn *khủng bố* có thể tấn công và giết chết họ cùng gia đình họ. Nếu mục đích của bọn *khủng bố* là làm cho người ta hoảng sợ, thì chúng đã thành công rồi.

Dù sao, con người có khả năng thích nghi. Tháng 11 đi qua mà không hề có thêm cuộc tấn công nào xảy ra trên đất Mỹ. Và Tháng 12 cũng vậy. Đến mùa xuân nỗi sợ giảm dần. Trong cuộc điều tra vào tháng Tư năm 2002, chỉ khoảng hơn 1/3 dân số Mỹ nói rằng họ lo sợ bọn *khủng bố* tấn công họ và gia đình. Trong khi cuộc điều tra tháng Ba cho biết, khoảng 52% nói rằng vài tuần nữa cuộc tấn công *khủng bố* "rất" hoặc "có thể xảy ra" - một sự suy giảm rõ rệt khi so với con số 85% trong cuộc điều tra cách đó năm tháng với cùng câu hỏi.

Trong thuật ngữ tâm lý học, sự suy giảm này cũng dễ hiểu như khi nó tăng lên cao. Tám tháng sau vụ tấn công, nỗi sợ hãi không chỉ giảm đi mà chúng ta còn biết nhiều hơn về Osama Bin Laden và *khủng bố* không còn là một câu chuyện gây hoang mang nữa. Những kí ức vẫn còn đây để thúc đẩy Quy luật Điển hình và những ý nghĩ về *khủng bố* vẫn gợi lên những đám mây đen, vì thế Cái Bụng vẫn cảm thấy rằng nguy cơ còn cao. Nhưng chắc chắn nó không còn là mùa thu khủng khiếp nữa.

Sau đó, kết quả các cuộc thăm dò dư luận rất đáng ngạc nhiên. Sự suy giảm biến mất.

Ngày kỉ niệm năm năm vụ 11 tháng 09 vào tháng 09 năm 2006, chẳng có một cuộc tấn nào nữa trên đất Mỹ. Năm năm trước cũng không có một ai dự đoán điều này sẽ xảy ra. Và khi Gallup điều tra liệu người Mỹ có nghĩ rằng hành động *khủng bố* sẽ xảy ra tại Mỹ "vài tuần tới' không, thì 9% trả lời là "rất có thể" và 41% trả lời là "có thể", 50% so với 52% nói rằng khó có thể xảy ra giống như cuộc điều tra hơn 4 năm trước đây, vào tháng 3 năm 2002.

Câu hỏi của Gallup về mối nguy hiểm cá nhân thậm chí còn tiết lộ nhiều điều hơn. Vào tháng 8 năm 2006, 44% người Mỹ nói rằng họ rất lo ngại mình và gia đình có thể trở thành nạn nhân của bọn *khủng bố*. Con số này tăng so với 33% trong cuộc điều tra vào mùa xuân năm 2002.

Những con số thống kê cứ lên xuống thất thường từ giữa năm 2002 và năm 2006, nhưng xu hướng cơ bản là đáng tin cậy: Lo ngại về *khủng bố* không giảm theo thời gian và những cuộc công kích dữ dội không trở thành hiện thực. Nhưng có quá nhiều người nghĩ rằng đó là một khả năng có thật - đến nỗi mọi người có thể bị bọn *khủng bố* giết chết.

Gần 3.000 người đã chết trong vụ tấn công hôm 11 tháng 09 năm 2001. Vào thời gian đó, dân số của Hoa Kỳ là 281 triệu. Vì thế, xác suất cho bất kì người Mỹ nào bị chết do *khủng bố* là 0.000106%, tương đương với tỉ lệ 1/93000 (cứ 93.000 người thì có 1 người bị chết). So sánh con số này với tỉ lệ 1/48548 nguy cơ hằng năm cho một người đi bộ có thể bị xe tải hay một xe hơi đâm, hay là tỉ lệ 1/87976 nguy cơ bị chết đuối.

Tất nhiên, chẳng ai ngờ rằng, 11 tháng 09 năm 2001 sẽ trở thành một ngày tồi tệ khủng khiếp như vậy. Giả định rằng mỗi tháng có một cuộc tấn công lớn như vậy trong suốt một năm và gây ra số người chết như vụ 11 tháng 09 thì tổng số người chết sẽ là 36.000 người/năm. Thậm chí, điều này là vô cùng khủng khiếp thì nó cũng không phải nguy cơ lớn nhất gây chết người đối với một người Mỹ bình thường. Khả năng bị giết trong những cuộc tàn sát như vậy chỉ là 0.0127%. Tỉ lệ này có nghĩa là 1/7750 (tức là cứ 7750 người thì có 1 người). Hãy so sánh con số này với con số người chết vì tai nạn giao thông là 1/6498.

Lợi dụng những vụ gây chấn động dư luận do các thế lực thù địch ở bên ngoài gây ra để phục vụ cho các mục đích chính trị không phải là điều mới mẻ. Và điều này cũng không mới đối với New York. Ngày 16 tháng 9 năm 1920, một nhóm bạo động đã chở những thùng chứa khoảng 45kg thuốc nổ và 500 bao chứa đạn tới Phố Wall, bom đã nổ và 38 người chết. Hơn 400 người bị thương. Gần chín thập kỉ sau ngày khủng khiếp đó, cuộc tấn công đáng sợ nhất trên thế giới, trừ vụ 11 tháng 09, là vụ đánh bom chuyến bay 182 của hãng hàng không Ấn Độ vào năm 1985, làm chết 329 người.

Theo số liệu *khủng bố* của RAND-MIPT (cơ quan chuyên thống kê số liệu về các vụ *khủng bố* trên thế giới) có khoảng 10.119 các cuộc *khủng bố* trên toàn thế giới từ 1968 đến tháng Tư năm 2007. Những cuộc *khủng bố* này đã lấy đi sinh mạng của 14.790 người, trung bình mỗi năm có 379 người chết. Rõ ràng, những gì mà thế giới phải chứng kiến trong buổi sáng tháng 9 đó là hoàn toàn khác với những gì đã diễn ra trước đó. *Khủng bố* thật ghớm ghiếc, và mỗi cái chết lại gợi lên một thảm kịch và một tội ác. Nhưng 379 người chết hằng năm là một con số vô cùng bé nhỏ. Chỉ tính riêng ở Mỹ năm 2005 đã có 497 người vô tình bị chết ngạt trên giường; 396 người khác bị điện giật chết, 515 người bị chết đuối trong hồ bơi; và 347 người bị cảnh sát bắn chết. 16.503 người Mỹ bị bọn tội phạm khác nhau giết chết.

Con số 379 người chết cường điệu hóa tổng số người bị thiệt mạng là người Mỹ, người gốc Anh và những nước phương

Tây khác, bởi vì phần lớn những người chết do các cuộc *khủng bố* khác đều xảy ra ở những vùng xa, hoang vu như Kasmir. Ở Bắc Mỹ, từ năm 1968 đến năm 2007, các cuộc *khủng bố* bao gồm cả vụ 11 tháng 09 đã làm 3.765 người chết. Con số này cao hơn một chút so với số người Mỹ bị chết do tai nạn xe máy của riêng năm 2003. Còn tại các nước phương Tây ở châu Âu, tổng số người chết trong các cuộc *khủng bố* quốc tế từ năm 1968 đến tháng Tư năm 2007 là 1.233 người. Con số này chiếm 6% số người chết do bị nhiễm độc khí Radon phát tiết trong tự nhiên tại châu Âu - hiện tượng mà rất ít người chú ý tới.

Năm 2005, K.T Bogen và E.D. Jones của Phòng thí nghiệm Quốc Gia Lawrence Livermore đã được chính phủ Mỹ yêu cầu tiến hành một cuộc phân tích các số liệu của RAND-MIPT. Các nhà nghiên cứu này đã đưa ra kết luận rằng, muốn hiểu mục đích của nguy cơ *khủng bố*, nên phân chia thế giới làm hai; Irael và những nơi khác. Tại Israel, *khủng bố* là một mối nguy hiểm thật sự. Xác suất để bị *khủng bố* trong cuộc đời của một người (khoảng 70 năm) là rất lớn, dao động từ 1/100 đến 1/1.000, tỉ lệ rất cao biểu hiện tất cả mọi người có thể phải chứng kiến cảnh người chết do *khủng bố*. Nhưng ngoài Israel ra thì nguy cơ bị chết hay bị thương do *khủng bố* sẽ chỉ vào khoảng từ 1/10.000 đến 1/1.000.000.

So sánh con số này với nguy cơ của dân chúng Mỹ thì chúng ta sẽ thấy rõ, tại Mỹ tỉ lệ bị chết do sét đánh là 1/79.746 người; do độc của cây hay động vật là 1/39.873; bị chết đuối trong phòng tắm là 1/11.289; tự tử là 1/119; tai nạn ôtô là 1/84. Bogen và Jones cho rằng, nếu nguy cơ do *khủng bố* có thể ảnh hướng tới an toàn và sức khỏe của cộng đồng, nhưng nó nằm trong khoảng mà các nhà chức trách gọi là "de minimis"; quá nhỏ để lo lắng.

Hành động tội ác ngày 11 tháng 09 khiến tâm trí chúng ta đi chệch ra khỏi xu hướng quan trọng. Từ thập niên 1960 đến đầu 1990, số vụ *khủng bố* trên toàn thế giới tăng dần. Đỉnh điểm của các vụ *khủng bố* là vào thời gian 1991 – theo số liệu của RAND-MIPT là 450 vụ và vào năm 2000 chỉ còn 100 vụ.

Vào năm 2000 xu hướng này đảo chiều. Năm 2004, số vụ *khủng bố* lên tới 400 vụ/năm. Nhưng Andrew Mack, Giám đốc Trung tâm An ninh Con người của trường Đại học British Columbia, cơ quan chuyên thu thập thông tin và tìm ra đầu mối về các vụ *khủng bố* quốc tế, ghi nhận rằng, nếu bạn đặt Trung Đông ra khỏi thế giới, xu hướng này gần như bằng không. Nếu Nam Á cũng bị loại ra, sự suy giảm về các vụ *khủng bố* quốc tế mới bắt đầu sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc còn mạnh mẽ hơn. Mack kết luận: “Điều đó cho thấy rằng các vụ *khủng bố* có sự suy giảm trên tất cả các khu vực trên thế giới trừ Trung Đông và Nam Á từ những năm 1990.”

Tất nhiên, các vụ tấn công không phải chỉ biểu hiện nguy cơ *khủng bố*. Nhưng chúng ta phải nhìn vào những thực tế.

Trong những nước phương Tây, Vương quốc Anh phải đấu tranh nhiều nhất với *khủng bố* kể từ sau vụ 11/09 nhưng ở Anh chỉ có năm âm mưu được phát hiện trong ba năm sau vụ đánh bom tự sát ngày 07 tháng 07 năm 2005. Vào tháng 11 năm 2006, lãnh đạo cơ quan MI5 – cơ quan tình báo Anh tuyên bố rằng, cơ quan này biết thông tin của hơn 30 âm mưu *khủng bố*. Nếu chúng ta cho rằng, tất cả các âm mưu này chính là những cuộc tấn công sẽ xảy ra – và những cơ quan an ninh gần như bị vô hiệu hóa - một giả định gần như chắc chắn – chúng vẫn sẽ không khiến cho *khủng bố* trở thành mối nguy hiểm và ngày càng tăng đối với một nước Anh tương đối an toàn.

Bức tranh còn sáng sủa hơn tại Mỹ, khi các cơ quan an ninh và mật thám làm việc rất tích cực cũng chẳng tìm thấy điều gì đáng nghi ngờ. Vào tháng 03 năm 2005, hãng ABC đưa tin rằng, hãng này đã tiếp cận với một tài liệu bí mật dầy 32 trang của FBI cho rằng, hoạt động của mạng lưới Osama Bin Laden không hề bị phát hiện. Có thể bởi vì nó chẳng có hoạt động nào cả. Hãng ABC còn cho biết thêm "ý định tấn công nước Mỹ là không cần bàn cãi" của bọn *khủng bố*. "Tuy nhiên, khả năng tiến hành điều đó của chúng không mấy rõ ràng, đặc biệt là những cuộc tấn công "hoành tráng". Chúng ta tin rằng, khả năng của Al-Qaeda có thể tổ chức những cuộc tấn công trên đất nước Mỹ phụ thuộc vào khả năng của tổ chức này thâm nhập và duy trì hoạt động của nó tại Mỹ... Những thống kê từ tháng 03 cho thấy Al-Qaeda tiến hành tuyển dụng và huấn luyện các cuộc tấn công tại Mỹ, nhưng vẫn còn chưa rõ liệu họ có thành công trong việc đặt gián điệp trên đất Mỹ hay không?... Cho đến hôm nay, chưa có cơ quan nào của Mỹ có thể đưa ra bằng chứng về một tổ chức hay mạng lưới *khủng bố* nào đang hoạt động bí mật."

Chúng ta tin tưởng rằng sự kiện kiểu 11 tháng 09 không thể xảy ra là rất quan trọng. Tất cả chúng ta đều hiểu một quy luật cũ của các vụ không tặc - giữ bình tĩnh và hợp tác- đã không còn tác dụng, và nếu thiếu một nhóm nhỏ những tên *khủng bố* có trang bị vũ khí nhẹ thì khó có thể ra lệnh cho những phi công bình thường nhất. Các chuyên gia thậm chí còn nghi ngờ khả năng của bọn *khủng bố* có thể thực hiện những cuộc tấn công kiểu này bằng bất cứ phương tiện nào. Trưởng nhóm nghiên cứu *khủng bố* Brian Micheal Jenkins, trong cuốn sách *Inconquerable Nation* cho rằng: "Trong khi khả năng một cuộc tấn công khác có tầm cỡ như vụ 11 tháng 09 không hề bị loại bỏ hoàn toàn, các nhà phân tích *khủng bố* thống nhất rằng, những cuộc tấn công như vậy trên đất Mỹ là rất khó xảy ra."

Các số liệu chứng tỏ rằng, nguyên nhân chính làm nhiều người chết do *khủng bố* là không hợp lý. Người ta đã không thể dự đoán được nguy cơ của sự kiện 11/09 cho tới khi nó xảy ra và gần như không thể nếu nó lại xảy ra một lần nữa. Vấn đề ở chỗ, nếu bọn *khủng bố* có trong tay vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMDS – Weapons of Mass Destruction), chúng có thể sử dụng để tạo nên sự hủy diệt khủng khiếp. Điều mới mẻ này khiến cho chủ nghĩa *khủng bố* là một nguy cơ vượt xa những nguy cơ khác. Micheal Ignaieff, Giáo sư Đại học Harvard và hiện là Phó Chủ tịch Đảng Tự do Canada nói: "*Khủng bố*, tự nó

như là một cuộc chiến tranh, đang tự chuyển mình từ một cuộc chiến tranh thông thường thành một cuộc Thánh chiến."

Nếu chỉ nhìn vào Israel, điều này là đúng. *Khủng bố* quốc tế hiện đại chủ yếu phát triển từ cuối những năm 1960. Trong suốt thời gian đó, Israel phải hứng chịu nhiều nhất. Với những tên *khủng bố* tồi tệ nhất thế giới - sẵn sàng buộc cả đống thuốc nổ vào những em bé – Israel chính là đối tượng nhắm tới, bị ghét bỏ. Mong muốn lớn nhất của chúng là quét sạch dân tộc nhỏ bé này ra khỏi bản đồ thế giới. Những tên *khủng bố* thường được hưởng sự bảo trợ của các nước Trung Đông vì cùng chung ước mơ hủy diệt "dân tộc Do Thái" nhưng không dám tấn công trực diện. Tuy vậy, Israel vẫn chưa bao giờ phải chịu đựng một cuộc tấn công của những tên *khủng bố* được trang bị vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMDS). Điều này rõ ràng cho thấy rằng, việc sử dụng loại vũ khí đó không dễ dàng như vài người trong chúng ta vẫn nghĩ.

Về lý thuyết, những tên *khủng bố* có thể sử dụng virus, vũ khí hạt nhân hay những loại vũ khí tương tự có thể kiếm được trên thị trường chợ đen nhưng điều này thường chỉ xảy ra trên những bộ phim như James Bond[1] và các bài báo lá cải chuyên cung cấp các loại tin đồn và suy đoán. Chúng cũng có thể giành được những loại vũ khí hủy diệt hàng loạt và rất mong muốn Israel hay Mỹ phải hứng chịu, nhưng bất kì một nhà lãnh đạo nào phát động một hành động như vậy đều phải cân nhắc rằng nếu, vai trò của ông ta trong cuộc tấn công bị lộ ra ngoài thì đất nước của ông ta sẽ nhanh chóng bị biến thành tro bụi. Đây là một điểm khác biệt lớn: Osama Bin Laden và những kẻ theo sau hắn có thể tử vì đạo nhưng Kim Jung In và những người lãnh đạo độc tài khác thì không. Các quốc gia này cũng phải cân nhắc rằng, họ có thể kiểm soát thời gian và bằng cách nào những tên *khủng bố* sử dụng những loại vũ khí mà họ cung cấp. Và họ lo ngại rằng "kẻ đại diện cho bọn *khủng bố* có thể không đáng tin cậy, có thể sử dụng các vũ khí đó để chống lại người bảo trợ cho chúng," ghi nhận báo cáo năm 1999 tại Hội Nghị Gilmore - một hội nghị tư vấn quốc hội được đặt theo tên Chủ tịch của hội nghị, ông Jim Gillmore, cựu thị trưởng Virginia, một người theo đảng Cộng hòa. Những suy xét này đã khiến các nước đó trong hàng thập kỉ không cung cấp những vũ khí hạt nhân, hóa học hay sinh học cho bọn *khủng bố*. Chẳng có lý do gì nghi ngờ những lập luận này trong tương lai lại không tiếp tục thuyết phục.

Điều này tùy bạn phán xét. Các cơ quan truyền thông lại khiến người ta nghĩ rằng, các loại vũ khí hủy diệt có thể được sản xuất một cách dễ dàng với công thức tìm được trên Internet và một vài cái ống thí nghiệm. Thật may mắn, ủy ban Gilmore cho biết: "Những kẻ *khủng bố* gặp rất nhiều khó khăn khi muốn phát triển một thế hệ vũ khí hủy diệt hàng loạt và sát thương. Báo cáo này không cho rằng bọn *khủng bố* không thể sản xuất hay phổ biến các tác nhân sinh học, hóa học có khả năng gây sát thương hay thậm chí là giết chết một số lượng người nhất định... hay có thể khởi động một cuộc tàn sát lên tới cả trăm người. Điều cần nhấn mạnh là tạo ra một loại vũ khí với khả năng giết hàng chục ngàn người, đòi hỏi việc đào tạo chuyên nghiệp tại đại học trong một môi trường khoa học và kĩ thuật cao, với một nguồn tài chính dồi dào,

cùng với những thiết bị hiện đại, khả năng tiến hành những thử nghiệm ở yêu cầu kĩ thuật cao để đảm bảo tính hiệu quả của vũ khí cũng như khả năng triển khai của các phương tiện chuyên chở các loại vũ khí này." Yêu cầu của tiến trình này quá cao đến nỗi chúng "dường như, vào thời điểm hiện tại, nằm ngoài khả năng của không chỉ đa số các tổ chức *khủng bố*, mà còn nằm ngoài khả năng của rất nhiều nước trên thế giới." Một bản báo cáo của Thư viện Quốc hội Mỹ công bố năm 2005 cũng cho thấy điều tương tự "các vũ khí hủy diệt khó sản xuất và sở hữu hơn nhiều những gì báo chí vẫn hay nói và ngày nay nó vẫn nằm ngoài khả năng của hầu hết các nhóm *khủng bố*."

Điều quan trọng cần nhớ rằng, dù sự hùng mạnh của Osama Bin Laden, chủ yếu dựa vào các cơ sở tại Afganistan, nhưng hắn đã thất bại. Hiệu trưởng Viện nghiên cứu Radcliffe của trường Đại học Harvard và một nhóm các nhà nghiên cứu hàng đầu về *khủng bố*, Louis Richardson đã viết: "Trong khi có vài lo ngại rằng các thành viên của Al-Qaeda thể hiện sự quyết tâm có được vũ khí hóa học, thì lại không có bằng chứng nào cho thấy chúng đạt được điều đó cả." Không phải lúc nào tham vọng cũng song hành với khả năng.

Bin Laden không phải là người đầu tiên hiểu được điều này. Quá tập trung vào thế giới Hồi giáo cực đoan chúng ta đã quên mất một giáo phái cuồng tín đầu tiên đã đạt được và sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt trong *khủng bố* thuộc một giáo phái của Nhật Bản mang tên Aum Shirikyo. Aum do Shoko Asahara cầm đầu theo đuổi ý tưởng khởi động những cuộc tấn công *khủng bố* sát hại nhiều người với hi vọng sẽ thổi bùng lên một cuộc thánh chiến. Nguồn lực của Aum tương đối mạnh. Ở thời điểm đỉnh cao, giáo phái này có tới 60.000 thành viên. Ngoài Nhật Bản, giáo phái này còn có văn phòng tại Úc, Đức, Nga và thậm chí cả New York. Với nguồn lực là nhiều triệu đô la tiền mặt và tổng số tài sản có thể lên tới 1 tỉ đô la, Aum sở hữu những thành viên rất giỏi. Các thành viên thường đến từ các trường đại học hàng đầu của Nhật Bản và các sinh viên xuất sắc trong các ngành sinh học, hóa học, vật lý, cơ khí khiến tổ chức này có những thiết bị và máy móc tốt nhất. Một nhà khoa học của Aum sau này thừa nhận rằng, nguyên nhân chính khiến ông tham gia vào giáo phái, đơn giản vì các phòng thí nghiệm của Aum tuyệt vời hơn nhiều so với những phòng thí nghiệm tại trường đại học của ông. Có những thời điểm, Aum có tới 20 nhà khoa học hàng đầu nghiên cứu về vũ khí sinh học, và khoảng 80 loại vũ khí hóa học khác. Aum cũng tìm kiếm vũ khí hạt nhân, tổ chức này đã mua một trang trại rộng 500.000 héc-ta ở một vùng hẻo lánh của Úc với kế hoạch khai thác uranium và chở về Nhật Bản - "nơi các nhà khoa học sẽ sử dụng công nghệ làm giàu urani bằng laze để biến nó thành nguyên liệu phục vụ cho chế tạo vũ khí hạt nhân." (Theo Ủy ban Gilmore). Tại Nga, Aum cố gắng mua số lượng lớn vũ khí "vì Nga nổi tiếng là thị trường cung cấp những loại vũ khí hiện đại như xe tăng, máy bay chiến đấu, tên lửa đất đối đất và thậm chí là cả vũ khí hạt nhân."

Không có một cơ hội nào bị bỏ qua. Khi bệnh Ebola bùng phát tại Trung Phi vào tháng 10 năm 1992, Shoke Asahara

đã dẫn đầu một đoàn 40 thành viên của giáo phái tới khu vực này dưới danh nghĩa cứu trợ nhân đạo. Các quan chức tin rằng, Aum đã cố gắng thu thập các mẫu chủng virus để có thể sản xuất hàng loạt tại Nhật Bản. Nhưng họ đã thất bại.

Đó không phải là thất bại duy nhất của Aum. Vụ tấn công sinh học nổi tiếng đầu tiên của nhóm liên quan tới việc phun chất botulinum - một chất cực độc gây ra ngộ độc thức ăn - từ ba chiếc xe tải vào các địa điểm được chọn là các cơ sở hải quân Mỹ, một sân bay, Tòa nhà quốc hội Nhật Bản và hoàng cung. Không ai bị nhiễm độc. Thậm chí cũng không ai biết là mình bị tấn công - sự việc chỉ được phát hiện sau đó 3 năm. Một vụ tấn công bằng botulinum nữa cũng thất bại vào tháng 6 năm 1993. Cùng năm đó, vụ tấn công bằng virus bệnh than đầu tiên bị thất bại. Tổng cộng giáo phái Aum đã tiến hành 9 vụ tấn công bất thành với hai loại vũ khí hóa học đáng sợ nhất nhằm mục đích *khủng bố*. Họ chẳng giết được ai cả. Điều này chứng tỏ, thậm chí cả Aum với nguồn lực phong phú, không thể nào vượt qua được rất nhiều rào cản thực tế để tàng trữ những dạng bệnh dịch chết người và phổ biến chúng một cách rộng rãi. Vì thế, giáo phái này đã chuyển sự chú ý sang các loại vũ khí hóa học và các tác nhân gây ảnh hưởng tới não. Bằng cách này, Aum đã đạt được một số thành công nhất định, sản xuất được số lượng lớn các loại khí mù tạt, xyanua có chứa natri, VX và sarin – hai chất sau là những loại khí tác động tới não bộ cực độc. Khi cảnh sát lục soát những cơ sở của Aum vào năm 1995, giáo phái này có đủ số lượng sarin để giết khoảng 4,2 triệu người.

Vậy mà điều kinh khủng cũng đã không xảy ra. Cuối cùng, một giáo phái âm mưu giết hàng triệu người và đã vượt qua mọi trở ngại để nắm giữ được vũ khí trong tay. Nhưng lại một lần nữa, Aum thất bại khi muốn gây ra một vụ hủy diệt hàng loạt.

Vào ngày 27 tháng 6 năm 1994, một số thành viên Aum lái chiếc xe tải thùng tới một khu dân cư tại Matsumoto, Nhật Bản. Bên trong xe, bọn *khủng bố* đã kích hoạt hệ thống máy tính điều khiển làm nóng sarin dạng lỏng thành hơi và thổi nó vào không khí bằng quạt gió. Điều kiện gió thật lý tưởng, những đám mây chết chóc hướng về những ô cửa đang mở trong không khí buổi tối ấm áp. Hậu quả là bảy người đã chết và 140 người bị ngộ độc nặng.

Vào ngày 20 tháng 03 năm 1995, Aum lại thử cách khác. Năm thành viên ăn vận như những doanh nhân và mang ô bước vào năm tuyến tàu lửa khác nhau của hệ thống tàu điện ngầm rất đông đúc tại thủ đô Tokyo. Họ mang tất cả 11 túi nhựa chứa đầy sarin. Những kẻ *khủng bố* dùng ô chọc thủng những chiếc túi được đặt trên sàn tàu và tháo chạy ra khỏi tàu. ba trong số 11 túi không bị thủng, 8 chiếc khác làm tràn ra ngoài khoảng 4,5kg chất sarin. Khi chất lỏng này bị phát tán ra ngoài, nó sẽ bốc hơi: 12 người đã chết, 5 người khác bị ngộ độc nặng nề nhưng cuối cùng đã được cứu sống, 37 người khác bị thương nặng, trong khi 984 người nữa bị những biểu hiện nhẹ hơn.

Các quan chức Nhật Bản lập tức truy tìm và bố ráp các cơ sở của Aum trên khắp cả nước và rất ngạc nhiên trước những gì họ phát hiện ra. Bên cạnh quy mô của những hoạt động chết người, những nỗ lực của nhóm này để sở hữu những phương tiện giết người, những vụ tấn công *khủng bố*, cảnh sát chẳng biết gì hơn. Thật khó hình dung một kịch bản tồi tệ hơn: một giáo phái cuồng tín với một tham vọng chất chứa khởi động sự giết chóc tốn kém, một mạng lưới quốc tế, các phòng thí nghiệm và các thiết bị hiện đại, những nhà khoa học được đào tạo tại những trường đại học hàng đầu, và hàng chục năm trời gần như tự do theo đuổi các hoạt động của nó. Nhưng tổng số người chết trong 17 cuộc tấn công của Aum với các loại vũ khí hóa học và sinh học ít hơn nhiều so với 168 người đã chết tại thành phố Oklahoma khi Timothy McVeigh phát nổ một quả bom được làm từ thuốc phân bón và dầu chạy xe máy.

Ủy ban Gilmore đưa ra kết luận: "Các kinh nghiệm của Aum cho thấy – khác với sự tin tưởng của đa số - những tổ chức *khủng bố* đơn lẻ không có một quốc gia hỗ trợ sẽ vấp phải những rào cản công nghệ rất lớn trong việc tiếp cận và gieo rắc những vũ khí sinh học và hóa học hiệu quả." Yếu tố cơ bản dẫn tới sự thất bại này, theo Ủy ban, là môi trường bên trong của các tổ chức thường được thống trị bằng những niềm tin tôn giáo mù quáng. "Các nhà khoa học của Aum, bị cô lập về mặt xã hội và thể chất, bị một người lãnh đạo cuồng tín, xa lánh hiện thực và không thể đưa ra những phán xét chính xác."

Đối với những kẻ *khủng bố* "ôm mộng" về một cuộc Thánh chiến, điều đó thật đáng thất vọng. Al-Qaeda và những kẻ *khủng bố* Hồi giáo khác còn không có nhiều lợi thế như Aum. Chúng không hề có tiền, cơ sở vật chất hay các thiết bị, khả năng di chuyển tự do. Quan trọng nhất là, chúng không có những nhà khoa học dù Al-Qaeda đã cố gắng tuyển dụng thêm những nhà khoa học được đào tạo nhưng thất bại, đó chính là lý do vì sao chúng không bao giờ có thể thể hiện dù chỉ là một phần khả năng công nghệ mà Aum đã từng có. Một yếu tố mà chúng chia sẻ với giáo phái Nhật Bản này là không khí căng thẳng trong giáo phái đã khiến những nỗ lực của Aum thất bại.

Kinh nghiệm của Aum cho thấy, những cuộc tấn công *khủng bố* hủy diệt sử dụng các vũ khí hóa học, sinh học là hoàn toàn có thể, nhưng chúng cũng nhận ra rằng, có rất nhiều khó khăn. Đó là nguyên nhân bọn *khủng bố* thường thích dùng bom và súng đạn – hay trong những vụ *khủng bố* tồi tệ nhất trong lịch sử, đó là những chiếc hộp đựng bom và những chiếc vé máy bay.

Tất nhiên, con số này sẽ thay đổi nếu các vũ khí đó là hạt nhân. Ủy ban Gilmore cho biết rằng: "Có lẽ, cách duy nhất để bọn chúng có thể gây ra một vụ *khủng bố* có tính chất hủy diệt thực sự chính là sử dụng vũ khí hạt nhân." Một vụ tấn công bằng hạt nhân sẽ là một nỗi khủng khiếp không thể nào tưởng tượng được và hậu quả khủng khiếp của nó chắc hẳn sẽ

khơi gợi những cảm xúc mạnh mẽ đủ để người ta suy nghĩ tới bất kì khả năng nào có thể xảy ra. Đó là một sai lầm. Xác suất chính là yếu tố quan trọng được xem xét khi đối mặt với nguy cơ, những nguy cơ – đặc biệt là nguy cơ thảm khốc. Cuối cùng, đối với con người, nguy cơ khủng khiếp nhất không phải là *khủng bố* hạt nhân mà là sự va chạm với một thiên thạch hay một ngôi sao chổi với diện tích gần bằng trái đất. Nếu chúng ta xem xét khả năng gây hủy diệt của một sự kiện như vậy và bỏ qua việc tính toán xác suất xảy ra của nó, thì có lẽ chúng ta sẽ bỏ ra hàng tỉ tỉ đô la đầu tư vào việc xây dựng hệ thống phòng thủ toàn cầu rộng lớn và không thể xâm nhập. Nhưng có rất nhiều người – bao gồm cả những du hành vũ trụ, những người mong muốn chúng ta bỏ ra một chút ít tiền để khám phá ra các thiên thạch đó - sẽ nói rằng sự đầu tư đó là ngu ngốc, bởi vì khả năng xảy ra của một vụ va chạm như vậy là cực kì nhỏ và số tiền đó có thể làm được nhiều việc tốt cho trái đất. Chúng ta không nên lờ những nguy cơ đi – từ chối bỏ ra chút tiền để phát hiện, làm chệch hướng những thiên thạch và tính toán khả năng va chạm đó là không đúng đắn - nhưng chúng ta cũng không nên phát rồ lên vì điều đó. Hãy giữ thái độ bình tĩnh đó đối với *khủng bố* hạt nhân.

Tỉ lệ xác suất một thành phố Mỹ bị ném bom nguyên tử là bao nhiêu? Khi mà không có số liệu, tất cả những gì chúng ta có thể làm là quan sát sự phức tạp về xây dựng, sự khan hiếm vũ khí hạt nhân và đưa ra phán xét đúng đắn.

Ủy ban Gilmore đã làm thế. Ủy ban này bắt đầu nhận thấy rằng, sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết không phải là do vũ khí hạt nhân của Chính quyền Xô viết bất ngờ xuất hiện trên thị trường chợ đen, dù người ta luôn lo ngại điều này suốt những năm 1990. Đặc biệt báo cáo còn cho biết: “Những loại vũ khí hạt nhân có thể mang trong vali” của Nga đã tuồn ra ngoài mà không bị ngăn chặn, trong bất kì một sự vụ nào, các vũ khí này đều cần một chế độ bảo trì để có thể hoạt động tốt. Việc buôn lậu và sở hữu một trái bom không hề đơn giản vì các thiết bị bảo vệ cho một vũ khí hạt nhân thông thường cần có tem chống nước bảo vệ và những biện pháp an ninh khác được thiết kế nhằm ngăn chặn chính xác tình huống xấu có thể xảy ra.

Tùy bạn suy nghĩ, nhưng việc này không thể xảy ra trong một gara thông thường tại vùng ngoại ô nào đâu. Theo Ủy ban Gilmore: “Xây dựng cơ sở cất giữ và bảo quản một thiết bị vũ khí hạt nhân có khả năng hủy diệt hàng loạt cần rất nhiều công sức và phải vượt qua rất nhiều thử thách đối với bọn *khủng bố*, ngay cả với các quốc gia trên thế giới với một nguồn lực lớn cũng như các chương trình xây dựng rất lớn.” Vào những năm 1980 Saddam Hussein đổ biết bao nhiêu tiền kiếm từ dầu mỏ vào việc nghiên cứu vũ khí hạt nhân nhưng đã không thể nào chế tạo nổi, dù chỉ là một vũ khí trước khi chiến tranh vùng vịnh xảy ra, và điều đó làm tiêu tan tham vọng của ông ta.

Điều đó có thể xảy ra hay không? George Tennet, cựu Giám đốc cơ quan tình báo Mỹ CIA đã viết trong Hồi kí của

ông: “Chúng ta cần biết rằng, sở hữu vũ khí hạt nhân không nằm quá khả năng của một nhóm *khủng bố*. Việc đó sẽ làm cho Al-Qaeda trở nên hùng mạnh và là cơ hội tốt để mối đe dọa từ Bin Laden phá hủy nền kinh tế của chúng ta và mang chết chóc đến từng ngôi nhà trên đất nước Mỹ trở thành hiện thực.” Cựu Tổng Thư kí Liên Hợp Quốc Kofi Anna đã nói: “Nếu một cuộc tấn công hạt nhân của bọn *khủng bố* xảy ra, nó sẽ không chỉ gieo rắc cái chết ở khắp mọi nơi mà còn kéo lùi nền kinh tế thế giới và đẩy hàng chục triệu người vào sự đói nghèo dai dẳng.”

Theo tính toán thì một cuộc *khủng bố* bằng hạt nhân thành công ở khu vực trung tâm thành phố có thể giết chết khoảng 100.000 người. Với tổng số người chết là 100.000 người thì xác suất đối với một người Mỹ bị chết trong một cuộc tấn công như vậy là 0.033% hay là 1/3.000 (cứ 3.000 người có một người bị chết). Tổng số 100.000 người chết không nhiều hơn là mấy so với số người Mỹ chết vì tiểu đường mỗi năm – 75.000 người – và gần xấp xỉ con số người Mỹ bị chết vì tai nạn giao thông hằng năm. Vì thế, nếu xét về số thương vong thì một cuộc tấn công bằng vũ khí hạt nhân khó có thể trở thành một cuộc thánh chiến đẫm máu được.

Tuy nhiên, người ta thường hay suy luận rằng, một cuộc tấn công như thế còn có thể gây ra sự hoảng sợ cực độ và thậm chí là dẫn tới sự sụp đổ của một trật tự xã hội. Sự suy luận này dựa trên thói quen thiếu tin tưởng lâu dài. Hàng thập kỉ người ta nghiên cứu về cách con người xử sự trong những tình huống khẩn cấp cho thấy rằng, sự hoảng loạn là khá hiếm. “Ngay cả khi con người đối mặt với những gì được coi là tình huống xấu nhất, họ vẫn cố gắng tìm sự giúp đỡ và bảo vệ cho bản thân và cho bạn bè mình, thậm chí với cả những người hoàn toàn xa lạ.” Lee Clarke, một nhà xã hội học tại trường Đại học Rutger đã viết như vậy. Ngay cả khi con người bị kẹt trong đám đổ nát đang bốc cháy của một chiếc máy bay gặp nạn thì họ cũng luôn nhìn nhận nhu cầu của người khác hơn là gào thét và cố gắng tìm sự an toàn cho riêng bản thân. Chúng ta cần thiết phải học được điều này từ vụ 11 tháng 09 năm 2001, khi mà những người Mỹ đã phản ứng lại cuộc *khủng bố* bằng sự tự trọng, tình yêu thương, sự hợp tác và lòng khoan dung, hào hiệp.

Một cuộc tấn công *khủng bố* bằng hạt nhân có thể gây ra thiệt hại nặng nề về kinh tế nhưng tuyên bố của George Tennet rằng nó sẽ “hủy diệt” nền kinh tế Mỹ là cường điệu. Một lần nữa, theo những bằng chứng từ sự kiện 11 tháng 09, cuộc không kích tất nhiên không phải là cuộc tấn công bằng hạt nhân, nhưng chúng đã thực sự hủy hoại hai tòa nhà được coi là trung tâm tài chính quan trọng của chủ nghĩa tư bản Mỹ, đánh vào thành phố quan trọng nhất nước Mỹ, làm ngành Hàng không Mỹ lao đao, và khiến ngành thương mại cũng như xã hội Mỹ "rùng mình kinh hãi". Như dự đoán, thị trường chứng khoán thế giới đã chao đảo, nhưng nó cũng chỉ mất 40 ngày để chỉ số công nghiệp Dow Jones trở lại điểm số của phiên đóng cửa ngày 10 tháng 09 năm 2001. William Dobson đã viết trong tạp chí Foreign Policy nhân kỉ niệm 5 năm vụ *khủng bố* 11 tháng 09: “Điều đáng ghi nhận là thế giới thay đổi rất ít” sau sự kiện đó. Giá trị xuất khẩu của Mỹ tiếp tục tăng

đều đặn, và trong khi giá trị thương mại toàn cầu giảm nhẹ trong năm 2001 từ 8 ngàn tỉ đô la xuống còn 7,8 ngàn tỉ - nó là một năm tồi tệ trước khi vụ *khủng bố* xảy ra - “dường như là cuộc đua đã trở lại và thương mại toàn cầu tăng 12 ngàn tỉ đô la vào năm 2005.” Nền kinh tế Mỹ không bị tàn phá, thay vào đó, nước Mỹ lại bước vào thời kì phát triển mới, thậm chí thành phố New York còn cho thấy nó sẽ bước vào một thời kì hoàng kim.

Một sự kiện nữa chứng tỏ sức mạnh nội tại của xã hội Mỹ là trận bão Katrina hồi tháng 8 năm 2005 xảy ra tại New Orleans. Hơn 1.500 người chết, trong khi những người khác đều phải đi sơ tán. Nếu so sánh trận bão với một cuộc tấn công hạt nhân thì sẽ không chính xác lắm song những gì chúng ta chứng kiến ở đây là một thành phố lớn của Mỹ đột nhiên bị tàn phá và bị bỏ hoang. Kinh nghiệm này quả là tồi tệ và thiệt hại về vật chất lên tới 80 tỉ đô la là quá lớn. Nhưng nước Mỹ không hề bị suy yếu đi. Nền kinh tế đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng, và sự thiệt hại của một trong những thành phố lớn nhất của Mỹ đã không thể ảnh hưởng tới sức mạnh quân sự, chính trị và văn hóa của Mỹ.

Vì thế, chúng ta hãy xem xét lại tất cả. Đầu tiên, vụ 11 tháng 09 là một tai họa khủng khiếp do chủ nghĩa *khủng bố* gây ra. Thứ hai, bao gồm cả số người chết trong vụ 11 tháng 09, chủ nghĩa *khủng bố* đã đặt một nguy cơ rất nhỏ vào cuộc sống của bất kì một công dân Mỹ hay phương Tây nào. Thứ ba, ngay cả khi nếu có một loạt các cuộc *khủng bố* nhằm vào Mỹ, mỗi vụ tương đương với vụ 11 tháng 09, nguy cơ đối với người Mỹ cũng vẫn nhỏ hơn những nguy cơ khác mà mọi người thường bỏ qua. Thứ tư, ngoài khu vực Trung Đông và Nam Á, tỉ lệ những vụ *khủng bố* quốc tế giảm trong vòng một thập kỉ rưỡi vừa qua. Thứ năm, rất khó để cho bọn *khủng bố* trên thế giới sở hữu những vũ khí sinh học, hóa học và đặc biệt là vũ khí hạt nhân, ngay cả khi nếu chúng có thể vượt qua được rất nhiều rào cản và nếu một vụ tấn công thành công cũng sẽ làm tổn hại rất ít – chứ không giống như những gì chúng ta hay tưởng tượng về một vụ *khủng bố* khủng khiếp chỉ có trong những cơ ác mộng. Thứ sáu, ngay cả nếu bọn *khủng bố* có thực hiện thành công một vụ tấn công với số người chết lớn hơn nhiều lần so với vụ 11 tháng 09, nguy cơ đối với một người Mỹ vẫn nhỏ và nước Mỹ vẫn là một đất nước hùng mạnh và giàu có nhất trong lịch sử loài người.

Cuối cùng, điều thứ bảy, gần nửa người Mỹ đang lo lắng rằng họ hoặc gia đình họ có thể bị bọn *khủng bố* giết chết – sự lo lắng ngày càng cao qua các cuộc khảo sát, dù không hề có cuộc tấn công *khủng bố* nào sau vụ 11 tháng 09 năm 2001.

Mọi người lo lắng sau vụ 11 tháng 09 là rất có lý. Tâm lý học có thể giải thích điều này. Ở một mức độ nào đó, chuyện tương tự cũng xảy ra với vụ đánh bom tại Oklahoma năm 1995. Sau một thời gian, điều đáng nói ở đây là sự lo lắng giảm dần và những điều kinh khủng đã không trở thành hiện thực. Nhưng các nhà tâm lý học không thể giải thích tại sao sự suy giảm lo ngại lại dừng lại, hay tại sao mà nó lại tăng lên khi mà nước Mỹ tiếp tục không bị *khủng bố* tấn công sau mỗi năm.

Để hiểu được điều này, chúng ta phải quay trở lại ngày 12 tháng 09 năm 2001, và tuyên bố của Tổng thống Mỹ George W. Bush rằng, đó "còn hơn cả những hành động *khủng bố*. Đó chính là hành động chiến tranh... Tự do và dân chủ đang bị thử thách." Thủ tướng Anh Tony Blair sau đó 4 ngày cũng có bài thuyết trình về vụ việc này khi ông cảnh báo: "Chúng ta biết rằng, chúng sẽ, nếu có thể, đi xa hơn và sử dụng vũ khí sinh học hay hóa học, thậm chí là cả vũ khí hạt nhân gây hủy diệt hàng loạt." Những phát biểu này như tái hiện lại sự tàn phá của cuộc tấn công 11 tháng 09. Thay vì đó là kết quả của 19 kẻ cuồng tín được trang bị vũ khí hiện đại, tối tân và nhờ may mắn, bọn *khủng bố* đã thể hiện một bằng chứng rõ ràng về sức mạnh, khả năng công phá mạnh mẽ. Thay vì nhìn nhận sự việc như là một biến thái khủng khiếp của chủ nghĩa *khủng bố*, người ra lại thấy đó là một sự Bình Thường mới – tiên đoán những vụ *khủng bố* tương tự sẽ xảy ra - và dấu hiệu cho thấy những điều tồi tệ nhất sẽ tới.

Giới truyền thông chộp ngay lấy những phát biểu này và "mọi thứ đã thay đổi" trở thành câu cửa miệng của mọi người. Chúng ta đã bước vào "thời kì của *khủng bố*". Một số kẻ bảo thủ còn dự đoán một cuộc "chiến tranh thế giới thứ ba" hay bốn, cho những ai tin rằng Chiến tranh Lạnh là cuộc chiến tranh thế giới thứ ba. Tổng thống Mỹ đã thể hiện sự ủng hộ quan điểm này bằng việc nhắc tới vụ *khủng bố* hành khách trên chuyến bay 93 như là "cuộc tấn công đầu tiên của cuộc Chiến tranh Thế giới thứ ba". Một cụm từ hay được dùng nữa đó là "cuộc chiến sinh tồn", điều này liên hệ với việc sự sống còn của nước Mỹ đang trong tình trạng nguy hiểm. Những người khác còn đi xa hơn. Tổng thống Bush tuyên bố vào tháng 10 năm 2001 rằng "Cuộc xung đột này là cuộc chiến cứu cả thế giới văn minh". Sự kết thúc đầy logic của bài hùng biện còn liên hệ tới cả Irwin Cotler, Bộ trưởng Tư pháp, Đảng viên đảng Tự do Canada và là một nhà hoạt động nhân quyền xuất sắc, người luôn gán Chủ nghĩa *khủng bố* là "mối đe dọa hiện hữu đối với nhân loại."

Sự kiện 11 tháng 09 và những gì xảy ra sau đó có thể trở thành nổi tiếng bằng nhiều cách, nhưng việc Tổng thống Mỹ lựa chọn cách gọi "chiến tranh vào chủ nghĩa *khủng bố*" – để chỉ một xung đột toàn cầu giữa các lực lượng đầy sức mạnh mà chỉ có thể kết thúc trong chiến thắng hay hủy diệt – khiến cả bộ máy chính quyền của ông bị mắc kẹt trong đó. Thông điệp Liên bang được phát biểu vào tháng 01 năm 2002, ông tuyên bố: "Thế giới văn minh đang đối mặt với những mối hiểm nguy không thể lường trước được." Trong bản Kế hoạch chiến lược quốc gia công bố năm 2002, ông cảnh báo: "Trừ khi chúng ta có những hành động ngăn chặn, nếu không một làn sóng *khủng bố* mới, có tiềm năng sở hữu những loại vũ khí có sức hủy diệt mạnh nhất thế giới, sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng cả tương lai của nước Mỹ. Đó là một thử thách khó khăn nhất mà đất nước chúng ta đã từng đối mặt... Ngày nay, bọn *khủng bố* có thể tấn công bất kì nơi đâu, vào thời gian nào và với bất cứ loại phương tiện gì."

Năm 2005 trong bài phát biểu toàn liên bang, Tổng thống một lần nữa lại nói về cuộc chiến chống lại chủ nghĩa

*khủng bố* như là chủ nghĩa mới nhất trong danh sách những chủ nghĩa mà nước Mỹ phải đấu tranh chống lại và rằng: "Một lần nữa, đất nước và những người bạn của chúng ta lại phải đứng giữa một thế giới hòa bình và một thế giới của xung đột với những cảnh báo không ngừng."

Năm 2006, Trưởng cơ quan An ninh Quốc gia Micheal Chertoff có bài diễn văn kỉ niệm 5 năm sự kiện 11 tháng 09 rằng, nước Mỹ đã nổi lên "từ cuộc Chiến tranh Lạnh và cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai" chỉ để "đối mặt với một thử thách mới mà mỗi giây phút trôi qua lại nguy hiểm hơn rất nhiều những thử thách mà chúng ta đã phải đối mặt trong những thập niên trước."

Năm 2007, trang web của Nhà Trắng gọi cuộc tấn công *khủng bố* 11 tháng 09 "hành động của chiến tranh chống lại nước Mỹ, chống lại những người yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới và chống lại mọi nguyên tắc tự do và giá trị con người."

Nhưng chính quyền Bush nhắc đi nhắc lại đề tài này không ngớt. Hàng chục triệu người Mỹ cuối cùng đã tin tưởng rất mạnh mẽ rằng, chủ nghĩa *khủng bố* là một mối nguy hiểm ghê gớm với cá nhân họ. Đó là những mà Cái Bụng nói với họ. Cái Đầu có thể đã bị can thiệp, nhưng nó đã không làm điều đó. Vì sao? Chính quyền nói Cái Bụng đã đúng. Cả nước Mỹ, thậm chí cả nền văn minh này đang ở trong tình trạng nguy hiểm.

Tổng thống không bao giờ nói rằng, nghiêm trọng như *khủng bố* nhưng nó không đặt một nguy cơ vào bất kì ai cụ thể. Ông ấy không bao giờ nói: "Hãy bình tĩnh". Ông ấy cũng không nói rằng: " Bạn rất có thể bị chết vì sét đánh". Đã vậy, các chính trị gia khác, cả đảng Dân chủ và Cộng hòa đều làm giống Tổng thống. Tháng 06 năm 2007, Thị trưởng New York Micheal Bloomberg phát biểu trên tờ *New York Times*: "Có rất nhiều mối nguy hiểm rình rập khắp nơi trên thế giới." Ông ta cũng đã nhắc tới một vài nguy cơ khác, trong đó có cả những cơn đau tim và những vụ sét đánh. "Bạn không thể ngồi đây và lo lắng về mọi thứ. Hãy tận hưởng cuộc sống!" Cảm giác này thật tuyệt nhưng Bloomberg cơ bản là đã lờ đi khả năng gây chết người của các cơn đột quỵ - một nguy cơ đáng kể đối với hầu hết mọi người khi đem nó ra so sánh với các vụ tấn công *khủng bố*. Chỉ có John Mc Cain là hướng người Mỹ tới sự không thể: "Hãy đi vào thang máy chết tiệt đi. Hãy bay với những máy bay chết tiệt đi! Hãy tính toán rủi ro gặp phải *khủng bố*! Xác suất của những việc này cũng giống như bạn bị quét ra biển khi có một con sóng thủy triều vậy. Rất nhỏ." Không may, Mc Cain chỉ đưa ra cảnh báo này trong một cuốn sách năm 2004. Những tuyên bố ra công chúng, trước và sau, đều giống với những gì mà chính giới Mỹ đang tin tưởng rằng: Chúng ta đang ở trong cuộc chiến với một kẻ thù nguy hiểm.

Nước Mỹ thực sự đã phát động một cuộc chiến tranh trong vòng một năm rưỡi sau vụ 11 tháng 09 nhưng kẻ thù trong cuộc chiến tranh này không phải là Bin Laden mà là Saddam Hussein. Không có bằng chứng nào chứng tỏ nhân vật độc tài người Iraq này có dính líu gì tới vụ 11 tháng 09, nhưng rõ ràng là những nhân vật chủ chốt trong chính quyền Mỹ đang tìm kiếm cơ hội để phế bỏ nhân vật độc tài người Iraq khi họ bước vào Nhà Trắng tháng 01 năm 2001. Và điều đó được tính toán rất cẩn thận – không chỉ bởi Richard Clarke, Trưởng cơ quan chống *khủng bố* của Nhà Trắng – rằng chính quyền thực hiện những nỗ lực để trói chặt Hussein có liên quan tới vụ 11/09. Chìa khóa để hoàn thành cả hai mục tiêu này là mối đe dọa của bọn *khủng bố* đang nắm giữ vũ khí giết người hàng loạt.

Câu chuyện đã được làm rõ vào thời gian mà Tổng thống truyền đi Thông điệp Liên bang đầu tiên trong thời gian đương nhiệm của mình, vào ngày 29 tháng 01 năm 2002. “Khi chúng ta có mặt tại đây đêm nay, đất nước của chúng ta đang ở trong tình trạng chiến tranh. Kinh tế của chúng ta đang suy thoái, và thế giới văn minh đối mặt với những hiểm nguy không lường trước được. Iraq tiếp tục tỏ ra đối đầu với Mỹ và ủng hộ cho *khủng bố*. Chính quyền tại Iraq đã âm mưu phát triển bệnh than và các loại khí độc và vũ khí hạt nhân từ hàng thập kỉ trước. Bush cũng chỉ rõ Iraq và Bắc Triều Tiên: “Những nước như vậy, và các nước đồng minh *khủng bố*, tạo thành một trục ma quỷ, đã chế tạo nhiều loại vũ khí đe dọa hòa bình thế giới. Bằng cách tìm kiếm các loại vũ khí hủy diệt, những thể chế này làm gia tăng sự hiểm nguy. Chúng có thể cung cấp những trợ giúp cho bọn *khủng bố*, tạo điều kiện để chúng thể hiện sự tức giận. Chúng có thể tấn công các đồng minh của chúng ta hoặc gửi những thư nặc danh cho nước Mỹ. Trong bất cứ trường hợp nào, cái giá của sự thờ ơ chính là một thảm họa.”

Chủ đề tương tự cũng xuất hiện trên một tài liệu bí mật gây tai tiếng có tên là “Downing Street Memo” được soạn thảo vào tháng 7 năm 2002, bị tiết lộ ra ngoài sau cuộc chiến. Trong tài liệu này, người đứng đầu cơ quan tình báo Anh MI6, tường thuật lại cuộc trao đổi của ông tại Washington: “Có một sự thay đổi về nhận thức. Hành động quân sự giờ đây được coi là không thể tránh khỏi. Bush muốn loại bỏ Saddam, thông qua một hành động quân sự, được hợp lý hóa là có mối liên hệ với *khủng bố* và WMD. Các tin tức tình báo và số liệu đã được kết hợp với nhau để phục vụ cho chính sách này.”

Vào thời gian Thông điệp Liên bang tiếp theo được phát đi trên truyền hình Mỹ vào tháng 01 năm 2003, chính quyền Bush đã chuẩn bị sẵn sàng để tấn công Iraq. Giọng điệu của Tổng thống Bush mạnh mẽ, cứng rắn chẳng khác nào cuốn tiểu thuyết của Tom Clancy: “Saddam Hussein đã bảo trợ và ủng hộ chủ nghĩa *khủng bố*, bao gồm cả các thành viên thuộc mạng lưới Al-Qaeda. Một cách bí mật và không hề để lại dấu vết gì, ông ta đã cung cấp một trong những vũ khí bí mật của mình cho bọn *khủng bố*, và giúp chúng phát triển vũ khí. Trước vụ 11 tháng 09, rất nhiều người trên thế giới tin rằng, Saddam cần được ngăn chặn. Nhưng các hóa chất, các virus gây chết người và mạng lưới *khủng bố* bí mật không

phải dễ dàng chặn đứng. Hãy tưởng tượng 19 tên không tặc với các lại vũ khí khác nhau và các kế hoạch khác nhau – lần này được Saddam trang bị vũ khí. Điều này có thể mang một lọ thủy tinh nhỏ, một hộp đựng bánh, một cái sọt trượt vào đất nước này để mang lại một ngày khủng khiếp mà chúng ta chưa bao giờ chứng kiến… Chúng ta sẽ làm mọi việc trong khả năng của mình để chắc rằng ngày đó sẽ không tới.”

Đối với Cái Bụng, kịch bản này được phát đi từ Nhà Trắng thật đáng sợ dưới hai góc độ. Một, đó là sự phức tạp của câu chuyện. Saddam Hussein có thể phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt; ông ta có thể cung cấp vũ khí đó cho bọn *khủng bố* và chúng có thể sử dụng vũ khí để tấn công nước Mỹ. Như chúng ta đã nhìn nhận từ trước, mọi cái “có thể” dẫn tới hàng loạt những sự kiện này cần phải xảy ra trước đã thì tai họa khủng khiếp cuối cùng mới thành hiện thực. Chính vì lý do đó mà kịch bản càng phức tạp thì càng ít khả năng xảy ra. Nhưng đó ko phải là những gì mà Cái Bụng nghĩ. Nếu một trong những chuỗi dữ kiện trên tấn công chúng ta – như một trận động đất tại California – nó sẽ khởi động Quy luật Điển hình và Cái Bụng sẽ kết luận rằng, cái kịch bản tổng thế này có thể xảy ra mà chẳng dựa trên suy luận logic. Yếu tố “điển hình” trong câu chuyện do chính quyền Mỹ dựng lên đã rõ ràng. “Liệu ai có thể nghi ngờ rằng, nếu Bin Laden và Al-Qaeda sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt, chúng sẽ không sử dụng trong vụ tấn công 11/09 thay vì không tặc những chiếc máy bay?” Richard Lessner – Giám đốc Hiệp hội Bảo thủ Hoa Kỳ2 đã viết như vậy trên *Weekly Magazine*, một tạp chí của phái bảo thủ. Đúng vậy, Cái Bụng suy nghĩ đúng như thế. Và vì thế kịch bản đó hiện thực hơn bao giờ hết.

Tất nhiên có một khả năng khác là Cái Bụng sẽ thậm chí là chẳng bao giờ xem xét xung quanh xác suất của kịch bản này. Những lời cảnh báo của chính quyền thật đáng sợ, ngôn ngữ sống động – “Chúng ta không hề muốn những khẩu súng bốc khói trở thành một đám mây hình nấm[(2)] – và thứ cảm xúc mà những lời cảnh báo này khơi gợi lên đủ để lấn át mọi sự suy xét của trực giác theo phía đối lập. Như Lesser nói: “Tôi tự thân lo ngại cho những đống đổ nát ở một thành phố nào đó của Mỹ hơn là họng súng nhằm vào Saddam.” Tới địa ngục với những xác suất đó.

Trong Thông điệp Liên bang năm 2005 Bush, nói: “Vài người nói rằng chúng ta không cần phải hành động khi nguy cơ chưa rõ ràng. Nhưng khi có bọn *khủng bố* và những kẻ độc tài thông báo sự hiện diện của chúng, liệu chúng ta có được cảnh báo trước sự tấn công của chúng không? Nếu những nguy cơ đó được cho phép bất thình lình xuất hiện, với mọi hành động, mọi ngôn từ và mọi lời buộc tội đều trở nên quá muộn.”

Chủ đề này – chúng ta phải hành động ngay bây giờ nếu có bất kì một khả năng nào để điều này xảy ra trong tương lai - được nhắc đi nhắc lại trong các tuyên bố của Nhà Trắng dẫn tới cuộc chiến tranh Iraq. *The One percent Doctrine (học thuyết 1%)* là một cuốn sách của Ron Suskin - một nhà báo tại Washington có quan hệ mật thiết với chính giới tại thủ đô,

đã phác họa cả Phó Tổng thống Dick Cheney. Ngay sau vụ 11 tháng 09, Suskind viết: "Cheney chỉ đạo rằng, nếu có thậm chí là 1% khả năng *khủng bố* có vũ khí hủy diệt và khả năng sự cố đó xảy ra dù là rất nhỏ - thì Mỹ cũng phải hành động ngay tức khắc như thể là nó chắc chắn sẽ xảy ra. Hậu quả là Cheney đã đưa ra biện pháp phòng ngừa."

Điều này đi ngược lại với những điểm cơ bản của khoa học chính trị về nguy cơ. Cánh hữu, nguyên tắc phòng ngừa cần được tôn trọng. Nó giữ vị trí quan trọng trong luật của Liên hợp châu Âu. Các nhà hoạt động môi trường cũng luôn nói về việc này. Nhưng cánh tả, trên thực tế, chính quyền Bush luôn đối đầu với những nỗ lực của Liên hợp châu Âu khi áp dụng những nguyên tắc phòng ngừa trong các quy định về sức khỏe và môi trường. Vào tháng 5 nam 2005, ngay sau khi Mỹ tấn công Iraq theo nguyên tắc thà nhầm lẫn còn hơn bỏ sót/ngăn chặn còn hơn là để nó xảy ra, John Graham, quan chức cao cấp của Nhà Trắng chịu trách nhiệm xem xét các quy định, bộ luật, phát biểu trên tờ New York Times rằng, chính quyền Bush coi nguyên tắc phòng ngừa “là một khái niệm tưởng tượng, giống như con kì lân.” Cùng thời gian đó, các phái hữu đặc biệt là phái hữu tại châu Âu - chế giễu khi George W. Bush lập luận bảo vệ việc tấn công Iraq dựa trên cơ sở ngăn chặn rằng: “Nếu chúng ta đợi các nguy cơ biến thành hiện thực, chúng ta sẽ phải đợi rất lâu.” Phái hữu yêu cầu những bằng chứng mạnh mẽ hơn về việc Saddam Hussein có vũ khí hạt nhân, vũ khí hủy diệt, có liên hệ với Al-Qaeda, đòi Mỹ sử dụng các biện pháp ít quyết liệt hơn lập luận rằng, nguy cơ của việc không tấn công cần được xem xét kĩ lưỡng với nguy cơ được tạo ra bởi một cuộc tấn công – chính xác như những lập luận mà chính quyền Bush và những người theo phái bảo thủ đưa ra khi các nhà môi trường hay những nước ở châu Âu đưa ra nguyên tắc phòng ngừa, khi đề cập tới việc chấm các chất hóa học, hay hành động ngăn chặn tình trạng thay đổi khí hậu. Làm thế nào mà những người được lựa chọn luôn bận rộn với việc “đề phòng”, nhưng lại không bao giờ thực hiện rõ ràng, dẫn tới kết quả tất yếu là cuộc chiến Iraq.

Lời kêu gọi của chính quyền Bush đã có hiệu quả. Sự ủng hộ đã lên tới 75% nhiều ngày trước khi xe tăng lăn bánh. Saddam Hussein đã bị coi là có liên kết với vụ 11 tháng 09 một cách thành công trong tâm trí của dân chúng đến nỗi cuộc điều tra của tờ New York Times tiến hành vào tháng 9 năm 2006 – mãi sau khi chính quyền chính thức buộc tội Hussein không liên quan gì tới vụ tấn công. 1/3 người Mỹ vẫn nghĩ rằng, nhà độc tài người Iraq có “liên quan cá nhân” với *khủng bố*. Mối liên hệ giữa *khủng bố* và "vũ khí hủy diệt” còn mạnh mẽ hơn nhiều. Theo một cuộc điều tra của Hart-Teeter năm 2004, yêu cầu những người tham gia điều tra kể tên hai loại *khủng bố* làm họ lo ngại nhất, 48% chọn *khủng bố* sinh học, 37% chọn vũ khí hóa học và 23% chọn vũ khí hạt nhân. Chỉ có 13% chọn không tặc là một trong hai dạng *khủng bố* đáng sợ nhất. Một kết quả khảo sát của Gallup năm 2006 cho thấy, hầu hết một nửa người Mỹ nói rằng, trong năm năm tới, bọn *khủng bố* có khả năng sẽ “đặt bom nguyên tử hoặc bom sinh học”.

Khi mối liên hệ giữa Iraq với “một cuộc chiến tranh chống *khủng bố*” rộng lớn hơn được hoàn thành vào tháng 04

năm 2002, 35% người Mỹ nói họ lo ngại bản thân hoặc gia đình mình trở thành nạn nhân của *khủng bố*. Con số đó tăng lên 48% vào tháng 2 năm 2003 theo một nghiên cứu của Gallup. Tổng thống Bush nói cho rằng, Iraq trở thành: "Mặt trận trung tâm trong Cuộc chiến chống *khủng bố*". Khi chiến thắng trên mặt trận này đến thật nhanh chóng, nỗi sợ hãi *khủng bố* tại Mỹ giảm xuống. Vào tháng 7 năm 2003, tỉ lệ này giảm xuống còn 30%. Nhưng khi tình hình tại Iraq dần chuyển từ sự ung dung sang nỗi thất vọng - và những hình ảnh tàn phá đổ nát, cảnh giết chóc nơi chiến trường lại một lần nữa tràn ngập trên các bản tin tối - nỗi lo sợ *khủng bố* lại trở lại, nâng tỉ lệ lên 45% vào tháng 8 năm 2006.

Năm 1993, Tổng thống Franklin Rooservelt luôn thích thú khi nói với người Mỹ về mối hiểm nguy lớn nhất chính là "sợ chính mình". 70 năm sau, George W. Bush thì lại thích làm ngược lại: Nhà Trắng đã nhận được sự ủng hộ mà nó cần để tấn công Iraq bằng truyền thông, khiến nỗi sợ hãi *khủng bố* trong dân chúng và chính giới cũng như kết nối thành công sự hãi hùng đó với Iraq.

Iraq chỉ là một mục tiêu mà chính quyền Mỹ đã đạt được thông qua chiến dịch vận động đó. Mãi đến khi vụ 11/09 xảy ra, bản thân Tổng thống Bush đã mất đa số phiếu ủng hộ - và một tỉ lệ ủng hộ thấp. Cuối cùng, ông ta lại trở thành một người hùng. Bất kì Tổng thống nào sẽ nhận thấy sự ủng hộ của ông ấy tăng lên khi mà một cuộc chiến tranh thế giới lâu dài, Tổng thống được biến thành người kháng cự lại Churchill. Và với hình ảnh này, thay vì mờ nhạt đi, nó trở nên bất diệt. "Đất nước đang ở trong chiến tranh" Tổng thống thật sự đã muốn nói như vậy và điều nhắc nhở rõ ràng nhất của điều này chính là những thông báo đều đặn của những cảnh báo *khủng bố* mới. Có lẽ cũng không ngạc nhiên, một bảng phân tích thống kê của Robb Willer - một sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Cornell đã thấy một "mối quan hệ bền vững, tích cực" giữa những cảnh báo *khủng bố* và tỉ lệ ủng hộ Tổng thống. Một bản nghiên cứu vào năm 2004 của chín nhà tâm lý học cũng cho thấy tín hiệu nhắc nhở về sự chết chóc hay sự kiện 11 tháng 09 làm tăng sự ủng hộ của cử tri cho Tổng thống.

Các đặc vụ, gián điệp chính trị hiểu rõ điều đó. Ngay cả sau cuộc chiến Iraq rất lâu, Bush vẫn nhận được sự ủng hộ cao nhất của quần chúng vào cuộc chiến chống *khủng bố*. Điều đó cũng đúng với các Đảng viên đảng Cộng hoà. Khi nguy hiểm đang hiện diện, người Mỹ muốn một nhân vật cứng rắn chịu trách nhiệm và vì thế, đảng Cộng hòa đã làm việc hết sức để đảm bảo mọi người Mỹ cảm nhận được sự đe dọa đó. Vào năm 2002, trong cuộc bầu cử quốc hội, ngay cả một Đảng viên Cộng hòa bình thường cũng tiếp tục chủ đề *khủng bố*, chiến tranh, nguy hiểm, an ninh trong khi đảng Dân chủ tập trung vào những yếu kém kinh tế và các vấn đề quốc nội. Đảng Dân chủ đã thua.

Đảng Cộng hòa theo đuổi chủ đề này vào năm 2004 và năm 2006. Nếu có bất kì một sự thay đổi nào, thì chỉ là làm cho thông điệp đó mơ hồ hơn và đáng sợ hơn mà thôi. Vào chiến dịch tranh cử năm 2006, Phó Tổng thống Dick Cheney

nhắc đi nhắc lại lời cảnh báo "một sự huỷ diệt tại Mỹ". Một quảng cáo trên truyền hình của đảng Cộng hòa sử dụng hình ảnh chủ đạo là những con sói đói khát tụ tập trong rừng sâu. Một đoạn quảng bá khác thì sử dụng tiếng tích tắc của đồng hồ kéo dài cùng giọng nói từ một lãnh tụ của Al-Qaeda: "Chúng ta đã mua được bom" và vụ 11/09 thì "chẳng là gì so với những gì sắp xảy ra tới đây" - tiếp sau đó là cận cảnh của một vụ nổ bom hạt nhân. Một quảng cáo ủng hộ đảng Cộng hòa có tên "Tiến bộ cho nước Mỹ" đưa hình ảnh của những đám đông hô vang khẩu hiệu "Mỹ chết chóc!!!" và lời bình của đoạn băng này vang lên: "Những người này muốn giết chết chúng ta." Mục tiêu của chiến dịch này là thu thập phiếu bầu nhưng kĩ thuật cơ bản thì lại không khác gì các tập đoàn muốn bán những sản phẩm báo động hay các loại thuốc chống cholesterol: Làm mọi người hoảng sợ, rồi sau đó cung cấp dịch vụ bảo vệ họ.

Những người thuộc đảng Dân chủ trở nên bối rối. Cứ cho mối nguy cơ không quá nghiêm trọng như vậy, và đảng Cộng hòa không làm gì cả và vì thế không khởi động một chương trình bảo vệ đất nước đúng lúc, thích hợp để ngăn chặn nguy cơ chết người. Cứ cho là *khủng bố* là nguy hiểm và bầu cử sẽ quyết định chủ đề tranh luận của đối thủ (Đảng Cộng hoà). Chỉ còn một lựa chọn: Kêu gào về mối nguy hiểm của *khủng bố* và buộc tội đảng Cộng hòa không làm gì để bảo vệ người Mỹ.

Mối nguy hiểm do *khủng bố* mang tới đã không mang lại chiến thắng trong các cuộc bầu cử năm 2006 cho đảng Cộng hòa như nó đã từng diễn ra trong hai vòng bầu cử trước. Nguyên nhân một phần đáng kể nhất là phản ứng chậm chạp của chính phủ đối với cơn bão Katrina. Tình hình lộn xộn tại Iraq - chiến trường trung tâm của cuộc chiến chống *khủng bố* - không được giải quyết dứt điểm – cũng khiến sự nghi ngờ khả năng giải quyết các vấn đề an ninh của Đảng Cộng hoà. Nhưng một điểm mấu chốt nữa là, việc vận động tranh cử dựa trên nỗi sợ hãi sau khi nó đã kiểm soát cả Nhà Trắng lẫn Quốc Hội trong thời gian quá lâu là rất khó. Nếu người Mỹ đang ở trong sự nguy hiểm tồi tệ như vậy, thì điều đó có nghĩa là đảng Cộng hòa đã thất bại trong việc truyền tải thông điệp về an ninh? Câu hỏi ngượng ngùng này giải thích chủ đề tranh cử gây ngượng ngùng không kém vào các cuộc bầu cử năm 2006 của đảng Cộng hòa mang tên "An toàn hơn nhưng vẫn không an toàn". Thật là một tình huống tế nhị và họ đã sẩy chân.

Một số Đảng viên Cộng hòa khác có thể quay trở lại buộc tội phía đối lập. Các Đảng viên Dân chủ "không hiểu bản chất đầy đủ và phạm vi của chiến tranh *khủng bố* chống lại chúng ta," Rudy Giuliani tuyên bố vào tháng 04 năm 2007. Là Thị trưởng được ca ngợi của thành phố New York vào thời điểm khi xảy ra vụ 11 tháng 09, Giuliani có dáng dấp của một lãnh đạo cứng rắn, người có khả năng xóa tan một cơn bão. Vì thế, khi tìm kiếm cơ hội ứng cử vào đảng Cộng hòa cho cuộc bầu cử năm 2008, ông đã cố thuyết phục người Mỹ rằng, họ thực sự đang ở trung tâm của một cơn bão. Cuộc chiến chống *khủng bố* chính là "cuộc xung đột trong thời đại của chúng ta", Giuliani tuyên bố, trong khi cảnh báo rằng bất kì một Đảng viên Dân chủ nào bước vào Nhà Trắng năm 2008, thì nước Mỹ sẽ chịu "thêm nhiều mất mát". Các Đảng viên

đảng Dân chủ đã rất tức giận. Thượng nghĩ sĩ Hillary Clinton nói: "Chính quyền hiện tại đã chẳng làm được gì nhiều để bảo vệ các hải cảng, các tuyến đường và các thành phố của chúng ta. Chúng đã cô lập chúng ta trên thế giới và khiến Al-Qaeda tập hợp nhau lại." Giuliani đã đáp trả lại trong một cuộc phỏng vấn trên Đài Phát thanh: "Họ dường như không biết rằng bọn *khủng bố* quốc tế là những nhóm thực sự nguy hiểm, muốn tới đây và giết chúng ta."

Và vì thế, hơn một nửa thập kỉ sau khi bốn chiếc máy bay bị không tặc, thông điệp cơ bản - thậm chí là một vài dòng tương tự nhau - lặp đi lặp lại trong chính giới Mỹ. Một phía nói, bọn *khủng bố* muốn giết chúng ta. Một tiếng nói khác đáp lại, đúng thế, và nguy cơ về việc này rất cao, nhưng đừng bỏ phiếu cho họ bởi vì họ không đủ sức bảo vệ bạn. Với tất cả những lời buộc tội và lập luận trên các diễn đàn chính trị như thế này, thể chế chính trị cơ bản ủng hộ quan điểm cho rằng, *khủng bố* là mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với mỗi người Mỹ.

Dĩ nhiên, không phải chỉ các chính trị gia mới là những người mắc sai lầm. Các cơ quan chính phủ luôn hiểu rằng, cách hiệu quả nhất để bảo vệ họ là đổ lỗi cho sự tăng lên của những mối hiểm nguy. Rất ít người chỉ trích cơ quan chính phủ đưa ra lời cảnh báo cao khi mà nguy cơ đó có thể không xảy ra. Nguy cơ càng nhạy cảm về mặt chính trị bao nhiêu thì điều đó càng thực tế bấy nhiêu, và tại Mỹ, không có điều gì nhạy cảm đối với nền chính trị nói chung bằng Chủ nghĩa *khủng bố*. Điều này giải thích những tuyên bố như của Porter Goss – Giám đốc CIA: "Chỉ là vấn đề thời gian trước khi Al-Qaeda hay một vài nhóm nào khác sẽ thử dùng vũ khí sinh học, hóa học, hay hạt nhân nhằm vào chúng ta." Điều này thật là đáng sợ nhưng cũng vô nghĩa lý. Tất cả những thứ tồi tệ có thể xảy ra. Đó không phải là một thông tin có thật, đó là một khoản bảo hiểm. Trong trường hợp điều này xảy ra, người ta có thể có bằng chứng rằng, CIA đã rất nhanh nhạy, và nếu nó chẳng bao giờ xảy ra thì nó sẽ chìm vào quên lãng. Khả năng một người Mỹ bình thường phán xét về tuyên bố của Goss là CIA đã có những lý do chắc chắn để tin rằng, điều khủng khiếp sẽ xảy ra này chỉ là tình cờ.

Giám đốc FBI, ngài Robert Mueler còn cẩn trọng hơn với một phát biểu ngớ ngẩn. Khi ông ta bị điều trần trước một uỷ ban quốc hội vào tháng 02 năm 2005, Mueller đã không hề nhấn mạnh sự vắng mặt của các cuộc tấn công *khủng bố*, việc không tìm thấy hoạt động của các nhóm *khủng bố* hay Al-Qaeda trong nước Mỹ, hay đưa ra gợi ý rằng có lẽ Al-Qaeda chỉ đơn giản là không có đủ sức mạnh để tấn công nước Mỹ. Thay vào đó, ông ta lo lắng: "Tôi cảm thấy rất lo ngại về những gì mà chúng ta không nhìn thấy được." Là một chuyên gia nghiên cứu khoa học chính trị, John Mueller chua chát nhận xét trong cuốn sách của ông có tên là *Overblown* (Quá mức): "Đối với một giám đốc cơ quan an ninh quan liêu, không hề có bằng chứng rõ ràng chính là bằng chứng của sự tồn tại."

Các cơ quan chính phủ khác cũng có những lý do thích hợp để thổi phồng chủ nghĩa *khủng bố*. Một số cơ quan làm

vậy để bảo toàn ngân sách của mình. Nhận thấy sứ mệnh của mình không còn được chú ý trong những ưu tiên của chính quyền, một cơ quan dược phẩm của Chính phủ đã tổ chức một cuộc triển lãm giải thích bằng cách nào lợi nhuận từ buôn bán thuốc trái phép hỗ trợ cho bọn *khủng bố*, trong khi Cơ quan Quản lý Dược phẩm Quốc gia tiêu tốn hàng triệu đô la vào một chiến dịch vận động ước tính chi phí tốn gấp hơn 10 lần chi phí chống *khủng bố*.

Timothy Lynch của Viện Cato[(3)] tại thủ đô Washington nói: “Sau 11 tháng 09 các cơ quan chuyên vận động hành lang và những chính trị gia nhanh chóng nhận ra rằng, cách tốt nhất để đảm bảo sự thông qua một dự luật như dự luật tiêu dùng là gói những ý tưởng này với một biện pháp “an ninh quốc gia” ngay cả khi việc chi tiêu này chẳng liên quan gì tới quốc phòng cả.” Lynch chỉ ra một vài ví dụ rất thú vị chứng minh cho luận điểm trên của mình: 250.000 đô la trang bị máy điều hòa cho hệ thống xe tải chở rác ở Newark, New Jersey; 557.000 đô la cho các thiết bị truyền thông tại thành phố North Pole, Alaska; 900.000 đô la cho các chuyến phà hoạt động ngoài vùng Martha’s Vineyard – nơi mà chính Giám đốc cảng đó thừa nhận: “Tôi không biết chúng tôi sắp làm gì, nhưng bạn đừng từ chối số tiền tài trợ đó.” Ở khắp các thành phố và các bến cảng của nước Mỹ, các quan chức nhìn thấy tiền của liên bang chảy xuống và bị thuyết phục rằng, một cuộc tấn công *khủng bố* là một khả năng thật sự và họ sẽ trở nên vô trách nhiệm nếu không nhận khoản tiền đó.

Các thiết bị an ninh luôn là một mối quan tâm và một ngành kinh doanh lớn, nhưng sau 11 tháng 09 nó trở thành ngành kinh doanh của tương lai. Theo một tổ chức tình báo tại Washington, số các công ty đã vận động hành lang các quan chức Bộ Nội vụ (Homeland Security) từ khoảng 15 công ty năm 2001 lên tới 861 năm 2004. Các công ty sản xuất thiết bị cho cảnh sát chẳng hứng thú khi thấy tình hình tội phạm không tăng, vì nếu vậy, họ sẽ chẳng có lý do để tăng cường hoạt động kinh doanh. Và với một phát ngôn viên trong đội ngũ của John Ashcroft - Chưởng lý đầu tiên của chính quyền Bush, người sau khi rời nhiệm sở, thành lập một công ty vận động hành lang chuyên về các vấn đề đối nội và những công ty này không mấy khó khăn biến quan điểm của họ được nhiều người biết đến.

Những uỷ viên công tố đầy tham vọng khác cũng khám phá ra rằng, nói về chủ nghĩa *khủng bố* là một cách tuyệt vời để gây chú ý. Luật sư Rosynn Mauskopf phát biểu vào tháng 06 năm 2007 trong một cuộc họp báo tại sân bay John Kennedy của New York rằng: “Một trong những kịch bản khiến người ta phải rùng mình nhất là hoàn toàn có thể tưởng tượng được. Thảm họa ấy không thể khủng khiếp hơn.” Những lời phát biểu này đặc biệt mạnh mẽ ở tại một thành phố đã trải qua vụ 11 tháng 09. Bốn người đàn ông bị buộc tội về việc làm nổ tung các thùng chứa nhiên liệu của máy bay tại sân bay, điều mà người ta tin rằng sẽ phá huỷ cả sân bay John Kennedy, và rõ ràng là, làm suy yếu nền kinh tế Mỹ. Họ không có tiền hay thuốc nổ và liên hệ với nhóm, tổ chức nào. Họ cũng không có kế hoạch, chỉ là một vài phác thảo mơ hồ của một kế hoạch được xây dựng trên sự ngu dốt và hão huyền. Người phát ngôn của công ty cung cấp hệ thống nhiên liệu cho

sân bay John Kennedy phát biểu trên tờ Time ngay sau khi lời buộc tội được đưa ra: "Họ thật ngu ngốc! Làm nổ một thùng nhiên liệu là cực kì khó ông nói, và thậm chí là nếu điều này được thực hiện và vụ nổ cũng không thể lan sang các thùng nhiên liệu khác thông qua các ống dẫn như những kẻ chủ mưu kết luận. Vì vậy, ngay cả khi mọi việc diễn ra đúng kế hoạch như họ hình dung, thì nó cũng chỉ là một vụ việc khiêm tốn. Mặc dù, sự miêu tả của Mauskopt về vụ tấn công này như "một sự tổn hại, sự chết chóc và sự phá hoại không đo đếm được" đã được loan tin trên toàn thế giới.

Các tổ chức phi chính phủ cũng cảm thấy chủ nghĩa *khủng bố* có thể được sử dụng để mở rộng ảnh hưởng của họ. Tổ chức Greenpace (Hòa bình xanh) và các tổ chức chống sử dụng năng lượng hạt nhân khác biến chủ nghĩa *khủng bố* thành một chủ đề trung tâm, cảnh báo rằng bọn *khủng bố* có thể tấn công vào các cơ sở hạt nhân và việc xây dựng những nhà máy mới sẽ làm tăng nguy cơ nguyên liệu hạt nhân bị sử dụng vào những mục đích bất chính. Viện Quan sát Thế giới(4) cũng tiến hành một chiến dịch tương tự nhằm chống lại sự công nghiệp hóa nông nghiệp bằng lập luận rằng, sản xuất thực phẩm tập trung có thể giúp bọn *khủng bố* thâm nhập và gieo rắc những vụ chết chóc hàng loạt. ("Nguy cơ *khủng bố* sinh học trong thị trấn của bạn" là một trong những thông cáo báo chí nhắc tới điều này). Viện trợ nước ngoài cho châu Phi, biến đổi khí hậu, cái gì cũng kết nối với chủ nghĩa *khủng bố*. Chủ nghĩa *khủng bố* là một cuộc khủng hoảng ghê ghớm che lấp hết các mối quan tâm khác.

Và rồi xuất hiện một "ngành công nghiệp chủ nghĩa *khủng bố*" như John Mueller đã gọi nó. Sau 11 tháng 09, trách nhiệm của các chuyên gia chống *khủng bố* và các nhà phân tích lên cao và rất hợp thời với những lời tuyên đoán. Brian Micheal Jenkins một trong những chuyên gia chống *khủng bố* toàn cầu đầu tiên đã viết: "Một vài trong số rất nhiều cuốn sách viết về *khủng bố* từ vụ 11 tháng 09 là những lời công kích kịch liệt của những cuộc bút chiến ầm ĩ và sự kinh doanh nỗi sợ hãi".

Richard Clarke, quan chức hàng đầu chống *khủng bố* thời Bill Clinton và G. W. Bush, đã dành nhiều thời gian của mình sau khi rời Nhà Trắng để viết lên những câu chuyện khủng khiếp về sự dã man của *khủng bố*. Vài chuyện còn rùng rợn hơn cả tiểu thuyết của Tom Clancy(5), trong khi một số khác lại chứa đựng những phân tích thực tế hơn. Thật khó để kể một câu chuyện có thật từ một chuyện không có thật. Tháng 1 năm 2005, Clarke có bài xã luận trên tạp chí *The Atlantic Monthly*, trong đó vẽ ra "làn sóng thứ hai" do Al-Qaeda thực hiện sẽ bắt đầu vào năm 2005, khởi động cho một chuỗi các sự kiện gây ra cái chết cho hàng ngàn người, những người Mỹ theo đạo Hồi sẽ bị đưa đến các nhà tù, đảo chính ở Arập Saudi, nền kinh tế thế giới trì trệ và Mỹ phải ban bố tình trạng khẩn cấp.

Kịch bản này – như các kịch bản tương tự khác - được vẽ ra để thoả mãn nhu cầu của công chúng, nhưng có rất nhiều

kịch bản được đưa vào trong các tài liệu của chính phủ. Cú sốc 11 tháng 09 đã khiến các quan chức sẵn sàng tưởng tượng ra những điều không tưởng, một khuynh hướng được ủng hộ khi mà Ủy ban phụ trách vụ 11 tháng 09 kết luận rằng, thất bại lớn nhất của chính phủ đối với các cuộc tấn công này là “thiếu óc tưởng tượng”. Từ các nhà học giả đến các tác giả chuyên viết chuyện trinh thám, “những nhà dự báo tương lai" (futurists), đến các nhà biên kịch tại Hollywood đã được mời tới Washington và được hỏi về cách mà mọi việc trở nên tồi tệ như thế nào. Những bài tập này dường như không đem lại những kịch bản *khủng bố* điển hình như “có bom trong hòm thư: hai người đã chết”. Trong trí tưởng tượng, chủ nghĩa *khủng bố* luôn có kết cục thê thảm.

Đặt ra các tình huống “nếu” cho phép các quan chức chỉ ra được sự dễ tổn thương và xem xét các phản ứng, khiến nó trở thành một bài tập hữu ích. Nhưng nó không dừng lại ở đó. Brian Micheal Jenkins viết “Những kịch bản này luôn được chuyển thành những nguy cơ thật sự. Những gì bắt đầu như là sự có thể giả tưởng lại biến thành thành một kịch bản hoàn toàn có thể xảy ra, sau đó ko hiểu sao lại trở thành điều không thể tránh được, và, cuối cùng là sắp xảy ra tới nơi rồi.” Đối với các nhà tâm lý học, đây được gọi là sự kì vọng. Giống như tất cả mọi người, phần vô thức trong họ cũng hoạt động bình thường và sử dụng Quy luật Điển hình để phân tích khả năng có thể của những kịch bản cụ thể - sử dụng sự hợp lý của một vài yếu tố trong kịch bản đó để phán xét các tổng thể của cả kịch bản. Daniel Kahneman và Amos Tversky đã từng viết hơn 30 năm trước: “Hiệu ứng này góp phần vào việc thông qua những kịch bản không có thực mà chúng thường mang lại.” Daniel Kahneman và Amos Tversky cho biết thêm: “Một phân tích chính trị có thể cải thiện bằng cách thêm vào những nguyên nhân hợp lý và những kết quả điển hình vào các kịch bản.”

Các chuyên gia an ninh Peter Zimmerman và Jeffrey Lewis mở đầu một bài báo: “Tám năm (trước vụ 11 tháng 09), những nhà tài trợ cho Osama Bin Laden gặp Sala Abdel Al-Mobruk, một quan chức quân sự và là một cựu bộ trưởng chính phủ, trao đổi với nhau để bán vũ khí - (uranium) cho bọn *khủng bố* với giá 1,5 triệu đô la.

“Ông ta đã đề nghị tặng một xylanh. Các đại diện của phía Al-Qaeda đồng ý với vụ mua bán này, bởi vì sau cùng thì, như là một trong số chúng nói: “Thật dễ dàng để giết nhiều người hơn với chất uranium”. Xylanh sẽ phát huy tác dụng. Nhưng nếu tổ chức này có được nguồn uranium đã làm giàu rồi, và nếu đội quân của Bin Laden có thể sử dụng được những thiết bị này để triển khai, và sau đó vận chuyển và phát tán một quả bom nguyên tử, lịch sử sẽ khác. Vụ 11 tháng 09 sẽ được nhớ tới như là một ngày hàng trăm ngàn người thiệt mạng.”

Có rất nhiều mắt xích trong sự việc này. Đầu tiên, kịch bản thành công nếu quan chức người Sudan kia có uranium làm giàu (bằng cách nào đó). Anh ta có thể không có bởi vì thật không dễ để cho ai đó xem uranium đã được làm giàu.

Sau đó Al-Qaeda có thể phải vận chuyển số lượng uranium đó đến một cơ sở và bắt đầu thiết kế một quả bom trước khi di chuyển nó tới gần mục tiêu và phát tán. Quả bom có thể nổ mà cũng có thể không nổ. Và chúng phải hoàn thiện cả quy trình này không chút sai sót. Nếu mỗi bước này thất bại – và trong nhiều trường hợp, rủi ro bao giờ cũng cao hơn thành công - điều đó sẽ khiến cho kết quả cuối cùng rất khó thành hiện thực.

Thật không may, đó không phải là cách mà Cái Bụng phản ứng lại với câu chuyện của Zimmerman và Lewis. Nếu Bin Laden có bom hạt nhân, liệu hắn ta có thử ném bom thành phố New York không? Vâng, có chứ. Điều này quá hợp lý. Cái Bụng sẽ sử dụng cảm nhận này để phán xét khả năng hiện thực hóa của cả tổng thể kịch bản và kết quả nhất định là có lý - bằng trực giác rằng nguy cơ tồi tệ này có thể xảy ra hơn là những lập luận logic.

Riêng lý do này thôi, chúng ta nên nghi ngờ về câu chuyện *khủng bố* được nhắc tới thường xuyên. Người ta luôn cảm thấy rõ ràng là chúng sắp xảy ra. Nhưng chúng ta nên đặt câu hỏi cho những chuyên gia và những học giả uyên thâm. Một trong những chất liệu làm nên kịch bản của chủ nghĩa *khủng bố* chính là quy mô, những phản ứng dữ dội chống lại Hồi giáo theo sau một cuộc tấn công. Nhưng thực tế, chẳng có một hành động bạo lực nào chống lại người Hồi giáo tại Mỹ sau vụ 11 tháng 09, tình hình tương tự có tại Úc sau vụ đánh bom ở một quán bar tại Bali Indonesia hay tại Anh sau vụ đặt bom tàu điện ngầm ở London, hoặc ở Madrid tại Tây Ban Nha.

Các phương tiện truyền thông thi nhau kể thêm nhiều câu chuyện về *khủng bố*. Sau vụ 11/09 và vụ tấn công bằng bệnh than, chủ nghĩa *khủng bố* là đề tài duy nhất trong nhiều tháng, như thể là chẳng có gì xảy ra trên hành tinh này. Mặc dù, thủ phạm chính được xác định ngay lập tức và cũng chẳng có âm mưu tấn công nào sau đó. Tất nhiên, có cuộc chiến tại Afganisstan, nhưng sự chuẩn bị rất chậm và cũng chẳng phải ghê ghớm cho lắm khi tự thân cuộc xung đột tại đây dẫn tới kết cục chiến tranh. Rất ít các binh sĩ Mỹ trên chiến trường và cuộc chiến cũng qua rất nhanh. Vì thế trong một-không-khí-lúc-nào-cũng-chỉ-nói-tới-khủng-bố, làm thế nào mà các phương tiện truyền thông có thể lấp đầy các *khoảng trống và thời gian?* Họ quay sang suy luận. Brian Micheal Jenkins nói: “Trong một đất nước có nền công nghiệp, sự nhạy cảm là không có giới hạn.” Và rằng điều này có nghĩa là sự phỏng đoán của các phương tiện truyền thông về khả năng các cuộc tấn công *khủng bố* chỉ là sự tưởng tượng của các phóng viên mà thôi. Một nguồn thông tin phong phú phục vụ cho tưởng tượng của các nhà báo chính là những câu chuyện hãi hùng về virus gây các bệnh dịch nguy hiểm. Trong khi đó, chính quyền Bush lại khuyến khích họ bằng những cảnh báo mạnh mẽ về vũ khí giết người hàng loạt, và cả những suy đoán rất nghiêm trọng của việc tiêm chủng rộng rãi chống lại một loại bệnh dịch chết người đã bị khống chế từ lâu, đậu mùa.

Sự thật là đậu mùa trở thành vấn đề lớn khi có các cuộc tấn công *khủng bố* liên quan tới loại dao đa năng là một hiện tượng sẽ khiến các sử gia đau đầu. Loại virus này được tuyên bố trên toàn cầu là đã được loại bỏ trong năm 1980 và ngày nay nó chỉ còn tồn tại trong các cơ sở thí nghiệm an toàn của chính phủ Mỹ và Nga. Trường hợp mắc đậu mùa cuối cùng tại Mỹ được tìm thấy vào năm 1949, và thậm chí sau đó đậu màu còn trở thành một di tích của thời xa xưa. Nhưng khi các bản tin và các chương trình ti vi giờ đây lại tràn ngập những câu chuyện mô tả loại virus như là một đại dịch gần như không thể chặn đứng.

Đối mặt với những câu chuyện đáng sợ gần như bất tận và lờ đi những số liệu, người Mỹ trở nên sợ hãi đậu mùa. Các cuộc khảo sát của trường Sức khoẻ công cộng thuộc Đại học Havard được tiến hành vào tháng 11 năm 2001 cho biết rằng, khoảng hơn 1/2 người Mỹ lo lắng bọn *khủng bố* sẽ phát tán virus này ra bên ngoài. Khi được hỏi liệu “bạn hay người trong gia đình bạn” có thể nhiễm đậu mùa - 1/10 người Mỹ nói rằng rất có thể họ sẽ mắc căn bệnh được tuyên bố là đã bị loại bỏ trên thế giới hơn 2 thập kỉ trước. Không phải là người Mỹ cũng biết căn bệnh này đã bị loại bỏ: 3 trong số 10 người tin rằng, vẫn có những ca bệnh tại Mỹ trong vòng 5 năm vừa qua, trong khi 63% tin rằng vẫn tồn tại căn bệnh này ở đâu đó trên toàn thế giới trong suốt thời gian qua.

Sự cường điệu hóa và sự vắng mặt gần như hoàn toàn của một thái độ hoài nghi trên các phương tiện truyền thông khi xử lý các vấn đề liên quan tới đậu mùa giống như việc đưa tin về vụ 11 tháng 09. Chính quyền Bush đã quyết định bố trí những cuộc tấn công như là một cuộc chạm trán của những người khổng lồ mà kết quả cuối cùng sẽ quyết định số phận của toàn thế giới, là không thể chấp nhận được và lại được giới truyền thông lặp đi lặp lại.

Đi cùng với sự sắp đặt và sử dụng ngôn từ như thế, các phương tiện truyền thông chấp nhận cả những số liệu của chính phủ. Giờ đây, người ta biết rõ trước cuộc tấn công Iraq,n giới truyền thông bị mắc lừa một cách đáng xấu hổ về những vấn đề chính yếu như lời buộc tội Saddam có liên quan tới việc cung cấp vũ khí huỷ diệt hàng loạt cho *khủng bố* và có liên hệ với Al-Qaeda. Nhưng rất nhiều nhà bình luận đều tuyên bố rằng, sự xấu hổ này trở nên quá hiển nhiên và một năm sau lại được Nhà Trắng sử dụng lại một cách hiệu quả. Gary Kamiya viết trong Slate rằng: “Về rất nhiều phương diện, truyền thông rõ ràng là đã đồng ý với quan điểm của Chính phủ.”

Vào tháng 01 năm 2003, cảnh sát đã lục soát một căn hộ tại London - nơi ở của chín người Algeria. Một quan chức cảnh sát đã bị giết trong cuộc bố ráp này. Họ tuyên bố đó là một phòng thí nghiệm tạm thời cho việc sản xuất ricin - một chất cực độc - khiến cả thế giới xôn xao. Thủ tướng Anh Tony Blair, sau đó là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ Colin Powell thậm chí còn chỉ rõ rằng, sự phát hiện này đã bổ sung thêm bằng chứng củng cố cho lập luận cuộc chiến chống Saddam tại

Iraq. Nhưng hơn hai năm sau, lời buộc tội chống lại bốn người Algeri bị gỡ bỏ và thêm bốn người nữa được trắng án, chỉ có người đã bắn viên cảnh sát là bị luận tội. Vụ khởi tố thất bại, bởi vì cảnh sát chẳng hề có bằng chứng về ricin hay một phòng thí nghiệm làm ra nó - chỉ có vài công thức làm ricin được lấy từ trên Internet xuống. Khám phá này đã thay đổi mạnh mẽ bản chất của vấn đề và mức độ của mối nguy hiểm. Nó làm dấy lên câu hỏi về việc các chính phủ đã thao túng các vụ án để phục vụ cho các mục đích chính trị. Dù vậy, sự thật về vụ bố ráp đã gây được rất ít chú ý so với những tin tức ban đầu gây hiểu lầm nghiêm trọng.

Đôi khi các nhà báo không chỉ chấp nhận những tuyên bố của quan chức mà còn thổi phồng chúng lên. Vào tháng 11 năm 2006, tin nổi bật gây hoang mang xuất hiện trên CNN.com: "Giám đốc cơ quan tình báo Anh lo ngại *khủng bố* hạt nhân". Một bài báo trên New York cũng có một câu chuyện tương tự nhưng cụ thể và đáng báo động hơn Bà Eliza Manningham-Buller, giám đốc MI5 cho biết, có khoảng 30 các âm mưu của bọn *khủng bố* có thể sử dụng các tác nhân hóa học, sinh học, các nhiên liệu phóng xạ và thậm chí là cả công nghệ hạt nhân." Một cơ quan truyền thông của Canada trên kênh ti vi của mình đưa tin này như sau: "Một cảnh báo tàn khốc của người đứng đầu ít khi xuất hiện từ cơ quan tình báo Anh MI5. Giám đốc cơ quan tình báo Anh nói cơ quan này biết những âm mưu của bọn *khủng bố* chống lại Anh, không chỉ là một hai, mà là 30 âm mưu. Một vài trong số đó liên quan tới các loại vũ khí hóa học và hạt nhân"

Chẳng có tuyên bố nào trên đây gần với sự thật cả. Trong một bài phát biểu trước công chúng, bà Eliza Manningham-Buller đã phác họa ra tình hình an ninh của Anh. Bà đưa ra con số chính xác về các vụ âm mưu và sau đó nói rằng, đó là bản chất của *khủng bố*: "Ngày nay, chúng ta nhìn thấy việc sử dụng các vũ khí phát nổ tự chế, hiểm họa ngày mai có thể là việc sử dụng các tác nhân hóa học và vi khuẩn học, nguyên liệu phóng xạ hay thậm chí là cả công nghệ hạt nhân." Ẩn ý trong câu nói này là, hiện tại, MI5 chỉ có những bằng chứng bọn *khủng bố* sử dụng các "vũ khí phát nổ tự chế". Phần còn lại là sự phỏng đoán. Nhưng các phương tiện thông tin đại chúng lấy một tuyên bố trống rỗng biến nó thành một mối nguy hiểm sắp xảy ra.

Những lập luận phản bác trên các phương tiện truyền thông về *khủng bố* gần như thất bại hoàn toàn. Xem xét những nguyên nhân cơ bản như tại sao lại không có các trận tấn công của Al-Qaeda vào Mỹ trong thời gian sau 11 tháng 09. Ít nhất, có ba phương án trả lời. Một, các biện pháp an ninh được thắt chặt và luật lệ được tăng cường đã cản trở Al-Qaeda. Hai, Al-Qaeda không lựa chọn những lý do như Bin Laden để tấn công Mỹ. Ba, Al-Qaeda muốn nhưng thiếu thực lực để có thể xâm nhập sâu vào trong nước Mỹ. Câu trả lời đầu tiên luôn được nhắc tới trên các phương tiện truyền thông. Câu trả lời số hai ít hơn nhiều. Và câu trả lời số ba hầu như chẳng bao giờ được đề cập tới, dù là với xác suất nhỏ nhất. Roger Cohen – phóng viên của *International Herald Tribune*[(6)] đã viết trên New York Times: "Nước Mỹ đã thoát khỏi vụ tấn

công đó trong sáu năm bởi vì nước Mỹ khó mà tấn công được, không phải bởi vì giờ đây rất khó để tấn công nước Mỹ. Trong suy nghĩ của Cohen đơn giản chỉ là Không Có Cửa Thứ Ba.

Rõ ràng là chính phủ đã nhận được sự nghi ngờ chỉ trích từ phía báo giới nhưng thời gian trôi qua, những người nghi ngờ này nhận ra rằng, thật hợp lý để mối lo về *khủng bố* ngày càng lớn và tăng cao. Cuối cùng, Tổng thống là một người của Đảng Cộng hoà, và Quốc hội thì, vào cuối năm 2006 vẫn là đảng Cộng hòa chiếm đa số. Đảng viên đảng Cộng hòa đã tiến hành cuộc chiến tranh tại Iraq mà họ tuyên bố rằng, đó chính là chìa khóa để đánh bại chủ nghĩa *khủng bố*. Vì thế, nếu chủ nghĩa *khủng bố* là một mối đe dọa ngày càng tăng, thì đó là lỗi của Đảng Cộng hoà. Maureen Dowd - một biên tập viên phụ trách một chuyên mục chính trên tờ New York Times vào tháng 07 năm 2007 đã nói: "Chúng ta ngày càng nhạy cảm với bọn *khủng bố* hơn bao giờ hết." Cuối cùng thông điệp của Tổng thống là "chết hay sống sót", "chúng ta có thể là những người cuối cùng chết."

Đồng nghiệp của Dowd tại New York Times, Frank Rich, cảnh báo vào tháng 02 năm 2007 rằng, tình huống trở nên nghiêm trọng đến nỗi các chuyên gia bắt đầu đưa ra những cá cược tuyệt vọng với công chúng: hãy kêu gọi sự chú ý của Nhà Trắng. Rich viết: "Micheal Scheuer, giám đốc cũ của CIA phụ trách nghiên cứu về Bin Laden, nói với Keith Olbemann tuần trước rằng, quân Taliban và Al-Qaeda đang tập hợp nhau lại tại Afganistan và Pakistan, "chuẩn bị phát tán vũ khí hạt nhân bên trong nước Mỹ". Micheal Scheuer là tác giả của nhiều cuốn sách gây xôn xao dư luận và là một nhà bình luận sắc sảo đã tham gia chương trình truyền hình đó. Tuyên bố của ông là một lời bình luận thành công được đặt ở cuối của buổi phỏng vấn, "Chúng ta đang đối xử với kẻ thù Hồi giáo của chúng ta nhẹ hơn nhiều so với việc chúng ta cần phải," Scheuer đã nói: "Chúng ta nghĩ rằng sẽ bắt được chúng, từng người một. Những người này sắp sửa phát tán loại vũ khí hạt nhân bên trong nước Mỹ, và chúng ta lại chẳng có gì để chống lại việc đó. Sẽ là một tình huống độc nhất vô nhị cho một siêu cường, và chúng ta chẳng thể trách móc ai ngoài trách chính bản thân mình." Người dẫn chương trình cảm ơn Scheuer và kết thúc bài phỏng vấn ở đó. Scheuer không đưa ra một bằng chứng nào để ủng hộ cho lời nhận xét ngắn gọn của ông, và Rich lại lấy lời bình luận đó như là một bằng chứng đáng tin cậy của một thảm họa khủng khiếp - chẳng chút sự thật nào ngoài việc Scheuer đã từng làm việc cho CIA để củng cố cho lập luận của mình. Trớ trêu ở chỗ, vào năm 2002 và 2003, khi chính quyền đang giải quyết vụ Saddam Hussein có vũ khí huỷ diệt hàng loạt khiến Mỹ vô cùng lo lắng - với các bằng chứng do CIA cung cấp – Frank Rich đã kiểm chứng bằng chứng này, thấy rằng nó rất là ngây ngô, và lên án kịch liệt những gì anh cảm thấy là một "nỗ lực tàn nhẫn" dọa nạt công chúng để ủng hộ cho việc đưa quân vào Iraq. Nhưng vào năm 2007, chính giới đã thay đổi, và vì thế tiêu chuẩn của Rich về những vấn đề này cũng thay đổi, đó là những bằng chứng đáng tin cậy.

Tuy vậy, những yếu tố này dù quan trọng, chúng chỉ nằm trên bề mặt. Ở dưới, chuyển động giống như là những tầng địa lý, rằng chúng ta sẽ thấy lực lượng thực sự thúc đẩy sự thổi phồng của truyền thông.

Mọi người sợ hãi. Nhận thức của họ nói với họ rằng cần sợ hãi, chính quyền Bush nói họ cần sợ hãi, nên sợ hãi, họ muốn biết nhiều hơn. Các nhà báo, biên tập viên, và những nhà sản xuất chia sẻ cảm giác này. Sau tất cả, họ cộng đồng lắng nghe những tuyên ngôn của Tổng thống, và xử lý nó với những nhận thức giống nhau, với sự nhất trí cao độ rằng, chủ nghĩa *khủng bố* là mối đe dọa nguy hiểm và ngày càng tăng cao.

Với niềm tin đó, thái độ thiên kiến khẳng định càng ngấm sâu. Thông tin trái chiều với những gì mọi người tin tưởng - số liệu các vụ tấn công, những con số thương vong, những bảng so sánh rủi ro, và sự thất bại của nhóm Aum[(7)] tại Nhật Bản, những âm mưu khủng khiếp chẳng bao giờ thành hiện thực - nhận được rất ít sự quan tâm. Nhưng họ (các nhà báo) bám chặt lấy bất kì cái gì khiến họ khẳng định thêm những gì mọi người tin là sự thật và đưa nó lên cỗ máy truyền thông.

Chắc hẳn, điều này làm vững chắc thêm quan niệm của dân chúng về chủ nghĩa *khủng bố*. Đối với giới truyền thông, những cuộc tấn công thực sự và những âm mưu - ở bất kì một quy mô hay mức độ phức tạp nào - chứng minh rằng, chủ nghĩa *khủng bố* là mối đe dọa chết chóc và ngày càng tăng cao. Ngay khi không có những cuộc *khủng bố* và những âm mưu. Ngay cả những cuộc tấn công tưởng tượng còn gợi ra điều đó. Điều không bao giờ được xem xét ở đây chính là xác suất chủ nghĩa *khủng bố* không phải là mối đe dọa chết người.

Các chính trị gia và công chúng mắc kẹt trong sự thiên kiến dần tạo ra một niềm tin vững chắc, củng cố nỗi sợ hãi. Các phương tiện truyền thông giải trí cũng góp phần. Chẳng có đề tài nào về mối đe dọa cho phim ảnh thích hợp hơn là chủ nghĩa *khủng bố*, và vì lý do này đã trở thành đề tài của tiểu thuyết, phim, và các chương trình ti vi trong hàng thế kỉ. Sau vụ ngày 11 tháng 09, với nỗi sợ hãi về chủ nghĩa *khủng bố* tăng cao, hình ảnh của các nhân viên chính phủ cố gắng đấu tranh mạnh mẽ để ngăn chặn một kẻ âm mưu đang giận dữ tấn công Los Angeles bằng vũ khí hạt nhân – đáng chú ý nhất trong các chương trình truyền hình trên kênh 24 - trở thành một chương trình truyền hình thu hút nhiều khán giả.

Khía cạnh đáng lo ngại nhất của những chương trình giải trí này là sự mập mờ ngày càng tăng giữa những tác phẩm hư cấu và sự thật. “Năm năm sau, 11 tháng 09 trở nên khô héo trong tâm trí người Mỹ” – là câu mở đầu cho một đoạn quảng cáo cho loạt chương trình Showtime[(8)] mang tên *Sleeper cell: American Terror* (Phòng ngủ: Nỗi kinh hoàng của người Mỹ). Người phát ngôn chính là Tổng thống Mỹ Bush đang truyền tải thông điệp kỉ niệm sự kiện ngày 11 tháng 09. Ông nói: “Ngày hôm nay chúng ta an toàn hơn, nhưng chúng ta vẫn không hoàn toàn an toàn.” Cảnh những lá cờ, những thành

phố xuất hiện và tối đen. Sau đó là đến hình ảnh khói bụi mù mịt và âm thanh - một người đàn ông bắn súng, một ai đó bị tra tấn, người khác thì đang thì thầm gấp gáp. “Một vụ tấn công hạt nhân...” và cuối cùng là một hình ảnh cảnh báo hiện lên “Cuộc tấn công tiếp theo có thể ở bất kì nơi nào.”

Mọi thứ chúng ta biết về nguy cơ đều cho thấy, đống hổ lốn này độc hại cho cả Cái Đầu lẫn Cái Bụng. Đối với Cái Đầu, đây thực sự là những thông tin sai lệch. Một trung tâm ngăn ngừa bệnh dịch cảm thấy cần phải đưa ra một bảng phân tích giải thích rằng, đậu mùa không phải giống như giới truyền thông nói, là không thể khống chế, hay như nó được mô tả trên các chương trình ti vi. Đối với Cái Bụng, hình ảnh bạo lực và cảm xúc tiềm ẩn thúc đẩy những phán xét trực giác. Như chúng ta đã thấy, quan niệm của mọi người về thay đổi khí hậu được thúc đẩy một cách đáng kể khi xem *The Day After Tommorrow*. Nếu một bộ phim không hợp lý về một nguy cơ có thể làm thay đổi quan niệm của mọi người như vậy, thì những bộ phim hành động tiết tấu nhanh về một mối nguy hiểm đầy xúc cảm và bản năng như những bộ phim về *khủng bố* còn làm được nhiều hơn rất nhiều.

Những chuyện này có ý nghĩa gì với mỗi người dân Mỹ? Bắt đầu bằng một cảm giác mạnh mẽ rằng, chủ nghĩa *khủng bố* là mối đe dọa lớn vì đó chính là điều mà Cái Bụng rút ra từ những kí ức và cảm xúc sau vụ ngày 11 tháng 09. Cảm giác này được chính quyền cũng như tất cả các cơ quan trong bộ máy chính trị khẳng định nhiều lần. Nó còn được củng cố liên tục hàng ngày thông qua các cơ quan chính phủ, cảnh sát, các chuyên gia an ninh, các công ty bảo vệ, các tổ chức phi chính phủ, báo giới, các học giả uyên bác và ngành giải trí. Và xung quanh họ còn có những người khác với những kí ức và cảm xúc tương tự, cũng tiếp nhận những thông tin tương tự từ chính quyền, báo chí và cũng nhất trí rằng, mối đe dọa từ chủ nghĩa *khủng bố* là rất lớn. Với một sự đồng thuận lớn như vậy thì đi theo số đông là lẽ đương nhiên, nhất là khi, chúng ta có xu hướng đi theo quan điểm của số đông khi vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn.

Tin tưởng sâu sắc vào mối đe dọa to lớn từ chủ nghĩa *khủng bố*, bất kì người Mỹ nào cũng sẽ có thành kiến, nắm lấy bất kì thông tin nào mà mình biết để củng cố niềm tin của mình trong khi lại lờ đi hoặc bỏ qua những thông tin không củng cố cho niềm tin đó. Từ đó, người ta sẽ chọn lọc thông tin qua một tấm màng lọc đầy thành kiến - những thông tin cũng đã được báo chí và các chủ thể khác sàng lọc theo cách tương tự. Và kết quả là một sự thật bị bẻ cong bởi thành kiến.

Vậy thì hoàn toàn có thể hiểu được sự sợ hãi chủ nghĩa *khủng bố* của người Mỹ thật ra đã tăng lên trong suốt bốn năm qua dù không hề có một cuộc tấn công *khủng bố* nào, hay gần như một nửa số người Mỹ lo lắng rằng họ và gia đình của mình có thể bị những kẻ *khủng bố* sát hại. Thật khó tưởng tượng có một loạt nhân tố nào mạnh hơn đang tác động lên những cái đầu vô thức. Và không nên xem thường ảnh hưởng của trực giác lên những nhận định có ý thức của chúng ta, cả

khi có nhiều người phải mất cả đời để phân tích hợp lý những thông tin liên quan. Vào tháng 07 năm 2007, Giám đốc Cơ quan An ninh Quốc gia Mỹ[(9)] Michael Chertoff nói với tờ *Chicago Tribune* rằng, ông ta có “cảm giác rằng chúng ta đang ở trong một giai đoạn nguy hiểm”. George Tenet, cựu giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) cũng dùng những câu tương tự trong cuốn hồi kí năm 2007 của mình “Tôi không biết tại sao các vụ tấn công lại không xảy ra” trong những năm sau vụ 11 tháng 09. “Nhưng tôi biết một điều nằm trong trực giác của mình: Al-Qaeda đang ở đây và chờ đợi”.

Và đó chính là điều mà những kẻ *khủng bố* muốn George Tenet và những người Mỹ khác phải nghĩ đến. Osama Bin Laden từng nói trong một đoạn băng vào năm 2004: “Nước Mỹ tràn đầy những nỗi sợ hãi, từ bắc đến nam, từ đông sang tây”. “Ơn Chúa!”

Brian Michael Jenkins viết: “Chủ nghĩa *khủng bố* là hành động bạo lực thật sự hoặc chỉ là đe dọa được tính toán nhằm tạo ra một không khí sợ hãi và chính nó lại làm cho mọi người phóng đại sức mạnh của những kẻ *khủng bố* và mối đe dọa mà chúng mang đến”. Bọn *khủng bố* không phải là kẻ thù ghê gớm. Nếu ghê gớm thì chúng đã có thể tấn công bằng những cách khác. Chính sự kém cỏi đã khiến chúng phải tàn sát những người vô tội, một cách tấn công dễ dàng với bất kì tên lính kém cỏi nào. Bản thân cuộc tàn sát đó cũng không thể gây ra những đòn chí mạng cho đối phương, nhưng nó lại gây ra nỗi sợ hãi, và nỗi sợ hãi có thể gây ra những phản ứng mà bọn *khủng bố* hi vọng có thể giúp chúng thúc đẩy sự nghiệp của mình.

Louise Richardson[(10)] cho rằng, bọn *khủng bố* thường có hai loại mục tiêu, một là chính trị, hai là chiến thuật và tức thời. Chúng gần như không bao giờ đạt được mục tiêu chính trị. Nhưng chúng thường cố gắng thúc đẩy các mục tiêu chiến thuật và “chính thắng lợi này đã khiến những thanh niên bất mãn tìm kiếm một cách trả thù nhanh chóng”. Những mục tiêu chiến thuật này có thể tóm tắt trong ba từ: trả thù, tiếng tăm và phản ứng.

Trả thù là mục tiêu duy nhất trong ba mục tiêu trên mà chúng có thể tự thực hiện. Đối phương làm những điều mà với chúng là không hay nên chúng đã giết chết người dân của đối phương để báo thù.

“Tiếng tăm” thường chỉ hình ảnh của bọn *khủng bố* trong mắt những người có khả năng sẽ ủng hộ bọn chúng. Chúng muốn được coi là một lực lượng lớn - có khả năng gây tổn thương và đánh bại đối phương. Chúng có thể làm được điều đó một phần vì đã tiến hành những vụ tấn công liều lĩnh – “tuyên truyền bằng chiến công” như những người chủ trương vô chính phủ ở thế kỉ 19 đã từng nói về chủ nghĩa *khủng bố*. Nhưng giờ cũng chỉ có vậy mà thôi. Những vụ tấn công này gây ra những tác hại thế nào? Bọn *khủng bố* mạnh đến mức nào? Liệu đối phương có bị đe dọa nghiêm trọng hay không? Bọn

*khủng bố* không phải đi trả lời những câu hỏi này mà chính quyền và báo giới của đối phương sẽ trả lời, vì thế tiếng tăm của chúng phụ thuộc chủ yếu vào cách những người này mô tả về mối đe dọa đó.

"Phản ứng" tất nhiên hoàn toàn phụ thuộc vào đối phương và kế hoạch của bọn *khủng bố* thường xoay quanh điều này. Mong muốn thường thấy là những cuộc tấn công *khủng bố* này sẽ kích động bạo lực lên quá mức cần thiết. Osama Bin Laden dường như đã đoán rằng các cuộc tấn công ngày 11 tháng 09 sẽ dẫn đến việc Mỹ phải rút lui khỏi thế giới Hồi giáo hoặc sẽ mở một cuộc xâm lược. với Bin Laden, cả hai điều này đều cần thiết. Nếu Mỹ bỏ rơi Trung Đông và các chế độ độc tài thé tục được Nhà Trắng hậu thuẫn (đây luôn là mục tiêu thù hận chính của Bin Laden) sẽ suy yếu và dễ chết. Tuy nhiên nếu Mỹ tấn công vào thế giới Hồi giáo thì điều này càng khẳng định thêm lời quả quyết của Bin Laden rằng, thế giới Hồi giáo đang bị tấn công bởi "những kẻ Do Thái và đội quân viễn chinh" và đưa những kẻ mới được tuyển mộ vào nhóm jihad[(11)]

Nhìn dưới góc độ này thì phản ứng của chính quyền Bush trước vụ ngày 11 tháng 09 là có thể tạm hài lòng về mặt cảm xúc nhưng hoàn toàn sai lầm. Coi những cuộc tấn công này là chiến tranh và những kẻ *khủng bố* trở thành chiến binh trong một tổ chức được coi như quân đội. Coi cuộc chiến – không kém gì Đại chiến Thế giới lần thứ ba – và bạn có thể hùng hồn tuyên bố với thế giới rằng Al-Qaeda mạnh đến mức có thể đánh bại được nước Mỹ. Việc khăng khăng rằng nước Mỹ không thể bị đánh bại như Bush vẫn lặp đi lặp lại trong suốt nhiệm kì Tổng thống của mình không thể xóa tan được mà chỉ củng cố vững chắc thêm hàm ý đó mà thôi.

Đây là món quà tuyệt vời nhất mà Osama Bin Laden từng nhận được. Trước khi được Bush trao tặng, hắn chỉ là một kẻ ngoài vòng pháp luật luôn phải dẫn bè lũ của mình di chuyển từ hết nước này đến nước khác trước khi tìm được nơi trú chân tại các vùng xa mạc ở Afghanistan. Hắn ta đã từng long trọng "tuyên chiến" với nước Mỹ và bị lờ đi. Hắn ta cho đánh bom các đại sứ quán Mỹ ở Tây Phi rồi tấn công một chiếc tàu của Mỹ trên bờ biển Ả Rập và có nổi lên một chút nhưng vẫn chưa có được tiếng tăm cần thiết để trở thành tiếng nói đại diện cho những người Hồi giáo cuồng tín muốn lật đổ các chính phủ và thiết lập nên một vương quốc Hồi giáo mới. Hắn đã làm được điều đó khi Bush tuyên bố coi hắn là một mối đe dọa hiện hữu đối với nước Mỹ. Richardson viết: "Địa vị được nâng lên thành kẻ thù chung số một chính là điều mà các nhóm *khủng bố* mong muốn". Osama Bin Laden hiểu rõ điều này và say sưa với địa vị kẻ thù lớn của nước Mỹ. Hắn hả hê nói trong một đoạn băng năm 2004: "Chúng ta rất dễ gây kích động và làm họ mắc bẫy". "Tất cả những gì chúng ta phải làm là cử hai chiến binh cảm tử (mujahedeen) đưa ra một mảnh vải trên đó có ghi rằng Al-Qaeda đang chuẩn bị nhanh chóng tập hợp các tướng lĩnh ở đó."

Việc coi vụ tấn công là một cuộc chiến toàn cầu cũng giúp cho Bin Laden gây ra được hiệu ứng mà hắn mong muốn. Cuộc tấn công Afghanistan được sự ủng hộ trên toàn thế giới và nếu chính quyền Bush dừng lại ở đó thì chắc hẳn Bin Laden sẽ rất thất vọng. Nhưng một cuộc công kích khiêm tốn ở một nơi khuất nẻo như Afghanistan thì không thể giống như một cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ ba. Và vì vậy mà phải tiếp tục đánh sang Iraq, một cuộc tấn công có vẻ sẽ khẳng định thêm hình ảnh một quốc gia viễn chinh mà những người Hồi giáo thường mô tả về nước Mỹ.

Richardson kết luận: "Bằng cách tuyên chiến chống *khủng bố*, không phải là phủ nhận mà chúng ta lại thừa nhận những mục tiêu của chúng [Al-Qaeda], và chính vì vậy mà cuộc chiến chống *khủng bố* không bao giờ giành được thắng lợi".

Brian Michael Jenkins viết: "Sợ hãi là mối nguy lớn nhất mà chúng ta phải đối mặt". Nhiều người đang thổi phồng nỗi sợ *khủng bố* sẽ đồng ý với điều này và hiểu rằng, nỗi sợ hãi có thể gặm mòn chúng ta và khiến chúng ta đối phó lại một cách tiêu cực. Nhưng họ lại lấy nỗi sợ hãi và những phản ứng hoảng loạn, như là chúng ta không thể kiểm soát được phản ứng của mình. Giả định này ẩn sau câu nói của Tướng Richard Myers, cựu lãnh đạo cơ quan phối hợp tham mưu trưởng, rằng một cuộc tấn công *khủng bố* làm chết 10.000 người sẽ "chẳng liên quan gì đến lối sống của chúng ta". Tại sao? Số người Mỹ chết mỗi năm vì tai nạn xe cộ còn cao hơn gấp bốn lần nhưng chẳng ai lo lắng coi tai nạn xe cộ là một mối đe dọa đối với lối sống Mỹ. Không phải những kẻ *khủng bố* mà chính là nỗi sợ hãi sẽ huỷ diệt nước Mỹ.

Về mặt nào đó, đúng là chủ nghĩa *khủng bố* đã gây ra nỗi sợ hãi vô lý và chẳng thể làm được gì ngoài việc trước tiên là ngăn chặn các cuộc tấn công. Chủ nghĩa *khủng bố* rất mạnh mẽ, hung bạo, vô lý và có thể thảm khốc. Nó sẽ tác động vào mọi chiếc nút cảm tính (Cái Bụng). Chắc chắn là chúng ta sẽ thấy đây là mối đe dọa lớn hơn những gì mà phân tích lý trí rút ra. Nhưng con người không phải là nô lệ cho cái đầu vô thức của mình. Họ cũng có đủ tỉnh táo có thể chiến thắng hay ít nhất là có thể thay đổi cảm giác của mình. Nếu như sau vụ 11 tháng 09, Tổng thống Bush không ngừng khẳng định rằng đi lại bằng đường hàng không an toàn hơn đi đường bộ, kể cả khi có thêm nguy cơ *khủng bố*, và nhấn mạnh thêm bằng cách tự đi lên một chiếc máy bay chở khách thì điều này cũng sẽ không thuyết phục được mọi người bỏ qua sự hốt hoảng và trở lại sân bay. Nhưng ít ra cũng làm báo chí và truyền thông đưa ra những con số thống kê đầy đủ về tai nạn đường bộ. Có thể nhiều người đã chuyển từ đi hàng không sang đường bộ sẽ nhận ra là thật ngớ ngẩn khi làm vậy và lại chuyển sang hàng không. Lẽ ra nhiều sinh mạng đã có thể được cứu sống.

Để chống chủ nghĩa *khủng bố*, chúng ta phải thừa nhận rằng đây là một chiến thuật tâm lý. Bọn *khủng bố* cần gây ra hoảng sợ. Trong cuộc chiến chống *khủng bố*, việc kiểm soát nỗi sợ hãi cũng cần được chú trọng giống như việc ngăn ngừa

các cuộc tấn công và việc bắt giữ những kẻ chủ mưu. Như Brian Michael Jenkins đề cập, chúng ta phải "tấn công vào nỗi sợ hãi chứ không chỉ vào bọn *khủng bố*".

Tấn công vào nỗi sợ hãi trước hết là tránh những tuyên bố có thể tô vẽ thổi phồng mối đe dọa này lớn hơn thực tế. Năm 2006, khi cảnh sát Đức ngăn chặn một âm mưu đánh bom hai đoàn tàu, David Frum, người từng chuẩn bị các bài diễn thuyết cho Bush, đã viết trong một chuyên mục trên báo với một câu mở đầu gây chú ý "Những hành khách đang lo lắng hãy chú ý: Đừng nghĩ rằng đi tàu là mình có thể thoát khỏi bọn *khủng bố*". Câu này thực sự cho thấy khi đi máy bay hay tàu hoả thì nguy cơ bị *khủng bố* sát hại cũng đều cao. Nó không hề đúng nhưng lại chính là điều mà những kẻ *khủng bố* rất muốn chúng ta tin theo.

Tấn công vào nỗi sợ hãi cũng có nghĩa là nhìn nhận đúng về nguy cơ từ chủ nghĩa *khủng bố* bằng cách đưa ra những con số mà các chính khách và báo giới đã lờ đi. Cũng có nghĩa là thôi không nói về cái gọi là một cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ ba. Thật đáng sợ là Đức Quốc xã đã gần như vĩnh viễn chinh phục được thế giới văn minh, xóa sạch cả nhiều dân tộc và phát triển các loại vũ khí hạt nhân đầu tiên. Thậm chí, năm 1989, Liên bang Xô Viết còn có 6 triệu lính được trang bị đầy những xe tăng, máy bay, tàu chiến và rất nhiều vũ khí hạt nhân chiến lược có thể biến mọi thành phố lớn ở Mỹ và châu Âu thành tro bụi chỉ trong không đầy nửa giờ. Lúc mạnh nhất, Al-Qaeda cũng chỉ là một nhóm những kẻ cuồng tín với một vài loại vũ khí đơn sơ và một mạng lưới doanh trại ở vùng xa mạc Afghanistan. Giờ đây, họ cũng vẫn là một nhóm cuồng tín được vũ trang không khác trước – và họ chỉ nên được phản ánh đúng như thế.

Cũng cần có cách tiếp cận tương tự đối với các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt và các kịch bản tệ hại nhất, đặc biệt là với một cuộc tấn công *khủng bố* bằng vũ khí hạt nhân. Chắc chắn là chúng ta không nên bỏ qua những mối đe dọa có thể xảy ra, nhưng chúng ta cũng không nên quá mù quáng.

Tấm gương mẫu mực cho cách nói về chủ nghĩa *khủng bố* của một chính quyền dân chủ muốn "tấn công vào nỗi sợ hãi chứ không chỉ vào những kẻ *khủng bố*" thật lạ lại chính là của Tony Blair. Sau nhiều năm lặp lại giọng điệu kích động quá mức của chính quyền Bush về "cuộc chiến chống chủ nghĩa *khủng bố*", chính Blair cũng gặp phải một cuộc khủng hoảng vào sáng ngày 07 tháng 07 năm 2005, khi Hội nghị thượng đỉnh Nhóm các nước công nghiệp phát triển[(12)] do ông chủ trì đã bị gián đoạn bởi tin tức về vụ đánh bom liều chết tại bến xe điện ngầm và một chiếc xe buýt ở London làm chết 56 người. Blair đã tỏ ra vững vàng và cứng rắn. Ông nói: "Chỉ có thông qua hành động *khủng bố*, những kẻ gây nên tội ác khủng khiếp này mới thể hiện được giá trị của mình và chính vào lúc này, chúng ta cần thể hiện những giá trị của chúng ta. Chúng đang lấy việc sát hại những người vô tội để dọa nạt chúng ta, để chúng ta không dám làm những điều mình

mong muốn hay vẫn làm công việc như mọi ngày mà chúng ta vẫn có quyền làm. Chúng ta không cho phép chúng làm được điều này".

Louise Richardson nhận thấy: "Không những không lên giọng hùng hồn và cam kết với những ngôn từ tuyên chiến hay trả thù, Blair còn bình tĩnh nói về hiện trường xảy ra tội ác và công việc của lực lượng cảnh sát cũng như quyết tâm thầm lặng của nước Anh nhằm bảo vệ giá trị và lối sống của mình." Ken Livingstone - Thị trưởng London, cũng nói những điều tương tự vào đêm sau khi xảy ra các cuộc tấn công: "Chúng muốn người London quay lưng lại với nhau. Thành phố này sẽ không vì thế mà bị chia rẽ". Ngày hôm sau, Livingstone khuyên: "Những ai lên kế hoạch cho cuộc tấn công chết người này, dù là đang ẩn náu quanh đây hay đang ở nước ngoài, hãy xem tuần sau chúng tôi sẽ an táng và tưởng niệm các nạn nhân, đồng thời sẽ vẫn có nhiều người đến sinh sống ở thành phố này và coi mình là những người London, họ làm vậy vì họ được tự do là chính mình". Livingstone cũng tuyên bố là ông sẽ vẫn đi làm bằng xe điện ngầm như mọi khi. Và ông đã làm vậy.

Ngài Ken Macdonald, giám đốc cơ quan công tố của Anh đã tuyên bố trong một bài phát biểu vào tháng 01 năm 2007 rằng: "Những người vô tội bị sát hại vào ngày 07 tháng 07 năm 2005 không phải là những nạn nhân chiến tranh. Và những kẻ sát hại họ không phải là "những người lính" như chúng đã tự phụ tuyên bố trong những đoạn băng lố bịch. Chúng chỉ là những kẻ non nớt tự lừa dối và huyễn hoặc mình. Chúng là những tội phạm. Những kẻ tuỳ tiện. Chúng ta cần phải rất rõ ràng ở đây". Macdonald cũng cảnh báo rằng, cách nhìn đó rất quan trọng vì bọn *khủng bố* muốn tự mô tả mình là người vĩ đại hơn thực tế và "kích động chúng ta từ bỏ những giá trị của mình. Chúng ta phải tự bảo vệ mình trước những tội ác tàn bạo này mà không phải từ bỏ truyền thống tự do của mình".

Tất nhiên cách chúng ta nói về chủ nghĩa *khủng bố* chỉ là phản ứng bước đầu. Các chính phủ cũng phải hành động.

Từ năm 1995 đến năm 2001, chi tiêu chống *khủng bố* của chính quyền liên bang Mỹ đã tăng 60%. Từ năm 2001 (trước vụ 11 tháng 09) đến năm 2007, chi tiêu này tiếp tục tăng 150% lên mức 58,3 tỉ USD. Đây chỉ là những số liệu dành cho an ninh trong nước, chưa bao gồm những con số về hoạt động quân sự ở Afghanistan hay Iraq. Nếu Iraq nằm trong chuyên mục "chống chủ nghĩa *khủng bố*" – như Nhà Trắng vẫn khăng khăng nhấn mạnh – thì tổng chi phí chống *khủng bố* còn tăng cao lên nhiều. Ước tính tổng chi phí của cuộc chiến tranh Iraq có thể nằm trong khoảng 500 tỉ đến 2.000 tỉ USD.

Còn có những chi phí vô hình nữa. Chẳng hạn, việc kiểm tra an ninh được tăng cường sau vụ 11 tháng 09 đã làm

chậm các thủ tục qua sân bay, cửa khẩu, bến bãi. Bất cứ chỗ nào có thể cản trở dòng lưu chuyển người, hàng hóa và dịch vụ cũng sẽ ảnh hưởng đối với nền kinh tế. Roger Congleton, một nhà kinh tế học ở Đại học George Mason đã tính toán rằng nửa tiếng chậm trễ tại các sân bay ở Mỹ cũng làm thiệt hại cho nền kinh tế 15 tỉ USD mỗi năm.

Tất nhiên là những chi phí này không chỉ giới hạn ở nước Mỹ. Các cuộc tấn công ngày 11 tháng 09 đã làm thay đổi những mối ưu tiên ở các nước phát triển. Chẳng hạn những thay đổi về tiêu chuẩn an ninh của Mỹ cũng đã trở thành những tiêu chuẩn quốc tế vì những chiếc tàu chuẩn bị cập cảng vào Mỹ nếu không đáp ứng các tiêu chuẩn đó sẽ phải bị trục xuất. Trên phạm vi toàn cầu, chi phí vô hình cho những nỗ lực chống *khủng bố* là không thể tính toán nhưng chắc chắn là rất nhiều mặc dù chi phí trực tiếp để chống *khủng bố* cũng đã tăng lên mức đáng kể sau vụ 11 tháng 09. Có lẽ chi phí chống *khủng bố* trên toàn thế giới là rất lớn.

Điều này có đáng không? Liệu chi phí này có tương xứng với sức hút từ mối đe dọa *khủng bố*? Cách duy nhất để trả lời câu hỏi đó hợp lý là bằng một "cuộc phân tích lợi ích và chi phí". Nói đơn giản tức là xem xem những lợi ích thu được từ một chính sách nào đó có cao hơn chi phí bỏ ra cho nó hay không và dành ưu tiên cho những biện pháp nào. Điều này nghe có vẻ lạnh lùng và máy móc quá, nhất là khi sinh mạng con người đang bị đe doạ. Nhưng chúng ta chỉ có một lượng tiền nhất định, cũng như có một số mối đe dọa nhất định đối với con người: Để đảm bảo việc sử dụng tiền của mang lại hiệu quả tối ưu thì việc phân tích giữa chi phí lợi ích cũng là cần thiết.

Thật không may là chi tiêu dành cho chủ nghĩa *khủng bố* không bao giờ phải tuân theo sự phân tích giữa chi phí lợi ích và chúng ta chỉ có thể tưởng tượng về kết quả của một cuộc phân tích như thế. Nguy cơ của chủ nghĩa *khủng bố* chắc chắn là có thật. Và nguy cơ mang tính huỷ diệt của chủ nghĩa *khủng bố* dù không cao như chúng thường được mô tả song cũng là có thật. Chúng ta chỉ có thể thận trọng giả định rằng nếu các chính phủ không làm gì để chống lại chủ nghĩa khủng bố thì nó sẽ ngày càng gia tăng và sẽ có thêm nhiều sinh mạng mất đi. Vì vậy, không cần phải hỏi xem liệu có thể điều chỉnh lại khoản chi phí khổng lồ này theo cách phân tích giữa chi phí và lợi ích hay không. Nhưng cũng thật khó mà tin rằng, cán cân chi tiêu hiện nay có thể đứng vững mãi.

Chỉ riêng trong nước Mỹ cũng có rất nhiều thứ để so sánh. Chẳng hạn như có khoảng 14% người Mỹ không được bảo hiểm y tế tức là 14 triệu người; 9% trẻ em ở Mỹ, tức là 6,5 triệu trẻ, không được bảo hiểm. Năm 2004, Viện Y học, một cơ quan thuộc Viện Khoa học Quốc gia, đã đưa ra một báo cáo cho thấy việc không được bảo hiểm y tế đã khiến "mỗi năm ở Mỹ có 18.000 người chết một cách không đáng". Gấp 6 lần số người chết do vụ 11 tháng 09. Về chi phí tài chính, một ban trong Viện Y học đã kết luận rằng, nhiều người không có bảo hiểm y tế đã làm nước Mỹ mất đi mỗi năm từ 60 tỉ đến 130 tỉ

USD.

Một so sánh khác: Theo Trung tâm Phòng ngừa và Kiểm soát Dịch bệnh (CDC[13]), "hàng trăm ngàn" người chết ở Mỹ mỗi năm do "chỉ có gần một nửa số người Mỹ được hưởng các dịch vụ y tế dự phòng tốt nhất".

Chi phí mở rộng được bảo hiểm y tế và khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế dự phòng cho tất cả người dân Mỹ còn tuỳ thuộc rất nhiều vào các quy trình phức tạp liên quan. Chắc chắn là cũng rất cao, một khoản chi phải tính bằng hàng chục tỉ USD mỗi năm. Nhưng với số người được cứu sống và những chi phí có thể được hoàn lại, có thể nói rằng, cả hai chính sách này đều hiệu quả hơn cuộc chiến chống khủng bố nếu phân tích về chi phí và lợi ích. Thế nhưng, cả đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ đều không dám làm một cuộc so sánh giữa những khoản chi phí này. Trong ngân sách chính phủ năm 2008, chi phí cho các hoạt động chống khủng bố vẫn tăng lên trong khi ngân sách dành do CDC lại bị cắt giảm, khiến cơ quan này phải bỏ đi một chương trình y tế dự phòng trị giá 100 triệu USD.

Trên phạm vi toàn cầu còn có nhiều điều có thể so sánh nữa khiến ta phải nghi ngờ tính đúng đắn trong chi tiêu chống khủng bố hiện nay. Bệnh sởi làm chết 300.000 trẻ em mỗi năm trong khi vắc-xin phòng chống bệnh này chỉ mất 16 cent một mũi. Hơn 1,6 triệu trẻ em đang bị chết vì tiêu chảy. Năm 1988, bệnh bại liệt đã làm 1.000 trẻ em bị tàn tật mỗi ngày và một chiến dịch trị giá 3 tỉ USD đã gần như loại bỏ được loại virus này vào năm 2003 nhưng khi hết tiền, dịch bệnh này lại quay trở lại 27 nước.

Năm 2004, nhà khoa học chính trị Bjorn Lomborg của Đan Mạch đã kêu gọi một loạt các chuyên gia từ khắp thế giới để trao đổi xem thảm họa nào có thể được giải quyết hiệu quả nhất trên thế giới xét về mặt chi phí. Người ta đã trao đổi về rất nhiều vấn đề và đưa ra được một danh mục thứ tự ưu tiên. Đứng đầu là việc kiềm chế đại dịch HIV/AIDS. Lomborg viết trong cuốn *How to Spend $50 Billion to Make the World a Better* Place (Làm thế nào dùng 50 tỉ USD để cải thiện thế giới) rằng: "Với một khoản chi 27 tỉ USD, có thể ngăn ngừa được khoảng 28 triệu trường hợp mắc bệnh vào năm 2010". "Hiệu suất giữa lợi ích và chi phí dự đoán có thể cao hơn thế 40 lần".

Sốt rét cũng được xếp ở thứ hạng cao trong Copenhagen Consensus[14]. Căn bệnh này làm chết khoảng một triệu người mỗi năm, chủ yếu là trẻ em châu Phi và làm tiêu hao của các nền kinh tế châu Phi 12 tỉ USD mỗi năm. Jeffrey Sachs, một nhà kinh tế học nổi tiếng đồng thời là một chuyên gia về phát triển, đã ước tính bệnh sốt rét có thể khống chế được với một khoản chi phí từ 2 đến 3 tỉ USD mỗi năm. Vậy đây chính là một điển hình cho thấy, chúng ta có thể cứu sống được hàng triệu sinh mạng và tiết kiệm được hàng tỉ USD chỉ với một khoản ngân sách hàng năm tương đương với 5% số tiền mà

năm 2007 Mỹ dành ra để chống khủng bố. Thế nhưng, Liên hợp quốc chỉ dành ra 220 triệu USD cho chương trình sốt rét ở châu Phi còn Ngân hàng Thế giới đã cam kết dành từ 500 triệu đến một tỉ USD trong giai đoạn 5 năm. Năm 2005, Tổng thống Bush được ca ngợi vì đã đề ra “Sáng kiến sốt rét của Tổng thống” nhưng chỉ với 240 triệu USD mỗi năm trong vòng 5 năm. Và vì vậy, mỗi năm bệnh sốt rét có thể tiếp tục giết chết một số người nhiều hơn 67 lần so với 15.000 người bị giết hại bởi chủ nghĩa khủng bố quốc tế trong bốn thập kỉ qua.

Tất cả cũng chẳng là gì. Chỉ là sản phẩm của “nỗi sợ hãi vô lý” mà Franklin Roosevelt đã cảnh báo từ năm 1933, khi trật tự kinh tế đang sắp sửa sụp đổ và trật tự chính trị có vẻ cũng sắp bị đổ theo. Chủ nghĩa phát xít và bóng đen chiến tranh đang bao trùm lên. Thời kì đó còn ảm đạm hơn thời của chúng ta bây giờ rất nhiều, nhưng Roosevelt vẫn bình tĩnh. Ông nói trong bài diễn văn nhậm chức của mình “Đất nước vĩ đại này sẽ chống chịu được như đã từng chống chịu, rồi sẽ hồi sinh và thịnh vượng” - nếu chúng ta không để cho “nỗi sợ hãi không tên, khó hiểu và vô lý” dẫn dắt suy nghĩ và hành động của mình.

Bằng lời nói và hành động của mình, Roosevelt đã trấn an nước Mỹ và đưa đất nước này ra khỏi nỗi sợ hãi tiêu cực. Ông đã để lại một đất nước mạnh hơn và tự tin hơn. Cũng bằng lời nói và hành động của mình, người kế nhiệm của Roosevelt trong Phòng Bầu dục đã làm điều ngược lại và mang đến một đất nước sự yếu hèn và sợ sệt.

# KẾT LUẬN

Ở trung tâm của Ontario gần nơi bố mẹ tôi sống có một khu nghĩa trang nhỏ với những ngôi mộ bằng sắt và đá đứng trơ trọi qua cả trăm năm dưới thời tiết khắc nghiệt. Nơi đây đã từng là một nông trại. Những người đầu tiên tới đây vào cuối thế kỉ 19 đã đốn cây, làm nhà và khám phá ra, sau rất nhiều ngày lao động nhọc nhằn, những cánh đồng mới của họ là một dải đất mỏng nằm trên một mỏ đá granite trải dài Cao nguyên Canada. Hầu hết các nông trại chỉ tồn tại được một hai thế hệ trước khi những cánh đồng bị những cánh rừng bao phủ. Ngày nay chỉ còn những nghĩa trang nhỏ.

Những người đầu tiên đến đây định cư là những người nghèo nhưng họ luôn cố gắng mua những ngôi mộ to nhất có thể. Họ muốn được người đời sau ghi nhớ mãi họ là ai. Họ biết rằng sự tồn tại của họ thật mong manh. Mộ chí cần phải trường tồn. Một bia mộ nhỏ có ghi: “Các con của James và Janey Morden”. Đó là một ngôi mộ dài chừng gần 2m. Ngôi mộ có ghi đứa con đầu tiên của họ chết là Charles W. Morden. Nó mới chỉ 4 tuổi và 9 tháng khi mất.

Đó là mùa đông năm 1902. Cậu bé chắc hẳn đã kêu đau họng. Cậu mệt và khi mẹ cậu sờ trán thì thấy cậu hơi sốt. Một hai ngày trôi qua Charles chỉ nằm trên giường và dần tái xanh đi vì yếu. Tim cậu đập nhanh. Da cậu nóng bỏng lên và cậu bắt đầu nôn mửa. Họng cậu sưng lên vì thế mỗi hơi thở với cậu là một trận chiến và đầu cậu không thể nào cử động dưới cái gối ướt đẫm. Mẹ cậu bé, Janey, chắc hẳn đã biết được đến căn bệnh vô phương cứu chữa đang hành hạ đứa con trai nhỏ của bà và thậm chí chỉ gọi tên căn bệnh đó bà cũng không dám.

Sau đó em trai của Charles, Earl, cũng bắt đầu khóc. Họng của cậu cũng sưng tấy lên và cậu bắt đầu kêu la. Và cậu cũng bị sốt. Albert, đứa con trai lớn nhất, cũng bắt đầu thấy mệt, đau họng.

Charles W. Moden chết vào thứ Ba ngày 14 tháng 01 năm 1902. Bố của cậu chắc hẳn là đã gói thân thể của cậu bé vào trong một chiếc chăn và vượt qua những lớp tuyết dày mang cậu tới khu nhà kho. Cái lạnh giá đã giữ cho thân thể của cậu không bị thối rữa suốt cả mùa đông, chờ đến mùa xuân khi nhiệt độ tăng làm tan băng bố cậu mới có thể đào đất chôn đứa con trai nhỏ. Ngày hôm sau, cả Earl và Albert cũng chết. Earl mới hai tuổi 9 tháng, còn Albert mới 6 tuổi 4 tháng. Bố của các cậu chắc hẳn cũng sẽ ôm hai đứa con trong hai chiếc chăn khác và mang đến kho thóc.

Sau đó những đứa con gái cũng bắt đầu ốm. Vào ngày 18 tháng 01 năm 1902 đứa lớn nhất Minnie Morden chết khi mới 10 tuổi. Em của nó là Ellamanda 7 tuổi cũng chết cùng ngày. Chủ nhật ngày 19 tháng 01 năm 1902 một cơn sốt cũng đã mang đi đứa con nhỏ nhất của họ, Dorcas, mới chỉ 18 tháng tuổi. Lần cuối cùng James Morden gói đứa con nhỏ nhất vào một cái chăn và băng qua tuyết đến nhà kho, đặt nó xuống nền nhà kho lạnh và tối, gần với các anh, chị của nó chờ mùa đông qua.

Trận sốt đã làm những đứa trẻ nhà Morden chết vào mùa đông năm 1902 tràn qua những trang trại xung quanh và khiến hai bé Elias và Laura – nhà hàng xóm cũng chết trong năm đó. Nhà Ashtons cũng hiểu rằng con cái họ không thoát khỏi lưỡi hái của tử thần. Đứa con trai 15 tuổi của họ cũng đã chết vào năm 1900 và một đứa con trai mới 5 tuổi cũng đã chết cách đó 8 năm.

Thật khó để tìm ra một gia đình không mất mát những đứa con như trên trong những thế hệ đã qua. Cotton Mather, một mục sư Thanh giáo vào cuối thế kỉ 17, đã đặt tên cho đứa con gái đầu tiên của mình là Abigail. Cô đã chết. Vì thế ông tiếp tục đặt tên Abigail cho đứa con gái thứ hai. Cô bé cũng chết. Ông đặt tên Abigail một lần nữa cho đứa con gái thứ ba. Cô sống được đến tuổi trưởng thành nhưng lại chết trong khi sinh nở. Tổng cộng, Cotton Mather - một người đàn ông tốt bụng và hết lòng vì cộng đồng đã mất 13 đứa con vì bị nhiễm kí sinh trùng, tiêu chảy, sởi, đậu mùa, tai nạn, và những nguyên nhân khác. Cotton nói khi thuyết giảng rằng: “Một đứa trẻ chết cũng chẳng gây ngạc nhiên hơn là một chiếc bình bị vỡ, hay một bông hoa héo úa,” và việc đó quen thuộc đến nỗi như là cái chết chưa bao giờ mất đi sức mạnh của nó đối với sự sống. Và như bố của Cotton, ông Increase Mather nói thì “Cái chết của một đứa trẻ giống như sự tước bỏ cái chân què ra khỏi chúng ta.”

Trẻ con đặc biệt nhạy cảm, nhưng không phải là cá biệt. Đại dịch đã tràn qua khu vực mà nhà Morden, nhà Ashton và nhiều gia đình nữa phải chịu. Nhưng bệnh bạch hầu mới là căn bệnh đặc biệt nguy hiểm cho cả người lớn và trẻ em; vào năm 1878 một bé gái cháu của Nữ hoàng Victoria đã mắc phải bệnh bạch hầu và lây sang mẹ của bé, con gái của Nữ hoàng. Nữ hoàng là người giàu có và quyền lực nhưng cũng không thể làm gì được. Cả con gái và cháu của bà đã chết.

Đó không phải là thế giới của chúng ta. Tất nhiên chúng ta vẫn biết về bi kịch và những nỗi đau, nhưng khác hẳn về số lượng và chất lượng so với tổ tiên của chúng ta. Một thế kỉ trước hầu hết mọi người đều nhận biết về căn bệnh đã khiến Charles Morden chết (cổ sưng lên rất nguy hiểm). Ngày nay chúng ta chỉ đôi ba lần nghe nói đến từ “bệnh bạch hầu” khi đưa con cái đi tiêm vắc-xin ở những cơ sở y tế - nhưng hầu như rất ít người trong chúng ta biết rõ về căn bệnh này. Tại sao lại như vậy? Vắc-xin được phát minh ra vào năm 1923 đã loại trừ hầu hết những căn bệnh truyền nhiễm ra khỏi các nước

phát triển và giảm tối đa con số thương vong.

Chiến thắng bệnh bạch hầu chỉ là một trong số rất nhiều thành tựu tạo nên thế giới chúng ta đang sống. Một số bệnh dịch có sức tàn phá ghê ghớm, chẳng hạn con số thương vong do bị bệnh đậu mùa còn lớn hơn cả con số người chết do xây dựng những Kim Tự Tháp Ai Cập. Một số bệnh khác có vẻ như ít nguy hiểm hơn, chỉ cần bổ sung thức ăn, vi chất và vitamin là có thể cứu chữa được sinh mạng một người. Việc loại bỏ bệnh tật khiến trẻ con khỏe mạnh hơn và đóng góp vào việc làm tăng tuổi thọ của con người. Một số người sẽ thấy khó chịu khi nói khi đề cập đến chất thải của người, và sự phát triển của hệ thống xử lý chất thải đó có thể đã cứu hàng triệu con người hơn bất kì một phát minh vĩ đại nào của loài người.

Vào năm 1725 trung bình một đứa trẻ sinh ra trên địa phận nước Mỹ có tuổi thọ trung bình là 50. Các thuộc địa Anh ở Mỹ ngày đó có điều kiện thiên nhiên và tài nguyên ưu đãi hơn nhiều so với Anh quốc nên tuổi thọ tại đây cao hơn tại Anh – nơi tuổi thọ trung bình chỉ là 32 tuổi. Vào năm 1800, tuổi thọ tại Mỹ tăng lên 56. Nhưng sau đó nó lại bị tụt xuống, một phần do sự lan tràn của những khu nhà ổ chuột tại các đô thị. Vào năm 1850, tuổi thọ trung bình ở Mỹ chỉ còn là 43, sau đó vào năm 1900 con số này là 48 tuổi. Và đây cũng là câu chuyện về tuổi thọ của con người xuyên suốt lịch sử loài người. Tăng một chút rồi lại tụt xuống một chút và hàng thế kỉ trôi qua trước khi có bất cứ sự tiến bộ nào xuất hiện.

Nhưng sau đó mọi thứ bắt đầu thay đổi nhanh chóng. Vào năm 1950, tuổi thọ trung bình của người dân Mỹ là 68. Và vào cuối thế kỉ 20, con số này là 78. Thông số đó tại các nước phát triển khác hoặc là bằng hoặc là tốt hơn cả nước Mỹ, có những nơi tuổi thọ trung bình là 80 vào thời điểm chuyển giao sang thế kỉ 21. Nửa sau thế kỉ 20 chúng ta cũng chứng kiến sự cải thiện rõ rệt về tuổi thọ trung bình tại các nước đang phát triển.

Yếu tố quan trọng nhất đóng góp vào sự thay đổi mạnh mẽ này là do chúng ta đã giảm được tỉ lệ tử vong ở trẻ nhỏ. Vào năm 1900 gần 20% tổng số trẻ em sinh ra tại Mỹ - tức là 1/5 - bị chết trước khi chúng 5 tuổi; vào năm 1960 con số này chỉ còn là 3%, và vào năm 2002 con số này chỉ còn là 0,8%. Ở những quốc gia đang phát triển cũng ghi nhận sự tiến bộ tương tự. Tại khu vực Mỹ Latin 50 năm trước hơn 15% trẻ em chết trước khi được 5 tuổi, nhưng con số này giờ đây chỉ còn là 2%. Giữa năm 1990 và 2006 số trẻ tử vong giảm khoảng 47% ở Trung Quốc và 34% ở Ấn Độ.

Bản chất tự nhiên của con người là dễ dàng thích nghi với những thay đổi của môi trường sống và vì thế chúng ta dễ dàng nghĩ rằng một người thường thường sẽ sống khỏe mạnh trong khoảng bảy tám chục năm và một đứa trẻ được sinh ra ngày nay sẽ sống khỏe mạnh hơn, lâu hơn chúng ta. Nhưng nếu chúng ta nhìn lại lịch sử của ông bà, tổ tiên mình chúng ta

sẽ dễ dàng thấy rằng đó không hề là một chuyện bình thường. Đó là một điều kì diệu.

Và điều kì diệu đó vẫn đang tiếp tục. Roger Fogel, nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế được đề cử giải Nobel, người đã bỏ hàng chục năm để nghiên cứu sức khỏe, tuổi thọ và tỉ lệ tử vong của con người, đã nói: “Có rất nhiều người, trong đó có tôi, luôn tin rằng việc tăng tuổi thọ trung bình trong thế kỷ tới sẽ mạnh mẽ như đã từng xảy ra trong thế kỉ vừa qua.” Nếu những gì Roger nói đúng thì những thay đổi sẽ còn mạnh mẽ hơn nhiều. Đó không còn là do sự suy giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh – căn nguyên của những thành tựu trong thế kỉ 20 – vì tỉ lệ này đã quá thấp rồi, mà thay vào đó là tỉ lệ tử vong giảm ở người lớn. Và đây cũng là nhận định của Roger. Ông nói, “Tôi tin rằng một nửa số sinh viên đại học ngày nay sẽ sống trên 100 tuổi.”

Các nhà nghiên cứu khác thì không được lạc quan như vậy, nhưng họ cũng đồng ý rằng những tiến bộ trong thế kỉ 20 sẽ tiếp tục vào thế kỉ 21. Một nghiên cứu về xu hướng sức khỏe toàn cầu của tổ chức Y tế thế giới WHO đến năm 2030 đưa ra 3 kịch bản khác nhau – trung tính, lạc quan và bi quan - tỉ lệ tử vong ở trẻ em sẽ giảm và tuổi thọ sẽ tiếp tục tăng ở khắp các khu vực trên toàn thế giới.

Tất nhiên có những nguy cơ tiềm ẩn. Ví dụ, nếu bệnh béo phì có ảnh hưởng nghiêm trọng như rất nhiều nhà nghiên cứu lo ngại, và nếu tỉ lệ trẻ bị béo phì ngày một tăng tại các nước giàu, nó có thể sẽ làm giảm những tiến bộ chung. Nhưng những vấn đề tiềm ẩn này sẽ được ngăn chặn. Fogel cho biết, “Bạn chỉ bắt đầu lo ngại về việc ăn quá nhiều khi bạn không còn lo lắng về việc không đủ thức ăn, và bạn biết đấy, trong lịch sử loài người phần nhiều chúng ta lo lắng vì thiếu lương thực.” Dù những thách thức mà chúng ta phải đối mặt là gì, thì có một sự thật không thể chối cãi là những nước có nền kinh tế phát triển đang được sống trong một thế giới an toàn. khỏe mạnh, và đầy đủ nhất trong lịch sử loài người. Vẫn có rất nhiều thứ có thể giết chết chúng ta. Thỉnh thoảng chúng ta cần lo lắng. Thỉnh thoảng chúng ta nên sợ hãi. Nhưng hãy luôn nhớ rằng chúng ta đã thật may mắn được sống trong thời đại ngày nay.

Trong một cuộc phỏng vấn đặc biệt trên đài PBS, Linda Birnbaum, một nhà khoa học hiện đang làm việc với tổ chức Bảo vệ Môi trường của Mỹ đã đề cập tới sự cân bằng cần thiết giữa việc nhìn nhận nghiêm túc những nguy cơ tiềm ẩn và giữ những nguy cơ đó trong tầm kiểm soát. Birnbaum, trưởng nhóm nghiên cứu những giả thuyết về các chất hóa học gây ra sự đứt gãy trong tuyến nội tiết cho rằng, trong môi trường có thể tiềm ẩn những ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của con người, ông nói: “Với tư cách là các bậc cha mẹ, chúng ta ai cũng lo lắng cho con cái của mình. Nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta phải nhìn vào thế giới mà con cái chúng ta đang sống và nhận ra rằng chúng đang được hưởng thụ những điều kiện tốt nhất về thức ăn, giáo dục, và tất cả những thứ thiết yếu cho cuộc sống và còn nhiều nhiều những điều khác nữa.

Điều đó khiến cho tuổi thọ trung bình của chúng cao hơn của chúng ta, cũng giống như tuổi thọ của chúng ta cao hơn bố mẹ, ông bà của chúng ta."

Bất kì ai đã từng đến thăm nghĩa trang Victoria đều biết rằng chúng ta nên biết ơn, thay vì sợ hãi. Và rõ ràng là đừng để nỗi sợ hãi nắm lấy chúng ta. Chúng ta lo lắng. Chúng ta co rúm lại. Điều đó dường như là càng có ít nỗi sợ hãi, thì chúng ta lại càng hay sợ hãi.

Trớ trêu thay nguồn gốc của sự sợ hãi này là sự ngu dốt. Fogel nói, "Hầu hết mọi người đều không nhớ lịch sử. Họ chỉ biết những kinh nghiệm của chính mình và những gì xảy ra xung quanh họ mà thôi. Vì thế họ coi thường những tiến bộ vượt bậc mà họ đang sở hữu."

Có rất nhiều cách giải thích tại sao thời đại an toàn lại đang ngày càng bị lãng quên. Người ta đang làm marketing cho sự sợ hãi ở khắp mọi nơi. Các chính trị gia muốn giành được phiếu bầu, các nhà hoạt động xã hội muốn bán các sản phẩm, các tổ chức phi chính phủ kêu gọi sự đóng góp tiền bạc, vật chất,... và họ biết cách làm cho mọi người lo lắng về tai nạn, bệnh tật. Cái chết thường là cách hiệu quả nhất để đạt mục tiêu này. Vì thế hàng ngày chúng ta bị tấn công bởi hàng đống các tin tức, thông điệp được gọt dũa cẩn thận khiến chúng ta lo sợ. Dù cho những lo ngại đó là hợp lý hay không – cơ sở của những lập luận đó có chắc chắn và dựa trên những nghiên cứu cẩn trọng hay không – thì nó cũng không phải là mối quan tâm trực tiếp của những người đã đưa ra những thông điệp đó. Cái quan trọng ở đây là mục tiêu. Sợ hãi chỉ là một kĩ thuật được sử dụng. Và nếu các con số đã bị pha trộn, ngôn ngữ khiến người ta hiểu lầm, những hình ảnh gợi cảm xúc và một kết luận không hợp lý có thể truyền tải hiệu quả mục đích của họ, thì họ sẽ luôn sử dụng chúng.

Các phương tiện truyền thông không chỉ là một trong số những kênh góp phần làm tăng lợi nhuận của việc marketing nỗi sợ hãi – không gì có thể làm tăng lượng bán và lợi nhuận bằng nỗi hoảng sợ thích đáng – mà còn là kênh quan trọng khiến cho việc quảng bá nỗi sợ hãi tinh tế và thuyết phục hơn bao giờ hết. Đối với giới truyền thông, yếu tố cơ bản nhất làm nên một câu chuyện tốt cũng giống như những điều làm nên một bộ phim, một vở kịch một câu chuyện hay. Đó là nó cần phải đề cập đến con người và cảm xúc, chứ không phải là các con số và các lập luận. Vì thế những hình ảnh về cái chết đầy thương tâm của một đứa trẻ được đưa tin trên khắp thế giới, trong khi tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm đáng kể và vẫn đang tiếp tục thì lại ít được chú ý.

Đó chẳng phải hoàn toàn là lỗi của các phương tiện truyền thông khi mà não bộ của con người chỉ phản ánh những gì xảy ra xung quanh họ. Chúng ta nghe nhạc qua iPod, đọc báo, xem truyền hình, làm việc trên máy tính, bay vòng quanh

thế giới và bộ não của chúng ta nhanh chóng thích nghi với việc tìm quả mọng và theo chân những đàn linh dương. Điều kì diệu là ở chỗ đôi khi chúng ta suy nghĩ sai lầm về những nguy cơ. Và điều kì diệu ở chỗ đôi khi phán đoán của chúng ta về những nguy cơ này lại đúng.

Vậy thì tại sao những con người đang được an toàn nhất trong lịch sử loài người lại lo sợ chính cái bóng của họ? Có 3 thành phần cơ bản đó là: bộ não, giới truyền thông, và rất nhiều cá nhân và các tổ chức say mê với việc tích lũy những nỗi sợ hãi. Trộn cả 3 thành tố này vào nhau chúng ta sẽ có một vòng tròn sợ hãi. Khi một yếu tố gióng hồi chuông báo động, dấu hiệu đó lập tức được nắm bắt, nhắc lại bởi các thành tố tiếp theo và rồi thành tố còn lại; khi chuông báo động đó quay trở lại với thành tố đầu tiên thì mức độ nghiêm trọng của báo động đó tăng lên. Nỗi hoảng sợ hiển hiện rõ ràng. Những tín hiệu khác về những nguy cơ khác, và càng nhiều vòng tròn sợ hãi được tạo ra, và nỗi sợ hãi vô lý kiểu Roosevelt – báo hiệu trở lại sẽ tạo thành một dấu ấn vững chắc trong cuộc sống hàng ngày của mỗi người.

"Điều duy nhất chúng ta phải sợ là chính bản thân nỗi sợ hãi – một sự khiếp đảm không có tên gọi, không đáng, và vô lý làm kinh khiếp những nỗ lực lớn để chuyển đổi từ sự ẩn giấu sang một sự tiến bộ" - Franklin D. Roosevelt

Một mặt chúng ta không thể tránh né các điều kiện sống hiện đại ngày nay. Trí não vẫn còn đang ở thời kì đồ đá của chúng ta cũng không thể thay đổi, chúng ta khó mà từ bỏ công nghệ thông tin và sự khuyến khích để marketing cho sự sợ hãi ngày càng tăng. Nhưng trong khi chúng ta khó có thể dứt bỏ được vòng tròn lo sợ đó thì ít nhất chúng ta cũng có thể làm giảm cường độ của nó xuống. Bước đầu tiên là nhận diện những tổ chức và cá nhân luôn có lý do để làm gia tăng nỗi sợ hãi cho bạn và hầu hết báo giới chẳng những kém nhận biết mà còn khó lòng điều chỉnh thích hợp cường độ của sự sợ hãi, thậm chí họ còn làm chúng tăng thêm. Chúng ta cần giữ cho mình một con mắt biết nghi ngờ, thu thập thông tin, suy nghĩ cẩn trọng và đưa ra kết luận của riêng mình.

Cũng phải nhận ra rằng não bộ của chúng ta khi đang suy xét một điều gì cũng dễ mắc phải sai lầm. Điều này quả thực là khó thực hiện. Các nhà tâm lý phát hiện ra rằng con người không thừa nhận rằng suy nghĩ của người khác là có thành kiến, họ thường hay nhận định quá lên về một khía cạnh nào đó. Nhưng hầu hết mọi người đều phủ nhận mình thiên vị. Một cuộc điều tra cho thấy 61% các khách hàng được hỏi nói rằng họ không bị ảnh hưởng do các món quà mà các hãng dược phẩm gửi tặng khi quyết định chọn hãng thuốc, nhưng các nhân viên bán hàng thì lại tiết lộ sự thật khác, chỉ có 16% là không bị ảnh hưởng. Có vẻ như mỗi chúng ta đều hiểu đã là con người thì phải có sai lầm.

Các nhà nghiên cứu đã cố gắng "điều chỉnh sự thiên kiến" trong suy nghĩ bằng cách giải thích với chúng ta những gì

và như thế nào là thiên kiến và chúng ảnh hưởng tới chúng ta như thế nào. nhưng có vẻ như điều đó chẳng có mấy tác dụng. Hãy lấy ví dụ về luật liên hệ bắc cầu. Nếu tôi nói rằng Mozart chết năm 34 tuổi và sau đó hỏi bạn đoán xem bao nhiêu nước có tên bắt đầu bằng chữ “A” thì một cách vô thức trí não của bạn lập tức liên hệ tới quy luật bắc cầu và con số 34 sẽ ảnh hưởng tới câu trả lời của bạn. Ngay cả khi một quyết định đúng đắn lờ con số 34 đi sẽ làm nên sự khác biệt bởi động lực để tránh bị ảnh hưởng đến từ Cái Đầu và Cái Đầu thì lại không kiểm soát được Cái Bụng. Chúng ta không thể nào tắt nguồn của phần trí óc vô thức.

Những gì chúng ta có thể làm chỉ là hiểu Cái Bụng hoạt động như thế nào và cách thức thỉnh thoảng nó mắc sai lầm ra sao. Daniel Kahneman đã viết rằng, “Con người không quen suy nghĩ kĩ càng, họ thường hài lòng tin tưởng vào một lập luận hợp lý xuất hiện đầu tiên trong trí óc của họ. Cái Bụng là tốt nhưng không phải hoàn hảo, và khi nó chấp nhận rủi ro thì con người có thể đưa ra những quyết định ngu ngốc như tin rằng phụ nữ trẻ có nguy cơ ung thư vú trong khi những phụ nữ tuổi trung niên thì không và rõ ràng như là từ bỏ đi máy bay để sử dụng xe ô tô là một cách tốt để được an toàn khi di chuyển, chẳng hạn. Để bảo vệ chính mình khỏi những nỗi khiếp đảm vô lý chúng ta cần phải đánh thức Cái Đầu và bắt nó làm việc. Chúng ta phải *suy nghĩ thấu đáo*.

Cái Đầu và Cái Bụng cần phải luôn đồng thuận với nhau. Khi điều đó xảy ra chúng ta sẽ luôn tự tin vào những phán đoán của mình. Nhưng đôi khi Cái Đầu nói một đằng, Cái Bụng nói một nẻo. Vậy thì đó là lý do để cẩn trọng. Một quyết định nhanh và đúng đắn thật không dễ dàng để giải quyết được tất cả những rủi ro mà chúng ta phải đối mặt hàng ngày khi mà Cái Đầu và Cái Bụng không đồng thuận thì chúng ta hãy tạm thời ngưng lại. Hãy thu thập thêm thông tin. Suy nghĩ thêm một chút. Và nếu cả Cái Đầu và Cái Bụng vẫn không thể đi đến chỗ thống nhất, hãy lựa chọn theo Cái Đầu.

Sau vụ tấn công *khủng bố* 11 tháng 09 hàng triệu người Mỹ đã làm ngược lại và từ chối việc đi lại bằng máy bay mà thay vào đó là đi xe hơi. Sai lầm này đã khiến 1500 người trả giá bằng mạng sống của chính mình. Đặt lý trí lên trước tình cảm không phải là một việc dễ dàng, nhưng nếu đặt nỗi sợ hãi nhẹ đi một chút, thì cuộc sống của nhiều người sẽ được cứu, điều này đáng để nỗ lực.

Vì thế có thể chúng ta đang là những con người an toàn nhất, khỏe mạnh nhất và giàu có nhất. Và cũng có thể chúng ta đang giảm đáng kể những nguy cơ đang còn tồn tại bằng cách tuân thủ chế độ ăn uống hợp lý, tập thể dục, không hút thuốc và tuân thủ mọi luật lệ giao thông. Và cũng có thể chúng ta sẽ mong đợi thêm nhiều tin tốt hơn nữa trong tương lai nếu những xu hướng hiện tại vẫn tiếp tục.

Suy đoán bằng việc tìm đọc những gì ở hiệu sách và những bài bình luận trên báo chí, *thì điều tồi tệ sẽ xảy ra*. Thiếu hụt năng lượng, thay đổi khí hậu, nạn đói đang lan rộng là những chủ đề thường thấy. Cả những chủ đề nóng hổi như *khủng bố* hạt nhân và những đại dịch chết người. Viết về những thảm họa hay đại dịch đang là mốt thịnh hành và điều đó có thể gây nhiều nỗi thất vọng. James Howard Kunstler, tác giả của cuốn *The Long Emergency* (Sự báo động kéo dài) đã viết, "ngay cả sau thảm họa 11 tháng 09 năm 2001, nước Mỹ vẫn mơ màng để đi về tương lai. Chúng ta đã ra khỏi ngôi nhà cháy và đang tiến về phía bờ của một hẻm núi." Điều này có thể sẽ được sử dụng để làm tên của một cuốn sách do một phi hành gia người Anh và là Chủ tịch Hội Hoàng gia Martin Rees mang tên *Our Final Hour* (Giờ phút cuối cùng của chúng ta).

Trận chiến cuối cùng vẫn đang ở trên trời. Tác phẩm *The Road* (Con đường) của nhà văn Cormac McCarthy kể về chuyến du hành vào tương lai của hai cha con khi nước Mỹ bị tàn phá bởi một lực lượng siêu nhiên không rõ nguồn gốc - được ra mắt vào năm 2006. Một năm sau tác phẩm *The Pesthouse* của Jim Crace, một cuốn tiểu thuyết giả tưởng kể về hai người lạc vào thế giới tương lai của nước Mỹ bị đại dịch không rõ nguồn gốc làm cho hoang tàn. Khi cả hai tác giả nổi tiếng này lại cho ra đời hai tác phẩm gần giống nhau về kết cấu câu chuyện, họ đang khai thác đúng vào mối quan tâm của thời đại, và điều đó quả thật là tàn nhẫn.

Ngay cả Thomas Friedman – nhà báo nổi tiếng của tờ *New York Times* và là tác giả của những tác phẩm best seller xuất sắc như *The Lexus and the Olive Tree*, *The World Is Flat* (Chiếc xe Lexus và cành Olive; và Thế giới phẳng) cũng vài lần trượt vào vòng xoáy của sự sợ hãi này. Vào tháng 09 năm 2003, Friedman đã viết như thế này khi đưa con gái tới trường đại học, "tôi đang thả con gái mình vào một thế giới ngày càng nguy hiểm hơn cái thế giới mà con tôi được sinh ra. Tôi cảm thấy có thể giữ lời hứa với con gái trong phòng ngủ của nó, chứ không thể giữ lời hứa trong thế giới hôm nay, cũng chẳng thể nào như thế trên những con đường thảnh thơi mà tôi đã từng khám phá khi bằng tuổi con gái mình".

Câu chuyện của Friedman thể hiện chính xác một niềm tin phổ biến hiện nay. Những gì đã qua không phải là hoàn hảo, nhưng ít nhất chúng ta cũng biết nơi mình đang đứng. Giờ đây khi nhìn vào tương lai, tất cả chúng ta đều thấy một khoảng trống màu đen của sự bất ổn nơi nhiều thứ chúng ta không ngờ tới và không mong muốn sẽ xảy ra. Thế giới mà chúng ta đang sống đó thực là một nơi ngày càng nguy hiểm.

Kì quặc hơn, dầu vậy, khi nhìn nhận về quá khứ mà mình cho là không đáng sợ, chúng ta sẽ thấy rất nhiều người trong quá khứ cũng cảm thấy giống như chúng ta vậy. Nhà thơ người Đức Heinrich Heine vào năm 1832 đã từng viết, điều đó "giống như là sự kết thúc của thế giới". Khi đó Heine đang ở Paris và một trận dịch tả tràn qua nước Pháp. Chỉ trong vài

giờ những người bình thường khỏe mạnh bỗng nhiên đổ sụp xuống, co quắp lại như nho khô dưới ánh nắng mặt trời, và chết. Những người tị nạn chạy khỏi nhà vì lo sợ những người lạ tấn công một cách tuyệt vọng để tránh xa bệnh dịch. Dịch tả là căn bệnh quá mới tại châu Âu thời gian đó và không một ai biết làm cách nào đại dịch lan truyền và làm gì để cứu chữa những người mắc phải. Nỗi khiếp đảm như lướt trên mặt đất đối với họ thật không thể nào tưởng tượng được. Vì thế, chúng ta biết rằng, nếu nhìn lại quá khứ, thì đó không phải là ngày tận thế - khi chúng ta hình dung ra Paris ở thế kỉ 19, chúng ta thường hay liên tưởng tới những hộp đêm sang trọng bậc nhất như Moulin Rogue được xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ 19, chứ không phải là đại dịch, và cái cảm giác lo sợ cho tương lai bất ổn mà Heine và những người khác đã trải qua.

Nói một cách đơn giản, quá khứ chỉ là ảo ảnh: Quá khứ đã qua rồi luôn dễ nắm bắt hơn, và điều đó làm cho tương lai có vẻ như khó phán đoán hơn, vì thế đáng sợ hơn bao giờ hết. Gốc rễ của những ảo ảnh này nằm ở chỗ mà các nhà tâm lý học gọi là "thiên kiến muộn màng".

Trong một loạt các nghiên cứu kinh điển vào đầu những năm 1970, Baruch Fischhoff đã làm một cuộc khảo sát với các sinh viên tại một trường đại học ở Israel bảng mô tả chi tiết hàng loạt các sự kiện dẫn tới cuộc chiến tranh năm 1814 giữa Anh và chính quyền Gurkha[(1)] của Nepal. Bảng miêu tả này bao gồm cả những yếu tố quân sự ảnh hưởng tới kết quả của cuộc chiến tranh, như binh sĩ Gurkha nhỏ và quân Anh không quen với địa hình hiểm trở nơi trận chiến xảy ra. Chỉ có một thứ duy nhất không được đưa cho các sinh viên là kết cục của cuộc chiến. Thay vào đó một nhóm sinh viên phải lựa chọn 4 kết cục theo suy luận của chính mình dựa trên những yếu tố được cho trước ở trên, và các kết cục có thể là: Quân Anh thắng, Quân Gurkha thắng, Bế tắc không thể Giải quyết được, và cuối cùng là giải quyết bằng hòa đàm. Sau đó họ được hỏi liệu cuộc chiến đó sẽ kết thúc như thế nào và họ chọn kết cục nào trong 4 kết cục nêu trên?

Một nhóm sinh viên thứ hai được chia làm 4 nhóm khác nhau. Mỗi nhóm được cung cấp một bảng miêu tả cuộc chiến giống nhau bao gồm cả 4 kết cục của chiến tranh. Nhưng nhóm 1 được cho biết là chiến thắng cuối cùng thuộc về quân Anh. Nhóm thứ hai được biết là chiến thắng cuối cùng thuộc về quân Gurkha. Nhóm thứ ba được biết là cuộc chiến đi đến chỗ bế tắc. và nhóm 4 được biết là cuộc chiến đã đi đến hòa đàm. Sau đó mỗi nhóm được hỏi theo họ thì chiến tranh thực sự kết thúc như thế nào theo 4 kết cục trên?

Biết những gì đã xảy ra – hay ít nhất là bạn tin rằng mình biết – đã làm thay đổi mọi thứ. Những sinh viên không được biết chiến tranh kết thúc như thế nào đã đưa ra tỉ lệ 33,8% khả năng chiến thắng thuộc về quân Anh. Những sinh viên được cho biết chiến thắng thuộc về quân Anh đã lựa chọn khả năng quân Anh thắng lên tới 57,2%. Vì thế biết trước cuộc

chiến kết thúc như thế nào đã khiến dự đoán về khả năng của mọi người tăng từ 1/3 lên tới 1/2.

Fischhoff làm thêm 3 cuộc điều tra tương tự và thu được cùng kết quả như trên. Sau đó ông đã làm lại mọi thứ giống như vậy, chỉ thay đổi duy nhất một điều: những người được cho biết về kết quả của cuộc chiến không được phép để điều đó ảnh hưởng tới suy luận của họ. Nhưng thực tế là nó vẫn ảnh hưởng.

Tác động của Thiên kiến muộn màng là loại bỏ sự nghi ngờ, thiếu chắc chắn ra khỏi lịch sử. Chúng ta không chỉ biết những gì đã xảy ra trong quá khứ, mà chúng ta cảm thấy rằng những gì đã xảy ra là những gì có khả năng xảy ra. Chúng ta nghĩ tương lai có thể dự đoán được. Thực tế không phải như vậy.

Vì thế chúng ta đang đứng ở hiện tại, nhìn về tương lai mờ mịt phía trước và tưởng tượng ra đủ thứ khủng khiếp. Và khi nhìn lại? Mọi thứ dường như ổn định hơn, và chẳng giống như những gì mà chúng ta đã phỏng đoán. Ồ, vâng, thật là một thời kì đáng sợ.

Tất cả chỉ là ảo ảnh. Con gái của Thomas Friedman năm 2003 vào trường đại học - “thế giới nguy hiểm hơn nhiều lúc cô bé mới ra đời”. Vậy là cô gái sinh năm 1985. Liệu thế giới năm 2003 có “nguy hiểm hơn nhiều” so với thế giới năm 1985 không? Nhờ sự sai lầm của trí óc khéo tưởng tượng của loài người, mọi việc sẽ dễ dàng bị nhìn nhận đúng như vậy.

Chúng ta hay quay trở lại năm 1985, khi Mỹ và Liên Xô (cũ) sở hữu một kho vũ khí hạt nhân lớn đủ đến giết 1/2 dân số của cả thế giới và khiến phần còn lại của thế giới chìm ngập trong đói khát cùng những đống đổ nát. Những vũ khí đó được đặt đối chọi nhau ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Sự hủy diệt sẽ đến bất cứ lúc nào, và vào năm 1985, viễn cảnh đó thật hơn bao giờ hết. Chiến tranh Lạnh ngày càng căng thẳng bắt đầu với việc Liên Xô đưa quân vào Afghanistan và việc đắc cử của Tổng thống Ronald Reagan năm 1980. Mikhail Govbachev trở thành nhà lãnh đạo cao nhất của Liên Xô vào năm 1985; như chúng ta giờ đây đã biết Gorbachev, Regan đã gặp nhau và căng thẳng cũng giảm dần, Chiến tranh Lạnh kết thúc trong hòa bình, sau đó vài năm Liên bang Xô Viết tan rã. Nhưng vào năm 1985 người ta chỉ thấy một màu đen ảm đạm ở tương lai phía trước. Vào thời điểm đó những gì sẽ xảy ra thật khó dự đoán – đó là lý do mà nhiều người chẳng dự đoán điều gì ngoài một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Năm 1983, tác phẩm *The Day After* (Ngày hôm sau), thể hiện một cái nhìn đầy ác mộng về cuộc sống của một thị trấn nhỏ tại Mỹ trước và sau cuộc tấn công hạt nhân, trở thành một vở kịch trên ti vi được bình luận nhiều nhất. Năm 1984, không ít hơn 7 tiểu thuyết viết về chiến tranh hạt nhân được xuất bản. Sự sợ hãi cao độ là có thật. Nó bao trùm lên

các đường phố ở châu Âu và Mỹ với hàng triệu người biểu tình. Tiểu thuyết gia người Anh Martin Amis đã viết, “Giả dụ rằng hai con mắt của tôi không bị rơi ra khỏi khuôn mặt tôi, giả định rằng tôi không bị trận cuồng phong của những tên lửa đạn đạo đâm chết, giả định tất cả mọi thứ. Tôi sẽ bị buộc (và đó là điều cuối cùng tôi cảm thấy thích làm) tìm đường về nhà, qua những trận bão lửa, những mảnh bom còn lại méo mó, những xác chết. Sau đó – Chúa phù hộ cho tôi - nếu tôi còn sức khỏe và tất nhiên nếu vợ con tôi còn sống, tôi sẽ tìm họ và phải giết họ.”

Và nếu toàn thế giới chìm trong đạn bom và tro tàn còn chưa đủ để lo ngại thì, năm 1985 chứng kiến sự lan rộng của một lại virus mới chết người có tên là AIDS. Nếu nhiễm loại virus này bạn sẽ chết dần chết mòn. Cách mạng tình dục là điều không thể tránh và nó làm cho AIDS lây lan nhanh hơn. Oprah Winfrey đã lên tiếng vào năm 1987 rằng, “Thật đáng sợ. Các nghiên cứu cho thấy cứ năm người thì sẽ có một người chết vì AIDS sau 3 năm nữa. Đó sẽ là vào năm 1990. Bác sĩ General C. Koop gọi đó là “đe dọa đối với sức khỏe lớn nhất mà nước Mỹ đã từng đối mặt”. Một thành viên thuộc Ủy ban về AIDS còn đi xa hơn, khi tuyên bố rằng căn bệnh này là “sự đe dọa lớn nhất đối với xã hội, mà bất kì nền văn minh nào từng đối mặt – nguy hiểm hơn cả những đại dịch trong những thế kỉ đã qua.” Chúng ta đều biết rằng sự thật không phải như vậy, nhưng vào thời gian đó người ta có đầy đủ lý do để tin điều đó sẽ xảy ra. Và quả thật là thế giới rất rất rất đáng sợ.

Vì vậy thế giới năm 1985 là an toàn hơn chăng? Thomas Friedman nghĩ thế vào năm 2003 nhưng tôi nghĩ ông là một nạn nhân của ảo giác. Ông ấy biết rằng Chiến tranh Lạnh đã kết thúc trong hòa bình và AIDS đã không tàn phá nước Mỹ như đại dịch Black Death2. Rõ ràng là nhận thức này khiến những kết cục mà người ta suy đoán khác xa so với những gì chúng từng xảy ra vào thời gian đó. Và nó làm cho Friedman của năm 1985 tự tin hơn những gì có thể xảy ra với Friedman vào năm 2003.

Tôi chẳng có ý gây ấn tượng với Friedman. Quan điểm của tôi chỉ đơn giản là thậm chí ngay cả những nhà bình luận xuất sắc về toàn cầu hóa cũng vô cùng nhạy cảm với ảo ảnh này. Và ông ấy không hề cô đơn. Trong một cuốn sách xuất bản năm 2005 có tên là *Expert Political Judgement* (Quan điểm chính trị của chuyên gia), Philip Tetlock, nhà tâm lý học của trường đại học California đã đưa ra kết quả nghiên cứu trong 20 năm của mình, trong đó ông trình bày dự đoán của 284 các nhà khoa học, chính trị gia, nhà kinh tế học, nhà báo, và những người làm việc liên quan tới “bình luận hay đưa ra tư vấn cho các xu hướng chính trị và kinh tế.” Tetlock đã kiểm tra kết quả của 82.361 lời dự đoán và thấy rằng thành tích dự đoán của các chuyên gia này thật tồi như thể họ dự đoán bừa mà không dựa trên một căn cứ nào cả. Tetlock cũng còn thấy, như kết quả của Baruch Fischhoff rằng khi các chuyên gia được hỏi sau sự việc đó để nhắc lại dự đoán của bản chất và sự tự tin vào lời phỏng đoán của mình khi đưa ra nhận định, họ ghi nhớ bản thân mình chính xác và chắc chắc hơn cả họ thực sự của mình. (Tuy nhiên, không giống như các sinh viên trong điều tra của Fischhoff, các chuyên gia

thường bào chữa khi họ được hỏi vậy.)

Rõ ràng tôi không muốn nói rằng mọi sự dự đoán đáng sợ là sai. Những điều khủng khiếp vẫn xảy ra, và đôi khi nó có thể - rất khó cho những người thông minhdự đoán về chúng. Mỗi một dự đoán đáng sợ đều cần phải chứa đựng những nỗ lực của riêng nó. Bất kì ai đã từng đọc những bài dự đoán về những điều khủng khiếp (và cả những điều tuyệt vời) trong lịch sử loài người đã xảy ra mà không hề được dự đoán trước.

Vào năm 1967 - người Mỹ đã có một lời cảnh báo chính xác về một đại dịch treo lơ lửng trên đầu. Đó là vào năm 1975, họ được biết rằng thế giới sẽ không bao giờ còn được như trước nữa. *Famine–1975!* (Nạn đói 1975!) của hai anh em William và Paul Paddock có lẽ đã bị lãng quên, nhưng vào năm 1967 đó là một cuốn sách bán chạy nhất. Hai anh em nhà Paddock là những người rất có tên tuổi. Một người là nhà nghiên cứu nông nghiệp và một là một cán bộ ngoại giao giàu kinh nghiệm. Cuốn sách chứa đầy những nghiên cứu khoa học, những cuộc điều tra và số liệu trên toàn thế giới - tất cả mọi thứ từ sản lượng lúa mì của Mexico sau chiến tranh đến sự gia tăng kinh tế Nga. Và họ đưa đến một kết luận đáng sợ như sau: Với sự tăng trưởng dân số chóng mặt, thế giới sẽ cạn kiệt lương thực. Nạn đói sẽ hoành hành khắp nơi và chẳng ai có khả năng ngăn chặn điều đó xảy ra. “Thảm họa đã được biết trước. Nạn đói là không thể tránh khỏi.” Họ cho biết.

Anh em nhà Paddock chẳng phải là những kẻ lập dị. Có rất nhiều các chuyên gia cũng đồng ý với quan điểm của họ. Nhà sinh vật học George Wald thuộc trường Đại học Harvard dự đoán rằng thiếu những biện pháp trợ giúp khẩn cấp “nền văn minh sẽ kết thúc trong 15 hay 30 năm nữa.” Lời cảnh báo mạnh mẽ nhất có lẽ thuộc về nhà sinh vật học trường Đại học Standford Paul Ehrlich. Trong tác phẩm *The Population Bomb* (Quả bom ô nhiễm) xuất bản năm 1968 ông viết, “Cuộc chiến đấu để nuôi sống cả nhân loại đã qua. Trong những thập niên 1970 và 1980 sắp tới hàng trăm triệu người sẽ chết đói dù có nhiều chương trình cứu trợ cấp tốc được thực hiện từ bây giờ.”

Giống như anh em nhà Paddock, Ehrlich cũng trình bày rất hiều nghiên cứu, điều tra và những con số trong cuốn sách của mình. Ông cũng nêu lên 3 kịch bản khác nhau cho các sự kiện tương lai của thế giới - một kĩ thuật phổ biến và một điều như chúng ta đã thấy, rất dễ khơi gợi Quy luật Điển hình và dẫn Cái Bụng tới việc tin vào sự phỏng đoán hơn là lý do thật sự đưa đến phỏng đoán đó. Trong kịch bản đầu tiên, cảnh tượng một nhà khoa học sợ hãi đang nói với vợ, “dù có áp dụng chế độ phân chia đều ra, rất nhiều người Mỹ sẽ chết đói trừ khi các điều kiện thời tiết thay đổi hoàn toàn ngược lại”. Chúng ta sẽ thấy xu hướng này rõ ràng hơn trong những năm 1970 nhưng chẳng ai tin điều đó sẽ xảy ra. Đến cuối thập kỉ này gần một tỉ người sẽ chết đói, và chúng ta phải cố hết sức giữ tình trạng này cùng với việc cầu nguyện.” Kịch bản kết thúc với việc Mỹ tiến hành vụ tấn công hạt nhân vào Liên Xô. Trong kịch bản thứ hai, nghèo đói, cạn kiệt thực phẩm,

và dân số đông đã cho phép một con virus có nguồn gốc từ châu Phi quét qua thế giới – 1/3 dân số của hành tinh chết. Trong kịch bản thứ ba, nước Mỹ nhận ra những sai lầm và tiến hành việc tạo lập những cơ quan của thế giới dùng các khoản tiền đóng thuế của các nước giàu để chi trả cho các biện pháp giảm dân số - nhưng 1/3 dân số vẫn chết vì nạn đói vào những năm 1980 nhưng sự tăng dân số đã chậm lại và con người thoát khỏi cảnh bị hủy diệt.

Vào năm 1970 Ehrlich kỉ niệm Ngày Trái đất với một bài xã luận trong đó thu hẹp lại các khả năng kịch bản xảy ra một cách đáng kể: Giữa năm 1980 và 1989 sẽ có khoảng 4 tỉ người, trong đó 65 triệu người Mỹ, sẽ chết đói trong cái mà ông gọi là "Đại hủy diệt" (Great Die-off).

*The Population Bomb* trở thành một cuốn sách bán chạy nhất. Ehrlich trở thành một nhân vật nổi tiếng, liên tục xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng, tham gia cả chương trình *The Tonight Show*1 với Johnny Carson. Nhận thức về mối đe dọa đang lan tràn và nạn đói lớn trở thành một chủ đề chính trong dân chúng. Vở kịch *Soylent Green*, công diễn vào năm 1973, diễn tả dân số quá lớn trong tương lai sẽ được nuôi sống bằng một thức ăn được chế biến bí mật có tên là "*Soylent Green*" – và dòng cuối cùng của vở kịch đó là "*Soylent Green* chính là con người!"

Chính phủ tất nhiên chẳng tiến hành bất cứ biện pháp khẩn cấp nào để ngăn chặn sự tăng dân số do Ehrlich hay bất kì ai khởi xướng. Và nạn đói khủng khiếp chưa bao giờ xảy ra, vì hai lý do. Thứ nhất là tỉ lệ sinh giảm và dân số thì không tăng trưởng nhanh như dự kiến. Sản lượng lương thực tăng cao. Rất nhiều chuyên gia đã nói những điều này là không thể. Nhưng cả hai điều đó (tỉ lệ sinh giảm và sản lượng lương thực tăng) đều đã trở thành hiện thực và 40 năm sau ngày xuất bản *Famine-1975!* (Nạn đói 1975!) dân số thế giới đang được nuôi dưỡng ngày càng tốt hơn và sống lâu hơn bao giờ hết.

Ai đó có thể nghĩ rằng người theo thuyết thiên tai sẽ rất cẩn trọng khi đưa ra phán đoán về tương lai nhưng dường như thiếu sự khiêm tốn cần thiết. Năm 1999 James Howard Kunstler viết một bài dài về những thảm họa – bao gồm cả kinh tế suy thoái như là cuộc Đại khủng hoảng những năm 1930 ở Mỹ - kéo theo sự sụp đổ của hệ thống máy tính do sự cố Y2K2. Năm năm sau ông cho xuất bản cuốn *The Long Emergency*, với nhiều lời dự đoán chắc chắn về những thảm họa sẽ đến. Như trường hợp của Paul Ehrlich, ông đã nhiều lần nhắc lại lập luận trong *The Population Bomb* trong 40 năm. Trong lớp bụi của *The Upside of Down* (Bề mặt của sự suy thoái), một cuốn sách xuất bản năm 2006 do Giáo sư trường Đại học Toronto Thomas Homer-Dixon có cùng chủ đề, với lời giới thiệu sách từ Ehrlich. Ông đã ngợi ca cuốn sách là "những gợi ý sâu xa về cách khiến xã hội có thêm sức mạnh để đối mặt với những thảm họa về xã hội và môi trường mà gần như không thể nào tránh được. Rõ ràng là thứ duy nhất mà Ehrlich đã học được trong 40 năm qua là đưa từ "gần" vào phía trước từ "không thể tránh khỏi".

Cuốn sách của Homer-Dixon không quá nhiều lời cảnh báo như là của Ehrlich, hay nhiều người khác viết về cùng chủ đề, dù cách thức quảng bá của nó gần giống với những cuốn sách viết về thảm họa và những lời cảnh báo thảm họa. Bất kì ai luôn tích trữ lương thực đóng hộp và súng săn phòng ngự vì họ đã đọc được những lời cảnh báo về sự hủy diệt không thể nào tránh khỏi luôn ở trong óc họ. Khi Martin Rees viết một cuốn sách về thảm họa từ các tiến bộ khoa học, ông đã đặt tên cho cuốn sách là Our Final Century? (Thế kỉ cuối cùng của chúng ta?) Nhưng NXB hợp tác của Rees tại Anh chưa thấy cái tên đó đủ đáng sợ nên đã bỏ dấu hỏi chấm đi. Còn nhà xuất bản tại Mỹ thì lại đổi century (thế kỉ) bằng hour (giờ) để cái tên biến thành *Our Final Hour* (Giờ phút cuối cùng của chúng ta).

Trong một cuộc phỏng vấn Rees tỏ ra lạc quan hơn so với những gì mà ông thể hiện trong cuốn sách của mình. Ông nói rằng chúng ta phải quan ngại nhiều về vũ khí hạt nhân hơn và làm việc tích cực hơn để giải trừ quân bị; nếu cho rằng những thứ vũ khí ấy được tạo ra là để gây thảm họa cho con người, thì điều đó là hiển nhiên là cần thiết. Nhưng Rees cũng nghĩ rằng thật cần thiết cho chúng ta thấy được sự ưu đãi mà khoa học đã mang đến cho cuộc sống con người. Ông nói, “Chúng ta đang được an toàn hơn bao giờ hết”. Chúng ta lo lắng quá nhiều về “mỗi rủi ro nhỏ như chất có thể gây ung thư trong thức ăn, nguy cơ có thể bị tai nạn tàu hỏa hay nhiều thứ tương tự như vậy. Chúng ta thường tỏ ra quá nhạy cảm với các nguy cơ và các chính sách chung, luôn cố ngăn chặn mọi rủi ro từ những vấn đề rất nhỏ.”

Rees cũng nói cân bằng là cần thiết. Những nguy cơ có thật mà chúng ta cần lo ngại – như vũ khí hạt nhân – nhưng chúng ta cũng cần biết rằng “với hầu hết mọi người trên thế giới thì hiện tại là giai đoạn tuyệt vời nhất trong lịch sử loài người.”

Những dẫn chứng cho sự thực cơ bản này có thể tìm thấy ở rất nhiều tổng kết và số liệu. Hoặc đơn giản hơn là chúng ta nên dành một buổi chiều đến thăm những ngôi mộ tại nghĩa trang Victoria để thấy rằng chúng ta đang may mắn như thế nào.